DESTINED FOR WAR

Nguyễn Thế Phương *dịch*

ĐỊNH MỆNH CHIẾN TRANH

Mỹ và Trung Quốc có thể thoát bẫy Thucydides?

GRAHAM ALLISON



OMEGA+ NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

THÔNG TIN EBOOK



Định Mệnh Chiến Tranh

Graham Allison

Nguyễn Thế Phương *dịch*

Omega Plus

Lời giới thiệu

Giữa lúc cả thế giới đang chú mục vào diễn biến ngày càng gay cấn và nhiều kịch tính của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung thì công trình nghiên cứu của Graham Allison, một học giả chính trị quốc phòng hàng đầu của Mỹ được xuất bản tại Việt Nam - cuốn sách *Định mệnh chiến tranh: Mỹ và Trung Quốc có thể thoát Bẫy Thucydides?*.

Với một chủ đề mang tính thời sự bậc nhất, có tầm bao quát rộng, được phân tích, mổ xẻ sâu sắc trên quan điểm so sánh - lịch sử, cho dù không đề cập nhiều đến "tọa độ" được coi là nóng bỏng nhất hiện nay - chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, cuốn sách ngay lập tức đã thu hút được sự chú ý của đông đảo người đọc trên phạm vi toàn cầu, đặc biệt là giới học giả, các nhà phân tích chiến lược và các chuyên gia hoạch định chính sách quốc gia.

Định mệnh chiến tranh không phải là cuốn sách bàn về lịch sử chiến tranh. Đây là cuốn sách phân tích lịch sử chiến tranh, nhưng chỉ các cuộc chiến tranh gắn với việc tranh chấp quyền lực giữa một quốc gia "đương kim thống trị" với một quốc gia mới trỗi dậy nhưng muốn tranh đoạt ngôi vị đó. Tuyệt đại đa số người đọc - nếu không phải là tất cả - có cơ hội mở mang đầu óc, làm sâu sắc thêm sự hiểu biết về thực chất của chiến tranh - động cơ, các điều kiện thúc đẩy và cả tính ngẫu nhiên đáng sợ của các nguyên nhân, nguyên cớ dẫn tới thảm họa.

Tuy vậy, mục tiêu của cuốn sách không chủ yếu ở khía cạnh nhận thức luận - cung cấp tri thức về lịch sử chiến tranh, cho dù ai đọc cuốn sách này đều được hưởng lợi rất lớn về điểm này. Trên căn bản tri thức đó, đích hướng của cuốn sách là dự báo khả năng bùng nổ cuộc chiến tranh tàn khốc giữa hai cường quốc hàng đầu thế giới hiện nay.

Đó là cuộc chiến được dẫn dắt và thúc đẩy bởi những yếu tố mang tính "định mệnh", hầu như không thể tránh khỏi. "Phục hưng Trung Hoa" đối đầu với "Khôi phục sự vĩ đại của nước Mỹ".

Nhưng cũng tại tựa đề cuốn sách, Allison còn đặt một dấu chấm hỏi (?) nặng trịch. Dấu chấm hỏi hàm ý về một khả năng "cứu rỗi", qua đó, G. Allison muốn nêu ra một khả năng tích cực: hai cường quốc có thể tránh được cuộc chiến tranh hủy diệt đó, định mệnh vẫn có thể "cải sửa" miễn là… lịch sử chiến tranh được bàn luận trong cuốn sách này giúp thắp lên ngọn lửa hy vọng đó, dù là khá mong manh.

Sự cộng hưởng của tri thức, trí tuệ và trách nhiệm xã hội đã giúp Allison nêu ra các luận cứ, với sức thuyết phục cao nhất có thể, cho một lời kêu gọi hành động: loài người cần biết suy xét thấu đáo và bình tĩnh, để có thái độ và hành động đúng đắn khi đối mặt với thảm họa tiềm tàng của chính mình.

"Bẫy Thucydides" là khái niệm xuyên suốt cuốn sách. Khái niệm này bắt nguồn từ một sự kiện lịch sử thời Hy Lạp cổ đại, đó là cuộc chiến tranh Peloponnese giữa một bên là thành bang Athens mới "trỗi dậy", một bên là thành bang Sparta đang "thống trị". Hai thành bang từ chỗ là hai thế lực trong cùng một liên minh quân sự - chính trị đã nảy sinh xung đột. Thay vì một sự kiềm chế, vì những động cơ,

thực lực và điều kiện hành động cụ thể của mỗi bên, cuộc chiến giữa Athens và Sparta đã bùng nổ - như một định mệnh, không thể cưỡng được, nghĩa là cả hai rơi vào chiếc "bẫy Thucydides". Điều có thể tránh được trở nên không thể tránh. Kết cục là sự tan rã của cả hai thành bang hùng mạnh, và sự sụp đổ của nền Văn minh Hy Lạp Cổ đại huy hoàng.

Căn cứ vào logic "chiến tranh không thể cưỡng lại" đó, trong *Định mệnh chiến tranh*, G. Allison phân tích 16 tình huống có khả năng rơi vào bẫy Thucydides diễn ra trên thế giới trong vòng 500 năm trở lại đây. Kinh nghiệm lịch sử cung cấp một xác suất đáng lo ngại: trong số 16 tình huống đó, đã xảy ra 12 cuộc chiến tranh (75%); trong khi thế giới chỉ tránh được chiến tranh ở 4 tình huống (25%).

Từ sự phân tích tương quan tỉ lệ đáng lo ngại đó, Allison đặt câu hỏi trọng tâm cho cuốn sách: Liệu xung đột Mỹ - Trung lần này có dẫn tới chiến tranh (xác suất đa số) hay không (xác suất thiểu số), khi mà động cơ, tình thế và các động thái của nó về căn bản giống như 16 trường hợp đã được phân tích so sánh.

Sự phân tích kinh nghiệm, thể hiện tầm khái quát rộng lẫn tri thức chuyên môn sâu sắc, giúp Allison xác lập cơ sở diễn dịch kinh nghiệm và suy lý tương lai, để hiểu và phán đoán cách ứng xử của Mỹ và Trung Quốc trong cuộc đấu đang diễn ra. Đây cũng là một trong những căn cứ quan trọng bậc nhất để nhận diện khả năng, tính hiện thực của cuộc xung đột Mỹ - Trung hiện nay.

Nhưng rõ ràng chỉ sự phân tích kinh nghiệm, dù với cách tiếp cận "nghiên cứu so sánh" hiệu quả bậc nhất, cũng sẽ không thể đưa ra những nhận định và dự báo đầy đủ sức thuyết phục cho một biến cố mang tầm lịch sử của thời hiện đại. Loài người đã chuyển sang một

thời đại mới, khác căn bản về chất. Còn hai đấu thủ - Mỹ và Trung Quốc - là những thế lực mới hoàn toàn, trên mọi phương diện, không phải là bất cứ cặp đấu nào trong số 16 cuộc đấu mà loài người từng chứng kiến.

Đó là căn cứ giải thích tại sao Allison lại dành phần lớn hơn của cuốn sách (ít nhất là 5 chương) để mổ xẻ tình thế của Mỹ và Trung Quốc hiện tại, làm rõ động cơ, thực lực, các điều kiện quy định (ví dụ như văn hóa, ý thức hệ,…), sự toan tính chiến lược của mỗi bên (so với chỉ 3 chương bàn về lịch sử). Thậm chí, cuốn sách còn dành nhiều đoạn đặc biệt hấp dẫn đề cập đến những phẩm chất và năng lực nổi bật của hai cá nhân đang "cầm trịch" cuộc chơi - Tổng thống Donald Trump và Chủ tịch Tập Cận Bình. Allison hiểu rõ rằng trong "sự trớ trêu của lịch sử", nhiều khi, những phẩm chất và năng lực cá nhân chính là những yếu tố tạo nên cái ngẫu nhiên - định mệnh của các quốc gia - dân tộc.

Như một tuyến quan trọng bậc nhất của mạch phân tích, cuốn sách cố gắng làm rõ thêm lịch sử Trung Quốc vốn đầy bí ẩn. Trung Quốc có nền văn minh lâu đời bậc nhất nhân loại, có nền văn hóa đặc sắc và rực rỡ. Thế nhưng vận mệnh Trung Quốc có nhiều thăng trầm. Trung Quốc đã từng là quốc gia sản xuất nhiều GDP nhất, có nhiều phát minh khoa học công nghệ lớn nhất thế giới. Trung Quốc có Nho giáo định hình văn hóa phương Đông; có triết lý "cờ vây" định hướng chiến lược khác thường cho các trò chơi lớn. Nhưng Trung Quốc lại từng bị các "tộc man di" cai trị*, phải chịu dựng "một thế kỷ ô nhục" gần đầy*.

Với lịch sử huy hoàng đầy thăng trầm đó, từ một nước rất nghèo, ít được tôn trọng, giờ đây, Trung Quốc đang trỗi dậy phi thường,

đang chiếm giữ nhiều kỷ lục thế giới về sức mạnh quốc gia, hơn cả Mỹ - như G. Allison đã kể ra khá chi tiết trong chương 1 của cuốn sách. Nhưng Trung Quốc sẽ ứng xử thế nào với cuộc chiến "định mệnh" này.

Không sa vào mổ xẻ các cấu phần chi tiết hay các yếu tố ngắn hạn của cuộc chiến tiềm năng - mặc dù đây là nội dung chứa đầy sự hấp dẫn - như diễn tiến của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đang diễn ra chứng tỏ, cuốn sách của Allison tiến hành phân tích so sánh nghệ thuật chiến tranh của phương Đông và phương Tây, coi như một thứ kết tinh văn hóa. Hàm ý của ông là rất rõ: Để dự báo khả năng chiến tranh cũng như kết cục của nó, nhất là đối với những cuộc chiến có khả năng làm thay đổi vận mệnh nhân loại, cần phải mổ xẻ ở những tầng rất sâu của lịch sử, của các cấu trúc văn minh, các giá trị văn hóa - là những thứ mà Jozeph Nye gọi là "sức mạnh mềm". Việc phân tích triết lý và nghệ thuật đánh cờ của mỗi phương - cờ vây của phương Đông và cờ vua của phương Tây - mà Allison chỉ ra trong cuốn sách cho thấy tính triệt để nghiêm túc và của công việc nghiên cứu, cũng có nghĩa là sự bảo đảm về độ tin cậy và tính trách nhiệm của các luận cứ và nhận định được nêu.

Graham Allison dành không ít trang để gợi ý các khả năng và điều kiện cần có để giải quyết vấn đề theo hướng để chiến tranh không trở thành định mệnh. Có thể có nhiều điểm cần tranh luận về các gợi ý này. Mà chắc chắn sẽ là như vậy. Vì tất cả đều đang ở thế "khả năng" - có thể xảy ra, mà cũng có thể không xảy ra. Miễn là…

Miễn là có thêm nỗ lực của mọi người. Nỗ lực có trách nhiệm. Đặc biệt là của những người đang nắm giữ "trọng trách" quốc gia và nhân loại.

Tất cả những điều nói trên, chắc chưa thể là đầy đủ để đánh giá đúng mức và đúng tầm cuốn *Định mệnh chiến tranh* của Graham Allison. Dĩ nhiên, không thể kỳ vọng cuốn sách trả lời cho mọi thứ. Nhưng vẫn có đủ cơ sở để nói *Định mệnh chiến tranh* là một cuốn sách đáng đọc đối với những ai quan tâm đến tình hình quốc tế và đặc biệt đối với người Việt Nam hiện nay.

Với tâm thế đó, xin trân trọng giới thiệu cuốn sách này tới bạn đọc.

***Hà Nội**, 9/9/2019*

Phó Giáo sư - Tiến sĩ

Trần Đình Thiên

Lời nói đầu

Hai thế kỷ trước, Napoleon từng cảnh báo, "Hãy để Trung Quốc ngủ yên; một khi quốc gia này thức dậy, thế giới sẽ rung chuyển." Ngày nay Trung Quốc đã tỉnh giấc, và thế giới đang bắt đầu rung chuyển.

Thế nhưng, nhiều người Mỹ vẫn phủ nhận sự chuyển đổi của Trung Quốc từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành "cường quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới" có ý nghĩa gì đối với Mỹ. Tư tưởng căn bản của cuốn sách này là gì? Chỉ một câu ngắn gọn: Bẫy Thucydides. Khi một cường quốc đang trỗi dậy đe dọa thế chỗ một cường quốc đang thống trị, những tiếng chuông cảnh báo liền vang lên: nguy hiểm phía trước. Trung Quốc và Mỹ hiện đang trong quá trình xung đột tiến đến chiến tranh - trừ phi cả hai bên tiến hành những hành động khó khăn và đau đớn để đảo ngược nó.

Khi sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc thách thức vị thế thống trị quen thuộc của Mỹ, thì cả hai quốc gia này đều có nguy cơ rơi vào một cái bẫy chết người mà sử gia Hy Lạp cổ đại Thucydides là người mô tả đầu tiên. Viết về cuộc chiến đã tàn phá hai thành bang Hy Lạp cổ đại hàng đầu hai thiên niên kỷ rưỡi trước, ông đã giải thích: "Chính sự trỗi dậy của Athens và *nỗi sợ hãi* mà nó gây ra ở Sparta đã khiến chiến tranh trở thành *điều tất yếu*."

Nhận thức căn bản này mô tả một xu hướng lịch sử đầy nguy hiểm. Khi nhìn lại lịch sử 500 năm vừa qua, Dự án Bẫy Thucydides

mà tôi chỉ đạo tại Harvard đã tìm ra 16 trường hợp, trong đó sự trỗi dậy của một quốc gia lớn đã phá vỡ vị thế của một quốc gia đang ở thế thượng phong. Một ví dụ tai tiếng nhất là đầu thế kỷ XX, một nước Đức công nghiệp làm lung lay vị thế đã được thiết lập của Anh trên đỉnh của trật tự thế giới đương thời cách đây một thế kỷ. Hệ quả thảm khốc của cuộc cạnh tranh giữa họ đã làm ra đời một khái niệm mới về xung đột bạo lực: chiến tranh thế giới. Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy 12 trường hợp đối đầu này đã dẫn tới chiến tranh còn bốn trường hợp thì không - đó không phải là một tỉ lệ đáng yên tâm đối với cuộc đối đầu địa chính trị quan trọng nhất của thế kỷ XXI.

Đây không phải là một cuốn sách về Trung Quốc. Mà là một cuốn sách về *tác động* của một Trung Quốc đang trỗi dậy đối với Mỹ và trật tự toàn cầu. Trong vòng bảy thập kỷ kể từ Thế chiến II, một khuôn khổ dựa trên luật chơi do Washington dẫn dắt đã định hình trật tự thế giới, tạo ra một kỷ nguyên không có chiến tranh giữa các cường quốc lớn. Hầu hết mọi người đều nghĩ rằng điều này là bình thường. Các sử gia gọi đó là một "Nền hòa bình Kéo dài" hiếm hoi. Ngày nay, một Trung Quốc ngày càng hùng mạnh đang dần phá vỡ trật tự này, thách thức nền hòa bình mà nhiều thế hệ vẫn coi là đương nhiên.

Năm 2015, *tờ Atlantic* đã đăng bài viết "The Thucydides Trap: Are the US and China headed for War?" (Bẫy Thucydides: Liệu Mỹ và Trung Quốc có đang hướng tới chiến tranh?). Trong bài viết này, tôi lập luận rằng phép ẩn dụ lịch sử đó cung cấp lăng kính phù hợp nhất để soi sáng mối quan hệ Mỹ - Trung ngày nay. Kể từ đó, khái niệm Bẫy Thucydides đã gây ra khá nhiều tranh cãi. Thay vì đối mặt với bằng chứng và suy nghĩ về những điều chỉnh khó khăn nhưng cần thiết mà cả hai bên cần phải có, giới hoạch định chính sách và các

nguyên thủ lại cố ngụy biện xung quanh quan điểm của Thucydides về tính "tất yếu". Rồi họ lại tự tay phá bỏ quan điểm đó khi lập luận rằng chiến tranh giữa Washington và Bắc Kinh không phải là điều tất định. Tại Hội nghị Thượng đỉnh năm 2015, Tổng thống Barack Obama và Chủ tịch Tập Cận Bình đã thảo luận khá lâu về Bẫy Thucydides. Obama nhấn mạnh rằng bất chấp những áp lực về mặt cấu trúc do sự trỗi dậy của Trung Quốc gây ra, "cả hai nước đều có khả năng kiểm soát những bất đồng." Đồng thời, họ thừa nhận rằng, theo lời của Tập Cận Bình, "nếu các nước lớn thường xuyên mắc phải những sai lầm trong tính toán chiến lược, họ có thể tạo ra những cái bẫy như thế cho chính mình."

Tôi đồng ý: chiến tranh Mỹ - Trung không phải là điều chắc chắn sẽ xảy ra. Thực tế thì Thucydides cũng thừa nhận như thế về cuộc chiến giữa Athens và Sparta. Xét về bối cảnh, rõ ràng ông có ý cường điệu hóa quan điểm của mình về tính tất yếu: Sử gia người Hy Lạp đã nói quá lên để nhấn mạnh quan điểm của mình. Bẫy Thucydides ở đây không phải là thuyết định mệnh hay sự bi quan. Thay vào đó, nó cho chúng ta thấy được những gì vượt khỏi mấy dòng tít trên báo chí và sự mị dân của chế độ, để nhận biết được các áp lực khủng khiếp về mặt cấu trúc mà Bắc Kinh và Washington phải kiểm soát để xây dựng một mối quan hệ hòa bình.

Nếu Hollywood đang làm một bộ phim trong đó Trung Quốc đối đầu với Mỹ và dẫn tới chiến tranh, chắc chắn họ không thể tìm ra hai diễn viên chính nào tốt hơn Tập Cận Bình và Donald Trump. Cả hai đều là hiện thân cho khát vọng sâu sắc về sự vĩ đại của đất nước mình. Cũng giống như sự kiện Tập Cận Bình được bổ nhiệm là lãnh đạo của Trung Quốc vào năm 2012 đã nhấn mạnh vai trò của một

cường quốc đang trỗi dậy, việc Mỹ bầu cho Donald Trump trong một chiến dịch tranh cử bài xích Trung Quốc hứa hẹn một phản ứng mãnh liệt hơn từ cường quốc đang thống trị. Về mặt cá nhân, Donald Trump và Tập Cận Bình không thể khác biệt hơn. Tuy nhiên, là những nhân vật chính trong cuộc đấu tranh giành vị trí số một, họ lại giống nhau một cách kỳ lạ. Cả hai

Đều được thúc đẩy bởi cùng một tham vọng: Khôi phục sự vĩ đại cho quốc gia mình.

Nhận ra rằng quốc gia này bị quốc gia kia dẫn dắt là trở ngại chính trên con đường hiện thực hóa giấc mơ của họ.

Tự hào về năng lực lãnh đạo có một không hai của riêng mình.

Tự coi mình đang đóng vai trò chủ đạo trong việc phục hưng quốc gia.

Đưa ra những chính sách đối nội gây nản chí nhằm kêu gọi những thay đổi triệt để.

Khơi dậy sự ủng hộ của các nhóm dân túy dân tộc chủ nghĩa nhằm chống tham nhũng* ở trong nước và đương đầu với các nỗ lực của bên còn lại với mục tiêu cản trở sứ mệnh lịch sử của đất nước họ.

Liệu sự va chạm sắp tới giữa hai siêu cường này có dẫn tới chiến tranh? Liệu Tổng thống Donald Trump và Chủ tịch Tập Cận Bình, hay những người kế nhiệm họ, có đi theo bước chân đầy bi thảm của giới lãnh đạo Athens và Sparta hay Anh và Đức? Hay họ sẽ tìm thấy một con đường nào đó để tránh được chiến tranh, như Anh

và Mỹ đã làm một thế kỷ trước, hay như Mỹ và Liên Xô đã làm trong suốt bốn thập kỷ Chiến tranh Lạnh? Rõ ràng là không ai biết trước được. Tuy nhiên, chúng ta có thể chắc chắn rằng xu hướng lịch sử mà Thucydides đã đề cập sẽ trở nên căng thẳng hơn trong những năm sắp tới.

Phủ nhận Bẫy Thucydides không làm cho nó trở nên ít thực tế hơn. Thừa nhận nó cũng không đồng nghĩa với việc thừa nhận bất kỳ điều gì có thể xảy ra. Chúng ta phải đương đầu với một trong những xu hướng tàn khốc nhất của lịch sử như là một cách để đảm bảo cho các thế hệ tương lai và làm tất cả những gì có thể để vượt qua khó khăn.

Dẫn nhập

Tôi đã viết tác phẩm của mình không phải như một bài luận chỉ để nhận được tràng vỗ tay hoan nghênh trong chốc lát mà như một tài sản vĩnh tồn.

Thucydides, Lịch sử Chiến tranh Peloponnese

Giờ đây chúng ta đã ở trên đỉnh thế giới. Chúng ta đã đạt tới đỉnh cao này và sẽ ở lại đó mãi mãi. Dĩ nhiên, có một thứ gọi là lịch sử. Nhưng lịch sử là một thứ gì đó kém hấp dẫn xảy ra với những người khác.

Arnold Toynbee, nhớ lại Đại lễ Kim cương năm 1897 của Nữ hoàng Victoria

Cũng như những sử gia thực hành khác, tôi thường tự hỏi "những bài học lịch sử" là gì. Tôi đáp rằng bài học duy nhất mà tôi học được từ việc nghiên cứu quá khứ chính là không có người thắng hay kẻ thua vĩnh viễn.

Ramachandra Guha

"Ôi, nếu chúng ta biết trước." Đó là tất cả những gì hay ho nhất mà Thủ tướng Đức có thể thốt ra. Kể cả khi một đồng nghiệp gây sức ép lên Theobald von Bethmann Hollweg, ông cũng không thể

giải thích được làm thế nào mà những lựa chọn của ông, và của các chính khách châu Âu khác, đã dẫn tới cuộc chiến tranh tàn khốc nhất mà thế giới từng chứng kiến cho tới thời điểm đó. Ở thời điểm mà vụ tàn sát trong cuộc Đại Chiến kết thúc vào năm 1918, những người chơi chủ chốt đã mất tất cả những gì mà họ từng chiến đấu vì chúng: Đế quốc Áo - Hung tan rã, Hoàng đế Đức phải rời khỏi ngai vàng, Sa hoàng Nga bị hạ bệ, cả một thế hệ Pháp bị tổn thương, còn Anh phải từ bỏ một phần của cải và sức sống của mình. Và vì điều gì? Nếu chúng ta đã biết trước.

Câu nói của Bethmann Hollweg đã ám ảnh vị tổng thống Mỹ gần một nửa thế kỷ sau đó. Vào năm 1962, John F. Kennedy 45 tuổi và đang ở năm thứ hai của nhiệm kỳ, nhưng vẫn đang phải chật vật suy nghĩ về trách nhiệm của mình với tư cách tổng tư lệnh. Ông hiểu rằng ngón tay mình đang đặt trên một nút bấm có khả năng kích hoạt kho vũ khí hạt nhân vốn có thể giết chết hàng trăm triệu nhân mạng chỉ trong vòng vài phút. Nhưng để làm gì? Một câu khẩu hiệu lúc đó đã tuyên bố, "Better dead than red" (Thà chết còn hơn bị nhuộm đỏ). Kennedy đã bác bỏ, rằng sự lưỡng phân không những dễ dãi, mà còn sai lầm. "Mục đích của chúng ta," như ông đã khẳng định, phải là "không đánh đổi tự do để lấy hòa bình, mà phải là cả hòa bình lẫn tự do." Câu hỏi là làm thế nào mà ông và chính quyền của ông có thể đạt được cả hai.

Trong khi nghỉ ngơi tại khu nhà gia đình ở Cape Cod vào mùa hè năm 1962, Kennedy đã đọc cuốn *The Guns of August* (Súng tháng 8), bản tường thuật đầy hấp dẫn của Barbara Tuchman về sự bùng nổ của chiến tranh năm 1914. Tuchman đã lần theo những suy nghĩ và hành động của Hoàng đế Đức Wilhelm và Thủ tướng của ông là

Bethmann Holweg, của Vua George nước Anh và Ngoại trưởng Edward Grey, của Sa hoàng Nicholas, Hoàng đế Áo - Hung Franz Joseph, cùng những người khác khi họ mù quáng bước vào vực thẳm. Tuchman cho rằng không một ai trong số này nhận thức được mối nguy mà họ phải đối mặt. Không ai muốn chiến tranh xảy ra. Nếu lại có cơ hội, sẽ không ai muốn lặp lại lựa chọn trước đây của mình. Nhận thức về trách nhiệm bản thân, Kennedy tự hứa rằng nếu có một ngày ông phải đối mặt với những lựa chọn mà có thể làm nên sự khác biệt giữa thảm họa chiến tranh và hòa bình, ông sẽ có thể đưa ra một câu trả lời trước lịch sử tốt hơn của Bethmann Hollweg.

Kennedy đã không biết được điều gì đang nằm ở phía trước. Vào tháng 10-1962, chỉ hai tháng sau khi đọc cuốn sách của Tuchman, ông đã phải đối mặt với nhà lãnh đạo Liên Xô Nikita Khrushchev trong cuộc đối đầu nguy hiểm nhất của lịch sử nhân loại. Cuộc Khủng hoảng Tên lửa Cuba bắt đầu khi Mỹ phát hiện Liên Xô đang cố gắng lén lút vận chuyển tên lửa mang đầu đạn hạt nhân vào Cuba, chỉ cách bờ biển Florida 90 dặm. Tình hình nhanh chóng leo thang từ đe dọa ngoại giao cho đến chỗ Mỹ phong tỏa hòn đảo, cả Mỹ và Liên Xô đều tiến hành động viên quân đội, và xuất hiện một số cuộc đụng độ đầy rủi ro, trong đó có việc một máy bay do thám U-2 của Mỹ bị bắn rơi trên bầu trời Cuba. Trong thời kỳ đỉnh cao của cuộc khủng hoảng kéo dài căng thẳng trong 13 ngày, Kennedy đã tâm sự với anh trai Robert rằng ông tin là khả năng khủng hoảng sẽ kết thúc bằng chiến tranh hạt nhân “trong khoảng từ 33-50%”. Các sử gia sau này đã không tìm được thêm điều gì ngoài những con số đó.

Mặc dù nhận thức được mức độ nguy hiểm phải đối mặt, nhưng Kennedy vẫn liên tục đưa ra những lựa chọn mà ông biết rằng thực

tế *sẽ làm tăng* nguy cơ chiến tranh, kể cả chiến tranh hạt nhân. Ông chọn đối đầu với Khrushchev một cách công khai (thay vì cố gắng giải quyết vấn đề một cách cá nhân thông qua các kênh ngoại giao); vạch ra một lằn ranh đỏ rõ ràng yêu cầu rút tên lửa Liên Xô (thay vì dành cho mình không gian linh hoạt hơn); đe dọa không kích để phá hủy tên lửa (biết rằng hành động này có thể khiến Liên Xô trả đũa nhắm vào Berlin); và cuối cùng, vào cái ngày áp chót của cuộc khủng hoảng, đưa cho Khrushchev một tối hậu thư với hạn chế về mặt thời gian (và, nếu bị từ chối, Mỹ sẽ buộc phải tấn công trước).

Trong mối lựa chọn đó, Kennedy hiểu rằng ông đang làm tăng độ rủi ro, khi mà các sự kiện tiếp theo đó và lựa chọn của những nhân vật ngoài tầm kiểm soát của ông có thể khiến các thành phố của Mỹ bị hủy diệt bởi bom hạt nhân, trong đó có Washington (nơi gia đình ông đã trú ngụ trong suốt thời kỳ căng thẳng). Ví dụ, khi Kennedy gia tăng cấp cảnh báo của hệ thống vũ khí hạt nhân Mỹ lên mức DEFCON* II, ông đã giúp hệ thống này bớt rủi ro hơn trước một cuộc tấn công phủ đầu của Liên Xô, nhưng đồng thời lại nới lỏng một số vấn đề về an toàn. Ở mức DEFCON II, các phi công Đức và Thổ Nhĩ Kỳ sẽ sẵn sàng triển khai máy bay ném bom của NATO mang vũ khí hạt nhân chỉ cách các mục tiêu của họ trong lãnh thổ Liên Xô chưa đến hai giờ bay. Vì hệ thống khóa điện tử trên vũ khí hạt nhân vẫn chưa được phát minh, nên sẽ không có rào cản về vật lý hay kỹ thuật ngăn chặn một phi công khi quyết định bay tới Moscow, thả một quả bom hạt nhân, và bắt đầu Thế chiến III.

Không có cách nào để hy vọng loại bỏ "những rủi ro mất kiểm soát" này, Kennedy và Bộ trưởng Quốc phòng Robert McNamara đã phải can thiệp sâu vào các quy trình tổ chức để tối thiểu hóa các tai

nạn hay sai lầm. Bất chấp những nỗ lực đó, các sử gia đã xác định được hơn một tá sự kiện nổi bật nằm ngoài tầm kiểm soát của Kennedy mà có thể làm chiến tranh bùng nổ. Ví dụ, một chiến dịch chống tàu ngầm của Mỹ đã rải các thiết bị nổ xung quanh các tàu ngầm Liên Xô để ép chúng nổi lên, khiến một thuyền trưởng Liên Xô tin rằng ông ta đang bị tấn công và suýt nữa đã cho phóng các thủy lôi được trang bị hạt nhân. Trong một sự kiện khác, phi công của một máy bay do thám U-2 đã bay nhầm qua không phận của Liên Xô, khiến Khrushchev e rằng Washington đang xác định lại tọa độ cho một cuộc tấn công hạt nhân phủ đầu. Nếu một trong những sự kiện trên khiến Thế chiến III bùng nổ, liệu John Fitzgerald Kennedy có thể giải thích nổi các lựa chọn của mình hay không? Liệu ông có thể cung cấp cho điều tra viên một câu trả lời tốt hơn của Bethmann Hollweg không?

Sự phức tạp của quan hệ nhân quả trong các vấn đề về con người đã khiến cho giới triết gia, luật gia và khoa học xã hội tranh cãi. Khi phân tích lý do bùng nổ của các cuộc chiến tranh, các sử gia chủ yếu tập trung vào những nguyên nhân gần nhất, hay trực tiếp. Trong trường hợp Thế chiến I, những nguyên nhân này bao gồm vụ ám sát Công tước kế vị nhà Hapsburg là Franz Ferdinand và quyết định của Sa hoàng Nicholas II tổng động viên quân đội Nga chống lại Liên minh Trung tâm. Nếu Khủng hoảng Tên lửa Cuba dẫn tới chiến tranh, những nguyên nhân gần nhất có thể là quyết định phóng thủy lôi của thuyền trưởng tàu ngầm Liên Xô thay vì để cho tàu ngầm của mình bị chìm, hay lựa chọn sai lầm của một phi công Thổ Nhĩ Kỳ nào đó khi bay tới thả bom hạt nhân xuống Moscow. Không thể phủ nhận tầm quan trọng của những nguyên nhân gần nhất dẫn đến chiến tranh.

Nhưng người sáng lập lịch sử lại cho rằng ẩn sau những nguyên nhân rõ ràng nhất của các cuộc "tắm máu" lại là những thứ thậm chí đáng chú ý hơn. Thucydides đã dạy chúng ta, quan trọng hơn cả những ngòi nổ dẫn tới chiến tranh chính là các yếu tố cấu trúc đã đặt nền tảng cho nó: những điều kiện mà trong đó các sự kiện, nếu không được quản trị, có thể sẽ leo thang thành những điều thảm khốc không thể tiên đoán nổi và sinh ra những hệ quả không thể tưởng tượng được.

Bẫy Thucydides

Trong lời nhận xét được trích dẫn nhiều nhất trong nghiên cứu quan hệ quốc tế, vị sử gia Hy Lạp cổ đại đã giải thích: "Chính sự trỗi dậy của Athens và nỗi sợ hãi mà nó gây ra ở Sparta đã khiến chiến tranh trở thành điều tất yếu."

Thucydides đã viết về cuộc Chiến tranh Peloponnese, một cuộc xung đột từng bao trùm quê hương ông là thành bang Athens vào thế kỷ V TCN, và tại thời điểm đó đã ảnh hưởng tới toàn bộ thế giới Hy Lạp cổ đại. Với tư cách là một cựu chiến binh, Thucydides đã chứng kiến Athens thách thức quyền lực đang thống trị Hy Lạp lúc bấy giờ, thành bang Sparta thượng võ. Ông đã quan sát quá trình bùng nổ xung đột vũ trang giữa hai thành bang và mô tả chi tiết những tổn thất khủng khiếp mà cuộc chiến gây ra. Tuy không sống đủ lâu để chứng kiến kết thúc cay đắng của cuộc chiến tranh, khi một Sparta bị suy yếu cuối cùng cũng đánh bại được Athens, nhưng như thế cũng đã là đủ với Thucydides.

Trong khi các sử gia khác chỉ ra hàng loạt nguyên nhân dẫn đến Chiến tranh Peloponnese, Thucydides lại cố gắng đi sâu vào cốt lõi

của vấn đề. Khi chuyển sự chú ý vào đặc điểm “sự trỗi dậy của Athens và nỗi sợ hãi mà nó gây ra ở Sparta”, Thucydides đã nhận ra được lý do chính yếu ở tận gốc rễ của một số cuộc chiến tranh tàn khốc và gây khó hiểu nhất trong lịch sử. Bỏ qua yếu tố mục đích, khi một cường quốc đang trỗi dậy đe dọa lật đổ cường quốc đang thống trị, các sức ép về mặt cấu trúc theo sau sẽ biến đối đầu bạo lực thành quy tắc, chứ không còn là ngoại lệ nữa. Điều này đã xảy ra giữa Athens và Sparta vào thế kỷ V TCN, giữa Đức và Anh cách đây 100 năm, suýt nữa dẫn tới chiến tranh giữa Liên Xô và Mỹ vào thập niên 1950 và 1960.

Cũng như nhiều cường quốc khác sau này, Athens tin rằng sự trỗi dậy của mình là ôn hòa và không gây hại. Trong hơn nửa thế kỷ trước cuộc xung đột, Athens đã phát triển trở thành trung tâm của nền văn minh Hy Lạp. Triết học, kịch nghệ, kiến trúc, dân chủ, lịch sử, sức mạnh hải quân - Athens sở hữu tất cả, vượt quá những gì từng được chứng kiến hay tồn tại trước đây. Sự phát triển nhanh chóng của Athens bắt đầu đe dọa Sparta, vốn đã quen với vị trí thống trị của mình trên bán đảo Peloponnese. Trong khi sự tự tin và niềm tự hào của Athens tăng lên, nhận thức và nhu cầu được tôn trọng, cũng như nhu cầu thay đổi cấu trúc quyền lực ở Hy Lạp để phù hợp với thực tế quyền lực mới cũng tăng theo. Thucydides nói những điều trên là phản ứng tự nhiên của một thành bang với địa vị đang thay đổi. Tại sao người Athens lại không thể tin rằng lợi ích của họ nên được tôn trọng nhiều hơn? Tại sao người Athens lại không thể tin rằng họ nên có ảnh hưởng lớn hơn trong việc giải quyết những bất đồng?

Thế nhưng, Thucydides giải thích rằng, việc người Sparta cho rằng những yêu cầu và tuyên bố của Athens là vô lý và thậm chí là vô

ơn cũng hoàn toàn tự nhiên. Người Sparta đã đặt câu hỏi đúng về việc ai là người đã tạo ra một môi trường an ninh mà nhờ đó Athens có thể phát triển? Trong khi Athens chìm đắm trong niềm tự hào ngày càng tăng về tầm quan trọng của mình, cảm thấy bản thân được quyền có tiếng nói và sức ảnh hưởng lớn hơn, Sparta đáp lại bằng tâm thế bất an, sợ hãi, và cuối cùng quyết định bảo vệ nguyên vẹn trật tự hiện có.

Những động lực tương tự có thể được tìm thấy trong hàng loạt các ngữ cảnh khác, thậm chí ngay cả bên trong một gia đình. Khi một đứa trẻ tuổi vị thành niên bắt đầu trưởng thành và tạo ra cảm giác rằng đứa trẻ ấy sẽ sớm vượt qua người anh (hay thậm chí là cả người cha) trong gia đình, chúng ta mong đợi điều gì? Liệu những việc như điều chỉnh lại phòng ngủ, không gian tủ quần áo, hay chỗ ngồi có đủ để thích nghi với thể trạng và độ tuổi trưởng thành của đứa trẻ kia? Trong một số loài mà bầy đàn do một cá thể đứng đầu như khỉ đột, khi một kẻ kế vị tiềm năng trở nên to lớn hơn và mạnh mẽ hơn, cả con đầu đàn lẫn kẻ thách thức đó sẽ sẵn sàng bước vào một trận chiến. Trong kinh doanh, khi các công nghệ mang tính đột phá giúp một số công ty mới bước vào thị trường như Apple, Google, hay Uber phá bỏ rào cản và phát triển nhanh chóng những mảng công nghiệp mới, kết quả thường dẫn đến quá trình cạnh tranh đầy gay gắt với các công ty vốn đã thống lĩnh thị trường từ lâu như Hewlett-Packard, Microsoft, hay các hãng taxi truyền thống và buộc các công ty này hoặc phải thay đổi mô hình kinh doanh của mình, hoặc bị đào thải.

Bẫy Thucydides nhắc tới một sự xáo trộn mang tính tự nhiên và không thể tránh khỏi xảy ra khi một thế lực đang trỗi dậy đe dọa thế

chỗ thế lực đang thống trị. Điều này có thể xảy ra ở khắp mọi nơi. Thế nhưng, những tác động của nó trở nên đặc biệt nguy hiểm trong quan hệ quốc tế. Cũng giống như trong ví dụ điển hình của Bẫy Thucydides khi Hy Lạp cổ đại đã bị thương tổn nặng nề sau một cuộc chiến tranh, hiện tượng này là nỗi ám ảnh của ngành ngoại giao trong hàng thiên niên kỷ sau đó. Ngày nay, Bẫy Thucydides đã đẩy hai cường quốc hàng đầu thế giới tới gần một thảm họa mà không ai mong muốn, nhưng đồng thời khó có thể tránh khỏi.

Liệu Mỹ và Trung Quốc có chắc chắn sẽ rơi vào chiến tranh?

Thế giới chưa bao giờ chứng kiến một quá trình dịch chuyển nhanh chóng và chấn động tới như vậy trong cán cân quyền lực toàn cầu do quá trình trỗi dậy của Trung Quốc gây ra. Nếu coi Mỹ là một doanh nghiệp, doanh nghiệp này đã chiếm giữ 50% thị trường kinh tế toàn cầu trong những năm ngay sau Thế chiến II. Vào năm 1980, tỷ lệ này đã giảm xuống còn 22%. Ba thập niên tăng trưởng liên tục hai con số của Trung Quốc đã tiếp tục hạ con số này xuống chỉ còn 16% như hiện nay. Nếu xu hướng trên vẫn tiếp tục, sản lượng kinh tế của Mỹ so với tổng sản lượng kinh tế toàn cầu sẽ tiếp tục suy giảm trong vòng ba thập niên tới, xuống mức 11%. Trong cùng khoảng thời gian đó, tỷ trọng của sản lượng kinh tế Trung Quốc so với tổng sản lượng kinh tế toàn cầu đã tăng từ mức 2% vào năm 1980 lên 18% vào năm 2016, và có thể đạt 30% vào năm 2040.

Quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc đã biến đất nước này trở thành một cường quốc đáng gớm về chính trị lẫn quân sự. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, trong khi nước Mỹ phản ứng vụng về trước sự khiêu khích của Liên Xô, một lời nhắc nhở như thế này đã

xuất hiện bên trong Lầu Năm Góc: “Nếu một ngày nào đó phải đối mặt với một đối thủ thật sự, chúng ta sẽ gặp rắc rối cực kỳ lớn.” Và Trung Quốc chính là một đối thủ đáng gờm đầy tiềm năng.

Khả năng Mỹ và Trung Quốc xảy ra chiến tranh với nhau là một viễn cảnh khó xảy ra chừng nào người ta còn coi đây là một quyết định thiếu sáng suốt. Tuy nhiên, Thế chiến I xảy ra cách đây hơn 100 năm là lời nhắc nhở rằng con người có thể trở nên điên rồ đến mức nào. Khi nhấn mạnh chiến tranh là điều “không thể hiểu nổi”, ấy là chúng ta đang tuyên bố về những chuyện phi lý có thể xảy ra trên đời hay chỉ tuyên bố về những gì nằm ngoài nhận thức hạn hẹp của mình?

Như chúng ta có thể nhận thấy, câu hỏi mang tính quyết định đối với trật tự toàn cầu là liệu Trung Quốc và Mỹ có thể thoát khỏi Bẫy Thucydides hay không. Hầu hết mọi cuộc đối đầu có đặc trưng tương tự đều kết thúc một cách không thể tồi tệ hơn. Trong suốt 500 năm vừa qua, đã xuất hiện 16 trường hợp trong đó một cường quốc đang trỗi dậy đã đe dọa lật đổ cường quốc đang thống trị. Trong 12 trường hợp, kết quả cuối cùng là chiến tranh. Trong bốn trường hợp còn lại, chiến tranh chỉ được ngăn chặn khi cả kẻ thách thức lẫn người bị thách thức đã phải tiến hành hàng loạt những thay đổi to lớn và đau đớn về cả thái độ lẫn hành động.

Mỹ và Trung Quốc có thể tránh chiến tranh với nhau bằng cách tương tự, nhưng khi và chỉ khi cả hai quốc gia có thể tự nhận thức hai sự thật khó khăn. Thứ nhất, theo xu hướng hiện tại, *chiến tranh giữa Mỹ và Trung Quốc trong những thập niên tới không những có khả năng xảy ra, mà còn có khả năng xảy ra với một quy mô lớn hơn so với những gì chúng ta có thể tưởng tượng.* Trên thực tế, theo các

dữ liệu lịch sử, chiến tranh là điều rất có khả năng xảy ra. Hơn nữa, nếu đánh giá thấp các mối nguy hiểm, chúng ta đã góp phần gia tăng mức độ rủi ro. Nếu các lãnh đạo ở Bắc Kinh hay Washington vẫn tiếp tục làm những việc mà họ đã và đang làm trong suốt thập niên vừa qua, giữa Mỹ và Trung Quốc chắc chắn sẽ xảy ra chiến tranh. Thứ hai, *chiến tranh không phải là điều tất yếu.* Lịch sử cho chúng ta thấy các cường quốc thống trị có thể kiểm soát mối quan hệ của họ với đối thủ ngay cả khi những đối thủ đó đe dọa thay thế họ mà không gây ra chiến tranh. Những ghi chép về các thành công như thế cùng với những thất bại có thể cho các nhà lãnh đạo quốc gia ngày nay nhiều bài học. Như George Santayana từng nói, chỉ những ai thất bại trong việc ghi nhớ những bài học từ lịch sử mới đủ ngu ngốc để lặp lại chúng.

Những chương tiếp theo mô tả nguồn gốc của Bẫy Thucydides, khám phá các cơ chế, cũng như giải thích Bẫy Thucydides có liên quan mật thiết như thế nào với quá trình cạnh tranh hiện tại giữa Mỹ và Trung Quốc. Phần I sẽ tóm tắt cô đọng về sự trỗi dậy của Trung Quốc. Mọi người đều biết tới sự phát triển của Trung Quốc, nhưng không nhiều người nhận ra tầm vóc cũng như hệ quả của sự phát triển đó. Như lời tóm tắt của cựu tổng thống Cộng hòa Czech, Václav Havel, điều đó xảy ra nhanh tới nỗi chúng ta không kịp ngạc nhiên.

Phần II sẽ đặt những tiến triển gần đây trong quan hệ Mỹ - Trung vào một bức tranh lịch sử rộng lớn hơn. Điều này không chỉ giúp chúng ta hiểu được các sự kiện mới xảy ra, mà còn cung cấp những gợi ý về tương lai mà các sự kiện đó sẽ dẫn tới. Chúng ta sẽ hồi tưởng lại 2.500 năm trước, thời điểm mà quá trình phát triển thần tốc của Athens đã gây sốc cho một Sparta thượng võ đang thống trị lúc

bấy giờ và dẫn tới Chiến tranh Peloponnese. Một số ví dụ điển hình trong suốt 500 năm qua sẽ mang đến góc nhìn sâu sắc hơn về cách những căng thẳng leo thang, khiến cho các cường quốc thống trị lật lại bàn cờ và tiến hành chiến tranh. Ví dụ có đặc điểm gần nhất với tình hình hiện tại - sự thách thức mà nước Đức tạo ra cho đế chế toàn cầu của Anh trước Thế chiến II - có thể khiến chúng ta phải dừng lại để suy ngẫm.

Phần III đặt ra câu hỏi liệu những xu hướng mà chúng ta thấy gần đây trong quan hệ của Mỹ với Trung Quốc có phải là điềm báo trước của một cơn bão đang đến với sức hủy diệt tương tự hay không. Các bản tin hằng ngày trên báo chí về cách hành xử của Trung Quốc cũng như “sự miễn cưỡng” của nước này trong việc chấp nhận “một trật tự quốc tế dựa trên luật lệ được Mỹ thiết lập sau Thế chiến II khiến chúng ta liên tưởng tới những sự kiện và cả những rủi ro tương tự hồi năm 1914. Cùng thời điểm đó, quá trình tự nhận thức đã xuất hiện. Nếu Trung Quốc “cũng giống như chúng ta” khi nước Mỹ hùng dũng tiến vào thế kỷ XX với lòng tự tin tràn đầy rằng 100 năm tiếp theo sẽ là kỷ nguyên của nước Mỹ, sự thù địch sẽ trở nên sâu sắc hơn, và chiến tranh có thể trở nên khó tránh hơn. Nếu Trung Quốc thật sự đi theo bước chân của Mỹ, chúng ta có thể sẽ thấy binh lính Trung Quốc tiến hành áp đặt ảnh hưởng của Bắc Kinh lên các quốc gia lân cận, y hệt như những gì Theodore Roosevelt đã làm để định hình “bán cầu của chúng ta” theo ý ông.

Trung Quốc đang đi theo một lộ trình khác so với con đường trở thành siêu cường của nước Mỹ trước đây. Tuy nhiên, trong nhiều yếu tố có liên quan đến sự trỗi dậy của Trung Quốc, chúng ta có thể nhận thấy sự tương đồng. Chủ tịch Tập Cận Bình muốn gì? Một câu

thôi: khôi phục sự vĩ đại của Trung Quốc. Khát vọng sâu thẳm nhất của hơn 1 tỷ công dân Trung Quốc là làm quốc gia của họ trở nên không những giàu có, mà còn hùng mạnh. Trên thực tế, mục tiêu của họ là một Trung Quốc giàu có và hùng mạnh đến mức các quốc gia khác buộc phải công nhận các lợi ích của Trung Quốc, đồng thời tôn trọng Trung Quốc như những gì mà nước này đáng được hưởng. Quy mô và tham vọng to lớn của "giấc mộng Trung Hoa" này có thể khiến chúng ta thức tỉnh và từ bỏ bất cứ hy vọng nào tin rằng cạnh tranh giữa Trung Quốc và Mỹ sẽ dần hạ nhiệt một cách tự nhiên khi Trung Quốc trở thành một "bên có trách nhiệm". Đặc biệt, điều này có liên quan tới hiện tượng mà cựu đồng nghiệp Samuel Huntington của tôi đã định nghĩa là "sự va chạm giữa các nền văn minh", một sự tách biệt mang tính lịch sử mà trong đó, sự khác biệt trong các giá trị cùng truyền thống của Mỹ và Trung Quốc khiến cho quá trình xích lại gần nhau của cả hai trở nên cực kỳ khó khăn.

Thật ra, dù chưa thể tìm ra các giải pháp cho cuộc đối đầu hiện nay, xung đột vũ trang dường như vẫn còn là một viễn cảnh xa vời. Nhưng có thật vậy không? Thực tế mà nói, những con đường dẫn tới chiến tranh thường rất đa dạng và có vẻ thuyết phục (đôi khi còn tầm thường) hơn những gì chúng ta suy nghĩ nhiều. Từ những cuộc đối đầu hiện nay trên Biển Đông, Biển Hoa Đông, trên không gian mạng, cho tới chiến tranh thương mại vốn có thể vượt ra ngoài tầm kiểm soát, thật đáng sợ khi chúng ta có thể dễ dàng nghĩ ra những kịch bản mà ở đó các binh sĩ của Mỹ và Trung Quốc bắn giết lẫn nhau. Mặc dù không có bất cứ kịch bản nào có thể dễ dàng trở thành sự thật, nhưng khi nhớ lại các hệ quả ngoài ý muốn của vụ ám sát thái tử Hapsburg hay từ cuộc phiêu lưu hạt nhân của Khrushchev tại

Cuba, chúng ta lại tự nhắc nhở mình rằng ranh giới giữa "khó có thể xảy ra" và "không thể cứu vãn" là rất mong manh.

Phần IV giải thích lý do tại sao chiến tranh *không phải* điều tất yếu. Cộng đồng hoạch định chính sách cũng như công chúng hầu hết đều tự mãn theo hướng hết sức ngây thơ về khả năng xảy ra chiến tranh. Trong khi đó, những người theo thuyết định mệnh lại đinh ninh có một lực không thể cưỡng lại được dẫn dắt chúng ta tới một mục tiêu bất di bất dịch. Không cách nghĩ nào trong số hai cách trên đúng cả. Nếu các nhà lãnh đạo ở cả hai xã hội tìm hiểu những thành công và thất bại trong quá khứ, họ sẽ tìm ra được rất nhiều gợi ý giúp xây dựng một chiến lược vừa có thể đáp ứng các lợi ích quan trọng của cả hai quốc gia, vừa tránh được chiến tranh.

Sự trỗi dậy trở lại của một nền văn minh 5.000 năm tuổi với dân số 1,4 tỷ người không phải là một vấn đề cần giải quyết. Đó là một *thực trạng* - một thực trạng kinh niên cần phải được kiểm soát trong cả một thế hệ. Để thành công, chúng ta không chỉ cần một khẩu hiệu mới, không chỉ cần các cuộc gặp thượng đỉnh được tổ chức liên tục, hay các cuộc gặp cấp bộ trưởng. Việc kiểm soát mối quan hệ này sao cho không để xảy ra chiến tranh cần có sự tập trung liên tục, hằng tuần, ở cấp độ cao nhất của cả hai chính phủ. Để làm được điều đó, cần có sự thấu hiểu lẫn nhau sâu sắc chưa từng có từ trước tới nay kể từ các trao đổi giữa Henry Kissinger và Chu Ân Lai giúp tái lập quan hệ Mỹ - Trung trong thập niên 1970. Quan trọng hơn hết, các thay đổi mang tính chất căn bản trong thái độ và hành động của các lãnh đạo cũng như của công chúng, vốn chưa từng thực hiện từ trước tới nay, cũng phải được tiến hành. Để thoát khỏi Bẫy Thucydides, chúng ta phải nghĩ đến những thứ tưởng chừng không

thể nghĩ tới - và tưởng tượng ra những thứ tưởng chừng không thể tưởng tượng ra được. Việc tránh cái Bẫy Thucydides trong trường hợp này không gì khác hơn là cố gắng thay đổi định mệnh của lịch sử.

Sự trỗi dậy của Trung Quốc

01
“Cường quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới”

Các người không hiểu người Athens là loại người như thế nào đâu. Họ luôn nghĩ ra những âm mưu mới và sẽ nhanh chóng bắt tay tiến hành những âm mưu đó. Họ lập ra một kế hoạch, và nếu nó thành công thì thành công đó sẽ không là gì so với những điều mà họ sẽ làm tiếp theo.

Thucydides, sứ giả thành bang Corinth phát biểu trước Nghị hội Sparta, năm 432 TCN

Hãy để Trung Quốc ngủ yên; một khi quốc gia này thức dậy, thế giới sẽ rung chuyển.

Napoleon, năm 1817

Chỉ một thời gian ngắn sau khi cậu ta trở thành giám đốc Cục Tình báo Trung ương Mỹ vào tháng 9 năm 2011, tôi đã tới thăm vị tướng thành công nhất thời hiện đại của nước Mỹ tại nhiệm sở ở Langley, bang Virginia. David Patreus và tôi gặp nhau lần đầu tiên vào thập niên 1980, khi cậu ta vẫn còn là nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Princeton, còn tôi đang làm hiệu trưởng Trường Kennedy ở Harvard.

Chúng tôi đã giữ liên lạc suốt từ đó tới nay, khi David liên tục thăng tiến trong hàng ngũ Lục quân Mỹ, còn tôi tiếp tục công việc học thuật của mình và giữ một số chức vụ tại Lầu Năm Góc. Sau khi thảo luận sơ qua về công việc mới của David, tôi hỏi cậu ta liệu những tay kỳ cựu ở Cục đã bắt đầu hé răng với cậu ta về một số thông tin mật quý giá hay chưa - đó là những thông tin và hồ sơ về những bí mật sâu thẳm nhất, được bảo vệ nghiêm ngặt nhất của Chính phủ Mỹ. Cậu ta cười ma mãnh và nói, “Chắc thầy cũng biết mà”, và sau đó chờ đợi tôi phát biểu thêm.

Sau khi dừng lại một lúc, tôi hỏi cậu ta có biết bất cứ chuyện gì về “những người nằm vùng” hay không: đó là những cá nhân mà Cục thiết lập mối quan hệ với họ, nhưng nhiệm vụ của những người này là tiếp tục sinh sống và lập nghiệp tại một quốc gia nước ngoài để có thể thu thập toàn bộ hiểu biết về văn hóa, con người và chính phủ của quốc gia đó. Với cam kết sẽ giúp đỡ phát triển sự nghiệp của họ theo những cách khó có ai nhận biết được, Cục chỉ yêu cầu những cá nhân này rằng, khi được liên lạc - dĩ nhiên theo cách thức ngầm, có lẽ chỉ trong một đến hai lần trong cả một thập niên - họ sẽ cung cấp cái nhìn sâu sắc và thẳng thắn về chuyện đang xảy ra tại quốc gia đó, cũng như chuyện có thể sẽ xảy ra trong tương lai.

Ngay lúc đó, David nghiêng người về phía chiếc bàn trong khi tôi mở báo cáo từ một người mà những hiểu biết sắc bén và nhìn xa trông rộng của người đó có thể gợi ý cho Washington cách đối phó với thách thức địa chính trị lớn nhất trong thời đại của chúng ta. Như tôi đã nói với vị giám đốc mới, cá nhân này đã đạt được thành công vượt xa mong đợi. Ông ta có cái nhìn cận cảnh về những rung chuyển ở bên trong Trung Quốc từ Đại Nhảy vọt và Cách mạng Văn

hóa trong thập niên 1960 cho tới quá trình xoay trục tư bản của Đặng Tiểu Bình những năm 1980. Trên thực tế, ông ta đã thiết lập các mối quan hệ công việc với nhiều nhà lãnh đạo Trung Quốc, bao gồm cả vị Chủ tịch tương lai Tập Cận Bình.

Tôi bắt đầu đọc những câu hỏi đầu tiên trong bản vấn đáp dài 50 trang với những nội dung sau:

> Các lãnh đạo hiện tại của Trung Quốc có nghiêm túc trong việc thay Mỹ trở thành cường quốc số một tại châu Á trong tương lai gần hay không?
>
> Chiến lược để trở thành số Một của Trung Quốc là gì?
>
> Những trở ngại chính trong quá trình thực hiện chiến lược này của Trung Quốc là gì ?
>
> Khả năng thành công của Trung Quốc ở mức nào?
>
> Nếu Trung Quốc thành công, hệ quả mà những láng giềng của Trung Quốc ở châu Á phải đối mặt là gì? Đối với nước Mỹ thì sao?
>
> Liệu xung đột giữa Mỹ và Trung Quốc có phải là một điều chắc chắn hay không?

Cá nhân này đã cung cấp những câu trả lời vô giá cho các câu hỏi nêu trên, và còn nhiều hơn nữa. Ông ta đã tiết lộ nhiều điều mới mẻ về cách suy nghĩ của các lãnh đạo Trung Quốc. Ông tỉnh táo phân tích về rủi ro sắp tới trong trường hợp hai quốc gia có thể đối đầu nhau đầy bạo lực vào một ngày nào đó. Và ông còn mang lại những thông tin tình báo có khả năng áp dụng được vào thực tế nhằm ngăn điều không ai nghĩ tới trở thành sự thật.

Lý Quang Diệu, dĩ nhiên, không phải là một gián điệp của CIA. Trí óc, trái tim và tâm hồn ông thuộc về Singapore. Thế nhưng, vị lãnh đạo lâu năm đó, người đã qua đời vào năm 2015, là cả một bầu trời trí tuệ ẩn mình trước những con mắt tầm thường. Bản báo cáo tôi đưa cho David là bản xem trước của cuốn sách *Lee Kuan Yew: The Grand Master's Insights on China, the United States, and the World* (Lý Quang Diệu: Bàn về Trung Quốc, Hoa Kỳ và thế giới), cuốn sách mà tôi là đồng tác giả vào năm 2013 cùng với Robert Blackwill và All Wyne. Là người lập quốc cũng như lãnh đạo lâu năm của một đảo quốc tí hon, Lý Quang Diệu đã biến một làng chài nhỏ, nghèo nàn, tầm thường trở thành một siêu đô thị hiện đại. Là người gốc Hoa, ông từng học Đại học Cambridge và là hiện thân của sự hòa quyện giữa truyền thống Khổng học với các giá trị thượng lưu Anh. Cho tới khi qua đời năm 2015, không ai dám phủ nhận Lý Quang Diệu chính là chuyên gia quan sát Trung Quốc hàng đầu thế giới.

Các nhận định sâu sắc của Lý Quang Diệu về những gì đang xảy ra ở Trung Quốc cũng như trên toàn thế giới biến ông trở thành một cố vấn chiến lược được các tổng thống và thủ tướng ở mọi châu lục thường xuyên tham vấn - bao gồm tất cả các Tổng thống Mỹ từ Richard Nixon cho tới Barack Obama. Hiểu biết sâu sắc của ông về Trung Quốc được phản ánh không chỉ qua "sự nhạy bén khác thường về chiến lược", như những gì mà Henry Kissinger đã miêu tả, mà còn thông qua đòi hỏi mãnh liệt cần phải biết càng nhiều càng tốt về gã khổng lồ đang say giấc này của bản thân ông. Mặc dù sức mạnh về kinh tế và chính trị của Trung Quốc dưới thời Mao Trạch Đông - vốn áp dụng quan điểm chủ nghĩa xã hội nông nghiệp Marxism - chưa thực sự rõ ràng, nhưng Trung Quốc vẫn là một gã

khổng lồ, và đảo quốc nhỏ bé của Lý Quang Diệu đã phải cố gắng đấu tranh để có thể tồn tại dưới cái bóng của người khổng lồ đó. Lý Quang Diệu là một trong những người đầu tiên nhận thức được bản chất thật sự của Trung Quốc, cũng như toàn bộ tiềm năng của nước này.

Điều đặc biệt là, trong khi Lý Quang Diệu tìm hiểu về Trung Quốc và các lãnh đạo của nước này thì ngược lại, Trung Quốc cũng tìm hiểu về ông và đất nước của ông. Vào cuối những năm 1970, khi Đặng Tiểu Bình bắt đầu tìm cách dẫn dắt Trung Quốc tiến nhanh vào cơ chế thị trường, các lãnh đạo Trung Quốc hướng về Singapore như một nơi thí điểm không chỉ về kinh tế, mà còn về chính trị. Lý Quang Diệu đã dành hàng nghìn giờ đồng hồ để nói chuyện trực tiếp với các vị Chủ tịch nước, Thủ tướng, quan chức nội các, và những lãnh đạo đang nổi lên của "người láng giềng phương Bắc".* Mọi lãnh đạo Trung Quốc từ Đặng Tiểu Bình cho tới Tập Cận Bình đều gọi ông là "tiên sinh", một danh xưng rất được coi trọng trong văn hóa Trung Quốc.

Thứ quan trọng nhất mà tôi có thể rút ra được từ Lý Quang Diệu để có thể chia sẻ với vị giám đốc mới của CIA liên quan tới câu hỏi khó nhằn nhất về xu hướng phát triển của Trung Quốc: Quá trình chuyển đổi đáng kinh ngạc của Trung Quốc sẽ có tác động như thế nào tới cán cân quyền lực toàn cầu? Câu trả lời của Lý Quang Diệu rất sâu sắc: "Mức độ thay đổi sự cân bằng toàn cầu của Trung Quốc lớn đến nỗi thế giới cần phải tìm ra một sự cân bằng mới. Việc chỉ coi Trung Quốc như một cường quốc khác hoàn toàn không khả thi. *Đây là cường quốc lớn nhất trong lịch sử thế giới."*

Liệu nước Mỹ có trở thành số hai?

Trong khóa học về an ninh quốc gia ở Harvard, bài giảng của tôi về Trung Quốc bắt đầu với một loạt những câu hỏi. Câu hỏi đầu tiên so sánh tương quan giữa Trung Quốc và Mỹ vào năm 1980 với thứ hạng hiện tại của hai quốc gia. Hầu như lần nào cũng vậy, các sinh viên đều cảm thấy sốc với những gì mà họ được nhìn thấy. Chỉ cần nhìn lướt qua các bảng biểu với các số liệu từ năm 2015, chúng ta có thể hiểu tại sao.

Chỉ trong vòng một thế hệ, một quốc gia trước đây chưa bao giờ xuất hiện trong bất cứ một bảng xếp hạng quốc tế nào đã nhảy vọt lên vị trí đầu bảng. Vào năm 1980, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Trung Quốc ít hơn con số 300 tỷ đô la; năm 2015 con số này là 11 nghìn tỷ đô la - biến quốc gia này trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới dựa trên tỷ giá thị trường. Năm 1980, thương mại giữa Trung Quốc với thế giới bên ngoài ít hơn 40 tỷ đô la; năm 2015, con số này gia tăng 100 lần, lên 4.000 tỷ đô la. Kể từ năm 2008, cứ mỗi hai năm thì tăng trưởng GDP ở Trung Quốc lại lớn hơn toàn bộ nền kinh tế Ấn Độ*. Thậm chí ngay cả khi tốc độ tăng trưởng sụt giảm vào năm 2015, kinh tế Trung Quốc cũng đã tạo ra một sản lượng kinh tế có giá trị tương đương với Hy Lạp chỉ trong vòng 16 tuần, và tương đương với Israel chỉ trong vòng 25 tuần.

KINH TẾ TRUNG QUỐC SO VỚI MỸ (%)

	1980	2015
GDP	7	61
Nhập khẩu	8	73
Xuất khẩu	8	151
Dự trữ	16	3.140

Số liệu được đo lường bằng đồng đô la Mỹ
Nguồn: Ngân hàng thế giới

Trong suốt quá trình phát triển ngoạn mục từ năm 1860 cho tới năm 1913, khi Mỹ khiến các nước châu Âu bị sốc bằng cách vượt qua Anh để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới, tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm của Mỹ chỉ vào khoảng 4%*. Nhưng kể từ năm 1980, nền kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng với tốc độ 10% mỗi năm. Theo Quy tắc 72 - lấy 72 chia cho tốc độ tăng trưởng hằng năm để xác định xem khi nào thì một nền kinh tế hay một khoản đầu tư sẽ gia tăng gấp đôi thì cứ mỗi bảy năm, nền kinh tế Trung Quốc sẽ phát triển gấp đôi.

Để có thể đánh giá mức độ ngoạn mục của quá trình phát triển này, chúng ta cần đặt nó trong một khoảng thời gian dài hơn. Vào thế kỷ XVIII, nước Anh là nơi ra đời của Cách mạng Công nghiệp, hình thành nên thế giới hiện đại mà chúng ta đã biết như ngày nay. Năm 1776, Adam Smith xuất bản *The Wealth of Nations* (Của cải của các dân tộc) giải thích tại sao sau hàng thiên niên kỷ sống trong nghèo đói, chủ nghĩa tư bản thị trường đang tạo ra sự thịnh vượng và một tầng lớp trung lưu mới. 17 năm sau, một sứ giả của Vua George III (chính là “vua George điên”, người đã thất bại trong cuộc chiến tranh giành độc lập của Mỹ) đã tới Trung Quốc đề nghị thiết lập quan hệ giữa hai quốc gia. Tại thời điểm đó, công nhân Anh có năng suất lao động lớn hơn rất nhiều so với các công nhân ở Trung Quốc*. Người Trung Quốc rất đông, như họ vẫn thế trong suốt hàng thế kỷ qua. Nhưng họ lại rất nghèo. Trong mỗi một ngày lao động, một công nhân Trung Quốc chỉ có thể làm việc đủ để nuôi sống bản thân và gia đình của anh ta, đồng thời tạo ra rất ít thặng dư cho nhà nước để chi

trả cho binh lính hay đầu tư vào các loại vũ khí và quân đội ví dụ như hải quân (hầu như trong suốt hơn bốn thiên niên kỷ, các hoàng đế Trung Quốc không bao giờ đầu tư cho hải quân, ngoại trừ trong một khoảng thời gian ngắn 500 năm) để có thể triển khai sức mạnh của mình xa bên ngoài biên giới quốc gia. Ngày nay, các công nhân Trung Quốc có năng suất bằng 1/4 công nhân Mỹ. Nếu trong vòng một hoặc hai thập niên nữa, họ có thể gia tăng năng suất lên bằng 1/2 so với công nhân Mỹ, nền kinh tế Trung Quốc sẽ lớn gấp đôi nền kinh tế Mỹ. Nếu năng suất cả hai bên bằng nhau, Trung Quốc sẽ sở hữu một nền kinh tế lớn gấp bốn lần kinh tế Mỹ.

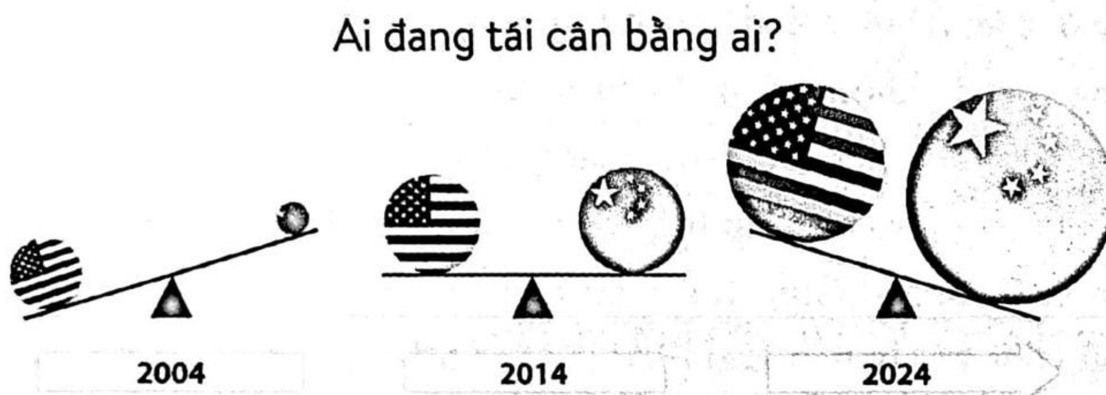
Những phép tính đơn giản như trên tạo ra một vấn đề mang tính nền tảng cho những nỗ lực của Washington nhằm "tái cân bằng" áp lực tăng trưởng đến từ Trung Quốc. Năm 2011, bằng một cách tương đối khoa trương, cựu ngoại trưởng Hillary Clinton tuyên bố về một sự "xoay trục" quan trọng trong chính sách đối ngoại của Mỹ, chuyển sự chú ý và nguồn lực từ Trung Đông sang châu Á. Như lời của Tổng thống Obama, "sau một thập kỷ mà trong đó chúng ta phải tham dự vào hai cuộc chiến tranh đầy tốn kém, cả về sinh mạng lẫn tài sản, nước Mỹ đang chuyển sự chú ý của mình sang khu vực châu Á - Thái Bình Dương đầy tiềm năng". Ông hứa sẽ gia tăng sự hiện diện về ngoại giao, kinh tế, và quân sự ở châu Á - Thái Bình Dương, đồng thời phát tín hiệu về quyết tâm của Mỹ trong việc đối phó với ảnh hưởng ngày càng gia tăng của Trung Quốc ở khu vực. Tổng thống Obama nhấn mạnh, quá trình "tái cân bằng này là một trong những thành tựu đối ngoại quan trọng của chính quyền ông ở thời điểm đó.

Một trợ lý ngoại trưởng Mỹ dưới thời Obama và Ngoại trưởng Clinton là Kurt Campbell đã đi đầu trong nỗ lực này. Cuốn sách xuất

bản năm 2016 của ông là *The Pivot: The Future of American Statecraft in Asia* (Xoay trục: Tương lai chính sách đối ngoại của Mỹ ở châu Á) đã coi viễn cảnh sáng sủa nhất của quá trình tái cân bằng vĩ đại" không đơn thuần là một khát vọng. Tuy nhiên, mặc dù đã cố gắng hết sức, Kurt Campbell không thể tìm thấy đầy đủ số liệu để hỗ trợ cho lập luận của mình. Dù đã căn cứ vào sự quan tâm của Tổng thống, thời gian diễn ra các cuộc họp của Ủy ban Chủ chốt và Ủy ban Đại biểu thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia, những dịp tiếp kiến các lãnh đạo khu vực, những lần máy bay xuất kích, thời gian mà các tàu chiến tiến hành nhiệm vụ và số tiền đã được chi, Kurt vẫn không thể khẳng định được là sự xoay trục đã diễn ra. Các cuộc chiến đang tiếp diễn ở Iraq, Afghanistan, cùng với cuộc chiến mới ở Syria và cuộc chiến chống lại ISIS trên khắp Trung Đông gần như chiếm trọn tất cả không gian của chính sách đối ngoại Mỹ dưới thời kỳ Obama, cũng như thời gian làm việc mỗi ngày trong suốt tám năm nắm quyền của Tổng thống. Như một quan chức Nhà Trắng thời Obama nhớ lại: "Chúng tôi không hề cảm thấy mình đã xoay trục khỏi Trung Đông. Khoảng 80% các cuộc họp chính ở Hội đồng An ninh Quốc gia đều tập trung vào các vấn đề ở Trung Đông."

Thậm chí, nếu sự quan tâm của Mỹ không đặt ở một nơi nào đó khác, Washington vẫn sẽ phải nhọc nhằn chống lại các quy luật về trọng tâm kinh tế. Hãy so sánh tương quan sức nặng của cả hai nền kinh tế và Trung Quốc như hai đối thủ ngồi ở hai đầu bập bênh. Kết luận vừa rõ ràng lại vừa đau đớn. Người Mỹ vẫn đang tranh luận xem liệu họ có nên giảm bớt sức nặng ở chân trái của mình (Trung Đông) để gia tăng thêm sức nặng ở chân phải (châu Á) hay không. Trong khi đó, Trung Quốc vẫn không ngừng phát triển. Và kết quả là

vị trí của nước Mỹ trên chiếc bập bênh đó đã bị nghiêng về một phía mà không bao lâu nữa cả hai chân của họ sẽ bị nhấc bổng lên khỏi mặt đất.



GDP (PPP), tính theo tỷ đô-la

	2004	2014	2024 (dự đoán)
Trung Quốc	5.760	18.228	35.596
Mỹ	12.275	17.393	25.093

Nguồn: IMF, Economist Intelligence Unit

Đây chính là ẩn ý đằng sau câu hỏi đầu tiên trong loạt câu hỏi của tôi trên giảng đường. Câu hỏi thứ hai còn gây ám ảnh hơn. Đó là: Khi nào nước Mỹ sẽ thật sự nhận ra mình đứng thứ hai? Đến năm nào Trung Quốc sẽ vượt qua Mỹ để trở thành thị trường xe hơi số một, thị trường hàng xa xỉ lớn nhất, hay thậm chí là nền kinh tế lớn nhất trên thế giới?

Hầu hết sinh viên đều hết sức kinh ngạc khi biết được rằng trong mọi chỉ số, Trung Quốc đã vượt qua Mỹ. Là nhà chế tạo tàu biển, thép, nhôm, đồ nội thất, quần áo, dệt may, điện thoại di động lớn nhất, Trung Quốc đã trở thành công xưởng của thế giới. Họ còn ngạc nhiên hơn khi phát hiện Trung Quốc đã trở thành quốc gia tiêu thụ lớn nhất của hầu hết mọi loại sản phẩm. Nước Mỹ là nơi sản sinh ra xe hơi, thế nhưng Trung Quốc hiện tại lại là nhà sản xuất và là thị

trường tiêu thụ xe hơi lớn nhất. Người tiêu dùng Trung Quốc đã mua 25 triệu xe hơi trong năm 2015 - hơn 3 triệu chiếc so với số xe đã bán tại Mỹ. Trung Quốc cũng là thị trường tiêu thụ điện thoại di động và thương mại điện tử lớn nhất thế giới, đồng thời có số lượng người dùng Internet lớn nhất. Trung Quốc nhập khẩu nhiều dầu mỏ hơn, tiêu thụ nhiều năng lượng hơn, lắp đặt nhiều nhà máy năng lượng mặt trời hơn tất cả các quốc gia khác. Có lẽ điều gây tổn thương nhất tới "cái tôi" của nước Mỹ chính là vào năm 2016 - kể từ khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - Trung Quốc vẫn tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Nhưng đó là điều không thể!

Đối với những người Mỹ lớn lên trong một thế giới mà ở đó nước Mỹ là số một - ở đây có nghĩa là tất cả những người Mỹ sinh ra từ năm 1870 - quan điểm cho rằng Trung Quốc có thể thay thế nước Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới là điều không tưởng. Nhiều người Mỹ xem sự thống trị về mặt kinh tế là một thứ gì đó không thể thay thế được, đến mức quan điểm này đã trở thành một phần trong bản sắc dân tộc họ.

Mối liên hệ giữa nước Mỹ và vị thế số một của nó giải thích tại sao một cơn bão lửa đã bùng lên trong cuộc họp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế/Ngân hàng Thế giới ở Washington năm 2014, khi IMF công bố báo cáo thường niên về kinh tế toàn cầu. Như dòng tít mà báo chí đã đưa: "Nước Mỹ hiện tại là số Hai". Trang *MarketWatch* cũng nhấn mạnh: "Thật không dễ dàng khi nói ra điều này, nhưng tôi vẫn phải nói: 'Chúng ta không còn là số Một nữa'." Ảm đạm hơn, tờ *Financial Times* tóm tắt thông điệp của IMF: "Đã chính thức rồi. Vào năm 2014,

IMF đã dự đoán rằng quy mô nền kinh tế Mỹ là 17.400 tỷ đô la và quy mô nền kinh tế Trung Quốc là 17.600 tỷ đô la." *Financial Times* tiếp tục: "Cho tới năm 2005, quy mô của nền kinh tế Trung Quốc vẫn chưa bằng một nửa nền kinh tế Mỹ. Đến năm 2019, IMF dự báo kinh tế Trung Quốc sẽ lớn hơn 20% so với kinh tế Mỹ."

IMF đã đo lường GDP Trung Quốc thông qua sức mua tương đương, hay PPP, vốn là tiêu chuẩn hiện hành đang được sử dụng bởi các thể chế quốc tế lớn có nhiệm vụ so sánh nền kinh tế của các quốc gia. Như CIA đã khẳng định, PPP "cung cấp xuất phát điểm khả dĩ nhất để so sánh sức mạnh kinh tế và phúc lợi giữa các quốc gia". IMF giải thích rằng, "tỷ giá thị trường thường không ổn định và việc sử dụng tỷ giá có thể tạo ra những biến động lớn trong việc đo lường tổng giá trị tăng trưởng ngay cả khi tốc độ tăng trưởng ở một nền kinh tế cụ thể nào đó là ổn định, PPP thường được xem là một công cụ đo lường phúc lợi tổng thể tốt hơn". Nếu đo lường bằng sức mua tương đương, Trung Quốc không những vượt qua Mỹ mà còn chiếm tỷ trọng gần 18% GDP toàn cầu, so với chỉ 2% trong năm 1980.

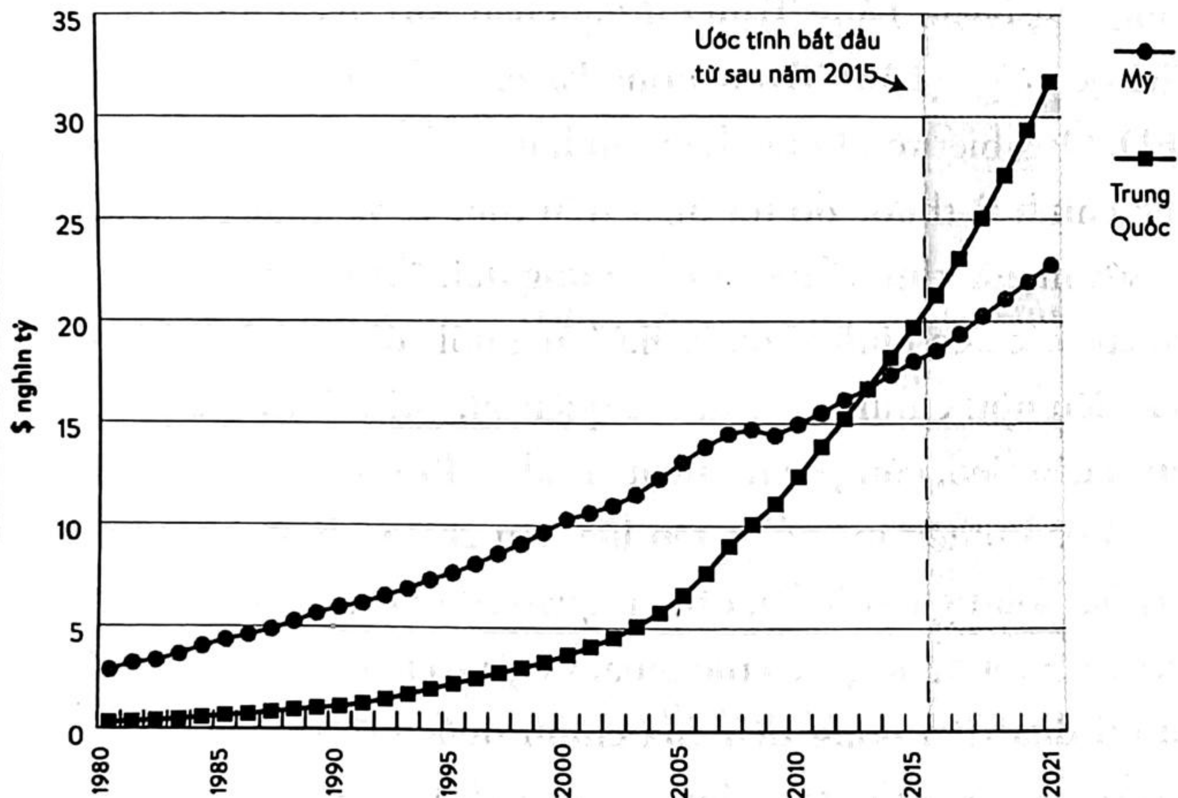
Đối với những ai xem sự thống trị của nước Mỹ như một đức tin, tuyên bố của IMF đã kích động một cuộc tìm kiếm ráo riết những số liệu chứng minh rằng Mỹ vẫn là số một. Những số liệu này bao gồm GDP bình quân đầu người, hay số liệu mới có liên quan tới chất lượng cuộc sống hay phúc lợi, cùng những lập luận mới ủng hộ việc sử dụng tiêu chuẩn đo lường GDP thông qua tỷ giá thị trường như trước đây. Do vấp phải sự không đồng tình của một vài đồng nghiệp đáng kính, tôi đã hỏi ý kiến của giáo sư hàng đầu thế giới Stanley Fischer, người đang làm việc tại Cục Dự trữ Liên bang, cựu giáo sư tại MIT, về cách thức chúng ta nên dùng để đo lường kinh tế Mỹ

trong tương quan với Trung Quốc. Fischer đã viết sách giáo khoa về kinh tế vi mô, là thầy của Ben Bernanke (cựu Chủ tịch Hệ thống Dự trữ Liên bang) và Mario Draghi (người đứng đầu Ngân hàng Trung ương châu Âu), đã từng giữ chức vụ Chủ tịch Ngân hàng Trung ương Israel, và hiện tại là Phó Chủ tịch FED. Ông biết rõ những điều mình nói. Và theo đánh giá của ông, PPP chính là thước đo tốt nhất trên thực tế và không chỉ để đánh giá sức mạnh kinh tế một cách tương đối. "Trong việc so sánh quy mô của các nền kinh tế quốc gia," ông nói với tôi, "đặc biệt với các mục tiêu như đánh giá tiềm lực quân sự, với vai trò của phép tính xấp xỉ đầu tiên, công cụ tốt nhất chính là PPP. Công cụ này sẽ đánh giá có bao nhiêu máy bay, tên lửa, tàu chiến, thủy thủ, phi công, máy bay không người lái, căn cứ quân sự và các nguồn lực quân sự khác mà một quốc gia có thể mua, và giá trị mà quốc gia này sẽ phải chi trả dựa trên đồng tiền của chính quốc gia ấy"*. *The Military Balance,* ấn bản thường niên có sức ảnh hưởng của Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế, cũng đồng ý với nhận định trên, cho rằng "quan điểm ủng hộ sử dụng PPP thể hiện rõ nét nhất trong trường hợp của Trung Quốc và Nga".

Khi tôi viết những dòng này, câu chuyện được báo chí phương Tây ưa thích là nền kinh tế của Trung Quốc sẽ "chậm lại". Khi tìm kiếm các báo cáo có liên quan đến kinh tế Trung Quốc từ 2013 tới 2016 thì đó chính là cụm từ được sử dụng thường xuyên nhất để mô tả những gì đang xảy ra*. Tuy nhiên, ít ai quan tâm rằng: Chậm lại so với ai? Trong cùng khoảng thời gian đó, tính từ mà báo chí Mỹ ưa thích khi mô tả nền kinh tế Mỹ là "đang hồi phục". Nhưng khi so sánh sự "chậm lại" của Trung Quốc với quá trình "đang hồi phục" của Mỹ, liệu tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc đã chậm lại bằng với tốc độ

tăng trưởng của Mỹ chưa? Hay là cao hơn một chút? Hay cao hơn rất nhiều?

GDP của Mỹ và Trung Quốc, đo lường thông qua PPP



Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo sức mua tương đương (PPP)
Nguồn: Quỹ Tiền tệ Quốc tế

Chắc chắn, kể từ khủng hoảng tài chính và Đại Suy thoái năm 2008, nền kinh tế Trung Quốc đã thật sự phát triển chậm lại, từ trung bình 10% trong thập niên trước năm 2008 xuống còn 6-7% trong các năm 2015 và 2016. Thế nhưng, trong khi tăng trưởng kinh tế Trung Quốc đã suy giảm khoảng 1/3 so với trước khi khủng hoảng, tăng trưởng kinh tế toàn cầu đã suy giảm đến một nửa. Nền kinh tế "đang phục hồi" của Mỹ chỉ tăng trưởng trung bình 2,1% mỗi năm trong những năm trước Đại Suy thoái. Trong khi đó, kinh tế các nước EU

tăng trưởng 1,3% hằng năm từ đó cho tới nay và tiếp tục trì trệ. Tình trạng tương tự xảy ra với Nhật Bản, với tốc độ tăng trưởng trung bình chỉ 1,2% trong suốt giai đoạn trên*. Đối với tất cả những ồn ào xoay quanh sự giảm tốc của kinh tế Trung Quốc, hãy nhớ lấy một sự thật hiển nhiên: Kể từ Đại Suy thoái, đến 40% tăng trưởng kinh tế toàn cầu tập trung ở một quốc gia - Trung Quốc*.

Liệu thành Rome có thể được xây chỉ trong hai tuần?

Năm 1980, rất hiếm khách du lịch Mỹ tới thăm Trung Quốc. Đất nước này khi đó chỉ mới "mở cửa" với phương Tây, và việc đi lại giữa hai bên vẫn còn khó khăn. Những ai đã tới thăm Trung Quốc đều nhận thấy đất nước này dường như vẫn còn phảng phất hình ảnh của một thời quá vãng: rộng lớn, quê mùa, trì trệ, bí hiểm và im lìm. Họ nhìn thấy những căn nhà được dựng bằng tre bên cạnh những khu chung cư xập xệ kiểu Liên Xô; đường phố đầy xe đạp, và người đạp xe đều mặc những bộ đồ đại cán giống hệt phong cách của Mao Trạch Đông. Khách du lịch theo đường biển tới từ Hồng Kông sẽ nhìn thấy những cánh đồng trống rỗng ở Quảng Châu và Thâm Quyến, với một vài ngôi làng nằm rải rác. Dù đi đến đâu, người Mỹ đều nhận thấy sự nghèo đói: 88% trong tổng số 1 tỷ công dân Trung Quốc phải vật lộn để mưu sinh - như họ vẫn thế suốt hàng nghìn năm trước Cách mạng Công nghiệp - với thu nhập ít hơn 2 đô la Mỹ mỗi ngày.

Những đường phố trước đây vắng bóng xe cộ ở Bắc Kinh nay được lấp đầy bởi hơn 6 triệu xe hơi. Nhìn lại nhiệm vụ ngoại giao bí mật của ông tại Trung Quốc đầu thập niên 1970, Henry Kissinger - vị Ngoại trưởng Mỹ đóng vai trò quan trọng trong việc mở cửa Trung

Quốc cho phương Tây - đã nói rằng: Nhớ lại Trung Quốc năm 1971, nếu có người nào cho tôi xem một bức ảnh của Bắc Kinh và nói rằng 25 năm sau Bắc Kinh sẽ trông như thế này đây, tôi sẽ nói rằng đấy là điều không thể.” Ngôi làng Thâm Quyến ngày nay là một siêu đô thị với dân số hơn 10 triệu người, và ở đó giá bất động sản có thể ngang ngửa với Thung lũng Silicon. Cựu Thủ tướng Úc Kevin Rudd, một nhà quan sát Trung Quốc sắc sảo, đã mô tả sự bùng nổ của nước này giống như “Cách mạng Công nghiệp Anh và cách mạng thông tin toàn cầu nổ ra cùng một lúc và được nén lại không phải trong 300 năm, mà chỉ là 30 năm”.

Khi người Mỹ than phiền về việc cần phải tốn bao nhiêu thời gian để xây dựng một tòa nhà hay sửa chữa một con đường, chính quyền thường trả lời: “Thành Rome đâu có được xây chỉ sau một ngày.” Dường như người ta đã quên không nói cho Trung Quốc nghe điều này. Tại thời điểm năm 2005, cứ hai tuần, nước này đã tiến hành xây dựng trên một diện tích tương đương với Rome ngày nay*. Giữa năm 2011 và năm 2013, Trung Quốc đã sản xuất và sử dụng số lượng xi măng còn lớn hơn toàn bộ số lượng xi măng mà Mỹ sử dụng trong toàn bộ thế kỷ XX*. Năm 2011, một công ty Trung Quốc đã xây dựng một tòa nhà cao 30 tầng chỉ trong 15 ngày. Ba năm sau, một công ty xây dựng khác xây một tòa nhà chọc trời 57 tầng chỉ trong 19 ngày. Trên thực tế, Trung Quốc đã tiến hành xây dựng một khối lượng tương đương với toàn bộ quỹ nhà ở của châu Âu chỉ trong vòng 15 năm.

Khi lần đầu tiên được nhìn thấy Trung tâm Triển lãm và Hội nghị Quốc tế Mai Giang “to lớn, đầy đủ tiện nghi”, nơi tổ chức hội nghị mùa hè 2010 của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, vị chuyên gia của *New*

York Times Thomas Friedman thừa nhận rằng mình đã bị choáng ngợp. Họ chỉ mất tám tháng để xây dựng công trình này. Không chỉ kinh ngạc khi quan sát kỳ công của người Trung Quốc, Friedman còn tỏ ra sợ hãi. Một nhóm thợ của Washington Metro phải mất một khoảng thời gian tương đương chỉ để sửa chữa "hai chiếc thang cuốn bé tẹo chỉ có 21 bậc mỗi thang tại một ga tàu điện ngầm" gần nhà ông ở Maryland.

Friedman đã dành hẳn một chương trong cuốn sách *Hot, Flat, and Crowded* (Nóng, phẳng và chật) của mình chỉ để suy ngẫm xem nước Mỹ có thể tiến hành những cải cách có ảnh hưởng sâu rộng tới mức nào nếu được trở thành "Trung Quốc trong một ngày". Ngày nay, Trung Quốc chỉ cần vài tiếng đồng hồ để làm những điều mà nước Mỹ phải mất nhiều năm để hoàn thành. Tôi đã phải tự nhắc nhở mình về điều này hằng ngày khi ngắm nghía cây cầu bắc qua sông Charles nằm giữa văn phòng của tôi tại Trường Kennedy và Trường Kinh doanh Harvard. Cây cầu đang trong giai đoạn tái thiết, khiến giao thông tắc nghẽn suốt bốn năm. Vào tháng 11 năm 2015, Bắc Kinh thay thế cây cầu Tam Nguyên lớn hơn cầu sông Charles rất nhiều và nặng 1.300 tấn chỉ trong 43 tiếng đồng hồ. Tổng cộng, Trung Quốc đã xây dựng gần 4,2 triệu km đường, bao gồm gần 113.000 km cao tốc từ 1996 cho tới 2006, kết nối 95% làng mạc trên khắp cả nước và vượt qua Mỹ để trở thành quốc gia có hệ thống đường cao tốc dày đặc nhất với chiều dài gần gấp rưỡi.

Trong thập niên vừa qua, Trung Quốc đã xây dựng mạng lưới đường sắt cao tốc dài nhất thế giới, gồm 19.300 km đường sắt có khả năng vận chuyển hành khách với vận tốc lên tới 290 km/giờ. Ở Mỹ, hệ thống đường sắt mới đó dài gấp bốn lần khoảng cách từ New

York đến California. Với vận tốc 290 km/giờ, một người có thể đi từ Nhà ga Trung tâm Thành phố New York tới Ga Union ở Washington trong hơn một tiếng; từ Boston tới Washington trong vòng hai tiếng. Trên thực tế, Trung Quốc hiện đang sở hữu mạng lưới đường sắt tốc độ cao lớn hơn toàn bộ thế giới cộng lại. Trong cùng khoảng thời gian đó, California đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng một tuyến đường sắt đơn tốc độ cao dài 836 km nối Los Angeles và San Francisco. Cử tri đã thông qua dự án vào năm 2008, nhưng bang California gần đây đã phải thừa nhận rằng dự án sẽ không thể hoàn thành cho tới năm 2029, với chi phí 68 tỷ đô la - trễ hơn chín năm và chi phí đội thêm 35 tỷ đô la so với dự tỉnh. Cho tới khi đó, Trung Quốc dự định hoàn thành thêm 25.000 km đường sắt cao tốc.

Ngoài cao ốc, cầu đường và hệ thống đường sắt tốc độ cao, còn có những tác động ngoài sức tưởng tượng đến từ quá trình phát triển con người ở Trung Quốc. Mới cách đây một thế hệ thôi, 90% người Trung Quốc có mức sống chưa tới 2 đô la một ngày. Ngày nay, con số này chỉ còn dưới 3%. Thu nhập bình quân đầu người tăng từ 193 đô la năm 1980 lên tới hơn 8.100 đô la hiện nay*. Khi phân tích quá trình tiến tới Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc nhằm cải thiện cuộc sống của những người nghèo nhất thế giới, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới Robert Zoellick đã phát biểu vào năm 2010 rằng: "Từ năm 1981 đến năm 2004, Trung Quốc đã thành công trong việc đưa hơn nửa tỷ người ra khỏi cảnh đói nghèo cùng cực. Đây chắc chắn là nỗ lực xóa đói giảm nghèo vĩ đại nhất trong lịch sử."

Giáo dục, chăm sóc sức khỏe và các chỉ dấu có liên quan ở Trung Quốc phản ánh những tiến bộ tương tự trong việc gia tăng

phúc lợi của người dân. Năm 1949, người dân Trung Quốc có tuổi thọ bình quân chỉ vào khoảng 36 tuổi, và trong 10 người thì 8 người không biết đọc hoặc biết viết. Đến năm 2014, tuổi thọ gia tăng gấp đôi, lên 76 tuổi, và 95% dân số biết đọc biết viết. Nếu Trung Quốc tiếp tục đà phát triển hiện tại, hàng triệu người sẽ được tận hưởng điều kiện sống cải thiện gấp 100 lần trong suốt cuộc đời họ. Trong khi đó, theo mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người trong thập kỷ vừa qua tại Mỹ, người Mỹ sẽ phải chờ 740 năm để có mức cải thiện tương đương. Như tạp chí *Economist* đã thường xuyên giải thích với độc giả, lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại, châu Á hiện nay đã giàu có hơn châu Âu xét theo tổng tài sản cá nhân. Và người ta dự báo châu Á sẽ vượt Bắc Mỹ vào khoảng năm 2020, trong đó Trung Quốc là động lực tăng trưởng tổng tài sản chính (bao gồm tổng các loại tài sản tài chính của các hộ gia đình)*.

Chỉ trong một cái chớp mắt của lịch sử, tăng trưởng kinh tế Trung Quốc không chỉ giúp hàng trăm triệu người thoát nghèo, mà còn giúp tạo ra một số lượng triệu phú và tỷ phú đáng kinh ngạc. Trung Quốc đã vượt Mỹ để trở thành nước có nhiều tỷ phú nhất thế giới vào năm 2015, và ở nước này hiện tại cứ mỗi tuần lại có thêm một tỷ phú xuất hiện*. Và trong khi Trung Quốc là một trong những nơi mà người dân tiết kiệm nhiều nhất trên thế giới - các gia đình thông thường tiết kiệm tới hơn 30% thu nhập khả dụng của họ - thật khó tưởng tượng Karl Marx sẽ nói gì khi ông biết tổng số lượng những “người cộng sản” ở Trung Quốc đang sử dụng đồ hiệu Prada. Người tiêu dùng Trung Quốc đã mua một nửa số lượng hàng xa xỉ bán ra trên toàn cầu năm 2015. Louis Vuitton, Chanel và Gucci hiện nay coi người dân Trung Quốc là đối tượng khách hàng chủ yếu của họ. Những buổi

đấu giá có giá trị cao nhất ở Sotheby và Christie ngày nay được tổ chức ở Bắc Kinh và Thượng Hải, thay vì New York và London.

Cuộc cách mạng STEM

Cách đây một thế hệ, Trung Quốc đội sổ ở hầu hết các bảng xếp hạng quốc gia trong những lĩnh vực giáo dục, khoa học, công nghệ và sáng tạo. Nhưng chỉ sau hai thập niên quyết tâm đầu tư vào nguồn vốn con người, nơi đây đã trở thành một trong những quốc gia có năng lực cạnh tranh toàn cầu mạnh mẽ. Ngày nay Trung Quốc là đại kình địch của Mỹ, và thậm chí đã vượt Mỹ trong một số lĩnh vực*.

Tiêu chuẩn vàng được quốc tế công nhận trong việc so sánh năng lực học sinh trung học chính là Chương trình Đánh giá Học sinh Quốc tế (PISA). Trong bài kiểm tra PISA năm 2015, Trung Quốc xếp hạng 6 về toán học trong khi Mỹ xếp hạng 39. Điểm số của Trung Quốc cao hơn nhiều so với điểm trung bình của các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), trong khi điểm số của Mỹ thấp hơn đáng kể. Thậm chí, bang được đánh giá cao nhất nước Mỹ là Massachusetts chỉ đứng hạng 20 nếu được tính là một quốc gia riêng biệt trong bảng xếp hạng - giảm từ hạng 9 trong bài kiểm tra PISA năm 2012*. Theo một so sánh trong số các sinh viên nhập học ngành kỹ thuật và khoa học máy tính gần nhất của Đại học Stanford, các học sinh tốt nghiệp cấp 3 người Trung Quốc có lợi thế hơn ba năm so với những người bạn đồng lứa người Mỹ về tư duy phản biện*.

Năm 2015, Đại học Thanh Hoa đã vượt qua MIT trong bảng xếp hạng *U.S. News & World Report* để trở thành trường đại học hàng

đầu thế giới về đào tạo kỹ thuật. Trong top 10 trường đào tạo kỹ thuật hàng đầu, Trung Quốc và Mỹ mỗi nước có bốn trường. Trong các ngành học STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật, toán học), các ngành cung cấp năng lực cốt lõi thúc đẩy sự tiến bộ về khoa học, công nghệ và các lĩnh vực đang có tốc độ phát triển nhanh nhất hiện nay trong các nền kinh tế hiện đại, số lượng sinh viên tốt nghiệp mỗi năm của Trung Quốc cao gấp bốn lần Mỹ (1,3 triệu so với 300.000). Đó là chưa kể tới hơn 300.000 sinh viên Trung Quốc đang học tập tại các cơ sở của Mỹ. Khoảng cách này đã được duy trì trong một thập niên mặc cho Chính quyền Obama đã chính thức phát động sáng kiến Học tập để Sáng tạo (Educate to Innovate) với mục tiêu thúc đẩy giáo dục STEM. Trong mỗi năm cầm quyền của Obama, các trường đại học Trung Quốc tạo ra nhiều tiến sĩ trong các ngành STEM hơn các trường đại học Mỹ.

Tác động của nguồn vốn đầu tư Trung Quốc vào giáo dục đã thể hiện rất rõ ràng trong toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc. Dù lâu nay bị xem là một nhà sản xuất các mặt hàng tiêu dùng giá trị thấp với chi phí lao động rẻ, tỷ trọng giá trị gia tăng toàn cầu trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao của Trung Quốc từ mức 7% năm 2003 đã tăng lên 27% năm 2014. Quỹ Khoa học Quốc gia Mỹ cũng đã báo cáo rằng trong cùng khoảng thời gian, tỷ trọng của Mỹ trong thị trường công nghệ cao đã giảm từ 36% xuống còn 29%. Ví dụ, trong mảng robot vốn đang phát triển nhanh chóng, vào năm 2015, Trung Quốc không những đã đăng ký số bằng sáng chế mới cao gấp đôi Mỹ, mà còn đưa vào sử dụng khoảng 2,5 triệu robot công nghiệp. Trung Quốc hiện nay đứng đầu thế giới về sản xuất máy tính, thiết bị bán dẫn, thiết bị viễn thông và dược phẩm. Năm 2015, tổng số lượng đăng ký

sáng chế ở Trung Quốc cao gấp hai lần nước đứng thứ hai là Mỹ và họ cũng trở thành quốc gia đầu tiên đăng ký hơn 1 triệu bằng sáng chế trong một năm*. Theo đà này, Trung Quốc sẽ vượt Mỹ để trở thành quốc gia dẫn đầu thế giới về ngân sách cho nghiên cứu và phát triển năm 2019*. Như một báo cáo của Học viện Khoa học và Nghệ thuật Mỹ thực hiện năm 2014 đã cảnh báo: "Nếu đất nước chúng ta không phản ứng nhanh chóng để hỗ trợ các doanh nghiệp khoa học, lợi thế mà chúng ta luôn nắm giữ từ trước tới nay trong vai trò một cỗ máy sáng tạo thúc đẩy các khám phá mới và tạo ra tăng trưởng việc làm sẽ bị phá vỡ."

Đáp lại xu hướng này, nhiều người Mỹ đã tự huyễn hoặc bản thân khi tin rằng thành công của Trung Quốc vẫn chủ yếu dựa vào sao chép và sản xuất hàng loạt, bất chấp thành công ấy có rầm rộ đến đâu. Mặc dù vẫn là một nơi nổi tiếng với nạn vi phạm bản quyền trên mạng và gián điệp kinh doanh, càng ngày càng khó để phủ nhận Trung Quốc đang nổi lên như một quốc gia sáng tạo với nội lực của riêng mình. Ví dụ như lĩnh vực siêu máy tính, lĩnh vực mà Phòng Khoa học và Công nghệ của Nhà Trắng đã đề cập cụ thể là "hết sức quan trọng đối với khả năng cạnh tranh kinh tế, phát hiện khoa học và an ninh quốc gia". Để đảm bảo nước Mỹ có thể duy trì "vị thế lãnh đạo" của mình trong lĩnh vực siêu máy tính, Tổng thống Obama đã lập ra Sáng kiến Chiến lược Máy tính Quốc gia vào năm 2015 như là một trụ cột trong Chiến lược Vì một nước Mỹ Sáng tạo. Thế nhưng, kể từ tháng 6 năm 2013, siêu máy tính nhanh nhất thế giới không nằm ở Thung lũng Silicon, mà là ở Trung Quốc. Không chỉ vậy, trong danh sách 500 siêu máy tính nhanh nhất thế giới - một bản danh sách mà Trung Quốc không hề hiện diện vào năm 2001 - thì hiện nay nước

này đã có 167 siêu máy tính, hơn Mỹ hai chiếc. Hơn nữa, siêu máy tính hàng đầu của Trung Quốc nhanh hơn siêu máy tính hàng đầu của Mỹ gấp năm lần. Và trong khi các siêu máy tính Trung Quốc trước đây chủ yếu dựa vào các bộ vi xử lý của Mỹ thì vào năm 2016, siêu máy tính hàng đầu của Trung Quốc được lắp ráp hoàn toàn dựa trên các bộ vi xử lý nội địa.

Hai đột phá quan trọng khác của Trung Quốc trong năm 2016 khiến cho tương lai dường như trở nên đầy rắc rối: vệ tinh lượng tử đầu tiên trên thế giới được phóng lên vũ trụ, được thiết kế để truyền tải một lượng thông tin viễn thông có quy mô lớn chưa từng có và siêu an toàn, có khả năng chống tin tặc; đài thiên văn vô tuyến lớn nhất trái đất, một thiết bị có năng lực vô song trong việc tìm kiếm sự sống thông minh ở sâu trong không gian, đã được hoàn thành. Các thành tựu này đã chứng tỏ khả năng của Trung Quốc trong việc tiến hành những dự án tốn kém, dài hơi và mang tính tiên phong, cũng như khả năng của nước này trong việc biến những dự án đó thành hiện thực - một năng lực đang dần teo tóp ở Mỹ, thể hiện qua thất bại của một loạt các siêu dự án được đầu tư hàng tỷ đô la, từ tổ hợp tái chế plutonium ở sông Savannah, Nam Carolina (có thể bị hủy bỏ, mặc dù đã đầu tư 5 tỷ đô la từ tiền thuế của người dân, sau khi một dự đoán cho thấy dự án này sẽ tiêu tốn 1 tỷ đô la mỗi năm và kéo dài hàng thập niên) cho tới thứ mà MIT gọi là dự án thu gom và lưu trữ carbon “hiện đại nhất” tại hạt Kemper, Mississippi (vượt dự toán kinh phí 4 tỷ đô la, gần đây đã bị hoãn trong thời gian hai năm, và đang đối mặt với một tương lai không chắc chắn).

Những nòng súng lớn hơn từ những khẩu súng lớn hơn

Mặc dù để đánh giá sự trỗi dậy của một quốc gia, GDP không phải là thước đo duy nhất, tuy nhiên chỉ số này vẫn phản ánh được nền tảng sức mạnh quốc gia. Và mặc dù GDP không biến đổi ngay lập tức hay tự động trở thành sức mạnh kinh tế hay quân sự thì như lịch sử đã chứng minh, các quốc gia có GDP lớn hơn theo thời gian sẽ có ảnh hưởng lớn hơn trong việc định hình các vấn đề quốc tế.

Trong khi nền kinh tế Trung Quốc trở nên phát triển hơn, súng đạn và xe tăng của nước này - và những phiên bản thế kỷ XXI của chúng - cũng đã trở nên tốt hơn, cho phép Trung Quốc tiến hành cạnh tranh ở một mức độ mới với các cường quốc khác, đặc biệt là Mỹ. Cũng giống như khi các công ty khởi nghiệp công nghệ như Facebook và Uber sử dụng khái niệm đổi mới mang tính đột phá để lật đổ các công ty đang thống trị, quân đội Trung Quốc đang phát triển các loại công nghệ mới có khả năng tấn công các loại tàu chiến, máy bay và vệ tinh mà Mỹ đã phát triển trong suốt hàng thập niên qua - với chi phí rẻ hơn nhiều so với Mỹ. Ngày nay, các quốc gia trong giai đoạn bám đuổi không cần phải lặp lại quá trình đầu tư giống như những gì mà đối thủ của họ đã làm đối với các loại phần cứng và vũ khí “cũ kỹ”. Công nghệ mới cho phép phát triển các giải pháp đối phó phi đối xứng, ví dụ như tên lửa có thể được phóng từ đại lục nhằm mục tiêu phá hủy các tàu sân bay, hay các loại vũ khí chống vệ tinh với giá 1 triệu đô la có thể tiêu diệt một vệ tinh Mỹ có giá hàng tỷ đô la*.

Mặc dù mới chỉ dành trung bình 2% GDP cho quốc phòng từ cuối thập niên 1980 (Mỹ dành gần 4%)*, ba thập niên tăng trưởng kinh tế hai con số đã khiến năng lực của quân đội Trung Quốc tăng gấp tám lần*. Hiện tại, ngân sách quốc phòng trị giá 146 tỷ đô la của Trung

Quốc theo tỷ giá thị trường (hay 314 tỷ đô la theo PPP) chỉ đứng thứ hai sau Mỹ, và gấp hai lần Nga. Sức mạnh quân sự ngày càng gia tăng của Trung Quốc sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong Chương 6. Còn bây giờ, đã quá đủ để nói rằng Trung Quốc có khả năng đảm bảo một số lợi thế trên chiến trường. Phân tích chính xác nhất về sự thay đổi cân bằng sức mạnh quân sự ở khu vực là một báo cáo năm 2015 của RAND Corporation với tiêu đề "Bảng xếp hạng Quân sự Mỹ - Trung". Báo cáo cho thấy, vào năm 2017, Trung Quốc sẽ có một "lợi thế" hay "sự tương đồng tương đối" tại sáu trong tổng số chín lĩnh vực tấn công thông thường: ví dụ, khả năng tiến hành tấn công nhắm vào các sân bay và mục tiêu trên đất liền hoặc trên mặt nước, đạt được khả năng chiếm ưu thế trên không và ngăn chặn đối phương sử dụng các loại vũ khí đặt trên không gian. Báo cáo kết luận rằng trong vòng 5 đến 15 năm tới, "châu Á sẽ chứng kiến một sự thoái lui mang tính lũy tiến trong sự thống trị của Mỹ". Cũng giống như quá trình phát triển kinh tế, sự trỗi dậy của quân đội Trung Quốc đã làm xói mòn nhanh chóng vị thế bá chủ toàn cầu của Mỹ và ép buộc các nhà lãnh đạo Mỹ phải đối mặt với một sự thật cay đắng liên quan tới những hạn chế về mặt quyền lực của nước này.

Cán cân quyền lực mới

Trong lúc giữ chức ngoại trưởng, Hillary Clinton đã từng cho rằng trong thế kỷ XXI, khái niệm cân bằng quyền lực đã lỗi thời*. Lý Quang Diệu không đồng ý. Ông xem quan điểm này là nền tảng căn bản để có thể hiểu rõ mối quan hệ giữa các quốc gia. Tuy nhiên, như ông đã giải thích, "trong khái niệm cũ, cân bằng quyền lực chủ yếu

dựa trên quyền lực quân sự. Ngày nay, đó là sự tổng hòa giữa kinh tế và quân sự, và tôi nghĩ yếu tố kinh tế quan trọng hơn quân sự".

Khái niệm cân bằng quyền lực mới này đã được gọi bằng một cái tên khác: địa kinh tế, hay quá trình sử dụng các công cụ kinh tế (từ thương mại và chính sách đầu tư tới cấm vận, tấn công mạng, hay viện trợ kinh tế) để đạt được các mục tiêu địa chính trị. Robert Blackwill và Jennifer Harris đã đào sâu vào khái niệm này trong cuốn sách được xuất bản năm 2016 của họ, *War by Other Means: Geoeconomics and Statecraft* (Chiến tranh theo những cách khác: Địa kinh tế và Thuật quản trị nhà nước). Họ lập luận rằng Trung Quốc "là quốc gia áp dụng khái niệm địa kinh tế hàng đầu thế giới, thế nhưng đây cũng có thể được xem là yếu tố chủ chốt khiến quá trình triển khai sức mạnh ra khu vực hay toàn cầu trở về chủ yếu thông qua các hoạt động kinh tế (đối lập với chính trị - quân sự)".

Trung Quốc tiến hành chính sách đối ngoại chủ yếu thông qua kinh tế bởi, nói một cách thẳng thắn, họ có khả năng làm điều đó. Trung Quốc hiện tại là đối tác thương mại lớn nhất của hơn 130 quốc gia - bao gồm tất cả các nền kinh tế chính ở châu Á. Thương mại của nước này với các quốc gia Đông Nam Á chiếm 15% tổng giá trị thương mại của ASEAN năm 2015, trong khi Mỹ chỉ chiếm 9%. Sự mất cân đối này sẽ gia tăng hơn nữa khi thiếu vắng Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương giữa Mỹ và ASEAN, trong khi Trung Quốc đang nỗ lực nhanh chóng để thiết lập một hiệp định tương tự tại một khu vực thịnh vượng chung đang nổi lên.

Chiến lược địa kinh tế này phản ánh câu châm ngôn của Tôn Tử: "Bách chiến bách thắng, phi thiện chi thiện giả dã, bất chiến nhi khuất nhân chi binh, thiện chi thiện giả dã", có nghĩa là: "Kẻ mạnh đích thực

không phải là người bách chiến bách thắng, mà là người không đánh cũng khiến địch đầu hàng, hơn nữa còn phải tâm phục khẩu phục." Như Henry Kissinger đã giải thích trong *On China* (Về Trung Quốc), chiến thắng đối với Tôn Tử "không chỉ đơn giản là chiến thắng bằng các lực lượng quân sự", mà là "đạt được mục tiêu chính trị tối thượng" mà một cuộc đối đầu quân sự có thể mang lại: "Thay vì thách thức trực tiếp đối thủ trên chiến trường, tốt nhất là nên dẫn dụ hắn tới một vị trí bất lợi, không thể thoát thân được." Trong các mối quan hệ kinh tế hiện tại, Trung Quốc đang làm y như vậy.

Dĩ nhiên, để có ảnh hưởng lên các vấn đề quốc tế không chỉ cần đòn bẩy kinh tế. Một chính phủ không chỉ cần tới sức mạnh kinh tế, mà còn cần các kỹ năng để sử dụng công cụ kinh tế hiệu quả. Về mặt này Trung Quốc đã thể hiện một sự thuần thục có một không hai trong việc sử dụng các công cụ cứng của "quyền lực mềm". Khi một bên nào đó quá chậm chạp trong việc nhận thức thực tế hay quyết định phản ứng lại, Trung Quốc sẵn sàng sử dụng cây gậy và củ cà rốt trong sức mạnh kinh tế của mình - mua bán, cấm vận, đầu tư, hối lộ và ăn cắp cho đến khi nào bên kia phải chịu khuất phục. Các quốc gia phụ thuộc vào việc nhập khẩu các loại hàng hóa quan trọng từ Trung Quốc, hay phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu từ Trung Quốc là những quốc gia đặc biệt dễ bị tổn thương: khi xuất hiện bất đồng, Trung Quốc chỉ cần trì hoãn việc xuất khẩu và dừng hoàn toàn việc nhập khẩu. Các trường hợp đáng chú ý bao gồm việc Trung Quốc bất ngờ dừng toàn bộ việc xuất khẩu đất hiếm sang Nhật Bản năm 2010 (nhằm ép buộc Nhật Bản phải trao trả một số ngư dân Trung Quốc mà nước này đã bắt giữ); ngừng toàn bộ các thương vụ mua bán cá hồi tại thị trường Trung Quốc, vốn được xem là thị trường

xuất khẩu lớn nhất của Na Uy vào năm 2011 (nhằm trừng phạt Na Uy vì Ủy ban Nobel của nước này đã trao giải Nobel Hòa bình cho một nhân vật bất đồng chính kiến nổi tiếng của Trung Quốc, Lưu Hiểu Ba); hay kéo dài quá trình kiểm tra các lô hàng chuối nhập khẩu từ Philippines cho tới khi những lô hàng này bị thối rữa ngay tại cảng năm 2012 (với mục đích thay đổi các tính toán của chính phủ Philippines trong tranh chấp bãi cạn Scarborough ở Biển Đông).

Vị thế của Trung Quốc trong cán cân quyền lực kinh tế áp đảo tới mức nhiều quốc gia không có lựa chọn khả dĩ nào khác ngoài chấp nhận những yêu cầu từ phía Bắc Kinh, thậm chí ngay cả khi quốc tế ủng hộ họ. Ví dụ như năm 2016, Trung Quốc đã thẳng thừng bác bỏ một phán quyết bất lợi từ Tòa Trọng tài Quốc tế có liên quan tới tranh chấp với Philippines tại Biển Đông, tự mình tạo ra một tranh chấp khác về mặt ý chí. Trong sự bế tắc này, cũng như hàng loạt những bế tắc khác ở Biển Đông, Trung Quốc đã cho thấy mình có khả năng kết hợp giữa sức hấp dẫn, sự hào phóng, hối lộ và hăm dọa để tìm kiếm "các thỏa hiệp" vốn trao cho Trung Quốc hầu như bất cứ thứ gì mà nước này mong muốn.

Dĩ nhiên, có thứ còn tốt hơn quả trình mặc cả song phương, đó chính là các thể chế quốc tế có khả năng giúp quốc gia tạo ra chúng nắm được lợi thế. Mỹ đã đi theo hướng này ngay sau Thế chiến II khi tạo ra các thể chế Bretton Woods: IMF (có nhiệm vụ phối hợp hoạt động tài chính quốc tế), Ngân hàng Thế giới (cung cấp các khoản vay có lãi suất thấp hơn thị trường để giúp các quốc gia phát triển), hay GATT và tổ chức kế thừa của nó, Tổ chức Thương mại Thế giới (thúc đẩy thương mại). Trong IMF và Ngân hàng Thế giới, có một -

và chỉ một - quốc gia có quyền phủ quyết bất cứ thay đổi nào liên quan tới quá trình quản trị hai tổ chức này: đó chính là Mỹ.

Chúng ta có thể dễ dàng dự đoán được rằng, khi kinh tế Trung Quốc tăng trưởng, các lãnh đạo của nước này sẽ cảm thấy không mấy vui vẻ với những sự sắp đặt cũ kỹ như thế, và do đó bắt đầu thiết kế những hệ thống mới. Sau rất nhiều năm nước Mỹ liên tục từ chối yêu cầu gia tăng tỷ lệ phiếu bầu của Trung Quốc tại Ngân hàng Thế giới, năm 2013 Bắc Kinh đã khiến Washington ngỡ ngàng bằng việc thiết lập một thể chế tài chính đối trọng, Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB). Mặc dù Washington đã tiến hành một chiến dịch dữ dội nhằm gây sức ép buộc các quốc gia khác không được tham gia vào ngân hàng này, 57 nước đã đồng ý tham gia trước khi AIIB chính thức được thành lập năm 2015 - bao gồm một số đồng minh thân cận của Mỹ, đi đầu là Anh. Họ nói không với Mỹ và nói có với Trung Quốc để mong được nhận các khoản vay có lãi suất thấp hơn thị trường, và những hợp đồng xây dựng các dự án khổng lồ được bảo lãnh bởi AIIB. Động lực của các nước này rất dễ nhận ra: ngay từ trước khi AIIB được thành lập, Ngân hàng Phát triển Trung Quốc đã vượt qua Ngân hàng Thế giới để trở thành nhà tài trợ lớn nhất cho các dự án phát triển quốc tế. Nếu tính cả khoản cam kết cung cấp 30 tỷ đô la vốn ban đầu cho AIIB, tổng tài sản tài chính dành cho phát triển quốc tế của Trung Quốc năm 2016 lớn hơn tổng tài sản dành cho phát triển quốc tế của sáu ngân hàng phát triển lớn nhất phương Tây cộng lại tới 130 tỷ đô la*.

Đây không phải là lần đầu tiên Trung Quốc quyết định khởi động một câu lạc bộ của riêng mình thay vì chơi theo luật của phương Tây. Sau khủng hoảng tài chính và Đại Suy Thoái năm 2008, Trung

Quốc đã lập ra BRICS - Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi - một nhóm các nền kinh tế phát triển nhanh có khả năng tự quyết định và hành động mà không chịu sự chi phối từ phía Mỹ cũng như các nước G7. Sau khi Vladimir Putin triển khai quân đội tới Ukraine vào năm 2014, Mỹ và Liên minh châu Âu đã không còn mời ông tham dự thượng đỉnh G8 và chính thức cô lập Nga. Một tháng sau, Tập Cận Bình và các lãnh đạo BRICS khác đã dang tay chào đón Putin tại cuộc gặp thượng đỉnh của riêng họ.

Các sáng kiến khác của Trung Quốc cũng có ảnh hưởng tương tự. Vào tháng 9 năm 2013, Tập Cận Bình tuyên bố ý định đầu tư 1,4 nghìn tỷ đô la nhằm xây dựng đại dự án cơ sở hạ tầng Con đường Tơ lụa Mới" kết nối 65 quốc gia tại châu Á, châu Âu và Bắc Phi với tổng dân số 4,4 tỷ người. Thông qua "Vành đai Kinh tế Con đường Tơ lụa" và "Con đường Tơ lụa trên biển Thế kỷ XXI - được gọi chung là "Một vành đai, một con đường" (OBOR), Trung Quốc đang tái xây dựng một mạng lưới đường cao tốc, đường sắt tốc độ cao, sân bay, cảng biển, đường ống, các đường vận chuyển năng lượng và cáp quang trên khắp lục địa Á - Âu. Hệ thống kết nối vật lý này, cùng với những con đường thương mại cổ đại của Trung Quốc, sẽ khuyến khích các mối quan hệ ngoại giao, thương mại và tài chính mới. Ở thời điểm này, OBOR bao gồm 900 dự án với giá trị tổng cộng hơn 1,4 nghìn tỷ đô la. Thậm chí số tiền sau khi điều chỉnh lạm phát vẫn gấp 12 lần Kế hoạch Marshall, theo lời nhà đầu tư và cựu kinh tế gia IMF Stephen Jen.

Đây là một sự hào phóng, hay chủ nghĩa đế quốc về kinh tế - cứ gọi nó theo cách bạn muốn. Thực tế là mạng lưới kinh tế của Trung Quốc đã lan ra khắp toàn cầu, thay thế cán cân quyền lực quốc tế

theo cách mà về lâu về dài, chỉ khiến cho các đồng minh của Mỹ ở châu Á ngày càng hướng về Trung Quốc nhiều hơn. Trong tóm tắt súc tích của Lý Quang Diệu, Trung Quốc đang hút các quốc gia Đông Nam Á vào hệ thống kinh tế của mình bởi thị trường rộng lớn cũng như sức mua đang ngày càng gia tăng của nước này. Nhật Bản và Hàn Quốc chắc chắn cũng sẽ bị hút vào trong hệ thống đó. Trung Quốc chỉ đơn giản là hấp dẫn mọi quốc gia mà không cần phải sử dụng bất kỳ lực hút nào… Sự ảnh hưởng về kinh tế ngày càng gia tăng của Trung Quốc rất khó để kháng cự." Hay như phiên bản Quy tắc Vàng của Trung Quốc đã nói: Ai có vàng, người đó thống trị.

Tác động của những thay đổi trên lên tương quan vị thế giữa Trung Quốc và Mỹ đã được mô tả một cách dễ nhớ bởi một trong những chuyên gia châu Á tài giỏi nhất của Mỹ. Từng làm việc suốt ba thập niên trong Chính phủ Mỹ, đảm nhận các chức vụ như Đại sứ Mỹ tại Philippines và Hàn Quốc, Stephen Bosworth đã được bổ nhiệm làm Hiệu trường Trường Luật và Ngoại giao Fletcher tại Đại học Tufts vào năm 1998. Trong suốt một thập niên sau đó, ông đã chuyển sự chú ý của mình ra khỏi châu Á và toàn tâm toàn ý làm việc cho cơ quan giáo dục mà mình đang công tác. Sau đó, vào năm 2009, ông được Tổng thống Obama yêu cầu trở thành đặc phái viên vấn đề Triều Tiên. Sau khi trở về từ chuyến công du hai tuần khắp khu vực và gặp hàng loạt thủ tướng và người đứng đầu nhà nước, Bosworth nói rằng dường như ông không thể tin vào những gì mình đã thấy. Ông nói rằng chuyến công du giống như "trải nghiệm của Rip Van Winkle". "Hồi xưa" - ở đây ý ông là trước năm 1998 - khi một khủng hoảng hay vấn đề gì đó xảy ra, câu hỏi đầu tiên mà các nhà lãnh đạo châu Á luôn luôn nghĩ tới là: Washington đang nghĩ gì? Ngày nay, khi

có điều gì đó xảy ra, trước tiên họ sẽ đặt câu hỏi: Bắc Kinh đang nghĩ gì?

Những bài học từ lịch sử

02
Athens và Sparta

Thời điểm đã chín muồi khi sức mạnh của Athens là thứ mà giờ đây bất cứ ai cũng có thể nhận thấy, và người Athens bắt đầu xâm lấn những đồng minh của Sparta. Chính vào thời điểm này Sparta cảm thấy vị thế của mình bị đe dọa và bắt đầu cuộc chiến bằng mọi cách có thể nhằm tấn công và hủy diệt nguồn sức mạnh của Athens nếu được.

Thucydides, Lịch sử Chiến tranh Peloponnese

Chính sự trỗi dậy của Athens và nỗi sợ hãi mà nó gây ra ở Sparta đã khiến chiến tranh trở thành điều tất yếu.

Thucydides, Lịch sử Chiến tranh Peloponnese

Khi còn là sinh viên năm nhất, tôi đã đăng ký một khóa học về tiếng Hy Lạp cổ đại. Trong năm đầu tiên, tôi hầu như chỉ học về bảng chữ cái, từ vựng, cấu trúc câu và ngữ pháp. Thế nhưng, giáo sư của chúng tôi cam đoan nếu học hành chăm chỉ, vào cuối học kỳ thứ hai chúng tôi sẽ có thể đọc được tác phẩm *Trường chinh ký* (Anabasis) của Xenophon. Trên hết, ông còn nhử chúng tôi bằng một "phần thưởng" khác dành cho những ai học hành xuất sắc trong năm thứ hai: đọc được các tác phẩm của Thucydides.

Tôi vẫn còn nhớ như in cách ông phát âm cái tên đó: Thucydides! Giáo sư của chúng tôi nhắc đến tên của một sử gia người Athens với giọng điệu hồ hởi pha lẫn kính trọng. Đối với Giáo sư Laban, Hy Lạp cổ đại chính là tiếng vang vĩ đại đầu tiên của văn minh. Chỉ khi nắm vững được thứ tiếng khởi nguyên này, chúng ta mới có thể học được từ người mà ông gọi là "cha đẻ của lịch sử". Trong khi vẫn đánh giá cao Herodotus, giáo sư của chúng tôi khăng khăng cho rằng chính Thucydides mới là người đầu tiên tập trung mô tả lịch sử "như những gì thật sự đã xảy ra"*. Thucydides vừa có con mắt tinh tường của một nhà báo, vừa có kỹ năng tìm ra sự thật giữa rất nhiều các dị bản khác nhau của một nhà nghiên cứu, lại vừa có khả năng xác định nguyên nhân cốt lõi đằng sau những sự kiện phức tạp của một sử gia. Cũng theo Giáo sư Laban, Thucydides còn là người tiên phong trong việc áp dụng thứ mà chúng ta ngày nay gọi là chính trị thực dụng (realpolitik), hay chủ nghĩa hiện thực trong quan hệ quốc tế. Vì tôi là một sinh viên chính trị quốc tế vừa mới bước vào trường, tôi đã quyết tâm phải giành được phần thưởng của Giáo sư Laban, và cuối cùng tôi đã thành công.

Không có nhiều ghi chép về cuộc đời của Thucydides. Chúng ta biết rằng ông được sinh ra khoảng giữa thế kỷ thứ 5 TCN và là một công dân của Athens, một trong hai thành bang hùng mạnh nhất Hy Lạp cổ đại. Chúng ta cũng biết rằng ông là một vị tướng quân, từng bị xử lưu vong, và đã chu du khắp các khu vực ở Địa Trung Hải ngay giữa cuộc đại chiến - một cuộc xung đột làm rung chuyển thế giới cổ đại, trong đó những người đồng hương Athens của ông phải chống lại thế lực thống trị lúc bấy giờ, thành bang Sparta, để rồi cuối cùng cả hai bên đều bị thiệt hại nặng nề. Tác phẩm *Lịch sử Chiến tranh*

Peloponnese của Thucydides là một ghi chép chi tiết về cuộc xung đột này, và là một trong những tác phẩm vĩ đại nhất của nền văn minh phương Tây. Cho đến tận hôm nay, tác phẩm vẫn là một văn bản có sức ảnh hưởng cực kỳ lớn, được nghiên cứu và thảo luận không chỉ bởi các sử gia và những nhà kinh điển, mà còn bởi giới quân sự và các chiến lược gia dân sự tại nhiều trường đại học và học viện quân sự trên khắp thế giới.

Như Thucydides đã giải thích trong phần mở đầu của tác phẩm, mục đích của việc xây dựng cuốn biên niên sử về cuộc chiến này là để giúp các chính khách, binh sĩ và công dân tương lai có thể hiểu được chiến tranh và tránh lặp lại những sai lầm do người đi trước gây ra: "Nếu lịch sử của tôi được đánh giá là hữu dụng đối với những ai mong muốn có được hiểu biết đúng đắn về quá khứ như là một công cụ để hiểu rõ tương lai - một tương lai nếu không phản ánh các vấn đề liên quan tới con người thì cũng phải song hành với những vấn đề đó - thì tôi cũng thỏa mãn rồi."* Là "sử gia ứng dụng" đầu tiên, Thucydides chia sẻ quan điểm mà sau này Winston Churchill đã dẫn lại một cách đầy tế nhị: "Càng nhìn về phía sau lâu bao nhiêu, ta càng có thể hướng về phía trước xa bấy nhiêu."

Từ Thucydides, tôi cùng với các bạn học năm thứ hai của mình đã được tìm hiểu về một khoảng thời gian hòa bình rất dài trước cuộc đại chiến giữa Athens và Sparta. Chúng tôi được đọc về những thử nghiệm dân chủ quý báu của Athens, cũng như sự gia tăng chưa từng có số lượng các thành tựu hết sức sáng tạo trong hầu hết mọi lĩnh vực của thành bang này. Người Hy Lạp cổ đại tại Athens về cơ bản đã phát minh ra triết học, kịch nghệ, kiến trúc, điêu khắc, lịch sử, hải chiến và nhiều thứ khác nữa; còn với những thứ mà họ không

thể tự mình tạo ra, người Athens lại biến chúng trở thành đỉnh cao chưa từng có trong lịch sử loài người tính cho tới thời điểm đó. Socrates, Plato, Sophocles, Euripides, Aristophanes, Ictinus (kiến trúc sư của Đền Parthenon), Demosthenes và Pericles - tất cả đều là những người khổng lồ ngay cả khi nền văn minh vẫn tiếp tục phát triển.

Thucydides viết lịch sử để chúng ta có thể hiểu được tại sao những quốc gia vĩ đại như thế, vốn đã có thể xoay xở để cùng chung sống hòa bình trong nhiều thập niên cuối cùng lại đối đầu nhau trong một cuộc chiến khốc liệt. Trong khi những nhà quan sát khác nhấn mạnh vào các nguyên nhân trực tiếp, Thucydides đi sâu vào trung tâm của vấn đề. Ông đã viết: “Xét tới các nguyên nhân khiến cho Sparta và Athens phá vỡ thỏa thuận, trước hết tôi cho rằng nên đưa ra những lý do tại sao họ không hài lòng về nhau, và những ví dụ cụ thể mà trong đó lợi ích của họ đối chọi nhau.” Nhưng ông cũng cảnh báo: “Lý do thật sự dẫn tới cuộc chiến hầu như bị những lập luận trên che khuất.”

Ẩn sâu bên dưới các yếu tố cấu thành nên cuộc chiến là một nguyên nhân mang tính chất căn bản, và Thucydides đã tập trung làm rõ nguyên nhân đó. Điều khiến cho cuộc chiến tranh này “trở thành điều tất yếu”, Thucydides nhấn mạnh, “sự trỗi dậy của Athens và nỗi sợ hãi mà nó gây ra ở Sparta”.

Đây là hiện tượng mà tôi gọi là Bẫy Thucydides: sức ép nghiêm trọng về mặt cấu trúc xuất hiện khi một cường quốc đang trỗi dậy đe dọa thay thế cường quốc đang thống trị. Dưới những điều kiện như thế, chỉ những sự kiện nổi bật thông thường thôi cũng đủ khiến xung

đột quy mô lớn bùng nổ, chứ chưa cần tới những sự kiện đặc biệt hay bất ngờ.

Vì sao yếu tố trên có thể khiến Athens và Sparta giao chiến với nhau đã được Thucydides làm rõ trong các ghi chép của mình. Đã từng hợp tác với nhau trong một cuộc đại chiến khác để đánh đuổi người Ba Tư, Athens và Sparta cố gắng kiểm soát quá trình cạnh tranh chiến lược của mình một cách hòa bình. Họ đã thành công trong việc giải quyết hàng loạt cuộc khủng hoảng vốn có nguy cơ gây ra chiến tranh, bao gồm quá trình đàm phán để thiết lập nên một Kỷ nguyên Hòa bình kéo dài 30 năm. Họ nhận thấy những khác biệt quá lớn giữa văn hóa, hệ thống chính trị và lợi ích của cả hai thành bang khiến cho cuộc cạnh tranh giữa họ ngày càng mãnh liệt và không thể tránh khỏi. Thế nhưng họ cũng hiểu rằng chiến tranh có thể đem tới thảm họa và đã quyết định tìm kiếm những cách thức khác để bảo vệ lợi ích mà không cần phải gây chiến.

Vậy thì rốt cuộc tại sao cả hai thành bang Hy Lạp vĩ đại này lại rơi vào xung đột và qua đó gánh chịu những hệ quả tàn khốc? Tất cả những nhân vật xuất hiện trong 600 trang của *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese* đã đưa ra những chi tiết hết sức thú vị về nhiều nút thắt cũng như bước ngoặt trong suốt chiều dài của cuộc chiến đẫm máu này*. Những câu chuyện về các cuộc đối đầu ngoại giao giữa hai thành bang đứng đầu và các thành bang Hy Lạp khác nhỏ hơn như Melos, Megara, Corcyra và nhiều phe phái khác nữa cho chúng ta những gợi ý hữu dụng về thuật trị nước. Thế nhưng mạch truyện chính trong ghi chép của Thucydides là về động lực khiến cho Athens và Sparta phải đối đầu nhau: sự trỗi dậy không ngừng nghỉ của Athens và nỗi lo lắng ngày càng tăng của Sparta rằng sự trỗi dậy

này sẽ làm tổn hại tới vị thế thống trị của mình tại Hy Lạp. Chủ đề chính của Thucydides, nói một cách khác, chính là về Bẫy Thucydides, và về cách hai quyền lực hùng mạnh nhất thế giới cổ đại họ lôi kéo vào chiến tranh, mặc cho những cố gắng liên tục của họ để tránh khỏi cái bẫy này.

Khi trỗi dậy đối đầu thống trị

Trước cuộc xâm lược Hy Lạp của Ba Tư vào năm 490 TCN, Sparta đã là thế lực thống trị ở khu vực trong vòng hơn một thế kỷ. Là thành bang nằm ở phía Nam bán đảo Hy Lạp có tên Peloponnese, Sparta đã phải đấu tranh với một số quyền lực hạng trung khác trên biên giới đất liền của mình cũng như cố gắng kiểm soát lực lượng nô lệ bất kham được gọi là Helot, với dân số đông gấp bảy lần số công dân chính thức của Sparta.

Cho tới tận ngày nay, Sparta vẫn được coi là một biểu tượng của văn hóa ưu binh, hay văn hóa coi quân đội là trên hết. Từ mỗi gia đình cho tới chính quyền, nguyên tắc tổ chức của toàn xã hội nhắm tới mục tiêu tối đa hóa khả năng tồn tại và sức mạnh của lực lượng chiến đấu. Chính quyền Sparta chỉ cho phép những đứa trẻ sơ sinh có thể chất hoàn hảo được quyền sống sót. Những người con trai trong mỗi gia đình ở Sparta khi đến 7 tuổi đều bị đem đi và ghi danh vào các học viện quân đội, nơi mà chúng được trui rèn, huấn luyện và chuẩn bị cho chiến tranh. Đàn ông có thể kết hôn năm 20 tuổi, nhưng vẫn phải tiếp tục sinh hoạt trong các trại lính, ăn những bữa ăn chung và phải luyện tập hằng ngày. Chỉ khi tới năm 30 tuổi, sau 23 năm phục vụ cho nhà nước Sparta, họ mới có quyền công dân đầy đủ và được tham gia vào Nghị hội. Tuy nhiên khác với Nghị hội

Athens, Nghị hội Sparta phần đông là những trưởng lão quý tộc theo tư tưởng bảo thủ. Đến năm 60 tuổi, họ mới được miễn quân dịch. Các công dân Sparta coi trọng các giá trị quân sự hơn tất cả mọi thứ khác: sự dũng cảm, lòng can trường và kỷ luật. Như Plutarch đã nói với chúng ta, khi những người mẹ Sparta tiễn con họ ra chiến trận, họ đã nhắn nhủ rằng: "Hãy quay trở về với tấm khiên của con trên lưng, hoặc nằm trên chính tấm khiên đó".

Ngược lại, Athens là một thành phố cảng nằm trên bán đảo Attica khô cằn và trống trải, vốn rất tự hào về văn hóa của mình. Bị cô lập khỏi phần còn lại của Hy Lạp bởi các dãy núi cao lại ít người sinh sống, Athens luôn là một thành bang thương mại, được cung cấp hàng hóa bởi các thương nhân luôn di chuyển đây đó khắp vùng biển Aegea để bán dầu ô liu và gỗ, vải sợi cũng như các loại đá quý. Không giống như nhà nước ưu binh của Sparta, Athens là một xã hội mở, với các học giả thu nhận đệ tử ở khắp mọi nơi trên Hy Lạp. Và sau hàng thế kỷ bị những kẻ độc tài thống trị, Athens bắt đầu tiến hành một thử nghiệm chính trị mới mẻ và đầy táo bạo, thứ mà nơi này gọi là dân chủ. Nghị hội Athens và Hội đồng Năm trăm là những thiết chế mở với tất cả đàn ông tự do, và mọi quyết định quan trọng đều được thảo luận cũng như thông qua bởi hai thiết chế này.

Trước thế kỷ thứ V TCN, thế giới Hy Lạp không phải một thể thống nhất mà bị chia cắt thành nhiều thành bang tự trị. Thế nhưng, cuộc xâm lược của Ba Tư vào năm 490 TCN khiến người Hy Lạp phải đoàn kết lại với nhau ở một mức độ chưa từng có để chống lại mối đe dọa chung. Sau đó, tại Thermopylae, một lực lượng huyền thoại bao gồm 300 chiến binh Sparta tinh nhuệ tiến hành một nhiệm vụ quyết tử nhằm giữ chân toàn bộ quân đội Ba Tư, hy sinh bản thân

mình để liên quân Hy Lạp có thêm thời gian. Ở Salamis, hạm đội liên quân dưới sự chỉ huy của Athens đã xuất sắc phá tan hạm đội Ba Tư mặc dù bị áp đảo về quân số với tỷ lệ 3:1. Năm 479 TCN, liên quân Hy Lạp đã đánh bại quân xâm lược Ba Tư lần thứ hai, một chiến thắng mang tính quyết định và kết thúc mãi mãi ý định xâm lược của Ba Tư.

Nhận thức rõ ràng về vai trò quan trọng của mình trong chiến thắng, Athens mong muốn trở thành một trong những quyền lực hàng đầu tại Hy Lạp. Trên thực tế, trước sự rút lui của quân đội Ba Tư, thành bang này đã trải qua sự phục hưng lớn về kinh tế, quân sự và văn hóa. Nền kinh tế Athens thu hút rất nhiều thương nhân và thủy thủ từ khắp mọi nơi trên thế giới Hy Lạp, và những người này phục vụ trong hạm đội thương thuyền của chính Athens. Khi khối lượng thương mại gia tăng, thành bang này bắt đầu xây dựng một hạm đội thương thuyền để hỗ trợ cho lực lượng hải quân chuyên nghiệp của mình, vốn đã sở hữu số lượng thuyền chiến gấp đôi năng lực của đối thủ đứng thứ hai. Corcyra, cách khá xa Athens, là thành bang Hy lạp duy nhất sở hữu một hạm đội tàu chiến đáng kể, theo sau là một đồng minh quan trọng của Sparta, Corinth. Tuy nhiên, không thành bang nào kể trên tạo ra mối nguy hiểm thực sự, bởi vì các chiến thắng đáng kinh ngạc của Athens trong chiến tranh Ba Tư đã chứng minh rằng kỹ năng của thủy thủ còn quan trọng hơn rất nhiều so với quy mô của hạm đội hải quân.

Trong suốt thế kỷ V, Athens dần biến đổi mạng lưới liên minh phòng thủ vốn được xây dựng để chống lại quân đội Ba Tư thành một đế quốc hàng hải không chính thức. Athens yêu cầu các đồng minh chia sẻ gánh nặng, đàn áp đẫm máu những thành bang có ý

định thoát khỏi tầm ảnh hưởng của mình, ví dụ như Naxos. Năm 440 TCN, ngoại trừ những thuộc địa xa xôi như Lesbos và Chios, tất cả các thuộc địa của Athens đã giải tán lực lượng hải quân của họ và thay vào đó phải trả chi phí cho Athens để nhận được sự bảo hộ. Athens sau đó nhanh chóng mở rộng các tuyến đường giao thương hàng hải ở khắp khu vực (tạo ra một cơ chế thương mại khiến nhiều thành bang Hy Lạp nhỏ hơn trở nên thịnh vượng và kết nối với nhau nhiều hơn bao giờ hết). Ngập trong vàng, chính quyền Athens tiến hành tài trợ cho một làn sóng văn hóa vốn tạo ra những công trình chưa từng có trước đó (ví dụ như Đền Parthenon) và thường xuyên cho trình diễn các tác phẩm của Sophocles. Thậm chí, ngay cả khi những nơi khác ở Hy Lạp nhìn vào với con mắt oán giận, người Athens cho rằng sự bành trướng của họ hoàn toàn ôn hòa. "Đế quốc này được hình thành không phải bằng bạo lực", họ tuyên bố với người Sparta, mà là "bởi các đồng minh tự gắn bó với chúng tôi và đồng loạt yêu cầu chúng tôi giữ vai trò chỉ huy".

Người Sparta chế giễu sự giả dối này. Họ biết người Athens cũng tàn nhẫn và dối trá không kém gì mình. Thế nhưng sự bất tín nhiệm giữa hai thành bang phản ánh các khác biệt căn bản trong quan điểm về chính trị và văn hóa của cả hai cường quốc. Sparta có một hệ thống chính trị hỗn hợp hòa quyện giữa yếu tố quân chủ và một chế độ chính trị đầu sỏ. Thành bang này hiếm khi can thiệp vào công việc của những quốc gia quá xa xôi, thay vào đó tập trung ngăn chặn các cuộc nổi loạn của dân Helot và duy trì ưu thế của mình ở khu vực. Người Sparta tự hào về nền văn hóa khác biệt của bản thân. Thế nhưng, không giống người Athens, họ không bao giờ thuyết phục các thành bang khác đi theo mô hình của họ. Mặc dù sở hữu lực

lượng bộ binh thiện chiến, Sparta là một cường quốc bảo thủ, và chỉ mong muốn duy trì nguyên trạng. Như những gì mà vị sứ thần của Corinth sau đó đã nói trước Nghị hội Sparta: “Người Athens ưa chuộng việc sáng chế, và những thiết kế của họ đều có đặc điểm là được lên ý tưởng và thực thi rất nhanh chóng. Các người chỉ khư khư giữ lại những gì mà các người có, chẳng chế tạo ra thứ gì, và khi bị buộc phải hành động thì các người lại chẳng đi đâu được quá xa.”

Sự châm biếm đó của vị sứ thần Corinth không phải là một lời nói quá. Athens thể hiện sự táo bạo của mình trong hầu hết mọi mặt của đời sống quốc gia. Người Athens tin rằng họ đang mở rộng biên giới hiểu biết và thành tựu của loài người. Họ không ngần ngại can dự vào công việc nội bộ của những thành bang khác, lật đổ các tập đoàn chính trị đầu sỏ trên khắp bán đảo Hy Lạp và thúc đẩy dân chủ. Họ liên tục thuyết phục những thành bang trung lập (ví dụ như Corcyra) gia nhập liên minh. Điều khiến Sparta bối rối nhất có lẽ là tham vọng của Athens dường như không có giới hạn. Như một nhà ngoại giao Athens đã tuyến bố thẳng thừng trước Nghị hội Sparta chỉ một thời gian ngắn trước cuộc chiến: “Đâu phải do chúng tôi tạo ra tiền lệ, bởi luật lệ đã luôn định rằng kẻ yếu phải bị khuất phục trước kẻ mạnh.”.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi quân Ba Tư rút lui, trong một nỗ lực nhằm nhắc nhở thế giới Hy Lạp về sự thống trị của mình, giới lãnh đạo Sparta đã yêu cầu người Athens không được xây dựng các bức tường bao quanh thành phố. Điều này có nghĩa là thành bang này rất dễ bị tổn thương trước một cuộc xâm lược trên đất liền - và trước sự trừng phạt của Sparta nếu Athens dám cả gan bất tuân phục. Thế nhưng, Athens không bao giờ có ý định tuân thủ trật tự cũ. Người Athens tin rằng sự hy sinh đau đớn của họ trong cuộc chiến

chống lại Ba Tư phải được đền đáp bằng một mức độ tự trị nhất định. Tuy nhiên, các lãnh đạo Sparta xem lời từ chối này là bằng chứng của sự không tôn trọng. Trong khi đó, những nơi khác xem đây là dấu hiệu đáng quan ngại xuất phát từ tham vọng đế quốc, có khả năng đe dọa trật tự hiện có.

Ở thời điểm đó, quyền lực quân sự đang lên của Athens vẫn chưa tạo ra bất kỳ đe dọa nào tới Sparta. Cùng với các lực lượng đồng minh, quân đội Sparta đông gấp đôi quân đội Athens. Hầu hết người Sparta đều tự tin vào vị thế bá chủ quân sự không thể tranh cãi của liên minh của họ trên toàn cõi Hy Lạp. Tuy nhiên, khi quyền lực của Athens ngày càng tăng, một số người đã đề xuất tấn công phủ đầu nhắm vào Athens để nhắc nhở toàn bộ Hy Lạp ai mới là số Một thật sự. Những nhà lãnh đạo Sparta này lập luận rằng việc cho phép Athens có thể trỗi dậy mà không bị ngăn cản cuối cùng có thể gây nguy hiểm cho vị trí bá chủ của Sparta. Mặc dù ban đầu Nghị hội bác bỏ đề xuất chiến tranh, tuy nhiên một khi quyền lực của Athens trở nên lớn mạnh, ảnh hưởng của phe chủ chiến bên trong Sparta cũng tăng lên không kém.

Có thời điểm, người Sparta vẫn tin rằng ngoại giao có thể kìm hãm được Athens. Sau khi suýt nữa rơi vào một cuộc xung đột tổng lực ở khoảng giữa thế kỷ - một chuỗi các cuộc đụng độ được biết tới như là Chiến tranh Peloponnese lần thứ nhất - cả hai cường quốc chính thức hóa mối quan hệ của mình bằng một hiệp ước quan trọng vào năm 446 TCN. Nền hòa bình 30 năm nổi tiếng này đã đặt nền móng cho một trật tự an ninh phức tạp tại khu vực. Các thành viên của liên minh này bị cấm theo liên minh còn lại, và hai bên cũng thiết lập nên các quy tắc, một quy trình xét xử và không can thiệp có tính

ràng buộc, cũng như thiết lập những tiền lệ giúp giải quyết xung đột giữa các bên với nhau mà cho tới nay người ta vẫn còn sử dụng. Trong khoảng thời gian tiếp theo, Athens và Sparta đồng ý giải quyết các tranh chấp của họ thông qua đàm phán song phương, và khi những đàm phán như vậy không thành công, họ nhờ cậy tới phán quyết của một bên trung lập, ví dụ như dự ngôn giả xứ Delphi. Trong khi thỏa thuận để công nhận Athens có vị thế bình đẳng, người Sparta có thể cảm thấy yên tâm khi các đồng minh trung thành của mình là Corinth, Thebes và Megara, những thành viên chủ lực của Liên minh Peloponnese dưới sự kiểm soát của Sparta, đều có vị trí rất gần Athens.

Đối với cả hai thành bang, những trái ngọt do hòa bình mang lại ngọt ngào như thế nào thì kết quả của chiến tranh cũng cay đắng như thế đó. Hiệp ước cho phép Sparta và Athens có thể tập trung vào vùng ảnh hưởng của riêng mình. Sparta củng cố và tăng cường liên minh lâu năm với các thành bang láng giềng. Athens tiếp tục sử dụng sức mạnh hải quân để thống trị và thu thập vàng từ những thuộc địa của mình trên khắp Biển Aegea. Thành bang này đã tập hợp được một số lượng vàng dự trữ chiến lược chưa từng có từ trước tới nay với số lượng tổng cộng vào khoảng 6.000 ta-lăng vàng, và mỗi năm tăng thêm 1.000 ta-lăng vàng về mặt doanh thu. Thậm chí Sparta, một xã hội nổi tiếng khắc kỷ và bảo thủ, cũng đã trải qua một giai đoạn phục hưng về văn hoá, mặc dù khá ngắn.

Hiệp ước này đã tạo ra một giai đoạn hòa hợp chưa từng có trong nội bộ thế giới Hy Lạp cổ đại, trải dài từ Côte d’Azur cho tới Biển Đen. Thế nhưng, Nền Hòa bình 30 năm vẫn chưa thể giải quyết rốt ráo những nguyên nhân gốc rễ của căng thẳng. Nó chỉ tạm thời trì

hoãn những nguyên nhân đó. Và dưới những điều kiện như vậy, như Thucydides đã nói, không cần tốn quá nhiều công sức để thổi bùng lên ngọn lửa chiến tranh.

Tia lửa chiến tranh

Tia lửa chiến tranh đầu tiên xuất hiện vào năm 435 TCN. Ban đầu, đó chỉ là một cuộc xung đột khu vực dường như không có mấy ảnh hưởng tới lợi ích của Athens. Corinth, một đồng minh quan trọng của Sparta, đã có những hành vi khiêu khích một thành bang trung lập là Corcyra về vấn đề Epidamnus, vốn là một khu định cư xa xôi ở khu vực ngày nay là Albania*. Corcyra ban đầu có lợi thế hơn, hạm đội hơn 120 chiến thuyền của thành bang này đã đánh tan tác Corinth trong cuộc đụng độ đầu tiên. Thế nhưng, Corinth bị sỉ nhục đã ngay lập tức chuẩn bị cho chiến dịch thứ hai. Họ nhanh chóng mở rộng hải quân, tuyển mộ thủy thủ từ khắp mọi nơi trên Hy Lạp, và sau đó đã có thể tập hợp một lực lượng liên quân gồm 150 chiến thuyền. Mặc dù vẫn không thể so sánh được với Athens, Corinth giờ đã là thành bang có trong tay hạm đội lớn thứ hai Hy Lạp. Quá hoảng sợ, Corcyra trung lập đã phải cầu cứu sự giúp đỡ của Athens.

Những hành động của Corinth tại khu vực Epidamnus xa xôi gây ra nỗi sợ hãi liên quan tới các ý định đen tối của Sparta, và khiến Athens rơi vào thế tiến thoái lưỡng nan về mặt chiến lược. Người Athens giờ đây phải đối mặt với hai lựa chọn tồi tệ ngang nhau. Trực tiếp hỗ trợ Corcyra sẽ đẩy Athens vào thế đối đầu với Corinth và có nguy cơ vi phạm hiệp ước Hòa bình 30 năm. Thế nhưng, nếu không hành động, sẽ có khả năng Corinth chiếm được toàn bộ hạm đội

Corcyra, khiến cán cân sức mạnh hải quân nghiêng hẳn về phía Sparta.

Không khí chung tại Nghị hội Athens vô cùng nghiêm trọng. Người Athens lắng nghe hết sức kỹ càng những lập luận mà các đại diện của Corinth và Corcyra trình bày để giải thích cho hành động của họ. Cuộc tranh luận kéo dài tới hai ngày, cho tới khi Pericles, mà theo lời Thucydides là "đệ nhất công dân" của Athens, đề xuất một giải pháp mang tính thỏa hiệp: Athens sẽ gửi đi một hạm đội nhỏ, mang tính tượng trưng tới Corcyra với mệnh lệnh không được tham chiến trừ khi bị tấn công trước. Không may, nỗ lực phòng thủ mang tính răn đe này không có tác dụng răn đe, ngược lại chỉ làm tăng thêm phần khiêu khích. Người Corinth hết sức tức giận khi cho rằng Athens đã quyết định chống lại mình.

Sparta cũng đối mặt với thế lưỡng nan chiến lược tương tự. Nếu Sparta ủng hộ Corinth tấn công Corcyra, Athens sẽ có lý do để cho rằng Sparta có ý định cân bằng năng lực hải quân và có thể chuẩn bị cho một cuộc tấn công phủ đầu. Mặt khác, nếu Sparta giữ thế trung lập, điều này sẽ cho phép Athens trở thành một bên có tiếng nói quyết định trong cuộc xung đột và làm xói mòn uy tín của Sparta trong con mắt các đồng minh trực thuộc Liên minh Peloponnese. Điều này sẽ vượt quá lằn ranh đỏ do Sparta đặt ra, bởi vì giữ gìn sự ổn định tại các khu vực ngay sát biên giới Sparta là vấn đề hết sức quan trọng trong chiến lược kiểm soát mối đe dọa từ dân Helot của thành bang này.

Sparta và Athens cũng ở thế đối đầu với nhau vì một đồng minh khác của Sparta, Megara. Năm 432, Pericles đưa ra Nghị quyết Megara, một ví dụ từ rất sớm về chiến tranh kinh tế khi Athens áp đặt

cấm vận lên Megara để trừng phạt thành bang này vì đã không tôn trọng các đền thờ của Athens và chứa chấp những nô lệ trốn khỏi Athens. Mặc dù về mặt kỹ thuật, một nghị quyết như thế hoàn toàn hợp pháp theo hiệp ước đã ký kết với Sparta, nhưng Nghị quyết Megara lại bị coi là mang yếu tố khiêu khích, và được người Sparta diễn giải như một hành động không tôn trọng hệ thống mà Sparta đang dẫn dắt. Khi Sparta yêu cầu Athens phải rút lại Nghị quyết Megara, Pericles cho rằng đây là hành động thách thức uy tín của ông. Việc xuống nước sẽ khuyến khích Sparta mạnh dạn hơn trong nỗ lực cản trở sự trỗi dậy của Athens tại những nơi khác ở Hy Lạp. Và nó cũng sẽ khiến cho nhiều công dân nổi giận, vì họ xem bản nghị quyết như là một đặc quyền của thành bang Athens.

Vua Sparta Archidamus II và Pericles là bạn của nhau. Archidamus có thể hiểu được tình hình từ quan điểm của Athens, và ông thừa nhận người dân của mình hành xử dựa nhiều vào cảm xúc hơn là lý trí. Cho rằng người Sparta luôn hành xử cẩn trọng và có chừng mực, Archidamus II đã nài nỉ Nghị hội Sparta không nên đổ hết mọi tội lỗi cho Athens hay đánh giá thấp phản ứng của chính quyền Sparta: "Chúng ta luôn chuẩn bị chống lại kẻ thù với giả định rằng kẻ thù luôn sở hữu những kế hoạch có hiệu quả."

Thế nhưng phe chủ chiến ở Sparta lại không đồng tình. Họ cho rằng Athens đã trở nên quá kiêu ngạo, và gây ra mối nguy hiểm không thể chấp nhận được đối với an nguy của Sparta. Họ nhắc nhở Nghị hội về sự can thiệp thường xuyên của Athens vào công việc nội bộ của các thành bang Hy Lạp khác, từ Naxos và Potidaea cho tới khủng hoảng hiện tại ở Megara và Corcyra. Và họ yêu cầu phải có những phản ứng thật sự gay gắt, khẳng định rằng Athens "xứng

đáng bị trừng phạt gấp đôi vì đã thôi làm điều tốt và trở thành thứ xấu xa".

Phe ủng hộ chiến tranh ở Sparta có những lý lẽ đơn giản hơn, và lập luận của họ được vị đại diện thành bang Corinth ủng hộ. Phát biểu trước Nghị hội Sparta, ông ta đổ lỗi cho tính tự mãn của Sparta giúp cho Athens trỗi dậy không thể kiểm soát: Các người phải chịu trách nhiệm cho tất cả những việc đã xảy ra. Chính các người là những kẻ đầu tiên cho phép chúng được gia cố thành phố của chúng… Các người chờ đợi cho tới khi sức mạnh của kẻ thù gia tăng gấp đôi so với trước đây, thay vì dập tắt từ trong trứng nước." Và khi Corinth đe dọa rằng họ sẽ rút ra khỏi liên minh nếu Sparta không hành động, mọi nguyên lão Sparta có mặt lúc đó chắc chắn đã rất sốc và hoảng sợ. Thông điệp rất rõ ràng: Sự trỗi dậy của Athens có thể làm tan rã một liên minh vốn đã giúp đảm bảo an ninh cho Sparta hàng thế kỷ qua.

Sau những tranh luận gay gắt, Nghị hội Sparta đã bỏ phiếu ủng hộ chiến tranh. Như Thucydides đã giải thích: "Người Sparta tuyên bố chiến tranh bởi vì họ lo sợ quyền lực ngày càng gia tăng của Athens, và bởi họ thấy rõ ràng ngay trước mắt mình rằng phần lớn Hy Lạp nay đã nằm dưới sự kiểm soát của Athens." Nỗi sợ hãi và do dự trước đây của Sparta dường như đã biến mất. Đa số lãnh đạo của thành bang này giờ đã bị thuyết phục rằng vị thế lớn của Athens đe dọa quyền lực và an ninh của họ, và không một ai - thậm chí cả nhà vua Sparta - có thể làm gì để thuyết phục họ nghĩ lại.

Tại sao người Athens không thể đoán trước phản ứng của Sparta? Bản thân Thucydides không thể giải thích được lý do khiến Pericles thất bại trong việc ngăn không cho xung đột giữa Megara và

Corcyra thổi bùng chiến tranh giữa Athens và Sparta. Thế nhưng, lịch sử quan hệ quốc tế sau này đã cho chúng ta một số gợi ý. Khi các quốc gia thất bại trong việc lựa chọn những hành động được cho là phù hợp với lợi ích của mình, lý do thường là vì các chính sách của họ là kết quả của quá trình thỏa hiệp cần thiết giữa các phe phái khác nhau trong chính quyền, thay vì một tầm nhìn thống nhất. Mặc dù Pericles đã tái đắc cử nhiều lần, ông lại không có nhiều quyền lực thực tế. Hệ thống luật pháp Athens được xây dựng với mục đích hạn chế quyền lực của bất cứ một cá nhân đơn lẻ nào để phòng ngừa rủi ro độc tài*. Pericles vì thế vừa là một chính trị gia vừa là một lãnh đạo quốc gia. Ảnh hưởng của ông bị hạn chế và chỉ có thể dừng lại ở khả năng thuyết phục người khác.

Trong khi Nghị quyết Megara rõ ràng đã khiến cho quan hệ với Sparta trở nên sôi sục, Pericles cho rằng cấm vận không phải là một hành động khiến cho căng thẳng leo thang, mà là sự thỏa hiệp cần thiết. Việc xuống nước không phải là lựa chọn khả dĩ. Vì dân chúng Athens không bao giờ muốn tuân phục các yêu cầu của Sparta, Pericles kết luận rằng việc rút lại nghị quyết có khi còn nguy hiểm hơn là cứ giữ lại nó. Nếu sau khi ông chấp nhận toàn bộ mọi yêu cầu, Sparta vẫn tuyên bố chiến tranh, Athens khi đó vừa cảm thấy bị sỉ nhục, lại vừa rơi vào thế bất lợi. Vì thế Pericles đã ngả về các áp lực dân túy, và miễn cưỡng vạch ra kế hoạch cho chiến tranh.

Không bên nào sở hữu lợi thế rõ ràng về mặt quân sự, nhưng cả hai đều tự tin thái quá vào năng lực của bản thân. Chưa bao giờ hứng chịu thất bại trên chiến trường trong khoảng thời gian trước cuộc chiến, người Sparta đã không đánh giá đầy đủ sức mạnh hải quân của Athens. Một diễn giả sau đó đã tranh luận tại Nghị hội

Sparta rằng các chiến binh Sparta có thể nhanh chóng khiến dân Athens chết đói bằng cách đốt cháy tất cả các cánh đồng và nhà kho của đối thủ - bỏ qua một thực tế rằng hạm đội Athens có thể hỗ trợ thành bang này bằng đường biển. Trong khi đó, chính quyền Athens, vốn đã dành hàng thập niên để thu thập rất nhiều vàng, tin tưởng chắc chắn chiến thắng đã nằm chắc trong tầm tay. Pericles tính toán rằng Athens sẽ có thể cầm cự được trong vòng ba năm trước các cuộc công kích của kẻ thù nếu cần thiết - quá đủ thời gian để đánh bại Sparta, có thể là bằng cách kích động một cuộc nổi dậy của dân Helot. Trong tất cả những chiến lược gia, chỉ có nhà vua Sparta Archidamus II là nhìn xa trông rộng, khi cho rằng chẳng bên nào có lợi thế mang tính quyết định, và chiến tranh giữa họ có thể kéo dài cả một thế hệ.

Cuộc chiến có sức phá hủy ghê gớm đúng như những gì Archidamus II đã dự đoán. Ba thập niên đẫm máu giữa Athens và Sparta đã kết thúc hoàn toàn thời kỳ hoàng kim của văn hóa Hy Lạp. Trật tự được xây dựng sau các cuộc chiến tranh với Ba Tư, dựa trên sự ràng buộc mà tất cả các bên đều tham dự và sự cân bằng quyền lực chính thức sụp đổ, qua đó đẩy các thành bang Hy Lạp vào một thời kỳ đầy bạo lực mà ngay cả những soạn giả của họ cũng chưa bao giờ tưởng tượng ra. Ví dụ như khi chiếm được Melos, các binh sĩ Athens đã tàn sát tất cả nam giới trưởng thành, và bắt tất cả phụ nữ và trẻ em làm nô lệ - một sự vi phạm trắng trợn các quy tắc giao chiến mà người Hy Lạp đã tuân thủ hàng thế kỷ. Chương này của cuộc chiến đã được ghi lại vĩnh viễn trong Đối thoại Melos của Thucydides, trong đó vị đại diện của Athens đã thể hiện rõ bản chất của chính trị hiện thực. “Chúng tôi sẽ không làm phiền các người

bằng những lời giả dối, chỉ để chứng minh rằng chiến thắng trước Ba Tư đã biện minh cho đế chế của chúng tôi, và rằng giờ đây chúng tôi tấn công vì các người đã có những hành động sai trái với chúng tôi", vị đại diện đó giải thích. Thay vào đó, "cả các người và chúng tôi, rất thực tế, đều biết rằng công lý chỉ tồn tại giữa những bên ngang bằng nhau về sức mạnh, và rằng kẻ mạnh làm bất cứ những gì mình có thể, còn kẻ yếu thì phải chấp nhận những gì họ phải chấp nhận".

Đáng chú ý hơn cả, cuộc chiến cũng đã khai tử đế chế Athens. Sparta là bên thắng cuộc sau khi chiến tranh kết thúc nhưng sức mạnh đã bị suy giảm đi rất nhiều, mạng lưới liên minh bị tổn hại, và của cải hầu như kiệt quệ. Phải tới 2.000 năm sau, một lần nữa người Hy Lạp mới có thể thống nhất lại trong sự tự nguyện. Chiến tranh Peloponnese - ví dụ đầu tiên về Bẫy Thucydides - do đó là một bước ngoặt, không chỉ với lịch sử Hy Lạp mà là của cả nền văn minh phương Tây.

Không thể tránh khỏi chiến tranh?

Tại sao sự cạnh tranh giữa hai siêu cường Hy Lạp cuối cùng lại dẫn tới một cuộc chiến hủy diệt tất cả những gì mà cả hai đều coi trọng? Theo Thucydides, lời giải thích căn bản nhất nằm ở tầng sâu của sức ép cấu trúc gây ra bởi quyền lực đang trỗi dậy và quyền lực thống trị. Khi sự đối đầu dẫn dắt Athens và Sparta tới hàng loạt bế tắc liên tiếp nhau, những tiếng nói ủng hộ chiến tranh ở mỗi hệ thống chính trị trở nên rõ ràng hơn, sự kiêu hãnh của họ trở nên mạnh mẽ hơn, quan điểm của họ về mối đe dọa đối thủ gây ra trở nên gay gắt hơn, và các thách thức mà họ gây ra đối với những nhà lãnh đạo mong muốn duy trì hòa bình trở nên sâu sắc hơn. Thucydides nhận

diện ba yếu tố chính thúc đẩy động cơ chiến tranh: lợi ích, nỗi sợ hãi, và danh dự.

Lợi ích quốc gia đã là quá đủ để gây chiến. Sự tồn tại của một nhà nước, cũng như chủ quyền của nhà nước đó trong việc đưa ra các quyết định có liên quan đến bản thân quốc gia mình mà không bị áp lực từ các quốc gia khác là tiêu chuẩn căn bản khi thảo luận về an ninh quốc gia. Bởi vì quá trình bành trướng liên tục của Athens "bắt đầu ảnh hưởng tới các đồng minh của Sparta", như Thucydides giải thích, Sparta "cảm thấy rằng vị thế của mình đang bị đe dọa" và không còn cách nào khác ngoài chiến tranh. "Nỗi sợ hãi" là cụm từ mà Thucydides sử dụng để nhắc nhở chúng ta rằng thực tại mang tính cấu trúc không đại diện cho toàn bộ câu chuyện. Những điều kiện khách quan cần phải được nhìn nhận bởi con người - và lăng kính mà qua đó chúng ta nhìn nhận sự việc bị cảm xúc tác động. Đặc biệt, nỗi sợ hãi của cường quốc đang thống trị thường tạo ra hiểu lầm và trầm trọng hóa các mối nguy hiểm, trong khi sự tự tin của cường quốc đang trỗi dậy lại tạo ra những tham vọng phi thực tế về những gì mà cường quốc đó có thể làm và khuyến khích họ chấp nhận rủi ro.

Thế nhưng bên cạnh lợi ích và nhận thức còn có một yếu tố thứ ba mà Thucydides gọi là "danh dự"*. Đối với chúng ta ngày nay "danh dự" nghe có vẻ tự phụ và kiêu căng. Thế nhưng khái niệm của Thucydides bao hàm thứ mà ngày nay chúng ta xem là ý thức của một quốc gia về bản thân, ý thức về sự công nhận và tôn trọng mà quốc gia đó được hưởng, và lòng tự tôn. Sức mạnh của Athens gia tăng trong suốt thế kỷ thứ V, đi kèm với đó là sự gia tăng về ý thức quyền lợi. Khi tiếp đón những thành bang Hy Lạp nhỏ hơn khác như

Megara và Corinth, việc họ có là đồng minh của Sparta hay không không quan trọng bằng việc họ phải thể hiện sự tôn kính với Athens. Theo lời của Thucydides, khi ba yếu tố kể trên ngày càng hòa quyện chặt chẽ vào nhau, sự đối đầu liên tục giữa Athens và Sparta là không thể tránh khỏi.

Mặc cho những nỗ lực hết mình nhằm ngăn chặn xung đột, lãnh đạo của cả hai thành bang đều không thể ngăn cản quá trình vận động chính trị không ngừng nghỉ dẫn đến thảm họa. Trong khi đấu trí với nhau, cùng thời điểm đó họ đều phải đối mặt với những tranh cãi nội bộ với các phe phái chính trị khác nhau vốn tin rằng, thất bại trong việc đứng lên chống lại bên kia sẽ là nỗi ô nhục và thảm họa. Cuối cùng, các lãnh đạo của Athens và Sparta bị nhấn chìm bởi chính các phe phái chính trị trong nội bộ thành bang họ. Pericles và Archidamus II hiểu rõ yếu tố mà vị học giả nghiên cứu tổng thống vĩ đại nhất của nước Mỹ Richard Neustadt đã tóm tắt khi mô tả chiếc ghế tổng thống ở Mỹ: "Yếu đuối chính là khởi đầu của tất cả."

Liệu Thucydides có đúng khi cho rằng sự trỗi dậy của Athens khiến chiến tranh là thứ không thể tránh khỏi? Dĩ nhiên không hẳn là vậy. Lập luận của ông là Athens đã trở nên quá quyền lực còn Sparta đã trở nên quá nhạy cảm, và cả hai thành bang đã đưa ra những lựa chọn khiến cho họ không thể tránh khỏi chiến tranh. Khi rủi ro ngày càng gia tăng, sự cương quyết của Athens khiến họ trở nên ngạo mạn; và sự bất an của Sparta dần trở thành sự hoang tưởng. Bằng cách ngăn cấm sự can thiệp vào vùng ảnh hưởng của mỗi bên, hiệp ước hòa bình đã vô tình gia tăng cạnh tranh giữa Athens và Sparta để tranh giành ảnh hưởng lên các thành bang trung lập còn lại. Những cuộc khủng hoảng ngay trước chiến tranh ở Corcyra và

Megara đã làm lộ rõ những căng thẳng vốn đã tích tụ trong hàng thập niên.

Và rồi Bẫy Thucydides đã tìm được những nạn nhân đầu tiên của mình. Mặc dù các chính khách vĩ đại và tiếng nói thông thái ở cả Athens và Sparta đã cảnh báo chiến tranh có nghĩa là thảm họa, sự dịch chuyển cán cân quyền lực khiến cho cả hai phía kết luận rằng bạo lực là sự lựa chọn khả dĩ ít tồi tệ nhất. Và chiến tranh đã thật sự xảy ra.

03
Năm trăm năm

Con người thường có thói quen phó thác những gì họ trông đợi cho niềm hy vọng vô trách nhiệm, và dùng lý do độc đoán để dẹp qua một bên điều họ không mong muốn… Chiến tranh quả là một người thầy đầy bạo lực.

Thucydides, về việc phòng thủ ở quê hương Athens, năm 424 TCN

Những gì đã qua là một sự khởi đầu.

William Shakespeare

Lịch sử không bao giờ lặp lại chính nó, nhưng thi thoảng vẫn gieo vần.

Mark Twain

Chỉ có người chết mới thấy cái kết của cuộc chiến.

George Santayana

Cuộc chiến giữa Athens và Sparta là ví dụ kinh điển về Bẫy Thucydides. Thế nhưng, hàng thế kỷ sau đó chứng kiến nhiều

trường hợp mà các thế hệ hậu duệ bị vướng vào cuộc cạnh tranh giữa các cường quốc trỗi dậy và đang thống trị, khiến chiến tranh bùng nổ. Nhìn lại quá khứ 500 năm trước đây, Dự án Bẫy Thucydide ở Harvard đã thống kê được 16 trường hợp mà trong đó một cường quốc đang trỗi dậy thách thức một cường quốc đang thống trị*. 12 trường hợp trong số này đã dẫn tới chiến tranh*.

	Thời gian	Cường quốc thống trị	Cường quốc trỗi dậy	Lĩnh vực cạnh tranh	Kết quả
1	Cuối thế kỷ XV	Bồ Đào Nha	Tây Ban Nha	Đế quốc toàn cầu và thương mại	Không có chiến tranh
2	Nửa đầu thế kỷ XVI	Pháp	Hapsburgs	Quyền lực trên đất liền Tây Âu	Chiến tranh
3	Thế kỷ XVI và XVII	Vương triều Hapsburq	Đế quốc Ottoman	Quyền lực trên đất liền ở Trung và Đông Âu, quyền lực trên biển ở Địa Trung Hải	Chiến tranh
4	Nửa đầu thế kỷ XVII	Vương triều Hapsburg	Thụy Điển	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở Bắc Âu	Chiến tranh
5	Giữa và cuối thế kỷ XVII	Cộng hòa Hà Lan	Anh	Đế quốc toàn cầu, quyền lực trên biển và thương mại	Chiến tranh
6	Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX	Anh	Pháp	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu	Chiến tranh
7	Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX	Anh	Pháp	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu	Chiến tranh
8	Giữa thế kỷ XIX	Pháp và Anh	Nga	Đế quốc toàn cầu, tranh giành ảnh hưởng ở Trung Á và Đông Địa Trung Hải	Chiến tranh
9	Giữa thế kỷ XIX	Pháp	Đức	Quyền lực trên đất liền ở châu Âu	Chiến tranh
10	Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX	Trung Quốc và Nga	Nhật Bản	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở Đông Á	Chiến tranh
11	Đầu thế kỷ XX	Anh	Mỹ	Thống trị kinh tế toàn cầu, thống trị về hải quân ở Tây bán cầu	Không có chiến tranh

12	Đầu thế kỷ XX	Anh được Pháp và Nga hỗ trợ	Đức	Quyền lực trên đất liền ở châu Âu và quyền lực trên biển toàn cầu	Chiến tranh
13	Giữa thế kỷ XX	Liên Xô, Pháp, Anh	Đức	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu	Chiến tranh
14	Giữa thế kỷ XX	Mỹ	Nhật Bản	Quyền lực trên biển và tranh giành ảnh hưởng tại châu Á Thái Bình Dương	Chiến tranh
15	1940-1980	Mỹ	Liên Xô	Quyền lực trên toàn cầu	Không có chiến

Chương này sẽ được trình bày như một bản phác thảo thu nhỏ về con đường dẫn tới năm trong số những cuộc chiến kể trên. Thay vì đi xuôi theo trình tự lịch sử, chúng tôi sẽ đi ngược, bắt đầu bằng việc tìm hiểu lý do đằng sau cuộc tấn công vào Trân Châu Cảng của Nhật Bản tháng 12 năm 1941, rồi mới tiến hành xem xét khoảng thời gian trước đó khi sự trỗi dậy của Nhật Bản đã đưa nước này tới chiến tranh, đầu tiên là với Trung Quốc và sau đó là với Nga. Chúng tôi sẽ tiếp tục lần theo âm mưu thao túng nước Pháp của Otto von Bismarck, kích động nước này khởi đầu một cuộc chiến tranh nhằm tạo tiền đề cho quá trình thống nhất nước Đức; và chúng tôi sẽ phân tích phản ứng của cường quốc thống trị mặt biển vào thế kỷ XVII là Cộng hòa Hà Lan trước quá trình xây dựng hải quân của nước Anh; và kết thúc với những thách thức mà nhà Hapsburg đã tạo ra với Pháp ở thế kỷ XVI.

Những độc giả quan tâm tới khả năng một cuộc chiến thương mại có thể leo thang và dẫn tới chiến tranh hạt nhân hay không cần hết sức chú ý tới con đường đã dẫn dắt Nhật Bản và Mỹ tới Trân Châu Cảng. Nếu bạn nghĩ một quốc gia kích động đối thủ tham chiến với mục đích phục vụ cho những chương trình nghị sự trong nước là chuyện bất hợp lý, hãy nhớ tới Bismarck. Và nếu muốn biết sự đối đầu về hải quân có thể khiến chính phủ các nước phải tiến hành

chiến tranh như thế nào, những va chạm giữa Anh và Cộng hòa Hà Lan sẽ cho chúng ta câu trả lời.

Rõ ràng là có nhiều khác biệt căn bản giữa các trường hợp nêu trên. Một số liên quan tới các nhà nước quân chủ; số khác là chuyện giữa các nền dân chủ. Trong một vài trường hợp, việc trao đổi ngoại giao phải mất thời gian hàng tuần, còn ở những trường hợp khác thông tin trao đổi diễn ra gần như tức thời. Thế nhưng, trong tất cả các trường hợp, chúng tôi nhận thấy các nguyên thủ quốc gia đều phải đối mặt với những tình thế lưỡng nan chiến lược dưới các điều kiện bấp bênh và áp lực liên tục. Từ góc nhìn hiện tại, một số độc giả có thể muốn cho rằng những đánh giá của họ là không hợp lý và thiếu cân nhắc. Tuy nhiên, nếu tìm hiểu kỹ hơn, chúng ta có thể hiểu và thậm chí thông cảm với những áp lực, hy vọng, và nỗi sợ hãi họ đã cảm nhận - cũng như những lựa chọn họ đã đưa ra.

Không có bất cứ cuộc xung đột nào kể trên chắc chắn phải xảy ra. Tuy nhiên, sức nặng của những yếu tố thiên về chiến tranh đôi khi khiến chúng ta rất khó xác định xem có lựa chọn nào khả dĩ hơn không. Không khó để tưởng tượng liệu chúng ta sẽ bỏ phiếu như thế nào trong Nghị hội Athens sau khi nghe Pericles trình bày về việc phải tham chiến, hay chúng ta sẽ có những lời khuyên gì đối với vị hoàng đế nhà Hapsburg của Đế quốc La Mã Thần thánh Charles V.

Những yếu tố căn bản trong cơ chế mà Thucydides đã phát hiện đều hiển hiện rõ ràng trong tất cả mọi trường hợp kể trên. Chúng ta có thể nhận thấy một cách sống động điều mà Dự án Bẫy Thucydides gọi là “hội chứng quyền lực trỗi dậy” và “hội chứng quyền lực thống trị”. Hội chứng đầu tiên nhấn mạnh nhận thức ngày càng tăng lên của một quốc gia đang trỗi dậy về bản thân, về lợi ích,

về quyền được công nhận và tôn trọng. Hội chứng thứ hai về căn bản ngược lại với hội chứng thứ nhất, khi cường quốc đang thống trị thể hiện nỗi sợ hãi và nỗi bất an ngày một lớn dần, cùng lúc đó phải đối mặt với những dấu hiệu "suy thoái". Giống như trong một gia đình khi các anh chị em cạnh tranh với nhau, hay trong ngoại giao cũng vậy, chúng ta có thể tìm thấy những xu hướng có thể dự đoán trước được phản ánh trên bàn ăn hay trên bàn hội nghị quốc tế. Nhận thức ngày càng tăng về tầm quan trọng của bản thân ("lời nói của tôi là quan trọng") dẫn tới kỳ vọng được công nhận và tôn trọng ("hãy nghe những gì tôi nói") và yêu cầu có ảnh hưởng lớn hơn ("tôi cứ khăng khăng vậy đấy"). Cũng dễ hiểu thôi, cường quốc thống trị coi sự quả quyết của kẻ mới lớn giống như hành động thiếu tôn trọng, vô phép tắc, thậm chí là khiêu khích hay nguy hiểm. Nói theo người Hy Lạp thì việc coi trọng bản thân một cách quá mức sẽ trở thành sự cao ngạo và nỗi sợ hãi không lý do sẽ trở thành sự hoang tưởng.

Nhật Bản đối đầu với Mỹ
Giữa thế kỷ XX

Ngày 7 tháng 12 năm 1941, máy bay Nhật Bản tấn công bộ tổng hành dinh hải quân Mỹ tại Thái Bình Dương ở Trân Châu Cảng, Hawaii, khiến hầu như toàn bộ hạm đội Mỹ neo đậu ở đây bị xóa sổ. Ở thời điểm đó, không ai có thể tưởng tượng được rằng một quốc đảo nhỏ bé với một nền kinh tế và lực lượng hải quân quá khập khiễng nếu so sánh với Mỹ lại dám tấn công quốc gia hùng mạnh nhất thế giới. Thế nhưng, từ quan điểm của Nhật Bản, những lựa chọn khác thậm chí còn tệ hại hơn.

Washington đã nỗ lực sử dụng các biện pháp kinh tế như cấm vận tài chính và thương mại để ép buộc Nhật Bản phải ngừng những động thái gây hấn ở khu vực, bao gồm những hành động chống Trung Quốc. Chính phủ Nhật Bản xem những hạn chế này như sợi dây thòng lọng đe dọa sự tồn vong của đất nước. Mặc cho những phản đối của Nhật Bản, Mỹ đã thất bại trong việc nhận thức được hệ quả của những cấm vận này hay dự đoán phản ứng của người Nhật. Năm ngày trước cuộc tấn công "bất ngờ" vào Trân Châu Cảng, đại sứ Nhật Bản tại Mỹ đã đưa ra lời cảnh báo rất rõ ràng. Chính phủ của ông đã đi đến kết luận rằng Nhật Bản "bị đặt dưới một áp lực khủng khiếp, bị ép phải tuân theo ý muốn của Mỹ; và chúng tôi thà tiến hành chiến tranh còn hơn là phải chịu thua dưới áp lực". Washington đã bỏ qua cảnh báo này và vẫn hết sức tự mãn, họ tin rằng Nhật Bản sẽ không dám lựa chọn chiến tranh chống lại một đối thủ mà chắc chắn đang sở hữu sức mạnh vượt trội hơn mình rất nhiều.

Con đường dẫn tới Trân Châu Cảng thật ra đã bắt đầu từ nửa thế kỷ trước đó khi Mỹ tiến hành xoay trục lần đầu tiên về châu Á. Trong số những chiến lợi phẩm thu được sau chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha năm 1898, Mỹ đã có được thuộc địa đầu tiên của mình, quần đảo Philippines, cũng như Guam. Một năm sau, Ngoại trưởng John Hay công bố thứ mà ông gọi là Chính sách Mở cửa, tuyên bố rằng nước Mỹ sẽ không cho phép bất cứ cường quốc nào có thể thuộc địa hóa hay độc quyền tiến hành thương mại với Trung Quốc. Thay vào đó, Trung Quốc sẽ "mở cửa" với tất cả mọi lợi ích thương mại (đặc biệt của Mỹ) dựa trên nền tảng bình đẳng.

Đối với một Nhật Bản đang công nghiệp hóa và phát triển nhanh chóng, những tuyên bố do các cường quốc khác đưa ra nhằm tạo lợi

thế cho các thuộc địa của họ nhưng lại cấm "xứ sở Mặt trời mọc" không được theo đuổi vận mệnh của chính mình thì rõ ràng là không công bằng. Anh thống trị Ấn Độ, cũng như hầu hết phần còn lại của thế giới. Hà Lan sở hữu Indonesia. Nga nuốt trọn Siberia và chiếm giữ đảo Sakhalin, áp sát biên giới Nhật Bản. Các cường quốc châu Âu còn ép Nhật Bản phải rút lui khỏi các vùng lãnh thổ mà nước này đã chiếm giữ sau khi đánh bại Trung Quốc năm 1894 - 1895. Và đến lúc này người Mỹ lại muốn tuyên bố cuộc chơi nên kết thúc ư? Không, nếu Nhật Bản quyết định lên tiếng.

Sau khi đã chuẩn bị kỹ càng, Nhật Bản tiến hành chiến tranh với Nga năm 1904, dễ dàng đánh bại Nga và kiểm soát bán đảo Liêu Đông, cảng Arthur, tuyến đường xe lửa Nam Mãn Châu cũng như một nửa Sakhalin. Cho tới thời điểm đó, quốc gia này đã đẩy Trung Quốc ra khỏi đảo Đài Loan và chiếm đóng Triều Tiên. Năm 1931, Tokyo xâm lược Trung Quốc đại lục, tiến sâu vào đất liền hơn 500 dặm và kiểm soát một nửa Trung Hoa (với biểu tượng là Vụ Cưỡng hiếp Nam Kinh, chiến dịch tàn bạo năm 1937 của Nhật Bản đã được thể hiện đậm nét trong các sách giáo khoa trung học mà tất cả học sinh Trung Quốc sử dụng ngày nay).

Với tuyên bố "châu Á của người châu Á",vào năm 1933 Tokyo công khai "học thuyết Monroe của Nhật Bản". Học thuyết này cho rằng kể từ nay trở đi, "Nhật Bản chịu trách nhiệm duy trì hòa bình và trật tự tại vùng Viễn Đông", khu vực mà sau này người Nhật đặt cho một cái tên mỹ miều Khối Thịnh vượng chung Đại Đông Á. Chiến lược của Nhật Bản phản ánh một tâm lý được-hoặc-mất không thể thỏa hiệp: "Nếu Mặt trời không mọc, có nghĩa là nó đang lặn"?

Người bảo vệ tự xưng của Chính sách Mở cửa coi các tham vọng và hành động của Nhật Bản là không thể chấp nhận được. Như sử gia Paul Kennedy đã nói, nước Mỹ không có lựa chọn nào khác ngoài việc phải đáp trả sự hung hăng của Nhật Bản, "coi đây là mối đe dọa tới Chính sách Mở cửa mà về lý thuyết, phong cách sống của người Mỹ hoàn toàn phụ thuộc vào chính sách đó". Sự đáp trả của Mỹ bắt đầu bằng các biện pháp kinh tế chứ không phải là quân sự. Đầu tiên, Mỹ áp đặt cấm vận lên các mặt hàng sắt vụn chất lượng cao và nhiên liệu máy bay xuất khẩu sang Nhật Bản. Sau đó, Washington tăng cường chế tài bằng cách thêm vào danh sách hạn chế các mặt hàng nguyên liệu thô quan trọng như sắt, đồng thau, đồng đỏ - và cuối cùng là dầu mỏ.

Lệnh cấm vận do Tổng thống Franklin D. Roosevelt ban bố vào tháng 8 năm 1941 như giọt nước làm tràn ly. Như một nhà phân tích hàng đầu đã giải thích, "mặc dù dầu mỏ không phải là lý do duy nhất khiến cho quan hệ trở nên xấu đi, nhưng một khi nó đã được sử dụng như vũ khí ngoại giao, sự thù địch là điều không thể tránh khỏi". Tuyệt vọng, các nhà lãnh đạo Nhật Bản đã chấp thuận kế hoạch tiến hành cuộc tấn công quyết định mang tính phủ đầu vào Trân Châu Cảng. Người lên kế hoạch cho các cuộc tấn công, Đô đốc Isoroku Yamamoto, nói với chính phủ Nhật rằng: "Trong vòng sáu tháng đến một năm đầu tiên sau khi chiến đấu với người Mỹ và người Anh, tôi sẽ cực kỳ quyết liệt, và tôi sẽ cho các ngài thấy những chiến thắng nối tiếp nhau." Tuy nhiên ông cũng cảnh báo: "Nếu chiến tranh phải kéo dài từ 2 tới 3 năm, tôi không dám tự tin rằng chúng ta sẽ giành chiến thắng cuối cùng."

Các nhà hoạch định chính sách Mỹ đã thật sự bị sốc bởi thứ mà họ gọi là một cuộc tấn công vô cớ từ phía Nhật Bản. Tuy nhiên, để đất nước rơi vào tình huống bất ngờ sâu sắc đến như vậy, không ai khác ngoài chính họ phải chịu trách nhiệm. Chỉ cần họ dành một buổi trưa để đọc Thucydides và nghĩ về những hệ quả mà Nghị quyết Megara của Athens đã gây ra, hay nghiền ngẫm những nỗ lực của Anh nhằm kìm hãm sự trỗi dậy của Đức vào thập niên trước năm 1914 (giai đoạn sẽ được đề cập kỹ càng hơn trong chương sau), có lẽ họ đã dự đoán tốt hơn phản ứng của Nhật Bản. Thật sự là cá nhân một số người đã nhận ra. Trong khi cấm vận được siết chặt năm 1941, Đại sứ Mỹ ở Tokyo Joseph Grew đã ghi chép trong nhật ký của mình rằng: "Một cái vòng luẩn quẩn của sự trả thù và phản đòn đang xảy ra… Kết cục rõ ràng nhất chính là chiến tranh."

Sự đối đầu giữa một cường quốc đang trỗi dậy và một cường quốc thống trị thường làm trầm trọng thêm sự cạnh tranh về tài nguyên. Nền kinh tế ngày càng mở rộng thúc đẩy cường quốc đang trỗi dậy phải đi xa hơn để đảm bảo có đủ các loại hàng hóa thiết yếu, bao gồm cả những tài nguyên nằm dưới sự kiểm soát hay bảo vệ của cường quốc thống trị, khi đó cuộc cạnh tranh sẽ trở thành cuộc tranh giành về tài nguyên. Nỗ lực ngăn cản một quốc gia nhập khẩu các mặt hàng mang tính sống còn với họ có thể dẫn tới chiến tranh.

Nhật Bản đối đầu với Nga và Trung Quốc

Cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX

Sự trỗi dậy của Nhật Bản và những thách thức mà nước này gây ra đối với Trung Quốc và Nga cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX rõ ràng là tiền đề của sự kiện Trân Châu Cảng. Câu chuyện bắt đầu vào

năm 1853, khi Phó Đề đốc Mỹ Matthew Perry và hạm đội "Những Con thuyền Đen" của ông đã xóa bỏ hoàn toàn hai thế kỷ sống trong biệt lập và sự kháng cự của Nhật Bản trước các đề xuất tiếp cận của châu Âu. Perry đã bắt Nhật hoàng khi đó đứng trước một lựa chọn hết sức khắc nghiệt: hoặc mở cửa các hải cảng của Nhật Bản để các tàu của Mỹ có thể ghé vào để tiếp liệu và tiếp tế, hoặc trở thành đối tượng của các loại vũ khí chiến tranh hiện đại mà ông không thể tưởng tượng được. Nhật Bản đã lựa chọn phương án đầu tiên và sớm bị mê hoặc bởi quá trình hiện đại hóa.

Chưa đầy hai thập niên sau đó, sau cuộc Minh Trị Duy Tân năm 1868, Nhật Bản khởi động cuộc đua phát triển nhằm đuổi kịp các cường quốc phương Tây*. Với sự hỗ trợ của các nhà kỹ trị người Nhật - những người đi khắp thế giới tìm kiếm các sản phẩm cũng như các ngành nghề công nghiệp tốt nhất để sao chép, học hỏi hoặc ăn cắp - tổng sản lượng quốc gia GNP của Nhật Bản trong giai đoạn 1885-1899 đã tăng gấp ba lần. Sự trỗi dậy về kinh tế này càng làm quyết tâm của Tokyo trong việc đứng ngang hàng với phương Tây thêm sâu sắc. Khi các cường quốc phương Tây tiếp tục tranh giành thuộc địa và khu vực ảnh hưởng ở các vùng xung quanh Nhật Bản, quốc gia này cảm thấy điều mà sử gia Akira Iriye gọi là "cảm giác bức bối thấy mình cần phải hành động mạnh mẽ hơn, cả theo nghĩa thụ động là tránh bị biến thành nạn nhân của phương Tây hung hăng và theo nghĩa chủ động là mở rộng quyền lực của chính mình nhằm bước vào hàng ngũ các các đại cường".

Sự phát triển gấp rút này thể hiện qua quá trình vươn lên mạnh mẽ của quân đội và hải quân Nhật Bản. Chi tiêu quân sự tăng từ 19% ngân sách năm 1880 lên tới 31% vào năm 1890. Với việc Nhật Bản

mạnh hơn về quân sự, thái độ của nước này đối với các quốc gia láng giềng - mà đa phần trong số đó là bạn hàng của phương Tây - trở nên cứng rắn hơn. Năm 1894, cả Trung Quốc và Nhật Bản đều đưa quân can thiệp vào một cuộc nổi dậy ở Triều Tiên*. Họ nhanh chóng rơi vào trạng thái xung đột và Nhật Bản đã đánh bại Trung Quốc, chiếm quyền kiểm soát Triều Tiên, Đài Loan và Đông Nam Mãn Châu - khi đó đang sở hữu cảng Arthur, một cảng biển thương mại và hải quân chiến lược. Tuy nhiên, nước Nga cũng có các kế hoạch của riêng mình tại Đông Nam Mãn Châu. Moscow và các đồng minh châu Âu tạo ra nhiều áp lực lên Tokyo tới mức chỉ sáu ngày sau khi ký kết Hiệp ước Shimonoseki với Trung Quốc, Nhật Bản đã buộc phải từ bỏ các yêu sách của mình đối với Mãn Châu. Trong quá trình đó, Nga đã nói rõ với Nhật Bản rằng sẽ không cho phép cường quốc đang trỗi dậy này lấn chiếm thêm bất kỳ vùng lãnh thổ nào mà bản thân Moscow cho là "quan trọng".

Không nằm ngoài dự đoán, sự mất mặt này cũng như các tác động về mặt địa chính trị khiến Nhật Bản trở nên giận dữ. Như một học giả có tiếng của Nhật Bản đã bình luận vào năm 1904: "Với Mãn Châu và cuối cùng là toàn bộ Triều Tiên trong tay, một mặt, Nga sẽ có khả năng phát triển các chính sách cụ thể để áp đặt ảnh hưởng về hải quân và thương mại mạnh tới mức có thể giúp nước này thống trị phương Đông và mặt khác, vĩnh viễn làm tê liệt tham vọng của Nhật Bản, từ từ bóp nghẹt và làm tan rã nước Nhật, rồi cuối cùng thôn tính Nhật Bản về mặt chính trị." Cơn ác mộng này dường như ngày càng trở thành hiện thực khi Nga ép buộc Trung Quốc phải nhượng lại căn cứ Mãn Châu tại cảng Arthur và bắt đầu mở rộng tuyến đường sắt xuyên Siberia để kết nối trực tiếp Moscow và Hoàng Hải.

Sau "sự ô nhục năm 1895", Nhật Bản đã dành một thập niên để "chuẩn bị cho cuộc chiến cuối cùng với Nga". Khi theo đuổi các lợi ích về chiến lược và thương mại của riêng mình, Nga đã xây dựng mạng lưới đường sắt ngay trên phần lãnh thổ mà Nhật Bản đã giành được sau chiến thắng quân sự quyết định trước Trung Quốc - và sau đó bị tước đoạt bởi sự can thiệp của phương Tây. Điều này đã ảnh hưởng tiêu cực tới tâm lý của người Nhật, và tạo ra trong lòng các lãnh đạo của Nhật Bản một tâm thế rằng nước này không còn phải nghe theo các yêu cầu của phương Tây. Sau khi hoàn thành công tác chuẩn bị chiến tranh năm 1904, Nhật Bản yêu cầu Nga từ bỏ quyền kiểm soát một số khu vực quan trọng ở Mãn Châu. Khi Nga từ chối, Nhật Bản phát động một cuộc tấn công phủ đầu và đạt được thắng lợi bất ngờ mang tính quyết định trong cuộc chiến diễn ra sau đó.

Sự gấp gáp, nỗi lo lắng, tâm lý nạn nhân và tâm lý báo thù của Nhật Bản đã giúp chúng ta hiểu sâu hơn về hội chứng quyền lực trỗi dậy. Sự phẫn nộ của Tokyo trước những gì mà nước này bị đối xử vì quá yếu để từ chối các yêu cầu của phương Tây đã thổi bùng quyết tâm sắt đá của Nhật Bản trong việc thiết lập nên cái mà họ cho là vị thế đứng đắn của mình trong trật tự quốc tế. Tâm lý này đã xuất hiện lặp đi lặp lại trong số các quốc gia có xu hướng trỗi dậy trong suốt nhiều thế kỷ.

Đức đối đầu với Pháp

Giữa thế kỷ XIX

Chiến thắng của Phổ trước Đan Mạch năm 1864 và trước Áo năm 1866 khiến cho cường quốc thống trị châu Âu lúc bấy giờ có suy nghĩ

mà theo miêu tả của sử gia Michael Howard, là "tâm lý nguy hiểm nhất trong mọi loại tâm lý; đó là tâm lý của một đại cường cảm thấy bản thân mình bị hạ xuống vị trí thứ hai". Như một quan chức Pháp khi đó đã giải thích: "Sự vĩ đại chỉ là tương đối… Quyền lực của một quốc gia chỉ có thể suy giảm bởi một thực tế là các thế lực khác đang được gây dựng xung quanh nó."

Tốc độ trỗi dậy của nước Phổ khiến Paris bị sốc và khiến cho Berlin trở nên tự tin hơn. Khi Phổ thu nạp thêm các quốc gia Đức khác, tỷ lệ dân số của nước này so với Pháp tăng từ khoảng 1/3 năm 1820 lên 4/5 năm 1870. Sản xuất sắt và thép của Phổ chỉ bằng một nửa sản lượng của Pháp vào năm 1860, nhưng chỉ 10 năm sau đó đã vượt Pháp. Quân đội Phổ cũng được hiện đại hóa nhanh chóng. Năm 1870, quân đội Phổ đã nhiều hơn quân đội Pháp khoảng 1/3. Như một chuyên gia quân sự thời điểm đó đã ghi chép: "Người Pháp đã há hốc miệng kinh ngạc. Gần như chỉ trong một đêm, nước láng giềng bé nhỏ và nằm trong tầm kiểm soát của họ đã vụt lớn để trở thành một người khổng lồ về quân sự và công nghiệp." Trên thực tế, nữ hoàng Pháp đã nắm bắt được tâm trạng ở Paris lúc đó khi cảm thán về nỗi sợ rằng trong một đêm nào đó, bà sẽ "đi ngủ là người Pháp nhưng khi thức dậy đã thành người Phổ".

Tham vọng to lớn của Bismarck là tạo ra một nước Đức thống nhất. Tuy nhiên, lãnh đạo của các thân vương quốc nói tiếng Đức lại muốn giữ các đặc quyền của họ với tư cách người cai trị của các quốc gia độc lập. Họ sẽ không bao giờ chấp nhận đứng dưới sự lãnh đạo của Phổ trừ khi "rũ bỏ sự ích kỷ của bản thân" bởi một cú sốc khiến họ lo lắng cho sự sống còn của chính mình. Bismarck đã đúng khi tính toán rằng một cuộc chiến với Pháp có thể tạo thứ mà ông

đang cần. Ông và các tướng lãnh cũng biết họ đã chuẩn bị kỹ càng để đối đầu với các lực lượng Pháp.

Để có thể hiệu triệu các quý tộc miền Nam đang lưỡng lự đứng lên vì một mục tiêu chung, Bismarck nhận thấy việc biến nước Pháp thành kẻ gây hấn hết sức quan trọng. Với một Hoàng đế Napoleon III của Pháp đang hết sức cảnh giác trước sự trỗi dậy của Phổ, Bismarck không quá khó khăn trong việc làm bùng lên nỗi sợ của người Pháp. Bằng một bước đi quyết đoán, ông tiến cử một vị hoàng thân người Đức thuộc Vương triều nhà Hohenzollern lên nắm ngai vàng Tây Ban Nha. Điều này, nếu xảy ra, sẽ đặt nước Pháp vào giữa thế gọng kìm của hai cường quốc gốc Đức ở cả phía Đông và phía Tây. Như Bismarck dự đoán, Paris trở nên hoảng loạn trước viễn cảnh bị bao vây ở cả hai phía. Như tiểu sử của Bismarck có ghi, vị Ngoại trưởng Pháp khi đó tin rằng “ứng cử viên nhà Hohenzollern cho vị trí nhà vua Tây Ban Nha đe dọa làm thay đổi nghiêm trọng cán cân quyền lực ở châu Âu theo hướng toàn bất lợi cho Đế quốc Pháp. Danh dự và lợi ích của Pháp đã bị ảnh hưởng hết sức nghiêm trọng”. Dưới sức ép từ bên trong về việc phải đứng lên chống lại mối đe dọa ngày càng gia tăng từ Phổ, và với niềm tin rằng quân đội của mình có thể đè bẹp Berlin trên chiến trường, Napoleon đã yêu cầu vua Phổ phải chấm dứt vĩnh viễn đề xuất tiến cử một người họ hàng lên làm vua Tây Ban Nha. Phổ bác bỏ yêu cầu này. Khi căng thẳng leo thang, nỗi sợ hãi chiến tranh trở nên mãnh liệt hơn bởi bức Điện tín Ems (một công văn báo chí không hoàn toàn đúng sự thật do Bismarck thao túng để phóng đại nỗi sợ hãi của người Pháp), khi bức điện tín này cho rằng Napoleon đã tuyên chiến với Phổ. Đúng như Bismarck đã dự đoán, quân Phổ, với sự hỗ trợ của một số đơn vị được lựa

chọn từ các công quốc, đã nhanh chóng đánh bại Pháp trong một trận thắng đặt nền móng cho sự khai sinh của Đế chế Đức.

Bismarck đã cho chúng ta thấy một ví dụ điển hình như được rút từ trong sách giáo khoa về kỹ năng lợi dụng hội chứng quyền lực thống trị: lợi dụng nỗi sợ hãi bị phóng đại, sự bất an, sự sợ hãi trước hiện trạng bị thay đổi để kích động các phản ứng thiếu cân nhắc. Các nhà khoa học nghiên cứu hành vi thời hiện đại đã giải thích điều này ở mức độ tâm lý căn bản, cho rằng nỗi sợ hãi mất mát ở con người (hay điềm - báo về một sự "suy thoái") thường áp đảo hy vọng đạt được một cái gì đó - và vì vậy khiến chúng ta chấp nhận những rủi ro vô lý để bảo vệ những gì thuộc về mình. Đặc biệt trong những trường hợp liên quan tới "sự mở rộng quá mức của các đế quốc", trong đó "lợi ích và nghĩa vụ toàn cầu" của một đế quốc "lớn hơn rất nhiều năng lực thật sự của đế quốc đó trong việc bảo vệ đồng thời những lợi ích đó", các quốc gia có thể nỗ lực gấp đôi duy trì hiện trạng của họ một cách mù quáng.

Anh đối đầu với Cộng hòa Hà Lan
Từ giữa đến cuối thế kỷ XVII

Trong suốt "thời kỳ hoàng kim" của Cộng hòa Hà Lan nửa đầu thế kỷ XVII, nước này nổi lên như cường quốc biển hàng đầu châu Âu, thống trị ngành thương mại, đóng tàu và tài chính. Tuy nhiên, với một lực lượng hải quân phát triển nhanh chóng, một nước Anh đang trỗi dậy lập tức thách thức vị thế thống trị của Cộng hòa Hà Lan và mạng lưới thương mại tự do của nước này. Cả hai đều coi quá trình đối đầu với nhau là vấn đề mang tính sống còn. Như học giả Anh George Edmundson đã nhận định, mỗi quốc gia "theo bản năng xem

vận mệnh của mình gắn liền với biển, và thống lĩnh mặt biển là điều cần thiết với sự tồn vong của quốc gia”. Cả hai đều tin rằng chỉ có hai sự lựa chọn trong trò chơi có tổng bằng không này: “Hoặc là một trong hai phải chịu khuất phục trước bên còn lại, hoặc là đối đầu bằng sức mạnh thông qua chiến tranh.”

Vị thế của Cộng hòa Hà Lan trong thế kỷ XVII dựa trên hai trụ cột: tự do thương mại và tự do hàng hải. Một thế giới “không có đường biên” cho phép nước Hà Lan bé nhỏ có thể biến năng suất lao động cao và tính hiệu quả trở thành sức mạnh chính trị và kinh tế bên ngoài biên giới quốc gia - một nỗ lực mà London cho rằng ảnh hưởng tới lợi ích của mình. Như nhà khoa học chính trị Jack Levy đã bình luận: “Có một niềm tin phổ biến ở Anh cho rằng sự thành công về kinh tế mà Hà Lan có được là dựa trên sự bóc lột và lợi dụng nước Anh.”

Trong suốt nửa đầu thế kỷ, Anh quá yếu để có thể thách thức trật tự mà Hà Lan đang giữ thế thống trị. Thế nhưng sự oán giận của Anh vẫn không ngừng gia tăng và từ năm 1649 cho tới 1651, London gia tăng gấp đôi số lượng tàu chiến từ 39 lên tới 80 thuyền lớn, gần bằng số lượng tàu của đối thủ. Với sức mạnh ngày càng lớn, London bắt đầu tuyên bố chủ quyền tại các vùng biển xung quanh quần đảo Anh và vào năm 1651, thông qua Đạo luật Hàng hải đầu tiên, cho phép nước này được toàn quyền điều chỉnh quan hệ thương mại với các thuộc địa và ra chỉ thị rằng hàng hóa thương mại của Anh phải được chuyên chở bằng các tàu của Anh. London biện minh cho các chính sách hung hăng của mình dựa trên quan điểm rằng “sự mở rộng về kinh tế của nước Anh phải bao gồm việc thoát khỏi tình trạng ‘phụ thuộc’ trong mối quan hệ với Hà Lan”. Ngược lại, lãnh đạo Hà Lan

Johan de Witt cho rằng hệ thống thương mại tự do mà đất nước của ông đã xây dựng “vừa là một quyền tự nhiên, vừa là luật lệ của quốc gia”. Hà Lan xem các chính sách vụ lợi của Anh là mối đe dọa trực tiếp đến sự tồn vong của quốc gia, và De Witt đã tuyên bố đầy khiêu khích: “Chúng ta sẽ hy sinh tới giọt máu cuối cùng” trước khi “công nhận chủ quyền tưởng tượng [của người Anh] trên biển”.

Khi đối đầu trực diện chưa xảy ra, cả hai phía đều cố gắng lùi khỏi lằn ranh chiến tranh. Người Anh đề xuất một hiệp định quốc phòng chung và một liên minh chính trị vào năm 1651, nhưng Hà Lan đã từ chối với lý do đây được xem là nỗ lực rõ ràng nhằm kiểm soát Hà Lan về mặt chính trị của một quốc gia lớn hơn. Người Hà Lan đáp trả bằng việc đề xuất các hiệp định kinh tế mà London sợ rằng sẽ chỉ gia tăng các lợi thế vốn đã quá lớn của Cộng hòa Hà Lan. Cuối cùng, bắt đầu từ năm 1652 cả hai bên đã tiến hành tổng cộng ba cuộc chiến tranh chỉ trong vòng chưa tới 1/4 thế kỷ. Như Edmundson đã kết luận, những trận chiến này “là hệ quả không thể tránh khỏi của một quá trình cạnh tranh lợi ích lâu dài, vốn mang ý nghĩa hết sức quan trọng và sống còn cho số phận của cả hai quốc gia”.

Những cuộc chiến này nhắc nhở chúng ta rằng việc điều chỉnh những trật tự, thể chế hay mối quan hệ hiện có nhằm phản ánh đúng đắn hơn cán cân quyền lực có thể rơi vào thứ mà Dự án Bẫy Thucydides định nghĩa là “những va chạm mang tính chuyển giao”. Trong cơ chế này, về cơ bản, các cường quốc đang trỗi dậy tin rằng các thể chế không thay đổi đủ nhanh và cho rằng sự chậm trễ là dấu hiệu cho thấy cường quốc thống trị đang có ý muốn khống chế mình. Các cường quốc thống trị thì tin cường quốc đang trỗi dậy đưa ra

những yêu cầu điều chỉnh quá nhanh, thay vì những điều chỉnh xứng đáng hay an toàn.

Vương triều Hapsburg đối đầu với Pháp

Nửa đầu thế kỷ XVI

Vào đầu thế kỷ XVI, quyền lực đang lên của Vương triều Hapsburg đe dọa vị thế thống trị của Pháp ở châu Âu. Căng thẳng lên đến đỉnh điểm khi Vua Charles I của Tây Ban Nha (còn được biết đến sau này là Vua Charles V) đối đầu Vua Francis I để giành vị trí Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh. Francis và những người thân cận từ lâu đã kỳ vọng rằng chính ông sẽ là người kế thừa vị trí mà ông nội Maximilian I để lại.

Với tư cách là nhà cai trị của cường quốc chiếm ưu thế trên đất liền ở Tây Âu và là vị vua đã chinh phục một phần đáng kể nước Ý, bao gồm cả Milan, Francis, như Giáo hoàng Leo X đã tuyên bố, “vượt qua tất cả các vị vua Thiên Chúa giáo khác cả về mức độ giàu có và quyền lực”. Vì thế khi Giáo hoàng lựa chọn Vua Charles thay vì mình, Francis đã giận tím tái mặt mày. Theo lời của một sử gia hàng đầu khi đó, vị vua Pháp bị bỏ rơi ngay lập tức “chuẩn bị cho chiến tranh - không phải để chống lại những kẻ dị giáo, mà là cuộc chiến giữa ông ta và Charles”*.

Sau khi được sắc phong làm Hoàng đế của Đế chế La Mã Thần Thánh, Charles nhanh chóng mở rộng quyền cai trị của mình lên Hà Lan, hầu hết nước Ý ngày nay, và một đế chế tại Tân Thế giới, đưa châu Âu tiến gần đến một nền quân chủ bao trùm toàn châu lục hơn bao giờ hết kể từ thế kỷ IX. Để thiết lập nền thống trị không ai có thể phản đối tại các vùng lãnh thổ xa xôi, còn được gọi là “đế quốc Mặt

trời không bao giờ lặn”, Charles dựa chủ yếu vào ưu thế vượt trội về mặt quân sự.

Mặc dù Charles chưa bao giờ công khai nói về viễn cảnh sẽ thống trị thế giới, rất nhiều nhà lãnh đạo khác ở châu Âu - bao gồm cả Francis - đều nghi ngờ rằng Charles đang bí mật thực hiện điều đó. Một sử gia cho rằng: “Dù Charles V có mong muốn thiết lập một đế chế toàn cầu hay không, thực tế vẫn là… các khu vực cai trị của ông đã quá rộng lớn, ảnh hưởng tới quá nhiều các lợi ích khác và điều này tạo ra làn sóng phẫn nộ ở khắp mọi nơi.” Francis chính là người đứng đầu trong số những người phản đối. Charles không những phủ bóng đen lên vinh quang của vị vua Pháp. Với sự bành trướng liên tục của mình, Charles còn tạo ra một viễn cảnh rằng Vương triều Hapsburg và các đồng minh của họ có thể bao vây nước Pháp.

Với toan tính cho rằng cách tốt nhất để gia tăng vị thế của bản thân chính là tận dụng điểm yếu của đối thủ, Francis đã khuyến khích các đồng minh của mình xâm lược các vùng lãnh thổ thuộc quyền kiểm soát của nhà Hapsburg ở Tây Ban Nha, Pháp và Luxembourg ngày nay. Charles phản ứng bằng cách nhờ cậy các lực lượng Anh hạn chế sự hung hăng của Pháp, phái quân đội xâm lược các vùng lãnh thổ mà Pháp kiểm soát ở Ý và cuối cùng là chỉ huy một loạt các cuộc chiến tranh không hồi kết với Pháp. Cuộc chiến lúc đánh lúc nghỉ giữa Pháp và Tây Ban Nha kéo dài ngay cả khi cả hai nhà lãnh đạo khơi mào nó đều đã qua đời.

Cuộc tranh đấu giữa Pháp và nhà Hapsburg cho chúng ta thấy sự hiểu lầm có thể hướng các quốc gia vào những con đường sai lệch theo nhiều cách khác nhau, y hệt như những gì mà nó có thể tác

động lên các cá nhân. Chúng ta thường có xu hướng tự xem bản thân mình nhân từ hơn thực tế, và thường gán ghép động cơ xấu xa cho các đối thủ tiềm năng rất nhanh. Bởi các quốc gia không bao giờ có thể chắc chắn về ý đồ của đối phương, họ thường tập trung vào năng lực. Các hành động mang tính phòng thủ được tiến hành bởi một quốc gia thường được xem là mối đe dọa đối với địch thủ của quốc gia đó, như khái niệm "thế lưỡng nan về an ninh" mà Robert Jervis đã đề cập. Một cường quốc đang trỗi dậy có thể không để ý tới nỗi sợ hãi và sự bất an của cường quốc thống trị bởi vì cường quốc đang trỗi dậy "biết rằng" bản thân mình không có ý đồ xấu. Trong khi đó, đối thủ lại hiểu lầm ngay cả những sáng kiến mang tính tích cực, và cho đó là hành động quá đáng hay thậm chí đe dọa. Sự từ chối gần như ngay lập tức của Sparta trước đề nghị hỗ trợ các nạn nhân Sparta trong trận động đất lớn năm 464 TCN từ phía Athens đã phản ánh rõ tâm lý này.

Ví dụ về xung đột giữa Pháp - Hapsburg đã nhắc nhở chúng ta về rủi ro cũng như thành quả mà các liên minh có thể mang lại. Với mong muốn chống lại quá trình thay đổi cán cân quyền lực, cả hai quốc gia có thể phản ứng bằng cách tăng cường sức mạnh của các liên minh hiện có, hay thành lập các liên minh mới. Mỗi quốc gia đều mong muốn tham gia vào các dàn xếp mà trước đây họ đã bác bỏ. Mỗi quốc gia có xu hướng đánh giá thấp các khác biệt lợi ích giữa bản thân và các đồng minh mới và thổi phồng lợi ích đạt được khi tham dự vào các mối quan hệ mới. Khi các quốc gia quan tâm ngày càng nhiều hơn tới việc bảo vệ uy tín của mình, họ thường thiết lập các quan hệ đồng minh mà rốt cuộc gây ra nhiều thiệt hại hơn là mang lại lợi ích.

Khi Francis lôi kéo các đồng minh rồi điều khiển họ như các quân cờ để khiêu khích Charles, và khi vị vua nhà Hapsburg bước vào mối quan hệ liên minh với vua Anh, chúng ta có thể thấy đâu đó hình ảnh của Sparta khi thành bang này sẵn sàng bỏ qua một bên sự thù địch với Corinth, cũng như lời phản đối của những ai cho rằng - và đúng là mọi sự đã diễn biến như thế - mối liên minh giữa hai bên sẽ tạo ra nhiều vấn đề hơn là giải quyết chúng.

04
Anh đối đầu với Đức

Bằng mọi cách, nếu có thể, không được để cho bất cứ thành bang nào sở hữu một hạm đội. Nếu thất bại, hãy chọn người mạnh nhất để làm bạn.

Thucydides, Lịch sử Chiến tranh Peloponnese

Họ xây dựng hải quân để can dự vào các vấn đề quốc tế. Điều đó với họ như một trò chơi. Nhưng với chúng ta là vấn đề sống còn.

Winston Churchill, phát biểu trước Hạ viện, tháng 3 năm 1914

Bởi vì nước Đức cực kỳ lạc hậu về mặt quyền lực trên biển, với tư cách là một cường quốc toàn cầu và một quốc gia có văn hóa tiên tiến, lấy lại vị thế đã mất rõ ràng là vấn đề sống còn đối với đất nước.

Đô đốc Alfred Tirpitz, lời khuyên gửi tới Hoàng đế Wilhelm II, 1899

Ngày 24 tháng 10 năm 1911, một kỳ nhân chính trị mới 36 tuổi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Hải quân, chịu trách nhiệm quản lý Hải quân Hoàng gia, người giám hộ nước Anh và đế chế của nó. Sinh ra tại cung điện Blenheim, trong một gia đình quyền lực hàng đầu nước Anh, được giáo dục tại Harrow và Sandhurst, kinh qua ba

cuộc chiến tranh đế quốc, được bầu vào Quốc hội ở tuổi 25 và là tác giả của 11 quyển sách được nhiều người đọc cũng như của nhiều bài viết khác, Winston Churchill là hiện thân của sự táo bạo, xuất thân từ một đảo quốc nhỏ bé nhưng cai trị hơn 1/4 dân số toàn cầu.

Vào ngày thứ tư tại nhiệm sở, Churchill gửi một bản ghi nhớ tới các đồng nghiệp trong nội các, nhắc nhở họ về trọng trách của mình. Lấy cảm hứng từ một bài huấn thị của người La Mã có tựa đề "Nếu muốn hòa bình, hãy chuẩn bị cho chiến tranh," ông viết. "Chuẩn bị cho chiến tranh là cách duy nhất giúp bảo toàn của cải, tài nguyên thiên nhiên và lãnh thổ quốc gia". Một sự sẵn sàng tương xứng đòi hỏi phải thấu hiểu chính xác ba điều sau: "nguy hiểm khả dĩ có thể xảy ra"; các bài học lịch sử giúp đưa ra "biện pháp chung tốt nhất" để đối phó với mối đe dọa; và làm thế nào để sử dụng "tài nguyên chiến tranh" tại thời điểm đó hiệu quả nhất.

Năm 1911, "mối nguy hiểm khả dĩ" sắp xảy đến trước mắt và khó có thể né tránh: quá trình xây dựng quân đội của nước Đức được đẩy mạnh, đặc biệt là hải quân tăng gấp đôi về số lượng chỉ sau một thập niên. "Biện pháp chung tốt nhất" để đối phó với mối nguy hiểm này cũng rất rõ ràng: duy trì ưu thế hải quân của nước Anh. Theo Tiêu chuẩn Song Cường (Two-Power Standard) ra đời năm 1889, Anh tuyên bố nước này sẽ duy trì một hạm đội có số lượng thiết giáp hạm bằng với tổng số thiết giáp hạm của hai cường quốc hải quân đứng sau cộng lại. Sự cởi mở của Churchill đối với các tiến bộ công nghệ cũng như mong muốn áp dụng các tiến bộ này vào thực tế đã đảm bảo "khả năng ứng dụng hiệu quả nhất" đối với "tài nguyên chiến tranh tại thời điểm đó". Ông không những cho đóng thêm tàu chiến, mà còn áp dụng công nghệ tối tân khiến cho các loại tàu chiến

đó trở nên mạnh mẽ hơn: trang bị vũ khí tốt hơn, với các khẩu súng mới cỡ nòng 15 inch; nhanh hơn, bằng cách lấy dầu mỏ làm nguyên liệu thay than đá; và được hỗ trợ bởi một công cụ chiến tranh mới, máy bay*.

Trong vòng 1.000 ngày từ lúc ông gửi bản ghi nhớ tới các đồng nghiệp của mình tới khi Thế chiến I bùng nổ, Churchill đã dẫn dắt một nỗ lực phi thường nhằm duy trì ưu thế hải quân của Anh, đồng thời tiến hành các bước đi ngoại giao mạnh mẽ nhằm hòa hoãn với Đức và cố giành lấy bất cứ lợi thế nào có thể trong trường hợp chiến tranh xảy ra. Sự khẩn cấp trong các hành động của Churchill đều xuất phát từ sự tin chắc rằng sự trỗi dậy của Đức trên biển là không phải dấu hiệu cho thấy một thách thức đối với an ninh quốc gia, mà là mối đe dọa tới sự tồn vong của nước Anh. Churchill nhận thức rằng các tàu chiến Anh mang trên mình “sức mạnh, sự uy nghiêm, khả năng thống trị và quyền lực của Đế chế Anh”. Như sau này ông đã viết, nếu Hải quân Hoàng gia bị hủy diệt, đế chế “sẽ tan rã như một giấc mơ”. Toàn bộ châu Âu sẽ rơi vào “sự cai trị bàn tay sắt của Teuton và của tất cả những gì là đặc trưng của hệ thống Teuton”. Ông khẳng định, để thoát khỏi thảm họa này, Hải quân Hoàng gia là “tất cả những gì chúng ta có”.

Vì thế, nước Anh phải đối mặt với một thế lưỡng nan hết sức đau đầu, khiến cho cả những chiến lược gia ngày nay phải hết sức vất vả để vượt qua trong các bài tập tình huống*. Một mặt, ưu thế hải quân là thứ không thể thỏa hiệp được. Nếu không có nó, các tiền đồn của Anh ở Ấn Độ, Nam Phi và Canada - chưa nói đến bản thân quần đảo Anh - sẽ rất dễ bị tổn thương. Thêm vào đó, an ninh dài hạn của Anh không cho phép một quốc gia bá quyền nào kiểm soát khu vực Tây

Âu. Như Churchill sau đó đã nhận xét: “Trong vòng 400 năm, chính sách đối ngoại của nước Anh tập trung vào việc chống lại cường quốc lục địa mạnh nhất, hung hãn nhất và có năng lực thống trị lớn nhất.”* Khi một quốc gia bá quyền giành thắng lợi trước mọi đối thủ của nó ở lục địa, quốc gia này sẽ có khả năng dành phần lớn nguồn lực để xây dựng một lực lượng hải quân lớn hơn của Anh - và vùng bờ biển nằm đối diện với quần đảo Anh đóng vai trò bàn đạp lý tưởng cho một cuộc xâm lăng. Vì thế, không một chính phủ Anh nào có thể bỏ qua những thách thức chống lại sự thống trị về mặt hải quân của Anh hay một nỗ lực nào đó nhằm thay đổi cán cân quyền lực ở châu Âu lục địa. Mặt khác, Churchill và những nhà lãnh đạo Anh khác nhận thấy chính nỗ lực ngăn chặn Đức xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh Đức hay cản trở Đức vượt mặt các đối thủ khác ở châu Âu có thể kích động một cuộc chiến tranh khủng khiếp chưa từng xảy ra trong lịch sử.

Người Anh đã đúng khi nghĩ về thế lưỡng nan chiến lược của họ theo cách bi quan như thế. Khi Thế chiến I kết thúc năm 1918, thế giới của họ trên thực tế chỉ còn là đống đổ nát. Nửa thiên niên kỷ mà trong đó châu Âu đóng vai trò trung tâm của nền chính trị toàn cầu kết thúc theo cách không thể tồi tệ hơn.

Cuộc chiến là một thảm họa xuất phát từ sự thiếu tính toán nhiều hơn là thiếu hiểu biết. Các nhà lãnh đạo châu Âu đã được cảnh báo rằng chiến tranh có thể phá hủy kết cấu xã hội và nền kinh tế ở quốc gia họ. Tuy nhiên, quá trình tranh giành ưu thế dẫn đầu quá tính toán và lý trí đã tạo ra trạng thái căng thẳng và áp lực lớn - chủ yếu là giữa Anh và Đức, hay giữa Đức và Nga - khiến các chính khách chấp nhận đương đầu với rủi ro chiến tranh thay vì suy nghĩ về những hệ

quả mà sự hủy diệt do chiến tranh, hay do các hiệp ước đầu hàng mang lại.

Quá trình dẫn tới cuộc Đại chiến đã đi theo xu hướng tương tự - và mang rất nhiều động lực tương tự - như những cuộc xung đột mang tính chất Thucydides khác trong suốt lịch sử. Nước Anh bị bao vây bởi nỗi lo lắng điển hình như nhiều cường quốc thống trị khác; nước Đức bị thúc đẩy bởi tham vọng và sự phẫn nộ tương tự như nhiều cường quốc đang trỗi dậy. Sức nóng lan tỏa từ cuộc đối đầu của họ, đi kèm với sự liều lĩnh và thiển cận xuất hiện ở khắp châu Âu, đã biến sự kiện ám sát ở Sarajevo trở thành một đại họa mang tính toàn cầu*. Nước Anh không có lợi ích quốc gia quan trọng nào gặp nguy ở Balkan. Tuy nhiên, nước này vẫn bị kéo vào cuộc chiến, một phần vì các mối liên hệ đồng minh chồng chéo, nhưng chủ yếu vẫn là bởi nỗi sợ hãi rằng một nước Đức quá hùng mạnh không bị kiểm soát ở đại lục châu Âu sẽ đe dọa đến sự tồn tại của họ.

Churchill sau đó viết, trong khi các lãnh đạo Anh không tin chiến tranh là điều tất yếu và cố gắng ngăn chặn nó, khả năng đổ máu "vẫn luôn thường trực trong suy nghĩ của họ". Ông nhớ lại, khoảng một thập niên trước năm 1914, "những ai có nghĩa vụ đảm bảo sự an toàn và an ninh của quốc gia đồng thời sống trong hai luồng suy nghĩ khác nhau". Họ sống "trong một thế giới thực hữu hình, với những hành động hòa bình và những mục tiêu mang tính toàn cầu", nhưng cũng là "một thế giới giả định, một thế giới 'nằm dưới ngưỡng'… một thế giới mà trong thời điểm này vẫn còn xa vời, nhưng trong thời điểm kế tiếp lại dường như sắp biến thành hiện thực - một thế giới của những bóng đen quái dị di chuyển một cách hỗn loạn xuyên qua hàng loạt viễn tượng của các thảm họa không thể nắm bắt được".

Cơn ác mộng của Churchill trở thành thực tế vào tháng 8 năm 1914. Chỉ vài ngày trước khi chiến tranh bùng nổ trên khắp châu Âu, Churchill viết cho vợ mình rằng: "Mọi thứ dường như đang hướng tới thảm họa và sụp đổ… Một làn sóng điên cuồng đã quét qua trí óc tất cả những con chiên của Chúa… Thế nhưng, *tất cả chúng ta đều đang mắc kẹt trong một trạng thái hôn mê đần độn và ngu xuẩn.*"* Bức thư của ông kết thúc với lưu ý "anh vẫn luôn sẵn sàng và tự hào chấp nhận mọi rủi ro hay hy sinh đời mình - nếu cần thiết - để giữ cho đất nước này luôn vĩ đại, tiếng tăm, thịnh vượng và tự do. Nhưng những vấn đề ở hiện tại là hết sức nghiêm trọng. Người ta phải cố gắng xác định những thứ không thể xác định được và cần đo những thứ không thể đo lường được".

Bản ghi nhớ Crowe

Thứ logic lạnh lùng khiến Berlin và London đối đầu với nhau đã biểu hiện rõ nét bảy năm trước cuộc chiến, bên trong một văn bản mà các sử gia gọi là Bản ghi nhớ Crowe. Cuối năm 1905, Vua Edward VII đã hỏi chính phủ của ông rằng tại sao nước Anh "luôn luôn thể hiện thái độ không thân thiện với Đức" - quốc gia mà người đứng đầu của họ, Hoàng đế Wilhelm II, là cháu của Edward. Nhà vua muốn biết, tại sao nước Anh lại có thái độ nghi ngờ quốc gia từng được xem là một đồng minh tiềm năng, và vì thế khiến họ bây giờ lại "hăng hái theo sau nước Pháp", quốc gia từng được coi là kẻ địch lớn nhất của Anh?*

Người đàn ông có nhiệm vụ trả lời câu hỏi của đức vua là chuyên gia hàng đầu về Đức tại Văn phòng Ngoại giao, Eyre Crowe. Crowe có nửa dòng máu Đức, kết hôn với một phụ nữ Đức, được nuôi

dưỡng ở Đức và rất yêu văn hóa Đức. Tuy nhiên, ông lại căm ghét ảnh hưởng về mặt quân sự của nước Phổ lên các tiểu quốc Đức khác - một tập hợp các vương quốc mà trước đó không lâu chẳng chia sẻ bất cứ thứ gì khác ngoài một ngôn ngữ chung. Tuy nhiên, vào năm 1871, chính khách hàng đầu của Phổ là Otto von Bismarck đã gộp những tiểu quốc Đức riêng rẽ lại với nhau để thành lập một quốc gia duy nhất dưới sự lãnh đạo của vua nước Phổ (và hiện tại là hoàng đế Đức) Wilhelm I, ông nội của Wilhelm II. Sau một năm nghiên cứu câu hỏi của nhà vua, Crowe đã tạo ra một viên ngọc quý về mặt đối ngoại đúng vào ngày đầu năm mới 1907.

"Một nước Đức hùng mạnh với những hành động lành mạnh", theo Crowe, là tốt cho thế giới. Thay vì sợ hãi trước quá trình bành trướng của nước Đức ở bên ngoài, nước Anh nên hoan nghênh sự cạnh tranh tới từ Đức dựa trên nguyên tắc "lãnh đạo một cách có trí tuệ và đạo đức" và "tham gia cuộc đua cùng nhau". Thế nhưng, nếu mục tiêu tối thượng của Đức là "làm tan rã và thay thế Đế chế Anh" thì sao? Crowe biết rằng các lãnh đạo Đức vẫn luôn từ chối gay gắt việc thực hiện "bất cứ kế hoạch nào có bản chất lật đổ" như vậy, và có khả năng nước Đức không "có chủ đích ấp ủ" quan điểm trên. Nước Anh cũng không thể hoàn toàn tin tưởng vào những đảm bảo từ phía Đức. Đức có thể cố gắng đạt được "bá quyền về chính trị và một sức mạnh hàng hải đáng nể, đe dọa độc lập của các quốc gia láng giềng và cuối cùng là sự tồn vong của nước Anh".

Cuối cùng, Crowe kết luận rằng ý định của Đức không quan trọng; mà năng lực của nước này mới là thứ cần lưu ý. Một chính sách phát triển mơ hồ bất cứ lúc nào cũng có thể biến đổi thành một kế hoạch vĩ đại nhằm đạt được sự thống trị về chính trị và hải quân.

Thậm chí ngay cả khi Đức từng bước tập trung quyền lực mà không có trước bất cứ kế hoạch thống trị nào, vị thế cuối cùng của nước này cũng vẫn rất đáng gờm và đầy đe dọa. Thêm vào đó, bất chấp việc Đức có mong muốn thống trị hay không, "vẫn sẽ là khôn ngoan nếu nước này xây dựng một lực lượng hải quân mạnh mẽ nhất có thể". Sự thịnh vượng và quyền lực ngày càng gia tăng của Đức giúp cho hải quân nước này ngày càng mở rộng và phát triển, và ưu thế hải quân của Đức "không phù hợp với sự tồn tại của Đế chế Anh". Vì thế, bất chấp việc Đức có ý định thay thế Anh hay không, nước Anh không còn lựa chọn nào khác ngoài việc đứng lên chống lại sự xâm lấn của Đức và phải tiến hành mở rộng hải quân nhanh hơn Đức*.

Sự kết thúc của Thế kỷ Anh?

Vào cuối thế kỷ XIX, có thể thông cảm cho người Anh khi họ luôn lo sợ mọi thứ sẽ trở nên tồi tệ hơn. Chỉ trong vòng hai thế kỷ trước, hòn đảo cách bờ biển lục địa châu Âu khoảng 20 dặm đã trở thành một đế chế trải dài khắp mọi châu lục. Cho tới năm 1900, đế chế này bao gồm Ấn Độ, Pakistan, Miến Điện, Malaysia, Singapore, Úc, New Zealand, và Canada, cùng với đa phần đại lục châu Phi ngày nay. Nó áp đặt ảnh hưởng mạnh mẽ, thậm chí gần như sự kiểm soát trên thực tế, lên khu vực Mỹ Latinh, vịnh Ba Tư và Ai Cập. Bằng việc "thống trị những ngọn sóng" với một lực lượng hải quân không có đối thủ, nước Anh đã cai quản một "đế chế mặt trời không bao giờ lặn" thật sự.

Là nơi khởi phát của Cách mạng Công nghiệp, Anh đã trở thành "công xưởng của thế giới", và vào năm 1880, nước này chiếm gần 1/4 sản lượng công nghiệp và thương mại toàn thế giới*. Đầu tư từ quốc

gia này thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu, và các hạm đội của Anh bảo vệ thương mại trên khắp hành tinh. Như đồng nghiệp Niall Ferguson của tôi từng giải thích, nước Anh "vừa là cảnh sát và là nhà băng của thế giới… là siêu cường thật sự đầu tiên". Và vì thế, nước Anh tự xem bản thân mình là số một và cũng mong muốn các quốc gia khác xem mình như thế.

Thế nhưng, nếu nước Anh là bá chủ không thể tranh cãi của thế kỷ XIX, rất nhiều người Anh lại nghi ngờ điều tương tự sẽ xảy ra trong thế kỷ XX. Những dòng chảy ngầm sợ hãi hiện diện tại Lễ hội Đế chế Anh kỷ niệm 60 năm trị vì của Nữ hoàng Victoria vào năm 1897. Là hiện thân của sự chính trực và tính ưu việt của người Anh, Victoria nắm giữ vương quyền từ thập niên 1830, và hậu duệ của bà khi đó có mặt ở các gia đình hoàng gia trên khắp châu Âu, bao gồm cả Đức. Để kỷ niệm sự kiện này, tác giả và nhà thơ nổi tiếng nhất thời kỳ đó là Rudyard Kipling ban đầu đã sáng tác một bài thơ ca ngợi sứ mệnh đế quốc nhằm khai hóa thế giới của Anh. Tuy nhiên, như để báo hiệu thời cuộc, bài thơ bị thay thế bởi một bài thơ khác chiêm nghiệm hơn cũng của Kipling có tên *Bài ca Tiễn* (Recessional), đề cập tới một viễn cảnh đáng lo: "Xa gọi hải quân của chúng ta tan chảy/Trên cồn cát mũi biển những đốm lửa ngừng cháy/Trông kìa, những vinh quang của ngày xưa ấy/Đã để lại nơi kia tại Nineveh và Tyre!/Người phán xử từ những quốc gia khác, liệu họ có tha thứ/Đừng bao giờ quên - xin đừng bao giờ quên!"

Chỉ một tháng sau đại lễ kỷ niệm, một Winston Churchill 22 tuổi đã đối mặt với bóng ma suy tàn này trong bài diễn thuyết chính trị chính thức đầu tiên của mình. Đứng trên một cái bục nhỏ trước đám đông, Churchill khẳng định người Anh "sẽ tiếp tục theo đuổi con

đường đã được vẽ ra trước mắt chúng ta bởi Đấng Toàn trí; sẽ tiếp tục tiến hành nhiệm vụ mang lại hòa bình, văn minh và các chính phủ tốt đẹp tại những nơi tận cùng của thế giới". Bác bỏ những ai cho rằng "trong năm trị vì thứ 60 này đế chế của chúng ta đã đạt tới đỉnh cao danh vọng và quyền lực, và hiện tại có thể chúng ta sẽ bắt đầu suy tàn, cũng giống như Babylon, Carthage và La Mã", Churchill kêu gọi người dân của mình "từ bỏ những tiếng kêu than buồn thảm". Thay vào đó, công dân Anh phải đứng lên và cho thấy "sức sống và sinh khí không hề suy suyển của dân tộc chúng ta cùng quyết tâm bảo vệ đế chế thừa hưởng từ cha ông như những người Anh chân chính thông qua hành động"*.

Tuy nhiên, những kẻ "hay than vãn" thì luôn có những thứ để họ tiếp tục than vãn. Đã xuất hiện những dấu hiệu đáng lo ngại cho thấy nước Anh đang xuống dốc tương đối so với những cường quốc khác. Năm 1899, chiến tranh với người Boer (hậu duệ của những người định cư Hà Lan ở khu vực mà ngày nay là Nam Phi) bùng nổ. Trong suốt nửa thế kỷ nước Anh chưa từng đối đầu với một địch thủ được huấn luyện tốt và trang bị vũ khí hiện đại. Người Boer, vốn có quân số ít hơn nhưng đầy lòng quyết tâm, đã khiến cho kẻ thù hùng mạnh hơn nhiều phải hứng chịu một loạt những thất bại nhục nhã. Như những gì mà ông đã làm trước đây ở Ấn Độ và Sudan, Churchill nhanh chóng tham gia chiến tranh và bị người Boer bắt làm tù binh. Các tờ báo trên thế giới sau đó theo sát câu chuyện về quá trình đào thoát và tìm kiếm tự do của ông. Anh cuối cùng cũng thắng, nhưng phải trả cái giá cực kỳ lớn làm rung chuyển danh tiếng của đế chế. Bộ Tổng tham mưu Đức đã nghiên cứu kỹ lưỡng Chiến tranh Anh - Boer và kết luận, như Paul Kennedy sau này đã đề cập, rằng "nước

Anh không có khả năng phòng thủ Ấn Độ trước các cuộc tấn công của Nga" và "nếu không tiến hành một cuộc cải tổ toàn diện hệ thống quân sự của mình, đế chế sẽ tan rã chỉ trong vòng hai thập niên".

Trong khi đó, một loạt đối thủ đã làm giảm đi những lợi thế to lớn về công nghệ và công nghiệp mà ban đầu đã giúp Anh chiếm vị trí số một sau chiến thắng khó khăn trước nước Pháp của Napoleon vào năm 1815. Sau Nội chiến Mỹ và thành công của Bismarck trong nỗ lực thống nhất nước Đức năm 1871, nước Anh chứng kiến các quốc gia khác ứng dụng công nghệ do chính mình tạo ra, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và trỗi dậy để trở thành đối thủ cạnh tranh sòng phẳng*. London chủ yếu lo ngại bốn đối thủ: Nga, Pháp, Mỹ và Đức.

Với lực lượng lục quân lớn nhất châu Âu, hạm đội lớn thứ ba, một nền công nghiệp phát triển nhanh chóng cùng với diện tích lớn hơn bất kỳ quốc gia nào khác, Nga là một mối đe dọa lớn. Hệ thống đường sắt mới cho Moscow khả năng triển khai sức mạnh xa hơn và nhanh hơn bất kỳ thời điểm nào trong quá khứ, trong khi quá trình bành trướng lãnh thổ liên tục đã khiến biên giới quốc gia của Nga dịch chuyển gần tới các khu vực ảnh hưởng của Anh ở Trung, Tây và Nam Á. Trên hết, mối quan hệ đồng minh của Nga và Pháp khiến cho Anh lo sợ mình sẽ phải đối đầu với hai đối thủ cùng một lúc, không chỉ ở châu Âu mà còn ở Ấn Độ.

Mặc dù sở hữu nền tảng công nghiệp yếu kém, Pháp vẫn là một đế quốc đáng gờm - trên thực tế, nước này chính là đế quốc lớn thứ hai thế giới thời điểm đó. Tranh chấp thuộc địa dẫn tới tình trạng căng thẳng thường xuyên với London và thi thoảng tạo ra nỗi sợ chiến tranh có thể bùng phát. Năm 1898, Pháp bị buộc phải nhường bước trong căng thẳng tại Fashoda (Nam Sudan ngày nay) khi nước

này nhận ra mình không có cơ hội giành chiến thắng trong một cuộc đối đầu trên biển. Thế nhưng, việc duy trì Tiêu chuẩn Song Cường để có thể luôn giữ trạng thái sức mạnh hải quân bằng cả Pháp và Nga cộng lại, trong khi hải quân của cả hai nước này không ngừng mở rộng, gây áp lực rất lớn lên ngân sách của Anh.

Trong khi đó, Mỹ đã trỗi dậy trở thành một cường quốc lục địa đe dọa ảnh hưởng của Anh ở Tây Bán Cầu (sẽ được trình bày rõ hơn trong Chương 5 và Chương 9). Với dân số lớn gấp đôi Anh, nguồn tài nguyên dường như vô tận và khao khát phát triển mạnh mẽ, Mỹ sẽ khiến cả thế giới ngạc nhiên nếu quốc gia này không vượt Anh về sức mạnh công nghiệp. Nền kinh tế Mỹ vượt Anh (ở đây không tính tới toàn bộ đế chế) vào năm 1870 và không bao giờ ngừng lại. Năm 1913, Anh chỉ chiếm 13% sản lượng chế tạo toàn cầu, giảm từ 23% năm 1880; ngược lại, sản lượng của Mỹ đã tăng lên 32%. Được hỗ trợ bởi một lực lượng hải quân đang được hiện đại hóa, Washington bắt đầu trở nên cương quyết hơn ở Tây Bán cầu. Sau khi giữa London và Washington suýt nữa xảy ra chiến tranh liên quan tới vấn đề biên giới Venezuela vào năm 1895 (xem Chương 5), Thủ tướng Anh đã khuyên Bộ trưởng Bộ Tài chính của mình rằng chiến tranh với Mỹ “trong tương lai gần đã trở thành khả năng rất dễ xảy ra, và dựa trên thực tế đó chúng ta phải xem xét các đánh giá từ Bộ Hải quân”. Ông cũng cảnh báo rằng chiến tranh với Mỹ “thực tế dễ xảy ra hơn là mối quan hệ đồng minh có thể có trong tương lai giữa Nga và Pháp”.

Một hiện tượng công nghiệp khác với tham vọng hải quân ngày càng lớn xuất hiện ngay sát nách nước Anh. Kể từ chiến thắng trước Pháp và quá trình thống nhất dưới ảnh hưởng của Bismarck, Đức đã

trở thành cường quốc lục địa hùng mạnh nhất ở châu Âu với sức mạnh kinh tế đáng kinh ngạc. Đức khi đó cạnh tranh mạnh mẽ với Anh về xuất khẩu, trở thành một đối thủ đáng gờm về mặt thương mại. Tuy nhiên, trước năm 1900, Đế chế Anh chỉ coi Đức là mối đe dọa về kinh tế hơn là về chiến lược. Trên thực tế, một số chính trị gia cao cấp ở Anh mong muốn xây dựng liên minh với Đức, và có vài người đã cố gắng hiện thực hóa điều này.

Đến năm 1914, các tính toán của London đã thay đổi hoàn toàn. Nước Anh khi đó chiến đấu bên cạnh các địch thủ cũ của mình là Nga và Pháp (và sau đó là Mỹ) để ngăn chặn Đức giành thế bá chủ chiến lược ở châu Âu. Câu chuyện liên quan đến câu hỏi làm thế nào mà việc đó có thể xảy ra - làm thế nào mà trong số rất nhiều đối thủ cạnh tranh, Đức lại trở thành địch thủ chính của Anh - là minh chứng rõ ràng cho nỗi sợ hãi của cường quốc thống trị trước sự trỗi dậy của một cường quốc khác đe dọa an ninh của chính mình. Trong trường hợp nước Anh, nỗi sợ hãi đó tập trung vào sự mở rộng không ngừng của hải quân Đức, vốn chỉ có một mục tiêu duy nhất là để chống lại Hải quân Hoàng gia.

Vị trí của Đức "dưới ánh mặt trời"

Câu chuyện về sự trỗi dậy của nước Đức và quyết định xây dựng một lực lượng hải quân đe dọa nghiêm trọng tới vị thế của Anh là một câu chuyện đơn giản trên nhiều phương diện. Đó là câu chuyện về một quốc gia trải qua quá trình phát triển nhanh đến chóng mặt chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn, nhưng lại nhận thấy con đường hướng tới sự vĩ đại trên phạm vi toàn cầu của mình bị ngăn chặn bởi

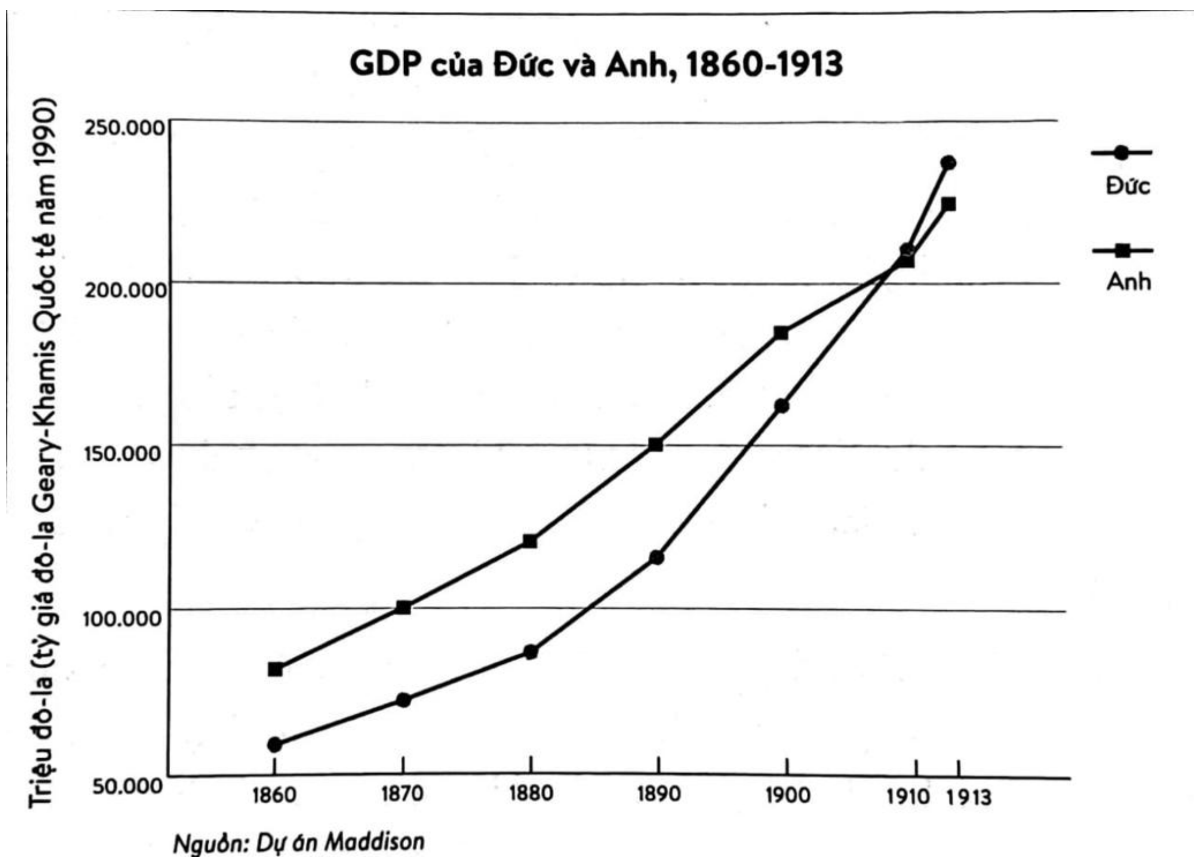
thứ mà nước này cho là một hệ thống quốc tế đương thời bất công nhưng cũng đầy hấp dẫn.

Kể từ khi Bismarck kết hợp một loạt các quốc gia với nhau thành Đế chế Đức thống nhất sau chiến thắng trước Áo (1866) và Pháp (1870-1871), Đức đã nổi lên như một hiện tượng kinh tế, quân sự và văn hóa thống lĩnh toàn bộ châu Âu lục địa. Người Đức đã không còn là kép phụ trong lịch sử của các dân tộc khác, mà giờ đây đã trở thành kép chính trong câu chuyện về sự vĩ đại của chính quốc gia mình.

Như chiến lược gia vĩ đại nhất nước Mỹ thời Chiến tranh Lạnh George Kennan đã đúc kết sau này, chính sách ngoại giao khéo léo của Bismarck đã đảm bảo rằng khi đối mặt với những lợi ích và liên minh chồng chéo trên khắp châu Âu, Đức sẽ luôn nằm ở phe đa số. Bismarck đã làm những gì cần làm để khiến cho một nước Pháp đầy hận thù bị cô lập và và giữ mối quan hệ tốt với Nga. Sa hoàng vẫn sở hữu đạo quân lớn nhất ở châu Âu, thế nhưng Đức lại nắm trong tay lực lượng quân sự mạnh nhất và được huấn luyện tốt nhất.

Thêm vào đó, cán cân quyền lực mà trong đó Đức và Anh chiếm giữ hai vị trí đối lập lại không ngừng thay đổi. Năm 1914, dân số Đức vào khoảng 65 triệu người, lớn hơn 50% so với dân số Anh. Đức trở thành nền kinh tế hàng đầu châu Âu, vượt qua Anh vào năm 1910*. Năm 1913, Đức chiếm 14,8% sản lượng sản xuất toàn cầu, vượt qua Anh với 13,6%. Trước thống nhất, Đức chỉ sản xuất số lượng thép bằng một nửa Anh; tới năm 1914, Đức sản xuất thép nhiều gấp đôi Anh. Vào năm 1980, trước khi Trung Quốc trỗi dậy, Paul Kennedy đã tự hỏi “liệu có tồn tại bất cứ quá trình dịch chuyển lực lượng sản xuất - và nói rộng ra là quyền lực quốc gia tương đối - của hai nước láng

giềng nào đó từ trước tới nay lại thay đổi nhanh chóng đáng kinh ngạc chỉ trong vòng một đời người như đã xảy ra giữa Anh và Đức".



Người Anh dường như đã cảm nhận ngay lập tức thành quả của quá trình phát triển công nghiệp Đức thông qua việc hàng hóa xuất khẩu của Đức đã thay thế hàng hóa Anh cả trong nước lẫn ngoài nước. Từ năm 1890 cho tới 1913, xuất khẩu của Anh sang Đức tăng gấp đôi - nhưng vẫn chỉ bằng một nửa giá trị hàng hóa nhập khẩu từ Đức, vốn tăng gấp ba lần. Một cuốn sách bán chạy vào năm 1896, *Made in Germany* (Sản xuất tại Đức), đã cảnh báo người Anh rằng "một quốc gia thương mại khổng lồ đang trỗi dậy và đe dọa phá hủy sự thịnh vượng của chúng ta, cạnh tranh với chúng ta trong lĩnh vực thương mại trên toàn cầu".

Đức không chỉ vượt Anh trong lĩnh vực công nghiệp nặng và các sản phẩm sản xuất từ nhà máy tiêu biểu cho Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất, mà còn trong các tiến bộ liên quan đến điện năng và hóa dầu thuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ hai. Trong khoảng thời gian chuyển giao giữa hai thế kỷ, ngành công nghiệp hóa hữu cơ của Đức kiểm soát 90% thị trường toàn cầu. Năm 1913, Anh, Pháp, Ý sản xuất và tiêu thụ tổng sản lượng điện chỉ tương đương 80% của Đức. Năm 1914, Đức sở hữu số lượng điện thoại gấp đôi Anh, và chiều dài đường sắt gần gấp đôi. Nền khoa học công nghệ của Đức đã vượt Anh để trở thành số một thế giới nhờ được chính phủ ra sức hỗ trợ và được các trường đại học hàng đầu chăm chút. Kể từ năm 1901, khi giải Nobel được công bố lần đầu tiên, cho tới năm 1914, người Đức đã giành được tổng cộng 18 giải, gấp đôi Anh và gấp bốn lần Mỹ. Chỉ riêng trong lĩnh vực vật lý và hóa học, Đức giành được 10 giải Nobel - gấp đôi cả Mỹ và Anh cộng lại*.

Mặc cho quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng cùng những thành tựu ấn tượng khác, nhiều người Đức vẫn cảm thấy đất nước họ bị lừa phỉnh. Theo họ, tương lai không thuộc về những "siêu cường" châu Âu mà thuộc về những "đại cường toàn cầu": những cường quốc mà diện tích, dân số và tài nguyên cho phép họ thống lĩnh thế kỷ XX. Mỹ và Nga là những cường quốc có diện tích tầm cỡ châu lục. Anh sở hữu một đế chế hải ngoại rộng lớn, có một hạm đội hùng mạnh bảo vệ. Để cạnh tranh ở mức độ như vậy, Đức phải sở hữu hệ thống thuộc địa của riêng mình, cùng với những phương tiện để xâm chiếm và bảo vệ các thuộc địa đó.

Trong suốt khoảng thời gian này, nhiều quốc gia khác, bao gồm Nhật Bản, Ý, Mỹ và thậm chí Bỉ đã đi theo con đường đế quốc. Tuy

nhiên, điều nổi bật ở Đức là sự tổng hợp giữa tham vọng thay đổi hiện trạng thuộc địa, quyền lực quốc gia khổng lồ tạo ra khả năng hiện thực hóa được tham vọng trên, và nhận thức bao trùm rằng vì Đức là người tới sau trong quá trình phân chia khu vực kiểm soát trên toàn cầu, nước này đã bị đối xử không công bằng so với những gì mà họ xứng đáng được hưởng*.

Không ai đại diện cho mớ bòng bong phẫn nộ và dễ kích động này sâu sắc hơn vị hoàng đế mới của Đức, Wilhelm II, người lên ngôi vào năm 1888. Về mặt cá nhân, Bismarck so sánh vị hoàng đế trẻ tuổi như một quả bong bóng: "Nếu không nắm chắc sợi dây buộc, ta sẽ chẳng bao giờ biết được nó sẽ bay đi đâu." Hai năm sau, Wilhelm tự giải thoát bản thân khỏi sợi dây đó, cách chức người đã thống nhất nước Đức và chọn Berlin làm thủ đô của một đại cường châu Âu*. Chính phủ mới của ông đã không gia hạn hiệp ước bí mật mà Bismarck đã đàm phán với Nga nhằm ngăn chặn nước này hợp tác với Pháp để tấn công Đức, và Paris đã ngay lập tức chớp thời cơ để chấm dứt thế cô lập của mình bằng một thỏa thuận liên minh với Moscow.

Với tham vọng biến Đức trở thành siêu cường toàn cầu và với tầm nhìn vượt ra ngoài khuôn khổ châu Âu, vị vua này cần một hệ thống chính sách đối ngoại mang tầm thế giới, hay còn gọi là *Weltpolitik* (chính sách toàn cầu). Vào mùa hè năm trị vì thứ 60 của Nữ hoàng Victoria, hoàng đế đã chọn Bernhard von Bülow làm bộ trưởng ngoại giao, cho rằng "Bülow sẽ trở thành Bismarck của ta". Bülow không hề giấu giếm tham vọng của mình, tuyên bố "những ngày mà người Đức ban tặng cho láng giềng của mình nào đất đai, nào biển cả và chỉ giành cho mình bầu trời, thời của những học

thuyết ngây thơ - tất cả đã kết thúc. Chúng ta không muốn đẩy bất kỳ ai vào bóng tối, nhưng bản thân chúng ta cũng phải *đòi hỏi một vị trí dưới ánh mặt trời",* ông khẳng định.

Weltpolitik không chỉ liên quan tới thế giới bên ngoài biên giới Đức, mà còn liên quan tới chính trị đối nội. Trong khi quá trình tạo lập thuộc địa trong vòng 20 năm tiếp theo không mấy ấn tượng*, viễn cảnh về sự bành trướng toàn cầu đã thổi bùng trí tưởng tượng của người Đức. Năm 1897, Hans Delbrück, một trong những sử gia nổi tiếng nhất của Đức và là biên tập của một tờ tạp chí ăn khách đã thay mặt rất nhiều người dân Đức lên tiếng rằng: "Một phần rất lớn đất đai sẽ được phân chia trên khắp mọi ngóc ngách của thế giới trong vòng vài thập niên tới. Và dân tộc nào không tham gia vào cuộc đua này sẽ bị loại khỏi hàng ngũ của các dân tộc vĩ đại định hình nên đường nét tâm hồn của loài người trong cả một thế hệ". Bülow thậm chí còn thẳng thừng hơn: "Vấn đề không phải chúng ta có muốn tìm kiếm thuộc địa hay không," ông giải thích, "mà là chúng ta phải tiến hành tìm kiếm thuộc địa, dù muốn hay không."*

"Toàn bộ tương lai" của nước Đức "bên cạnh các quốc gia vĩ đại" dựa vào việc nước này phải trở thành siêu cường toàn cầu, Delbrück đã khẳng định. Thế nhưng, một quốc gia ngáng đường lại xuất hiện. "Chúng ta có thể theo đuổi chính sách [thuộc địa] cùng với nước Anh hoặc không có nước Anh," ông nhấn mạnh. "Với nước Anh có nghĩa là hòa bình; không có nước Anh có nghĩa là thông qua chiến tranh." Trong cả hai trường hợp, Đức không được "lùi bước". Đức sẽ không còn phải nghe theo mệnh lệnh của các cường quốc như xưa nữa, mà tự mình đòi hỏi chủ quyền ở một thế giới mới sắp hiện hữu. Bülow phát biểu trước Quốc hội Đức vào năm 1899 rằng Đức sẽ

không “cho phép bất kỳ cường quốc nước ngoài nào nói với chúng ta rằng: ‘Còn gì để làm nữa? Thế giới đã được phân chia rồi.’” Ông cũng tuyên bố rằng, “Trong thế kỷ tới, nước Đức hoặc sẽ là *cây búa,* hoặc sẽ là *cái đe.* ” Trong bài phát biểu nhân dịp hạ thủy một thiết giáp hạm cùng năm, hoàng đế Đức cũng đã không ngại ngùng tuyên bố: “Các đế quốc cũ kỹ đã biến mất và những đế quốc mới đang trong quá trình hình thành.” Như Michael Howard đã viết, suy cho cùng, người Đức theo đuổi vị thế siêu cường toàn cầu “không liên quan tới sự bành trướng của cái mà họ xem là hệ thống quốc tế do nước Anh cai trị. Chính xác thì hệ thống đó là thứ khiến họ không thể chấp nhận được, và khiến họ quyết tâm thách thức dựa trên nền tảng bình đẳng”.

Suy nghĩ rằng nước Đức có thể đẩy Anh xuống để chiếm lấy vị trí số một hay ít nhất là trở nên ngang hàng với Anh khiến cho vị hoàng đế Đức trở nên cực kỳ hài lòng. Wilhelm mang trong mình cảm xúc lẫn lộn với nước Anh - vốn là nơi chôn nhau cắt rốn của mẹ ông, người con gái lớn nhất của Nữ hoàng Victoria - và với thứ mà ông luôn đề cập tới như “cái gia đình đáng nguyền rủa” của mình ở đó. Một mặt, ông có thể nói lưu loát tiếng Anh và rất yêu quý bà ngoại của ông, Nữ hoàng Victoria. Ông đã rất cảm động khi bà trao cho ông danh hiệu Đô đốc Danh dự của Hải quân Hoàng gia và tự hào khoác lên mình bộ đồng phục của lực lượng này bất cứ khi nào có thể. Cuối năm 1910, ông đã nói với cựu Tổng thống Theodore Roosevelt khi đó đang thăm Berlin trong chuyến du lịch châu Âu, rằng chiến tranh giữa Đức và Anh là “không tưởng”: “Tôi được nuôi dưỡng ở Anh… Tôi cảm thấy một phần trong tôi là người Anh”, ông đã nói như vậy với

niềm đam mê. Và sau đó, “với ý nhấn mạnh rất mãnh liệt”, ông nói với Roosevelt: “TÔI NGƯỠNG MỘ NƯỚC ANH!”*

Cùng lúc đó, Wilhelm không thể che giấu sự oán giận và tham vọng đối đầu của mình. Công trình uyên thâm vào năm 2013 của Margaret MacMillan, *The War That Ended Peace* (Cuộc chiến chấm dứt hòa bình), đã tiết lộ sự bất an đến tận cùng của vị hoàng đế Đức, mô tả ông như “một diễn viên luôn bí mật nghi ngờ bản thân không thể đáp ứng yêu cầu của vai diễn”. Bị tật từ lúc mới sinh, cánh tay trái của Wilhelm trở nên co quắp trong suốt quãng đời còn lại. Ông căm ghét sự cố chấp của mẹ ông khi bà luôn cho rằng quê hương của bà ngay từ đầu đã vượt trội so với Đức. Chính vì thế, nỗ lực nhằm giành lấy sự kính trọng từ những người họ hàng bên phía hoàng gia Anh của ông thường đem lại phản ứng ngược. Mặc dù Wilhelm thường được chào đón tại cuộc đua thuyền hằng năm của Câu lạc bộ Thuyền buồm Hoàng gia ở Cowes, chú của ông (tương lai chính là Vua Edward) luôn bực bội trước phong thái hách dịch của Wilhelm, và gọi ông là “sự thất bại vĩ đại nhất trong lịch sử”. Để cạnh tranh, Wilhelm tổ chức một cuộc đua thuyền buồm thậm chí còn công phu hơn kéo dài một tuần tại Kiel, nơi mà ông khoản đãi các quý tộc châu Âu khác, bao gồm cả người anh em họ là Sa hoàng Nicholas*. Tuy nhiên, như Theodore Roosevelt đã ghi lại, “người đứng đầu đế chế quân sự vĩ đại nhất đương thời có sự nhạy cảm như muốn ghen tị với nước Anh, hệt như một kẻ trọc phú mới phất đang cố hòa vào xã hội thượng lưu ở London”*.

Bị kích động bởi thái độ mà ông xem là bề trên và khinh thị cố hữu của người Anh, vị vua Đức ngày càng trở nên quyết tâm hơn trong việc cố gắng đảm bảo vị trí xứng đáng của Đức dưới ánh mặt

trời. Tuy nhiên, ông kết luận rằng, thống trị một đế chế toàn cầu sẽ không đem lại cho ông cũng như nhân dân của ông sự tôn trọng và tầm ảnh hưởng mà họ xứng đáng được nhận - cho tới khi Đức có thể chứng minh mình ngang hàng với Anh, không chỉ bằng việc tổ chức ngày hội đua thuyền buồm công phu nhất, mà còn là xây dựng lực lượng hải quân hùng mạnh nhất.

“Tương lai của chúng ta nằm trên mặt nước”

Năm 1890, chiến lược gia hải quân người Mỹ là thuyền trưởng Alfred T. Mahan đã xuất bản cuốn sách *The Influence of Sea Power upon History* (Ảnh hưởng của quyền lực trên biển trong lịch sử). Lấy nước Anh làm ví dụ chính, Mahan xác định sức mạnh hải quân chính là yếu tố quyết định thành công của một siêu cường, là chìa khóa cho các chiến thắng quân sự, thuộc địa và của cải. Sự xuất hiện của cuốn sách được ví như một ánh chớp lóe sáng trên bầu trời khắp các thủ đô từ Washington, Tokyo cho tới Berlin và St. Petersburg. Độc giả quan tâm nhiều nhất tới cuốn sách không ai khác ngoài Hoàng đế Wilhelm II, khi vào năm 1894 ông nói rằng mình “đang cố gắng học thuộc lòng cuốn sách”. Mỗi một chiến hạm trong hạm đội Đức đều sở hữu một bản sao của cuốn sách do Wilhelm gửi tặng*. Quan điểm của Mahan đã định hình nên suy nghĩ của vị hoàng đế, rằng tương lai của nước Đức nằm “trên mặt nước”. Theo lời sử gia Jonathan Steinberg thì: “Đối với Hoàng đế Đức, biển cả và hải quân là biểu tượng cho sự vĩ đại của Đế chế Anh, một sự vĩ đại mà ông ấy luôn ngưỡng mộ và ghen tị.” Sở hữu một lực lượng hải quân có khả năng đối trọng với Hải quân Hoàng gia không chỉ giúp Đức giành được định mệnh trở thành siêu cường toàn cầu, mà còn giúp kết thúc

quãng thời gian đứng ở vị thế cửa dưới, dễ bị tổn thương trước sự ưu việt của hạm đội Anh.

Wilhelm cảm nhận được áp lực từ sự cứng rắn của Anh sau khi gửi bức điện tín có nội dung khiêu khích tới các lãnh đạo Boer ở miền Nam châu Phi năm 1896, trong đó nêu rằng ông có thể hỗ trợ họ chống lại Anh. London đã hết sức giận dữ. Như một quan chức cao cấp thuộc Văn phòng Đối ngoại Anh đã nói với Đại sứ Đức, bất cứ sự can thiệp nào cũng sẽ dẫn tới chiến tranh, và “Hamburg cũng như Bremen sẽ bị phong tỏa”. Xoay con dao trong lòng bàn tay, vị quan chức đó nói thêm: “Việc hủy diệt hoàn toàn năng lực thương mại của Đức trên biển là việc dễ như trở bàn tay đối với hạm đội Anh.” Đây là một thực tế hết sức phũ phàng và khó có thể ngó lơ. Đức khi đó sở hữu số lượng tàu chiến chỉ bằng một nửa của Anh. Làm sao Đức có thể đóng vai trò toàn cầu nếu hạm đội Anh có thể ép buộc nước này thoái lui khỏi vị trí chỉ huy? Khủng hoảng biên giới Venezuela năm 1895-1896 giữa Washington và London là một bài học nhãn tiền. Theo lời của Wilhelm: “Chỉ khi nào chúng ta có thể đấm vào mặt con sư tử Anh, khi đó nó mới chịu lùi bước, giống những gì Anh đã làm gần đây trước các đe dọa từ Mỹ.”

Wilhelm đã chọn Alfred Tirpitz làm người đứng đầu Bộ Hải quân vào năm 1897 để xây dựng bằng được cú đấm thép đó. Để Đức có thể gia nhập vào hàng ngũ tứ cường thế giới cùng với Mỹ, Nga và Anh, Tirpitz đã nói với nhà vua rằng nước này cần lực lượng hải quân hùng mạnh. Tirpitz cảnh báo: “Lấy lại những gì đã mất là vấn đề sống còn.” Margaret MacMillan đã đánh giá Tirpitz là “một người theo chủ nghĩa Darwin xã hội, với quan điểm nhất quán xem lịch sử như một chuỗi các cuộc đấu tranh sinh tồn. Nước Đức phải mở rộng;

Anh, với vai trò cường quốc thống trị, sẽ tìm cách ngăn chặn điều đó". Tirpitz so sánh quá trình tranh đấu này với cạnh tranh trong kinh doanh: "Công ty lâu năm hơn và mạnh hơn chắc chắn sẽ tìm cách bóp nghẹt công ty mới và đang trỗi dậy trước khi quá trễ. Điều đó," ông nói sau cuộc chiến, "là ngòi nổ dẫn đến xung đột giữa Anh và Đức."

Trong khi trước công chúng, Tirpitz nhấn mạnh Đức cần phải mở rộng hải quân để bảo vệ dòng chảy thương mại quốc gia, về mặt cá nhân ông và nhà vua đồng ý rằng mục tiêu chủ yếu của lực lượng hải quân Đức mới đóng vai trò như một loại vũ khí để chống lại sự thống trị của Anh. Trong bản ghi nhớ đầu tiên gửi tới chủ nhân của mình vào tháng 6 năm 1897, trùng thời điểm nước Anh kỷ niệm 60 năm trị vì của Nữ hoàng Victoria, Tirpitz đã nhấn mạnh: "Kẻ thù nguy hiểm nhất hiện tại là nước Anh. Đó cũng chính là kẻ thù mà chúng ta phải khẩn cấp sử dụng sức mạnh hải quân ở mức độ nhất định như một yếu tố sức mạnh chính trị."

Mục tiêu cuối cùng của Tirpitz là một lực lượng hải quân Đức "có sức mạnh ngang bằng với hải quân Anh". Tuy nhiên, nhận thấy việc xây dựng một hạm đội hải quân như vậy sẽ tốn nhiều thời gian, ông cho rằng thậm chí một hạm đội nhỏ hơn cũng có thể đóng vai trò làm "yếu sức mạnh chính trị" đáng kể. Một nước Anh trải rộng quá mức, trong đó hạm đội của nước này vừa phải lãnh nhiệm vụ khắp thế giới, vừa phải chú ý tới mối đe dọa từ các cuộc tấn công chớp nhoáng của Đức vào các thành phố ven biển, sẽ phải nhìn nhận Đức bằng ánh mắt trọng thị hơn. Thêm vào đó, theo cái mà Tirpitz gọi là "lý thuyết rủi ro", nếu hạm đội của ông trở nên đủ mạnh để gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho Hải quân Hoàng gia, khiến nó dễ bị tấn

công bởi các cường quốc khác, điều này sẽ ngăn Anh tấn công Đức. Cốt lõi của chiến lược này được nhắc tới trong các văn bản giải thích Đạo Luật Hải quân Thứ hai: "Đức phải xây dựng được một hạm đội mạnh mẽ, mạnh tới mức có thế đối đầu với cường quốc biển hùng mạnh nhất trong chiến tranh và làm lung lay vị thế của cường quốc đó trên toàn cầu."* Nhận thấy khoảng thời gian từ lúc bắt đầu xây dựng hải quân cho tới thời điểm hải quân Đức có thể tự mình phòng thủ trước Anh là một khoảng thời gian nguy hiểm*, Bülow khuyên: "Chúng ta phải tiến hành mọi chuyện một cách cẩn thận, như con sâu trước khi hóa thành bướm."

Đức phải làm hết sức để không bị lôi kéo vào bất cứ một cuộc chiến nào với Anh trước khi hạm đội của mình đủ mạnh. Sẽ không có thỏa thuận an ninh nào được ký kết trước khi hạm đội mới của Đức khiến Anh phải chú ý tới vị thế mới của Berlin. Trong khoảng thời gian đó, Bülow hy vọng Anh sẽ làm cho công việc của ông trở nên dễ dàng hơn bằng cách sa đà vào một cuộc chiến với Nga, giúp Đức có thể thầm lặng phát triển kinh tế và sức mạnh hải quân. Cuối cùng, khí sức mạnh hải quân của Đức đã trở thành sự đã rồi, Anh sẽ không còn cách nào khác ngoài chấp nhận thực tế mới*.

Tirpitz hứa hẹn với hoàng đế Đức rằng một hạm đội thiết giáp hạm lớn sẽ nâng cao tinh thần yêu nước và sự thống nhất của người Đức. Ông rất khéo léo trong việc tập hợp dư luận ủng hộ cho chương trình phát triển hải quân và trong việc thuyết phục Quốc hội. Đạo Luật Hải quân Thứ nhất được thông qua năm 1898 cho phép Đức đóng tổng cộng 19 thiết giáp hạm. Hoàng đế tỏ vẻ hài lòng và trong năm sau đó, khi Tirpitz yêu cầu tăng tốc chương trình mở rộng hải quân, ông đã ngay lập tức đồng ý sau khi nghe Tirpitz đưa ra viễn

cảnh hấp dẫn rằng Anh sẽ thất bại “trong bất cứ cuộc tấn công nào chống lại chúng ta và do đó sẽ phải thừa nhận sự hiện diện hải quân hiệu quả của bệ hạ… trong việc thực thi các chính sách vĩ đại ở hải ngoại”. Đạo Luật Hải quân Thứ hai được ký vào năm 1900, gia tăng gấp đôi số lượng thiết giáp hạm, lên 39 chiếc*.

Khi Vua Edward VII tới thăm Đức nhân cuộc đua thuyền buồm Kiel vào tháng 6 năm 1904, người cháu Wilhelm II đã tổ chức một bữa tiệc tối dành cho ông tại Câu lạc bộ Đua thuyền Hoàng gia. Trái ngược với nỗ lực nhằm che giấu các tham vọng của Đức mà Tirpitz thực hiện, Wilhelm đã hứng thú khoe khoang càng nhiều càng tốt về lực lượng hải quân Đức trước người chú của mình. Chương trình đóng tàu của Wilhelm đang vận hành đúng tiến độ với mục tiêu xây dựng một hạm đội có khả năng đối đầu với hạm đội Anh. Vị hoàng đế Đức đã tuyên bố khi nâng cốc chúc mừng người chú: “Khi còn bé, ta đã được đi thăm quan Portsmouth và Plymouth… Ta đã ngưỡng mộ những con tàu to lớn đáng tự hào của người Anh tại hai hải cảng tráng lệ đó. Rồi trong lòng ta bùng cháy hy vọng đóng được những con tàu giống như thế vào một ngày nào đó, và khi lớn lên sở hữu lực lượng hải quân hùng mạnh như người Anh”. Chỉ vài tháng sau những lời khoe khoang vội vã của Wilhelm tại Kiel, nước Anh đã hoàn thành các kế hoạch chuẩn bị chiến tranh chính thức đầu tiên với Đức.

“Hầu hết những kẻ bắt nạt khi bị ngăn cản đều trở nên hèn nhát”

Ngay từ đầu năm 1900, Bộ Hải quân Anh đã nhận ra Đức chỉ cần vài năm nữa là có thể vượt Nga để trở thành quyền lực hải quân lớn

thứ ba thế giới sau Anh và Pháp. Bộ cũng hiểu điều này có nghĩa là London sẽ phải xem xét lại Tiêu chuẩn Song cường và duy trì một hạm đội đối trọng tại Biển Bắc*.

Năm 1902, trích dẫn Đạo Luật Hải quân năm 1900 của Đức, Bộ trưởng Bộ Hải quân Anh đã nói với nội các: "Tôi có thể chắc chắn rằng quá trình xây dựng lực lượng hải quân mới và mạnh mẽ của Đức là nhằm tiến hành chiến tranh với chúng ta." Cùng năm đó, người đứng đầu cơ quan tình báo hải quân đã kết luận nước Anh "sẽ phải chiến đấu để giành quyền kiểm soát khu vực Biển Bắc, như những gì đã làm trong các cuộc chiến tranh với người Hà Lan hồi thế kỷ XVII". Mặc dù một số nhân vật ở cả Anh và Đức đều có thời điểm chấp nhận lời biện minh của Tirpitz rằng hạm đội Đức là cần thiết để bảo vệ hoạt động thương mại của nước này, tuy nhiên lý do ấy không tồn tại được lâu. Như Paul Kennedy đã lưu ý, khi thực tế hiện rõ và London nhận ra mục tiêu thực tế của hạm đội Đức chính là nước Anh, "tác động lên mối quan hệ Anh - Đức trở thành thảm họa và không thể nào điều hòa được"*.

Tình trạng xấu đi của mối quan hệ Anh - Đức xảy ra đồng thời với quá trình dịch chuyển quyền lực diễn biến nhanh chóng ở cả bên trong lẫn bên ngoài châu Âu, và với quá trình đánh giá lại chính sách của Anh trên toàn cầu. Trước một loạt các cường quốc mới nổi, Anh dần nhận ra mình không thể duy trì ưu thế về hải quân ở khắp mọi nơi như trước đây. Các hạm đội của Mỹ, Nhật Bản, Nga và nhiều quốc gia khác đang phát triển, nhưng quá trình xây dựng hải quân của Đức thì lại diễn ra cách nước Anh chỉ vài trăm hải lý*. Bộ Hải quân đã ngầm công nhận sự thống trị về mặt hải quân của Mỹ tại Tây Bán cầu và vào năm 1902, nước Anh đã kết thúc quãng thời gian "tự

cô lập đầy kiêu ngạo" của mình bằng việc ký kết liên minh phòng thủ với Nhật Bản, nhằm giảm bớt áp lực lên Hải quân Hoàng gia tại vùng Viễn Đông.

Mặc dù chủ yếu được sử dụng để chống lại Nga, liên minh với Nhật Bản cũng giúp Anh không cần bất cứ thỏa thuận nào với Đức liên quan tới Trung Quốc và mở ra cơ hội hợp tác sâu rộng hơn với Pháp. Cả Anh và Pháp đều nhận thấy giữa Nhật Bản và Nga sắp xảy ra chiến tranh, và không bên nào muốn phải gây chiến với nhau chỉ vì dính líu tới cuộc xung đột giữa các đồng minh. Họ cũng nhận ra cơ hội giải quyết các xung đột lâu đời giữa hai bên liên quan tới các vấn đề lớn về thuộc địa, bằng việc ký kết hiệp ước Hữu nghị vào năm 1904. Đây không phải là một liên minh, nhưng Berlin lại coi đây là mối đe dọa tới vị thế ngoại giao của mình. Bằng một quyết định thiếu khôn ngoan, Đức đã cố gắng đẩy Pháp và Anh ra xa nhau thông qua hàng loạt các hành động khiêu khích tại Morocco. Không ngạc nhiên khi điều này lại khiến cho London và Paris xích lại gần nhau hơn.

Trong khi đó, tại vùng Viễn Đông, Nhật Bản đã đánh bại Nga vào năm 1905 để giành quyền kiểm soát Mãn Châu và Triều Tiên. Việc hạm đội Nga bị tiêu diệt có nghĩa là Đức trở thành nước sở hữu lực lượng hải quân lớn thứ ba thế giới, sau Anh và Pháp. Sự suy yếu của Nga ban đầu được xem là một tin vui đối với Anh, bởi vì nó có nghĩa là Moscow không còn đe dọa tới các lợi ích của London. Nhưng điều đó cũng có nghĩa Nga không còn là một đồng minh hiệu quả giúp Pháp đối đầu với Đức trong thời gian tới. Khả năng Đức thay đổi cán cân quyền lực ở châu Âu trở nên lớn hơn bao giờ hết.

Liệu London có để Berlin thay đổi trật tự ở châu Âu, hay London sẽ bảo vệ hệ thống trật tự cũ? Lợi ích an ninh của nước Anh không

cho phép vế đầu tiên xảy ra. Eyre Crowe đã gọi vai trò của Anh trong việc duy trì cán cân quyền lực - ngăn chặn không cho bất cứ một quốc gia nào có thể thống trị lục địa - là "quy luật tự nhiên". Một nhân vật cao cấp trong vai trò hoạch định chính sách cho quân đội Anh đã cảnh báo: "Không còn nghi ngờ gì nữa khi chỉ trong khoảng một thời gian ngắn sau này sẽ xuất hiện xung đột giữa Đức và châu Âu về việc ai sẽ làm bá chủ." Anh đã bắt đầu có những bước đi nhằm nhào nặn kết quả của một cuộc xung đột như vậy theo hướng có lợi cho mình. Hiệp ước Hữu nghị không yêu cầu Anh phải bảo vệ Pháp nhưng vào các năm 1905-1906, London và Paris đã bắt đầu bí mật đàm phán về quân sự. Năm 1907, Anh ký kết một hiệp định với Nga, đóng băng các tranh chấp thuộc địa giữa hai nước, và qua đó tạo cầu nối ba bên giữa Anh và liên minh Pháp-Nga, mà sau này được biết tới với cái tên Đồng minh Ba bên.

Vì thế, khi Chiến tranh Nga-Nhật bùng nổ, Anh tập trung vào khả năng một nước Đức đang trỗi dậy có thể trở thành bá chủ châu Âu. Nếu Đức thống trị lục địa, nước này có khả năng tập hợp được đầy đủ các nguồn tài nguyên để có thể làm suy giảm vị thế thống trị hải quân của Anh - khiến Anh trở thành mục tiêu dễ dàng của một cuộc xâm lược. Như Vua Edward đã nói vào năm 1909, nếu Anh tránh xa xung đột trong tương lai, "Đức sẽ có sức mạnh hủy diệt kẻ thù của mình, từng quốc gia một, trong khi chúng ta khoanh tay ngồi nhìn và sau đó, Đức sẽ chuyển sang tấn công chúng ta."

Berlin lại học được những bài học khác từ Chiến tranh Nga-Nhật. Trong cuộc tấn công phủ đầu của Nhật Bản vào hạm đội Nga tại Cảng Arthur - một cuộc tấn công vốn là điềm báo cho trận Trân Châu Cảng bốn thập niên sau đó - người Đức nhận thấy một kịch bản mà

Anh có thể áp dụng để tiến hành cuộc tấn công bất ngờ vào hạm đội Biển Bắc tại Kiel. Họ đã liên tục phân tích cuộc tấn công bất ngờ của Anh vào Copenhagen năm 1807, trong đó Anh đã chiếm giữ hạm đội Đan Mạch trước khi Napoleon có thể tiến hành phối hợp với hạm đội đó. Như sử gia Jonathan Steinberg đã ghi lại, hoàng đế Đức "hoàn toàn tin" vào khả năng của một cuộc tấn công như vậy. Trên thực tế, vào cuối năm 1904, Đại sứ Đức tại Anh đã phải tự mình đảm bảo với ông điều đó sẽ không sớm xảy ra. Vào đầu năm 1907, khi các tin đồn lan rộng tại Kiel cho rằng Anh sắp sửa tấn công, các bậc cha mẹ trong tâm trạng lo sợ đã không cho con cái của họ tới trường. Nỗi sợ của người Đức không hẳn là vô căn cứ. Như lời của Henry Kissinger, ngay cả những kẻ hoang tưởng cũng có kẻ thù. Người đứng đầu mới của Hải quân Anh - Đô đốc John "Jacky" Fisher, người được bổ nhiệm làm sĩ quan hải quân chuyên nghiệp cao cấp nhất vào tháng 10 năm 1904 - trên thực tế đã đề xuất vài trường hợp Hải quân Hoàng gia nên "đánh úp" hạm đội Đức. Trong lần đầu tiên đề xuất điều đó lên Vua Edward vào cuối năm 1904, nhà vua đã phải thốt lên: "Chúa ơi, Fisher, ngươi bị điên thật rồi!" Thế nhưng, bốn năm sau, khi vị đô đốc giải thích ý tưởng này lại một lần nữa, nhà vua đã lắng nghe chăm chú hơn. Fisher tin rằng ngăn chặn đối thủ với những tuyên bố hiếu chiến là cách hiệu quả nhất để né tránh chiến tranh, tuy nhiên các lãnh đạo Đức lại nhận thấy giọng điệu của Anh là lý do quá đủ để gia tăng gấp đôi đầu tư vào hải quân*.

Trớ trêu thay, người đứng đầu hải quân Đức cũng phải chịu trách nhiệm vì đã mắc phải sai lầm căn bản trong việc đánh giá các tác động lên đối thủ mà những quyết định của ông gây ra. Tirpitz cho rằng Anh sẽ không chú ý tới sự trỗi dậy của hải quân Đức, một lực

lượng chỉ nằm phía bên kia của Biển Bắc, và London sẽ không có khả năng tái định hình các mối quan hệ của mình về mặt ngoại giao để trung lập hóa các địch thủ khác cũng như tránh gây căng thẳng hơn với Đức. Cả hai giả định trên đều sai. Tirpitz cũng cho rằng nước Anh sẽ không thể tập trung hạm đội của mình để chống lại Đức, và cũng không sẵn sàng chi thêm tiền để đối đầu với chương trình đóng tàu của Đức. Ông lại một lần nữa phạm sai lầm trong cả hai giả định này*.

Nước Anh đã làm tất cả những gì mà Đức nghĩ họ không thể làm được, thậm chí còn hơn thế. Fisher chỉ huy quá trình tái cấu trúc Hải quân Hoàng gia theo hướng tập trung sức mạnh để giải quyết mối đe dọa từ Đức. Năm 1906, ông viết cho Vua Edward: "Kẻ thù khả dĩ nhất của chúng ta chỉ có thể là Đức. Đức tập trung toàn bộ hạm đội của họ cách nước Anh chỉ vài giờ đồng hồ. Chúng ta vì thế phải tập trung một hạm đội mạnh gấp đôi và cũng phải cách nước Đức vài giờ đồng hồ." Quá trình tái sắp xếp về mặt ngoại giao với Pháp, Nhật Bản, và (ít chính thức hơn) Mỹ có nghĩa là Fisher có thể tiến hành kế hoạch tái cân bằng hải quân của mình an toàn, tập trung 75% chiến hạm của Anh nhằm tạo đối trọng với hạm đội Đức.

Trong bản ghi nhớ năm 1907, Crowe đã cho rằng yêu cầu Đức ngừng quá trình phát triển hải quân chỉ càng khuyến khích Berlin phát triển nhanh hơn mà thôi. Người Đức chỉ hiểu được một thứ ngôn ngữ duy nhất: hành động. Nước Anh sẽ phải cho thấy quyết tâm trong việc làm mọi thứ vượt trội người Đức, buộc Đức phải nhận thấy những cố gắng từ trước tới nay của mình là vô ích. Cách tiếp cận này cũng tương đồng với Vua Edward, người đã từng nói về

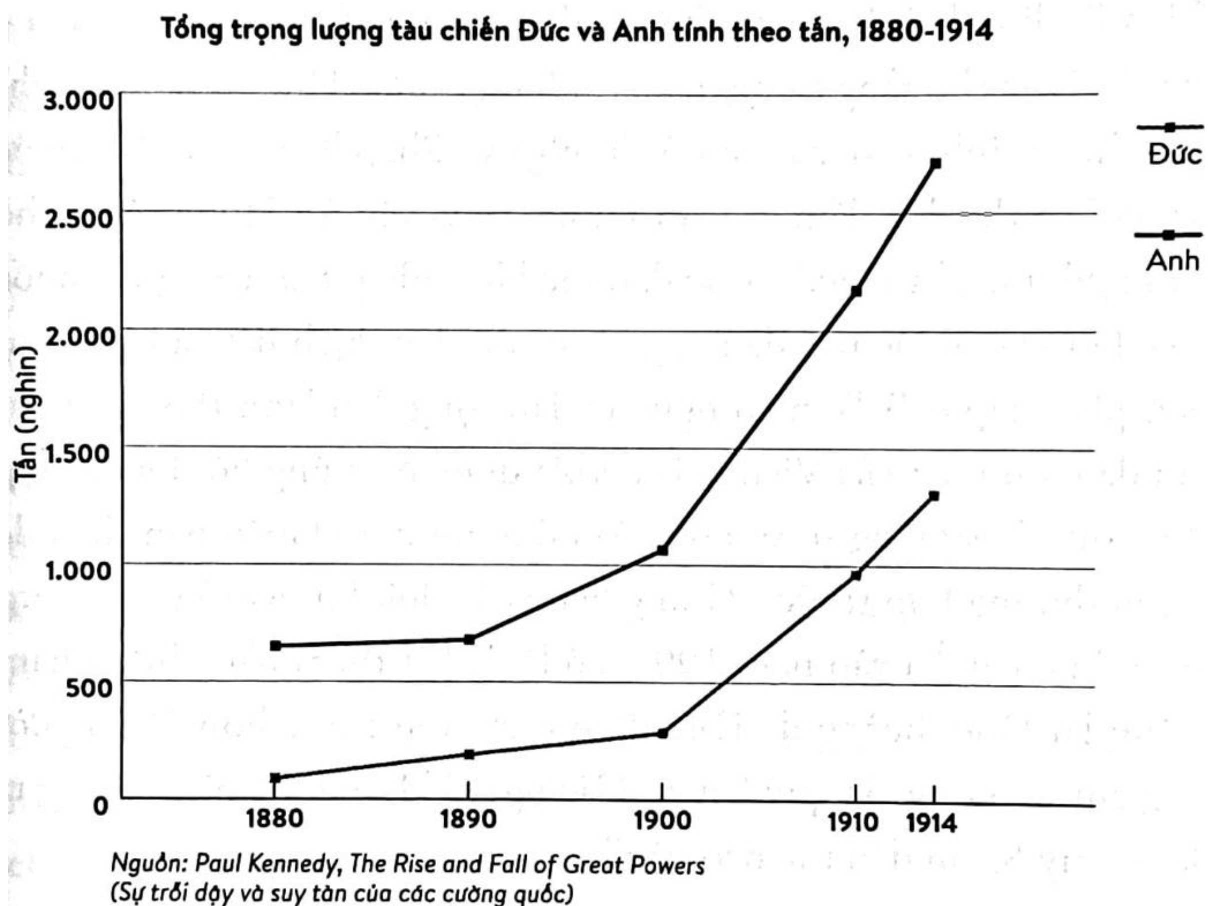
người cháu của mình rằng: “Willy là một kẻ hay bắt nạt, và hầu hết những kẻ bắt nạt, khi bị ngăn cản, đều trở nên hèn nhát.”*

Nước Anh không những gia tăng quy mô của hạm đội, mà Fisher còn đóng vai trò giám sát việc phát triển một loại tàu chiến mới, *Dreadnought.* Hạ thủy lần đầu tiên vào năm 1906, lớp thiết giáp hạm *Dreadnought* nhanh hơn, lớn hơn và được trang bị giáp nặng hơn những lớp tàu chiến tiền nhiệm, với các khẩu đại bác cỡ nòng 12 inch giúp gia tăng gấp đôi hỏa lực và tầm bắn. Tất cả các lực lượng hải quân khác nay sẽ phải cố gắng chế tạo các tàu Dreadnought của riêng họ để có thể nuôi hy vọng cạnh tranh. Tirpitz biết về chương trình vũ khí mới của Anh vào đầu năm 1905. Vào mùa hè năm đó, ông đã đề nghị Quốc hội bổ sung một khoản tăng 35% chi phí đầu tư vào hải quân dựa trên dự luật năm 1900 và hỗ trợ việc chế tạo hai tàu Dreadnought hằng năm. Thêm vào đó, ông cũng bắt đầu chuẩn bị mở rộng kênh đào Kiel với chi phí cực kỳ lớn, cho phép các tàu Dreadnought của Đức có thể di chuyển nhanh hơn từ biển Baltic sang chiến trường chính của hạm đội tại Biển Bắc.

Bằng cặp mắt tinh tường, Fisher đã nhận ra những cột mốc trên con đường dẫn tới xung đột. Năm 1911, ông tiên đoán chiến tranh với Đức sẽ xảy ra khi quá trình mở rộng kênh đào Kiel hoàn tất. Trên thực tế, ông đã dự đoán trước được tình huống tấn công bất ngờ của Đức có thể diễn ra vào ba ngày nghỉ cuối tuần. Vậy dự đoán ngày khởi đầu “Trận chiến Tận thế” của ông là vào ngày nào? Ngày 21 tháng 10 năm 1914 (thật sự thì chiến tranh bắt đầu hai tháng trước đó - vào tháng 8 năm 1914, vào dịp nghỉ lễ cuối tuần một tháng sau khi kênh đào được hoàn thành).

Cuộc chạy đua về hải quân tự nó tiếp đà đi lên, được tiếp sức bởi sự hăng hái và nỗi sợ hãi ở cả hai quốc gia. Người Đức giới thiệu những điều khoản bổ sung mới vào đạo luật hải quân, gia tăng quy mô và số lượng của hạm đội. Những bổ sung này theo sau những sự kiện người Anh gây ra, ví dụ như việc ra mắt tàu Dreadnought hay những ô nhục mà người Anh gây ra với Đức trên trường quốc tế: đó là năm 1906, sau khủng hoảng Tangiers; năm 1908, khi Đức lo sợ mình sẽ bị "bao vây"; và năm 1912, theo sau khủng hoảng Agadir.

Năm 1908-1909, Anh cáo buộc Đức bí mật chế tạo tàu chiến nhanh hơn những gì nước này công khai. Đức không chấp nhận kế hoạch giám sát lẫn nhau, tạo ra nỗi sợ rằng cách duy nhất để đánh giá mối đe dọa từ Đức là năng lực đóng tàu của nước này. Bây giờ đến lượt nước Anh tỏ ra sợ hãi trước khả năng các cuộc tấn công bất ngờ có thể xảy ra, và với yêu cầu ngày càng gia tăng trong dân chúng - những người ủng hộ nhiệt thành "các quan điểm cho rằng nước Anh sẽ bị xâm lược" - nước này buộc phải gia tăng tốc độ đóng tàu. Mặc dù Ủy ban Phòng thủ Đế quốc đã phân tích vào năm 1903 và một lần nữa vào năm 1908 rằng Hải quân Hoàng gia vẫn có khả năng bảo vệ tổ quốc, công chúng vẫn đòi hỏi phải chế tạo thêm nhiều tàu Dreadnought hơn nữa. Sau những nghi ngại ban đầu, Bộ trưởng Bộ Tài chính David Lloyd George cuối cùng cũng đã đề xuất tăng thuế để chi trả cho những dự án đóng tàu mới và cho rằng: "Chúng ta không hề có ý định mạo hiểm ưu thế hải quân vốn rất quan trọng chỉ vì sự tồn vong của quốc gia, mà còn vì lợi ích của nền văn minh phương Tây theo đánh giá của chúng ta."*



Nguồn: Paul Kennedy, The Rise and Fall of Great Powers (Sự trỗi dậy và suy tàn của các cường quốc)

Bản ghi nhớ của Crowe cảnh báo Đức đã hành xử như "một kẻ tống tiền chuyên nghiệp" tại các khu vực thuộc địa, và thỏa hiệp chỉ khiến những kẻ tống tiền đòi hỏi nhiều hơn. Các vấn đề đối ngoại chỉ được cải thiện khi Anh áp dụng một "quan điểm kiên quyết", như những gì đã làm với Pháp sau khủng hoảng Fashoda ở Đông Phi. Thế nhưng, đối với "hạm đội rủi ro" của Tirpitz (lực lượng hải quân mà ông ta nghĩ là có thể răn đe London và cuối cùng buộc London phải công nhận vị thế toàn cầu của Đức), sự cứng rắn và quá trình tái sắp xếp ngoại giao của Anh đã thất bại trong việc tạo ra những kết quả như mong muốn.

Và khi thập niên này trôi qua, Đức trở nên mạnh miệng hơn với quan điểm cho rằng bản thân mình là nạn nhân, cũng như về thảm

họa sắp xảy ra*. Trong khoảng thời gian xảy ra khủng hoảng Bosnia năm 1908 - khi hành động sáp nhập Bosnia và Herzegovina của Áo - Hung châm ngòi cho phản ứng gay gắt từ cộng đồng quốc tế, khiến Berlin phải tiến hành hỗ trợ đồng minh của mình ở Vienna - báo chí Đức cho rằng trong hoàn cảnh một nước Đức "yêu hòa bình đã bị liên minh quân sự gồm Anh, Nga và Pháp bao vây tứ bề, nước này chỉ có thể dựa dẫm vào Áo - Hung, và vì vậy Áo - Hung cần sự hỗ trợ mạnh mẽ của Đức. Các dân tộc khác nhau bên trong Đế quốc Áo - Hung đến lúc này đã xung khắc với nhau kịch liệt và những sự kiện phức tạp ở Balkan có nguy cơ lan rộng đến lãnh thổ Áo. Cơn đau đầu lớn nhất của Vienna là Serbia được Nga ủng hộ. Đức, cũng như Anh, lo sợ rằng sự sụp đổ của đồng minh sẽ khiến bản thân dễ bị tổn thương hơn trước sự hung hăng của đối thủ. Khi Vua Edward công du châu Âu vào năm 1907, có lẽ để kết thêm bằng hữu nhằm chống lại Đức, hoàng đế Đức đã nói chuyện trước hơn 300 người rằng chú của ông 'là quỷ Satan. Các ngươi không thể hiểu là ông ta giống quỷ Satan đến thế nào đâu!"

Sẽ rất có ích nếu chúng ta so sánh quan điểm của Edward và Wilhelm về những hệ quả có thể xảy ra khi Anh quyết tâm kháng cự lại quá trình lấn chiếm của Đức. Cả hai đều tin sự đối đầu giữa hai quốc gia là sai lầm bởi vì họ cho rằng cả hai dân tộc có mối liên kết tự nhiên. Cả hai đều cố gắng thiết lập mối liên kết đó dưới ánh nhìn ghen tỵ của bên còn lại. Năm 1908, Edward cảm thấy rằng sự cảnh giác và sức mạnh của Anh có thể khiến Đức "chấp nhận sự thật hiển nhiên và làm bạn với chúng ta". Nhưng ông đã lầm: năm 1912, hoàng đế Đức mang một quan điểm chết người hơn, giận dữ tuyên bố vì "sợ hãi trước sự lớn mạnh của chúng ta", người Anh sẽ hỗ trợ các

đối thủ của Berlin trong "cuộc đấu tranh sinh tồn sắp tới" nhằm chống lại "các dân tộc Đức ở châu Âu"*. Các liên minh trở nên chặt chẽ hơn và sau đó, theo Henry Kissinger, đã tạo ra một cỗ máy ngoại giao tận thế" cho phép một vụ ám sát ở Balkan trở thành cuộc chiến tranh thế giới.

Chiến tranh suýt chút nữa đã bùng nổ vào mùa hè năm 1911, khi Đức gửi một chiến hạm tên là *Panther* tới Agadir, với hy vọng sẽ giành được một căn cứ quân sự ở Đại Tây Dương - qua đó thách thức sự thống trị của Pháp ở Morocco. Pháp đã nhờ Anh hỗ trợ. Nội các Anh sợ Berlin có mưu đồ làm mất mặt Paris và làm suy yếu mối quan hệ giữa Pháp và Anh. Trong một bài phát biểu tại Mansion House, Lloyd George đã khẳng định chiến tranh là lựa chọn tốt hơn đầu hàng trong ô nhục, vốn sẽ gây xói mòn vị thế cường quốc của Anh. Đức cuối cùng phải lùi bước và căng thẳng đã kết thúc trong hòa bình, nhưng nhiều người Đức cảm thấy họ không đạt được sự nhượng bộ cần thiết, và sự tức giận với nước Anh gia tăng. Hầu hết dân chúng và giới lãnh đạo Đức tin rằng thuộc địa là quan trọng đối với sự sống còn của đất nước, và trong hiện tại nỗ lực bành trướng quan trọng của Đức có thể bị ngăn chặn với những hậu quả sâu sắc*.

Churchill là Bộ trưởng Bộ Nội vụ Anh trong khoảng thời gian khủng hoảng Agadir xảy ra và ông tin Anh nên bảo vệ Pháp nếu nước này bị Đức tấn công. Ông đồng ý với sự thẳng thắn của Lloyd George và vui mừng khi nhận thấy "kẻ bắt nạt đang xuống thang". Có lẽ sức mạnh và sự quyết tâm của Anh trong việc đứng lên chống lại các hành động hung hăng đã khiến Đức phải "dừng các hành vi gây hấn" trong cuộc khủng hoảng, và như Churchill đã nói với vợ ông

rằng "kết quả sẽ thuận lợi và là một chiến thắng". Thế nhưng, nguy cơ chiến tranh vẫn hiện hữu. Churchill biết rằng đối với nước Anh, điều quan trọng thật sự trong cuộc xung đột không phải là sự độc lập của Morocco hay Bỉ, mà là ngăn chặn "để Pháp không bị đám quý tộc Đức giày xéo và cướp bóc - một thảm họa đối với thế giới, và là một kết thúc nhanh chóng đối với đất nước chúng ta"*.

Do dự bởi sự thiếu sẵn sàng của chính phủ trong suốt cuộc khủng hoảng năm 1911 sau khi được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Bộ Hải quân trong vài tháng, Churchill chuyển sự chú ý của mình sang những nhược điểm của nước Anh. Đầu óc của ông "bị lấp đầy bởi những suy nghĩ về sự nguy hiểm của chiến tranh" và ông dành toàn tâm toàn ý để biến nước Anh, theo lời của Martin Gilbert, "trở nên bất khả xâm phạm trên biển… Mọi điểm yếu cần phải được cải thiện, mọi lỗ hổng phải được lấp đầy, mọi viễn cảnh phải được dự đoán trước". Tuy nhiên, với Churchill, chuẩn bị không có nghĩa là sẵn sàng cho cái chết. Trong khi làm mọi cách trong khả năng để giúp nước Anh chuẩn bị cho chiến tranh, ông thẳng thừng từ chối "lý thuyết cho rằng chiến tranh chắc chắn sẽ xảy ra", và hy vọng bằng cách trì hoãn "ngày của quỷ dữ", xung đột có thể được ngăn chặn - bởi vì theo thời gian, những phát triển mang tính tích cực tại các xã hội nước ngoài sẽ bắt đầu có ảnh hưởng, chẳng hạn như những "lực lượng dân chủ" có xu hướng hòa bình sẽ thay thế tầng lớp quý tộc đang nắm giữ chính phủ ở Đức*.

Thế nên Churchill đã làm việc không ngừng nghỉ để làm chậm lại hoặc dừng hẳn quá trình chạy đua hải quân. Năm 1908, Hoàng đế Wilhelm từ chối đề nghị hạn chế chạy đua vũ trang của Anh; những thảo luận giữa Anh và Pháp sau đó từ năm 1909 đến năm 1911 không

mang lại kết quả. Nhưng Churchill vẫn không nản chí. Tháng 1 năm 1912, ông đã nói với Sir Ernest Cassel, một nhân vật trung gian của hoàng đế Đức, rằng nếu Đức giảm nhịp độ phát triển hải quân, hòa hoãn sẽ xảy ra ngay lập tức. Cassel đã đề xuất Wilhelm nên chấp nhận ưu thế hải quân của Anh và cắt giảm chương trình phát triển hải quân để đổi lấy những hỗ trợ từ Anh trong các vấn đề thuộc địa. London và Berlin sẽ kiềm chế không gây hấn chống lại nhau. Hoàng đế Đức, theo ghi chép của Cassel sau khi về nước, "bị mê hoặc, giống như một đứa trẻ". Thế nhưng, khi Bộ trưởng Bộ Chiến tranh của Anh là Richard Haldane nối lại những đàm phán sau đó ở Đức, người Đức lại khẳng định chỉ sẵn sàng giảm nhịp độ chương trình phát triển hải quân khi Anh đứng trung lập trong trường hợp chiến tranh xảy ra ở châu Âu. Anh không thể để Đức làm thay đổi cán cân quyền lực. Mặc dù Anh sẵn sàng cam kết không tham gia vào bất cứ cuộc tấn công nào chống lại Đức, Wilhelm đã giận dữ bác bỏ các đề xuất của Anh*.

Ngày 12 tháng 3 năm 1912, hoàng đế Đức thông qua Đạo luật Hải quân bổ sung, trong đó yêu cầu đóng thêm ba thiết giáp hạm và toàn bộ hạm đội Đức phải luôn trong tình trạng sẵn sàng chiến đấu cao. Một tuần sau đó, Churchill tuyên bố trước Quốc hội rằng nước Anh nên thay thế Tiêu chuẩn Song cường. Kể từ lúc này, Anh sẽ duy trì ưu thế về số lượng Dreadnought với tỷ lệ 16/10 so với đối thủ chính. Thêm vào đó, Churchill tuyên bố với mỗi một tàu chiến Đức được đóng dựa theo Đạo luật Hải quân bổ sung, Anh sẽ chế tạo hai tàu chiến mới. Ông cũng đề xuất một lệnh tạm hoãn, cái mà ông gọi là "ngày hải quân", trong đó Anh sẽ đáp lễ bất cứ quyết định dừng chương trình đóng tàu nào do Đức đưa ra. Ví dụ, Churchill đã công

khai đề xuất, nếu vào năm 1913 Đức ngừng việc đóng ba tàu, thì Anh sẽ ngừng đóng năm tàu (mà nếu không có gì xảy ra thì Anh sẽ đóng năm tàu này để đáp trả chương trình của Đức). Người Đức đã bác bỏ đề xuất của Churchill (được ông lặp lại vào năm kế tiếp), coi đây là nỗ lực để khẳng định sự áp đặt của Anh và làm xói mòn sự ủng hộ trong nước đối với hải quân Đức. Tuy nhiên, một năm sau, vào tháng 2 năm 1913, do quá trình gia tăng chi tiêu hải quân không nhận được nhiều ủng hộ về mặt chính trị, Tirpitz tuyên bố về căn bản sẽ chấp nhận tỷ lệ thiết giáp hạm 16/10*.

Cuộc chạy đua hải quân dường như đã kết thúc. Mặc dù Đức đã cố gắng thu hẹp đáng kể tổng trọng lượng tàu chiến so với Anh - từ 7,4/1 năm 1880 xuống còn 3,6/1 năm 1890, và sau đó chỉ còn là 2,1/1 năm 1914 - Anh vẫn sở hữu 20 tàu Dreadnought so với 13 của Đức khi cuộc chiến bùng nổ. Mặc dù phải trả những cái giá rất đắt về cả tài chính lẫn ngoại giao, chương trình xây dựng hải quân của Đức đã thất bại trong mục tiêu vượt Anh. Trên thực tế, như Churchill sau đó đã khẳng định, chương trình hải quân của Đức "đóng sập cánh cửa hòa hoãn. Mỗi chiếc đinh tán mà von Tirpitz sử dụng để đóng vào các tàu chiến của ông ta chỉ khiến quan điểm của người Anh càng trở nên thống nhất hơn… Những chiếc búa kêu vang ở Kiel và Wilhelmhaven đang tạo ra một hệ thống đồng minh giữa các quốc gia nhằm kháng cự và cuối cùng là lật đổ nước Đức".

Liệu có phải cuộc chạy đua hải quân Anh - Đức đã dẫn đến Thế chiến I? Không phải. Chạy đua vũ trang không nhất thiết dẫn tới xung đột. Như Michael Howard đã chứng minh, "quá trình chạy đua vũ trang dài nhất và có lẽ là cay đắng nhất trong lịch sử hiện đại" là giữa hải quân Pháp và Anh trong vòng 90 năm sau 1815 - mặc dù cuộc

chạy đua đó kết thúc không phải bằng chiến tranh, mà bằng hiệp ước Hữu nghị.

Tuy vậy, về nhiều mặt, cuộc chạy đua vũ trang giữa Berlin và London đã đặt nền tảng cho cuộc Đại Chiến. Trong khi những thách thức mà quá trình phát triển kinh tế nhanh chóng của Đức gây ra với Anh không chắc chắn biến mối quan hệ giữa hai nước trở thành đối đầu chiến lược (hay thậm chí ngăn cản giới tinh hoa tại Anh xem Berlin là một đồng minh tiềm năng), quá trình phát triển của hải quân Đức cùng với vị trí địa lý ngay sát nước Anh tạo ra mối đe dọa mang tính sống còn độc nhất vô nhị. Sự thiếu lòng tin và nỗi sợ hãi mà chương trình phát triển hải quân của Đức gây ra ở Anh góp phần tạo nên nhận thức của London cho rằng Berlin là kẻ thù chính yếu. Và một khi bắt rễ, quan điểm này đã định hình nên cách nhìn của người Anh về tất cả các hành động khác của Đức. Trong khi nước Anh phải đối đầu với rất nhiều đối thủ, chỉ Đức mới có khả năng làm rối loạn cân bằng ở châu Âu và xây dựng được quyền lực hải quân có thể gây hại cho sự tồn tại của Anh. Mặc dù Tirpitz đã có thời điểm chấp nhận ưu thế hải quân vượt trội của đối thủ tại Biển Bắc vào năm 1913, người Anh biết sự thỏa thiệp của ông ta chủ yếu tới từ các sức ép đối nội và tài chính, cũng như nếu và khi điều kiện thay đổi, kế hoạch của Tirpitz sẽ thay đổi theo*. Thứ mà một số người gọi là "chiến thắng" của Anh trong cuộc chạy đua hải quân không làm giảm bớt nỗi sợ hãi về những nguy hiểm mà Đức sẽ gây ra. Vì thế, khi Đức xâm lược Pháp và các quốc gia vùng đất thấp (gồm Hà Lan, Bỉ và Luxembourg ngày nay) năm 1914, chiến tranh là lựa chọn khả dĩ hơn viễn cảnh Đức đạt được vị thế thống trị ở lục địa và đe dọa đến sự tồn tại của Anh.

Có một động lực thứ hai cũng mang yếu tố Thucydides, là chìa khóa để hiểu được lý do tại sao Anh và Đức đi đến chiến tranh vào năm 1914. Trong cùng thời điểm khi sự trỗi dậy của Đức gợi lên nỗi sợ hãi trong lòng nước Anh, Berlin cũng nhận ra áp lực đe dọa tới lợi ích của mình từ nước Nga, một đối thủ đang lên thách thức vị thế cường quốc lục địa lớn nhất châu Âu của Đức*. Thất bại trong cuộc chiến tranh với Nhật Bản năm 1905 và các cuộc nổi dậy cách mạng không ngừng nghỉ đã giáng một đòn mạnh mẽ vào nước Nga. Tuy nhiên, bây giờ Nga dường như đang dần trở thành một cường quốc quân sự hiện đại và hồi sinh ngay gần biên giới Đức. Năm 1913, Nga tuyên bố "đại chương trình" nhằm mở rộng quân đội với hàng loạt những sáng kiến. Các dự đoán cho thấy tới năm 1917, quân đội Nga sẽ lớn hơn quân đội Đức gấp ba lần. Kế hoạch tiến hành chiến tranh trên cả hai mặt trận đòi hỏi Đức phải nhanh chóng đánh bại Pháp trước khi chuyển hướng sang phía Đông để đối phó với người khổng lồ Nga đang từ từ tiến tới. Năm 1914, nguồn đầu tư mạnh mẽ từ Pháp đã giúp Nga phát triển một hệ thống đường sắt có khả năng rút ngắn quá trình di chuyển binh lính xuống còn hai tuần, thay vì bốn tuần như dự tính của Đức*.

Sự phát triển quá nhanh của Nga cùng với tâm lý chung tin rằng một cuộc chiến tranh ở châu Âu cuối cùng cũng sẽ xảy ra đã khuếch trương thái độ hung hăng của giới lãnh đạo chính trị và quân sự Đức. Một số tán thành một cuộc chiến tranh ngăn chặn trong khi nước Đức vẫn còn khả năng đánh bại Nga - nhất là nếu thành công, chiến tranh sẽ cho phép Đức phá vỡ thế "bao vây". Năm 1914, họ đã đứng trước cơ hội hoặc là dập tắt ảnh hưởng của Nga ở Balkan, hoặc là đánh bại Nga về mặt quân sự trước khi mọi việc quá trễ*.

Ngày 28 tháng 6, cháu trai của hoàng đế Áo - Hung Franz Joseph và là người thừa kế ngai vàng bị một phần tử dân tộc chủ nghĩa người Serbia ám sát. Trong cuộc xung đột giữa Áo - Hung và Serbia sau đó, Nga đã ủng hộ Serbia. Đến tháng 7, Berlin đã đưa ra đề nghị "tờ séc trống"* khét tiếng cho Vienna - đảm bảo với Áo - Hung rằng nước này sẽ nhận được "sự ủng hộ hoàn toàn vô điều kiện của Đức" trước các hành động trả đũa chống lại Serbia, ngay cả khi những hành động này gây ra "xáo trộn nghiêm trọng ở châu Âu", như hoàng đế Đức đã khẳng định*.

Đức sẵn sàng đối mặt với rủi ro xảy ra chiến tranh với Nga, và kéo theo đó là chiến tranh với Pháp vào năm 1914, chủ yếu vì sợ đồng minh duy nhất có thể sụp đổ nếu Áo - Hung không thể đè bẹp các kẻ thù của mình ở Balkan, và viễn cảnh trở nên bất lực trong một cuộc xung đột trong tương lai với Nga. Vienna, vốn đã trở nên bạo dạn hơn với sự chống lưng của Berlin, đã chuyển một tối hậu thư tới Belgrade vào ngày 23 tháng 7, yêu cầu Serbia phải cho phép các đặc vụ Áo - Hung được tiến vào lãnh thổ của Serbia để truy bắt mạng lưới ám sát. Người Đức biết Vienna đã đưa ra một tối hậu thư không thể đáp ứng. Đại sứ Áo - Hung tại Belgrade được chỉ thị rằng, dù người Serbia có trả lời như thế nào, "chiến tranh phải xảy ra". Sau một tuần với các nỗ lực ngoại giao rời rạc, thiếu nhất quán, các sự kiện bắt đầu tự thân vận động, vượt ra ngoài tầm kiểm soát của những người đang bắt đầu hối hận vì hệ quả của các quyết định mà họ đã lựa chọn trước đây. Sau khi kết thúc kỳ nghỉ và đọc được bức thư trả lời của Serbia rằng sẽ chấp nhận mọi yêu cầu của Vienna, hoàng đế Đức đã nói với Bộ trưởng Bộ Chiến tranh rằng điều này đã loại bỏ "mọi lý do để tiến hành chiến tranh". Vị Bộ trưởng sau đó trả

lời hoàng đế: “đã không thể kiểm soát tình hình được nữa.”* Cùng ngày hôm đó, Vienna tuyên chiến với Belgrade.

Trong sự kiện mà ngày nay được biết tới với tên gọi Khủng hoảng Tháng 7, tác động đồng thời của cơ chế Thucydides lên mối quan hệ giữa London và Berlin cũng như giữa Berlin và Moscow bắt đầu liên kết với nhau. Sự kiên định của Đức trong việc hỗ trợ và chống đỡ cho đồng minh, cũng như mong muốn giải quyết sớm mối đe dọa từ một nước Nga đang trỗi dậy khiến nước này tuyên chiến chống lại Sa hoàng và đồng minh của Sa hoàng, nước Pháp. Kế hoạch chiến tranh của Bộ Tổng tham mưu Đức là nhanh chóng đánh bại Pháp, và vì thế phải tiến hành xâm lược Luxembourg và Bỉ. Thế nhưng, bằng việc xâm lược Bỉ, Đức đã vượt qua lằn ranh đỏ của Anh.

Viễn cảnh Đức có thể đánh bại Pháp khiến London sợ hãi trước kịch bản về sự trỗi dậy của một quốc gia bá quyền ở châu Âu, một kịch bản mà Anh đã tốn hàng thế kỷ để ngăn chặn. Hành động phá vỡ tính trung lập của Bỉ - quốc gia được Anh thề sẽ bảo vệ theo Hiệp ước London năm 1839 - đã kích động dư luận ở Anh và khiến chính phủ cầm quyền của Đảng Tự do vốn đang bị chia rẽ về việc liệu có nên tham gia vào cuộc xung đột hay không trở nên thống nhất. Tuy nhiên, Anh tham chiến chủ yếu là bởi các đánh giá cho rằng những lợi ích quốc gia quan trọng của nước này sẽ bị xâm phạm nếu Đức thành công trong nỗ lực trở thành bá chủ châu Âu. Các yếu tố an ninh dẫn dắt Anh và Đức tới chiến tranh đã hết sức rõ ràng. Như Ngoại trưởng Edward Grey đã phát biểu trước Quốc hội vào ngày 3 tháng 8, nước Anh không thể chấp nhận việc “toàn bộ phía Tây của

châu Âu đối diện với chúng ta… nằm dưới sự thống trị của một cường quốc duy nhất”*.

Như kết luận súc tích của Paul Kennedy, các lãnh đạo Anh và Đức cho rằng cuộc đối đầu vào năm 1914 giữa họ “là sự tiếp nối của những gì đã xảy ra trong vòng ít nhất 15 hay 20 năm qua” và bắt đầu “bởi vì Anh mong muốn duy trì hiện trạng, trong khi Đức, xuất phát từ các một loạt các động cơ tấn công và phòng thủ khác nhau, đã tiến hành nhiều bước đi nhằm thay thế hiện trạng đó”.

“Chuyển hướng dòng chảy chết chóc”

Những nghịch lý xuất hiện năm 1914 một mặt là sự phân ly giữa các quốc gia sau nhiều năm căng thẳng trước viễn cảnh chiến tranh và chuẩn bị cho cuộc chiến sắp tới, mặt khác là cú sốc trước tốc độ rơi vào hỗn loạn của toàn bộ lục địa châu Âu. Đại Công tước Franz Ferdinand bị sát hại vào ngày 28 tháng 6. Ngày 9 tháng 7, quan chức cấp cao nhất của Văn phòng Đối ngoại Anh nghi ngờ về việc “liệu Áo có thể tiến hành bất cứ hành động mang tính chất nghiêm trọng nào hay không” và dự đoán về “một cơn bão có thể thổi qua”. Cho đến trước khi nghe về tối hậu thư của Áo gửi tới Serbia vào ngày 25 tháng 7, sự chú ý của Churchill và của nội các chủ yếu tập trung vào nguy cơ xung đột dân sự ở Ireland. Chưa đầy hai tuần sau, châu Âu chìm trong chiến tranh.

Đức xâm lược Luxembourg vào ngày 2 tháng 8 và Bỉ vào ngày 4 tháng 8. Cùng ngày hôm đó, London yêu cầu Đức phải rút quân ra khỏi Bỉ trước 11 giờ tối theo giờ Anh. Churchill khi đó đang ở Bộ Hải quân, chờ đợi thời khắc tối hậu thư của Anh hết hiệu lực. Khi chiếc đồng hồ Big Ben điểm đúng 11 giờ và không có bất cứ hành động

nào từ phía Đức hứa hẹn sẽ tôn trọng sự trung lập của Bỉ, Churchill đã tiến hành bước tiếp theo. “Bức điện tín tuyên bố chiến tranh” được gửi đi mọi chiến hạm của Hải quân Hoàng gia trên khắp thế giới: “Bắt đầu tham chiến chống lại Đức.”*

Áp lực về mặt cấu trúc khiến cho cuộc chiến tranh phá hủy châu Âu nhiều khả năng sẽ xảy ra hơn, chứ không phải chắc chắn sẽ xảy ra. Nhiều chính khách sau này đã nhận thấy bản thân họ sẽ cảm thấy dễ chịu hơn khi tin là không có gì ngăn cản được cuộc xung đột. Churchill không nằm trong số đó. Nhưng thậm chí Churchill, một sử gia có hạng và cũng là một nhà hoạch định chính sách, cũng phải rất khó khăn mới hiểu được những gì mà ông và những đồng nghiệp của ông đã làm - và chưa làm được. Một thập niên sau khi phát lệnh truyền đi bức điện tín, Churchill đã cho xuất bản cuốn sách *The World Crisis* (Khủng hoảng toàn cầu), một công trình nhiều tập gồm những phân tích sâu sắc với giọng văn lịch thiệp để giải thích “cung cách mà qua đó tôi cố gắng giải quyết hết phần của mình trong mớ trách nhiệm nguy hiểm ấy”.

Liệu cuộc chiến có thể được ngăn chặn không? Churchill thừa nhận việc chiêm nghiệm lại nguồn gốc của cuộc xung đột đã để lại trong lòng ông “cảm giác bao trùm về sự thất bại trong việc kiểm soát các cá nhân trong những vấn đề quốc tế”. Thế nhưng, ông phủ nhận thuyết định mệnh. Ông chỉ ra những cơ hội đã bị bỏ lỡ có thể làm thỏa mãn mối lo ngại về an ninh của cả hai phía, và có thể ngăn chặn “hay ít nhất là trì hoãn sự thất bại trong lĩnh vực ngoại giao”, và có lẽ là “để chuyển hướng dòng chảy chết chóc” xuôi về phía chiến tranh. Ông để trí tưởng tượng của mình bay bổng, và đặt câu hỏi: “Liệu nước Anh chúng ta có thể bằng nỗ lực nào đó, bằng sự hy sinh lợi

ích vật chất của chúng ta, bằng một vài cử chỉ miễn cưỡng, chỉ một lần thôi vì tình bạn và mệnh lệnh mà tiến hành các biện pháp hòa giải giữa Pháp và Đức đúng lúc, tạo ra một hiệp hội lớn mà trong đó hòa bình và vinh quang của châu Âu có thể được cứu vớt? Ông trả lời: "Tôi cũng không thể biết được."*

Gần một thế kỷ sau khi Churchill nêu lên tình thế tiến thoái lưỡng nan này, vẫn chưa có câu trả lời dễ dàng cho câu hỏi làm thế nào nước Anh có thể cưỡng lại được dòng chảy chết chóc cuốn cả châu Âu vào vòng xoáy chiến tranh, trong khi vẫn bảo toàn được các lợi ích quan trọng của mình*. Ví dụ này và các thách thức ngày nay giữa nước Mỹ với Trung Quốc không hoàn toàn tương đồng, nhưng vẫn không khỏi khiến chúng ta thôi lo ngại. Cũng giống như Đức, Trung Quốc cảm thấy bản thân đã bị đẩy ra khỏi vị trí mà mình xứng đáng được hưởng bởi các quốc gia mạnh hơn trong lúc bản thân còn yếu kém. Cũng giống như Đức, Trung Quốc có khát vọng và phương tiện để thay đổi hiện trạng.

Trong khi đó, cũng giống như Anh, Mỹ cứ khư khư giữ chặt vị thế thống trị của mình trên trường quốc tế và quyết tâm kháng cự lại các nỗ lực của Trung Quốc trong việc định hình lại trật tự chính trị toàn cầu. Cả hai quốc gia tự xem các hành động của mình là chính đáng và hợp lý, còn hành động của đối thủ là nguy hiểm và đầy nghi ngại. Như chúng ta sẽ thấy trong chương tiếp theo, người Mỹ có thể hiểu hơn về Trung Quốc ngày nay nếu họ chú ý tới cách hành xử của một cường quốc trỗi dậy khác vốn còn tham lam và hiếu chiến hơn trên con đường phát triển có mô thức tương tự - nước Mỹ dưới thời Theodore Roosevelt.

Mặc cho sự hung hãn của Mỹ, London đã thành công trong việc né tránh chiến tranh với một nước Mỹ đang trỗi dậy, làm lành những vết thương cũ và đặt nền móng cho mối quan hệ sâu sắc hơn trong tương lai. Tuy nhiên, sẽ là ngu ngốc khi tin rằng tập hợp những yếu tố bất thường đã tạo ra kết quả may mắn đó sẽ tự lặp lại. Nếu đặt sự lạc quan nhầm chỗ và mọi sự diễn ra như thường lệ, cả Washington và Bắc Kinh sẽ hướng đến một mối quan hệ có những động lực gần giống với mối quan hệ đối đầu giữa Anh và Đức hơn là công cuộc "nối lại tình hữu nghị lớn" giữa Anh và Mỹ.

Mức độ của thảm họa đã giáng xuống châu Âu và khả năng mà một cuộc cạnh tranh lớn có thể lặp lại trong thế kỷ XXI sẽ khiến chúng ta phải xem xét ví dụ của Churchill. Chúng ta phải mở rộng trí tưởng tượng của chính mình để tự hỏi rằng, liệu những thay đổi trong cách thức suy nghĩ của các nhà lãnh đạo ở hai quốc gia về điều họ cho là quan trọng có thể "thay đổi dòng chảy chết chóc" trong thời đại của chúng ta hay không. Chúng ta nên cầu nguyện rằng mình có thể tránh lặp lại câu trả lời đầy thống thiết của Thủ tướng Đức Bethmann Hollweg về nguyên nhân của cuộc Đại chiến ở châu Âu: "Giá mà chúng ta có thể biết trước được."*

Cơn bão sắp tới

05
Giả sử Trung Quốc cũng giống như chúng ta

Người Athens không thể tận hưởng không khí hòa bình và trở nên im lặng, cũng không thể cho phép người khác làm điều đó.

Thucydides, lời phát biểu của sứ thần thành Corinth trước Nghị hội Sparta, năm 432 TCN

Theo luật lệ tự nhiên, ai cũng có thể cai trị những gì mà họ có thể. Chúng tôi không tạo ra luật lệ này. Chúng tôi phát hiện ra nó khi nắm giữ quyền lực, và chúng tôi sẽ để lại nó cho những ai kế tục mình.

Thucydides, lời người Athens nói với người Melia, 416 TCN

Sức mạnh dành cho chúng ta
Tự soi bản ngã, như người ta soi mình!

Robert Burns

Người Mỹ thích dạy bảo người Trung Quốc rằng "phải như chúng tôi". Có lẽ họ nên cẩn thận trước những mong muốn của chính mình. Về mặt lịch sử, những bá quyền đang trỗi dậy trước đây đã hành xử như thế nào? Cụ thể hơn, Washington đã hành xử như thế nào khi

mới khoảng hơn một thế kỷ trước, Theodore Roosevelt lãnh đạo nước Mỹ tiến vào thời kỳ mà ông cực kỳ tự tin khẳng định sẽ là thế kỷ của nước Mỹ?

Ngày 19 tháng 4 năm 1897, một kỳ nhân chính trị mới 38 tuổi tham gia chính quyền của Tổng thống William McKinley với tư cách là quan chức dân sự đứng hàng thứ hai trong Bộ Hải quân. Sinh ra tại một trong những gia đình danh giá nhất New York, được giáo dục tại Harvard, trở nên cứng cáp sau khoảng thời gian làm cao bồi tại các vùng đất khô cằn ở Dakota, được tôi luyện khi làm ủy viên cảnh sát ở thành phố New York, và cuối cùng trở thành một trí thức cộng đồng xuất bản tới 15 cuốn sách được công chúng đón nhận rộng rãi, Roosevelt, theo mô tả của người bạn cùng tập quyền anh, là “một con người mạnh mẽ và cứng cỏi; làm đau anh ta đã khó, ngăn chặn anh ta còn khó hơn”.

Bảy ngày sau khi nhậm chức Thứ trưởng Bộ Hải quân, Theodore Roosevelt đã gửi cho McKinley một bản ghi chú cá nhân dài mô tả điều kiện hiện tại của hải quân (không thể chấp nhận được), sự cần thiết phải tiến hành xây dựng lại hải quân một cách nhanh chóng (để đảm bảo hòa bình ở Tây Bán cầu), và những mối nguy hiểm gây ra bởi Cuba khi đó đang bị Tây Ban Nha kiểm soát, vốn ở một vị trí không xa bờ biển Mỹ*. Trước khi nhậm chức tròn một tháng, không hề thông báo cho thượng cấp trực tiếp của ông và cả Tổng thống McKinley, vị thứ trưởng mới đã gửi các văn bản hướng dẫn tới lãnh đạo của Trường Hải Chiến - khi đó là trung tâm hoạch định chiến tranh của chính phủ. Ông yêu cầu họ phát triển các kế hoạch tác chiến trong trường hợp chiến tranh xảy ra với Tây Ban Nha (liên

quan tới Cuba) hay Nhật Bản (liên quan tới Hawaii, nơi Mỹ từng nhúng tay lật đổ vị vua thân Nhật vào năm 1893).

Mặc dù Mỹ mới ở giai đoạn đầu trỗi dậy trên sân khấu quốc tế, từ tận sâu đáy lòng, Roosevelt hiểu khoảng thời gian 100 năm tiếp theo sẽ là kỷ nguyên của người Mỹ, và ông sẽ làm mọi thứ có thể để hiện thực hóa điều đó. Tin tưởng rằng quyết tâm luôn dẫn tới kết quả cuối cùng là biến định mệnh trở thành sự thực, Theodore Roosevelt đã nắm bắt, và trong một số trường hợp là tự tạo ra, mọi cơ hội để định nghĩa thế kỷ XX theo ý ông. Trong vòng một thập niên sau khi ông tới Washington, Mỹ đã tuyên chiến với Tây Ban Nha, trục xuất nước này ra khỏi Tây Bán cầu, giành được Puerto Rico, Guam, và Philippines; đe dọa tiến hành chiến tranh với Đức và Anh trừ khi hai nước này đồng ý giải quyết xung đột theo ý muốn của Mỹ; hỗ trợ một cuộc nổi loạn ở Colombia để thành lập một quốc gia mới là Panama và sau đó xây dựng kênh đào xuyên qua quốc gia này; tuyên bố bản thản sẽ là người bảo an của khu vực Tây Bán cầu, khẳng định quyền được can thiệp bất cứ khi nào và bất cứ nơi đâu Mỹ thấy cần thiết - một đặc quyền mà Mỹ đã thực hiện tổng cộng 9 lần chỉ trong 7 năm Theodore Roosevelt làm Tổng thống*.

Chưa Tổng thống nào lại có thể định hình một cách căn bản nhận thức của Mỹ về vị trí của nước này trên thế giới như thế. Theodore Roosevelt đã đưa cả đất nước tới một cách hiểu mới về việc làm người Mỹ có ý nghĩa thật sự là gì. Ông khẳng định, sự vĩ đại của quốc gia dựa trên hai động lực chính: sứ mệnh khai hóa văn minh ở trong nước cũng như ngoài nước, và những phương tiện để đạt được mục tiêu đó - đặc biệt là một lực lượng quân sự vượt trội bao

gồm những binh sĩ có sức mạnh, can đảm và có tinh thần chiến đấu cao.

Theodore Roosevelt biểu dương những người định cư gian khó dám hy sinh và sinh tồn bằng sự dẻo dai, tự tin và khôn khéo của mình - cũng như sự sẵn sàng sử dụng vũ lực của họ. Theo lời ông, "đặc trưng chính của đời sống tại miền biên viễn là những cuộc chiến tranh không hồi kết giữa người định cư và người da đỏ". Đối với một gã mọt sách bị hen suyễn, có học thức và là sinh viên Harvard như ông, những năm tháng sau tốt nghiệp tại vùng đất khô cằn Dakota đã định hình nên cuộc đời của Roosevelt. Ở đó, ông phải đối mặt trực tiếp với nguy hiểm trong các cuộc đấu tranh sinh tồn kiểu Darwin. Ông đánh nhau tay đôi với người da đỏ và những kẻ liều mạng, bị bắn, đổ máu và nhiều lần suýt chết - nhưng ông đã sống sót bằng cách làm kẻ khác phải đổ máu và chết. Theo quan điểm của Roosevelt, chính điều này đã hun đúc con người ông trở nên cứng cáp hơn hết thảy những kinh nghiệm khác trong cuộc đời. Ông cũng tin rằng những ai không thể hay không sẵn sàng chiến đấu vì bản thân phải chấp nhận bị người khác, những người sẵn sàng làm điều đó, chinh phục và thống trị. "Tất cả những dân tộc vĩ đại đều là những dân tộc thượng võ," ông đã tuyên bố như thế trong bài phát biểu trước công chúng đầu tiên với tư cách là trợ lý Bộ trưởng Hải quân. Ông cảnh báo: "Giây phút mà một dân tộc nào đó đánh mất đi tinh thần thượng võ thì bất chấp việc dân tộc đó còn giữ lại được những gì, bất chấp dân tộc đó có những kỹ năng tuyệt vời về thương mại hay tài chính, về khoa học hay nghệ thuật, họ cũng đã đánh mất đi thứ quyền lợi đầy kiêu hãnh giúp họ nằm trong hàng ngũ những dân tộc ưu tú nhất. Một dân tộc hèn nhát, cũng như một cá nhân hèn

nhát, là một tội lỗi không thể tha thứ.” Một bộ tác phẩm gồm bốn tập sách của Roosevelt có tựa đề *Winning of the West* (Chinh phục miền viễn Tây) đã chính thức giới thiệu các nguyên tắc của ông về thế nào là tinh thần Mỹ. Tập đầu tiên, được xuất bản khi ông mới 31 tuổi, đã mô tả quá trình mở rộng không ngừng nghỉ của đất nước trên khắp châu lục, được thúc đẩy bởi cái gọi là “vận mệnh hiển nhiên” (Manifest Destiny): niềm tin cho rằng “quá trình hợp nhất của nước Mỹ với tất cả các vùng đất xung quanh là một sứ mệnh đạo đức không thể đảo ngược và do Thượng đế ủy thác”. Đánh đồng mức độ quan trọng của “vận mệnh hiển nhiên” với cuộc Nội chiến và quá trình giải phóng nô lệ, Theodore Roosevelt đã gọi sự mở rộng của nước Mỹ về phía Tây là “thành tựu tột bậc và lớn nhất trong quá trình khai hóa văn minh của các dân tộc nói tiếng Anh “trên những vùng đất hoang dã của thế giới”.

Thêm vào đó, đối với Theodore Roosevelt, nhiệm vụ của nước Mỹ không chỉ kết thúc ở bờ biển Thái Bình Dương. Cùng với các nhân vật đồng chí hướng trong quân đội và quốc hội, ông đã phất cao ngọn cờ của chủ nghĩa bành trướng, không chỉ đánh đuổi Tây Ban Nha ra khỏi Cuba và Tây Bán Cầu, mà còn biến nước Mỹ trở thành một cường quốc ở khu vực Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Như Roosevelt đã nói sau vụ đảo chính ở Hawaii: Tôi tin vào việc chế tạo thêm nhiều tàu chiến; tôi tin vào hành động xua đuổi hết tất cả các cường quốc châu Âu ra khỏi châu lục này, và tôi không muốn thấy lá cờ của chúng ta bị hạ xuống ở nơi mà nó đã từng tung bay.”*

Mục tiêu “châu Mỹ của người châu Mỹ” muốn hoàn thành cần có một sức mạnh quân sự to lớn, đặc biệt là ưu thế về mặt hải quân.

Từng theo học Harvard, Roosevelt đã bắt đầu thực hiện một nghiên cứu học thuật nghiêm túc về cuộc chiến tranh năm 1812. Khi được xuất bản sau đó với tựa đề *The Naval War of 1812* (Trận hải chiến năm 1812), cuốn sách đã trở thành một tài liệu tường tận về cuộc xung đột. Người đứng đầu Trường Hải Chiến đã liệt cuốn sách vào dạng bắt buộc phải đọc, và phân phát nhiều bản sao tới tất cả các thuyền trưởng thuộc Hải quân Mỹ. Phân tích của Theodore Roosevelt nhấn mạnh kết quả là điều quan trọng nhất. Vị Tổng thống tương lai đã viết: "Sự thật đơn giản là bên nào sở hữu ưu thế về lực lượng, với tỷ lệ 3:2, bên đó không thể không giành chiến thắng."

Không một ai từng đọc *The Naval War of 1812* lại ngạc nhiên khi vị trợ lý Bộ trưởng hải quân mới ủng hộ mạnh mẽ việc xây dựng một lực lượng hải quân mạnh hơn và lớn hơn, đóng vai trò trụ cột cho sức mạnh toàn cầu của Mỹ. Trong bài phát biểu của ông tại Trường Hải Chiến bảy tuần sau khi nhậm chức, Theodore Roosevelt đã đưa ra lời khuyên "chuẩn bị cho chiến tranh là cách đảm bảo chắc chắn nhất cho hòa bình," và cảnh báo rằng nước Mỹ "sẽ không thể đứng vững nếu cứ giữ khư khư lòng tự trọng". Ngoại giao "là một công cụ tuyệt vời". Nhưng ông khẳng định, "cuối cùng thì những ai mong muốn quốc gia mình sống trong hòa bình với các quốc gia khác sẽ thấy khôn ngoan hơn nếu đặt lòng tin vào một hạm đội hàng đầu bao gồm những chiến hạm hàng đầu, thay vì tin tưởng vào các hiệp ước phân xử nào đó vốn có thể bị con người tác động dễ dàng".

Nước Mỹ đã lựa chọn đi theo lời khuyên của Theodore Roosevelt. Năm 1890, hải quân Mỹ không sở hữu tàu chiến nào. Cho tới năm 1905, hải quân Mỹ đã đóng 25 tàu chiến và trở thành lực lượng hải quân hàng đầu. Thậm chí ngay cả Anh cũng phải thừa

nhận rằng họ không muốn đối đầu với Mỹ ở sân sau của nước Mỹ, đặc biệt khi một nước Đức đang trỗi dậy mạnh mẽ xuất hiện ngay bên cạnh.

Mỹ cảm thấy hứng thú với việc tận dụng sức mạnh kinh tế và quân sự mới nổi của mình để gia tăng ảnh hưởng hơn là bành trướng lãnh thổ. Mặc dù Theodore Roosevelt hướng con mắt thèm muốn của mình về phía Tây Canada (khi đó vẫn nằm dưới sự thống trị của Đế chế Anh), hầu hết những ai ủng hộ bành trướng đều không tin rằng giành được thêm lãnh thổ ở châu Mỹ là một việc khả thi. Thay vào đó, nước Mỹ cần tập trung vào việc tiến hành áp đặt sự thống trị của mình lên một khu vực Tây Bán cầu bao gồm những nước láng giềng dễ bảo, có lòng tôn trọng và không bị can thiệp bởi những cường quốc bên ngoài. Trong điều kiện thực tế, việc này truyền tải một thông điệp rõ ràng rằng lợi ích của Mỹ bên trong khu vực ảnh hưởng của mình là bất khả thương lượng và theo lời của Roosevelt, được hỗ trợ bằng “sức mạnh và sự sẵn sàng để sử dụng sức mạnh đó”.

Roosevelt tỏ ra không thể kiên nhẫn đối với những ai chống đối lại các chính sách của mình. Theo quan điểm của ông, “mỗi bước đi mở rộng là vì hòa bình… Mỗi bước mở rộng của một cường quốc văn minh vĩ đại có nghĩa là sự chiến thắng của luật pháp, trật tự và sự công bằng.” Thậm chí, khi nhận ra rằng nước Mỹ hành động chỉ vì lợi ích của chính mình, Theodore Roosevelt vẫn khẳng định rằng mở rộng ảnh hưởng của Mỹ sẽ cải thiện đời sống của những dân tộc chưa có khả năng cai trị bản thân. Những lời biện minh của ông trước việc Mỹ chiếm đóng Philippines là điển hình cho thứ mà sử gia Albert Weinberg đã khó chịu gọi là “quan điểm độc hại về chủ nghĩa

vị tha quốc tế”. Theodore Roosevelt kêu gọi người dân của mình thừa nhận “nghĩa vụ của chúng ta đối với các dân tộc đang sống cuộc đời man rợ, giúp họ thoát khỏi xiềng xích của chính mình” và “chúng ta chỉ có thể giải thoát họ bằng cách hủy diệt chính sự man rợ”. Bằng những câu nói vốn sẽ khiến Rudyard Kipling và Cecil Rhodes mỉm cười, Theodore Roosevelt cho rằng: “Những nhà truyền giáo, thương gia và chiến binh đều góp một phần công sức trong sự phá hủy này, và sau đó là khai hóa cho các dân tộc khác.”

Ngày nay, nhiều người Mỹ sẽ cảm thấy khó chịu trước những câu nói như trên, thậm chí cho rằng chúng mang tư tưởng đế quốc hay phân biệt chủng tộc - mặc dù vậy chúng ta vẫn có thể nghe thấy đâu đó những tiếng vọng trong thế kỷ XXI về vai trò lãnh đạo của nước Mỹ trong việc duy trì một trật tự tự do quốc tế dựa trên luật lệ. Cũng giống như đa phần người Mỹ vào thời kỳ của mình, Roosevelt tin rằng sự lan truyền của văn minh “mang đầy lợi ích dài hạn” cho mọi xã hội, bởi vì “điều tốt nhất có thể xảy đến với các dân tộc chưa đạt tới đỉnh cao văn minh của riêng họ là hòa nhập và tìm kiếm lợi ích cùng các giá trị tư tưởng của Mỹ và châu Âu”. Thứ mà ông gọi là “phần việc của chúng ta trong công việc chung của thế giới” đòi hỏi Mỹ phải tiếp bước Anh, Pháp và Đức trong nỗ lực lan tỏa “các ý tưởng về văn minh và Thiên Chúa giáo”. Như ông đã hứa hẹn trong Thông điệp Liên bang đầu tiên của mình, Mỹ sẽ “giúp đỡ người Philippines bằng những biện pháp mà nước Mỹ chưa bao giờ tiến hành trước đây đối với các dân tộc tại vùng nhiệt đới - giúp họ làm quen với việc tự quản theo mô hình của những quốc gia thật sự tự do”.

Trong suy nghĩ của Theodore Roosevelt, Thượng đế đã đặt lên vai nước Mỹ vai trò độc nhất vô nhị là người bảo vệ cũng như người dẫn đầu công cuộc khai hóa của văn minh phương Tây. Trong nỗ lực nhằm "mở rộng" nền văn minh, ông cũng giúp bành trướng đế quốc Mỹ theo cách khiến cho các đối thủ toàn cầu phải choáng váng tới tận gốc rễ. Như đồng nghiệp Joseph Nye của tôi đã viết: "Roosevelt là vị Tổng thống đầu tiên chủ động triển khai sức mạnh của Mỹ trên phạm vi toàn cầu." Từ khu vực Caribbe đến Philippines, từ Venezuela cho đến Panama, Alaska, ông đã biểu dương nguồn năng lượng mới của Mỹ, cũng như những mục tiêu xa xôi của quốc gia trong việc áp đặt quyền kiểm soát trên khắp khu vực Tây Bán cầu, tương tự như quyền kiểm soát mà hàng thế hệ người Mỹ đi trước đã cố gắng áp đặt lên vùng biên viễn.

Bốn trong số những giai đoạn lịch sử kể trên đặc biệt mô tả con đường trỗi dậy cũng như mức độ dữ dội mà Mỹ phải trải qua để trở thành một cường quốc toàn cầu, hay cường quốc hùng mạnh nhất. Như Roosevelt đã nói: "Thế kỷ XX hiển hiện trước mắt chúng ta với số phận của rất nhiều quốc gia. Nếu chúng ta đứng yên, nếu chúng ta mong muốn tìm kiếm một nền hòa bình chỉ đơn thuần là được mở rộng hơn nhưng dễ dàng, lười biếng và nhục nhã, nếu chúng ta rút lui khỏi những cuộc đối đầu khó khăn, nơi con người thậm chí phải đánh đổi mạng sống và tất cả những gì mà họ yêu quý để giành chiến thắng thì những dân tộc can trường hơn và mạnh mẽ hơn sẽ vượt mặt chúng ta và đạt được vị thế thống trị thế giới cho chính bản thân họ."

Chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha

Từ rất lâu trước khi tham gia chính quyền McKinley, Roosevelt đã háo hức trước viễn cảnh chiến tranh với Tây Ban Nha. Đối với một người tin rằng “mỗi một người yêu nước chân chính… nên nhìn về tương lai, vào ngày mà không một cường quốc châu Âu nào đặt chân lên đất Mỹ”, việc Tây Ban Nha kiểm soát một vùng lãnh thổ chỉ cách nước Mỹ gần 90 dặm là một sự sỉ nhục. Theodore Roosevelt không phải là nhà hoạch định chính sách Mỹ đầu tiên tức giận trước hiện trạng của Cuba. Năm 1823, Ngoại trưởng John Quincy Adams đã ví Cuba với một quả táo vốn sẽ được ngắt khỏi “kết nối không tự nhiên” với Tây Ban Nha và rơi vào bàn tay của Mỹ. Tuy vậy, bất chấp những cuộc khởi nghĩa thường xuyên cùng với một chuỗi phong trào đòi độc lập, Tây Ban Nha vẫn kiểm soát Cuba trong suốt bảy thập niên*.

Roosevelt có ý định ngắt thứ kết nối “không tự nhiên” này. Ông khẳng định Mỹ cần phải “đẩy người Tây Ban Nha ra khỏi Cuba”, mặc dù như được ghi chú trong bức thư năm 1895, mong ước đầu tiên của ông là “phát động ngay lập tức một cuộc chiến tranh với Anh để chinh phục Canada”. Quan điểm chống Tây Ban Nha của Roosevelt khiến cho Tổng thống mới đắc cử McKinley chần chừ về việc có nên bổ nhiệm ông làm Thứ trưởng Bộ Hải quân hay không, bởi vì trong phát biểu nhậm chức McKinley đã cam kết sẽ tránh tiến hành “các cuộc chiến tranh chinh phạt” và “khuynh hướng tranh giành lãnh thổ”, đồng thời nói rằng “hòa bình được ưu tiên hơn chiến tranh ở mọi khía cạnh”.

Sự lo lắng của McKinley đối với Roosevelt không phải không có cơ sở. Chỉ trong vòng vài tuần sau khi tham gia vào chính quyền, Roosevelt đã nói với Mahan: “Trừ khi chúng ta chắc chắn đẩy Tây

Ban Nha ra khỏi những hòn đảo đó (và nếu tôi có cách để thực hiện điều đó ngay ngày mai), chúng ta sẽ luôn luôn gặp rắc rối ở khu vực đó." Tờ báo thịnh hành nhất lúc bấy giờ do William Randolph Hearst và Joseph Pulitzer đồng sở hữu cũng thường xuyên kêu gọi chiến tranh. "Các anh cứ cung cấp tranh vẽ, còn tôi sẽ cổ súy chiến tranh," Hearst đã từng có phát ngôn nổi tiếng như thế trước các nghệ sĩ vẽ tranh minh họa của ông.

Bốn tháng sau khi nhậm chức tại Bộ Hải quân, Roosevelt trình bày với McKinley một bản kế hoạch xâm lược đầy đủ với lời hứa hẹn sẽ giành chiến thắng trong vòng sáu tuần. Theodore Roosevelt sẽ sớm có cơ hội chuyển từ hoạch định sang trực tiếp tham gia vào cuộc xâm lược Cuba của Mỹ. Ngày 15 tháng 2 năm 1898, một vụ nổ đã nhấn chìm chiến hạm USS Maine tại Cảng Havana, giết chết 266 người Mỹ. Mặc cho áp lực từ Roosevelt, từ truyền thông và từ công chúng Mỹ giận dữ, McKinley từ chối đáp trả ngay lập tức, thay vào đó ra lệnh tiến hành điều tra để xác minh xem chuyện gì đã xảy ra. Roosevelt đã cực kỳ căm phẫn. Nhiều tuần trước khi sự kiện này xảy ra, ông đã trao đổi với một đồng nghiệp: "Tôi đã hy vọng và làm việc cật lực với nỗ lực để chúng ta có thể can thiệp vào Cuba." Và giờ ông cảm thấy tức giận và cho rằng "những người đã bỏ mạng cùng tàu Maine không cần bồi thường, cái họ cần là sự chuộc lỗi hoàn toàn, thứ chỉ có thể đạt được bằng cách đuổi người Tây Ban Nha ra khỏi Tân Thế giới." Tổng thống, theo những gì Theodore Roosevelt nói với anh rể của ông, là một người "chẳng có lấy một chút kiên quyết và mạnh mẽ, còn thua cả một chiếc bánh sô-cô-la".

Sau khi quá trình điều tra kết thúc với kết luận rằng một quả mìn đã gây ra vụ nổ, McKinley không còn lựa chọn nào khác ngoài việc

tuyên bố chiến tranh*. Theodore Roosevelt ngay lập tức từ chức Thứ trưởng, nhanh chóng nhận bổ nhiệm làm trung tá lục quân Mỹ, và sau đó tổ chức Trung đoàn Kỵ binh Tình nguyện đầu tiên của Mỹ - với biệt danh Rough Riders (Những kỵ sĩ quả cảm). Theodore Roosevelt và những chiến binh của ông đã trở thành huyền thoại sau trận San Juan, trong đó họ giúp chiếm giữ đồi San Juan trong một cuộc đấu súng hỗn loạn vào ngày 1 tháng 7 năm 1898. Giữa trận chiến khốc liệt, Theodore Roosevelt đã cho thấy sự can đảm mạnh mẽ, điều mà ông luôn đề cập trong những trang viết của mình. Một binh sĩ chiến đấu cùng với Roosevelt đã kinh ngạc khi mô tả cách ông "luồn lách giữa các mảnh chất nổ… Theodore thích đứng thẳng dậy hoặc vừa đi vừa đánh hơi thứ mùi vị đặc trưng của chiến trận". Sau này khi nhớ lại, Roosevelt đã nói rằng trận chiến là ngày vĩ đại nhất trong cuộc đời ông.

Mỹ đánh bại Tây Ban Nha trước khi tháng 8 kết thúc và ký kết hiệp ước hòa bình vào tháng 12. Đối với Tây Ban Nha, các điều khoản hết sức nặng nề: Cuba được độc lập; và Tây Ban Nha phải nhường Puerto Rico, Guam, và Philippines cho Mỹ*. Sau khi cuộc chiến kết thúc, một trong những người thân tín của Roosevelt là sử gia Brooks Adams tuyên bố các sự kiện xảy ra năm 1898 đã trở thành "bước ngoặt trong lịch sử của chúng ta". Nhìn về phía trước, ông dự đoán rằng "chúng ta có thể thống trị thế giới, khi chưa có bất kỳ một quốc gia nào có thể làm được điều đó gần đây… Tôi mong ngóng khoảng thời gian 10 năm sắp tới, đó sẽ là khoảng thời gian mà nước Mỹ đạt đến đỉnh cao sức mạnh của mình.

Thực thi học thuyết Monroe

Sau Chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha, và sau một khoảng thời gian ngắn làm Thống đốc New York, Roosevelt chấp nhận lời mời tái gia nhập chính quyền của McKinley với tư cách là ứng viên Phó Tổng thống trong cuộc bầu cử năm 1900. Bộ đôi McKinley - Roosevelt dễ dàng thắng cử. Khi McKinley bị ám sát vào tháng 9 năm 1901, Theodore Roosevelt tiến vào Phòng Bầu dục chỉ sáu tháng sau khi nhậm chức Phó Tổng thống. Trong năm đầu tiên giữ chức Tổng thống, Roosevelt đã có cơ hội tận dụng mọi nguồn lực của sức mạnh Mỹ sau nhiều năm bức bối trước sự thiếu tự tin của những người tiền nhiệm. Cơ hội đã đến vào năm 1902 khi Đức, với sự ủng hộ của Anh và Ý, tiến hành phong tỏa hải quân chống lại Venezuela sau khi nước này từ chối trả các khoản vay dài hạn. Đức sau đó leo thang căng thẳng bằng việc đánh chìm các tàu của Venezuela và đe dọa tấn công cảng Puerto Cabello.

Cảm nhận được thứ mà người viết tiểu sử cuối cùng cho Roosevelt, Edmund Morris, mô tả là “sự bao vây của một kẻ săn mồi ở xa” và nghi ngờ rằng nước Đức đang có ý đồ thiết lập một căn cứ hải quân vĩnh viễn ở Venezuela, Tổng thống Roosevelt đã nắm lấy cơ hội để gửi tới châu Âu một thông điệp không ai có thể hiểu lầm*. Ông cảnh báo Berlin rằng nước Mỹ “có trách nhiệm can thiệp bằng vũ lực nếu cần thiết” nếu Đức không rút tất cả các tàu chiến của mình trong vòng 10 ngày. Sau đó, ông yêu cầu các nước châu Âu giải quyết các bất đồng với Venezuela thông qua cơ chế trọng tài quốc tế mà bản thân ông sẽ sắp xếp. Ông đề nghị Đại sứ Đức Theodor von Holleben “nói với Hoàng đế rằng lừa gạt tôi không phải dễ đâu, bởi vì bài poker là trò chơi quốc gia của người Mỹ và tôi sẵn sàng chấp nhận thử thách từ ông ấy”. Và để chắc chắn rằng hoàng

đế Đức không bỏ lỡ bất kỳ điểm nào, ông tiếp tục: “Nếu ông ta không lập tức rút hết tàu chiến ra khỏi vùng biển của Venezuela, tôi sẽ không do dự ra lệnh sử dụng vũ lực để hủy diệt chúng.” Thật ra, Roosevelt đã cảnh báo rằng “không có nơi nào khác trên thế giới, trong trường hợp xảy ra xung đột với Mỹ, Đức lại ở thế cực kỳ bất lợi như ở vùng biển Caribe”.

Roosevelt yêu cầu Đức phải nghe theo các đề nghị của Mỹ dựa trên một học thuyết do James Monroe đưa ra vào năm 1823: Tây Bán cầu không còn là nơi để châu Âu có thể chiếm lấy làm thuộc địa hay can thiệp nữa*. Dù có phạm vi khá rộng, Học thuyết Monroe, về bản chất, mang tính khuyến khích hơn là thực tế trong suốt thế kỷ XIX. Bởi vì Mỹ thiếu phương tiện để có thể thực thi hiệu quả học thuyết này, cho nên khi Anh chiếm quần đảo Falkland từ tay Argentina năm 1833, họ đã không gặp phải bất cứ trở ngại nào. Anh cũng không bị ngăn chặn khi triển khai một lực lượng hải quân lớn dọc theo đường bờ biển Nicaragua hay khi tạm thời chiếm giữ cảng Corinto cũng ở Nicaragua vào năm 1895. Người Đức cũng phản đối học thuyết này và thường xuyên gửi tàu chiến đến giải quyết các tranh chấp thương mại với những quốc gia nhỏ như Haiti.

Từ trước khi trở thành Tổng thống, Theodore Roosevelt đã muốn biến học thuyết này thành một chính sách có ảnh hưởng và tác động cụ thể. Sau khi các lực lượng Anh chiếm đóng Corinto, Theodore Roosevelt lo Venezuela có thể trở thành mục tiêu tiếp theo. Ông viết cho Thượng nghị sĩ Henry Cabot Lodge, một thành viên của phe ủng hộ bành trướng: “Nếu chúng ta cho phép Anh xâm lược Venezuela dưới danh nghĩa bồi thường, như trong trường hợp Corinto, quyền tối cao của chúng ta ở châu Mỹ sẽ chấm dứt.” Sự do dự của Tổng

thống Grover Cleveland về việc có nên phản ứng cứng rắn chống lại Anh ở Venezuela hay không đã khiến Roosevelt chán nản và sau đó ông đã nói rằng: "Sự ồn ào của phe phản chiến đã thuyết phục tôi rằng đất nước này cần một cuộc chiến tranh."* Chính quyền Cleveland cuối cùng đã chịu cảnh báo người Anh không được vi phạm Học thuyết Monroe bằng những hành động xâm lấn xuất phát từ vùng lãnh thổ Guiana thuộc Anh vào các khu vực lãnh thổ mà Venezuela tuyên bố chủ quyền và khẳng định: "Ngày nay, nước Mỹ có chủ quyền thực tế trên toàn bộ lục địa này, sự thừa nhận của Mỹ là luật lệ mà những chủ thể dưới sự ảnh hưởng của Mỹ phải tuân thủ". Cảm nhận được rằng Cleveland đã nói là làm, người Anh đã phải miễn cưỡng đồng ý xem xét xác định biên giới thông qua cơ chế trọng tài, thay vì thử thách sự kiên nhẫn của Mỹ thông qua tuyên bố chủ quyền thực tế đối với khu vực tranh chấp.

Roosevelt sau đó đã hừng hực khí thế, khẳng định rằng nước Mỹ đã trở nên "đủ mạnh mẽ để khiến cho lời nói của chính mình có trọng lượng hơn trong các vấn đề quốc tế" và coi thường những ai nghi ngờ về việc liệu có đáng (hay có hợp pháp) hay không khi Mỹ đe dọa Anh chỉ vì những hành động của nước này tại một khu vực xa xôi ở Nam Mỹ. Về Học thuyết Monroe, Roosevelt đã viết: "Rốt cuộc đó không phải là vấn đề về luật pháp. Đó là vấn đề chính sách… Tranh cãi cho rằng nó không thể được công nhận như một quy tắc của luật pháp quốc tế chỉ tổ lãng phí công sức."

Roosevelt đã đưa ra cách giải quyết tương tự trước các cuộc đối đầu với Berlin và London. Tối hậu thư của ông đủ sức thuyết phục để cả hai quốc gia trên phải rút lui khỏi các vùng nước xung quanh Venezuela và giải quyết tranh chấp tại The Hague theo những điều

kiện có lợi cho Mỹ. Kết quả xảy ra đủ để biện minh cho quyết tâm của Roosevelt khi cho rằng: "Học thuyết Monroe cần được xem như điểm cốt yếu của chính sách đối ngoại Mỹ." Thế nhưng, ông cũng cảnh báo: "Thực thi học thuyết này mà không có gì để chống lưng cho nó thì còn tệ hơn là không làm gì, và học thuyết này chỉ có thể được chống lưng bởi một lực lượng hải quân mạnh mẽ." Ưu thế hải quân của Mỹ ở khu vực Caribbe là không có gì phải bàn cãi. Trong một phát biểu trước người dân ở Chicago, ông đã nói rằng, "Nếu nước Mỹ vừa nói chuyện nhẹ nhàng, lại vừa có thể xây dựng một lực lượng hải quân hiệu quả triệt để và giữ được chất lượng huấn luyện ở mức độ cao nhất, thì Học thuyết Monroe sẽ tiến xa."* Và thế giới sẽ sớm nhận ra tham vọng của Roosevelt sẽ tiến xa đến đâu.

Kênh đào Panama

Kể từ thế kỷ XVI, các siêu cường ở châu Âu đã từng mơ về một kênh đào có thể kết nối Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Thế nhưng, những nỗ lực để xây dựng một kênh đào như thế đều tỏ ra vô ích. Pháp triển khai một dự án nghiêm túc vào thập niên 1880 dưới sự lãnh đạo của Ferdinand de Lesseps lừng danh, người đã xây dựng kênh đào Suez vào thập niên 1860. Thế nhưng quá trình thực hiện dự án lại gặp phải hàng loạt thất bại. Các dự án của Mỹ và Anh ở Panama hay tại nước láng giềng Nicaragua cũng thất bại sau đó. Khi quyền lực của Mỹ gia tăng, Roosevelt thề sẽ đạt được thành công trong khi những người khác đã thất bại và đảm bảo rằng tuyến đường này sẽ thuộc quyền kiểm soát của đất nước ông.

Đối với Roosevelt, một kênh đào xuyên qua Trung Mỹ là yêu cầu thuộc về an ninh quốc gia. Không có nó, các tàu chiến Mỹ đóng ở bờ

biển Đại Tây Dương sẽ phải di chuyển 14.000 dặm trong một cuộc hải trình kéo dài hai tháng vòng qua Cape Horn ở Chile để tới được Bờ Tây và bảo vệ các lợi ích của Mỹ ở Thái Bình Dương (và ngược lại). Ví dụ, chiến hạm Oregon neo tại Rãnh Puget (rãnh này nằm ở bang Washington ở bờ biển phía Tây Bắc nước Mỹ) đã phải di chuyển dọc theo chiều dài của Bắc và Nam Mỹ để có thể tới được Cuba trong chiến tranh Mỹ - Tây Ban Nha. Bởi vì kênh đào là "thiết yếu" theo quan điểm của Theodore Roosevelt, ông không để cho bất cứ ai ngáng đường - không phải các cường quốc xa xôi như Pháp, càng không phải là các quốc gia hạng hai như Colombia, vốn kiểm soát Panama như một tỉnh của họ kể từ năm 1821.

Khi chính phủ Colombia từ chối đề xuất xây dựng một kênh đào xuyên qua lãnh thổ của mình ở Panama, Theodore Roosevelt đã từ chối xem "không" như câu trả lời. Sau đó, ông nhận xét: "Tôi đã chiếm giữ eo đất, bắt đầu xây dựng kênh đào, và để cho Quốc hội tranh luận không phải về kênh đào, mà là về tôi." Những chỉ trích buộc tội ông đã gây ra một cuộc cách mạng nhằm chiếm giữ một phần của Colombia trong giai đoạn đầy tai tiếng của chính sách ngoại giao pháo hạm. Nhưng Roosevelt vẫn không hối hận, cho rằng "hành động quan trọng nhất của tôi cho tới thời điểm hiện tại trong lĩnh vực đối ngoại, trong suốt khoảng thời gian tôi làm tổng thống, có liên quan tới Kênh đào Panama".

Sử gia David McCullough mô tả chiến tích này như "mảnh ghép tuyệt vời" trong nhiệm kỳ tổng thống của Roosevelt. Trong ghi chép của ông về quá trình xây dựng kênh đào, David đã viết rằng đối với Roosevelt, "đầu tiên, cuối cùng và luôn luôn là như thế, kênh đào có vai trò quan trọng không thể thay thế trên con đường hướng tới vận

mệnh toàn cầu của nước Mỹ.” Như Theodore Roosevelt đã nói trước Quốc hội: “Nếu có bất cứ chính phủ nào được cho là mang sứ mệnh văn minh, và sứ mệnh đó yêu cầu phải tạo ra một thành tựu phản ánh lợi ích của nhân loại thì nước Mỹ đã giữ vị trí đó cùng với con kênh kết nối hai đại dương.”

Vào tháng 8 năm 1903 khi Thượng viện Colombia nhất trí phản đối hiệp định cho phép Mỹ xây dựng kênh đào với những lo ngại về các điều khoản về tài chính và chủ quyền, Roosevelt đã nổi giận trước những gì mà ông cho là “sự ngu ngốc đến tuyệt vọng”. Ông đã nói với Ngoại trưởng John Hay: “Tôi không nghĩ những con thỏ ở Bogota được phép ngăn chặn vĩnh viễn việc xây dựng đại lộ tương lai hướng tới văn minh.”* Để đáp trả, Roosevelt “quyết định sẽ phải làm những gì mình phải làm mà không cần để tâm đến bọn họ”.

Ban đầu, Roosevelt dựa vào cách giải thích giàu trí tưởng tượng về hiệp ước Mỹ - Colombia năm 1846 để cho rằng Mỹ đã được phép xây dựng kênh đào. “Tôi có cảm giác rằng chúng ta chắc chắn đúng về mặt đạo lý”, Roosevelt đã nói với một đồng minh trong Thượng viện Mỹ, “và vì thế chúng ta cũng đúng về mặt luật pháp, theo như hiệp ước năm 1846, khi chúng ta tiến hành can thiệp và khẳng định rằng kênh đào sẽ được xây dựng và họ không được ngăn chặn điều đó.” Thế nhưng khi vị kỹ sư và doanh nhân người Pháp Philippe Bunau-Varilla mang tới thông tin rằng một cuộc cách mạng đang nổ ra ở Panama, Theodore Roosevelt đã thay đổi ý kiến.

Trong cuộc họp tại Nhà Trắng ngày 9 tháng 10 năm 1903, Bunau-Varilla (người có lợi ích tài chính rất lớn trong trường hợp kênh đào được hoàn thành) đã trực tiếp hỏi Tổng thống rằng liệu Mỹ có ủng hộ một cuộc nổi dậy chống Colombia ở Panama hay không. Roosevelt

lưỡng lự, nhưng cũng từ chối khẳng định Mỹ sẽ bảo vệ đồng minh Colombia khỏi phong trào giành độc lập. Thay vào đó, ông nói: “Tôi không cần một chính phủ làm những gì họ đã làm,” và sau này nói rằng Bunau-Varilla “sẽ là một kẻ quá đỗi ngu ngốc” nếu không nhận ra được ẩn ý của ông.

Sau khi xác định báo cáo của Bunau-Varilla về một cuộc cách mạng tiềm tàng là chính xác, Theodore Roosevelt gửi các tàu chiến tới vùng bờ biển Panama và ra lệnh cho quân đội lên kế hoạch đổ bộ*. Ngoại trưởng John Hay thông báo cho Bunau-Varilla về những chuẩn bị này. Ngày 2 tháng 11, chiến hạm USS Nashville có thể được nhìn thấy từ bờ biển Colon, và chín pháo hạm khác nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí trên bờ biển Đại Tây Dương và Thái Bình Dương của Panama.

Ngày 3 tháng 11, lực lượng nổi dậy đưa ra tuyên bố độc lập. Một đội thủy quân lục chiến đổ bộ và đóng đường ray xe lửa chính để ngăn chặn quân đội Colombia tiến đến Panama City, trong khi các tàu chiến Mỹ không cho người Colombia tiến hành đổ bộ. Theodore Roosevelt cũng cảnh báo chính phủ Colombia rằng nếu nước này cố gắng phản đối Panama giành độc lập thì hãy chuẩn bị chứng kiến các lực lượng Mỹ xuất hiện trên lãnh thổ Colombia. Chưa đầy 72 giờ đồng hồ sau khi lực lượng nổi dậy Panama tuyên bố độc lập, Mỹ là nước đầu tiên công nhận quốc gia non trẻ và tiến hành thiết lập quan hệ ngoại giao*.

Bunau-Varilla nhanh chóng đàm phán một hiệp định cho phép Mỹ có quyền lợi “vĩnh viễn” ở kênh đào Panama trong tương lai để đổi lấy khoản tiền 10 triệu đô la ngay tức khắc và 250.000 đô la hằng năm. Như ngoại trưởng John Hay đã thừa nhận với tư cách cá nhân,

thỏa thuận “là hoàn toàn thỏa mãn, mang lại lợi thế lớn cho nước Mỹ, và chúng ta phải thừa nhận rằng điều này không thật sự có lợi cho Panama”. Và trên thực tế, thỏa thuận này ngày càng mất cân bằng theo thời gian. Ví dụ, trong khi Panama tiếp tục chỉ được nhận 250.000 đô la mỗi năm từ kênh đào, thì Bộ Tài chính Mỹ lại thu được khoảng 1 triệu đô la lợi nhuận từ kênh đào trong năm 1921, gần 14 triệu đô la năm 1925, và hơn 18 triệu đô la mỗi năm từ 1928 đến 1930. Thêm vào đó, phần lợi nhuận trên chưa tính tới chi phí vận chuyển bằng tàu biển suy giảm, khiến cho giá cả hàng hóa rẻ hơn đối với người tiêu dùng Mỹ và hàng hóa Mỹ trở nên cạnh tranh hơn trên các thị trường quốc tế. Cho tới năm 1970, thuế phí thu được vượt quá 100 triệu đô la mỗi năm và vào cuối thế kỷ XX, khi nước Mỹ chuyển giao quyền sở hữu kênh đào cho Panama sau các điều khoản của hiệp ước đã được Tổng thống Jimmy Carter ký kết, kênh đào đã thu về khoảng 540 triệu đô la thuế phí*. Tổng cộng, nếu so sánh số tiền Mỹ chi trả hằng năm cho Panama dưới các điều khoản của hiệp ước cuối cùng và số tiền mà Mỹ (hay Pháp) đáng lẽ phải trả dưới các điều khoản của sáu hợp đồng trước đó (ít mang tính ép buộc hơn), sự mặc cả có phần cứng rắn của Theodore Roosevelt đã lấy đi của Panama mỗi năm một khoản doanh thu gấp từ 1,2 tới 3,7 lần GDP hằng năm của nước này.

Cho đến cuối đời, Theodore Roosevelt vẫn khẳng định rằng cuộc cách mạng ở Panama xuất phát từ mong muốn giành độc lập và sở hữu một kênh đào của người dân nơi này*. Mặc dù hân hoan với kết quả, ngay cả những người ủng hộ Roosevelt cũng gọi quan điểm đó của ông là nhảm nhí. Bộ trưởng Bộ Chiến tranh khi đó là Elihu Root đã nói với Theodore Roosevelt rằng: “Ngài đã cho thấy mình bị buộc

tội dụ dỗ người khác để rồi cuối cùng tự chứng minh là mình can tội cưỡng bức người ta."

Tranh chấp biên giới Alaska

Cùng thời điểm khuyến khích phong trào độc lập ở Panama, Theodore Roosevelt cũng đã khơi lên một bất đồng lớn với người láng giềng phương Bắc của mình - và cũng là người bảo trợ trước đây, Đế chế Anh - về vấn đề biên giới giữa Tây Canada và tiểu bang tương lai của nước Mỹ, Alaska.

Chúng ta có thể thấy kết quả tranh chấp biên giới Alaska một cách rõ ràng trên bản đồ. Từ phần nội địa Alaska, một "cái đuôi dài" thò xuống khoảng 500 dặm về phía nam, chia cắt Canada với Thái Bình Dương. Mỹ đã thừa hưởng một đường biên giới chưa được phân định rõ ràng giữa vùng Columbia thuộc Anh và khu vực "cán chảo" của Alaska kể từ khi nước này mua lại Alaska từ Nga vào năm 1867. Và trong nhiều năm, Washington đã chấp nhận giữ nguyên hiện trạng*. Những nỗ lực rời rạc được tiến hành nhằm xác định rõ hơn đường biên giới sau khi vùng Columbia thuộc Anh gia nhập Liên bang Canada vào năm 1871. Thế nhưng, những nỗ lực như thế không đi tới đâu cho đến khi vàng được phát hiện ở vùng Yukon của Canada vào năm 1897. Đột nhiên vấn đề xác định biên giới nổi lên một cách nhanh chóng bởi vì một lý do đơn giản: vàng ở trên đất Canada, nhưng Mỹ lại kiểm soát các con đường quan trọng nối khu vực không thể tiếp cận bằng đường bộ là Klondike với đại dương. Canada cho rằng biên giới của mình nên được xác định không phải bằng khoảng cách 30 dặm tính từ bờ biển (như cách tính của Mỹ), mà là 30 dặm tính từ điểm xa nhất của các hòn đảo nhỏ xa bờ. Cách

giải thích đường biên giới của Canada sẽ giúp nước này trực tiếp tiếp cận đại dương, và giúp Canada giành quyền sở hữu Juneau, Skagway, kênh đào Lynn cũng như vùng vịnh Glacier.

Roosevelt tỏ ra hoài nghi về các tuyên bố của Canada khi nói rằng: "Chính xác là không thể bênh vực được, như thể họ tuyên bố chủ quyền đảo Nantucket vậy."* Sau khi gửi binh lính bảo vệ các lợi ích của Mỹ, Theodore Roosevelt đe dọa tiến hành các hành động "quyết liệt" nếu cần thiết. Về mặt cá nhân, ông cảnh báo Đại sứ Anh rằng mọi việc "sẽ trở nên tồi tệ" nếu Canada hay Anh cố gắng ngáng đường ông. Nhằm tôn trọng ý kiến của Bộ trưởng Bộ Chiến tranh Root, Roosevelt đồng ý đưa tranh chấp biên giới lên tòa trọng tài quốc tế - nhưng chỉ sau khi Root đảm bảo với ông rằng tòa trọng tài sẽ đồng ý với quan điểm của Mỹ. Đúng như những gì đã hứa hẹn, Root đã tổ chức phiên tòa trong đó mỗi bên được chọn ba thành viên, qua đó đảm bảo rằng kết quả bỏ phiếu 3 - 3 sẽ là trường hợp xấu nhất. Để chuẩn bị tốt nhất, Roosevelt đã bổ nhiệm ba đồng minh thân cận, những người cùng quan điểm với ông là Lodge, Root và cựu Thượng Nghị sĩ George Turner, mặc dù theo quy tắc các bên chỉ được lựa chọn những "bồi thẩm đoàn công tâm". Hiển nhiên chúng ta cũng biết rõ cách mà Canada lựa chọn hai thành viên của mình. Điều này khiến cho thành viên thứ ba và người đại diện cuối cùng của phía Canada, Chánh án Tối cao Pháp viện Alverstone của Anh, trở thành lá phiếu có ý nghĩa quan trọng nhất.

Root đảm bảo với Theodore Roosevelt rằng người Anh (thông qua Alverstone) sẽ ủng hộ quan điểm của Mỹ bởi vì như thế là phù hợp với lợi ích của Anh. Xét tới những thỏa hiệp mà Anh đã thể hiện trong việc giải quyết các tranh chấp ở Venezuela vào các năm 1895

và 1902, chính phủ Anh sẽ không mong muốn đối đầu với Mỹ trên một mặt trận thứ hai. Và để mọi thứ trở nên chắc chắn hơn, Theodore Roosevelt đã tận dụng chuyến thăm London của vị Chánh án Tối cao Pháp viện Oliver Wendell Holmes Jr. để cảnh báo Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anh rằng nếu phiên tòa đi vào ngõ cụt, "tôi sẽ ngăn chặn khả năng tiến hành các vụ phân xử bằng cơ chế trọng tài từ nay về sau". Ông cũng chỉ thị Hay nhắc nhở London nếu phiên tòa không đạt được thỏa thuận nào đó "ngay bây giờ", Mỹ sẽ bắt buộc phải "hành động theo cách khiến cho niềm tự hào của nước Anh bị tổn hại". Theodore Roosevelt đã nói thẳng thừng với các ủy viên người Mỹ tham gia phiên tòa: "Tôi không muốn đưa ra những quyết định vội vã, thế nhưng trong trường hợp người Anh phản đối chúng ta một cách vô lý và áp đặt, tôi sẽ triển khai một lữ đoàn chính quy tới Skagway và chiếm giữ vùng lãnh thổ tranh chấp, giữ chặt nó thông qua sức mạnh và quyền lực của nước Mỹ."

London đã phải nhún nhường trước áp lực. Vào tháng 10 năm 1903, phiên tòa đưa ra phán quyết với tỷ lệ 4-2, và Mỹ đã giành thắng lợi áp đảo ở tất cả các yêu sách. Alverstone là người nắm quyền quyết định. Hai ủy viên người Canada từ chối ký kết vào bản phán quyết cuối cùng, cho rằng họ "không thể làm gì hơn để ngăn chặn" mưu kế của Mỹ và Anh. Ở Canada, phán quyết "làm bùng nổ sự căm phẫn lớn chưa từng có" trong lịch sử quốc gia, theo sử gia Canada Norman Penlington. Báo chí cho rằng Canada đã bị "hiến tế", "lừa dối", "cướp bóc", khinh miệt Alverstone vì đã bán rẻ Canada để thỏa mãn vị Tổng thống Mỹ có lòng tham vô đáy*. Mặt khác, tờ *Washington Morning Post* cho rằng Roosevelt và chính quyền của ông "cho đến lúc này xem phán quyết là thành công ngoại giao vĩ đại

nhất mà nước Mỹ có được trong vòng một thế hệ". Đánh đổi một vài nhượng bộ nhỏ với Canada, nước Mỹ giữ được một dải bờ biển không bị chia cắt: 25.000 dặm vuông bờ biển và các hòn đảo chạy dọc theo khu vực cán chảo Alaska và một khu vực Tongass hoang sơ rộng lớn, sau này trở thành rừng quốc gia lớn nhất nước Mỹ. Khi mọi việc đã xong xuôi, vùng đất Theodore Roosevelt giành lại từ khu vực lãnh thổ mà Canada tuyên bố chủ quyền có diện tích tương đương với Đảo Rhode trong lãnh thổ Mỹ.

Hình dung về một "hệ luận Tập Cận Bình"

Từ những thắng lợi trước Tây Ban Nha, Đức, Anh và vị thế thống trị từ Alaska cho tới Venezuela, Roosevelt tuyên bố trong Thông điệp Liên bang của ông vào năm 1904 rằng nước Mỹ chịu trách nhiệm đảm bảo hòa bình và ổn định cho những khu vực địa lý lân cận. Trong tương lai, Theodore Roosevelt cho rằng, "những việc làm sai quấy thường xuyên hoặc một sự bất lực nào đó khiến xã hội văn minh mất dần gắn kết, dù là ở châu Mỹ hay ở những nơi khác, cuối cùng cần sự can thiệp từ những quốc gia văn minh và ở Tây Bán cầu, sự tuân thủ của nước Mỹ đối với Học thuyết Monroe sẽ khiến nước Mỹ, mặc dù vẫn còn lưỡng lự đối với những việc làm sai quấy hay bất lực đó, phải thi hành quyền lực của mình như một cảnh sát quốc tế." Nghị quyết này sau đó còn được biết tới với tên gọi Hệ luận Roosevelt của Học thuyết Monroe.



AMERICAN AGGRESSION.

AMERICAN EAGLE—"Let me see; what else is there in sight now?"

Biếm họa chính trị trên tờ *Montreal Star (1903)* miêu tả đại bàng Mỹ như một con kền kền đang tìm kiếm con mồi mới sau các hành động của Mỹ ở Panama và Alaska.

Trong những năm còn lại của nhiệm kỳ Tổng thống, Theodore Roosevelt cho thấy những gì mà ông coi là "việc làm sai quấy và sự bất lực". Ông đã gửi quân can thiệp vào Cộng hòa Dominica, Honduras và Cuba trong các giai đoạn bất ổn đe dọa lợi ích thương mại của Mỹ. Mặc dù đã cố gắng nhưng thất bại trong việc lật đổ chính phủ Mexico mà ông cho là chướng tai gai mắt, người kế nhiệm ông, William Howard Taft, đã khuyến khích những nhà cách mạng Mexico trú đóng ở Mỹ để có thể thu thập vũ khí và chống lại tổng thống Mexico Porfirio Diaz, hỗ trợ họ lật đổ Diaz, và sau đó lại ủng hộ một cuộc đảo chính khác để lật đổ chính những nhà cách mạng này khi họ bắt đầu gây ra nhiều vấn đề không hợp với lợi ích của Mỹ. Lính thủy đánh bộ cũng như các tàu chiến của Mỹ đã can thiệp vào Mỹ Latinh tổng cộng 21 lần trong vòng 30 năm kể từ khi Hệ luận Roosevelt chính thức được tuyên bố cho tới khi Franklin Roosevelt đưa ra chính sách Láng giềng Tốt vào giữa thập niên 1930, cự tuyệt thứ chủ nghĩa can thiệp mà người anh họ của vị Tổng thống mới và cũng là người tiền nhiệm của ông đã ủng hộ một cách nhiệt thành.

Sau khi rời khỏi chức vụ, Theodore Roosevelt đã nói với một người bạn: "Nếu tôi phải chọn lựa giữa một chính sách có máu và sắt, và một chính sách chỉ có sữa và nước, tôi sẽ ủng hộ máu và sắt. Nó tốt không chỉ cho quốc gia, mà còn cho thế giới về lâu dài." Thế nhưng, tác động của "sứ mệnh khai hóa văn minh" và "quyền lực cảnh sát" đã khiến nhiều quốc gia ở Tây Bán cầu phải chịu thống

khổ*. Năm 1913, lãnh đạo chính trị Argentina Manuel Ugarte đã trao đổi thẳng thắn với Tổng thống mới đắc cử Woodrow Wilson, đề cập việc nhiều quốc gia Mỹ Latinh "trở thành sân khấu cho những bản năng tồi tệ nhất mà ngay cả nước Mỹ cũng không thể tha thứ, bởi vì chúng vi phạm các khái niệm về trách nhiệm và bỏ qua ý kiến công luận… Hệ quả của những hành vi đó là nước Mỹ đang dần trở thành quốc gia ít được ưa thích nhất ở khu vực". Diáz đã thể hiện cảm xúc này thông qua câu cảm thán nổi tiếng của ông: "Thật tội nghiệp cho Mexico! Ở quá xa Đức Chúa trời nhưng lại quá gần nước Mỹ."

Khi chứng kiến những hành vi hung hăng của Trung Quốc tại các khu vực xung quanh nước này, đặc biệt ở Biển Đông và Biển Hoa Đông, liệu chúng ta có nhận ra những điểm tương đồng với các hành động của Theodore Roosevelt tại vùng Caribbe? Nếu Trung Quốc chỉ đưa những đòi hỏi bằng phân nửa so với Mỹ trước đây, liệu các lãnh đạo Mỹ ngày nay có thể tìm ra cách để thích ứng khéo léo như những gì người Anh đã làm? Khi xem xét lại những ghi chép cho tới thời điểm hiện tại, sự khác biệt giữa Tập Cận Bình và Theodore Roosevelt lớn hơn là tương đồng. Tuy nhiên, có một số dấu hiệu cho thấy người Mỹ đang chuẩn bị để chấp nhận số phận giống như Anh trước đây. Nếu quan sát các xu hướng nổi trội hiện nay, Thucydides có thể sẽ nói: Thắt dây an toàn vào - chúng ta hiện chưa thấy điều gì cả.

06
Những thứ mà Trung Quốc của Tập Cận Bình mong muốn

Sự ngưỡng mộ của thế hệ hôm nay và những thế hệ kế tục dành cho chúng ta vẫn còn đó, bởi vì quyền lực của chúng ta luôn luôn có người chứng kiến… Chúng ta đã buộc cả trên biển cả và đất liền trở thành con đường dẫn dắt sự táo bạo của chúng ta, và ở những nơi đó, dù xấu hay tốt, chúng ta đều để lại những tượng đài bất diệt đằng sau lưng mình.

***Thucydides, Diễn văn trong đám tang của Pericles,** 431* **TCN**

Trên là trời, dưới là đất, và ở giữa trời đất chính là Trung Quốc. Những dân tộc ở ngoại vi đều là man di nhung địch. Man di nhung địch thuộc bên ngoài, trong khi Trung Quốc thuộc về trung tâm.*

***Thạch Giới, "Trung Quốc Luận",** 1040*

Giấc mơ lớn nhất của dân tộc Trung Hoa chính là sự phục hưng vĩ đại của đất nước Trung Hoa.

***Tập Cận Bình,** 2012*

Chủ tịch Tập Cận Bình muốn gì? Nói ngắn gọn, đó là: "Khôi phục sự vĩ đại của Trung Quốc."

Thứ tham vọng căn bản này đã được nhà quan sát Trung Quốc hàng đầu thế giới nhận diện ngay từ thời điểm Tập Cận Bình trở thành Chủ tịch nước. Lý Quang Diệu biết Tập Cận Bình rất rõ và hiểu rằng tham vọng không giới hạn của Trung Quốc được thúc đẩy bởi một quyết tâm không gì lay chuyển được nhằm giành lại hào quang từ quá khứ. Hãy hỏi hầu hết các học giả Trung Quốc liệu Tập Cận Bình và các đồng nghiệp của ông có thật sự tin rằng Trung Quốc có thể thay thế Mỹ trở thành cường quốc thống trị ở châu Á trong tương lai gần hay không. Họ sẽ lảng tránh bằng những câu trả lời như: "Rất phức tạp… mặt khác… nhưng trong một khía cạnh khác…" Khi tôi hỏi Lý Quang Diệu câu hỏi này trong cuộc gặp ngắn ngủi trước khi ông qua đời vào năm 2015, đôi mắt sắc sảo của ông đã mở to đầy nghi hoặc, như thể muốn vặn ngược tôi rằng: "Anh đang đùa đấy à?" Ông đã trả lời ngay vào vấn đề: "Dĩ nhiên. Tại sao không? Làm thế nào mà họ lại không muốn trở thành số một ở châu Á và đến một lúc nào đó, là trên toàn thế giới?"

Lý Quang Diệu dự đoán thế kỷ XXI sẽ là "cuộc cạnh tranh về quyền thống trị ở châu Á". Và khi Tập Cận Bình trở thành Chủ tịch nước năm 2012, Lý Quang Diệu tuyên bố với thế giới rằng cuộc cạnh tranh này càng được thúc đẩy hơn. Trong số tất cả những nhà quan sát nước ngoài, Lý Quang Diệu là người đầu tiên nhắc tới nhà kỹ trị vốn ít được biết tới khi đó: "Hãy để ý người đàn ông này."

Thực vậy, lần duy nhất trong suốt nửa thế kỷ phân tích các lãnh đạo nước ngoài, Lý Quang Diệu đã so sánh vị Chủ tịch Trung Quốc mới với chính bản thân ông. Cả hai người đều được định hình bởi

những thử nghiệm vốn để lại những vết sẹo sâu sắc trong tâm hồn. Đối với Lý Quang Diệu, “cả thế giới sụp đổ” khi Nhật Bản xâm lược Singapore năm 1942. Ông nhớ lại: “Đó là trải nghiệm chính trị lớn nhất cuộc đời tôi.” Quan trọng nhất, trong vòng ba năm rưỡi, tôi đã thấy được ý nghĩa của quyền lực”. Tương tự, Tập Cận Bình đã được giáo dục trong hoàn cảnh phải đấu tranh để tồn tại dưới sự hỗn loạn của Cách mạng Văn hóa do Mao Trạch Đông khởi xướng. Nhớ lại những trải nghiệm này, Tập Cận Bình kể lại: “Những ai có ít kinh nghiệm với quyền lực hay xa rời quyền lực thường có xu hướng xem nó là thứ gì đó bí ẩn.” Ngược lại, Tập Cận Bình học được cách nhìn lướt qua những thứ hời hợt: hoa, vinh quang và những tràng pháo tay”. Thay vào đó, ông nói: “Tôi nhìn thấy những nhà tạm giam, sự bất thường trong mối quan hệ giữa con người. Tôi hiểu được chính trị ở một mức độ sâu hơn.”

Tập Cận Bình nổi lên từ giai đoạn biến động cùng với thứ mà Lý Quang Diệu gọi là “thép ở trong tâm hồn”. Trong sự so sánh có thể coi là bất thường nhất mà một người từng đưa ra giữa Tập Cận Bình và một lãnh đạo thế giới khác, Lý Quang Diệu đã so sánh Tập Cận Bình với Nelson Mandela, “một con người với tâm lý vững vàng, người không cho phép bất cứ sự bất hạnh hay đau khổ cá nhân nào ảnh hưởng tới các quyết định của mình”.

Tầm nhìn của Tập Cận Bình dành cho Trung Quốc cũng mạnh mẽ và cương quyết hệt như vậy. “Giấc mộng Trung Hoa của ông là sự kết hợp giữa thịnh vượng và quyền lực - mang phần nào viễn kiến đầy sức mạnh về một thế kỷ Mỹ từ Theodore Roosevelt cộng với các đặc trưng của Chính sách Kinh tế mới (New Deal) từ Franklin Roosevelt. Nó chứa đựng khao khát mãnh liệt của một tỷ người

Trung Quốc: trở nên giàu có, hùng mạnh, và được tôn trọng. Tập Cận Bình thể hiện sự tự tin cao độ khi cho rằng chỉ trong khoảng thời gian của cuộc đời mình, Trung Quốc sẽ đạt được cả ba mục tiêu trên bằng cách duy trì phép màu kinh tế, tạo ra các công dân yêu nước và không chịu khuất phục trước bất kỳ cường quốc nào trên trường quốc tế. Và trong khi những tham vọng to lớn này tạo ra nhiều hoài nghi từ hầu hết giới quan sát, cả Lý Quang Diệu và tôi đều đặt cược vào Tập Cận Bình. Như Lý Quang Diệu đã nói: “Cảm giác thức tỉnh về định mệnh là một sức mạnh khó có thể chế ngự.”

“Khôi phục sự vĩ đại của Trung Quốc” có nghĩa là:

> Giúp Trung Quốc lấy lại vị thế thống trị ở châu Á như trước khi phương Tây xuất hiện.
>
> Tái áp đặt quyền kiểm soát trên các khu vực lãnh thổ thuộc “Đại Trung Hoa”, không chỉ bao gồm Tân Cương và Tây Tạng, mà còn là Hồng Kông và Đài Loan.
>
> Tái thiết lập vùng ảnh hưởng truyền thống dọc theo đường biên giới và trên các vùng biển lân cận, để các quốc gia khác có thể tôn trọng vị thế nước lớn mà Trung Quốc vẫn luôn mong muốn.
>
> Có thể kiểm soát được sự tôn trọng từ những cường quốc khác trên thế giới.

Cốt lõi của các mục tiêu quốc gia này là một dạng tín ngưỡng mang sắc thái đặc trưng văn minh Trung Hoa vốn xem Trung Quốc là trung tâm của vũ trụ. Trong ngôn ngữ của nước này, từ Trung Quốc có nghĩa là “Vương quốc Trung tâm”. “Trung tâm” không phải ám chỉ

vùng không gian ở giữa những vương quốc kình định khác, mà là trung tâm của tất cả những gì nằm ở giữa thiên đường và hạ giới. Như Lý Quang Diệu đã tóm tắt quan điểm về thế giới của hàng trăm quan chức Trung Quốc từng hỏi ý kiến của ông (bao gồm tất cả các lãnh đạo từ thời Đặng Tiểu Bình), họ "thường nhớ về một thế giới mà ở đó Trung Quốc là quốc gia thống trị và các nước khác xem họ ở vị thế bề trên, và các chư hầu phải tiến cống cho Bắc Kinh hằng năm". Theo quan điểm này, sự trỗi dậy của phương Tây trong các thế kỷ gần đây là một sự bất thường của lịch sử, cho thấy sự yếu ớt của Trung Quốc về mặt công nghệ và quân sự khi phải đối đầu với những đế quốc hùng mạnh. Tập Cận Bình đã hứa với người dân của mình rằng: sẽ không còn như thế nữa.

Thế giới theo quan niệm của Trung Quốc

Là nền văn minh tồn tại liên tục cổ xưa nhất trên Trái đất, người Trung Quốc có ý thức lâu dài và độc đáo về lịch sử. Không quốc gia nào mà các nhà lãnh đạo thời hiện đại lại giải thích các quyết định chính sách bằng cách "trích dẫn các nguyên tắc chiến lược từ những sự kiện xảy ra hàng nghìn năm trước". Năm 1969, Tổng thống mới đắc cử Richard Nixon khiến cho tất cả phải ngạc nhiên khi chọn một giáo sư Đại học Harvard là Henry Kissinger làm cố vấn an ninh quốc gia, và Nixon khi đó đã nói với Kissinger rằng ông có ý định tìm cách để trở nên cởi mở hơn với Trung Quốc. Sự nghiệp của Kissinger tập trung vào việc nghiên cứu và viết về lịch sử châu Âu, không phải châu Á. Hiểu rằng bản thân cần một khóa học cấp tốc, ông đã bắt đầu bằng một khóa hướng dẫn vào cuối tuần với người đồng nghiệp Harvard là John King Fairbank, người sáng lập bộ môn nghiên cứu

Trung Quốc hiện đại ở Mỹ. Theo tóm tắt của Fairbank, chính sách đối ngoại Trung Quốc cổ điển bao gồm ba nguyên lý chính: đòi hỏi "thống trị" khu vực; yêu cầu các quốc gia láng giềng công nhận và tôn trọng "sự vượt trội" cố hữu của Trung Quốc; sẵn sàng sử dụng sự thống trị và vượt trội này để "chung sống hài hòa" với các nước láng giềng.

Từ Fairbank, Kissinger đã học được "sự xem nhẹ việc ép buộc người khác bằng bạo lực đã bám rễ trong các bài giảng của Khổng Tử". Đối với Trung Quốc, "quân sự là sự lựa chọn cuối cùng". Fairbank cũng giải thích rằng khái niệm trật tự quốc tế của Trung Quốc phản ánh chính sách quản trị quốc gia của nước này. Trong bản tóm tắt kinh điển của Fairbank có nói: "Người Trung Quốc có xu hướng xem chính sách đối ngoại của họ như sự thể hiện ra bên ngoài những nguyên tắc về trật tự xã hội và chính trị đã được hình thành ở bên trong đất nước." Kết quả là, "chính sách đối ngoại của Trung Quốc dựa trên nguyên tắc thứ bậc và bất bình đẳng". Cũng giống như việc nước này đàn áp các ý kiến bất đồng và yêu cầu mọi công dân phải tuân phục quyền lực của chính phủ trung ương, Trung Quốc mong muốn các cường quốc khu vực cũng phải quy phục Bắc Kinh.

Cuối cùng, Fairbank chỉ ra rằng nền văn minh Trung Hoa về căn bản là vị chủng, tức cho dân tộc mình cao hơn tất thảy, luôn coi nền văn hóa của mình là ưu việt, là đỉnh cao của mọi hoạt động có ý nghĩa của con người. "Hoàng đế Trung Hoa được thừa nhận và được xem là đứng trên đỉnh cao nhất trong một trật tự chính trị có thứ bậc, trong khi người cai trị của những quốc gia khác được xem là phụ thuộc về mặt lý thuyết." Trong hệ thống này, cũng như trong hệ

thống xã hội Khổng giáo bên trong Trung Quốc, trật tự hay sự hài hòa xuất phát từ tôn ti thứ bậc. Theo lời dạy của Khổng Tử, nghĩa vụ cốt yếu của quốc gia cũng như của các cá nhân là: "Biết được chỗ đứng của bản thân." Vì thế, những nhà cai trị nước ngoài phải nhận biết được chỗ đứng (thấp hơn) của họ bằng cách thực hành nghi lễ cúi gập người, và sau đó là chạm trán xuống mặt đất. Nghi thức lâu năm này đại diện cho một lịch sử sống động - trong suốt hàng nghìn năm Trung Quốc đóng vai trò bá chủ về chính trị, kinh tế và văn hóa ở châu Á, vùng ngoại vi của nước này bao gồm "hàng loạt những quốc gia nhỏ hơn thấm nhuần văn hóa Trung Quốc và ca ngợi sự vĩ đại của Trung Quốc". Đối với các lãnh đạo Trung Quốc, như những gì mà Kissinger đã học được, điều này "tạo thành trật tự tự nhiên của vũ trụ"*.

Phản ảnh xu hướng hướng tâm của văn minh Trung Hoa, chính sách đối ngoại Trung Quốc theo truyền thống tìm cách bảo toàn trật tự thứ bậc quốc tế, không phải là mở rộng bờ cõi thông qua chinh phạt quân sự. Như Kissinger đã viết sau khi rời khỏi chức vụ, quan điểm của Trung Quốc là nước này phải "phủ bóng lên khu vực… không nhất thiết mang hàm ý tạo ra một mối quan hệ đối đầu với các dân tộc láng giềng". Và trong khi "cũng giống như Mỹ, Trung Quốc nghĩ bản thân đóng một vai trò quan trọng", nước này "chưa bao giờ hưởng ứng chủ nghĩa toàn cầu của Mỹ với tham vọng lan tỏa các giá trị của mình trên khắp thế giới". Thay vào đó, Trung Quốc "tự hạn chế bản thân, tập trung vào kiểm soát các khu vực hỗn loạn ngay sát biên giới, cố gắng thuyết phục các nước phụ thuộc như Triều Tiên công nhận địa vị đặc biệt của Trung Quốc và đổi lại, họ trao cho các nước này nhiều lợi ích khác, ví dụ như quyền tiến hành thương mại". Nói

tóm lại, Trung Quốc “cố gắng bành trướng thông qua thẩm thấu văn hóa, chứ không phải là sự nhiệt thành tôn giáo”.

Hàng thiên niên kỷ thống trị của Trung Quốc kết thúc một cách đột ngột vào nửa đầu thế kỷ XIX khi nhà Thanh đối mặt với sức mạnh của một đế quốc Tây Âu đang công nghiệp hóa mạnh mẽ. Những thập niên sau đó được đánh dấu bởi những thất bại quân sự, các cuộc nội chiến có ảnh hưởng của nước ngoài, sự thuộc địa hóa về kinh tế và các cuộc xâm lăng của các cường quốc bên ngoài - đầu tiên là bởi các đế quốc châu Âu và sau đó là Nhật Bản.

Trong suốt khoảng thời gian này, các cường quốc nước ngoài tạo ra ảnh hưởng mạnh hơn ở Trung Quốc so với bản thân chính phủ Trung Quốc. Khi nhà Thanh cố gắng ngăn chặn các thương nhân người Anh bán thuốc phiện cho người Trung Quốc vào những năm 1830, London đã buộc Trung Quốc phải nhận một thất bại nhanh chóng và có tính quyết định trong cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ nhất, bắt đầu vào năm 1839. Khi nhà Thanh mong muốn nghị hòa, người Anh đã giành lấy lợi thế của mình thông qua hiệp ước Nam Kinh, yêu cầu Trung Quốc nhượng lại Hồng Kông cho Anh, mở cửa năm cảng để thông thương với nước ngoài và cho phép công dân Anh không phải bị chế tài bởi luật lệ địa phương*. Hiệp ước Bogue sau đó ép buộc nhà Thanh phải công nhận Anh là quốc gia ngang hàng với Trung Quốc. 13 năm sau, năm 1856, người Pháp tham gia cùng với người Anh trong cuộc Chiến tranh Nha phiến lần thứ hai, thiêu trụi Di Hòa viên ở Bắc Kinh vào năm 1860. Nhận thất bại cay đắng, Trung Quốc bị ép phải hợp pháp hóa việc buôn bán thuốc phiện của các thương gia Anh và Pháp, cho phép các nhà truyền giáo được hoạt động tự do*.

Tàu chiến nước ngoài cũng được quyền đi dọc theo các con sông ở Trung Quốc tùy ý, xâm nhập sâu vào vùng nội địa. Trong một trường hợp, một tàu pháo đã đi ngược lên thượng nguồn sông Dương Tử tới 975 dặm. Như lời của Stapleton Roy, một nhà ngoại giao đầy kinh nghiệm được sinh ra ở Nam Kinh và là Đại sứ Mỹ tại Trung Quốc từ 1991 cho tới 1995: "Từ 1854 cho tới 1941, pháo hạm của Mỹ đã đi dọc theo các con sông nội địa của Trung Quốc để bảo vệ các lợi ích của nước Mỹ. Gần đây nhất vào năm 1948, trong nội chiến Trung Quốc, khi còn là một đứa trẻ 13 tuổi, tôi đã được di tản từ Nam Kinh đến Thượng Hải trên một khu trục hạm của Mỹ vốn đã di chuyển khoảng 200 dặm ngược về phía thượng nguồn sông Dương Tử, hướng về thủ đô khi đó của Trung Quốc."

Các nỗ lực của nhà Thanh nhằm bảo vệ chủ quyền của Trung Quốc thông qua phát triển quân sự đều vô ích. Trong hàng thế kỷ, Trung Quốc đối xử với Nhật Bản như một nước chư hầu. Thế nhưng, vào năm 1894, một Nhật Bản đang hiện đại hóa đã tấn công, chiếm đóng Mãn Châu, Đài Loan và phụ quốc Triều Tiên. Năm năm sau đó, những kẻ nổi dậy thuộc Phong trào Nghĩa Hòa Đoàn tấn công các tô giới nước ngoài dưới khẩu hiệu: "Phù Thanh diệt Dương" (giúp nhà Thanh tiêu diệt người ngoại quốc). Đáp lại, một liên minh gồm tám đế quốc đã xâm lược các thành phố lớn ở Trung Quốc và tiến hành 'lễ hội cướp bóc". Một nhà ngoại giao Mỹ là Herbert G. Squiers đã cố gắng chất đầy các toa xe lửa với những món đồ nghệ thuật hay đồ gốm bị ăn cắp và một số món đồ hiện nay theo lời đồn vẫn đang nằm trong bộ sưu tập của Bảo tàng Metropolitan ở New York.

Nhà Thanh vốn đã kiệt quệ cố gắng duy trì quyền lực của họ lâu nhất có thể, nhưng cuối cùng triều đại ô nhục này cũng sụp đổ vào

năm 1912, đẩy đất nước vào cảnh hỗn loạn. Các tập đoàn quân phiệt đã phân chia Trung Quốc và đánh lẫn nhau trong cuộc nội chiến kéo dài gần 40 năm. Nhật Bản tận dụng điểm yếu này để xâm lược và chiếm đóng phần lớn Trung Quốc vào năm 1937, trong một chiến dịch đẫm máu đã giết khoảng 20 triệu người Trung Quốc. Ngày nay, mọi học sinh trung học ở Trung Quốc đều được học để cảm nhận nỗi xấu hổ từ "một thế kỷ ô nhục" này. Bài học ở đây là không thể nhầm lẫn: Không bao giờ được quên - và không bao giờ được lặp lại!

Chỉ đến khi những người cộng sản Trung Quốc dưới quyền Mao Trạch Đông chiến thắng trong cuộc nội chiến vào năm 1949, tâm lý nạn nhân của Trung Quốc mới chấm dứt. Mặc dù đế quốc hùng mạnh một thời đã suy tàn thì đất nước này cuối cùng cũng về lại tay người Trung Quốc. Vì thế, Mao Trạch Đông đã tuyên bố trong niềm tự hào: "Người Trung Quốc đã vùng dậy!"

Trong suốt nạn đói gây ra bởi phong trào Đại Nhảy vọt hay trong thời kỳ hỗn độn của Cách mạng Văn hóa cũng như những đợt thanh trừng liên tiếp, thành tựu của Mao Trạch Đông vẫn luôn là trọng tâm trong những tuyên bố về tính chính danh của giới lãnh đạo: Đảng của Mao Trạch Đông đã cứu Trung Quốc khỏi số phận bị ngoại bang thống trị. Và ngày nay, sau ba thập niên phát triển kinh tế điên cuồng, Trung Quốc tin rằng họ cuối cùng cũng đã quay trở lại vị trí đúng đắn của mình trên thế giới. Tuy nhiên, để khôi phục địa vị ưu việt đó, Trung Quốc không những cần trở nên giàu có, mà còn phải mạnh mẽ - như những gì Tập Cận Bình đã trải qua trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa.

Tập Cận Bình là ai?

Tập Cận Bình được sinh ra với tư cách một "thái tử Đảng", con trai của một đồng chí thân tín bên cạnh Mao Trạch Đông, Phó Thủ tướng Tập Trọng Huân, người đã chiến đấu cùng Mao trong nội chiến Trung Quốc. Được xác định là sẽ lớn lên tại "cái nôi của các nhà lãnh đạo" ở Bắc Kinh, ông tỉnh dậy không lâu sau đêm sinh nhật lần thứ chín vào năm 1962 và phát hiện ra rằng cha của mình đã bị một Mao Trạch Đông khi đó đã bắt đầu trở nên hoang tưởng bắt giam. Những ngày sau đó, cha của ông bị làm nhục và cuối cùng bị giam giữ trong suốt phần còn lại của Cách mạng Văn hóa. Trong thời kỳ mà Tập Cận Bình mô tả là "hỗn loạn không tưởng", Hồng vệ binh liên tục ép ông phải từ bỏ người cha của mình. Khi trường học của ông bị đóng cửa, Tập Cận Bình phải tự bảo vệ mình trong các trận ẩu đả trên đường phố và ăn trộm sách từ các thư viện đã đóng cửa để tự trau dồi kiến thức. Bị gửi về nông thôn để "học tập cải tạo" theo lệnh của Mao Trạch Đông, Tập Cận Bình phải sống trong một hang động tại một ngôi làng ở Diên An, hằng ngày xúc phân và phải nhanh chóng tuân thủ mệnh lệnh của người quản đốc vốn là nông dân. Suy sụp vì thiếu thốn và bị ngược đãi, người chị gái cùng cha khác mẹ của ông, Tập Hòa Bình, đã treo cổ tự tử bằng một sợi dây vòi tắm.

Thay vì lựa chọn tự sát, Tập Cận Bình đã học cách chấp nhận thực tế. Ở đó - theo từ ngữ của riêng bản thân - ông đã được "tái sinh". Một trong những người bạn lâu năm của Tập Cận Bình đã nói với một nhà ngoại giao Mỹ rằng, ông ấy "sống sót bằng cách trở nên đỏ hơn cả màu đỏ" - và làm bất cứ thứ gì có thể để leo trở lại đỉnh cao quyền lực. Tập Cận Bình sẽ chẳng là gì cả nếu không thể tồn tại. Lãnh đạo của 1,4 tỷ người và của một Đảng Cộng sản với hơn 89

triệu đảng viên thực tế đã bị bác đơn gia nhập Đảng tới tận chín lần và chỉ thành công trong nỗ lực gia nhập lần thứ 10.

Với sự hỗ trợ từ những người bạn cũ của cha, Tập Cận Bình đã xoay xở để trở lại Bắc Kinh và trở thành sinh viên của Đại học Thanh Hoa danh tiếng. Sau khi tốt nghiệp, ông giữ một chức vụ cấp thấp trong Quân ủy Trung ương. Để cải thiện vốn liếng chính trị, Tập Cận Bình quay về vùng nông thôn để thực hiện cái mà Kerry Brown, người viết tiểu sử của Tập Cận Bình, đã gọi là "quá trình huấn luyện chính trị gian khổ và vô vị" của một quan chức cấp tỉnh. Tuy nhiên, chính ở nơi đó, ông đã từng bước vững vàng leo lên hệ thống thứ bậc chính trị, và vào năm 1997, đã giành được - chỉ với một tỷ lệ suýt soát - một vị trí trong Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc (khi tổng số phiếu bầu cho 150 vị trí được kiểm đếm, ông đứng thứ 151. Chỉ vì lãnh đạo Đảng lúc đó là Giang Trạch Dân quyết định tiến hành một ngoại lệ, và mở rộng số lượng thành viên lên 151, ông mới trúng cử). Khi giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Triết Giang năm 2002, Tập Cận Bình đã giúp kinh tế tỉnh này phát triển ngoạn mục: xuất khẩu gia tăng 33% mỗi năm trong vòng bốn năm ông đương chức. Ông cũng tỏ ra nhanh nhạy và lão luyện trong việc phát hiện cũng như hỗ trợ những doanh nghiệp địa phương đầy tiềm năng, trong đó có Jack Ma, người đã biến Alibaba thành một người khổng lồ toàn cầu có khả năng đối đầu với Amazon.

Trong khi thể hiện mình là một nhà quản lý đầy năng lực, Tập Cận Bình vẫn giữ cho bản thân không quá nổi bật, tránh các hình thức phô trương tài sản thường thấy ở những người đồng nghiệp của ông. Khi tên những lãnh đạo tương lai tiềm năng của Đảng bắt đầu được lan truyền vào năm 2005, ông không nằm trong số đó. Tuy

nhiên, vào đầu năm 2007, một vụ bê bối tham nhũng lớn nổ ra ở Thượng Hải. Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào và các đồng chí của ông ở Thường vụ Bộ Chính trị cảm thấy cần phải hành động khẩn cấp và quyết liệt. Biết về tính thẳng thắn và kỷ luật của Tập Cận Bình, họ đã chọn ông để dập tắt ngọn lửa giận dữ. Với sự quyết đoán và khéo léo, Tập Cận Bình đã giành được sự ngưỡng mộ và công nhận của tất cả các đồng chí trong Đảng. Mùa hè năm 2007, tên của ông đứng đầu danh sách nội bộ những cá nhân có năng lực nhất của Đảng có khả năng giữ một vị trí trong thế hệ lãnh đạo kế tiếp.

Tập Cận Bình đã được tưởng thưởng khi 400 lãnh đạo hàng đầu của Đảng, những người là thành viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và thành viên dự khuyết, tiến hành họp mặt vào tháng 10 năm 2007 để chọn ra một Ban Thường vụ gồm chín thành viên sẽ dẫn dắt đất nước trong vòng năm năm tới*. Ông không những nổi lên như một thành viên của Thường vụ Bộ Chính trị, mà còn là người kế nhiệm của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào. Vừa khiêm nhường nhưng cũng đầy tham vọng, Tập Cận Bình đã không ngừng ẩn mình trong quá trình leo lên nấc thang quyền lực trong Đảng, chiến thắng sít sao trước Lý Khắc Cường để trở thành người kế nhiệm vị trí đứng đầu. Khi truyền thông lần đầu tiên công bố ông có thể là người kế nhiệm Hồ Cẩm Đào, dường như không một ai bên ngoài nội bộ Đảng biết được Tập Cận Bình là ai, đến mức lan truyền một câu nói đùa như sau: “Ai là Tập Cận Bình?” Câu trả lời: “Là chồng của Bành Lệ Viên” - một ca sĩ hát nhạc dân gian nổi tiếng và là vợ của Tập Cận Bình.

Sau khi Mao Trạch Đông qua đời năm 1976, Đảng đã nỗ lực hết sức nhằm ngăn chặn những ai có xu hướng độc tài lên làm lãnh đạo. Các quy tắc lựa chọn của Đảng nhấn mạnh không chỉ vào năng lực

mà còn vào tính cách - họ tìm kiếm những ai vững vàng, an toàn và không cần thiết phải quá lôi cuốn. Nhà lãnh đạo sẽ chỉ là một thành viên của một nhóm gồm chín nhà kỹ trị cao cấp của Đảng, những người làm chính sách dựa trên nguyên tắc đồng thuận. Về mặt truyền thống, các thành viên Thường vụ Bộ Chính trị hoàn toàn giống nhau. Trong các bức hình chính thức, họ thường mặc những bộ y phục, sơ mi, cà vạt giống hệt nhau và rất khó để các nhà lãnh đạo nước ngoài có thể phân biệt được họ. Hồ Cẩm Đào trên thực tế rất phù hợp với phong cách như thế khi ông thường xuyên đọc các bài phát biểu của mình qua những tờ ghi chú, thậm chí ngay cả trong những cuộc gặp song phương. Tập Cận Bình được hy vọng sẽ hành xử tương tự như vậy - một người phát ngôn của phương thức lãnh đạo tập thể.

Họ đúng là chẳng biết gì cả. Vào cuối năm thứ hai trong nhiệm kỳ Chủ tịch nước, Tập Cận Bình đã tập trung quyền lực một cách vững chắc trong lòng bàn tay đến mức mà ông được gọi là Chủ tịch của Mọi thứ" (Chairman of Everything). Không giống như những người tiền nhiệm đã dìu dắt ông trước đây, Tập Cận Bình hoàn toàn gạt qua một bên những nhân vật khác đến mức ông không có cấp phó hay người kế nhiệm rõ ràng. Mặc dù trên lý thuyết, Thủ tướng Lý Khắc Cường vẫn là người dẫn dắt chương trình cải cách kinh tế, trên thực tế những quyết định liên quan tới các vấn đề cốt lõi được chuyển cho một nhóm lãnh đạo phụ trách các vấn đề Tài chính và Kinh tế mới thành lập, do người đồng chí đáng tin cậy của Tập Cận Bình là Lưu Hạc đứng đầu và báo cáo trực tiếp với Chủ tịch nước. Thực hiện một chiến dịch chống tham nhũng mở rộng cực kỳ hiệu quả, ông đã thanh lọc được hàng tá đối thủ chính trị đầy quyền lực

mà trước đây nhiều người nghĩ là không thể đụng tới, bao gồm người từng đứng đầu cơ quan an ninh nội địa, Chu Vĩnh Khang - Ủy viên Thường trực Bộ Chính trị đầu tiên từng bị xét xử với tội danh tham nhũng. Trong quá trình tập trung quyền lực, Tập Cận Bình nhận được hơn một tá những chức danh khác cho bản thân, bao gồm chủ tịch của hội đồng an ninh quốc gia mới và tổng tư lệnh quân đội, một chức danh mà ngay cả Mao Trạch Đông cũng chưa bao giờ được trao. Và Tập Cận Bình còn được gọi là "Lãnh đạo Hạt nhân" của Trung Quốc - một khái niệm tượng trưng cho tính trung tâm của ông đối với quốc gia, vốn đã bị Hồ Cẩm Đào bỏ qua trước đây. Quan trọng hơn hết, trong quá trình tôi viết cuốn sách này, Tập Cận Bình dường như đang cố gắng đi ngược lại truyền thống hạn chế nhiệm kỳ cầm quyền của Đảng và mong muốn nắm giữ quyền lực sau năm 2022.

Thực hiện Giấc mộng Trung Hoa

Theo cố vấn chính trị của Tập Cận Bình, Lý Quang Diệu, một lãnh đạo quốc gia phải "vạch ra tầm nhìn về tương lai của quốc gia trước dân chúng, biến tầm nhìn đó thành chính sách và thuyết phục dân chúng rằng những chính sách đó đáng được ủng hộ, cuối cùng là tập hợp và kích thích sự ủng hộ của dân chúng trong quá trình thực thi chính sách". Vốn đã vẽ ra một tầm nhìn táo bạo thông qua Giấc mộng Trung Hoa, Tập Cận Bình đang tích cực huy động lực lượng ủng hộ để tiến hành một chương trình nghị sự hành động lớn và đầy tham vọng trên bốn mặt trận:

> Đem lại sức sống mới cho Đảng, quét sạch tham nhũng ra khỏi Đảng, khôi phục ý thức nhiệm vụ và thiết lập lại thẩm

quyền của Đảng trong con mắt người dân Trung Quốc.

Khôi phục chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa ái quốc Trung Quốc, giúp người dân thấm nhuần lòng tự hào vì là người Trung Quốc.

Thiết kế một cuộc cách mạng kinh tế lần thứ ba^[Cuộc cách mạng kinh tế lần thứ nhất dưới thời Đặng Tiểu Bình bắt đầu đưa Trung Quốc hướng tới kinh tế thị trường vào năm 1978 với các đặc khu kinh tế và giai đoạn tư nhân hóa đầu tiên. Cuộc cách mạng lần thứ hai tăng tốc quá trình cải cách và mở cửa với thế giới bên ngoài được dẫn dắt bởi Giang Trạch Dân, người đã thúc đẩy nhiều thập niên phát triển thần tốc.]. Tập Cận Bình biết rằng điều này sẽ kéo theo các cải cách cấu trúc chính trị đau đớn giúp bảo toàn tốc độ phát triển không bền vững mang tính lịch sử của Trung Quốc.

Tái tổ chức và tái xây dựng quân đội Trung Quốc để lực lượng này có thể, theo lời Tập Cận Bình, "chiến đấu và chiến thắng".

Mỗi một sáng kiến như trên là đã quá đủ để cho các lãnh đạo quốc gia có thể hoàn thành phần việc của mình trong vòng một thập niên. Thế nhưng Tập Cận Bình và nhóm của ông đã chọn giải quyết tất cả 4 vấn đề trên cùng một lúc, cho rằng chúng liên quan mật thiết với nhau. Nhiều cố vấn phương Tây, bao gồm cả những người có quan điểm thân thiện với Trung Quốc, đã cảnh báo Tập Cận Bình về sự quá tải. Trên thực tế, một số học giả nghiêm túc hơn còn cược rằng Tập Cận Bình sẽ không trụ lại được tới cuối nhiệm kỳ đầu tiên, kết thúc vào mùa thu năm 2017. Thế nhưng, theo học giả về Trung

Quốc Andrew Nathan đã mô tả, Tập Cận Bình tỏ ra tự tin theo kiểu Napoleon". Như cựu thủ tướng Úc Kevin Rudd (người đã biết Tập Cận Bình từ những năm 1980 khi họ vẫn còn đang là những viên chức chính phủ cấp thấp) từng nói, Tập Cận Bình sở hữu nhận thức sâu sắc về nghĩa vụ quốc gia, tầm nhìn chính trị rõ ràng đối với đất nước", và "là một con người rất vội vàng".

Các quan chức Trung Quốc nhận thức rõ những rào cản mà họ phải đối mặt. Ví dụ, cố vấn kinh tế chủ chốt của Tập Cận Bình, Lưu Hạc - tôi biết về nhân vật này đã hai thập niên, kể từ khi anh ta là một sinh viên tại Trường Chính sách công Kennedy ở Harvard - giữ một bản danh sách bao gồm hơn 20 vấn đề, trong số đó gồm có: nhân khẩu học (liệu Trung Quốc có già trước khi giàu?); thách thức trong việc nuôi dưỡng sáng tạo; giữ gìn ổn định xã hội trong khi đồng thời phải giảm số lượng các công ty nhà nước không hiệu quả; đáp ứng nhu cầu năng lượng mà không làm tổn hại tới môi trường. Lưu Hạc đã phân tích mỗi một vấn đề sâu sắc hơn và với nhiều sắc thái hơn tất cả những nhà quan sát phương Tây mà tôi đã từng được đọc. Nhận thức được những rủi ro, Tập Cận Bình và Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn tiếp tục nỗ lực gấp đôi trên mọi mặt trận.

Trong cuộc trò chuyện dài của tôi cùng với Lưu Hạc, anh ta đã giải thích rằng sự tự tin của mình bắt đầu từ khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 xuất phát từ Phố Wall. Lưu Hạc khiêm tốn điểm lại những hành động của Trung Quốc để đối phó với các thách thức khi đó. Trung Quốc là nền kinh tế lớn duy nhất trên thế giới đã xoay xở để vượt qua khủng hoảng và Đại Suy thoái theo sau mà không bị tăng trưởng âm*. Bởi Trung Quốc đã bác bỏ Đồng thuận Washington vốn yêu cầu tự do hóa các thị trường tài chính Trung Quốc, nên khi

khủng hoảng xảy ra năm 2008, các lãnh đạo Trung Quốc có nhiều công cụ hơn để phản ứng - và họ đã sử dụng những công cụ đó. Giống như chính quyền Obama, các quan chức Trung Quốc trong năm 2009 đã tung ra một gói kích thích tài chính chưa từng có tiền lệ lên đến 586 tỷ đô la. Kết quả là, người Trung Quốc hiện nay có thể sử dụng tàu siêu tốc để di chuyển giữa các thành phố lớn của họ. Ngược lại, họ có thể hỏi, người Mỹ được gì với số tiền 983 tỷ đô la đã bơm vào nền kinh tế*?

Để thuyết phục phần còn lại trong giới lãnh đạo và người dân Trung Quốc rằng Giấc mộng Trung Hoa không chỉ là lời nói suông, Tập Cận Bình đã bỏ qua một nguyên tắc chính trị quan trọng: không bao giờ đề cập một mục tiêu chính trị rõ ràng với thời điểm ngày tháng cụ thể trong cùng một câu. Chỉ trong vòng một tháng sau khi trở thành người lãnh đạo Trung Quốc năm 2012, Tập Cận Bình tuyên bố hai mục tiêu hết sức táo bạo và đưa ra hạn chót để hoàn thành hai mục tiêu đó. Để hoàn thành giấc mơ của mình, Trung Quốc phải đạt được "Hai Mục tiêu Trăm năm". Đầu tiên, nước này sẽ xây dựng một "xã hội khá giả" (gia tăng gấp đôi GDP bình quân đầu người từ mức năm 2010, lên khoảng 10.000 đô la) vào năm 2021, khi Trung Quốc kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc. Thứ hai, nước này sẽ trở thành một quốc gia "hiện đại, phát triển, giàu có và hùng mạnh" vào năm 2049 khi Trung Quốc kỷ niệm 100 năm thành lập nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa*.

Rất nhanh chóng, mốc mục tiêu đầu tiên sẽ tới vào năm thứ chín trong nhiệm kỳ Chủ tịch nước 10 năm của Tập Cận Bình. Nếu Trung Quốc đạt được mục tiêu này, nền kinh tế Trung Quốc sẽ lớn hơn nền kinh tế Mỹ 40% (tính bằng PPP), theo IMF. Nếu Trung Quốc đạt được

mục tiêu thứ hai vào năm 2049, kinh tế nước này sẽ lớn gấp ba lần kinh tế Mỹ. Thêm vào đó, trong kế hoạch của Tập Cận Bình, sự vượt trội về kinh tế mới chỉ là nền tảng của Giấc mộng Trung Hoa. Doanh nhân người Mỹ Robert Lawrence Kuhn là một trong một số ít người phương Tây có thể tiếp cận được với nhóm nội bộ thân tín của Tập Cận Bình. Khi nói chuyện với nhau, Kuhn lưu ý, nhóm của Tập nhấn mạnh rằng trở thành số một có nghĩa là đứng đầu không chỉ về kinh tế, mà còn về quốc phòng, khoa học, công nghệ và văn hóa. Khôi phục sự vĩ đại của Trung Quốc vì thế không đơn thuần chỉ là chuyện làm giàu. Tập Cận Bình muốn Trung Quốc trở nên hùng mạnh, ngạo nghễ, và làm cho Đảng, với tư cách là nhân tố dẫn dắt toàn bộ quá trình, một lần nữa trở thành đảng tiên phong của người dân.

Cơn ác mộng của Tập Cận Bình

Nếu Tập Cận Bình gặp ác mộng, bóng ma mà ông có thể thấy được trong mơ chính là Mikhail Gorbachev. Một thời gian ngắn sau khi nắm quyền, Tập Cận Bình đã hỏi những người đồng chí thân cận một câu hỏi tu từ: “Tại sao Liên Xô lại sụp đổ? Và ông không ngừng nhắc nhở họ: “đây là một bài học hết sức quan trọng đối với chúng ta.” Sau khi phân tích kỹ càng, Tập Cận Bình kết luận Gorbachev đã mắc phải ba sai lầm nghiêm trọng. Vị lãnh đạo Liên Xô đã nới lỏng kiểm soát xã hội trên mặt trận chính trị trước khi tiến hành đổi mới kinh tế. Ông ta và những người tiền nhiệm của mình đã khiến Đảng Cộng sản trở nên tham nhũng và cuối cùng là mục ruỗng từ bên trong. Và Gorbachev đã “quốc gia hóa” quân đội Xô viết, yêu cầu các chỉ huy phải thề trung thành với quốc gia, chứ không phải với Đảng và giới lãnh đạo Đảng. Kết quả là điều này “đã tước đoạt công cụ

bạo lực khỏi tay Đảng”. Theo Tập Cận Bình, khi các đối thủ nổi dậy và lật đổ hệ thống, không còn ai ở lại để có thể “đứng lên và phản kháng”.

Tập Cận Bình đã nhận thấy rằng trong những năm sau sự kiện Thiên An Môn năm 1989, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã bước trên con đường nguy hiểm tương tự như Đảng Cộng sản Liên Xô của Gorbachev. Đặc biệt với phương châm của thời đại “giàu có là vinh quang”, hầu hết tất cả những ai có đủ quyền lực đều trở nên giàu có. Những thành phần này bao gồm rất nhiều lãnh đạo của Đảng Cộng sản, quan chức chính phủ, và sĩ quan quân đội. Và khi sự giàu có này ngày càng lộ rõ thông qua những xa hoa hào nhoáng được khoe khoang khắp nơi, người dân bắt đầu đứng lên đặt câu hỏi về nền tảng đạo lý và lòng trung thành trong việc hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ của Đảng. Tập đã cảnh báo các quan chức trong Đảng rằng: “Sự dao động về mặt niềm tin lý tưởng là sự dao động nguy hiểm nhất. Sự suy thoái của một đảng chính trị thường bắt đầu bằng việc mất đi hay thiếu vắng niềm tin lý tưởng.” Nó cũng góp phần làm xói mòn niềm tin của nhân dân.

Tập Cận Bình biết rằng uy tín của lãnh đạo tối cao trên hết dựa trên một chuỗi mệnh lệnh mà từ đó có thể khiến cho một binh sĩ nhắm bắn vào người dân thường. Thảo luận về số phận của Gorbachev, ông và Lý Quang Diệu đi tới cùng một kết luận. Theo lời của Lý Quang Diệu: “Ngày mà Gorbachev phát biểu trước đám đông ở Moscow: ‘Đừng sợ KGB’, tôi đã hít một hơi thật sâu. Ông ta đang đứng trên đỉnh của một cỗ máy khủng bố vốn đang cố gắng giữ chặt mọi thứ lại với nhau, mà giờ ông ta lại nói: ‘Đừng sợ.’” Lý Quang Diệu không ngạc nhiên về những gì đã xảy ra bởi: “Ông ta nhảy

xuống đáy hố sâu nhất mà không học cách để bơi.” Lý Quang Diệu nói thêm: “Giữa được yêu mến và khiến cho người khác sợ hãi, tôi tin Machiavelli* luôn luôn đúng. Nếu không ai sợ hãi tôi, tôi chẳng có nghĩa lý gì cả”.

Mệnh lệnh đầu tiên trong việc hiện thực hóa Giấc mộng Trung Hoa của Tập Cận Bình chính là tái lập tính chính danh của Đảng Cộng sản, xây dựng một Đảng hùng mạnh với nhiệm vụ là người đi tiên phong và người bảo vệ của đất nước Trung Quốc. Một thời gian ngắn sau khi nắm quyền, Tập Cận Bình nói với các đồng chí bên trong Bộ Chính trị rằng “giành được hay đánh mất sự ủng hộ của dân chúng là vấn đề liên quan tới sự tồn tại hay kết thúc của Đảng Cộng sản”. Và ông đã thẳng thắn cảnh báo: “Tham nhũng có thể giết chết Đảng.” Trích lời của Khổng Tử, ông tuyên bố “sẽ quản lý quốc gia bằng đức hạnh và giữ trật tự bằng hình phạt”. Đây không phải một lời đe dọa suông. Tập Cận Bình đã phát động một chiến dịch chống tham nhũng với quy mô chưa từng có, được dẫn dắt dưới quyền người đồng chí thân thiết nhất của ông, Vương Kỳ Sơn. Dưới quyền của Vương Kỳ Sơn là 18 đội đặc nhiệm do những phụ tá thân tín nhất báo cáo trực tiếp cho Tập Cận Bình chỉ huy. Kể từ năm 2012, hơn 900.000 Đảng viên đã bị kỷ luật và 42.000 người bị trục xuất khỏi Đảng hay bị truy tố hình sự. Trong số này bao gồm 170 “con hổ” cao cấp, bao gồm hàng tá sĩ quan quân đội cao cấp, 18 cựu ủy viên hoặc ủy viên đương chức của Trung ương Đảng gồm 150 người, thậm chí là các cựu ủy viên của Thường vụ Bộ Chính trị. Bằng chiến dịch này, Tập Cận Bình và nội bộ thân tín của ông đã phát triển một chiến lược nhằm chính thức hóa các hành động chống tham nhũng với mục tiêu đẩy mạnh pháp quyền.

Trái ngược với chính sách công khai hóa của Gorbachev (Glasnost) - cởi mở hơn với những tư tưởng mới - Tập Cận Bình yêu cầu thống nhất về mặt tư tưởng, siết chặt kiểm soát đối với các diễn ngôn chính trị. Ông khẳng định rằng truyền thông báo chí có nhiệm vụ thúc đẩy mạnh mẽ những lợi ích của Đảng. Trên thực tế, ông còn thử nghiệm một hệ thống có nhiệm vụ theo dõi hành vi tài chính, xã hội và trên không gian mạng của mỗi công dân như là một phần của kho dữ liệu "tín dụng xã hội" khổng lồ tương tự những gì George Orwell đã đề cập trong 1984. Đồng thời, Tập Cận Bình củng cố tính trung tâm của Đảng trong hệ thống quản trị nhà nước Trung Quốc. Đặng Tiểu Bình đã cố gắng tách Đảng ra khỏi chính phủ, và tăng cường sức mạnh của bộ máy công chức nhà nước trong tương quan với Đảng. Tập Cận Bình đã thẳng thừng bác bỏ ý tưởng này và tuyên bố: "Đảng là trên hết." Chỉ một thời gian ngắn sau khi lên nắm quyền, một bài phân tích trên tờ *Nhân dân Nhật báo* đã tóm tắt quan điểm của Tập Cận Bình như sau: "Chìa khóa để mọi chuyện có thể vận hành trôi chảy ở Trung Quốc và để hiện thực hóa Giấc mộng Trung Hoa đều xoay quanh Đảng.

Khôi phục nền tự hào của Trung Quốc

Tập Cận Bình hiểu rằng một Đảng trong sạch là chưa đủ. Thậm chí khi các cải cách thị trường của Đặng Tiểu Bình đã tăng tốc nhanh chóng quá trình phát triển kinh tế sau 1989, Đảng vẫn phải cố gắng hết sức xác định *lý do tồn tại* của chính mình. Tại sao người dân Trung Quốc cần phải để Đảng lãnh đạo? Câu trả lời của Đảng chính là ưu tiên thứ hai trong Giấc mộng Trung Hoa của Tập Cận Bình: làm mới nhận thức về bản sắc dân tộc đi kèm với lòng tự hào trong lòng

1 tỷ dân Trung Quốc. Trong phiên bản chủ nghĩa cộng sản dữ dội của họ, Mao và những người đồng chí của mình đã hạ thấp tầm quan trọng của việc là người Trung Quốc, thay vào đó áp dụng một ý thức hệ mang tính toàn cầu (và rõ ràng là một ý thức hệ từ phương Tây). Thế nhưng đối với nhiều người Trung Quốc, quan điểm Marxist về "một con người xã hội chủ nghĩa mới" luôn là một quan điểm ngoại lai. Chủ nghĩa dân tộc đã được chứng minh là một khái niệm bản địa hiệu quả và bền vững hơn rất nhiều*.

Tập Cận Bình đang tái tạo lại Đảng Cộng sản với vai trò truyền nhân thế kỷ XXI của các quan lại Trung Quốc thời xa xưa - là người bảo vệ của một nền văn minh đầy tự hào cùng với sứ mệnh thống trị mang tính lịch sử. "Hàng nghìn năm trước đây, đất nước Trung Hoa đã đi một con đường khác với những dân tộc khác," Tập Cận Bình đã nói như vậy. "Không phải ngẫu nhiên khi chúng ta bắt đầu 'chủ nghĩa xã hội đặc sắc Trung Quốc'. Điều đó đã được xác định bởi sự kế thừa mang tính lịch sử của đất nước chúng ta." Học giả về Trung Quốc Mark Elliot đã nhấn mạnh "một đường thẳng nổi bật nối trực tiếp từ thời kỳ đế quốc tới thời kỳ cộng hòa. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã trở thành người thừa kế của Nhà Thanh… và ngày càng dựa vào công thức này để duy trì tính chính danh của mình".

Tập Cận Bình đã dẫn đầu nỗ lực hồi sinh các tư tưởng cổ điển của Trung Quốc, ra lệnh cho quan chức toàn quốc phải tham gia các khóa học về "những góc nhìn sâu sắc tuyệt vời" của Khổng Tử và các triết gia Trung Quốc khác nhằm khuyến khích "sự tự tin quốc gia", và tuyên bố rằng "Đảng Cộng sản Trung Quốc là người thừa kế truyền thống văn hóa Trung Quốc tốt đẹp". Tương tự như khi sự huy hoàng của Đế chế La Mã đã trở thành nguồn cảm hứng trong suốt

thời kỳ Phục hưng ở Ý, sự rực rỡ từ thời kỳ "thịnh thế" của đất nước Trung Quốc, gợi nhớ lại thời kỳ trước khi nhà Thanh sụp đổ, bây giờ chính là nguồn cơn cho niềm tự hào của người Trung Quốc hiện đại. Không phải ngẫu nhiên khi khái niệm mang hơi hướng nhìn lại quá khứ mãnh liệt như "phục hưng" - cốt lõi của Giấc mộng Trung Hoa - có từ tiếng Anh tương đương là "renaissance".

Trong khi đó, cụm từ *vật vong quốc sỉ* có nghĩa là "không bao giờ quên nỗi nhục nước nhà" đã trở thành mệnh lệnh nuôi dưỡng một thứ chủ nghĩa yêu nước dựa trên tâm lý nạn nhân, cùng với yêu cầu phải được bồi thường. Như Geoff Dyer đã giải thích: "Đảng Cộng sản phải đối mặt với một mối đe dọa đang từ từ bùng cháy, tác động tới tính chính danh của mình kể từ khi Đảng từ bỏ chủ nghĩa Marx để đi theo kinh tế thị trường." Vì thế Đảng đã phải khơi gợi nỗi ô nhục từ quá khứ dưới bàn tay của Nhật Bản và của phương Tây để "tạo ra ý thức thống nhất trong một xã hội vốn đang bị rạn nứt và để định nghĩa một bản sắc Trung Quốc vốn trái ngược hoàn toàn với tính chất hiện đại của nước Mỹ".

Trong suốt những năm 1990, khi nhiều lãnh đạo mang tư tưởng phương Tây ăn mừng "sự kết thúc của lịch sử" với sự thắng thế rõ ràng của các nền dân chủ dựa vào kinh tế thị trường, một số nhà quan sát tin rằng Trung Quốc cũng đang trên đường hướng tới một chính phủ dân chủ. Ngày nay, không nhiều người ở Trung Quốc cho rằng tự do chính trị quan trọng hơn việc tìm lại vị thế quốc tế và niềm tự hào quốc gia của Trung Quốc. Như nhận xét ngắn gọn của Lý Quang Diệu: "Nếu anh tin rằng một cuộc cách mạng dân chủ hay cái gì đó đại loại như thế sẽ xuất hiện ở Trung Quốc thì anh sai rồi… Người Trung Quốc mong muốn một nước Trung Quốc được hồi

sinh." Cho đến khi nào Tập Cận Bình vẫn có thể đáp ứng được lời hứa của mình về việc phục hồi sự vĩ đại của dân tộc Trung Hoa, tương lai của Đảng (và của chính ông ta) vẫn sẽ được đảm bảo.

Duy trì những thứ không còn có thể duy trì

Tập Cận Bình hiểu rằng sự ủng hộ của người dân Trung Quốc đối với sự lãnh đạo toàn diện của Đảng vẫn chủ yếu tới từ khả năng tiếp tục tạo ra mức tăng trưởng kinh tế cao mà không quốc gia nào khác có thể đạt được. Tuy nhiên, nếu muốn duy trì thành tựu kinh tế phi thường như thời gian qua, Trung Quốc phải tiếp tục thi hành những chính sách nguy hiểm với độ rủi ro cao. Lời hứa hẹn duy trì tăng trưởng 6,5% mỗi năm cho tới 2021 của Tập Cận Bình đòi hỏi hành động mà nhiều nhà phân tích gọi là "duy trì những thứ không còn có thể duy trì".

Có một sự đồng thuận về những gì mà Trung Quốc phải làm để tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 6,5% trong nhiều năm tới. Các yếu tố chính đã được nêu ra trong kế hoạch kinh tế năm năm mới nhất của Trung Quốc, bao gồm: gia tăng tốc độ chuyển đổi sang một nền kinh tế dựa vào tiêu dùng nội địa; tái cấu trúc hay đóng cửa các doanh nghiệp quốc doanh không hiệu quả; tăng cường nền tảng khoa học và công nghệ để thúc đẩy sáng tạo; thúc đẩy tinh thần kinh doanh ở Trung Quốc; phòng tránh mức độ nợ không bền vững.

Ở vị thế phát triển hiện tại, Trung Quốc cần thêm nhiều năm tăng trưởng cao để có thể bắt kịp chất lượng sống của những nền kinh tế phát triển nhất thế giới. Thu nhập bình quân đầu người ở Trung Quốc vẫn ít hơn khoảng 1/3 so với Hàn Quốc hay Tây Ban Nha, 1/5 so với Singapore hay Mỹ. Và khi nước này dịch chuyển nền kinh tế

từ sản xuất các mặt hàng cơ bản sang các sản phẩm và dịch vụ có giá trị cao, thu nhập sẽ tăng lên. Thế nhưng, Tập Cận Bình lại lo ngại trước bẫy thu nhập trung bình vốn đã nuốt chửng nhiều quốc gia đang phát triển, khi thu nhập gia tăng đã xóa bỏ lợi thế cạnh tranh của họ trong mảng chế biến chế tạo. Đây chính là động lực cho điều mà ông gọi là "cải cách từ phía cung", với mục tiêu tái cân bằng nền kinh tế dựa vào xuất khẩu của Trung Quốc bằng tiêu dùng và dịch vụ trong nước. Trên thực tế, ngành dịch vụ của Trung Quốc tăng trưởng 8% vào năm 2015, và lần đầu tiên chiếm trên 50% GDP.

Để cắt giảm các doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả, Bắc Kinh đã hứa hẹn sẽ "quyết liệt dẹp bỏ những doanh nghiệp xác sống" - những công ty vẫn hoạt động mặc dù về mặt kỹ thuật đã phá sản - qua đó cắt giảm khoảng 4 triệu việc làm. Trong khi đó, kế hoạch "Made in China 2025" kêu gọi gia tăng chất lượng và hàm lượng công nghệ của các sản phẩm Trung Quốc.

Tập Cận Bình cũng quyết tâm biến Trung Quốc trở thành một đầu tàu khoa học, công nghệ và sáng tạo của thế giới vào giữa thế kỷ XXI. Ông đã gia tăng chi tiêu vào nghiên cứu và phát triển, nuôi dưỡng các công ty khởi nghiệp công nghệ và kêu gọi tiến hành một "cuộc cách mạng robot" (năm 2016, Trung Quốc sử dụng nhiều robot hơn bất cứ quốc gia nào khác). Ông tin rằng sự tập trung quyền lực vào tay chính phủ ở Trung Quốc sẽ giúp tạo ra lợi thế trước các đối thủ cạnh tranh phương Tây bởi vì nước này "có thể nhanh chóng tập hợp tài nguyên vào một nhiệm vụ quan trọng". Không giống như Mỹ trong một vài năm trở lại đây, Trung Quốc có thể duy trì cam kết tiến hành các dự án một cách dài hơi, trong vòng một thập niên hay dài hơn nếu cần thiết, như đã thể hiện qua việc trở thành nước dẫn đầu

trong lĩnh vực tàu cao tốc, năng lượng mặt trời, siêu máy tính và những lĩnh vực khác.

Tập Cận Bình cũng đưa ra cam kết phục hồi một môi trường sống trong lành bằng cách giải quyết vấn đề ô nhiễm kinh niên, mà theo một số ước tính lấy đi sinh mạng của khoảng 4.000 người Trung Quốc mỗi ngày. Khói bụi ở Bắc Kinh trong một số thời điểm đã trở nên tồi tệ đến mức chính phủ đã buộc phải đóng cửa các nhà máy cũng như các cơ sở phát điện chạy bằng than trước khi tổ chức các sự kiện như Olympic hay thượng đỉnh G20. Một số dòng sông bị ảnh hưởng bởi chất thải công nghiệp nhiều tới mức một con sông ở Ôn Châu đã bốc cháy vào năm 2014. Theo các đánh giá của Ngân hàng Thế giới, môi trường sống ngày càng ô nhiễm khiến Trung Quốc mất đi vài phần trăm GDP mỗi năm. Để đảo ngược xu hướng này, Trung Quốc đã bắt đầu tiến hành kế hoạch mà Hội đồng Bảo vệ Tài nguyên Thiên nhiên gọi là “kế hoạch năm năm xanh nhất từ trước tới nay”: 16 trong tổng số 33 mục tiêu liên quan tới môi trường và tất cả đều mang tính bắt buộc.

IMF đã mô tả tình trạng nợ doanh nghiệp, hiện tại ở mức 145% GDP, là “điểm rạn nứt chính của nền kinh tế Trung Quốc”. Thế nhưng, một phần trong số nợ đó có thể chuyển cho chính phủ, vốn sở hữu tỷ lệ nợ thấp vào khoảng 17% GDP. Trung Quốc đang từ từ áp dụng một cách thận trọng chính sách tiền tệ thả nổi, đồng thời hạn chế đưa ra các quy tắc kiểm soát vốn. Cùng thời điểm, Trung Quốc cũng muốn tránh né thứ mà nhiều người Trung Quốc cho là mối nguy hiểm trong một canh bạc bất quy tắc theo kiểu phương Tây, cho phép hệ thống tài chính toàn cầu tạo ra quá nhiều ảnh hưởng tới chính sách kinh tế quốc gia.

Nhiều nhà phân tích phương Tây nhấn mạnh tới hệ quả của chính sách một con có phần tàn nhẫn do Đặng Tiểu Bình áp đặt vào năm 1980. Mặc dù chính sách này góp phần đưa hơn nửa tỷ người ra khỏi tình trạng đói nghèo kinh niên chỉ trong vòng một thế hệ, nó đã khiến Trung Quốc phải đối mặt với một vấn đề nhân khẩu học nghiêm trọng (Tập Cận Bình đã chấm dứt chính sách một con vào năm 2015). Tuy nhiên, số lượng nhân lực mới tham gia vào thị trường lao động sẽ tiếp tục gia tăng cho tới năm 2041. Với thêm 300 triệu người Trung Quốc di chuyển từ các khu vực nông thôn nghèo nàn tới các thành phố mới, và với năng suất lao động của công nhân được cải thiện, Bắc Kinh vẫn còn hàng thập niên phía trước để giảm thiểu rủi ro này.

Với quy mô và tham vọng trong các kế hoạch của Tập Cận Bình, hầu hết các nhà kinh tế và nhiều nhà đầu tư phương Tây đều tin là nền kinh tế sẽ đi xuống. Thế nhưng, phần lớn những người này đều đã mất tiền khi không đặt cược vào Trung Quốc trong 30 năm qua. Như cựu chủ tịch Hội đồng Các nhà tư vấn Kinh tế của Tổng thống Reagan, Martin Feldstein, đã nói: “Không hẳn tất cả các chính sách đó đều phải thành công… Nếu có đủ số chính sách thành công, mức tăng trưởng 6,5% trong vòng một vài năm tới có lẽ cũng không nằm ngoài tầm với.”

Các cải cách ở trong nước đi kèm với những thay đổi đáng kể liên quan tới vai trò của Trung Quốc trong nền kinh tế toàn cầu. Năm 2013, Tập Cận Bình tuyên bố một dự án cơ sở hạ tầng kéo dài hàng thập niên và trị giá hàng nghìn tỷ đô la với tên gọi ”Một vành đai, một con đường” (OBOR). Mục tiêu của dự án này là thiết lập một mạng lưới giao thông vận tải và công nghệ trải rộng khắp lục địa Á - Âu và

hầu như tất cả các quốc gia nằm dọc duyên hải Ấn Độ Dương. Kế hoạch chắc chắn sẽ giúp gia tăng xuất khẩu các sản phẩm đang bị dư thừa công suất ở Trung Quốc và tạo ra bệ đỡ cho các ngành công nghiệp như xây dựng, sắt và xi măng, vốn đang gặp khó khăn trong một vài năm gần đây do nước này đã hoàn thành nhiều dự án cơ sở hạ tầng trọng điểm. Các dự án lên kế hoạch xây dựng ở nước ngoài đều là các dự án khổng lồ. Từ một hành lang đường bộ, đường sắt và đường ống dài gần 2.900km, tiêu tốn 46 tỷ đô la đi xuyên qua Pakistan, cho tới các đập Thụy Điển và mỏ đồng ở Myanmar, khu căn cứ hải quân ở Djibouti tại vùng Sừng Châu Phi, Trung Quốc đang di chuyển với một tốc độ mà không quốc gia nào có thể bắt kịp.

Thế nhưng, OBOR mang ý nghĩa quan trọng hơn rất nhiều chứ không đơn thuần là tái định hướng năng lực sản xuất công nghiệp dư thừa. Cũng giống như Con đường Tơ lụa cổ đại không những thúc đẩy thương mại mà còn gia tăng cạnh tranh địa chính trị (bao gồm "Ván cờ lớn" vào thế kỷ XIX trong đó Anh đối đầu với Nga để giành quyền kiểm soát Trung Á), OBOR sẽ cho phép Trung Quốc triển khai sức mạnh tới nhiều lục địa khác nhau. Lời hứa hẹn của OBOR giúp kết nối các quốc gia tại đại lục Á - Âu lại với nhau phản ánh một viễn cảnh mà ở đó, cán cân quyền lực địa chiến lược sẽ nghiêng về châu Á. Thông qua điều này, chúng ta có thể nghe thấy tiếng vọng từ những tuyên bố mà cha đẻ của địa chính trị Halford Mackinder đưa ra cách đây một thế kỷ. Năm 1919, ông đã gọi đại lục Á - Âu là "Hòn đảo Thế giới" (World Island) và có một phát ngôn nổi tiếng: "Ai thống trị được Hòn đảo Thế giới sẽ điều khiển được Thế giới." Cho tới năm 2030, nếu các mục tiêu hiện tại được hoàn thành,

khái niệm của Mackinder về đại lục Á - Âu sẽ lần đầu tiên trở thành hiện thực trong lịch sử. Hệ thống đường sắt cao tốc của OBOR sẽ giảm thời gian vận chuyển hàng hóa từ Rotterdam tới Bắc Kinh từ một tháng xuống chỉ còn hai ngày. Viễn kiến của Mackinder thậm chí có thể che mờ quan điểm của Mahan về tính trung tâm của quyền lực biển vốn thống trị tâm trí của các nhà chiến lược trong suốt hơn một thế kỷ qua (như chúng ta đã nhận diện trong Chương 4 và Chương 5).

Thông điệp gửi tới Mỹ: Đừng nhúng mũi

Một khi thị trường kinh tế có ưu thế vượt trội và hệ thống cơ sở hạ tầng của Trung Quốc đã hoàn thành việc kết nối với các quốc gia láng giềng để trở thành một khu vực thịnh vượng chung rộng lớn hơn, khi đó vị thế sau Thế chiến II của Mỹ ở châu Á sẽ không thể duy trì được nữa. Khi được hỏi liệu có mong muốn gửi thông điệp gì tới Mỹ hay không, một đồng nghiệp Trung Quốc đã trả lời: Hãy rút lui. Một người đồng nghiệp khác thậm chí còn cộc lốc: Đừng nhúng mũi.

Là những nhà nghiên cứu với tư duy thực tế về lịch sử, các lãnh đạo Trung Quốc nhận ra rằng vai trò của người bảo hộ cho an ninh và ổn định ở khu vực sau Thế chiến II của Mỹ đã có sự đóng góp hết sức quan trọng cho sự trỗi dậy của châu Á, bao gồm cả Trung Quốc. Tuy nhiên, họ cũng tin rằng, khi con sóng đã đưa nước Mỹ đến vị thế như hiện tại rút đi, người Mỹ cũng phải theo con sóng đó mà rời đi. Cũng giống như khi vai trò của Anh ở Tây Bán cầu dần dần biến mất vào đầu thế kỷ XX, vai trò siêu cường lịch sử của Mỹ tại châu Á cũng sẽ phải biến mất. Như Tập Cận Bình đã nói trong một hội nghị bao gồm các lãnh đạo Á - Âu vào năm 2014: “Cuối cùng, chính người

châu Á phải điều hành các chính sách ở châu Á, giải quyết các vấn đề của châu Á và gìn giữ an ninh ở châu Á.”

Nỗ lực thuyết phục Mỹ chấp nhận thực tế mới đã trở nên căng thẳng trong thời gian gần đây, nhất là ở Biển Đông. Biển Đông là một khu vực có diện tích xấp xỉ biển Caribe nằm bên cạnh Trung Quốc, Đài Loan, cũng như sáu quốc gia khác ở Đông Nam Á, bao gồm vài trăm hòn đảo, rạn san hô và những yếu tố khác, mà đa phần trong số đó nằm dưới mặt nước biển khi thủy triều lên. Vào giữa thế kỷ XX, khi Trung Quốc tập trung giải quyết các vấn đề trong nước, các quốc gia khác đã chiếm giữ các đảo ở Biển Đông và tiến hành xây dựng hàng loạt các dự án ở đây.

Lo sợ lợi ích của mình bị ảnh hưởng, Trung Quốc cũng đã tiến hành xây dựng trái phép các dự án lớn trên Biển Đông, đồng thời xây dựng thêm nhiều quân cảng, đường băng, trạm radar, hải đăng và các cơ sở hỗ trợ khác, tất cả giúp gia tăng sự hiện diện của tàu chiến và máy bay quân sự và cho phép Bắc Kinh có thể phủ sóng toàn bộ khu vực với hệ thống radar cùng những trang thiết bị do thám khác.

Lầu Năm Góc không nghi ngờ gì về lý do thúc đẩy những dự án như vậy. Như một báo cáo gần đây của Bộ Quốc phòng cho thấy, “các dự án xây dựng và bồi đắp mới nhất của Trung Quốc sẽ cho phép nước này có thể neo đậu các loại tàu có trọng tải lớn hơn ở các tiền đồn; mở rộng tầm hoạt động của lực lượng chấp pháp biển và hải quân sâu xuống phía Nam trong khu vực Biển Đông; và khả năng triển khai máy bay - tại những đường băng có thể được sử dụng bởi các máy bay hoạt động trên tàu sân bay - giúp Trung Quốc duy trì hoạt động của các tàu sân bay của mình ở khu vực”.

Mục tiêu dài hạn của Trung Quốc cũng hết sức rõ ràng. Trong nhiều thập niên, nước này đã va chạm với các tàu do thám của Mỹ tại các vùng nước gần biên giới. Trung Quốc khẳng định rằng theo Luật biển của Liên Hiệp Quốc, Mỹ phải xin phép để các tàu này có thể hoạt động trong vùng đặc quyền kinh tế của Trung Quốc, vốn kéo dài 200 hải lý tính từ bờ biển của Trung Quốc - một yêu cầu mà Mỹ thẳng thừng từ chối. Tuy nhiên, việc xây dựng các cơ sở radar trên nhiều vị trí ở Biển Đông, cũng như các đường băng và cảng biển sẽ giúp Trung Quốc dễ dàng theo dõi (và quấy rối) các tàu do thám của Mỹ hơn. Khả năng triển khai sức mạnh ở khu vực sẽ gia tăng tầm ảnh hưởng của Trung Quốc trên tuyến đường thương mại trị giá 5,3 nghìn tỷ đô la đi qua Biển Đông mỗi năm*. Và trong khi từng bước ép buộc Mỹ phải rời khỏi vùng biển này, Trung Quốc vẫn đang tiếp tục thu hút các quốc gia Đông Nam Á vào quỹ đạo kinh tế của mình, đồng thời lôi kéo cả Nhật Bản và Úc. Tính tới hiện tại, Trung Quốc vẫn đang thành công mà không cần phải động chân động tay. Nhưng nếu phải động thủ, Tập Cận Bình vẫn muốn giành chiến thắng.

"Chiến đấu và chiến thắng"

Mặc cho mọi thách thức khó khăn khác trong các kế hoạch của mình, Tập Cận Bình đồng thời tiến hành tái tổ chức và tái xây dựng các lực lượng vũ trang Trung Quốc. Chuyên gia hàng đầu về quân sự Trung Quốc của Nga là Andrei Kokoshin đã gọi các nỗ lực này là "chưa từng có tiền lệ về quy mô và mức độ". Câu hỏi nhiều người muốn đặt ra là: Tại sao lại là bây giờ? Một cuộc tái cấu trúc như vậy sẽ tước bỏ quyền lực của hàng trăm tướng lĩnh có ảnh hưởng, những người đã cố gắng xây dựng nên những khu vực ảnh hưởng

cá nhân và đem lại rủi ro chính trị lớn cho Tập Cận Bình. Các cuộc biểu tình lớn được tiến hành bởi hàng nghìn quân nhân phản đối tình trạng thất nghiệp và cắt giảm trợ cấp xảy ra vào tháng 10 năm 2016 là hình ảnh mà không một lãnh đạo Trung Quốc nào muốn thấy.

Thế nhưng, Tập Cận Bình cho rằng cải tổ là cần thiết để đảm bảo sự trung thành tuyệt đối của quân đội đối với Đảng và đặc biệt là đối với lãnh đạo. Dự đoán rằng các sáng kiến có tác động sâu rộng của ông sẽ gặp phải phản kháng, Tập Cận Bình biết ông sẽ phải dựa vào những ai đang sở hữu công cụ bạo lực, mà từ đó quyền lực chính trị được sinh ra. Như học giả Trung Quốc William Kirby đã chỉ rõ: "Quân đội đóng vai trò quyết định trong mọi bước ngoặt của lịch sử chính trị Trung Quốc hiện đại." Mục tiêu của Tập Cận Bình là một cấu trúc chỉ huy quân sự có thể kiểm soát hiệu quả các lực lượng vũ trang của Đảng. Ông mong muốn các chỉ huy "tuân thủ chặt chẽ sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng mà đặc biệt là của tổng tư lệnh. Trong khoảng thời gian náo động do chiến dịch chống tham nhũng và quá trình tái tổ chức nhóm các sĩ quan cấp cao gây ra, Tập Cận Bình đã chọn lựa kỹ lưỡng những sĩ quan trung thành mà bản thân ông tin tưởng có thể đồng hành cùng mình bất kể chuyện gì xảy ra.

Tập Cận Bình cũng tin rằng một quân đội có khả năng chiến đấu và chiến thắng" là điều cần thiết trong việc hiện thực hóa các yếu tố khác của Giấc mộng Trung Hoa. "Để hoàn thành quá trình hồi sinh vĩ đại của đất nước Trung Quốc, ông khẳng định, chúng ta phải đảm bảo sự hài hòa giữa một quốc gia thịnh vượng và một quân đội hùng mạnh." Trong khi tất cả các cường quốc đều xây dựng một lực lượng quân sự mạnh, "giấc mơ về một lực lượng quân đội mạnh" đặc biệt

quan trọng với Trung Quốc khi nước này tìm cách vượt qua sự tủi nhục dưới bàn tay của các cường quốc ngoại bang.

Năm 1991, các lãnh đạo Trung Quốc đã choáng váng trước sức mạnh hủy diệt của quân đội Mỹ trong Chiến dịch Bão táp Sa mạc ở Iraq. Quan điểm này được củng cố vào năm 1999 trong chiến dịch Kosovo của NATO (khi các máy bay ném bom tàng hình của Mỹ đã đánh bom Đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade). Quân đội Trung Quốc tiếp tục nghiên cứu các tiến bộ mới nhất của Mỹ trong lĩnh vực tác chiến, bao gồm việc sử dụng máy bay không người lái trong các nhiệm vụ do thám và ném bom. Năm 1991, Mỹ đánh bại lực lượng quân đội của Saddam Hussein trong vòng một tháng với thiệt hại nhân mạng dưới 150 binh sĩ. Trong cuộc chiến ngắn ngủi và một chiều này, người Mỹ đạt được thứ mà các nhà hoạch định quân sự gọi là sự “áp đảo toàn diện về mặt công nghệ” bằng cách kết hợp các loại công nghệ mới như hệ thống do thám và dẫn đường không gian, các loại bom dẫn đường tầm xa có độ chính xác cao, các loại máy bay tàng hình có khả năng né tránh radar. Khả năng của Mỹ trong việc tận dụng các công cụ mới này được đẩy mạnh bởi các thay đổi về mặt tổ chức cho phép cả ba quân chủng - hải, lục và không quân - có thể tác chiến với một sức mạnh tổng hợp lớn hơn. Mỹ cũng đã tấn công cực kỳ chính xác vào hệ thống chỉ huy và điều khiển của quân đội Iraq, khiến các chỉ huy nước này rơi vào trạng thái mất kiểm soát*. Trước tình huống ấy, các lãnh đạo Trung Quốc đã quyết định phải đạt được năng lực công nghệ có khả năng chống lại và cuối cùng là vượt qua được thứ mà đôi lúc họ gọi là “ma thuật của người Mỹ”. Tham vọng đó được mô tả thông qua các báo cáo thường

xuyên được trích dẫn dành cho Bộ Quốc phòng của học giả Trung Quốc Michael Pillsbury.

Những bài học khác nổi lên từ Khủng hoảng Eo biển Đài Loan năm 1996. Trước ý định tuyên bố độc lập của Đài Loan, Bắc Kinh đã cảnh cáo Đài Bắc bằng cách biểu dương lực lượng trong đó các "vụ thử tên lửa" nhắm tới các khu vực xung quanh Đài Loan, gây nguy hiểm cho các tuyến vận tải biển quan trọng đối với nền kinh tế của hòn đảo này. Khi Tổng thống Clinton trả đũa bằng cách gửi hai tàu sân bay đến khu vực trong động thái được coi là hành động triển khai sức mạnh quân sự Mỹ lớn nhất ở châu Á kể từ sau Chiến tranh Việt Nam, chính phủ Trung Quốc không còn lựa chọn nào khác ngoài việc phải chấm dứt hành động trên. Sự kiện này không gây ra nhiều ảnh hưởng ở Mỹ. Song, ở Trung Quốc, nó đã khơi gợi lại quá khứ đau thương và làm lung lay sự tự tin của các lãnh đạo quân đội, những người đã thề sẽ làm bất cứ điều gì cần thiết để quá khứ đau thương ấy không bao giờ lặp lại.

Quá trình cải cách quân đội của Tập Cận Bình giống với những gì đã xảy ra sau Đạo luật Goldwater - Nichols năm 1986, trong đó Mỹ đã thành công trong việc tiến hành cải thiện năng lực hiệp đồng tác chiến trong khoảng thời gian trước Chiến tranh Vùng Vịnh và các xung đột quân sự khác trong thập niên 1990. Trung Quốc đang hợp nhất khả năng tình báo, giám sát và trinh sát trên mọi môi trường tác chiến từ trên không, trên biển cho tới trên mặt đất. Và nước này đã thay thế bảy quân khu hướng nội truyền thống bằng năm bộ chỉ huy chiến trường mới có nhiệm vụ triển khai hiệp đồng tác chiến hỗn hợp chống lại các kẻ thù từ bên ngoài*.

Nhận diện tham nhũng là mối đe dọa sống còn đối với quân đội, Tập Cận Bình đã tiến hành những bước đi táo bạo nhằm chống lại hiện tượng hối lộ tràn lan, bao gồm việc mua quan bán chức. Dưới lá cờ chống tham nhũng, Tập Cận Bình đã khiến những trung tâm quyền lực mang tính lịch sử - và trước đây là tự trị - trong quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc (PLA) một lần nữa phải chịu trách nhiệm trước Đảng. Ông đã bốn lần giải tán tổng cục của quân đội, cơ quan đã trở nên độc lập một cách đầy nguy hiểm và tham nhũng khét tiếng dưới thời Hồ Cẩm Đào. Quá trình sắp xếp đã tái tổ chức các tổng cục trở thành 15 cơ quan riêng biệt báo cáo trực tiếp lên Quân ủy Trung ương, trong đó Chủ tịch Quân ủy Trung ương chính là Tập Cận Bình.

Quá trình cải tổ về mặt hành chính như trên không phải lúc nào cũng mang lại cảm giác bất an. Nhưng trong trường hợp của Tập Cận Bình, nó nhấn mạnh cam kết hết sức nghiêm túc của Bắc Kinh trong việc xây dựng một quân đội hiện đại có khả năng đối đầu và đánh bại mọi địch thủ, đặc biệt là Mỹ. Trong khi các nhà hoạch định quân sự Trung Quốc không mong muốn chiến tranh, cuộc chiến mà họ đang giúp Trung Quốc chuẩn bị chính là cuộc chiến chống lại Mỹ trên biển. Các cường quốc thống trị Trung Quốc trong suốt thế kỷ ô nhục đều dựa vào ưu thế hải quân để làm được điều đó. Như một nhà phân tích người Trung Quốc đã cảnh báo: "Bỏ qua đại dương là sai lầm lịch sử mà chúng tôi đã mắc phải, hiện nay và thậm chí trong tương lai chúng tôi… đang phải trả giá vì sai lầm đó." Tập Cận Bình quyết định không lặp lại sai lầm này một lần nữa bằng cách tăng cường sức mạnh của hải quân, không quân và lực lượng tên lửa của PLA vốn đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát các vùng biển, đồng

thời cắt giảm 300.000 lính lục quân và làm suy giảm vai trò thống trị truyền thống của lục quân bên trong quân đội*. Trong khi đó, các chiến lược gia quân sự của Trung Quốc đang chuẩn bị cho một cuộc đối đầu hải quân với chiến lược “phòng thủ chủ động” dựa trên sự kiểm soát các vùng biển gần Trung Quốc bên trong “Chuỗi đảo Đầu tiên”, xuất phát từ Nhật Bản, qua Đài Loan, xuống Philippines và Biển Đông. Các giáo sư James Holmes và Toshi Yoshihara thuộc Trường Hải Chiến lưu ý rằng, cũng giống như hoàng đế Đức và Theodore Roosevelt trước đây, “sự tự phụ của Mahan khi cho rằng sự vĩ đại của một quốc gia xuất phát từ quyền lực biển đã ám ảnh nhiều chiến lược gia Trung Quốc”. Vì thế, chúng ta cần phải dự đoán rằng Trung Quốc sẽ “đánh giá rất cao khả năng chiến đấu và chiến thắng ở những vùng biển gần”, họ kết luận.

Cựu cố vấn an ninh quốc gia Brent Scowcroft là người đầu tiên giải thích hệ quả của nỗi nhục nhã năm 1996 khi các tàu sân bay Mỹ buộc Trung Quốc phải xuống nước. Danh sách mua sắm quốc phòng của Trung Quốc sau đó rất dễ đoán: các hệ thống vũ khí có thể đảm bảo rằng nếu đối đầu với Mỹ xảy ra một lần nữa, Bắc Kinh sẽ chiếm ưu thế. Ngày nay, kho vũ khí với hơn 1.000 tên lửa chống hạm của Trung Quốc được đặt trên bờ hay trên hạm đội ven bờ của nước này khiến cho không một tàu chiến Mỹ nào có thể hoạt động một cách an toàn bên trong khoảng cách 1.000 dặm tính từ bờ biển Trung Quốc. Trung Quốc còn có tới 62 tàu ngầm tuần tra các vùng nước lân cận với ngư lôi và tên lửa có khả năng tấn công các tàu mặt nước. Không chỉ vậy, một loạt các loại vũ khí chống vệ tinh giúp Trung Quốc sở hữu khả năng làm nhiễu hay thậm chí là phá hủy các vệ tinh do thám, trinh sát và viễn thông của Mỹ ở khu vực. Cùng lúc, những năng lực

này đã làm suy giảm vị thế thống trị Thái Bình Dương của quân đội Mỹ, vốn đã trở thành một thứ gì đó quen thuộc sau trận Midway năm 1942. Mỹ đã không còn sở hữu khả năng kiểm soát mặt biển và vùng trời dọc theo hành lang biển dài hàng nghìn cây số bao quanh Trung Quốc. Tận dụng các lợi thế bất đối xứng, Trung Quốc đã sử dụng ưu thế gần các chiến trường chính về mặt địa lý, để có thể tạo ra, theo lời của một chiến lược gia hải quân, một khu vực đất đai rộng lớn tương đương với 1 triệu tàu sân bay. Với kho vũ khí bao gồm các loại tên lửa có giá trị vài triệu đô la, Trung Quốc có thể tấn công và bắn chìm các tàu sân bay trị giá vài tỷ đô la.

Áp dụng chiến lược "chống xâm nhập/chống tiếp cận" (A2/AD) có khả năng đe dọa các tàu sân bay và các tàu chiến lớn khác của Mỹ, Trung Quốc đã dần đẩy hải quân Mỹ ra khỏi các vùng biển lân cận. Các tàu chiến Mỹ vẫn tiếp tục giương cao ngọn cờ, tiến hành thường xuyên các hoạt động tuần tra "đảm bảo tự do hàng hải" ở eo biển Đài Loan và Biển Đông. Mỹ cũng đánh tín hiệu rằng, trong trường hợp có chiến tranh, các tàu sân bay của Mỹ sẽ nằm phía sau Chuỗi đảo Đầu tiên - bên ngoài tầm bắn của các loại tên lửa đặt trên đất liền của Trung Quốc. Ở khoảng cách đó, các máy bay trên tàu sân bay Mỹ không thể tấn công các mục tiêu ở nội địa Trung Quốc. Vì thế, hải quân Mỹ vẫn gặp khó khăn trong việc tìm ra cách thức để các tàu sân bay và máy bay của họ có thể tham chiến hiệu quả. Nỗ lực chủ yếu của Lầu Năm Góc liên quan tới kịch bản này đã được nêu rõ trong một học thuyết có tên là Tác chiến Không - Hải (Air - Sea Battle)*. Học thuyết yêu cầu không quân triển khai các loại máy bay ném bom tầm xa được trang bị tên lửa để phá hủy các đơn vị tên lửa chống hạm đặt trên đất liền của Trung Quốc - cho phép các tàu sân bay Mỹ

có thể tiếp cận đường bờ biển Trung Quốc ở một khoảng cách an toàn đủ để tham chiến. Sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong Chương 8, Tác chiến Không - Hải có rất nhiều điểm yếu, đặc biệt khi nói tới khả năng leo thang căng thẳng nhanh chóng trong bất cứ kịch bản đối đầu nào.

Như đã được thảo luận trong Chương 1, bản báo cáo có ảnh hưởng của RAND vào năm 2015 với tựa đề "Bảng xếp hạng Quân sự Mỹ - Trung" cho thấy vào năm 2017 Trung Quốc sẽ sở hữu "lợi thế" hay "sự tương đồng tương đối" ở 6/9 lĩnh vực tấn công thông thường vốn có vai trò quan trọng nếu xảy ra đối đầu liên quan tới vấn đề Đài Loan, và 4/9 lĩnh vực liên quan tới xung đột Biển Đông. Bản báo cáo kết luận rằng trong vòng 5 - 15 năm tới, "châu Á sẽ chứng kiến đường biên thống trị của Mỹ ở khu vực dần dần thoái lui". Và Mỹ sẽ phải đối mặt với viễn cảnh bị kéo vào một cuộc xung đột quy ước mà nước này hoàn toàn có thể bị thua cuộc.

Dĩ nhiên, chỉ vì Trung Quốc mong muốn có thể "chiến đấu và chiến thắng" không có nghĩa là nước này muốn chiến tranh. Rõ ràng là Trung Quốc không muốn điều đó. Thế nhưng, thông qua việc theo đuổi các mục tiêu của mình, sự đối đầu giữa Trung Quốc và Mỹ đã bị phóng đại bởi những khác biệt về văn hóa. Sự va chạm về văn hóa này chưa bao giờ gây ra nhiều hệ quả cho thế giới như hiện nay.

07
Sự va chạm giữa các nền văn minh

Chúng ta sở hữu một hình thái chính phủ không giống với bất kỳ láng giềng nào… Trong cách tiếp cận của chúng ta với chiến tranh, chúng ta cũng khác biệt so với các đối thủ… Đề cập tới những gì tốt đẹp, chúng ta cũng khác biệt hoàn toàn so với những dân tộc khác… Không một dân tộc nào cùng chia sẻ những giá trị giống như chúng ta có thể so sánh với những nỗ lực mà chúng ta đã tạo ra.

Thucydides, diễn văn trong đám tang của Pericles, năm 431 TCN

Hãy xem xét sự tương phản giữa tính cách của cả hai quốc gia, một sự tương phản mà các người không bao giờ để ý tới, các người chưa bao giờ xác định xem đối thủ mà các người phải đối đầu, người Athens, là những người như thế nào, và họ hoàn toàn khác biệt với chính bản thân các người ra sao.

Thucydides, lời sứ thần thành Corinth phát biểu trước Nghị hội Sparta, năm 432 TCN

Giả thuyết của tôi cho rằng nguồn gốc căn bản của xung đột trong thế giới mới này không phải tới từ ý thức hệ hay kinh tế. Sự chia rẽ lớn giữa loài người với nhau sẽ liên quan tới văn hóa… Sự va chạm giữa các nền văn minh sẽ thống lĩnh nền chính trị toàn cầu.

Samuel Huntington, Sự va chạm giữa các nền văn minh, 1993

Khi Huân tước George Macartney từ London tới Bắc Kinh vào năm 1793, ông giống như đang đặt chân tới Sao Hỏa. Là người đứng đầu phái đoàn của Vua George III, ông có nhiệm vụ thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Anh và Trung Quốc thời nhà Thanh. Thế nhưng, những quan lại Trung Quốc mà ông gặp lại không biết ông là ai, từ đâu tới, và họ cũng không hiểu những gì ông nói. Họ hầu như không có khái niệm về "quan hệ ngoại giao" mà ông đề xuất. Trung Quốc chưa bao giờ thiết lập một mối liên kết như vậy với bất kỳ quốc gia nào khác - chưa bao giờ, nghĩa là cho phép bất kỳ quốc gia nào được mở đại sứ quán trên lãnh thổ của mình. Nước này cũng chưa bao giờ phái một đại sứ nào ra nước ngoài. Chính phủ Trung Quốc khi đó còn không có cả bộ ngoại giao. Thêm vào đó, phẫn nộ chồng lên phẫn nộ, "những tên man rợ tóc đỏ" đặt chân lên đất Trung Quốc lại không biết nói tiếng Trung Quốc! Người "thông ngôn" của Macartney là một mục sư người Trung Quốc đến từ Naples không biết nói tiếng Anh. Vì thế, để trao đổi, người phiên dịch đó đã phải dịch lời nói của các quan lại Trung Quốc sang tiếng Latin, để Macartney, người đã học tiếng Latin nhiều thập niên trước tại Trường Trinity, có thể hiểu được tương đối.

London đã ủy thác cho Macartney thành lập một phái đoàn ngoại giao thường trực ở Bắc Kinh, bên cạnh đó là mở ra thêm nhiều cảng biển và thị trường mới cho hàng hóa của Anh, cũng như đàm phán để thiết lập một cơ chế thương mại linh hoạt hơn tại tỉnh ven biển Quảng Đông. Macartney cũng đã thuê một dinh thự để các thương gia Anh có thể hoạt động quanh năm và để thu thập các thông tin tình

báo về “sức mạnh, chính sách và chính phủ hiện tại” của Trung Quốc. Để gây ấn tượng với nước chủ nhà và để thu hút sự chú ý với hàng hóa xuất khẩu của Anh, Macartney đã tặng Hoàng đế Đại Thanh một loạt sản phẩm đặc trưng của Anh bao gồm đại bác, xe ngựa, kính viễn vọng, đồ gốm sứ, đồ dệt may và một chiếc đồng hồ bỏ túi nạm kim cương.

Sau chuyến đi kéo dài chín tháng từ Anh, Macartney và đoàn tùy tùng đã tới Tị Thử Sơn Trang ở Thừa Đức, tỉnh Nhiệt Hà (bây giờ thuộc tỉnh Hà Bắc), nơi họ được diện kiến vua Càn Long. Tuy nhiên kể từ lần tiếp xúc đầu tiên với Hoàng đế Trung Hoa cho tới lần cuối cùng, Macartney đã không thể thiết lập được quan hệ. Theo phong tục hàng nghìn năm của Trung Quốc, khi diện kiến Thiên tử, những kẻ phàm tục phải lạy chín lạy và phải phủ phục dưới mặt đất. Macartney đề nghị rằng thay vào đó ông sẽ tuân thủ theo các quy tắc của Anh, quỳ bằng một chân giống như khi diện kiến nhà vua Anh. Ông cũng đã đề nghị một vị quan người Trung Quốc đồng cấp với ông cũng nên làm điều tương tự trước bức chân dung của Vua George III mà ông đã mang tới như một món quà. Người Trung Quốc đã nhạo báng ông sau đó. “Một sự đối xử tương đương như thế không thể được chấp nhận,” học giả - chính trị gia người Pháp Alain Peyrefitte đã tóm tắt lại sự kiện. “Chỉ có một Hoàng đế duy nhất, và đó là Thiên tử. Những vị vua khác chỉ đơn thuần là những ‘vị vua con’.” Theo quan điểm của Macartney, ông từ quốc gia hùng mạnh nhất thế giới khi đó đến thăm một quốc gia nghèo nàn và lạc hậu mà ông đã cố gắng đối xử ngang hàng với nước Anh. Thế nhưng, theo con mắt của người Trung Quốc, đại diện của Anh tới từ một quốc gia chư hầu mong muốn triều cống cho Thiên tử.

Chủ nhà đã bắt Macartney chờ tại Thừa Đức trong sáu ngày. Sau đó, vào ngày 14 tháng 9 năm 1793, vào lúc 3 giờ sáng, người Trung Quốc đánh thức toàn phái đoàn của Anh, bắt họ phải di chuyển 3 dặm trong đêm tối để tới nơi ở của Hoàng đế, và sau đó phải chờ thêm bốn tiếng nữa cho đến khi Hoàng đế xuất hiện (không hề ngẫu nhiên, cuộc gặp đầu tiên của Henry Kissinger với Mao Trạch Đông cũng diễn ra tương tự). Khi cuối cùng cũng được diện kiến Hoàng đế, Macartney tuân thủ theo các quy tắc của Anh khi ông tiến hành quỳ bằng một chân. Tuy nhiên, bản ghi chép chính thức của Trung Quốc về sự kiện đó lại kể một câu chuyện hoàn toàn khác, khẳng định rằng: “Khi đại sứ được diện kiến Hoàng đế, ông ta đã sợ hãi và lo lắng tới nỗi chân đứng không vững, đến nỗi phải bò lết một cách khốn khổ trên mặt đất, và rốt cuộc cũng phải miễn cưỡng khấu đầu trước Hoàng đế.”

Macartney đã trình một bức thư từ Vua George trong đó nêu lên những đề xuất của nhà vua, với dự tính chỉ trong tuần tiếp theo sẽ có thể đàm phán một cách chi tiết với người Trung Quốc. Tuy nhiên, đối với chủ nhà, cuộc gặp đã đánh dấu sự thất bại của Anh trong nỗ lực tiến hành triều cống, và họ đề nghị Macartney hãy trở về nhà trước khi thời tiết trở lạnh. Nhiều ngày sau - chỉ sau khi Macartney bắt đầu trở nên hoảng loạn - ông đã nhận được thư trả lời từ Hoàng đế. Bức thư công nhận “mong muốn khiêm nhường của Vua George trong việc cùng chia sẻ lợi ích với nền văn minh Trung Hoa”, rằng đặc sứ của nhà vua “đã vượt biển và thể hiện sự tôn trọng trước mặt triều đình” - Tuy nhiên, Hoàng đế đã thẳng thừng bác bỏ những đề nghị của Macartney. Đặc biệt, yêu cầu thiết lập một đại sứ quán nước ngoài ở Bắc Kinh “không được chấp nhận”. Nhận thức được rằng

“trà, lụa và đồ gốm sản xuất bởi Thiên quốc là đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia châu Âu và với bản thân quốc gia của các ngươi”, Trung Quốc cho phép thương nhân nước ngoài được tiếp tục các thỏa thuận hiện tại vốn cho phép họ được trao đổi hàng hóa tại cảng biển ở Quảng Đông. Thế nhưng, yêu cầu được thiết lập thêm các trạm buôn bán cũng như một địa điểm mà người Anh có thể cư ngụ quanh năm đã bị từ chối.

Tóm tắt lại quan điểm của hoàng đế về cuộc gặp, bức thư kết luận: “Nếu ngươi cho rằng sự tôn kính đối với Thiên triều khiến ngươi mong muốn tiếp nhận văn minh, lễ nghi và luật lệ của chúng ta vốn hoàn toàn khác biệt với của ngươi, thậm chí khi công sứ của ngươi có thể tiếp thu được phần nào những nguyên tắc sơ đẳng của nền văn minh chúng ta thì các ngươi cũng không thể nào bắt chước kiểu cách và phong tục của chúng ta ở vùng đất của các ngươi.”* Macartney quay trở về London cùng bức thư này.

Sẽ không công bằng khi cho rằng một cuộc gặp vốn không hề có cơ hội thành công nào là thất bại. Thay vì xây dựng một cầu nối, sứ mệnh ngoại giao của Macartney đã bộc lộ một khoảng cách lớn giữa Trung Quốc và phương Tây. Mặc dù ngày nay, Bắc Kinh và các thủ đô khác trên thế giới tiến hành giao thương và thiết lập quan hệ ngoại giao, những khác biệt căn bản giữa hai hệ thống cổ xưa này vẫn còn tồn tại. Toàn cầu hóa khiến cho quá trình trao đổi trở nên thuận buồm xuôi gió hơn, nhưng không thể xóa nhòa những rạn nứt căn bản.

Sự va chạm giữa các nền văn minh

Đúng 200 năm sau chuyến đi của Macartney, nhà khoa học chính trị người Mỹ Samuel Huntington đã xuất bản một tiểu luận mang tính cột mốc trên *Foreign Affairs* với tiêu đề "Sự va chạm giữa các nền văn minh?" Tiểu luận này cho rằng nguồn gốc căn bản của xung đột trong một thế giới hậu Chiến tranh Lạnh không phải là do ý thức hệ, kinh tế hay chính trị, mà là văn hóa. "Sự va chạm giữa các nền văn minh," Huntington đã dự đoán, "sẽ thống lĩnh nền chính trị toàn cầu." Luận đề của Huntington đã thổi bùng một cơn bão chỉ trích. Ông đã viết bài tiểu luận của mình trong bối cảnh xu hướng sự mực thước chính trị đang thắng thế, một xu hướng văn hóa mà trong đó hầu hết giới học thuật tối thiểu hóa khác biệt giữa các nền văn minh hay văn hóa mà họ tiến hành phân tích. Những người chỉ trích thách thức khái niệm về văn minh của Huntington và đặt câu hỏi về quan điểm của ông liên quan tới biên giới giữa những nền văn minh đó.

Tuy nhiên, trong những năm sau khi bài tiểu luận được xuất bản, cộng đồng chính sách đã ứng dụng định nghĩa vẫn-rất-khó- khăn-để-xác-định của ông về văn minh trong các nghiên cứu về chiến tranh, đặc biệt là cuộc chiến đang tiếp diễn giữa những nền dân chủ phương Tây và các nhóm khủng bố Hồi giáo như al-Qaeda và ISIS. Ở một mức độ thấp hơn, nhưng vẫn rất đáng kể, định nghĩa này cũng đã định hình suy nghĩ của các nhà hoạch định chính sách, các nhà chiến lược quân sự và các học giả, những người đang nghiên cứu quan hệ Mỹ - Trung - và sự nguy hiểm mà xung đột bạo lực có thể tạo ra giữa hai nền văn minh siêu cường này.

Huntington đã định nghĩa nền văn minh là chính thể cấu thành cộng đồng văn hóa ở mức độ rộng lớn nhất. "Một nền văn minh là tập hợp văn hóa cao nhất của một cộng đồng người, và là mức độ rộng

lớn nhất của bản sắc văn hóa vốn giúp phân biệt con người với những giống loài khác," ông viết. "Nền văn minh được xác định bởi cả những yếu tố khách quan, như ngôn ngữ, lịch sử, tôn giáo, phong tục, thể chế và bằng sự tự nhận thức chủ quan của con người." Nền văn minh có thể bao trùm nhiều quốc gia dân tộc khác nhau, hay chỉ bao gồm một quốc gia duy nhất, cũng có thể chồng lấn lên những nền văn minh khác, hay bao gồm những nền văn minh nhỏ hơn bên trong. Theo Huntington, Trung Quốc và một vài quốc gia khác tạo thành nền văn minh "Khổng giáo", trong khi Mỹ nằm trong một nhóm các quốc gia được gọi chung là văn minh "phương Tây". Thừa nhận rằng "ranh giới [giữa các nền văn minh] hiếm khi rõ ràng," thế nhưng Huntington vẫn cho rằng các ranh giới ấy "có tồn tại".

Huntington rõ ràng không thể bỏ qua xung đột bạo lực trong tương lai giữa các nhóm trong cùng một nền văn minh chung. Tuy nhiên, quan điểm của ông là trong một thế giới hậu Chiến tranh Lạnh, các rạn nứt văn minh sẽ không biến mất trong xu hướng toàn cầu hướng tới một trật tự thế giới tự do - giống như những gì mà một cựu sinh viên của ông, học giả chính trị Francis Fukuyama, đã dự đoán trong bài viết được xuất bản năm 1989, "The End of History?" (Cáo chung của lịch sử?) - mà còn trở nên nghiêm trọng hơn. "Khác biệt không nhất thiết dẫn tới chiến tranh, và xung đột không có nghĩa là bạo lực," Huntington khẳng định. "Tuy nhiên, trong những thế kỷ đã qua, khác biệt giữa các nền văn minh thường tạo ra những cuộc xung đột kéo dài nhất và bạo lực nhất."

Huntington mong muốn thức tỉnh những ai đang chìm đắm trong huyền thoại phương Tây về một thế giới với những giá trị chung, vốn theo quan điểm của ông không những ngây thơ mà còn trái ngược

với những giá trị văn minh khác, đặc biệt với nền văn minh Khổng giáo mà Trung Quốc là trung tâm. "Quan điểm cho rằng sự tồn tại của một 'nền văn minh toàn cầu' là quan điểm của phương Tây, và nó trái ngược hoàn toàn với tính đặc thù của hầu hết các xã hội châu Á, vốn nhấn mạnh những gì phân biệt giữa dân tộc này với dân tộc khác," ông viết. Phương Tây tin rằng hệ thống các giá trị và niềm tin căn bản - bao gồm chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa tự do, bình đẳng, tự do, pháp quyền, dân chủ, thị trường tự do, sự tách biệt giữa tôn giáo và nhà nước - cần phải được hưởng ứng bởi toàn bộ loài người. Ngược lại, văn hóa châu Á đề cao những hệ thống giá trị và niềm tin riêng biệt giúp phân biệt họ với những dân tộc khác.

Trong cuốn sách *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order**, Huntington nhận diện năm điểm chính khiến cho xã hội phương Tây và xã hội theo Khổng giáo khác biệt với nhau. Đầu tiên, văn hóa Khổng giáo đề cao những chuẩn mực giúp thúc đẩy "giá trị của thẩm quyền, của tôn ti trật tự, sự coi nhẹ quyền lợi cá nhân, tầm quan trọng của đồng thuận, tránh đối đầu, 'giữ thể diện', và một cách tổng quan, sự vượt trội của nhà nước đối với xã hội, và của xã hội đối với cá nhân". Ông đã chỉ ra sự tương phản giữa các giá trị này và "niềm tin của người Mỹ vào sự tự do, bình đẳng, dân chủ và chủ nghĩa cá nhân". Thêm vào đó, ông nhấn mạnh vào "xu hướng không tin tưởng chính phủ, phản đối sự áp đặt, ủng hộ kiểm soát và cân bằng, khuyến khích cạnh tranh và thần thánh hóa quyền con người" của người Mỹ.

Huntington thấy rằng nền văn hóa Khổng giáo chính, Trung Quốc, định nghĩa bản sắc dựa trên các khái niệm chủng tộc: "Người Trung Quốc là những người cùng 'chủng tộc, dòng máu và văn hóa'". Đưa

ra quan điểm mang tính khiêu khích, ông nói "đối với người Trung Quốc và đối với thế hệ những người Trung Quốc sống tại các xã hội không phải Trung Quốc, 'bài kiểm tra qua gương' trở thành bài kiểm tra xem họ là ai: 'Hãy đi soi gương đi."' Khái niệm như vậy trong văn hóa Trung Quốc vừa cực kỳ hẹp lại vừa cực kỳ rộng, bởi vì nó khiến cho chính phủ Trung Quốc tin rằng "người có gốc gác Trung Quốc, ngay cả khi họ là công dân của một quốc gia khác, vẫn là thành viên của cộng đồng người Trung Quốc và do đó trong một số trường hợp, thuộc thẩm quyền của chính phủ Trung Quốc".

Đi kèm với khái niệm trên, Huntington cho rằng quan điểm của Trung Quốc về các vấn đề đối ngoại về căn bản là sự mở rộng các khái niệm liên quan tới trật tự đối nội. Cả hai đều nhấn mạnh tới yếu tố Khổng giáo coi trọng sự hài hòa được tạo ra bởi thứ bậc - với các lãnh đạo Trung Quốc nằm trên đỉnh thứ bậc đó. Như Khổng Tử đã nói, vì "trên trời không thể có hai mặt trời, thiên hạ cũng không thể có hai hoàng đế". Thế nhưng, trong khi Trung Quốc tìm cách áp dụng trật tự đối nội cho các vấn đề đối ngoại, nước này lại gần như không tin tưởng bất cứ sự can thiệp nào vào các vấn đề nội bộ từ bên ngoài. Như nhiệm vụ thất bại của Macartney ở Trung Quốc thế kỷ XVIII cho thấy, từ rất lâu trước thế kỷ ô nhục, người Trung Quốc đã cảnh giác trước những người ngoại quốc đặt chân lên lãnh thổ của họ. Họ cấm người ngoại quốc học tiếng Trung Quốc, hay được sinh sống trong dân gian. Sự nghi ngờ này phần nào đó vẫn tồn tại cho đến ngày nay. Sử gia Mỹ Crane Brinton mô tả mức độ oán giận trong một giai thoại được ghi chép trong cuốn sách *Anatomy of a Revolution* (Cấu trúc của một cuộc cách mạng): "Người Mỹ chúng ta trong một khoảng thời gian dài nữa vẫn sẽ phải chịu trách nhiệm một

phần cho tấm biển ngày nay vẫn được đặt tại một công viên ở Thượng Hải, 'Nơi đây cấm chó và người Trung Quốc'." Tương tự, như một phó thị trưởng Thượng Hải đã nói với một đồng nghiệp của tôi, ông biết rằng Trung Quốc sẽ có thể giàu mạnh một lần nữa khi mọi gia đình thuộc tầng lớp trung - thượng lưu ở Thượng Hải có thể sở hữu một đứa trẻ giúp việc người Mỹ. Theo quan điểm của Huntington, chính ký ức này là thứ đã giúp duy trì một quan điểm được đồng thuận rộng rãi "trong giới lãnh đạo và học giả Trung Quốc rằng Mỹ đang cố gắng 'chia cắt Trung Quốc về mặt lãnh thổ, lật đổ Trung Quốc về mặt chính trị, ngăn chặn Trung Quốc về mặt chiến lược, cũng như làm rối loạn nền kinh tế Trung Quốc".

Cuối cùng, Huntington cho rằng, là thành viên của một xã hội đã tồn tại qua hàng nghìn năm, người Trung Quốc suy nghĩ theo một khung thời gian hoàn toàn khác so với người phương Tây. Như ông đã nhận xét, họ "có xu hướng suy nghĩ về quá trình phát triển xã hội trong hàng trăm hay thậm chí hàng nghìn năm tiếp theo, và ưu tiên tối đa hóa lợi ích về dài hạn". Huntington so sánh yếu tố này với "niềm tin chủ yếu của người Mỹ vào việc lãng quên quá khứ, mặc kệ tương lai, và tập trung vào việc tối đa hóa các lợi ích trước mắt".

Năm đặc trưng của nền văn minh Khổng giáo mà Huntington đưa ra mang tính khái quát cao, tuy nhiên những đặc trưng đó cũng giúp nhận diện những cấu phần vững chắc của văn hóa Trung Quốc vốn không thay đổi trong suốt nhiều thế kỷ. Hơn nữa, chúng cung cấp những dấu hiệu cho thấy sự khác biệt, và trong một số trường hợp là không thể dung hợp giữa văn hóa Trung Quốc và văn hóa của các nước phương Tây như Mỹ. Bị vượt qua bởi một đối thủ cùng chia sẻ những giá trị chung - ví dụ như khi nước Anh hậm hực chứng kiến

một nước Mỹ mới trỗi dậy vượt trội hơn mình về mặt quyền lực, nhưng có thể bảo toàn được các đặc điểm văn hóa, tôn giáo và niềm tin chính trị - là một chuyện. Nhưng sẽ là chuyện khác nếu bạn bị vượt qua bởi một đối thủ mà các giá trị của đối thủ đó hoàn toàn khác biệt. Hillary Clinton đã nói thay đa số người Mỹ: "Tôi không muốn cháu của mình phải sống trong một thế giới bị người Trung Quốc thống trị." Để hiểu làm thế nào mà những khác biệt to lớn về xu hướng văn hóa lại có thể dẫn tới xung đột, chúng ta cần phải hiểu kỹ hơn làm thế nào mà Mỹ và Trung Quốc lại khác biệt như vậy trong các quan điểm về bản chất và mục đích của chính phủ.

Mỹ và Trung Quốc

Nước Mỹ là ai? Vị thế nào trên thế giới này xứng đáng với chúng ta? Thứ gì đã tạo nên trật tự - cả bên trong xã hội của chúng ta và trong mối quan hệ với các quốc gia khác? Đưa ra câu trả lời ngắn gọn cho những câu hỏi mang tầm vóc như vậy chẳng khác nào vẽ một bức tranh biếm họa, nhưng chúng lại nhấn mạnh những khác biệt căn bản giữa Mỹ và Trung Quốc. Hoàn toàn phụ thuộc vào những áp lực về mặt cấu trúc của Bẫy Thucydides, những khác biệt này - và trong một số trường hợp là sự đối nghịch - khiến cho quan hệ Mỹ - Trung rất khó kiểm soát.

Mặc dù có nhiều khác biệt, Mỹ và Trung Quốc giống nhau trong ít nhất một khía cạnh: hội chứng tự cho mình là ưu việt, được đẩy lên một cách cực đoan. Cả hai đều cho rằng bản thân mình là ngoại lệ - không có ai bằng vai phải lứa theo đúng nghĩa đen. Trong khi câu nói "Tôi là vĩ đại nhất" của Muhammad Ali thể hiện đúng nhất sự vênh váo của người Mỹ, khái niệm của Trung Quốc cho rằng nước này

đóng vai trò là cầu nối duy nhất giữa con người và thiên đường thậm chí còn ít khiêm tốn hơn. Sự va chạm giữa hai vị trí số một này đòi hỏi phải tiến hành nhiều điều chỉnh khó khăn. Liệu người Trung Quốc có gặp khó khăn khi phải chấp nhận rằng trong vũ trụ này tồn tại hai “mặt trời”, hay với nước Mỹ khi phải chấp nhận rằng bản thân phải sống chung với một siêu cường có thể còn hùng mạnh hơn mình thì sao? Lý Quang Diệu nghi ngờ khả năng thích ứng của người Mỹ trước thực tế mới: “Việc nước Mỹ có thể bị thay thế, không phải trên toàn thế giới mà chỉ ở Tây Thái Bình Dương bởi một dân tộc châu Á vốn từ lâu đã bị coi thường và ghét bỏ với những tính từ mang tính khinh miệt như suy đồi, yếu đuối, hủ bại và thiếu năng lực là một điều rất khó chấp nhận. Tâm lý ưu việt về mặt văn hóa của người Mỹ sẽ khiến cho quá trình điều chỉnh này trở nên cực kỳ khó khăn.”

Trong một vài trường hợp, chủ nghĩa ngoại lệ Trung Quốc mang hàm ý rộng hơn so với ở Mỹ. “Đế chế này coi mình là trung tâm của thế giới văn minh,” học giả Harry Gelber đã giải thích. “Một quan chức - học giả Trung Quốc không nghĩ về ‘Trung Quốc’ hay ‘nền văn minh Trung Hoa’ theo nghĩa hiện đại. Đối với ông ta, chỉ có Hán tộc, và bên ngoài Hán tộc, tất cả đều là man di. Những thứ không thuộc về văn minh, theo định nghĩa, là man di.” Theo Kevin Rudd, người Trung Quốc cực kỳ tự hào về khả năng thích ứng cũng như những thành tựu văn minh của họ, và thứ chủ nghĩa ngoại lệ này thấm nhuần tư tưởng của họ, tạo ra “một hệ thống các tư tưởng triết học đậm chất tự tôn”.

Mỹ và Trung Quốc, va chạm văn hóa

	Mỹ	**Trung Quốc**
Nhận thức bản thân	“Số một”	“Trung tâm vũ trụ”

Giá trị cốt lõi	Tự do	Trật tự
Quan điểm về chính quyền	Độc ác cần thiết	Tử tế cần thiết
Hình thái chính phủ	Cộng hòa dân chủ	Độc tài thích ứng
Mô hình	Truyền bá	Không thể bắt chước
Người nước ngoài	Cởi mở	Khép kín
Nhận thức thời gian	Ngay bây giờ	Vĩnh viễn
Thay đổi	Sáng tạo	Phục hồi và phát triển
Chính sách đối ngoại	Trật tự quốc tế	Thứ bậc hài hòa

Người Mỹ cũng tôn sùng những thành tựu văn minh của bản thân mình, đặc biệt là những thành tựu về chính trị, thậm chí tới mức gần giống như cuồng tín tôn giáo. Lịch sử cách mạng của đất nước đã

giúp truyền bá niềm say mê đối với tự do mà không nơi nào trên thế giới có thể so sánh được. Nó đã được khắc ghi vào cốt lõi của giáo điều chính trị Mỹ, bản Tuyên ngôn Độc lập, trong đó khẳng định rằng "mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng" và "Tạo hóa đã ban cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được". Bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ đặc biệt nêu rõ những quyền này bao gồm "quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc", và những quyền này không phải là quan điểm, mà là một sự thật "hiển nhiên". Khi tìm cách giải thích cho các đồng nghiệp của mình tại Thượng viện Anh về điều đã thúc đẩy dân chúng thuộc địa Mỹ đứng lên nổi loạn, William Pitt "Già" đã nhận ra rằng "tinh thần tìm kiếm độc lập, là thứ đã định hình Mỹ như một quốc gia… Điều này không mới; và nó vẫn luôn là thứ nguyên tắc bất di bất dịch của họ. Họ thà nghèo trong tự do, còn hơn đắm chìm trong những xiềng xích bằng vàng hay trở nên giàu có trong nhơ bẩn; họ thà chết để bảo vệ quyền của họ như là con người - những con người tự do". Như sử gia Mỹ vĩ đại của thế kỷ XX là Richard Hofstadter đã nói: "Thay vì sở hữu nhiều hệ tư tưởng, trở thành một hệ tư tưởng chính là số phận của đất nước chúng ta."

Ngược lại, Trung Quốc lại tuân thủ theo lời răn đầu tiên của Khổng Tử: "Hãy biết vị trí của mình ở đâu." Đối với người Trung Quốc, trật tự là giá trị chính trị trung tâm, và đối lập với trật tự chính là hỗn loạn. Một trật tự hài hòa được tạo ra bởi hệ thống thứ bậc mà trong đó tất cả mọi người trong xã hội không chỉ có một chỗ đứng, mà còn nhận thức được chỗ đứng của mình. Trong xã hội Trung Quốc truyền thống, Hoàng đế đứng trên đỉnh của hệ thống thứ bậc và có nhiệm vụ duy trì trật tự. Như Henry Kissinger đã giải thích:

"Hoàng đế Trung Hoa vừa là một lãnh đạo chính trị, vừa là một khái niệm siêu hình… Hoàng đế được xem là cốt lõi của sự 'Đại Hài hòa' giữa mọi thứ, dù lớn hay nhỏ." Tự do, theo cách hiểu của người Mỹ, sẽ làm đảo lộn hệ thống thứ bậc và tạo ra hỗn loạn.

Những khác biệt về mặt triết lý như trên giữa Trung Quốc và Mỹ được phản ánh thông qua khái niệm về chính quyền của mỗi nước. Quan điểm của nước Mỹ đã được tổng kết trong một cuốn sách nhỏ, nhưng lại là cuốn sách được nhiều người đọc nhất trong suốt Cách mạng Mỹ, *Common Sense** của Thomas Paine. Trong đó, Paine giải thích: "Xã hội của mỗi một quốc gia là phước lành, thế nhưng Chính quyền, thậm chí trong trạng thái tốt nhất, cũng chỉ là sự độc ác cần thiết; còn trong trạng thái tồi tệ nhất, lại là cái xấu không thể dung thứ." Mặc dù mất lòng tin sâu sắc đối với chính quyền, những nhà lập quốc Mỹ vẫn thừa nhận rằng xã hội cần một chính phủ. Mặc khác, ai sẽ là người bảo vệ người dân trước các mối đe dọa từ bên ngoài, hay trước các loại tội phạm xâm phạm quyền lợi của họ từ bên trong? Thế nhưng, những nhà lập quốc này vẫn phải vật lộn với một thế lưỡng nan. Một chính phủ đủ mạnh để có thể tiến hành những chức năng cần thiết của mình sẽ có xu hướng trở nên độc tài. Để giải quyết thách thức này, như Richard Neustadt đã chỉ cho chúng ta thấy, họ đã thiết kế một chính phủ "bao gồm các thiết chế tách rời nhưng chia sẻ quyền lực với nhau". Chủ đích là tạo ra sự đấu tranh liên miên giữa các nhánh hành pháp, lập pháp và tư pháp vốn có thể dẫn tới trì hoãn, tắc nghẽn, hay thậm chí rối loạn. Tuy nhiên, nó cũng tạo ra cơ chế giám sát và cân bằng nhằm chống lạm dụng quyền lực. Như Thẩm phán Louis Brandeis đã hùng hồn giải thích, mục đích của

thiết kế này "không phải để khiến cho mọi thứ trở nên hiệu quả, mà là để ngăn chặn việc thực thi một thứ thẩm quyền độc đoán".

Khái niệm chính phủ và vai trò của chính phủ trong xã hội của người Trung Quốc khó có thể khác biệt hơn. Lịch sử dạy cho người Trung Quốc về sự ưu việt của trật tự, và về vai trò không thể thay thế của chính phủ trong việc duy trì trật tự đó. Như quan sát của Lý Quang Diệu cho thấy: "Các ghi chép về lịch sử và văn hóa Trung Quốc cho thấy chỉ khi tồn tại một trung tâm mạnh (Bắc Kinh hay Nam Kinh), đất nước mới thái bình và thịnh vượng. Khi trung tâm yếu đi, các tỉnh và huyện sẽ bị cai trị bởi các vương hay nhà quân phiệt." Chính vì thế, một chính quyền Trung ương mạnh, đặc điểm mà người Mỹ cho là sự độc ác cần thiết, đối với người Trung Quốc lại chính là yếu tố chủ chốt giúp thúc đẩy trật tự và duy trì lợi ích chung cả ở trong nước cũng như ở nước ngoài.

Đối với người Mỹ, dân chủ - một chính quyền của dân, do dân và vì dân - là hình thái chính quyền chính danh duy nhất. Dân chủ là cần thiết để bảo vệ quyền lợi của người dân và cho phép họ phát triển. Như Thomas Jefferson đã khẳng định: "Chính thể cộng hòa là hình thái chính quyền duy nhất vĩnh viễn không bao giờ tiến hành chiến tranh công khai hay bí mật với các quyền của con người." Người Mỹ tin tính chính danh chính trị của bất kỳ chính quyền nào cũng chỉ có thể đạt được thông qua sự chấp thuận của những kẻ bị trị.

Đa số người Trung Quốc sẽ phản đối. Họ tin rằng tính chính danh về mặt chính trị đến từ thành tích. Trong bài thuyết trình TED mang đầy tính khiêu khích, "Một câu chuyện của hai hệ thống chính trị", nhà đầu tư mạo hiểm người Thượng Hải Eric Li đã thách thức tính ưu việt của nền dân chủ. Ông nói: "Tôi đã từng được hỏi: Đảng không

phải được bầu ra thông qua bầu cử. Vậy tính chính danh của Đảng tới từ đâu?' Tôi đáp: 'Năng lực thì sao?'" Ông tiếp tục nhắc nhở người nghe: "Chúng ta đều biết về thực tế. Năm 1949, khi Đảng lên nắm chính quyền, nội chiến đã tàn phá đất nước Trung Quốc, quốc gia bị xâu xé bởi các cường quốc bên ngoài, còn tuổi thọ trung bình khi đó chỉ vào khoảng 41 tuổi. Ngày nay, Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, một cường quốc công nghiệp và người dân Trung Quốc đang ngày càng trở nên thịnh vượng." Nói ngắn gọn, thành tựu có thể biện minh cho sự cai trị độc đảng.

Chính phủ Mỹ được xem là một nền cộng hòa dân chủ, trong khi chính phủ Trung Quốc - dưới sự cai trị của các hoàng đế nhà Thanh hay dưới sự kiểm soát của các lãnh đạo Đảng Cộng sản - có thể được miêu tả phù hợp nhất dưới hình thức của một chính quyền độc tài thích ứng. Những khái niệm đối chọi nhau về tính chính danh chính trị đã trở thành một điểm gây nhức nhối trong quan hệ Mỹ - Trung. Kissinger tóm tắt: "Niềm tin cho rằng các nguyên tắc của Mỹ mang tính phổ quát đã tạo ra một yếu tố mang tính thách thức trong hệ thống quốc tế, bởi vì nó ám chỉ rằng các chính phủ không tuân thủ các nguyên tắc đó không phải là những chính phủ hoàn toàn chính danh." Ông tiếp tục giải thích làm thế nào mà thứ chủ nghĩa này, thứ mà chúng ta cho là hiển nhiên, lại dễ dàng dung dưỡng sự oán giận trong các quốc gia bị bắt phải cảm nhận là mình đang sống trong một hệ thống chính trị ôn hòa chờ đợi sự cứu rỗi từ những giá trị Mỹ. Không cần phải nói, cái thứ "chính đáng" kiểu Mỹ này không có nhiều ý nghĩa lắm ở Trung Quốc.

Khi nói tới quá trình thúc đẩy các giá trị chính trị căn bản của họ ra thế giới, Mỹ và Trung Quốc có những cách tiếp cận hoàn toàn

khác biệt. Người Mỹ tin nhân quyền và dân chủ là những khao khát phổ quát, và chỉ có thông qua tấm gương Mỹ (và đôi khi là một cú hích sặc mùi đế quốc) thì các khao khát này mới được hiện thực hóa. Chính vì lý do này, Huntington đã gọi nước Mỹ là "một quốc gia truyền bá" (a missionary nation), một quốc gia được thúc đẩy bởi niềm tin cho rằng "những dân tộc không thuộc phương Tây phải tự cam kết sẽ đi theo các giá trị phương Tây như dân chủ, thị trường tự do, một chính phủ hạn chế, nhân quyền, chủ nghĩa cá nhân, pháp quyền và phải đảm bảo các giá trị đó được bảo vệ thông qua các thể chế của họ". Cũng giống như niềm tin của Teddy Roosevelt vào đầu thế kỷ XX khi ông cho rằng sự lan truyền của sức mạnh Mỹ chính là đại diện cho sự lan truyền của văn minh, đa số người Mỹ vào đầu thế kỷ XXI tin rằng các quyền dân chủ sẽ mang lại lợi ích cho tất cả mọi người, ở mọi nơi trên thế giới. Trong suốt thế kỷ XX, các lãnh đạo ở Washington đã diễn giải niềm tin này thành một thứ chính sách đối ngoại với mục tiêu thúc đẩy dân chủ, hay thậm chí trong một vài trường hợp là nỗ lực áp đặt dân chủ lên các quốc gia thất bại trong việc ủng hộ giá trị này.

Ngược lại, người Trung Quốc tin rằng những quốc gia khác có thể tôn trọng họ, và ngưỡng mộ những phẩm chất đạo đức của họ, hay thậm chí cố gắng bắt chước các hành vi của họ. Như Kissinger đã lưu ý: "Trung Quốc không xuất khẩu các giá trị của mình nhưng lại khuyến khích các quốc gia khác chủ động tìm kiếm những giá trị đó. Người Trung Quốc tin rằng các dân tộc láng giềng có thể được hưởng lợi khi kết nối với Trung Quốc và nền văn minh của họ chỉ khi nào họ công nhận sự thống trị của chính quyền Trung Quốc. Những dân tộc nào không công nhận điều đó đều là man di."

Các lãnh đạo Trung Quốc vô cùng nghi ngờ những nỗ lực của Mỹ trong việc cố gắng thay đổi họ. Là cha đẻ của quá trình tự do hóa kinh tế Trung Quốc, Đặng Tiểu Bình đã cảnh báo các đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc: "Những câu chuyện của họ về nhân quyền, tự do và dân chủ được tạo ra chỉ để bảo vệ lợi ích của những quốc gia giàu mạnh, muốn tận dụng những lợi thế của mình để ức hiếp các quốc gia yếu hơn, để theo đuổi bá quyền và thực thi quyền lực chính trị."

Nói chung, thái độ của Trung Quốc đối với hệ thống chính trị nước ngoài có điểm tương đồng với các quan điểm của Trung Quốc về người nước ngoài. Nếu xã hội Mỹ mang tính cởi mở thì xã hội Trung Quốc lại chỉ dành riêng cho người Trung Quốc. Là "đất nước của dân nhập cư", hầu hết người Mỹ tự hào với một thực tế rằng bất cứ ai cũng có thể trở thành người Mỹ. Như George Washington đã viết vào năm 1783: "Nước Mỹ dang rộng vòng tay chào đón không chỉ những người giàu có, hay những người lạ đáng kính, mà còn là tầng lớp bị áp bức và đàn áp của tất cả quốc gia và tôn giáo; những người sẽ được thụ hưởng quyền và đặc quyền nếu họ hành xử đúng đắn và có chừng mực." Ngược lại, để là người Trung Quốc thực thụ thì một cá nhân phải được sinh ra là người Trung Quốc. Thị trường lao động ở Mỹ là một thị trường mở, đa dạng và linh hoạt. Điều này giúp nước Mỹ có được lợi thế nổi bật trong quá trình thu hút tài năng trên khắp toàn cầu: một nửa trong số 87 công ty khởi nghiệp có giá trị hơn 1 tỷ đô la năm 2016 được người nhập cư sáng lập.

Nhận thức thời gian của Mỹ và Trung Quốc - nhận thức của họ về quá khứ, hiện tại và tương lai - khác nhau một trời một vực. Người Mỹ đang hướng tới lễ kỷ niệm 250 năm ngày lập quốc vào năm 2026,

trong khi người Trung Quốc luôn tự hào rằng lịch sử của họ trải dài 5.000 năm. Người Mỹ đánh dấu ngày 4 tháng 7 năm 1776 là ngày khai sinh quốc gia của họ, thế nhưng Trung Quốc lại không có một khởi điểm được ghi chép rõ ràng. Vì thế, không như mọi quốc gia khác vốn ghi dấu sự phát triển của mình theo một con đường có thịnh có suy, Trung Quốc xem bản thân mình là một phần bất động của vũ trụ: đã luôn là như vậy và sẽ luôn là như thế. Các lãnh đạo Mỹ thường nhắc tới "thử nghiệm Mỹ", và những chính sách may rủi theo sau đó. Ngược lại, các lãnh đạo Trung Quốc coi bản thân là người được ủy thác để chăm sóc một di sản thần thánh và họ dựa vào điểm đó để hành động.

Với nhận thức về sự dàn trải của thời gian, người Trung Quốc cẩn trọng trong việc phân định giữa cái nhất thời và cái lặp đi lặp lại, giữa cái cấp thiết và cái quan trọng. Liệu có ai có thể tưởng tượng ra cảnh một chính trị gia Mỹ đề nghị gạt sang một bên một vấn đề đối ngoại quan trọng suốt một thế hệ - như những gì Đặng Tiểu Bình đã làm với Nhật Bản trong vấn đề quần đảo Senkaku/Điếu Ngư khi ông chấp nhận không giải quyết dứt điểm tranh chấp mà để lại vấn để đó cho các thế hệ sau? Nhạy cảm với các đòi hỏi từ phía truyền thông và công luận, các chính trị gia Mỹ thường đưa ra những bản kế hoạch chính sách theo kiểu liệt kê gạch đầu dòng hứa hẹn những cách giải quyết nhanh gọn. Người Trung Quốc lại rất kiên nhẫn về mặt chiến lược: miễn là các vận động vẫn diễn ra theo đúng ý họ, họ sẽ thoải mái chờ đợi cách giải quyết.

Người Mỹ cho rằng bản thân họ là những người có khả năng giải quyết vấn đề. Vì tầm nhìn ngắn hạn của mình, người Mỹ nhìn nhận các vấn đề như những sự việc rời rạc cần phải được giải quyết ngay

lập tức để có thể nhanh chóng di chuyển qua các sự việc khác. Theo lời của Lý Quang Diệu: “Khi thất bại, họ tự vực dậy và làm lại từ đầu. Văn hóa Mỹ là chúng tôi xuất phát khi trong tay không có gì và đánh bại các người. Tư duy nào định hình điều đó? Đó là một phần trong lịch sử của họ. Họ đặt chân lên một lục địa trống rỗng và đã tận dụng được những gì tốt nhất có thể?* Ở đất nước được gọi là “Hợp chủng quốc của những kẻ đãng trí” (the United States of Amnesia), mỗi ngày đều mới mẻ, mỗi một cuộc khủng hoảng đều “chưa có tiền lệ”. Đây là điểm trái ngược sâu sắc với ký ức mang tính thể chế của người Trung Quốc, một dân tộc cho rằng trong thiên hạ chẳng có gì là mới mẻ.

Thật sự mà nói, người Trung Quốc tin rằng rất nhiều vấn đề chỉ có thể được kiểm soát, và mỗi cách giải quyết chỉ tạo ra thêm nhiều vấn đề hơn nữa. Thách thức vì thế mang tính dài hạn và lặp đi lặp lại. Các sự việc mà họ phải đối mặt hằng ngày là kết quả của một quá trình vốn đã phát triển trong suốt một năm trước, một thập niên trước hay thậm chí một thế kỷ trước. Các chính sách được thực thi ngày nay đơn giản sẽ tác động tới quá trình phát triển liên tục này. Ví dụ, kể từ năm 1949, Đài Loan nằm dưới sự lãnh đạo của những người mà Bắc Kinh coi là những kẻ Trung Quốc ngỗ nghịch theo chủ nghĩa dân tộc. Mặc dù các lãnh đạo Trung Quốc khẳng định rằng Đài Loan là một bộ phận không thể tách rời của Trung Quốc, họ vẫn luôn sẵn lòng theo đuổi một chiến lược dài hạn nhằm tăng cường các mối liên kết kinh tế và xã hội với mục đích từ từ tái hợp nhất hòn đảo này với Trung Quốc.

Sự khác biệt giữa Mỹ và Trung Quốc có liên quan mật thiết nhất tới Bẫy Thucydides xuất phát từ các khái niệm khác nhau về trật tự

thế giới. Người Trung Quốc tin vào sự hòa hợp thông qua hệ thống thứ bậc, ở cả trong nước cũng như nước ngoài. Cách thức mà Trung Quốc đối xử với người dân có thể được xem là một gợi ý liên quan tới cách hành xử có thể xảy ra với những quốc gia khác một khi Trung Quốc trở thành quyền lực thống trị toàn cầu. Những lý tưởng về dân chủ của Mỹ từ trước tới nay chỉ có thể ảnh hưởng xa nhất là tới chính sách đối ngoại của nước này. Một mặt, người Mỹ mong muốn một hệ thống quốc tế mang tính pháp quyền, rõ ràng là một phiên bản phóng to của hệ thống pháp quyền bên trong nước Mỹ. Mặt khác, họ nhận thức được thực tế của quyền lực trong một khu rừng toàn cầu theo phong cách của Thomas Hobbs, trong đó bạn tốt hơn nên là một con sư tử thay vì là một con cừu. Washington thường xuyên cố gắng cân bằng sự xung đột này bằng cách mô tả một thế giới mà nước Mỹ là một "bá quyền ôn hòa", vừa là một nhà làm luật, vừa là cảnh sát, quan tòa và thẩm phán.

Người Mỹ hối thúc các cường quốc khác chấp nhận "một trật tự quốc tế dựa trên luật pháp". Thế nhưng trong con mắt của Trung Quốc, đây là một trật tự trong đó người Mỹ tạo ra luật và các quốc gia khác phải tuân thủ trật tự đó. Cựu Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng Liên quân Martin Dempsey đã trở nên quen thuộc với sự phẫn nộ có thể đoán được của Trung Quốc. "Một trong những điều khiến tôi kinh ngạc về người Trung Quốc là bất cứ khi nào tôi trao đổi với họ về các tiêu chuẩn quốc tế hay các quy tắc hành xử quốc tế, họ đều chỉ ra rằng những quy tắc đó được tạo nên khi họ vắng mặt trên trường quốc tế," Dempsey nhớ lại. "Họ không còn vắng mặt như vậy nữa và vì thế những quy tắc đó cần phải được thương thảo lại với họ."

Nếu Huntington chính xác - và tôi tin là ông ấy chính xác - rằng các khác biệt về mặt văn minh sẽ ngày càng trở thành động cơ xung đột chính (chứ không phải là trở nên ít có khả năng), các chính khách ở Trung Quốc và Mỹ ngày nay cần phải khiêm tốn hơn về những gì mà họ muốn đạt được. Hiểu lầm rất dễ xảy ra; trong khi đồng cảm và đồng thuận lại khó nắm bắt. Trong một thế giới toàn cầu hóa, nơi mà thông tin liên lạc ngay lập tức và quá trình di chuyển nhanh chóng khiến cho sứ mệnh của Macartney trông chẳng khác nào Thời kỳ Đồ Đá, "sự va chạm của các nền văn minh" có thể định hình không chỉ tương lai của ngoại giao, mà còn là xu hướng chiến tranh.

Va chạm văn hóa chiến lược

Là những người định hình chính sách của Mỹ với Trung Quốc, các nhà hoạch định chính sách Mỹ từ Henry Kissinger, Brent Scowcroft cho tới cố vấn an ninh quốc gia dưới thời Tổng thống Obama là Tom Donilon đã nhận ra những khác biệt trong cách suy nghĩ về việc sử dụng lực lượng quân sự của các đồng nghiệp Trung Quốc. Về những quyết định có nên tấn công hay không, hay khi nào và làm thế nào tấn công kẻ thù, các lãnh đạo Trung Quốc đa phần dựa trên lý trí và sự thực dụng. Vì vậy, "logic tình huống" sẽ cho chúng ta một hướng dẫn ban đầu tốt nhất để có thể trả lời cho các câu hỏi như vào thời điểm nào là phù hợp để ngăn cản Trung Quốc thực hiện hành động quân sự chống lại Mỹ, hay Trung Quốc sẽ phản ứng như thế nào trước một mối đe dọa hay một cuộc tấn công. Tuy nhiên, các nhà hoạch định chính sách và các nhà phân tích đã nhận diện được năm giả định và khuynh hướng có thể cung cấp cho

chúng ta những gợi ý sâu hơn về cách hành xử chiến lược của Trung Quốc trong kịch bản đối đầu.

Thứ nhất, trong cả chiến tranh lẫn hòa bình, chiến lược của Trung Quốc chắc chắn mang đặc trưng chính trị hiện thực và sẽ không thể bị ngăn cản bởi bất cứ yêu cầu nghiêm túc nào đòi hỏi phải điều chỉnh hành vi để phù hợp với luật pháp quốc tế hay các chuẩn mực tôn giáo. Điều này cho phép chính phủ Trung Quốc trở nên cực kỳ linh hoạt vì không chịu nhiều ràng buộc trong việc đưa ra quyết định, và thường miễn nhiễm với những chỉ trích nhắm vào sự mâu thuẫn trong hành động của bản thân chính phủ. Ví dụ, khi Henry Kissinger tới thăm Trung Quốc, ông đã nói chuyện với nhiều nhân vật vốn không hề bị hạn chế bởi ý thức hệ, cũng như thẳng thắn một cách đáng sợ về lợi ích quốc gia Trung Quốc. Trong khi vào năm 1973, Nixon và Kissinger cảm thấy cần phải đưa ra một thỏa hiệp nhằm kết thúc Chiến tranh Việt Nam, được biết tới như chính sách "hòa bình trong danh dự" và để đảm bảo một "cuộc rút lui có trật tự" với mục tiêu hạ nhiệt các phản ứng chính trị trong nước của người Mỹ, Mao Trạch Đông cảm thấy không cần thiết phải giả bộ bằng việc thiết lập quan hệ với nước Mỹ tư sản để gia tăng vị thế của Trung Quốc đối với Liên Xô, ông đang cố gắng củng cố phong trào xã hội chủ nghĩa quốc tế.

Trong khi cách tiếp cận thực tế của Trung Quốc trước các vấn đề chính trị quốc tế được cho là giúp nước này tạo ra lợi thế trước Mỹ thì quan điểm tổng quan về thế giới, đôi khi đến mức ám ảnh của Trung Quốc cũng tạo ra kết quả tương tự. Các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc nhìn thấy tất cả mọi việc đều có mối quan hệ nào đó với nhau. Theo truyền thống Tôn Tử, bối cảnh thay đổi mà

trong đó một tình huống chiến lược xảy ra là thứ mang tính quyết định, bởi vì bối cảnh sẽ quy định *thế* của tình huống đó. Không thể dịch trực tiếp *thế* sang ngôn ngữ phương Tây, nhưng có thể tạm giải thích *thế* như "nguồn năng lượng tiềm tàng" hay "xung lực" cố định trong mọi tình huống ở mọi thời điểm xác định. *Thế* bao gồm địa lý và địa hình, thời tiết, cán cân lực lượng, yếu tố bất ngờ, tinh thần và nhiều yếu tố khác nữa. "Mỗi một yếu tố ảnh hưởng tới các yếu tố khác," như Kissinger đã giải thích, "khiến cho xung lực dịch chuyển và dẫn tới những thay đổi mang tính chất tương đối." Vì vậy, một chiến lược gia có kỹ năng dành phần lớn thời gian kiên nhẫn "theo dõi và điều khiển sự thay đổi trong toàn bộ khung cảnh chiến lược" và chỉ đi những bước tiếp theo khi các thay đổi đó liên kết với nhau theo cách thức tối ưu nhất. Sau đó, "với toàn bộ sức mạnh tiềm tàng của một dây cung đã được kéo căng hết cỡ" (theo lời của Tôn Tử), chiến lược gia đó sẽ nhanh chóng tấn công, với thời gian chính xác, "giống như lăn hòn đá tròn từ trên núi cao vạn trượng" với một thế không gì cản nổi, tiêu diệt đối thủ giống như "lấy đá đập trứng" vậy. Với người đứng ngoài cuộc, kết quả dường như là tất yếu. Như nhà Hán học Francois Jullen đã viết, nếu hành động của một chiến lược gia bậc thầy "được tiến hành trong một thời điểm lý tưởng, hành động đó thậm chí còn không thể bị phát hiện: quá trình dẫn tới chiến thắng đã được quyết định từ trước đó rất lâu". Hay, như "lăn hòn đá tròn từ trên núi cao vạn trượng", theo Tôn Tử, "lực cần dùng thì nhỏ, nhưng kết quả mang lại thì rất lớn lao".

Chiến tranh đối với các chiến lược gia Trung Quốc chủ yếu mang yếu tố tâm lý và chính trị; các chiến dịch quân sự chỉ đứng hàng thứ hai. Trong suy nghĩ của người Trung Quốc, quan điểm của đối thủ về

tình hình thực tế đôi khi cũng quan trọng không kém bản thân thực tế. Ví dụ, việc tạo ra và duy trì hình ảnh về một nền văn minh ưu việt đến mức "nằm ở trung tâm vũ trụ" sẽ ngăn chặn kẻ thù thách thức sự thống trị của Trung Quốc. Quy mô khổng lồ của nền kinh tế Trung Quốc khi so sánh với những nền kinh tế ngoại bang cũng góp phần giúp khuất phục kẻ thù - ví dụ như thông qua việc cho phép hay từ chối thông thương. Nếu ngăn ngừa về mặt tâm lý hay động cơ kinh tế thất bại, các giống man di bên ngoài biên giới Trung Quốc có thể bị lôi kéo để chống lại nhau trong một cuộc đối đầu mà không ai có thể giành chiến thắng, ngoại trừ Trung Quốc. Làm suy giảm năng lực tạo ra của cải và tinh thần của kẻ thù và dồn ép hắn ta vào đường cùng là chiến lược tốt hơn nhiều so với việc phải đánh bại hắn trên chiến trường.

Người Trung Quốc tìm kiếm chiến thắng không phải qua một trận đánh quyết định, mà là qua các bước đi tịnh tiến được thiết kế để có thể từ từ cải thiện vị thế của họ. Cũng là lời của Kissinger: "Rất hiếm khi các chính khách Trung Quốc chấp nhận rủi ro xảy ra một cuộc xung đột được ăn cả ngã về không: phong cách của họ là vận dụng mưu kế công phu trong nhiều năm. Trong khi truyền thống phương Tây coi trọng những trận đối đầu mang tính quyết định và nhấn mạnh tới các hành động anh hùng, người Trung Quốc lại tập trung vào sự khôn ngoan, gian xảo, và quá trình kiên nhẫn tích lũy lợi thế." Thú vị hơn, David Lai thể hiện những khác biệt này bằng cách so sánh cờ vua với một bộ môn tương tự của Trung Quốc, *cờ vây.* Trong cờ vua, người chơi tìm cách thống lĩnh khu vực trung tâm của bàn cờ và chinh phục đối thủ. Trong *cờ vây,* người chơi tìm cách bao vây đối thủ. Nếu một cao thủ cờ vua có thể đoán trước được năm hay sáu

bước đi kế tiếp, thì một cao thủ *cờ vây* có khả năng tiên đoán được từ 20 tới 30 bước đi. Khi phải tiếp xúc với tất cả các mặt trong một mối quan hệ rộng lớn hơn với địch thủ, chiến lược gia Trung Quốc thường không muốn hướng tới chiến thắng mà không được chuẩn bị kỹ càng, thay vào đó họ tập trung xây dựng lợi thế tịnh tiến dần theo thời gian. "Theo truyền thống phương Tây, họ dành sự tập trung cao độ vào việc sử dụng vũ lực; nghệ thuật chiến tranh chủ yếu tập trung ở chiến trường và cách thức tiến hành chiến tranh là dùng vũ lực đối đầu với vũ lực," David Lai giải thích. Ngược lại, "triết lý đằng sau *cờ vây* là tranh giành lợi thế tương đối, chứ không phải là tìm cách hủy diệt hoàn toàn lực lượng đối thủ?" Như một lời nhắc nhở sáng suốt, Lai cảnh báo: "Chơi *cờ vây* với một người có tư duy của cờ vua là một hành động nguy hiểm. Một trong số họ có thể trở nên hung hăng quá mức, đến nỗi anh ta sẽ dàn mỏng lực lượng của chính mình và phơi bày những phần dễ bị tổn thương trên chiến trường."

Tranh luận ở Mỹ hiện tại về cái được gọi là xung đột "vùng xám" (hay ở Nga là "chiến tranh hỗn hợp") rõ ràng đã phớt lờ việc Trung Quốc, suốt hàng thế kỷ qua, đã hoàn thiện nhiều hơn 50 sắc thái chiến tranh mà trong đó việc sử dụng lực lượng vũ trang chỉ là lựa chọn cuối cùng. Như Tôn Tử đã giải thích trong *Binh pháp*: Chiến thắng vĩ đại nhất là khuất phục kẻ thù mà không phải giao tranh. Lịch sử của các cuộc bạo loạn chính trị trong nước cũng như lịch sử các cuộc tranh đấu giữa các vương quốc đối địch đã khiến cho các chiến lược gia Trung Quốc ưa thích phương tiện hơn giao tranh.

Dĩ nhiên, nhận diện được những khuynh hướng chiến lược này chỉ là bước đi đầu tiên. Để tránh một cuộc chiến tranh với Trung Quốc, hay để định hướng xung đột một khi nó bắt đầu, các lãnh đạo

Mỹ cũng cần phải cân nhắc làm thế nào mà những quan điểm chiến lược về thế giới khác nhau giữa Washington và Bắc Kinh có thể khiến họ đối đầu nhau, và làm thế nào mà sự khác biệt đó có thể định hình xung đột khi nó xảy ra. Cả hai thủ đô đều đồng ý rằng ngày nay điểm căng thẳng lớn nhất nằm ở Biển Đông. Để hiểu được làm thế nào mà "sự tách rời" mang yếu tố chiến lược có thể dẫn tới kết quả thảm khốc ở vùng biển này, chúng ta phải nhận thức đầy đủ quan điểm của Trung Quốc ở khu vực.

Cách nhìn của Trung Quốc về các vùng biển xung quanh

Là kết quả của quá trình phục hồi quyền lực và ảnh hưởng vẫn đang diễn ra của Trung Quốc ở Đông Á, từ quan điểm của Trung Quốc, vị thế của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương đang dần suy yếu. Các hành động của Trung Quốc ở khu vực là nỗ lực nhằm đẩy nhanh quá trình thoái lui này, rõ ràng nhất là tại Biển Đông.

Trong hàng thập niên, người Mỹ đã bỏ qua đại cục ở Đông Á, nhất là vì những khó khăn trong nỗ lực "nhìn nhận bản thân tương tự như cách mà người khác nhìn vào chúng ta", nói như Robert Burns. Mọi Tổng thống từ thời Nixon đều tin rằng Mỹ đang chào đón Trung Quốc tham gia vào trật tự chính trị và kinh tế toàn cầu. Nhưng như Kissinger đã thẳng thắn nói, mọi lãnh đạo Trung Quốc ông từng gặp đều tin chiến lược của Mỹ là "ngăn chặn" Trung Quốc. Ngược lại, sự diễn giải thực dụng một cách thái quá của Trung Quốc về những dự định của Mỹ chỉ giúp tăng tốc chiến lược "xoay trục" từ châu Âu và Trung Đông sang châu Á của chính quyền Obama, một chiến lược đã được công bố rộng rãi. Cựu Ngoại trưởng Hillary Clinton mô tả sự dịch chuyển này vào năm 2011: "Cam kết hậu Thế chiến II của chúng

ta nhằm xây dựng một mạng lưới thể chế và quan hệ xuyên Đại Tây Dương toàn diện cũng như lâu dài đã được đền đáp xứng đáng - và vẫn đang tiếp tục như thế. Thời điểm đã chín muồi để nước Mỹ tiến hành những cam kết tương tự như một cường quốc ở Thái Bình Dương."

Tác động của tuyên bố này đối với Trung Quốc không khó đoán, xét tới tư duy chính trị thực dụng của các lãnh đạo quốc gia này và cũng khó có thể bỏ qua trong suốt quá trình trao đổi ngoại giao những năm sau đó. Năm 2014, Kevin Rudd và Brent Scowcroft quay về từ các cuộc trao đổi thấu đáo nhưng riêng rẽ của họ ở Trung Quốc, cùng với đó là những quan điểm giống nhau về thứ mà họ gọi là "sự đồng thuận" đáng kinh ngạc và đáng báo động của giới lãnh đạo Trung Quốc. Theo cả hai chính khách, các lãnh đạo Trung Quốc tin rằng đại chiến lược của Mỹ trong việc đối phó với Trung Quốc bao gồm năm mục đích: cô lập Trung Quốc, ngăn chặn Trung Quốc, hạ thấp Trung Quốc, chia rẽ Trung Quốc về mặt đối nội và phá hoại giới lãnh đạo Trung Quốc. Như Rudd đã giải thích, những lời cáo buộc này "xuất phát từ kết luận của Trung Quốc cho rằng Mỹ chưa, và sẽ không bao giờ, chấp nhận tính chính danh chính trị căn bản của chính quyền Trung Quốc bởi vì chính quyền này không phải là một nền dân chủ tự do". Thêm vào đó, theo Rudd, điều này dựa trên "một kết luận ăn sâu bám rễ, một kết luận 'hiện thực' của Trung Quốc cho rằng Mỹ sẽ không bao giờ sẵn sàng từ bỏ vị thế một cường quốc tối quan trọng ở khu vực và trên toàn cầu, đồng thời sẽ làm mọi thứ trong khả năng để níu giữ vị thế đó".

Đứng từ góc nhìn của Trung Quốc, chiến dịch của Mỹ chống lại Trung Quốc ở Biển Đông - bao gồm khuyến khích Philippines đưa

tranh chấp ra Tòa Trọng tài Thường trực ở The Hague, đưa ra hàng loạt những chỉ trích nhắm vào Trung Quốc khi nước này không chấp nhận lập luận có lợi cho Philippines của tòa và thực hiện những chiến dịch bảo đảm tự do hàng hải được công bố rộng rãi trong khu vực - là những bằng chứng không thể đầy đủ hơn cho quan điểm trên. Và vì vậy nước Mỹ tiếp tục chơi cờ vua, trong khi Trung Quốc lại chuẩn bị những thế *cờ vây* của riêng mình, làm việc có phương pháp để chấm dứt quá trình xâm nhập này bằng cách gây ra sự thay đổi dần dần nhưng choáng ngợp tại khu vực lân cận.

Khi đối đầu tại Biển Đông xảy ra, nó sẽ được định hình bởi các giả định chiến lược cơ bản cũng như điểm mù của cả hai đối thủ. Vì thế, trong nỗ lực nhằm đánh giá hướng đi mà xung đột có thể xảy ra, đặc biệt là có hay không và khi nào Trung Quốc sẽ sử dụng lực lượng quân sự chết chóc để thúc đẩy các lợi ích của mình, chúng ta có thể rút ra những gợi ý gì từ nền văn minh, văn hóa và truyền thống chiến lược của Trung Quốc?

Đầu tiên và rất rõ ràng, Trung Quốc sẽ sử dụng quan điểm dài hạn trong đối đầu với Mỹ ở Biển Đông, nhận thức vai trò của mình như một phần của quá trình phát triển lịch sử, và hy vọng tương lai sẽ được định hình bởi thực tế địa lý, kinh tế và sự kiên trì theo đuổi. Vì thế, người Trung Quốc sẽ kiên nhẫn trong “cuộc chơi dài” với Mỹ - một cuộc đối đầu mà trong đó họ sẽ tích lũy lợi thế một cách vững chắc, tự tin rằng cuối cùng họ sẽ là người trụ lại được lâu hơn trong cuộc đối đầu ở khu vực. Trong khi nước Mỹ đang tập trung sự chú ý vào các sự kiện ở Biển Đông và Biển Hoa Đông, người Trung Quốc hy vọng Mỹ cuối cùng sẽ xoay trục quay trở lại các cuộc chiến đang

tiếp diễn ở Trung Đông, hay mối đe dọa của Nga ở châu Âu, hay các vấn đề đối nội của chính nước Mỹ.

Cũng có thể giả định rằng chính phủ Trung Quốc sẽ tỏ ra thực dụng một cách tàn nhẫn trong các đánh giá về tương quan lực lượng giữa Trung Quốc và Mỹ, cũng như trong các dự báo về bất kỳ cuộc đối đầu tiềm năng nào. Bởi lẽ sẽ phải tốn một thập niên nữa hoặc hơn để năng lực quân sự Trung Quốc có thể cân bằng được với Mỹ, thậm chí tại các khu vực gần với Trung Quốc nhất, Bắc Kinh vẫn cần cẩn trọng và khôn ngoan trong bất kỳ trường hợp nào phải sử dụng vũ lực chống lại Mỹ. Thay vào đó, bằng cách từ từ thay đổi tình hình trên thực địa ở Biển Đông và thích ứng để chống lại đối thủ, giống như trong *cờ vây* Trung Quốc sẽ giành chiến thắng bằng cách tích lũy những lợi thế mang tính áp đảo.

Hơn nữa, Trung Quốc sẽ biến những đặc trưng của riêng họ thành lợi thế "chiến lược", xem lực lượng quân sự như thành tố phụ thuộc của chính sách đối ngoại, vốn không tìm kiếm chiến thắng trên chiến trường mà theo đuổi những thành tựu trong mục tiêu quốc gia. Chính sách đối ngoại Trung Quốc cũng sẽ giúp tăng cường các liên kết ngoại giao và kinh tế với các nước láng giềng, làm sâu sắc hơn sự phụ thuộc của họ vào Trung Quốc và sử dụng đòn bẩy kinh tế để khuyến khích (hoặc ép buộc) hợp tác trong những vấn đề khác. Bằng cách đó, chính sách đối ngoại được kỳ vọng sẽ gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc lên khu vực ngoại vi, đồng thời làm suy yếu mối quan hệ giữa các nước láng giềng của Trung Quốc với Mỹ. Trung Quốc thậm chí sẽ cố gắng "dĩ Di trị Di" (lấy người Di trị người Di) để ngăn chặn sự thành lập của một liên minh mang yếu tố cân bằng chống Trung Quốc - ví dụ, xúi Nhật Bản chống Hàn Quốc, hay Nga

chống Mỹ. Sẽ tới lúc Bắc Kinh đạt được ưu thế về quyền lực tới mức các quốc gia khác trong khu vực chỉ có thể đơn giản chấp nhận sự thống trị của Trung Quốc không chỉ như một sự thật tất yếu mà còn bất khả kháng.

Mặc dù chỉ xem chiến tranh như là biện pháp cuối cùng, nếu Trung Quốc kết luận rằng xu hướng dài hạn đi theo hướng không có lợi cho Trung Quốc và nước này đang dần mất đi năng lực mặc cả, Bắc Kinh có thể khơi mào một cuộc xung đột quân sự hạn chế để dạy cho đối thủ một bài học. Như nhà khoa học chính trị Taylor Fravel đã cho thấy trong một nghiên cứu về 23 tranh chấp lãnh thổ của Trung Quốc từ năm 1949, nước này đã sử dụng vũ lực chỉ trong ba trường hợp. Và những trường hợp này chỉ ra rằng, Trung Quốc sẽ sử dụng vũ lực nếu nước này tin rằng đối thủ đang thay đổi cán cân lực lượng theo hướng bất lợi cho Trung Quốc trong bối cảnh xuất hiện rối loạn trong nước. Trong phân tích của ông về các cuộc tấn công của Bắc Kinh vào Ấn Độ năm 1962, Liên Xô năm 1969 và Việt Nam năm 1979, Fravel chỉ rõ Trung Quốc có xu hướng sử dụng quân đội chống lại các đối thủ có sức mạnh tương đương hay lớn hơn và đàm phán với những đối thủ yếu hơn.

Nói tóm lại, cho tới khi các sự kiện ở Biển Đông diễn tiến theo hướng có lợi cho Trung Quốc, nước này sẽ không sử dụng lực lượng quân sự. Thế nhưng, nếu xu hướng tương quan lực lượng thay đổi theo hướng bất lợi, đặc biệt trong những thời điểm xảy ra bất ổn chính trị nội bộ, Trung Quốc có thể khơi mào một cuộc xung đột quân sự hạn chế, thậm chí chống lại một quốc gia lớn hơn và hùng mạnh hơn như Mỹ. Một cuộc xung đột như vậy có thể xảy ra như thế nào sẽ là trọng tâm của chương tiếp theo.

08
Từ giờ cho tới cuộc chiến

Hãy lưu tâm tới sức ảnh hưởng lớn lao tới từ những sai lầm trong chiến tranh trước khi các ngươi tham chiến. Bắt đầu ở một vị thế sai lầm, hành động trước tiên và chờ đợi thảm họa xảy ra, tất cả đều là những sai lầm thường thấy khi bước vào một cuộc chiến tranh.

Thucydides, lời sứ thần Athens phát biểu trước Nghị hội Sparta, năm 432 TCN

Không bao giờ được nghĩ rằng mọi cuộc chiến đều thuận lợi và dễ dàng, hay bất cứ ai tham gia vào một chuyến hải hành kỳ lạ đều có khả năng đo lường những cơn sóng và những cơn bão biển mà anh ta sẽ gặp phải. Một chính khách ủng hộ chiến tranh phải nhận ra rằng một khi tín hiệu xuất hiện, anh ta sẽ không thể kiểm soát được chính sách mà sẽ trở thành nô lệ cho những sự kiện không thể tiên đoán và không thể kiểm soát được.

Winston Churchill

Chiến tranh tạo ra vô số cơ hội. Không có bất cứ hành động nào của con người mà trong đó giới hạn lại không thể bị kéo căng bởi

chiến tranh. Chiến tranh gia tăng tính bất định của mọi trường hợp và làm chệch hướng quá trình vận động của sự việc.

Carl von Clausewitz

Liệu một lãnh đạo Trung Quốc hầu như không có khả năng kiểm soát đất nước của mình sau một cuộc nội chiến dài có dám tấn công một siêu cường mà trước đó đã đè bẹp Nhật Bản và chấm dứt Thế chiến II năm năm trước bằng cách sử dụng bom hạt nhân? Khi binh lính Mỹ đẩy các lực lượng Bắc Triều Tiên về hướng biên giới Trung Quốc năm 1950, Tướng Douglas MacArthur đã không hề nghĩ như vậy. Nhưng Mao Trạch Đông thì có. Và MacArthur đã chết lặng. Các lực lượng Trung Quốc nhanh chóng đánh bại và đẩy binh lính Mỹ về lại đường phân định đã chia cắt Bắc và Nam Triều Tiên khi cuộc chiến bắt đầu. Vĩ tuyến 38 tiếp tục là tuyến biên giới ngăn cách hai miền Triều Tiên ngày nay. Khi cuộc chiến kết thúc, gần 3 triệu người đã chết, bao gồm 36.000 lính Mỹ.

Tương tự, vào năm 1969, các lãnh đạo Liên Xô không thể tưởng tượng được rằng Trung Quốc sẽ phản ứng trước một tranh chấp biên giới nhỏ bằng việc tiến hành cuộc tấn công phủ đầu chống lại một cường quốc sở hữu sức mạnh hạt nhân vượt trội. Thế nhưng đó chính xác là hành động mà Mao Trạch Đông đã thực hiện khi ông khởi động cuộc chiến biên giới Xô - Trung. Sự đánh cược trên đã cho thế giới thấy học thuyết “phòng thủ chủ động của Trung Quốc. Mao Trạch Đông đã gửi đi một thông điệp khó có thể nhầm lẫn: Trung Quốc sẽ không bao giờ bị bắt nạt, ngay cả khi kẻ bắt nạt là những đối thủ có thể xóa tên nước này khỏi bản đồ.

Trong những năm sắp tới, liệu một tình huống va chạm giữa các tàu chiến Mỹ và Trung Quốc ở Biển Đông, xu hướng thúc đẩy độc lập ở Đài Loan, tranh chấp giữa Trung Quốc và Nhật Bản liên quan tới các đảo mà không ai muốn sống ở trên đó, bất ổn ở Triều Tiên, hay thậm chí tranh chấp kinh tế căng thẳng vượt tầm kiểm soát có khả năng châm ngòi cho một cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc với Mỹ, một cuộc chiến mà không bên nào muốn hay không? Với hầu hết độc giả, điều này chắc chắn khó có thể tưởng tượng được - vì hậu quả của cuộc chiến rõ ràng không tương xứng với bất cứ lợi ích nào mà các bên có thể hy vọng đạt được*. Thậm chí một cuộc chiến tranh phi hạt nhân được tiến hành chủ yếu trên biển và trên không cũng có thể giết chết hàng nghìn binh lính ở cả hai phía. Thêm vào đó, tác động kinh tế của một cuộc chiến như vậy cũng rất lớn. Như một nghiên cứu năm 2016 của RAND cho thấy, chỉ một năm sau một cuộc chiến phi hạt nhân nghiêm trọng, GDP của Mỹ có thể giảm 10% và GDP của Trung Quốc có thể giảm tối đa tới tận 35% - tương đương với thời kỳ Đại Suy thoái. Và nếu xảy ra chiến tranh hạt nhân, cả hai quốc gia sẽ gần như bị hủy diệt hoàn toàn. Các lãnh đạo Mỹ và Trung Quốc biết rằng họ không được để điều đó xảy ra.

Tuy nhiên, dù chiến tranh là thiếu sáng suốt hay không mong muốn không có nghĩa là nó không thể xảy ra. Chiến tranh có thể bùng nổ ngay cả khi các lãnh đạo quyết định tránh né chiến tranh. Những sự kiện hay hành động của các lãnh đạo khác hạn chế sự lựa chọn của họ, buộc họ phải đưa ra những quyết định gia tăng rủi ro chiến tranh thay vì bằng lòng với những phương án thay thế không thể chấp nhận được. Pericles không muốn chiến tranh với Sparta. Hoàng đế Đức không muốn chiến tranh với Anh. Mao Trạch Đông

ban đầu phản đối cuộc tấn công của Kim Il-sung chống lại Hàn Quốc vào năm 1950 với nỗi lo sẽ bị phản công. Thế nhưng, các sự kiện thường bắt các lãnh đạo phải lựa chọn giữa những rủi ro tồi tệ và tồi tệ hơn. Và khi bộ máy quân sự đã vào guồng, những hiểu lầm, tính toán sai lệch và những vướng mắc trở ngại có thể leo thang thành xung đột vượt quá ý định ban đầu của bất cứ ai.

Để có thể hiểu rõ hơn về những mối nguy hiểm trên, Washington và Bắc Kinh đã phát triển những kịch bản, tình huống giả lập và những buổi tập trận bắt đầu bằng một sự kiện hay tai nạn không mong muốn. Những cá nhân được giao vai trò đóng giả làm Trung Quốc hay Mỹ sẽ bắt đầu từ đây. Những thành viên tham gia các cuộc diễn tập này luôn luôn bất ngờ khi biết rằng những đốm lửa nhỏ có thể bùng phát thành chiến tranh thường xuyên và dễ dàng như thế nào. Chương này sẽ điểm lại bốn trường hợp lịch sử trong đó Trung Quốc đã phát động chiến tranh hạn chế, tổng hợp lại bốn khái niệm mà các chiến lược gia về chiến tranh đã nghiên cứu để có thể hiểu được nguồn gốc của xung đột và đưa ra năm viễn cảnh chiến tranh giữa hai siêu cường hùng mạnh nhất hiện nay.

Triều Tiên, 1950-1953. Vào ngày 25 tháng 6 năm 1950, Kim Il-sung (ông nội của lãnh đạo Bắc Triều Tiên hiện nay Kim Jong-un) phát động một cuộc xâm lược bất ngờ nhắm vào Hàn Quốc. Vào ngày thứ tư, Bắc Triều Tiên đã chiếm được Seoul, thủ đô của miền Nam. Trong vòng một tháng, các lực lượng Hàn Quốc đã đứng trước viễn cảnh phải đầu hàng.

Chỉ trong khoảng thời gian rất ngắn, một lực lượng được Liên hợp quốc bảo trợ chủ yếu bao gồm binh lính Mỹ đã có mặt để cứu trợ Hàn Quốc. Dưới sự chỉ huy của Tướng Douglas MacArthur, chỉ

huy tối cao của các lực lượng Đồng minh tại Nhật Bản, ba sư đoàn lục quân Mỹ đã tham chiến, được hỗ trợ bởi cùng loại máy bay ném bom B-26 và B-29 vốn đã hủy diệt hầu hết Nhật Bản. Trong vòng ba tháng tiếp theo, họ đánh lui binh lính Bắc Triều Tiên về lại vĩ tuyến 38.

Kỳ vọng rằng cuộc chiến có thể kết thúc vào Giáng sinh và không bao giờ nghĩ rằng Trung Quốc có thể phản ứng, các lực lượng của MacArthur vượt qua vĩ tuyến 38 và tiến quân rất nhanh về hướng sông Áp Lục, vốn là con sông biên giới giữa Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Bán đảo Triều Tiên cuối cùng cũng sẽ được thống nhất dưới một chính phủ do Mỹ hậu thuẫn ở Seoul. Không quan tâm tới những cảnh báo được đưa ra liên tục từ bộ máy tuyên truyền của Trung Quốc và các tín hiệu về mặt chiến thuật từ những binh lính Trung Quốc bị bắt, các quan chức tình báo Mỹ đã không để ý tới khả năng Trung Quốc có thể can thiệp để giúp đỡ miền Bắc. Nội chiến Trung Quốc mới kết thúc chưa đầy một năm trước. Cuộc xung đột đẫm máu đó đã tàn phá đất nước và khiến 3,5 triệu người thiệt mạng. Tại sao một chế độ vẫn đang phải quay cuồng vì hậu quả của cuộc chiến trước đó lại chấp nhận rủi ro có thể bị xóa sổ bằng việc tấn công một cường quốc hạt nhân từng buộc Đế quốc Nhật đầu hàng vô điều kiện?

Tuy nhiên, vào đầu tháng 11, MacArthur thức dậy và biết rằng một đạo quân tiên phong gồm 300.000 binh lính Trung Quốc đã tấn công các lực lượng Mỹ và Đồng minh. Do không chuẩn bị trước, các đơn vị quân đội Mỹ bị thiệt hại nghiêm trọng. Một trung đoàn thuộc Sư đoàn Kỵ binh Số 1 của Mỹ đã mất 600 người khi cận chiến chỉ trong vài giờ. Trong nhiều tuần sau đó, thứ mà MacArthur và các chỉ huy của ông gọi là một "đội quân nông dân" đã không chỉ ngăn chặn

bước tiến của lực lượng đồng minh, mà còn đẩy lùi các lực lượng Liên hợp quốc ra xa vĩ tuyến 38.

Chịu thua trong một cuộc chiến mà ông nghĩ là mình đã chiến thắng, MacArthur kêu gọi Tổng thống Harry Truman cho phép ông sử dụng vũ khí hạt nhân chống lại Trung Quốc*. Thay vì chấp nhận kế hoạch của vị tướng năm sao cứng đầu, Truman đã sa thải ông. Cuộc chiến bước vào giai đoạn bế tắc trong suốt hai năm trước khi một thỏa thuận ngừng bắn cuối cùng cũng được người kế nhiệm Truman là Tổng thống Dwight Eisenhower ký kết vào năm 1953. Như sử gia T. R. Fehrenbach đã ghi lại: "Trong hơn 100 năm, lực lượng quân sự Trung Quốc là đối tượng của sự khinh thường, không sở hữu bất kỳ kỹ năng, phương tiện, hay ý chí chiến đấu nào." Điều này không còn chính xác nữa.

Biên giới Trung - Xô, 1969. Khoảng 19 năm sau khi Trung Quốc tiến hành cuộc tấn công mùa đông bất ngờ chống lại lực lượng Mỹ và đồng minh, nước này lại đối mặt với siêu cường thứ hai thế giới. Trong cao điểm căng thẳng Trung - Xô vào cuối thập niên 1960, cả hai cường quốc va chạm nhau trong một chuỗi các biến cố nhỏ trên khắp đường biên giới tranh chấp giữa hai nước dọc theo dòng sông đóng băng Ussuri ở Siberia. Binh lính Liên Xô "đang được triển khai", Mao Trạch Đông khẳng định; và Liên Xô "hết lần này đến lần khác" gia tăng lực lượng ở khu vực đó với nỗ lực tạo ra một "vòng cung bao vây chống Trung Quốc", theo *Nhân dân nhật báo*.

Trong một chuỗi các hành động và phản ứng, cả hai phía gia tăng lực lượng dọc theo biên giới, khi 650.000 quân Trung Quốc đối mặt với 290.000 quân Liên Xô và 1.200 máy bay. Mao Trạch Đông đe dọa một cuộc "chiến tranh nhân dân" khổng lồ sẽ trở thành "cuộc đối đầu

của nhân lực và tinh thần". Theo lời quan chức cao cấp nhất của Liên Xô từng đào tẩu sang phương Tây Arkady Shevchenko, Bộ Chính trị Liên Xô sợ hãi trước một "viễn cảnh ác mộng đến từ sự xâm lược của hàng triệu binh lính Trung Quốc", điều đã khiến cho các lãnh đạo Liên Xô "gần như phát điên".

Các lực lượng Liên Xô được trang bị và huấn luyện tốt hơn, đồng thời được lực lượng không quân áp đảo yểm trợ. Thêm vào đó, Liên Xô sở hữu kho vũ khí có hơn 10.000 vũ khí hạt nhân, bao gồm các tên lửa hạt nhân chiến thuật SS-12 với sức nổ 500 kiloton mà Moscow đã triển khai tại khu vực biên giới. Mặc dù Trung Quốc đã tiến hành thử nghiệm một thiết bị hạt nhân vào năm 1964, nước này mới chỉ phát triển một vài đầu đạn và không sở hữu bất cứ một phương tiện nào có thể phóng các đầu đạn này vào Liên Xô. Cuối tháng 11 năm 1968, bản thân Mao Trạch Đông thừa nhận rằng Trung Quốc "theo nghĩa nào đó, vẫn là một cường quốc phi hạt nhân. Với số lượng vũ khí hạt nhân ít ỏi, chúng ta không thể được xem là một quốc gia hạt nhân. Nếu tham chiến, chúng ta phải sử dụng các loại vũ khí thông thường". Nhiều lãnh đạo quân sự Liên Xô tin rằng tấn công hạt nhân phủ đầu là cách duy nhất để chấm dứt mối đe dọa ngày càng gia tăng từ Trung Quốc. Trên thực tế, Liên Xô nghiêm túc với việc tấn công Trung Quốc đến mức nước này đã bí mật tiếp cận chính quyền Nixon để đo lường mức độ phản ứng của Mỹ. Như Kissinger, khi đó đang là cố vấn an ninh quốc gia Mỹ, sau này nhớ lại: "Liên Xô đã rất gần với quyết định tiến hành một cuộc tấn công phủ đầu hơn cả những gì chúng ta nhìn nhận" vào thời điểm đó. Chỉ sau khi Washington cảnh báo rằng họ sẽ không ngồi yên, Moscow mới xếp xó lựa chọn này.

Mặc dù vậy, đối đầu với một Liên Xô đang giận dữ, Mao Trạch Đông đã áp dụng một chiến lược ngoài dự đoán: chọc giận con gấu Nga. Quân đội Trung Quốc lên kế hoạch cho một cuộc tấn công "ưu tiên tính bất ngờ của hành động" và dạy cho Moscow "một bài học cay đắng". Vào ngày 2 tháng 3 năm 1969, PLA phục kích lính biên phòng Liên Xô trên đảo Trân Bảo nằm trên sông Ussuri, sau đó là một cuộc tấn công thứ hai khiến 91 lính Liên Xô tử trận, đổi lại bằng sinh mạng của 30 lính Trung Quốc.

Tại sao Trung Quốc lại liều lĩnh như vậy? Đối với Mao Trạch Đông, đó là hành động phòng thủ cuối cùng - tiêu biểu cho khái niệm "phòng thủ chủ động" chiến lược ở một mức độ rộng lớn hơn của Trung Quốc, hay như Mao Trạch Đông gọi là "phòng thủ thông qua các cuộc đối đầu mang tính quyết định". Người Trung Quốc lên kế hoạch phục kích là để đánh vào tâm lý hơn là để đánh bại Liên Xô về mặt quân sự. Như Michael Gerson đã kết luận, mục đích của Trung Quốc là "răn đe các hành vi đe dọa và áp đặt của Liên Xô chống lại Trung Quốc trong tương lai" và "thể hiện táo bạo sự can đảm, quyết đoán và sức mạnh trước mối đe dọa được nhìn nhận là ngày càng gia tăng của Liên Xô".

Khủng hoảng eo biển Đài Loan, 1996. Sau Mao Trạch Đông, Trung Quốc vẫn tiếp tục sử dụng lực lượng quân sự có chọn lọc theo cách tạo ra rủi ro chiến tranh nhằm mục đích gửi các thông điệp mạnh mẽ tới đối thủ. Năm 1996, vì lo sợ Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy đang làm xói mòn công thức "Một Trung Quốc" đã tồn tại từ lâu và hướng tới độc lập, Bắc Kinh một lần nữa sử dụng giải pháp quân sự. Trong nỗ lực đánh bại Lý ở cuộc bầu cử Đài Loan năm 1996, Trung Quốc tìm cách đe dọa cử tri Đài Loan bằng việc phóng

hàng loạt tên lửa bao quanh hòn đảo và đe dọa các tuyến đường biển huyết mạch của Đài Loan.

Trong trường hợp này, phản ứng mạnh mẽ của chính quyền Clinton đã làm người Trung Quốc bất ngờ. Mỹ đã gửi hai nhóm tác chiến tàu sân bay USS Nimitz và USS Independence để hỗ trợ Đài Loan. Trung Quốc lùi bước. Thật vậy, nỗ lực của Trung Quốc nhằm gây ảnh hưởng lên cử tri Đài Loan hoàn toàn phản tác dụng, khi Tổng thống Lý Đăng Huy chiến thắng và Mỹ tăng cường mối liên kết với Đài Loan*. Thế nhưng tính toán sai lầm của Bắc Kinh đã làm sâu sắc thêm đánh giá của các nhà hoạch định quân sự Mỹ về những con đường có thể dẫn tới chiến tranh từ chính sách bên miệng hố chiến tranh đầy hung hăng của Trung Quốc, kèm theo một tai nạn hay sự hiểu lầm nào đó.

Các vùng biển xung quanh Trung Quốc, ngày nay. Như đã nói trong Chương 7, hướng tầm mắt từ phía bờ biển của mình, các lãnh đạo Trung Quốc sẽ nhìn thấy các vùng biển xung quanh (mà họ coi là các vùng biển Trung Hoa). Theo quan điểm của họ, sự hiện diện liên tục của các tàu hải quân Mỹ trong các vùng nước của Trung Quốc và những chuyến bay thu thập thông tin tình báo dọc các đường biên giới của nước này là điều bất thường - một tàn tích không được chào đón từ Thế chiến II. Khi Trung Quốc có khả năng làm điều tương tự, nước này cố gắng ép Mỹ phải rút lui. Ví dụ, vào tháng 12 năm 2013, khi tàu khu trục mang tên lửa dẫn đường USS Cowpens đang quan sát tàu sân bay đầu tiên của hải quân Trung Quốc - Liêu Ninh - trong chuyến hải trình đầu tiên, thuyền trưởng tàu khu trục Mỹ đã nhận được lệnh từ chỉ huy con tàu sân bay yêu cầu ông phải rời khỏi khu vực. Thuyền trưởng tàu Cowpens trả lời rằng ông đang tiến hành

một hoạt động hợp lý và hợp pháp trên vùng biển quốc tế, vì vậy sẽ không chấp nhận yêu cầu từ phía Liêu Ninh. Vài phút sau, một tàu chiến Trung Quốc cắt ngang đường đi của Cowpens, khiến cho vị thuyền trưởng chỉ có hai lựa chọn: đâm vào tàu chiến Trung Quốc, hoặc ngay lập tức né tránh để ngăn ngừa va chạm, nhưng trong con mắt của Trung Quốc sẽ là hành động lùi bước. Ông đã chọn cách thứ hai.

Sự kiện Cowpens là một trong số nhiều sự việc xảy ra trong những năm gần đây, trong đó các tàu và máy bay của hải quân Trung Quốc đã tiến hành các hành động gây hấn, gia tăng rủi ro xuất hiện những va chạm mang tính "tai nạn" và thử thách giới hạn của các sĩ quan Mỹ. Hải quân Mỹ đã hướng dẫn các tàu của mình tránh đối đầu và không làm gia tăng căng thẳng nếu phải đối mặt với những chiến thuật như trên. Tuy nhiên, những hướng dẫn như vậy không phải lúc nào cũng thành công. Tháng 4 nam 2001, một máy bay do thám của Mỹ bay gần đảo Hải Nam đã va chạm với một máy bay chiến đấu Trung Quốc đang quấy nhiễu máy bay Mỹ để tỏ rõ sự phản đối của Bắc Kinh trước các chuyến bay thu thập thông tin này. Phi công Trung Quốc đã chết, trong khi các phi công Mỹ bị buộc phải hạ cánh xuống lãnh thổ Trung Quốc, làm bùng nổ khủng hoảng quốc tế đầu tiên dưới thời chính quyền George W. Bush. Phi hành đoàn Mỹ bị tạm giữ ở Trung Quốc sau cuộc hạ cánh khẩn cấp và được trả tự do sau 10 ngày. Thế nhưng người Trung Quốc đã tạm giữ chiếc máy bay lâu hơn để tiếp cận công nghệ do thám tối mật. Kể từ sự kiện đó, PLA đã tiến hành thay thế dần bối cảnh và cán cân lực lượng tại những vùng nước lân cận. Bằng cách xây dựng các đảo, hệ thống tên lửa và đường băng ở khắp Biển Đông, Trung Quốc

đang tạo ra những thực tế mới trên thực địa đe dọa mạnh mẽ các lực lượng Mỹ tại tuyến đường biển quan trọng này.

Cùng với nhau, bốn trường hợp này cho thấy việc xác định khi nào Trung Quốc có thể sử dụng biện pháp quân sự và sử dụng như thế nào, cũng như việc tự hỏi rằng chúng ta sẽ hành xử ra sao khi đứng trên vị thế của Trung Quốc là không đủ. Đối với các lãnh đạo Trung Quốc, lực lượng quân sự chỉ là một trong hàng loạt công cụ mà họ có thể sử dụng theo kiểu phủ đầu khiến cho địch thủ mạnh hơn họ, kẻ sẽ không làm điều tương tự, phải ngạc nhiên.

Tia lửa, điều kiện nền tảng, chất xúc tác và sự leo thang

Trong kịch bản chiến tranh, các nhà phân tích sử dụng các khái niệm căn bản và quen thuộc từ Cục Kiểm lâm Mỹ. Những kẻ phá hoại chỉ là một phần nhỏ trong những nguyên nhân gây cháy rừng. Điếu thuốc lá bị vứt đi, đống lửa trại vẫn còn cháy âm ỉ, tai nạn công nghiệp và sấm chớp là những nguyên nhân gây cháy rừng quen thuộc hơn nhiều. May mắn thay, trong rừng cũng như trong mối quan hệ giữa các quốc gia, hầu hết các tia lửa đều không gây cháy.

Điều kiện nền tảng thường quyết định liệu tia lửa nào có thể trở thành đám lửa. Trong khi lời cảnh báo của chú gấu Smoky “chỉ có bạn mới có thể ngăn chặn cháy rừng” cảnh báo những người đi cắm trại và leo núi về những tia lửa, Cục Kiểm lâm cũng đưa thêm những cảnh báo vào các mùa khô kéo dài hay trong những khoảng thời gian nóng đỉnh điểm, và thường xuyên đóng cửa những khu vực có nguy cơ cao. Thêm vào đó, Cục quy định cách thức lưu trữ các chất dễ cháy, thùng đựng khí propane và trạm ga. Khi những điều kiện môi

trường trở nên tồi tệ hơn, Cục cũng nghiêm khắc hơn đối với những quy định trên.

Trong quan hệ Trung - Mỹ ngày nay, những điều kiện nền tảng có liên quan trải dài từ địa lý, văn hóa và lịch sử, cho tới các bài học mà mỗi chính phủ đã rút ra từ những đối đầu quân sự gần đây. Không giống như Đức và Anh, Mỹ và Trung Quốc nằm ở những vị trí đối diện nhau trên trái đất. Trước thực tế này, các chiến lược gia Trung Quốc đôi khi nhắc nhở Mỹ một cách khó chịu rằng có rất ít khả năng các tàu chiến Mỹ và Trung Quốc có thể va chạm với nhau ở vùng biển Caribe. Các chiến lược gia Trung Quốc nói, nếu hải quân Mỹ làm theo hình mẫu của họ ở Biển Hoa Đông và Biển Đông, chỉ hoạt động ở khu vực bán cầu của mình, sẽ không xuất hiện rủi ro va chạm với tàu chiến Trung Quốc. Thêm vào đó, thứ mà các chiến lược gia Lâu Năm Góc gọi là "lời nguyền khoảng cách" (the tyranny of distance) gợi lên các câu hỏi về khả năng của Mỹ trong việc tiến hành một chiến dịch chống lại Trung Quốc trong những vùng biển trên.

Tuy nhiên, điều kiện nền tảng có liên quan nhất là những hội chứng Thucydides của các cường quốc đang trỗi dậy và thống trị mà Trung Quốc và Mỹ đang thể hiện rõ ràng nhất. Thật vậy, các đặc tính này trở nên trầm trọng hơn khi nhắc tới thế kỷ ô nhục của Trung Quốc, đặc biệt là sự tức giận âm ỉ về những tội ác mà nước này phải gánh chịu từ sự xâm lược và chiếm đóng của Nhật Bản. Tranh chấp giữa Nhật Bản và Trung Quốc liên quan tới các đảo ở Biển Hoa Đông tạo ra những rủi ro đặc biệt. Nếu chính phủ của Thủ tướng Shinzo Abe hay người kế nhiệm thành công trong việc thay đổi hiến pháp hòa bình của Nhật Bản và gia tăng năng lực quân sự của nước này,

bao gồm năng lực đổ bộ để chiếm lấy các hòn đảo tranh chấp, Trung Quốc sẽ không khoanh tay đứng nhìn.

Như quan sát từ Kissinger trong cuốn sách đầu tiên của ông: “Lịch sử là ký ức của các quốc gia.” Ký ức này có liên quan chặt chẽ tới các quyết định quốc gia trong tương lai. Cả quân đội Mỹ lẫn Trung Quốc đều nhận thức được rằng Mỹ đã thua, hay ít nhất là không thể chiến thắng 4/5 cuộc chiến tranh lớn mà nước này đã tham gia kể từ sau Thế chiến II* (với Triều Tiên cùng lắm có thể được xem là hòa, với Việt Nam là thua, với Iraq và Afghanistan có lẽ cũng không tốt đẹp hơn. Chỉ có cuộc chiến năm 1991 của Tổng thống George H. W. Bush buộc Iraq của Saddam Hussein phải rút lui khỏi Kuwait mới được tính là một chiến thắng rõ ràng). Dựa vào thông tin trên, cựu Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Robert Gates đã nói rõ: “Theo ý kiến của tôi, bất cứ Bộ trưởng Bộ Quốc phòng tương lai nào đưa ra lời khuyên cho Tổng thống về việc một lần nữa đưa một lực lượng bộ binh lớn của Mỹ vào châu Á hoặc Trung Đông hoặc châu Phi nên ‘được kiểm tra tâm lý’, như Tướng MacArthur đã nói.” Trong những thập niên gần đây, người Mỹ và các nhà hoạch định chính sách đã gửi binh lính Mỹ tới chiến trường ngày càng ít chấp nhận việc binh lính Mỹ hy sinh. Tác động của quá trình đảo ngược này rất nghiêm trọng: các nhà hoạch định chiến lược quân sự hiện tại bỏ qua hoàn toàn một số phương án tác chiến chỉ bởi chúng gây ra rủi ro sinh mạng cao, trong khi các chính trị gia ngày càng nói ít hơn về chiến thắng và đề cập nhiều hơn đến việc bảo vệ binh lính. Các lãnh đạo Trung Quốc biết rõ và đã đưa yếu tố này vào các kế hoạch của họ. Trong các cuộc trao đổi không chính thức, một vài người còn châm biếm rằng họ có trong tay vài triệu đàn ông độc thân sẵn sàng hy sinh vì đất nước.

Giống như khi xăng phản ứng trước một que diêm đang cháy, chất xúc tác có thể biến một va chạm mang yếu tố tai nạn hay sự khiêu khích gián tiếp trở thành chiến tranh. Một nhóm các chất xúc tác đã được mô tả bởi thứ mà Clausewitz gọi là "sương mù chiến tranh". Mở rộng tầm nhìn của Thucydides về chiến tranh như là "chuyện may rủi", trong *On War* (Bàn về Chiến tranh) Clausewitz đã nhận định rằng: "Chiến tranh là bất định. Ba phần tư những yếu tố nền tảng của chiến tranh bị bao phủ bởi một màn sương mù bất định, dù nhỏ hay lớn." Sự bất định lớn lao này có thể khiến cho một chỉ huy hay một nhà hoạch định chính sách hành động hung hăng, trong khi hàng loạt những sự thật bày ra trước mắt lại cho thấy cần phải cẩn trọng, hoặc ngược lại.

Năm 1964, hai ngày sau khi bắt đầu sự kiện Vịnh Bắc Bộ, tình báo Mỹ báo cáo về một cuộc tấn công thứ hai nhắm vào con tàu. Trong tình hình đó, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Robert McNamara dẫn đầu một chiến dịch thuyết phục Quốc hội thông qua Nghị quyết Vịnh Bắc Bộ, đòi hỏi phải tuyên bố chiến tranh với Bắc Việt Nam. Phải tới hàng thập niên sau đó, McNamara mới biết rằng báo cáo về vụ tấn công không chính xác. Như McNamara đã viết: "Rốt cuộc, Tổng thống Johnson đã ra lệnh ném bom để trả đũa thứ mà ông nghĩ là một cuộc tấn công thứ hai vốn chưa bao giờ xảy ra." Một tình huống báo động giả đã đóng vai trò quan trọng trong việc hướng nước Mỹ tới một thất bại ở Việt Nam.

Sự ra đời của các loại vũ khí mang tính đột phá hứa hẹn sẽ gây "sốc và ngạc nhiên" càng khiến cho màn sương mù và sự bất định trở nên tồi tệ hơn. Với những cuộc tấn công nhắm vào các hệ thống chỉ huy và điều khiển, bao gồm các vệ tinh vốn đã trở nên tối quan

trọng trong việc xác định dữ liệu và liên lạc, kẻ thù có thể làm tê liệt bộ chỉ huy quân sự của một quốc gia. Trong chiến dịch “Bão táp Sa mạc” chống lại Saddam Hussein năm 1991, các lực lượng Mỹ đã trình diễn phiên bản 1.0 của khả năng này. Họ hủy diệt năng lực tình báo của Saddam cũng như cắt đứt kết nối thông tin liên lạc giữa ông ta và các chỉ huy Iraq trên chiến trường. Bị cô lập, các lực lượng của Saddam đã án binh bất động, để cho các máy bay Mỹ tấn công họ “dễ đến mức không tưởng”, như một số phi công nhận xét.

Các vũ khí chống vệ tinh là một chất xúc tác mà các nhà chiến lược quân sự kỳ vọng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong bất cứ xung đột Mỹ - Trung nào. Đã là chủ đề trong khoa học viễn tưởng từ lâu, ngày nay các vũ khí như vậy đã trở thành thực tế. Năm 2007, Trung Quốc đã thành công trong việc phá hủy một vệ tinh thời tiết và thường xuyên kín đáo thử nghiệm năng lực chống vệ tinh của mình. Vệ tinh cung cấp một kết nối cực kỳ quan trọng trong hầu hết mọi nhiệm vụ của quân đội Mỹ, từ đưa ra cảnh báo trước các vụ phóng tên lửa đạn đạo của đối thủ, cung cấp hình ảnh và dự báo thời tiết cho tới lên kế hoạch tác chiến. Các vệ tinh định vị toàn cầu góp phần dẫn đường chính xác cho các loại vũ khí quân đội, cũng như giúp tàu chiến, máy bay và các đơn vị dưới mặt đất có thể biết chính xác vị trí của mình trên chiến trường. Mỹ phụ thuộc vào công nghệ này nhiều hơn bất kỳ đối thủ nào khác. Không có nó, tổng tư lệnh không thể truyền đạt mệnh lệnh tới các trung đội trên thực địa, các tàu chiến trên biển và tất cả những ai nằm ở giữa. Các vũ khí chống vệ tinh hoạt động dựa trên một loạt những nguyên tắc khác nhau, từ các loại mang tính “động năng” hủy diệt trực tiếp mục tiêu, tạo ra trên quỹ đạo vô số mảnh vỡ cho tới các hệ thống yên tĩnh hơn sử dụng laser để

gây nhiễu hay ‘làm chói mắt” vệ tinh, khiến chúng không thể hoạt động được.

Một mặt, không gian mạng cung cấp nhiều cơ hội hơn cho quá trình chuyển đổi các công nghệ đột phá, có khả năng tạo ra lợi thế mang tính quyết định. Mặt khác, không gian mạng cũng có thể khiến căng thẳng leo thang không thể kiểm soát. Chi tiết về những loại vũ khí mạng mang yếu tố tấn công vẫn còn nằm trong vòng bí mật và đang liên tục biến đổi. Tuy nhiên, công chúng đã có thể có cái nhìn lướt qua chúng trong một vài trường hợp, ví dụ như các cuộc tấn công mạng của Mỹ chống lại chương trình hạt nhân Iran. Các tổ chức bảo vệ không gian mạng chủ yếu của Mỹ, gồm Cơ quan An ninh Quốc gia và Bộ Chỉ huy Mạng, cũng như các cơ quan tương tự ở Trung Quốc hiện nay có thể sử dụng vũ khí mạng để âm thầm đánh sập các mạng lưới quân sự và cơ sở hạ tầng dân sự tối quan trọng như mạng lưới năng lượng. Tuy nhiên, bằng cách tận dụng các máy chủ trung gian hay thiết lập một mạng lưới quốc tế các máy tính bị nhiễm độc, họ có thể che giấu nguồn gốc của các chiến dịch tấn công mạng, làm chậm khả năng phát hiện kẻ tấn công của nạn nhân.

Cũng giống như vũ khí diệt vệ tinh, vũ khí mạng có thể tạo ra lợi thế mang tính quyết định trên chiến trường bằng việc phá vỡ hệ thống chỉ huy - điều khiển và xác định thông tin vốn không thể thiếu trong các lực lượng quân sự hiện đại mà không gây đổ máu. Điều này lại thể hiện một nghịch lý nguy hiểm: hành động mà bên tấn công tin rằng có thể làm giảm mức độ nghiêm trọng của xung đột có thể chính là hành động mà nạn nhân cảm thấy là liều lĩnh và khiêu khích. Thậm chí, nếu chiến trường thực tế vẫn chỉ hạn chế bên trong khu vực Biển Đông, năng lực tác chiến mạng lại cho phép mỗi bên tham

chiến có thể tiếp cận cơ sở hạ tầng dễ bị tổn thương của đối phương - ví dụ, bằng cách đánh sập mạng lưới điện, bệnh viện, hay một số bộ phận của hệ thống tài chính. Tương tự, các cuộc tấn công mạng với khả năng phá vỡ hệ thống thông tin liên lạc sẽ làm gia tăng màn sương mù chiến tranh, tạo ra nhiều nhầm lẫn có thể gia tăng gấp bội nguy cơ tính toán sai lầm.

Trong khi cả Mỹ và Trung Quốc hiện nay đều sở hữu kho vũ khí hạt nhân có khả năng tồn tại sau đợt tấn công phủ đầu của đối phương mà vẫn có khả năng trả đũa, không một quốc gia nào có thể đảm bảo rằng hệ thống vũ khí mạng của mình có thể đứng vững trước một cuộc tấn công mạng nghiêm trọng. Ví dụ, một cuộc tấn công mạng quy mô lớn của Trung Quốc chống lại mạng lưới thông tin của quân đội Mỹ có thể tạm thời làm tê liệt khả năng phản công thông qua chính các đòn tấn công mạng của Washington, hay thậm chí làm tê liệt một số hệ thống chỉ huy và điều khiển, cũng như hệ thống do thám quan trọng của Mỹ. Điều này tạo ra cơ chế sử-dụng-hoặc-thất-bại nguy hiểm, trong đó mỗi bên đều có động cơ tấn công các mắt xích chủ chốt trong mạng lưới máy tính của đối phương trước khi bản thân các hệ thống của họ bị vô hiệu hóa.

Một phe phái nào đó ở Bắc Kinh hay Washington có thể yêu cầu tiến hành một cuộc tấn công mạng quy mô nhỏ, tuy không có khả năng gây chết người và không đánh động công chúng, nhưng sẽ gửi đi một thông điệp cảnh cáo bí mật nhằm báo hiệu về mối đe dọa có thể xảy ra tới từ các cuộc tấn công mạng quy mô lớn hơn nhắm tới các cơ sở hạ tầng quân sự và dân sự. Thế nhưng, nếu đối thủ không diễn giải cuộc tấn công theo cách thức như vậy, các hành động ăn miếng trả miếng sẽ leo thang nhanh chóng trên không gian mạng.

Với việc mỗi bên đều sở hữu tư duy sử-dụng-hoặc-thất-bại và đều sợ hãi trước các khuyết điểm của chính mình, cả hai đều có khả năng nhận định sai về một cuộc tấn công đang xảy ra hay tiến hành đáp trả không tương xứng trong khi vũ khí mạng của bản thân vẫn chưa gánh chịu thiệt hại.

Một loạt những chất xúc tác nguy hiểm trên không gian mạng có thể vô tình khiến Mỹ và Trung Quốc vướng vào xung đột. Đầu tiên, một chiến dịch ngăn chặn và che giấu có thể đủ để thuyết phục các nhà điều tra rằng Trung Quốc không tham gia vào một cuộc tấn công khiêu khích, và do đó dẫn dắt họ buộc tội một bên thứ ba khác. Một chiến dịch như vậy có thể tận dụng những tài khoản giả mạo trên mạng xã hội, các tổ chức truyền thông được chỉ định, hay những cái tên thủ phạm giả được lưu lại trên những phần mềm độc hại để đánh lạc hướng các nhà điều tra Mỹ trong việc tìm kiếm sự thật. Nếu một chiến dịch như thế diễn ra hiệu quả, nó sẽ khiến cho màn sương mù chiến tranh trở nên dày đặc hơn.

Một chất xúc tác khác có thể là hành vi gây hại tới tính bảo mật của các mạng lưới nhạy cảm. Một số mạng lưới tuyệt đối không được xâm phạm, ví dụ như các mạng lưới vận hành hệ thống chỉ huy và điều khiển hạt nhân. Tuy nhiên, một số khác có thể được nhận định khá khác nhau tùy theo mỗi bên. Chẳng hạn như Vạn lý Tường lửa (Great Firewall) của Trung Quốc, một tập hợp các phần cứng và phần mềm cho phép Bắc Kinh có thể giám sát và ngăn chặn nhiều phân khúc nội dung mạng rộng lớn. Washington có thể vô hiệu hóa một hệ thống quan trọng đối với Vạn lý Tường lửa, xem đó như một lời cảnh báo khiêm tốn và mang tính cá nhân. Thế nhưng, đối với các lãnh đạo Trung Quốc, những người vô cùng coi trọng khả

năng kiểm soát thông tin mà người dân có thể tiếp cận, hành động của Mỹ có thể bị hiểu sai thành động thái đầu tiên nhằm thay đổi chế độ.

So sánh với những công cụ chiến tranh mạnh mẽ nhất, đặc biệt là bom hạt nhân, các loại vũ khí mạng hứa hẹn một mức độ tinh vi và chính xác cao. Thế nhưng những hứa hẹn như vậy chỉ là ảo tưởng. Quá trình gia tăng tính kết nối giữa các hệ thống, thiết bị và "vạn vật" tạo ra một hiệu ứng domino. Vì không thể xác định sự xâm nhập vào một hệ thống có thể ảnh hưởng đến những hệ thống khác ra sao, bên tấn công có thể cảm thấy khó khăn trong việc hạn chế những hệ quả do các chiến dịch của họ gây ra, cũng như phòng tránh sự leo thang không mong muốn. Năm 2016, có 180.000 hệ thống kiểm soát công nghiệp có kết nối Internet đang hoạt động trên khắp thế giới. Cùng với sự lan tỏa của thứ gọi là Internet Vạn vật, bao trùm khoảng 10 tỷ thiết bị trên toàn cầu, số lượng các mục tiêu hấp dẫn đang gia tăng một cách nhanh chóng. Thiệt hại ngoài dự kiến trên không gian mạng có thể đầy chết chóc và gây phá hủy không kém gì các cuộc chiến tranh truyền thống. Ví dụ, xâm nhập và chiếm quyền kiểm soát một mục tiêu quân sự có thể vô tình vô hiệu hóa một hệ thống mà các tổ hợp y tế hay tài chính đang sử dụng. Trong khi các chỉ huy mạng ở Mỹ thường xuyên khẳng định Mỹ luôn sở hữu những "hòn đá" to nhất trong các cuộc tấn công mạng, họ cũng thừa nhận rằng mình sống trong "ngôi nhà có nhiều kính nhất".

Trong thập niên 1960, nhà tương lai học Herman Kahn (một trong những chiến lược gia Chiến tranh Lạnh được phóng tác lại qua nhân vật Tiến sĩ Strangelove trong bộ phim của Peter Seller) đề xuất một thang đo mức độ leo thang gồm 44 nấc từ "chuyển động dưới mức

khủng hoảng" cho tới "chiến tranh hạt nhân toàn diện". Nấc thang đầu tiên của Kahn được gọi là "khủng hoảng giả mạo" - chính là tia lửa khơi mào cho hành động leo thang. Ông giải thích rằng trong một cuộc khủng hoảng, hai cường quốc rất hiếm khi leo thang một cách cẩn thận và chậm rãi. Các điều kiện nền tảng và chất xúc tác có thể khiến họ bỏ qua một số nấc thang. Trong khi leo thang, mỗi quốc gia sẽ đánh giá vị trí của mình trong tương quan với vị trí của đối thủ tại mỗi nấc thang và tính toán xem vị trí của mình và đối thủ ở những nấc thang tiếp theo là như thế nào. Bản thân điều này sẽ định hình tâm lý sẵn sàng chấp nhận bế tắc hay thất bại thay vì tiếp tục leo lên những mức độ chiến tranh hủy diệt cao hơn. Thông thường, một quốc gia sẽ sở hữu lợi thế nào đó trong vòng vài nấc thang, sau đó sẽ gặp bất lợi khi càng leo lên cao hơn. Trong khi mỗi bên đều muốn giải quyết vấn đề ở thời điểm mà mình chiếm thế thượng phong, họ phải tìm ra những điều khoản có thể chấp nhận được đối với đối thủ - người biết chắc rằng bản thân có thể lựa chọn leo lên những nấc thang xung đột hủy diệt để chiếm lợi thế lớn hơn.

Kinh tế gia đoạt giải Nobel Thomas Schelling so sánh quá trình cạnh tranh chiến lược căn bản giữa các siêu cường hạt nhân với trò chơi con gà. Trong phiên bản cổ điển của trò chơi được nhiều thiếu niên mong muốn tìm cảm giác mạnh lựa chọn vào thập niên 1950, hai chiếc xe độ đối đầu với nhau, mỗi bên đặt bánh xe bên trái lên vạch kẻ giữa của con đường. Từ hai hướng đối nghịch, họ lái xe với tốc độ tối đa lao thẳng phía nhau. Người nào bẻ lái né tránh đối phương trước sẽ là con gà, trong khi người còn lại sẽ giành được cô gái. Nếu không ai chịu bẻ lái, hai chiếc xe sẽ tông nhau và cả hai cùng chết.

Từ các vụ va chạm giữa các tàu chiến, sử dụng máy bay như công cụ quấy nhiễu cho tới chiếm đóng hoặc xây dựng đảo nhân tạo, các quốc gia có thể ép buộc đối thủ chơi một trò chơi chết chóc: tiếp tục lao tới trước và chấp nhận rủi ro va chạm chết người có thể xảy ra, hoặc tránh né nhưng phải trả giá bằng cách chịu khuất phục. Những đối thủ thường xuyên lựa chọn từ bỏ thay vì chấp nhận rủi ro đối đầu sẽ từng bước một bị đẩy ra khỏi đường đua hay khỏi các tuyến đường hàng hải. Mỗi bên đều hiểu điều này và biết bên còn lại cũng nắm rõ nguyên lý đó. Vì vậy, như Schelling đã dạy chúng ta, xung đột chiến lược dưới dạng các cuộc chiến tranh nóng về bản chất là một cuộc thi đấu xem ai có thể chấp nhận rủi ro nhiều hơn. Một quốc gia, bằng cách thuyết phục đối thủ của họ rằng mình có thể đưa ra nhiều cam kết hơn để đạt mục tiêu hoặc dám theo đuổi mục tiêu một cách táo bạo, có thể ép buộc đối thủ phải cân nhắc - và từ bỏ cuộc chơi.

Một va chạm tình cờ trên biển

Những tia lửa tiềm tàng trông có vẻ tầm thường đến đáng sợ. Gần đây, các tàu chiến, máy bay của Mỹ và đồng minh đang hoạt động ở một cự ly gần với các tàu chiến và máy bay Trung Quốc hơn bao giờ hết. Các khu trục hạm mang tên lửa dẫn đường của Mỹ thường xuyên tiến hành các chiến dịch đảm bảo tự do hàng hải gần các đảo do Trung Quốc kiểm soát trong khu vực tranh chấp ở Biển Đông. Giả sử, khi tiến hành chiến dịch như thường lệ, một khu trục hạm của Mỹ đi qua gần đá Vành Khăn, nơi mà trên đó Trung Quốc xây dựng trái phép đường băng cho máy bay, cũng như lắp đặt hệ thống phòng không và tên lửa. Khi khu trục hạm của Mỹ tiến gần tới

khu vực này, các tàu hải cảnh Trung Quốc bắt đầu quấy rối, giống như những gì họ đã làm trong sự kiện Cowpens. Tuy nhiên, không giống như cuộc đối đầu Cowpens, khu trục hạm Mỹ từ chối tránh né (hay không thể tránh kịp lúc), va chạm và đánh chìm một tàu Trung Quốc.

Chính phủ Trung Quốc khi đó sẽ có ba lựa chọn. Lựa chọn hòa bình là tránh không để căng thẳng leo thang bằng cách cho phép khu trục hạm Mỹ được rời khỏi khu vực và phản đối hành động của khu trục hạm Mỹ thông qua các kênh ngoại giao. Ngược lại, chính phủ Trung Quốc có thể áp dụng cách tiếp cận trả đũa và đánh chìm khu trục hạm Mỹ bằng máy bay hoặc tên lửa đặt trên đá Vành Khăn. Thế nhưng, nếu không muốn trở thành "gà", đồng thời cũng không muốn căng thẳng leo thang, Bắc Kinh có thể lựa chọn thứ mà nước này tin là một hướng đi trung dung. Khi khu trục hạm Mỹ đang cố gắng rời khỏi khu vực, một tàu tuần dương của hải quân Trung Quốc sẽ chặn đường, khẳng định rằng tàu Mỹ đã xâm nhập lãnh hải Trung Quốc, yêu cầu thành viên thủy thủ đoàn đầu hàng và phải đối mặt với công lý trước cái chết của các thành viên cảnh sát biển Trung Quốc.

Trung Quốc có thể tin rằng họ đang giảm leo thang căng thẳng bằng cách theo đuổi một chính sách cho phép đưa ra giải pháp ngoại giao tương tự như thỏa thuận cho phi hành đoàn Mỹ được trở về nhà sau sự cố va chạm máy bay gần đảo Hải Nam. Tuy nhiên, từ quan điểm của Mỹ, những hành động quấy rối táo bạo của Trung Quốc đối với khu trục hạm Mỹ ngay từ đầu là nguyên nhân gây ra va chạm. Nỗ lực của Trung Quốc nhằm cố gắng bắt giữ các thủy thủ Mỹ trong vùng biển quốc tế sẽ làm xói mòn các nguyên tắc của luật biển. Sự đầu hàng sẽ tạo ra những hậu quả sâu rộng: nếu quân đội Mỹ

không đứng lên phản đối Trung Quốc để bảo vệ các chiến dịch được tiến hành bởi lực lượng hải quân của mình, điều đó sẽ gửi thông điệp gì tới các đồng minh của Mỹ, bao gồm Nhật Bản và Philippines?

Không sẵn sàng để hành động đầu hàng khiến uy tín bị giảm sút, tàu khu trục Mỹ có thể đánh chìm khinh hạm Trung Quốc đang chắn đường đi của mình. Theo một cách khác, để tránh gây đổ máu và thể hiện sự nhạy cảm trước các áp lực tới từ chủ nghĩa dân tộc mà các lãnh đạo Trung Quốc đang phải đối mặt trong nước, Mỹ có thể chọn cách tiếp cận phô trương sức mạnh để khiến tàu tuần dương Trung Quốc phải rút lui một cách hòa bình. Bộ Chỉ huy Thái Bình Dương của Mỹ ở Hawaii, trong khi tham vấn các lãnh đạo ở Washington, có thể ra lệnh cho các máy bay gần đó bay tới khu vực, gửi một tàu sân bay đang đóng ở Nhật Bản tới Biển Đông và triển khai các máy bay B-2 từ đảo Guam. Các quan chức Mỹ tin rằng những hành động này sẽ phát đi tín hiệu về sự nghiêm túc của họ mà không đẩy căng thẳng leo thang hơn nữa.

Bắc Kinh nhìn nhận những sự kiện trên theo cách thức hoàn toàn khác, đặc biệt khi màn sương mù chiến tranh xuất hiện. Dưới con mắt của Trung Quốc, Mỹ đã đâm chìm một tàu Trung Quốc. Và hiện tại, các máy bay Mỹ đang được triển khai, đe dọa tấn công tàu tuần dương Trung Quốc, các tàu hải quân khác hay các cơ sở quân sự trên các hòn đảo gần đó. Trước những phản ứng kịch liệt từ phía công chúng, các lãnh đạo Trung Quốc nhận thức rằng nếu người Mỹ tiếp tục gây đổ máu, họ sẽ phải trả đũa thật mạnh mẽ.

Thế nhưng, sự việc lại ngoài tầm kiểm soát của Bắc Kinh. Trong khi các máy bay chiến đấu Mỹ tiếp cận hiện trường để hỗ trợ con tàu khu trục đang bị mắc kẹt, một hệ thống phòng không của Trung Quốc

trở nên hoảng loạn và nhắm bắn máy bay Mỹ đang bay tới. Chiếc máy bay phải né tránh một cách liều lĩnh và tàu khu trục Mỹ bắt đầu tấn công khu vực phòng không của Trung Quốc trên đảo. Bị tấn công, chỉ huy quân sự của Trung Quốc ở khu vực ra lệnh bắn phá chiếc tàu khu trục bằng các tên lửa chống hạm được đặt trên đảo. Các tên lửa bắn trúng mục tiêu, giết chết hàng trăm thủy thủ và đánh chìm con tàu. Những ai thoát được thì mắc kẹt trên thuyền cứu sinh.

Các lãnh đạo Trung Quốc tuyệt vọng trong việc né tránh một cuộc chiến quy mô lớn với Mỹ, nhưng cũng không thể thừa nhận rằng chuỗi mệnh lệnh của họ đã sụp đổ. Họ tuyên bố hành động của mình là phản ứng tương xứng và mang tính phòng thủ bởi tàu khu trục Mỹ đã đánh chìm tàu hải cảnh Trung Quốc chính là hành động gây hấn trước. Các quan chức Mỹ kinh ngạc khi Trung Quốc đã đánh đắm một khu trục hạm trị giá 3 tỷ đô la và giết chết hàng trăm thủy thủ Mỹ. Mặc dù lo ngại phải tiến hành chiến tranh với Trung Quốc, những nhân vật có mặt trong Phòng Tình huống của Nhà Trắng không thể rút lui: đoạn phim về mảnh vỡ của con tàu và về các thủy thủ Mỹ đang bị mắc kẹt xuất hiện trên các kênh truyền hình và mạng xã hội khiến cho việc rút lui là không thể. Nhiều nhân vật trong Quốc hội kêu gọi chính quyền cho phép tiến hành các kế hoạch chiến tranh dựa trên học thuyết gọi là Tác chiến Không - Hải, trong đó đề nghị tiến hành các cuộc không kích khổng lồ nhắm vào các hệ thống tên lửa và radar trên lãnh thổ Trung Quốc. Nhận ra việc tấn công vào Trung Quốc đại lục có thể khơi mào cho chiến tranh, Tổng thống chỉ cho phép Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương phá hủy các căn cứ quân sự của Trung Quốc trên các đảo tranh chấp ở Biển Đông. Tổng thống lý giải đây là phản ứng tương xứng, vì những hòn đảo này liên quan trực

tiếp tới vụ chìm tàu khu trục Mỹ. Hơn nữa, loại bỏ các căn cứ quân sự này sẽ giúp các tàu chiến Mỹ giải cứu những thủy thủ đang bị mắc kẹt gần đó. Quan trọng nhất, một hành động như thế sẽ chỉ nhắm vào các đảo nhân tạo của Trung Quốc và không động tới đại lục.

Ngược lại, Chủ tịch Tập Cận Bình và các quan chức Trung Quốc khác lại không phân biệt như thế. Trong nhiều năm, họ đã nói với công chúng rằng Trung Quốc có chủ quyền không thể tranh cãi đối với các hòn đảo đó. Đối với họ, các hòn đảo là một bộ phận không thể tách rời của đất nước Trung Hoa - và Mỹ vừa mới tấn công chúng (những người Mỹ đang cười nhạo nên nhớ rằng cuộc tấn công của Nhật Bản vào Trân Châu Cảng không đụng chạm gì tới khu vực lục địa hay thậm chí một bang của Mỹ, nhưng vẫn khiến Mỹ phải tham chiến). Nhiều người ở Trung Quốc yêu cầu Tập Cận Bình ra lệnh cho quân đội hủy diệt các căn cứ quân sự Mỹ ở Guam, Nhật Bản và những nơi khác ở Thái Bình Dương. Một số lại muốn Trung Quốc tấn công chính nước Mỹ. Không một ai kêu gọi Trung Quốc kiềm chế. Như hàng triệu bài đăng trên mạng xã hội của người dân đã nhắc nhở chính phủ, sau một thế kỷ ô nhục dưới tay các cường quốc bên ngoài, Đảng Cộng sản đã hứa hẹn: Điều đó sẽ không xảy ra một lần nữa."

Dù vậy, Chủ tịch Tập Cận Bình vẫn bám víu vào hy vọng có thể tránh được chiến tranh. Nhưng điều này là bất khả thi nếu Trung Quốc bắt đầu tấn công các căn cứ quân sự Mỹ ở Guam hay Nhật Bản, giết chết nhiều binh lính cũng như dân thường, đồng thời kích hoạt các cuộc tấn công trả đũa nhắm vào đại lục. Khi tìm kiếm một phản ứng tương xứng với cuộc tấn công của Mỹ vào các căn cứ trên

đảo của Trung Quốc, Tập Cận Bình thông quá một kế hoạch thay thế được người đứng đầu Lực lượng Hỗ trợ Chiến lược mới của quân đội Trung Quốc đề xuất: sử dụng các loại vũ khí laser, vũ khí điện tử và vũ khí động học để phá hủy, vô hiệu hóa các vệ tinh quân sự của Mỹ trên quỹ đạo hoặc tại khu vực khủng hoảng, đồng thời sử dụng các cuộc tấn công mạng để làm tê liệt các hệ thống chỉ huy và kiểm soát của Mỹ trên khắp khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mục tiêu là giảm leo thang căng thẳng: Tập Cận Bình hy vọng Mỹ sẽ bị sốc tới mức phải rút lui.

Thế nhưng, theo quan điểm của Mỹ, họ không thể phân biệt được các cuộc tấn công "gây mù" này với giai đoạn đầu của một cuộc tấn công phối hợp nhắm vào tàu sân bay Mỹ và nhóm tác chiến tàu sân bay xuất phát từ Nhật Bản - một sự kiện khiến quân đội Trung Quốc đã dành hàng thập niên để phát triển các tên lửa chống hạm được mệnh danh là "sát thủ tàu sân bay". Con tàu sân bay 90.000 tấn, một thành phố nổi với 5.500 thủy thủ vốn được Mỹ miêu tả là lãnh thổ có chủ quyền của nước này là một tài sản quá lớn để mất. Tổng thống không sẵn sàng chấp nhận rủi ro. Theo lời khuyên của Bộ Tổng tham mưu Liên Quân, Tổng thống phải miễn cưỡng thông qua bản kế hoạch duy nhất có thể được chuẩn bị trong một thời gian ngắn để cứu lấy con tàu sân bay: một bản kế hoạch chiến tranh dựa trên Tác chiến Không - Hải. Sử dụng những hệ thống vũ khí còn lại sau cuộc tấn công của Trung Quốc, quân đội Mỹ bắt đầu phá hủy "chuỗi giết chóc" của Trung Quốc, bao gồm hàng loạt vệ tinh và hệ thống do thám cho phép Bắc Kinh nhắm bắn chính xác các tàu sân bay Mỹ bằng tên lửa chống hạm. Mỹ cũng sẽ tiến hành các cuộc tấn công ồ ạt bằng tên lửa và máy bay ném bom nhắm vào các khu vực chứa

tên lửa và căn cứ không quân của quân đội Trung Quốc ở đại lục, những thứ có thể đánh chìm tàu của Mỹ tại bất cứ thời điểm nào, ở bất cứ nơi đâu bên trong Chuỗi đảo Đầu tiên.

Các cuộc tấn công khơi mào đúng vào những thứ mà họ đã dự định sẽ tránh. Đại lục đang bị tấn công, và các hệ thống xác định mục tiêu để điều khiển các vũ khí chống hạm của Trung Quốc sắp bị phá hủy. Trung Quốc phải sử dụng chúng, hoặc mất chúng. Tập Cận Bình cho phép tiến hành các cuộc tấn công vào tất cả các tàu chiến Mỹ nằm trong tầm bắn, bao gồm cả nhóm tàu sân bay. Máy bay Mỹ và lực lượng hộ tống hải quân đã đánh chặn các máy bay ném bom và máy bay chiến đấu Trung Quốc có ý định tiếp cận tàu sân bay, nhưng người ta đã chứng minh là một trận mưa tên lửa đạn đạo DF-21D - được gọi là sát thủ tàu sân bay - nhắm vào tàu sân bay quá khó để xử lý. Một số lượng vừa đủ tên lửa trúng mục tiêu và đánh chìm tàu sân bay, giết chết hầu hết 5.500 thủy thủ trên boong - nhiều hơn số lượng người chết trong suốt trận Trân Châu Cảng. Những động lực khi chơi trò con gà với các loại vũ khí mạng và vũ khí không gian trên Biển Đông đã thổi bùng một tia lửa nhỏ thành một cơn bão lửa.

Đài Loan hướng tới độc lập

Nếu độc lập, Đài Loan sẽ là một trong những quốc gia thành công nhất trên thế giới. Khoảng 23 triệu người dân chăm chỉ của Đài Loan đã phát triển một nền kinh tế thị trường có quy mô lớn gấp đôi Philippines, Thái Lan hay Việt Nam. Mặc dù nhiều người dân Đài Loan mong muốn độc lập, Trung Quốc lại xem hòn đảo này là một tỉnh trực thuộc. Bắc Kinh đã chuẩn bị bất cứ thứ gì có thể để ngăn

chặn Đài Bắc khẳng định chủ quyền. Không quốc gia nào sẵn sàng chống lại Trung Quốc trong vấn đề này.

Tuy nhiên, giả sử chính phủ Trung Quốc gia tăng mạnh mẽ các hành vi đàn áp trong nước, bao gồm Hồng Kông, nơi mà Trung Quốc đã hứa hẹn duy trì một mức độ tự trị và tự do đáng kể khi Anh trao trả quyền kiểm soát thành phố này vào năm 1997. Tức giận vì chính phủ Trung Quốc không giữ lời hứa, cư dân Hồng Kông xuống đường yêu cầu Bắc Kinh duy trì cam kết "Một Quốc gia, Hai Chế độ". Trong khi các cuộc biểu tình kéo dài hàng tuần lễ mà không có bất cứ giải pháp khả dĩ nào, Tập Cận Bình ra lệnh cho quân đội Trung Quốc làm những gì mà lực lượng này đã từng làm ở Quảng trường Thiên An Môn năm 1989: dập tắt các cuộc biểu tình.

Bạo lực xảy ra sau đó khiến người Đài Loan bị sốc, đặc biệt là thế hệ trẻ. Các quan điểm ủng hộ độc lập và chống Trung Quốc bùng nổ. Trong bầu không khí này, Tổng thống Đài Loan được khuyến khích gia tăng những lời lẽ nhấn mạnh các quyền và nền dân chủ mà người dân của bà đã phải rất khó khăn mới đạt được. Các đồng minh chính trị của bà còn đi xa hơn, khẳng định những gì đã xảy ra ở Hồng Kông chứng minh Đài Loan không bao giờ có thể đảm bảo tự do cho người dân của mình trừ khi trở thành một quốc gia độc lập có chủ quyền. Nhằm phát đi tín hiệu bất bình đối với sự đàn áp của Trung Quốc ở Hồng Kông, Tổng thống Mỹ thẳng thừng tuyên bố sự tôn trọng của ông dành cho quan điểm cứng rắn của Tổng thống Đài Loan và tuyên bố Đạo luật Quan hệ Đài Loan năm 1979 đảm bảo Mỹ sẽ bảo vệ Đài Loan trước một cuộc xâm lược từ Trung Quốc.

Đây là một bước đi nghiêm trọng phá vỡ chính sách "mập mờ chiến lược" vốn đã được Mỹ áp dụng từ lâu liên quan tới vấn đề Đài

Loan, và Tổng thống Đài Loan diễn giải bước đi này như sự ủng hộ ngấm ngầm dành cho nền độc lập. Trong một bài phỏng vấn với tờ *New York Times,* bà tuyên bố Đài Loan sẽ đăng ký để trở thành một thành viên đầy đủ của Liên Hiệp Quốc (một bước đi Trung Quốc từ lâu đã phản đối) và bác bỏ Đồng thuận 1992, trong đó cả hai phía đồng ý với khái niệm Một Trung Quốc, trong khi cho phép tồn tại những diễn giải khác nhau về ý nghĩa thật sự của khái niệm này. Để trừng phạt Đài Loan vì sự bất tuân và nhằm đe dọa khiến hòn đảo phải lùi bước, Trung Quốc tiến hành đáp trả theo một kịch bản được nâng cấp từ Khủng hoảng eo biển Đài Loan trước đây bằng cách liên tục bắn phá các vùng biển của Đài Loan dưới danh nghĩa "thử nghiệm" các loại tên lửa đạn đạo và chống hạm, làm gián đoạn nghiêm trọng các tuyến đường biển thương mại huyết mạch nối Đài Loan với thế giới. Khi Đài Bắc vẫn từ chối ngừng đăng ký thành viên, Trung Quốc sử dụng những loại vũ khí khác, bao gồm các loại máy bay không người lái có nhiệm vụ rải mìn để tiếp tục phá hoại các tàu biển ra vào Đài Loan.

Là một hòn đảo nhỏ, Đài Loan nhập khẩu 70% thực phẩm và hầu hết các loại tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cả năng lượng. Một cuộc phong tỏa kéo dài sẽ khiến nền kinh tế của hòn đảo này ngừng hoạt động và gây ra tình trạng thiếu hụt lương thực quy mô lớn. Mặc dù phản đối việc Đài Loan đăng ký gia nhập Liên hợp quốc, chính quyền Mỹ cảm thấy có nghĩa vụ ngăn Đài Loan bị bóp nghẹt. Nhiều thành viên thuộc phe ủng hộ Đài Loan ở Quốc hội Mỹ yêu cầu Nhà Trắng gửi các tàu sân bay tới hỗ trợ Đài Loan, như những gì mà Bill Clinton đã làm trong suốt khủng hoảng 1995-1996. Thế nhưng, chính quyền biết rằng các tên lửa đạn đạo chống hạm của Trung Quốc hiện

nay tạo ra một mối đe dọa nghiêm trọng tới bất kỳ tàu sân bay Mỹ nào di chuyển tới khu vực và công chúng Mỹ không ủng hộ một cuộc chiến khác.

Thay vào đó, Bộ Chỉ huy Thái Bình Dương của Mỹ đề xuất tiến hành hộ tống các tàu thương mại đi qua những vùng biển bị ảnh hưởng, một động thái mang tính hỗ trợ chứ không phải sẵn sàng giao chiến (bạn đọc có thể nhớ lại những hành động mang tính tượng trưng như vậy đã phản tác dụng như thế nào với Athens khi thành bang này gửi một hạm đội mang tính răn đe tối thiểu tới hỗ trợ Corcyra). Chiến dịch hộ tống đã khiến các tàu chiến Mỹ phải đối mặt với rủi ro bị đánh chìm bởi hành động bắn phá bằng tên lửa của Trung Quốc, dù là cố tình hay vô tình - một sự kiện có thể ngay lập tức lấy đi sinh mạng của hơn 1.000 người Mỹ và kích động lời kêu gọi trả đũa. Trong kịch bản này, một tên lửa chống hạm của Trung Quốc - bề ngoài lấy cớ là một phần của cuộc thử nghiệm vẫn đang diễn ra - đánh chìm tàu USS John P. Murtha, một tàu hỗ trợ đổ bộ đang tham gia hộ tống các tàu dân sự. Gần 800 thủy thủ và lính thủy đánh bộ trên tàu thiệt mạng - nhiều hơn số lính Mỹ thiệt mạng trong năm đầu tiên của Chiến tranh Iraq.

Trung Quốc khẳng định rằng vụ bắn chìm chỉ là tai nạn; tàu Murtha nằm trong tầm bắn của tên lửa đang rơi xuống một khu vực bất kỳ nào đó trên biển. Tuy nhiên, ở Washington, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng hối thúc Tổng thống đừng để bị lời giải thích này đánh lừa, thay vào đó hãy ra lệnh cho Bộ Chỉ huy Thái Bình Dương tiến hành kế hoạch Tác chiến Không - Hải nhắm vào các bãi phóng tên lửa chống hạm của quân đội Trung Quốc trên đất liền.

Trong trường hợp này hay các trường hợp liên quan khác, lịch sử can thiệp quân sự và thương vong trên chiến trường của Mỹ gần đây sẽ đóng vai trò bao trùm trong việc định hình phản ứng của Washington. Vì đã biết sự sa lầy của những người tiền nhiệm ở Iraq và Afghanistan, Tổng thống có thể sẽ không muốn chiến tranh xảy ra. Nhạy cảm trước sự trỗi dậy của phe dân túy, của xu hướng biệt lập, ông có thể đi ngược lại quyết định tôn trọng cam kết của Mỹ đối với Đài Loan. Ngay cả như vậy, cái chết của 800 thủy thủ và lính thủy đánh bộ trong một sự kiện đầy bi kịch có khả năng sẽ khiến người Mỹ yêu cầu tiến hành báo thù.

Đối mặt với vụ đắm tàu Murtha, Tổng thống đã phải đầu hàng trước áp lực từ các cố vấn quân sự và chính trị, đồng ý tiến hành tấn công phủ đầu các hệ thống tên lửa chống hạm và đạn đạo của Trung quốc đặt ở đại lục. Bởi vì các tên lửa hạt nhân và tên lửa thông thường của Trung Quốc được đặt ở cùng một địa điểm, cũng như hệ thống chỉ huy và điều khiển của chúng là một, Bắc Kinh hiểu lầm rằng Mỹ đang cố gắng xóa sổ kho vũ khí hạt nhân của mình trong một cuộc tấn công phủ đầu mang yếu tố bất ngờ.

Trong nỗ lực tuyệt vọng nhằm “tránh leo thang bằng leo thang” - một phần của học thuyết Orwell nhưng lại là trụ cột của chiến lược quân sự Nga - Trung Quốc phóng các tên lửa đạn đạo mang đầu đạn hạt nhân được đặt trên đất liền hướng tới một vùng biển trống trải phía Nam Okinawa. Hành động đó đã vượt qua ngưỡng hạt nhân. Mặc dù không một sinh mạng nào bị ảnh hưởng bởi cuộc tấn công, khoảng cách từ sự kiện này đến một cuộc chiến hạt nhân toàn diện chỉ là một bước chân ngắn.

Chiến tranh bị kích động bởi một bên thứ ba

Tia lửa dẫn tới xung đột Trung - Mỹ không nhất thiết phải bao gồm các lực lượng quân sự của Mỹ và Trung Quốc. Thay vào đó, xung đột có thể là kết quả tới từ một cuộc đối đầu với, hoặc, giữa các đồng minh thứ ba. Chúng ta đã tới gần với một viễn cảnh như vậy vào năm 2010, khi Bắc Triều Tiên đánh chìm chiến hạm Cheonan của Hàn Quốc và làm thiệt mạng 46 thủy thủ Hàn Quốc. Trung Quốc ủng hộ tuyên bố không liên quan của Bắc Triều Tiên. Trong khi đó, Seoul khẳng định Bình Nhưỡng phải chịu trách nhiệm. Cuối cùng, hai miền Triều Tiên và các đồng minh của họ cùng bước lùi khỏi ranh giới chiến tranh. Thế nhưng, với một loạt những điều kiện nền tảng và chất xúc tác như hiện nay, không rõ liệu việc né tránh chiến tranh có dễ dàng nữa hay không, đặc biệt nếu các bên thứ ba có liên quan không quen thuộc với các căng thẳng diễn biến chậm chạp như những gì bán đảo Triều Tiên phải đối mặt trong suốt nhiều thập niên qua.

Bên cạnh Hàn Quốc, đồng minh chủ yếu khác của Mỹ có vị trí ngay bên cạnh Trung Quốc là Nhật Bản, một quốc gia với lịch sử theo chủ nghĩa hòa bình trong khoảng thời gian hậu Thế chiến II, nhưng lại sở hữu nền chính trị đang ngày càng mang tính chất quân phiệt trong những năm gần đây. Các chính trị gia bảo thủ Nhật Bản ngày càng lớn tiếng về việc phải thay đổi hiến pháp hòa bình vốn bị Mỹ áp đặt. Họ cũng đang ngày càng khó chịu trước các tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc tại Biển Hoa Đông và Biển Đông. Trong một cuộc khủng hoảng có liên quan tới đối thủ lịch sử ở Bắc Kinh, bất cứ bước đi nào mà Tokyo lựa chọn chắc chắn sẽ chịu ảnh hưởng bởi

những ký ức trên, cũng như bởi thái độ đang ngày càng dịch chuyển về phía lực lượng quân sự của chính phủ Nhật Bản.

Quần đảo Senkaku (được Trung Quốc gọi là quần đảo Điếu Ngư) chính là một điểm nóng tiềm tàng. Quần đảo này có vị trí gần với các khu vực đánh bắt cá có giá trị, các tuyến đường thương mại và các mỏ dầu dự trữ trên Biển Hoa Đông. Mỹ tạm thời kiểm soát quần đảo sau Thế chiến II, nhưng vào đầu thập niên 1970 đã trả lại cho Nhật Bản, quốc gia từng tuyên bố chủ quyền quần đảo này từ thế kỷ XIX. Thế nhưng vào thập niên 1970, Trung Quốc cũng tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo. Các tàu Trung Quốc thường xuyên đi qua vùng biển xung quanh, gia tăng căng thẳng giữa Bắc Kinh và Tokyo, cũng như gia tăng rủi ro va chạm có thể khơi mào cho một chuỗi phản ứng.

Hãy xem xét kịch bản tạo nên cốt truyện cho một trò chơi chiến tranh do RAND thiết kế*. Một nhóm người Nhật Bản theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan tiếp cận quần đảo Senkaku trên những con thuyền dân sự. Trên mạng xã hội, họ giải thích rằng họ hướng tới Kuba Jima, một trong những hòn đảo nhỏ hơn với ý định chiếm giữ và tuyên bố chủ quyền hòn đảo này với danh nghĩa đất nước Nhật Bản. Họ xuống đảo và bắt đầu xây dựng những kiến trúc không rõ hình thù. Học hỏi từ người Trung Quốc, họ phát trực tiếp hành động của mình để toàn thế giới có thể chứng kiến. Trung Quốc nhanh chóng phản ứng: các tàu hải cảnh của nước này tiếp cận khu vực chỉ vài giờ sau đó, bắt giữ những người Nhật Bản và đem họ về đất liền để xét xử. Liệu Nhật Bản có cho phép công dân của mình đối mặt với một tòa án Trung Quốc? Cũng có thể. Tuy nhiên, thay vì chịu mất mặt, Nhật Bản triển khai một số tàu cảnh sát biển tới khu vực để

ngăn chặn con tàu đã bắt giữ những người Nhật Bản theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan, không để nó quay trở lại Trung Quốc.

Những sự kiện liên hoàn xảy ra sau đó khi cả hải quân Trung Quốc lẫn Lực lượng Phòng vệ Biển Nhật Bản triển khai các tàu chiến và máy bay chiến đấu tới khu vực. Không bên nào chịu lùi bước. Tồi tệ hơn, một số tàu chiến Nhật Bản đã đổ quân chiếm giữ đảo Kuba Jima, tiếp nối hành động của những người dân tộc chủ nghĩa. Cuộc chạm trán nhỏ đã trở thành một cuộc đối đầu quân sự. Trong một cuộc gọi khẩn cấp, Thủ tướng Nhật Bản đã nhắc nhở Tổng thống Mỹ rằng Tokyo hy vọng Mỹ tôn trọng hiệp định phòng thủ chung Mỹ - Nhật đã tồn tại bảy thập niên qua, cho rằng các quan chức cấp cao đã liên tục khẳng định cam kết của Mỹ áp dụng cho quần đảo Senkaku*.

Khi cuộc đối đầu bước vào ngày thứ ba, Tổng thống và Cố vấn An ninh Quốc gia phải quyết định: Liệu nước Mỹ có nên phản ứng hết lòng trước yêu cầu của Nhật Bản, triển khai sức mạnh không quân trên khu vực quần đảo để bảo vệ binh lính Nhật Bản dưới đất? Hay có bất cứ giải pháp kiềm chế nào khác có thể thỏa mãn người Nhật mà không khiến người Trung Quốc nổi giận và qua đó, khiến cho đối đầu hải quân leo thang hơn nữa? Tổng thống quyết định tìm câu trả lời cho câu hỏi thứ hai, ra lệnh cho nhóm tác chiến tàu sân bay Mỹ đang trú đóng ở Nhật Bản tiến hành tuần tra ở khu vực bên ngoài tầm bắn của các tên lửa diệt tàu sân bay được đặt trên đất liền của Trung Quốc, đồng thời yêu cầu máy bay và tàu ngầm phải hoạt động đủ gần để có thể hỗ trợ cho các tàu chiến và các vùng lãnh thổ của Nhật Bản nếu tình hình xấu đi.

Tình hình thật sự đã xấu đi. Sáng hôm sau, một khu trục hạm của Trung Quốc va chạm với một tàu đánh cá Nhật Bản trên vùng biển tấp nập xung quanh Senkaku, và máy bay chiến đấu của cả hai bên nhanh chóng tiến hành khiêu khích các tàu chiến của đối phương. Cuộc đối đầu bùng nổ thành một trận hải chiến ngắn nhưng đẫm máu khi thuyền trưởng Nhật Bản, vì lo sợ cho sự an toàn của con tàu, đã bắn hạ các máy bay chiến đấu đang bay ở độ cao thấp của Trung Quốc. Để đáp trả, tàu chiến Trung Quốc đánh chìm chiến hạm của vị thuyền trưởng Nhật Bản.

Cả hai bên đều tiến gần đến bờ vực chiến tranh ở thời điểm này và ngay cả Mỹ cũng vậy, khi các tàu ngầm tấn công của Mỹ ở tư thế sẵn sàng bắn chìm các chiến hạm Trung Quốc, hay các máy bay trên tàu sân bay sẵn sàng xuất kích khi có mệnh lệnh. Tuy nhiên, ở thời điểm mang tính bước ngoặt, trước khi ra quyết định tiếp theo, một sự kiện ngoài dự tính xảy ra. Mọi liên lạc giữa các lực lượng Nhật Bản trên và xung quanh Senkaku với sở chỉ huy bị cắt đứt.

Một cuộc tấn công mạng đã hủy hoại nghiêm trọng các hệ thống chỉ huy và điều khiển của quân đội Nhật Bản. Mỹ và Nhật Bản ngay lập tức đổ lỗi cho Trung Quốc. Kẻ tấn công thậm chí còn để lại các dấu hiệu của đơn vị tấn công mạng thuộc quân đội Trung Quốc. Cả Washington lẫn Bộ Chỉ huy Thái Bình Dương của Mỹ đều không còn chần chừ về việc phải làm gì tiếp theo. Để ngăn chặn viễn cảnh Lực lượng Phòng vệ Biển Nhật Bản bị tiêu diệt hoàn toàn trong lúc không thể tiến hành liên lạc, các tàu ngầm Mỹ đánh chìm ba chiến hạm Trung Quốc ngoài khơi Senkaku bằng ngư lôi. Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ đã nổ phát đạn khơi mào cho một cuộc chiến ba bên.

Thế nhưng, sau tất cả, nếu quân đội Trung Quốc không phải là bên phát động cuộc tấn công mạng thì sao? Lỡ như cuộc tấn công đó là một chiến dịch giả được tính toán kỹ càng từ phía Nga, với mục tiêu kéo Mỹ và Trung Quốc vào một cuộc xung đột nhằm đánh lạc hướng Washington khỏi cuộc đối đầu với Nga liên quan tới vấn đề Ukraine? Cho đến khi các cơ quan tình báo trên toàn cầu biết được sự thật này, mọi chuyện đã quá trễ. Moscow đã hành động đầy thông minh.

Từ quần đảo Senkaku, khu vực xảy ra chiến tranh lan rộng khi Trung Quốc tấn công các tàu chiến của Nhật Bản tại những nơi khác ở Biển Hoa Đông. Tokyo rất cần Mỹ triển khai nhóm tác chiến tàu sân bay của mình để hỗ trợ cuộc chiến. Nếu Washington đáp ứng, cũng giống như kịch bản trước, Mỹ đã vượt qua điểm không thể quay đầu: một trong những viên ngọc của hải quân Mỹ đã bị phá hủy và tất cả những ai có mặt trên tàu đều thiệt mạng. Điều này có thể là thảm họa khiến cho chính quyền Mỹ buộc phải tiến hành trả đũa bằng việc phát động những cuộc tấn công trên diện rộng chống lại các lực lượng Trung Quốc trong một cuộc chiến toàn diện ở Thái Bình Dương.

Sự sụp đổ của Bắc Triều Tiên

Mọi người đều công nhận rằng Bắc Triều Tiên là một quả bom nổ chậm. Ở bất cứ thời điểm nào, chế độ Kim Jong-un đều có thể rơi vào tình trạng hỗn loạn, đe dọa lợi ích quốc gia không chỉ của Mỹ và Trung Quốc, mà còn của Hàn Quốc và Nhật Bản. Mỗi năm qua đi, khi chế độ Bắc Triều Tiên còn nắm giữ quyền lực, kho vũ khí hạt nhân của nước này lại lớn hơn. Bình Nhưỡng hiện tại được cho là đang sở hữu khoảng 20 đầu đạn và có thể tăng lên 100 vào năm 2020.

Trong cùng thời điểm, chương trình tên lửa của Bắc Triều Tiên tiếp tục phát triển và nhanh chóng đạt được khả năng phóng các đầu đạn hạt nhân tới các mục tiêu ở Hàn Quốc, Nhật Bản, các căn cứ quân sự Mỹ ở Guam và Okinawa, hay thậm chí là Hawaii. Đối với nhiều chiến lược gia Mỹ, đây là một lằn ranh đỏ mà Bắc Triều Tiên không bao giờ được vượt qua. Đối với Trung Quốc, viễn cảnh Hàn Quốc chinh phục miền Bắc và đặt binh lính Mỹ tới gần biên giới với Trung Quốc là một viễn cảnh không thể chấp nhận ở hiện tại, cũng giống như năm 1950. Thế nhưng, nếu chính phủ Bình Nhưỡng sụp đổ, sẽ rất khó tưởng tượng được một Tổng thống Hàn Quốc vẫn có thể tồn tại về mặt chính trị nếu vị này từ chối đưa quân bình định toàn bộ bán đảo. Thật vậy, các kế hoạch chiến tranh của Mỹ trong hiện tại được cho là sẽ kêu gọi lính Mỹ và Hàn Quốc tiến lên miền Bắc để bình định đất nước và cuối cùng là thống nhất hai miền.

Mặc dù những vấn đề trên đã từng được thảo luận trong một khoảng thời gian dài ở các cuộc đối thoại "Kênh II" giữa các cựu quan chức Mỹ và Trung Quốc, nhưng cả hai chính phủ chưa từng xem xét nghiêm túc những lựa chọn nhằm giảm thiểu rủi ro từ các kế hoạch khẩn cấp đối nghịch nhau, khi các kế hoạch này có thể khiến binh lính Mỹ và Trung Quốc rơi vào tình huống đối đầu. Các nhà phân tích đã nhận diện một tá các hướng đi có thể dẫn tới chiến tranh, bắt đầu bằng sự sụp đổ của chế độ Bắc Triều Tiên. Có ba hướng đi thỏa mãn mục đích của cuốn sách này.

Đầu tiên, nếu Kim Jong-un qua đời mà không chỉ định một người thừa kế rõ ràng, các phe phái trong quân đội có thể bắt đầu tranh giành quyền lực, làm bùng nổ một cuộc nội chiến và đẩy đất nước vào cảnh hỗn loạn. Trong khoảng trống quyền lực sau đó, vị chỉ huy

quân đội kiểm soát hàng nghìn khẩu pháo dọc theo biên giới Hàn Quốc có thể đổ lỗi cho Seoul về cái chết của Kim Jong-il và đe dọa hủy diệt thành phố, vốn chỉ cách biên giới 30 dặm. Lo sợ người chỉ huy sẽ nói là làm, các máy bay Mỹ có thể tiến hành không kích phủ đầu nhằm phá hủy các khẩu pháo nằm dưới sự chỉ huy của ông ta. Trong khi đó, Trung Quốc có thể e ngại hành động bắn phá Seoul của một vị chỉ huy Bắc Triều Tiên đang tuyệt vọng có thể tạo thành cái cớ để các lực lượng Mỹ - Hàn tiến hành xâm lược và thống nhất bán đảo dưới sự kiểm soát của Seoul. Washington không biết rằng, một Bắc Kinh đang lo lắng quyết định sẽ kiềm chế Bắc Triều Tiên bằng việc triển khai lực lượng đặc biệt tới khu vực - nơi mà họ có thể bị giết bởi các cuộc không kích nhằm vào lực lượng Triều Tiên của Mỹ. Vì không biết rằng họ đã giết chết các binh lính Trung Quốc, các chỉ huy Mỹ sẽ phản ứng và làm cho căng thẳng leo thang.

Các tên lửa tầm trung ngày càng tinh vi của Bắc Triều Tiên có thể đóng vai trò là tác nhân của một chuỗi hành động thứ hai. Khi Bắc Triều Tiên rơi vào hỗn loạn sau cái chết của Kim Jong-il, người Mỹ sẽ cố hết sức để phá hủy các hệ thống vũ khí có khả năng mang theo đầu đạn hạt nhân nhắm vào Hàn Quốc, Nhật Bản hay lãnh thổ Mỹ ở Guam. Bộ Chỉ huy Hỗn hợp Các Chiến dịch Đặc biệt của Mỹ từ lâu đã có nhiệm vụ phải đảm bảo an toàn cho các loại vũ khí hạt nhân không được bảo vệ hiệu quả và đã được huấn luyện để đột nhập miền Bắc nhằm kiểm soát các cơ sở vũ khí hạt nhân trước khi các chỉ huy xấu xa có thể lén lút bán đi các vũ khí này trên chợ vũ khí quốc tế. Thế nhưng, bởi các địa điểm cất giấu loại vũ khí này được cho là nằm gần biên giới Trung Quốc, rất có khả năng khi binh lính Mỹ tới nơi, họ sẽ thấy lực lượng đặc biệt Trung Quốc đã có mặt ở đó.

Như cựu chỉ huy của Bộ Chỉ huy Hỗn hợp Các Chiến dịch Đặc biệt là Tướng Raymond Thomas đã cảnh báo, cố gắng đảm bảo an toàn cho kho vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên có thể dẫn đến "điểm giao cắt" giữa các lực lượng Trung Quốc và Mỹ - Hàn. Các lực lượng đặc biệt của mỗi quốc gia, vì không biết được vị trí của nhau, có thể rơi vào một cuộc đối đầu dẫn đến thương vong. Mặc dù những kết quả kiểu này trên thực tế thiên về tai nạn, nhưng mỗi bên có thể nhận định rằng cuộc đối đầu là hành động phục kích có chủ ý của bên còn lại và cảm thấy có nghĩa vụ phải trả đũa.

Thứ ba, lo sợ về những bất ổn ở khu vực biên giới, Trung Quốc có thể triển khai một lượng lớn binh lính tới Bắc Triều Tiên để ổn định đất nước này và thiết lập một vùng đệm giữa Trung Quốc và đồng minh quân sự của Mỹ ở Hàn Quốc. Dưới áp lực mạnh mẽ từ người dân phải giải phóng bằng được những ai đang phải sống dưới chế độ hà khắc nhất thế giới, chính phủ Hàn Quốc cũng có khả năng triển khai binh lính hướng lên phía Bắc. Vì binh lính và máy bay Mỹ đóng ở Hàn Quốc đã được tích hợp với binh lính Hàn Quốc trong các kế hoạch tác chiến quân sự, lính Mỹ và Trung Quốc sẽ có khả năng giao chiến trực tiếp với nhau như những gì đã làm vào năm 1950. Chắc có lẽ chúng tôi cũng không cần phải nhắc nhở độc giả cuộc chiến đó đã xảy ra như thế nào.

Từ xung đột kinh tế tới chiến tranh quân sự

Liệu xung đột thương mại có thể leo thang trở thành một cuộc chiến tranh nóng kết thúc bằng việc vũ khí hạt nhân được kích hoạt trong lãnh thổ của đối phương không? Rất ít khả năng, nhưng không phải là không thể: hãy nhớ tới Trân Châu Cảng.

Hãy tưởng tượng một chính quyền Mỹ khi nhậm chức quyết định đảo ngược làn sóng đang giúp nền kinh tế Trung Quốc trở nên lớn hơn nền kinh tế Mỹ. Nhóm kinh tế của Tổng thống Mỹ trình bày với ông một bản phân tích nhận diện thủ phạm chính: sự gian dối của Trung Quốc - liên quan tới các hiệp định thương mại, tiền tệ, sở hữu trí tuệ, trợ cấp công nghiệp và các loại hàng hóa xuất khẩu rẻ một cách giả tạo. Để làm sân chơi trở nên công bằng, Tổng thống ra lệnh cho Bộ trưởng Bộ Tài chính liệt Trung Quốc vào hàng những quốc gia "thao túng tiền tệ", qua đó yêu cầu Washington xúc tiến đàm phán với Trung Quốc. Trong khi quá trình đàm phán được khởi động, Tổng thống đăng trên Twitter rằng thâm hụt thương mại song phương đã gia tăng hơn 250% kể từ khi Trung Quốc lần đầu tiên gia nhập WTO vào năm 2001 và đang ở mức 345 tỷ đô la hiện nay. Trong một buổi họp báo sau đó ngay trong ngày, ông công bố một báo cáo từ Hội đồng Cố vấn Kinh tế cho thấy trong suốt 15 năm qua, thặng dư thương mại của Trung Quốc với Mỹ đã lên tới 3,86 nghìn tỷ đô la. "Đã đến lúc không chỉ thay đổi, mà còn phải 'hoàn vốn'," ông nói, yêu cầu Trung Quốc đưa ra lời hứa triệt tiêu hoàn toàn thặng dư trong vòng hai năm. Khi đàm phán giữa các quan chức Bộ Tài chính thất bại, Bộ trưởng Bộ Tài chính Mỹ nhắc nhở người đồng cấp Trung Quốc rằng Dự luật Thương mại năm 1930 của Mỹ cho phép Tổng thống áp đặt hình phạt lên tới 50% với một số mặt hàng nhập khẩu được lựa chọn từ những quốc gia "phân biệt đối xử" với Mỹ.

Trung Quốc phản ứng lại lời đe dọa này bằng việc đồng ý ngưng can thiệp vào thị trường tiền tệ. Tuy nhiên, vì chính phủ Trung Quốc luôn mua vào đồng nhân dân tệ, việc ngừng can thiệp khiến giá trị của đồng tiền này suy giảm mạnh mẽ, và do đó càng khiến hàng hóa

Mỹ bán ở Trung Quốc gặp nhiều bất lợi hơn. Cùng thời điểm này, hải quan Trung Quốc bắt đầu trì hoãn quá trình nhập khẩu một số hàng hóa được chọn lọc từ Mỹ ở khu vực biên giới, tuyên bố rằng các loại hàng hóa này đã không qua được khâu kiểm dịch - ép buộc Mỹ hoặc là vận chuyển lại số hàng hóa này về nước, hoặc để chúng bị hư hại dần dần ở cảng. Một số nhà máy Mỹ ở Trung Quốc bắt đầu gặp phải tình trạng sản xuất bị đình trệ và xuất hiện một số cuộc phản đối mang tính tự phát. Bắc Kinh cũng bắt đầu bán một phần trong tổng số hơn 1.000 tỷ đô la trái phiếu kho bạc Mỹ mà nước này đang nắm giữ, gây ra tình trạng hỗn loạn trên thị trường trái phiếu và khiến lãi suất gia tăng.

Các thị trường trên toàn cầu phản ứng khi nhà đầu tư bắt đầu bán ra chứng khoán Mỹ. Các chỉ số chính giảm sâu đột ngột và những biến động trên thị trường trái phiếu bùng nổ. Mặc cho thị trường rối loạn, Washington vẫn kiên trì đối đầu với Trung Quốc trên mặt trận thương mại, yêu cầu “thương mại công bằng, không còn thâm hụt”.

Để hỗ trợ quan điểm của mình, Nhà Trắng đưa ra hai báo cáo mà báo chí gọi là “hai quả bom kinh tế”. Báo cáo đầu tiên từ Giám đốc Cơ quan Tình báo Quốc gia nêu chi tiết chiến lược của Trung Quốc nhằm thống trị ngành công nghiệp bán dẫn bằng một loạt những hành động như mua lại các công ty Mỹ và quốc tế, cấp bằng sáng chế cho các công nghệ của họ, đầu tư vào các công ty khởi nghiệp ở Thung lũng Silicon và thiết lập các mối quan hệ trên thị trường với những khách hàng chủ chốt. Trong mỗi một hành động trên, Trung Quốc đã tìm ra những phương pháp nhằm né tránh Ủy ban Đầu tư Nước ngoài của Mỹ, một ủy ban liên cơ quan bí mật có nhiệm vụ bảo

vệ an ninh quốc gia Mỹ trước các can thiệp kinh tế từ bên ngoài. Báo cáo thứ hai là một báo cáo từ Bộ Tài chính về hành vi trộm cắp kinh tế mạng quy mô lớn của Trung Quốc. Dựa trên dữ liệu tình báo Mỹ, bản báo cáo phân tích giá trị tài sản trí tuệ đã bị đánh cắp vào khoảng 1.230 tỷ đô la. Tổng thống yêu cầu phải được đền bù đầy đủ. Ông tuyên bố rằng cho đến khi khoản đền bù được trả hết, Mỹ sẽ áp đặt thuế quan lên các công ty Trung Quốc đã sử dụng tài sản trí tuệ bị đánh cắp, bao gồm công ty viễn thông Huawei và nhà sản xuất thiết bị Midea. Trung Quốc trả đũa bằng cách áp đặt thuế quan lên giá trị hàng hóa tương đương của Mỹ.

Trong lúc căng thẳng giữa hai nước leo thang, thị trường tài chính Mỹ bị ảnh hưởng bởi một loạt những lỗi trực tuyến tương tự như sự kiện “sụp đổ chớp nhoáng” vào năm 2010 khi các giao dịch tần suất cao khiến cho thị trường chứng khoán mất đi 1.000 tỷ đô la chỉ trong vòng nửa tiếng đồng hồ (dù sau đó thị trường nhanh chóng hồi phục lại). Tuy nhiên, không giống như sự việc đơn lẻ năm 2010, những lỗi trực tuyến theo kiểu tương tự lại kéo dài lặp đi lặp lại trong vòng một tuần lễ, và dù cứ sau mỗi trục trặc như vậy thị trường lại hồi phục, nhưng vẫn không thể nào khôi phục đầy đủ những gì đã mất. Trong quá trình điều tra nguyên nhân, FBI phát hiện ra rằng phần mềm độc hại đã được cài đặt vào trong các hệ thống tài chính quan trọng. Trong khi các dấu hiệu số hóa hướng mũi dùi về phía Trung Quốc, các đặc vụ không thể bỏ qua khả năng đây là một vụ tấn công mạo danh. Các nhà điều tra kết luận rằng nếu phần mềm độc hại được kích hoạt, thiệt hại sẽ không chỉ giới hạn trong khả năng dịch vụ bị từ chối tạm thời, mà toàn bộ ghi chép giao dịch cũng như các tài khoản tài chính có thể biến mất.

Bộ trưởng Bộ Tài chính khuyến cáo Tổng thống rằng những tin đồn liên quan tới phần mềm độc hại có thể làm dấy lên những câu hỏi về sự nguyên vẹn của toàn bộ hệ thống tài chính Mỹ và gây ra sự hoảng loạn. Đối với Tổng thống, điều này gợi lên những ký ức về năm 2008, khi Mỹ phải bảo lãnh cho ngành công nghiệp tài chính vì chính phủ lo sợ sự phá sản của một ngân hàng chủ chốt có thể gây ra hiệu ứng lan tỏa, dẫn đến sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống.

Trong khi Nhà Trắng đang trong quá trình cân nhắc, các tin tặc nước ngoài kích hoạt phần mềm độc hại bên trong mạng lưới hoạt động của ba ngân hàng lớn nhất nước Mỹ. Hậu quả thật sự khiến người ta sốc và bàng hoàng: thông tin tài khoản của hàng trăm nghìn khách hàng bị xóa vĩnh viễn. Nhanh chóng lên mạng để kiểm tra tài khoản, họ phát hiện ra rằng toàn bộ tài khoản của họ đã biến mất - và trên thực tế, khiến họ phá sản. Những câu chuyện của họ hâm nóng mạng xã hội và các kênh truyền hình. Lo sợ bản thân mình sẽ trở thành nạn nhân tiếp theo, hàng triệu người Mỹ cố gắng rút hết các khoản tiền tiết kiệm mà họ đã dành dụm cả đời ra khỏi ngân hàng và các quỹ tương hỗ. Điều này khiến các định chế tài chính chưa bị tấn công cũng trở nên tê liệt. Tổng thống và các cố vấn của ông bắt đầu suy nghĩ về những viễn cảnh hết sức tồi tệ, một vài người nhớ lại lời cảnh báo của cựu chủ tịch Cục Dự trữ Liên bang Ben Bernanke vào năm 2008: hành động mang tính quyết định phải được tiến hành ngay lập tức, “nếu không chúng ta sẽ mất toàn bộ nền kinh tố vào thứ Hai”.

Nhằm ngăn chặn các chiến binh mạng Trung Quốc gây thêm thiệt hại, Tổng thống quyết định phát động một cuộc tấn công mạng nhắm vào nguồn gốc đã gây ra hỗn loạn ở Mỹ. Thế nhưng mặc cho Bộ Chỉ huy Mạng đã cố gắng hết sức, cuộc tấn công chỉ thành công một

phần, trong khi càng ngày càng nhiều tổ chức tài chính bị thâm nhập. Các cố vấn quân sự của Tổng thống đề xuất tiến hành không kích nhằm mục đích tiêu diệt toàn bộ vị trí đã được biết tới của các đơn vị chiến tranh mạng Trung Quốc.

Với hy vọng sẽ tránh được một cuộc chiến tranh với Trung Quốc, Tổng thống đã phải tận dụng những năng lực bí mật của Lầu Năm Góc. Ông ra lệnh cho quân đội sử dụng một loại máy bay không người lái chưa bao giờ được tiết lộ trước đây nhằm tấn công tổng hành dinh của Đơn vị 61398 thuộc quân đội Trung Quốc ở Thượng Hải - nơi tập hợp các chiến binh mạng giỏi nhất Trung Quốc. Còn hơn cả tàng hình, loại máy bay không người lái này sử dụng công nghệ có tên là “ngụy trang thích ứng” được các nhà thiết kế so sánh với chiếc áo khoác tàng hình của Harry Potter, với khả năng hòa nhập vào môi trường xung quanh. Bằng cách sử dụng lựa chọn này, Mỹ muốn tạo ra khả năng “từ chối hợp lý”.

Nhưng hóa ra đây lại là một hy vọng sai lầm. Người Trung Quốc đã thâm nhập vào mạng lưới máy tính của quân đội Mỹ triệt để đến mức họ không những biết được về loại máy bay không người lái vô hình, mà còn biết được Mỹ đã triển khai loại máy bay này tới căn cứ không quân Kadena ở Nhật Bản. Xác định chắc chắn rằng Mỹ chính là bên tấn công, Bắc Kinh trả đũa bằng các vụ tấn công bằng tên lửa nhắm vào Kadena, giết chết nhiều lính Mỹ (và thành viên gia đình họ) cũng như hàng trăm dân thường đang sinh sống ở các khu vực xung quanh.

Công chúng Nhật Bản yêu cầu mạnh mẽ rằng chính phủ của mình - cũng như chính phủ của đồng minh Mỹ - phải có câu trả lời trước cuộc tấn công không được báo trước này của Trung Quốc.

Một cuộc chiến tranh thương mại đã trở thành một cuộc chiến thật sự với những sự việc xảy ra ngoài tầm kiểm soát của cả Washington và Bắc Kinh.

Chiến tranh giữa Mỹ và Trung Quốc không chắc chắn sẽ xảy ra, nhưng cũng không phải là không thể xảy ra. Thật vậy, như những kịch bản trên đã mô tả, sự trỗi dậy đầy rắc rối của Trung Quốc tạo ra một áp lực cơ bản. Áp lực cơ bản này bản thân nó lại tạo ra những điều kiện mà qua đó, chỉ cần những tai nạn nhỏ thôi cũng có thể làm bùng nổ một cuộc xung đột toàn diện. Bằng việc đưa ra những lựa chọn nhằm phản ứng lại các hành vi chèn ép, đáp ứng các cam kết hiệp ước lâu năm, hay yêu cầu một sự tôn trọng mà quốc gia của họ đáng được hưởng, các nhà lãnh đạo có thể rơi vào một cái bẫy mà họ biết rằng đã tồn tại nhưng vẫn tin là mình có thể tránh được. Sự phát triển không ngừng nghỉ của các loại công nghệ mới - từ chống vệ tinh, vũ khí mạng cho tới các công nghệ vẫn còn nằm trong vòng bí ẩn - sẽ gia tăng gấp bội những ảnh hưởng chưa hoàn toàn được hiểu rõ trước khi chúng được sử dụng trong một cuộc xung đột thực tế. Theo xu thế hiện nay, một cuộc chiến giữa Mỹ và Trung Quốc trong những thập niên tới không chỉ là một khả năng, mà còn hơn cả những gì chúng ta có thể sẵn sàng chấp nhận.

Tại sao chiến tranh không phải điều tất yếu

09
12 bài học về hòa bình

Chiến tranh là xấu xa. Đây là mệnh đề quen thuộc với mọi người đến mức nhàm chán. Không ai bị buộc phải tham gia chiến tranh vì thiếu hiểu biết, hay tránh xa nó vì sợ hãi. Nếu cả hai tình cờ xuất hiện trong một thời điểm sai lầm, lời khuyên hòa bình không phải không có ích. Điều này, nếu chúng ta chịu tìm kiếm, chính là thứ mà chúng ta cần nhất trong tình hình hiện nay.

Thucydides, Hermocrates phát biểu trước người dân Sicilia, năm 424 TCN.

May mắn thay, thoát khỏi Bẫy Thucydides không phải chỉ là câu chuyện lý thuyết. Lịch sử 500 năm vừa qua cho chúng ta ít nhất bốn trường hợp mà trong đó các cường quốc đang trỗi dậy và thống trị đã thành công trong việc lèo lái đất nước của họ đi xuyên qua những bãi cạn đầy nguy hiểm mà không để chiến tranh xảy ra.

Trường hợp đầu tiên xảy ra vào cuối thế kỷ XV và đầu thế kỷ XVI, khi Tây Ban Nha trỗi dậy thách thức và cuối cùng thay thế Bồ Đào Nha trở thành cường quốc biển thống trị thế giới. Trường hợp gần nhất là sự trỗi dậy của Đức tại châu Âu kể từ khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Hai trường hợp có tính tham khảo cao nhất trong số những câu chuyện lạc quan này đều tới từ thế kỷ XX: đầu tiên là khi Mỹ thay

thế Anh trở thành cường quốc hàng đầu thế giới; và hai là khi một Liên Xô đang trỗi dậy đe dọa vị thế của siêu cường đơn cực của Mỹ khi đó. Cùng với nhau, những trường hợp này cung cấp nhiều gợi ý phong phú cho các lãnh đạo, những ai mong muốn biến sự trỗi dậy của Trung Quốc trở thành trường hợp thứ năm không dẫn tới chiến tranh.

Tây Ban Nha đối đầu Bồ Đào Nha

Cuối thế kỷ XV

Hầu như trong toàn bộ thế kỷ XV, hạm đội Bồ Đào Nha thống trị các tuyến đường thương mại trên biển, làm lu mờ người láng giềng và cũng là đối thủ trên bán đảo Iberia, Vương quốc Castile của người Tây Ban Nha. Thành công của Bồ Đào Nha phản ánh quá trình phát triển lịch sử của quốc gia này. Năm 1249, dân tộc Bồ Đào Nha là dân tộc châu Âu đầu tiên thoát khỏi sự cai trị của người Hồi giáo, hình thành nên một quốc gia có biên giới gần tương đương với Bồ Đào Nha hiện nay. Sau đó, vào năm 1348, Cái chết Đen đã giết chết 1/3 dân số của đất nước, và nước này không còn đủ người để làm việc trên những cánh đồng đầy sỏi đá*. Những người Bồ Đào Nha dám nghĩ dám làm cuối cùng phải hướng về Đại Tây Dương, trở thành những ngư dân thành công và có kỹ năng nhất châu Âu. Sức mạnh biển của đất nước gia tăng hơn nữa sau năm 1415, khi người Bồ Đào Nha chiếm đóng vùng lãnh thổ hải ngoại đầu tiên của họ, gần eo Gibraltar. Quyết tâm làm giàu cho quốc gia cũng như cho ngai vàng, vị hoàng tử vĩ đại Henry “Nhà hàng hải” ủng hộ việc phát triển các công nghệ đi biển mới, bao gồm chế tạo một loại thuyền buồm có tốc độ di chuyển cao và nhanh nhẹn (thuyền caravel), cải thiện dây cột

buồm và tạo ra các loại bản đồ chi tiết. Tiên phong trong lĩnh vực khoa học hàng hải với những hiệu quả có tác động to lớn, Bồ Đào Nha về cơ bản "đã khởi động phong trào khai phá ở châu Âu". Năm 1488, những nhà khám phá người Bồ Đào Nha là những người châu Âu đầu tiên đi vòng qua mũi Hảo Vọng trong nỗ lực tìm kiếm các tuyến đường thương mại và tiến hành buôn bán các mặt hàng gia vị đầy lợi nhuận với Ấn Độ.

Trong suốt thế kỷ XV, Bồ Đào Nha rảnh tay trong quá trình thiết lập địa vị thống trị của mình bởi Vương quốc Castile đang phải bận tâm tới các xung đột nội bộ. Thế nhưng điều đó đã thay đổi vào năm 1469 với lễ thành hôn của Isabella xứ Castile, khi đó mới 18 tuổi, và Ferdinand xứ Aragon, 17 tuổi, qua đó chính thức sáp nhập hai vương quốc lại với nhau thành một nước Tây Ban Nha thống nhất. Cùng nhau, họ đã giành lại được phần lãnh thổ đang bị người Moors chiếm giữ, tái chiếm Granada và vào năm 1492 - cùng thời điểm họ tài trợ cho chuyến hải hành đầu tiên của một thủy thủ người Genoa có tên Christopher Columbus - hoàn thành việc trục xuất người Moors ra khỏi bán đảo Iberia.

Khi các vấn đề đối nội đã đi vào nền nếp, nền kinh tế Tây Ban Nha bắt đầu phát triển. Lợi tức của hoàng gia gia tăng 30 lần từ 1474 cho tới 1504. Trở nên giàu có, một Tây Ban Nha đang trỗi dậy đã được thúc đẩy bởi tham vọng tìm kiếm thêm vàng, gia vị và những mối quan hệ thương mại xuyên đại dương mới - tương tự như những gì mà người láng giềng Bồ Đào Nha đã làm trong gần một thế kỷ. Thời khắc trỗi dậy của Tây Ban Nha như một sự tình cờ. Với việc Henry "Nhà hàng hải" qua đời năm 1460, quá trình bảo trợ cho các hoạt động sáng tạo ở Bồ Đào Nha suy giảm, cùng với đó là quyết

định bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu các kỹ thuật đóng tàu và làm bản đồ. Đến thập niên 1480, các quốc gia khác bắt đầu tận dụng những kỹ năng này và dần đuổi kịp vị thế thống lĩnh của Bồ Đào Nha ở Đại Tây Dương. Khi Christopher Columbus tiếp cận người kế vị của Henry là Vua John II để xin tài trợ cho các cuộc hải hành về phía Tây với mong muốn tìm kiếm một con đường mới tới Ấn Độ và để tìm kiếm một vị quân chủ bảo trợ cho các vùng đất mới phát hiện, Vua John đã từ chối. Vì thế Columbus đã quay sang Ferdinand và Isabella, xin được cấp ba con thuyền, được phong chức vụ Đô đốc Đại dương và Tổng đốc của tất cả các vùng đất mà ông có thể khám phá được, cũng như được chia 1/10 số lợi tức từ thuộc địa. Nhà vua và hoàng hậu Tây Ban Nha đồng ý*.

Khi Columbus trở về ca khúc khải hoàn, Vua John nhận ra được rằng ông đã phạm phải một sai lầm quá lớn. Nhờ có khám phá của Columbus, Tây Ban Nha trỗi dậy trở thành một đối thủ đáng gờm, có khả năng cạnh tranh trong việc xây dựng một đế chế hải ngoại cũng như tranh giành các tuyến đường biển, đe dọa vị thế độc quyền của Bồ Đào Nha. Mỗi quốc gia đều lo lắng về khả năng xảy ra xung đột, đặc biệt trên các vùng đất mới, bởi lãnh đạo của cả hai bên đều lo sợ trước chi phí cả về tiền bạc lẫn nhân mạng quá lớn một khi chiến tranh toàn diện giữa hai cường quốc quân sự này nổ ra*.

May mắn cho cả hai, Ferdinand và Isabella quyết định xin ý kiến của một người có thẩm quyền cao hơn: đại diện của Chúa trên trái đất, Giáo hoàng Alexander VI (trên thực tế, giáo hoàng là người gốc Tây Ban Nha và được bầu lên trước đó với sự hỗ trợ của Tây Ban Nha). Với tư cách là một người phân xử, Giáo hoàng Alexander VI đã vẽ một đường thẳng từ cực Bắc xuống cực Nam chia đôi Tây Bán

cầu. Những vùng đất ở phía Tây đường thẳng này thuộc về Tây Ban Nha, phía Đông thuộc về Bồ Đào Nha. Cho rằng phán quyết này thiên vị Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ban đầu đã bác bỏ đề xuất của Giáo hoàng. Tuy nhiên, đề xuất này đã trở thành nền tảng cho các cuộc đàm phán dẫn tới hiệp ước Tordesillas, được ký kết năm 1494. (Đường phân định được hai bên đồng thuận đi ngang qua Brazil ngày nay và điều này giải thích tại sao người Brazil nói tiếng Bồ Đào Nha trong khi phần còn lại của Nam Mỹ lại nói tiếng Tây Ban Nha.) Những nhà cai trị ở cả hai thủ đô đều tuyên bố đây là một chiến thắng. Tây Ban Nha hợp thức hóa vai trò của mình trong quá trình khai phá; Bồ Đào Nha xác định yêu sách của mình đối với những gì mà nước này tin là con đường tốt hơn để dẫn tới Ấn Độ. Như sử gia A. R. Disney đã ghi lại, Tordesillas "trở thành hiến chương căn bản của đế chế, định nghĩa các khu vực 'chinh phục' tương ứng cho tới tận thế kỷ XVIII".

Vai trò của Giáo hoàng trong việc xác định các khu vực ảnh hưởng đã tạo động cơ giúp các bên tôn trọng nội dung của hiệp ước. Các nhà cai trị của mỗi quốc gia đều dựa vào thẩm quyền của Giáo hoàng, tuân theo các quyết định của Giáo hoàng bao gồm cả rút phép thông công. Cả hai quốc gia đều biện minh rằng các cuộc chinh phạt của mình là để thu phục những kẻ ngoại đạo và cải chúng sang đạo Thiên Chúa. Thật vậy, khi các quốc gia thực dân mới như Anh, Pháp và Hà Lan trỗi dậy trong những thập niên tiếp theo, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha thậm chí còn nắm chặt hơn danh nghĩa là người bảo vệ hiện trạng, vốn do chính Vatican chấp thuận. Chính vì thế, không có bất cứ xung đột nghiêm trọng nào giữa hai nước trong vòng gần một thế kỷ.

Bài học 1: Những thẩm quyền ở cấp độ cao hơn có thể giải quyết xung đột mà không dẫn tới chiến tranh. Kể từ khi học giả luật học người Hà Lan Hugo Grotius đề xuất ý tưởng về một xã hội đơn nhất, toàn cầu của các quốc gia - dân tộc vào thế kỷ XVII, các lý thuyết gia đã luôn mơ về một thế giới được điều hành bởi luật quốc tế. Sau Thế chiến II, các chính khách đã phải vật lộn với khao khát này để có thể hình thành nên Liên hợp quốc. Hiến chương Liên hợp quốc đã thiết lập nên một khuôn khổ cho luật quốc tế và các tổ chức quốc tế dưới sự giám sát bởi Hội đồng Bảo an, mà theo lý thuyết các thành viên phải tuân thủ theo. Tuy nhiên, năm cường quốc thời bấy giờ - Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Anh và Pháp - mỗi nước đều khăng khăng giữ lại quyền phủ quyết đơn phương trước các quyết định của hội đồng.

Hiến chương Liên hợp quốc kêu gọi mỗi quốc gia thành viên chấp nhận những ràng buộc trong các hành xử của mình, bao gồm việc sử dụng lực lượng quân sự chống lại một thành viên khác. Tuy vậy, việc diễn giải những ràng buộc này như thế nào lại tùy thuộc vào các thành viên. Điều 51 của Hiến chương cho phép mỗi quốc gia có "quyền tự vệ". Mỹ đã đẩy quyền này tới những giới hạn mới vào năm 2003 khi nước này biện hộ rằng cuộc tấn công vào Iraq là hành động "tự vệ mang tính phủ đầu", vì Saddam Hussein sở hữu vũ khí hủy diệt hàng loạt và tạo ra một "mối đe dọa cấp bách". Mới đây, Tổng thống Obama đã đẩy giới hạn ra xa hơn bằng việc đơn phương ra lệnh tấn công các nhóm mà Mỹ cho là "khủng bố" ở bảy quốc gia*.

Theo những người ủng hộ luật pháp quốc tế, bảy thập niên vừa qua đã chứng kiến sự tiến bộ vững chắc trong việc chấp nhận một "hệ thống quốc tế dựa trên luật pháp". Những người ủng hộ chủ nghĩa hiện thực không đồng ý, đặc biệt khi đề cập tới việc sử dụng lực lượng quân sự. Ở điểm này, họ cho rằng các nước mạnh thường

xuyên coi thường hệ thống mỗi khi họ nhận thấy nó không phù hợp với lợi ích quốc gia của mình. Ví dụ, vào năm 2016, Mỹ dẫn đầu chiến dịch lên án Trung Quốc vì quốc gia này không công nhận kết luận của Tòa Trọng tài Thường trực, trong đó bác bỏ các yêu sách của Bắc Kinh tại Biển Đông. Một số nhà phân tích coi đây là hành động đạo đức giả, nhắc lại việc Washington đã có hành động tương tự khi từ chối công nhận phán quyết chống lại Mỹ của Tòa án Công lý Quốc tế, khi CIA tiến hành thả mìn dọc theo các cảng của Nicaragua vào thập niên 1980 trong nỗ lực lật đổ chính phủ Sandinista*. Rõ ràng, vào thời điểm này, việc tuân thủ thẩm quyền quốc tế bộc lộ nhiều hạn chế đáng kể. Tuy nhiên, nếu các quốc gia có thể chấp nhận những ràng buộc và quyết định được đưa ra bởi các thẩm quyền siêu quốc gia hay các khuôn khổ pháp lý, tương tự như những gì mà những nhà cai trị ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã làm trong thế kỷ XV, các yếu tố này có thể đóng vai trò đáng kể trong việc kiểm soát những cuộc xung đột vốn có thể kết thúc bằng chiến tranh.

Đức đối đầu Anh và Pháp

Thập niên 1990 tới nay

Henry Kissinger đã đề cập tới một vòng xoáy định mệnh trớ trêu: "70 năm sau khi đánh bại yêu sách bá chủ châu Âu của Đức, những kẻ chiến thắng nay lại đang lạy lục van nài Đức dẫn dắt châu Âu, chủ yếu bởi các lý do kinh tế." Năm 1989, sau khi Bức tường Berlin sụp đổ, Thủ tướng Anh Margaret Thatcher đã hối thúc Tổng thống George H. W. Bush ngăn chặn quá trình thống nhất diễn ra quá nhanh chóng, cảnh báo rằng "những gì Hitler không thể đạt được qua chiến tranh, người Đức sẽ đạt được trong hòa bình"*. Trên thực

tế, mặc dù các hành động của một nước Đức thống nhất và mạnh mẽ hơn đôi khi tạo ra sự oán giận, quá trình trỗi dậy chiếm ưu thế của Đức ở châu Âu không chỉ xảy ra mà không cần tới chiến tranh, mà còn xảy ra trong một bối cảnh xung đột quân sự với các nước láng giềng gần như trở thành một điều khó chấp nhận. Những lý do đằng sau quá trình này sẽ đem lại nhiều gợi ý hữu ích.

Thế chiến II kết thúc với việc quân đội Liên Xô chiếm đóng phần phía Đông của nước Đức, trong khi các đạo quân do Mỹ đứng đầu chiếm đóng phần phía Tây. Sự phân chia này đối với nhiều chiến lược gia châu Âu chính là lời giải cho “vấn đề Đức” vốn là gốc rễ của hai cuộc chiến tranh thế giới trong thế kỷ XX. Khi Bức màn sắt “thoái lui trên khắp châu lục , như Churchill đã nhận xét, quá trình cạnh tranh giữa Liên Xô và “thế giới tự do” trở thành rạn nứt chủ yếu của châu Âu. Để đáp trả, Mỹ đã thành lập Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO). Theo phát ngôn đầy châm biếm vẫn thường xuyên được lặp đi lặp lại từ vị tổng thư ký đầu tiên của NATO, nhiệm vụ của tổ chức này là “giữ cho người Nga ở ngoài, người Mỹ ở trong và người Đức không thể ngóc đầu lên được”.

Quyết tâm không để lặp lại những mô thức chính trị quốc tế đã biến châu Âu trở thành chiến trường chết chóc trong phần lớn thế kỷ XX, những nhà lãnh đạo châu Âu đầy sáng suốt như Jean Monnet và Robert Schuman đã thúc đẩy sự phụ thuộc kinh tế mạnh mẽ giữa các quốc gia châu Âu với nhau, đặc biệt là giữa Pháp và Đức. Mạng lưới thương mại này sớm phát triển trở thành Thị trường Chung châu Âu trong đó hàng hóa được trao đổi tự do mà không bị áp đặt thuế quan. Đây chính là viên gạch đầu tiên giúp xây dựng nên một dự án châu Âu lớn hơn và đầy tham vọng, với mục đích đặt các yếu

tố liên quan tới chủ quyền quốc gia nằm bên dưới các thể chế siêu quốc gia châu Âu. Trong hiệp ước thành lập Cộng đồng Than - Thép châu Âu, một trong những tổ chức tiền thân của EU, Monnet đã mô tả một thể chế sẽ "thiết lập nền tảng vững chắc cho Liên bang châu Âu, vốn không thể tách rời quá trình duy trì hòa bình". Một vài chính khách có tầm nhìn xa trông rộng, những người đã sắp đặt nỗ lực trên, thậm chí còn mơ mộng về một châu Âu thống nhất tương tự như mô hình của Mỹ. Tuy vậy tất cả các nước, bao gồm chính nước Đức, dường như đều đồng ý rằng Đức vẫn sẽ là một thành viên thứ yếu. Hiểu một thực tế rằng thảm họa diệt chủng người Do Thái và các tội ác chống lại loài người khác đều được tiến hành dưới bàn tay của chế độ Quốc xã, người Đức không tin tưởng vào chính bản thân họ và sẵn sàng chấp nhận một vai trò phụ thuộc bên trong các thể chế châu Âu.

Tuy nhiên, trong chương cuối cùng của Chiến tranh Lạnh, khi Bức tường Berlin sụp đổ, viễn cảnh thống nhất nước Đức xuất hiện. Các đối tác châu Âu của Tây Đức hoàn toàn phản đối viễn cảnh này. Thủ tướng Thatcher và Tổng thống Francois Mitterrand liên tục hướng về Tổng thống George H. W. Bush, hối thúc ông ngăn chặn quá trình thống nhất. Như Đại sứ Pháp tại Đức đã khẳng định công khai, thống nhất "sẽ sinh ra một châu Âu bị nước Đức thống trị, điều mà không quốc gia nào ở phía Đông lẫn phía Tây mong muốn". Tuy nhiên, Tổng thống Bush và nhóm cố vấn an ninh quốc gia của ông vẫn bỏ qua. Họ khẳng định rằng một nước Đức thống nhất vẫn sẽ nằm trong NATO - chứ không tước bỏ vũ khí hay biến nước này thành trung lập như những gì lãnh đạo Liên Xô Mikhail Gorbachev mong muốn. Đối với Bush, một nước Đức thống nhất lãnh đạo các

thể chế ở châu Âu sẽ trở thành hòn đá tảng trong viễn cảnh của ông về một “châu Âu nguyên vẹn và tự do”*.

Như Thatcher và Mitterand đã dự đoán, sức mạnh kinh tế ngày càng gia tăng của Đức đã từng bước giúp nước này có một tiếng nói chính trị quyết định ở châu lục. Năm 1989, GDP Đức tương đương với GDP của Anh và Pháp; và đến ngày nay lại lớn hơn tới 40%. Khi Cộng đồng châu Âu (EC) trở thành Liên minh châu Âu (EU) và đa số các quốc gia EU phải hy sinh các đồng tiền quốc gia của họ để tạo ra một đồng euro chung, Ngân hàng Trung ương châu Âu lại được đặt ở Đức. Tuy vậy, ngay cả khi sự nổi bật của Đức gia tăng, nước này tiếp tục tôn trọng chiến lược hội nhập với những quốc gia láng giềng. Như học giả nổi tiếng của Đức Helga Haftendorn đã nhận xét, EU cho phép người Đức sử dụng sức mạnh của mình cho một mục đích vĩ đại hơn và tạo ra “một ‘nước Đức châu Âu hóa’ thay vì một ‘châu Âu của người Đức’”.

Trong quá trình viết cuốn sách này, thử nghiệm châu Âu vẫn còn chưa chắc chắn. Khi khủng hoảng tài chính toàn cầu tạo ra áp lực đè nặng lên những mâu thuẫn hiện hữu cùng với đồng Euro (là một chính sách tiền tệ chung mà không có một chính sách tài khóa chung) và buộc người Đức phải tiến hành bảo lãnh Hy Lạp cũng như một số quốc gia khác, nhiều người đã dự đoán về sự kết thúc của đồng tiền chung châu Âu. Tuy vậy, đồng Euro vẫn tồn tại. Khi châu Âu tràn ngập dòng người tị nạn tới từ các quốc gia bất ổn hậu Mùa xuân Ả Rập, những người theo chủ nghĩa hoài nghi châu Âu một lần nữa lại giương cao biểu ngữ “kết thúc đã tới gần”. Cuộc bỏ phiếu Brexit vào tháng 6 năm 2016 ủng hộ Anh rời khỏi EU đối với nhiều người là dấu hiệu cuối cùng báo hiệu sự sụp đổ sắp tới của trật tự

hậu Chiến tranh Lạnh. Thế nhưng, theo cách hiểu của những kiến trúc sư tạo nên dự án châu Âu, mặc dù các cuộc khủng hoảng đe dọa tới sự tồn vong của liên minh là điều chắc chắn sẽ xảy ra, liên minh vẫn sẽ không sụp đổ. Thật vậy, từ quan điểm của họ, khủng hoảng tạo ra cơ hội giúp tăng cường hội nhập theo nhiều cách mà phản kháng chính trị không thể làm được.

Mặc dù là một cường quốc kinh tế và là một lãnh đạo chính trị ngày càng chủ động, Đức hiện tại không phải là một cường quốc quân sự. Năm 1945, nước này bị ép phải giải giáp vũ khí và phi quân sự hóa như là một phần của quá trình loại bỏ hoàn toàn ảnh hưởng của Đảng Quốc xã. Sự đảm bảo an ninh của Mỹ, đặc biệt là "chiếc ô hạt nhân" của Mỹ tồn tại sau khi thống nhất, khiến cho các láng giềng của Đức an tâm rằng nước này sẽ không có bất cứ lý do nào để gia tăng sức mạnh quân sự. Theo thời gian, các lãnh đạo Đức đã cố gắng tìm kiếm lý do biện minh cho trường hợp này bằng cách ủng hộ một trật tự quốc tế theo khái niệm hậu hiện đại, xem an ninh về căn bản là một trạng thái tự nhiên. Cũng như hầu hết những quốc gia châu Âu khác, quân đội Đức ngày nay vì thế mang ý nghĩa biểu tượng và nghi lễ hơn là thực tế. Theo nghĩa đó, một nước Đức quân phiệt không phải là một quốc gia "bình thường" trong chính trị quốc tế.

Bài học 2: Các quốc gia có thể được đặt trong những thể chế an ninh, chính trị và kinh tế rộng lớn hơn, giúp hạn chế những hành vi được cho là "bình thường" trong lịch sử. Nước Đức là ví dụ về một cường quốc kinh tế và chính trị nhưng đồng thời lại là một "chú lùn" về mặt quân sự. Đất nước này hội nhập về mặt kinh tế với các nước láng giềng và được bảo vệ bởi người bảo hộ an ninh Mỹ với một chiếc ô hạt nhân. Nếu một sự

kết hợp bao gồm căng thẳng kinh tế, làn sóng nhập cư và sự hồi sinh của chủ nghĩa dân tộc dân túy khiến EU tan rã, liệu một nước Đức ngày càng mạnh mẽ có tiếp tục không gây ra mối đe dọa đối với các nước láng giềng? Nếu Mỹ suy yếu hay thậm chí rút ra khỏi cái ô an ninh của NATO, liệu chúng ta có chứng kiến quá trình quốc gia hóa các lực lượng quân đội ở châu Âu, bao gồm Đức? Và nếu chuyện đó xảy ra, liệu các cơ chế Thucydides có thể khiến cho chiến tranh giữa Đức và các quốc gia láng giềng một lần nữa có khả năng xảy ra? Hay, thay vào đó, liệu các thay đổi về mặt văn hóa ở Đức đã trở nên ăn sâu bám rễ tới nỗi thật khó tưởng tượng rằng người Đức sẽ khôi phục truyền thống thượng võ của mình?*

Mỹ đối đầu Anh

Đầu thế kỷ XX

Thành công của Teddy Roosevelt trong việc dẫn dắt nước Mỹ thay thế Anh trở thành quốc gia thống trị ở Tây Bán cầu phản ánh những thay đổi trong tương quan quyền lực cơ bản. Trong ba thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XIX, Mỹ đã trỗi dậy từ tro tàn của cuộc nội chiến để trở thành một người khổng lồ về kinh tế. Năm 1850, dân số của Anh và Mỹ bằng nhau. Cho tới năm 1900, dân số Mỹ nhiều gấp đôi dân số Anh. Nền kinh tế Mỹ vượt qua Anh vào năm 1870, và lớn gấp đôi Anh vào năm 1914. Năm 1880, Anh chiếm 23% tổng sản lượng chế tạo toàn cầu. Cho tới năm 1914, tỷ lệ trên của Anh giảm xuống còn 13%, trong khi Mỹ tăng lên 32%.

Quan hệ Anh - Mỹ vẫn còn căng thẳng sau sự chia tay đầy cay đắng của họ. Trong cuộc chiến năm 1812, Anh đã thiêu rụi Nhà Trắng trong khi người Mỹ tấn công Canada thuộc Anh. Trong suốt thời kỳ nội chiến Mỹ, Anh đã nghiêm túc xem xét việc hỗ trợ cho phe Liên

Minh miền nam, một thực tế mà nhiều người Mỹ (bao gồm cả Theodore Roosevelt) không thể nào quên*. Khi quyền lực của Mỹ gia tăng, yêu cầu được tôn trọng và được gia tăng ảnh hưởng tại các khu vực khác của Mỹ cũng tăng theo. Năm 1895, khi một tranh chấp lãnh thổ bùng phát giữa Venezuela và Guyana thuộc Anh, Ngoại trưởng Richard Olney yêu cầu Anh chấp nhận sự phân xử dựa trên Học thuyết Monroe, khẳng định rằng “trên thực tế, Mỹ có chủ quyền trên toàn bộ lục địa này”. London bác bỏ các yêu cầu của Washington với việc Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Anh Joseph Chamberlain nhấn mạnh: “Nước Anh là một cường quốc ở châu Mỹ với một vùng lãnh thổ có diện tích lớn hơn chính nước Mỹ.” Thế nhưng, khi Tổng thống Grover Cleveland đe dọa tiến hành chiến tranh, người Anh đã đồng ý tuân thủ theo quy chế phân xử*.

Không lâu sau thông điệp của Cleveland, Thủ tướng Anh là Huân tước Salisbury nói với Bộ trưởng Bộ Tài chính rằng chiến tranh với Mỹ “trong một tương lai không xa rất có khả năng xảy ra”. Ông ra chỉ thị cho Bộ Hải quân xem xét lại ngân sách, cảnh báo rằng Mỹ có khả năng trở thành đối thủ lớn hơn liên minh Pháp - Nga. Mặc dù hải quân Mỹ vẫn còn yếu thế nếu so sánh với Hải quân Hoàng gia, lực lượng này vẫn đang phát triển, đặc biệt sau Chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ và sau khi Theodore Roosevelt trở thành Tổng thống. Bộ trưởng Bộ Hải quân, Bá tước Selborne, đã mô tả tình hình một cách rõ ràng: “Nếu người Mỹ lựa chọn trả giá cho những gì mà họ có thể dễ dàng đạt được, họ có thể từng bước xây dựng một lực lượng hải quân hoàn toàn ngang ngửa và sau đó là lớn hơn lực lượng hải quân của chúng ta.”

Phải đối mặt với nhiều kẻ thách thức đang trỗi dậy và bị sa lầy trong cuộc chiến tranh đầy rắc rối ở Nam Phi, Anh không thể đối đầu với mọi mối đe dọa một cách trực diện. Mặc dù Mỹ là một trong những địch thủ đang lên mạnh mẽ nhất, Đức và Nga lại tạo ra các mối đe dọa gần với nước Anh nhất. Thêm vào đó, không giống như châu Âu - nơi mà Anh có thể đóng vai trò như một người tạo thế cân bằng giữa một loạt các cường quốc đang cạnh tranh lẫn nhau - khu vực Tây Bán cầu lại không tồn tại một đối thủ nào của Mỹ mà Anh có thể thiết lập đồng minh. Lãnh thổ Canada thuộc Anh thì lại không có khả năng tự phòng thủ.

Những thực tế phũ phàng như trên đã định hình nên tư duy thích ứng của các lãnh đạo Anh với mục tiêu né tránh một cuộc xung đột quân sự với Mỹ bằng bất cứ giá nào. Bộ Hải quân trong khoảng thời gian này là cơ quan đầu não trong việc thiết kế chính sách an ninh quốc gia của Anh. Năm 1904, sĩ quan hải quân cao cấp nhất của Anh, Đô đốc Jacky Fisher, thẳng thừng nói với cấp trên của ông rằng nước Anh nên "sử dụng bất cứ phương pháp nào có thể để tránh một cuộc chiến tranh như vậy, bởi vì ông cảnh báo, "chúng ta không cách nào thoát khỏi một thất bại áp đảo và đáng xấu hổ dưới tay người Mỹ". Đi xa hơn, ông đã có một phát ngôn đầy xấu hổ khác: "Mặc kệ số phận của Canada, bất chấp nguyên nhân dẫn đến bất hòa hay giá trị của trường hợp này có là gì đi chăng nữa."* Như Selborne tóm tắt: "Tôi sẽ không bao giờ gây bất hòa với người Mỹ nếu tránh được."* Dựa trên đánh giá đó, Anh miễn trừ Tiêu chuẩn Song Cường đối với Mỹ, trong đó yêu cầu Anh phải duy trì số lượng chiến hạm tương đương với hai đối thủ lớn nhất cộng lại*.

Thêm vào đó, vì biết Anh không thể tranh giành quyền thống trị của Mỹ ở Tây Bán cầu nếu không cắt bớt lực lượng hải quân đang bảo vệ các khu vực trọng yếu hơn (bao gồm cả quê nhà), Bộ Hải quân đã không để tâm tới yêu cầu liên tục từ lục quân nhằm thiết kế các kế hoạch phòng thủ Canada một khi chiến tranh với Mỹ bùng nổ. Thay vào đó, cơ quan này chỉ đề xuất giữ mối quan hệ Anh - Mỹ ở mức tốt đẹp. Sự chấp nhận của nước Anh trước thực tế không mấy thoải mái này là nguyên nhân của một loạt những nhượng bộ của họ trước các tranh chấp ở Tây Bán cầu. Kết quả như sử gia Anne Orde đã kết luận: "Cho tới cuối năm 1903… Anh đã ngầm công nhận ưu thế của Mỹ ở Tây Bán cầu từ Venezuela cho tới Alaska." Một mặt, sự sẵn lòng của Anh trong việc chấp thuận các đòi hỏi của Mỹ phản ánh niềm tin rằng cả hai quốc gia chia sẻ không những các di sản về dân tộc và ngôn ngữ, mà còn là một văn hóa chính trị và hình mẫu quản trị nhà nước chung. Thế nhưng, động lực chủ yếu vẫn là một thứ chủ nghĩa hiện thực lạnh lùng*.

Phải đối mặt với những mối đe dọa đáng ngại ngay sát bên, quyền lựa chọn của Anh bị hạn chế. Nếu Nga và sau đó là Đức không trở thành những mối đe dọa đáng gờm như thế khi đó, liệu Anh có cứng rắn hơn hay không? Điều đó hoàn toàn không thể biết được. Thế nhưng, thứ rõ ràng hơn cả là vào thời điểm đó, cán cân quyền lực tương đối đã chênh lệch tới mức các quan chức Anh không xem chiến tranh là một phương thức hiệu quả để kiềm chế sự trỗi dậy của Mỹ. Như Thủ tướng Salisbury đã đăm chiêu nghĩ ngợi vào năm 1902: "Thật buồn, nhưng tôi sợ rằng Mỹ chắc chắn sẽ tiến lên phía trước và không một thứ gì có thể tái lập sự cân bằng giữa hai đất nước. Nếu can thiệp vào cuộc nội chiến thì sau đó có lẽ

chúng ta đã có thể làm giảm đi sức mạnh của Mỹ xuống một mức độ có thể kiểm soát được. Tuy nhiên, một quốc gia không thể có đến hai cơ hội như vậy trong suốt quá trình tồn tại của mình."

Khi so sánh phản ứng của Anh trước sự trỗi dậy của hai cường quốc, Đức ở phía Đông và Mỹ ở phía Tây, sử gia quốc tế vĩ đại nhất thế kỷ XX là Ernest May nhận ra 'lựa chọn nhẫn nhịn của Anh trước Mỹ" là "chìa khóa cho những gì đã xảy ra", cùng với "lựa chọn của Đức trong việc thể hiện sự độc lập, cũng như thể hiện sức mạnh quân sự và hải quân trên hết thảy mọi thứ khác". Trong khi Tổng thống Roosevelt có thể tỏ ra hiếu chiến trong một số các tranh chấp nhỏ thì theo lời của May, ông vẫn "tránh né cẩn thận sai lầm của hoàng đế Đức trong việc đe dọa tới an ninh thực tế của Anh". Anh có thể tự thuyết phục rằng hải quân Mỹ có thể có lợi cho Anh ở Tây Bán cầu hoặc Đông Á. Đánh giá này được hỗ trợ bởi Đại Tây Dương rộng lớn ngăn cách hai quốc gia, làm giảm đi mối đe dọa an ninh trực tiếp của Mỹ đối với Anh. Đức lại rất gần Anh và hải quân Đức rõ ràng là đang tìm cách răn đe hoặc chống lại Anh. Như May đã chỉ ra, khi đối mặt với một viễn cảnh chiến lược đầy thách thức, nước Anh đã chọn "làm những gì cần thiết và chấp nhận nhường nhịn Mỹ trong mọi tranh chấp với lòng khoan dung nhiều nhất có thể". Cho tới năm 1906, khi một chính phủ Tự do mới lên nắm quyền, Ngoại trưởng Anh Edward Grey đã tuyên bố rằng duy trì mối quan hệ tốt đẹp với Mỹ đã trở thành "chính sách cốt lõi" của Anh.

Kỹ năng của các lãnh đạo Anh trong việc tìm ra cách thức làm thỏa mãn ngay cả những đòi hỏi vô lý của Mỹ mà không hy sinh các lợi ích quốc gia quan trọng là ví dụ điển hình của chính sách ngoại giao được thi hành tốt. Bằng cách đặt nền tảng cho thứ mà các sử

gia gọi là "công cuộc nối lại tình hữu nghị lớn" (The Great Rapprochement), Anh đã giúp chữa lành sự thù địch kéo dài giữa hai quốc gia đến mức khi chiến tranh xảy ra năm 1914, nước này đã dựa vào Mỹ như là một nguồn cung cấp nguyên liệu và tài chính quan trọng cho cuộc chiến. Sau khi các tàu ngầm Đức bắt đầu tấn công tàu Mỹ, Washington đã tham chiến bên cạnh Anh. Nếu Anh không nhận được các khoản vay cũng như hỗ trợ từ Mỹ, sau đó là sự hợp tác quân sự với Mỹ, Đức đã hoàn toàn có thể chiến thắng trong Thế chiến I. Trong quá trình đàm phán hòa bình tại Versailles, Mỹ và Anh đã đồng hành cùng nhau. Và sau cuộc chiến, khi Mỹ thiết lập hiệp ước Hải quân Washington để đặt giới hạn về số lượng tàu chiến mà mỗi quốc gia được sở hữu, Anh đã được tưởng thưởng với một vị thế tương đương với Mỹ, mặc dù số nợ của Anh sau chiến tranh khiến cho nước này không thể cạnh tranh được với Mỹ trong quá trình phát triển hải quân. Chỉ chưa đầy một thế hệ sau, khi cả thế giới lại một lần nữa bị nuốt chửng bởi chiến tranh, cả hai quốc gia cùng nhau chiến đấu với tư cách là đồng minh thân thiết và làm việc cùng với nhau sau Thế chiến II nhằm xây dựng hòa bình, tăng cường hơn nữa thứ mà Washington và London vẫn gọi là "mối quan hệ đặc biệt".

Bài học 3: Những chính khách mưu mẹo biết cách làm những gì cần thiết - và có khả năng phân biệt giữa những thứ họ cần và những thứ họ mong muốn. Những sự thật trần trụi thường rất khó có thể bỏ qua. Khi Mỹ vượt qua Anh trong hầu hết mọi phương diện quan trọng, sự quyết tâm của Mỹ nhằm đạt được những thứ nước này mong muốn trở nên rất rõ ràng. Từ các tranh chấp ở Venezuela cho tới những xích mích với Canada liên quan đến Alaska, Anh đã có thể lựa chọn hay tạo ra rủi ro chiến tranh. Thế nhưng, Anh biết rằng cái giá của chiến tranh có

thể rất lớn và khả năng giành chiến thắng là rất nhỏ. Quốc gia này cũng phải đối mặt với những mối đe dọa khác nghiêm trọng hơn về mặt chiến lược ở gần sân nhà. Vì thế, Anh đã sáng suốt lựa chọn những gì tốt nhất có thể, tìm cách điều tiết các yêu cầu của Mỹ mà không hy sinh những lợi ích quan trọng. Và London đã có thể làm được điều đó theo cách khiến cho tầng lớp lãnh đạo ở Mỹ phải nhận ra những lợi ích mà cả Mỹ và Anh cùng chia sẻ, trong khi tối thiểu hóa những lợi ích có thể khiến hai nước chia rẽ - qua đó dọn đường cho quá trình hợp tác sâu rộng hơn (cũng như những lợi ích lớn hơn cho London) trong tương lai. Ở thời điểm mà đế chế toàn cầu của Anh có một mối liên hệ vững chắc với nhận thức về bản thân của quốc gia này, Anh đã có thể dễ dàng - nhưng sai lầm - đánh giá rằng lợi ích an ninh của mình ở Châu Mỹ là quan trọng. Nhưng Anh đã không làm thế. Với tầm vóc toàn cầu không hề bị suy giảm, cùng vị thế an ninh được bảo toàn, quá trình dịch chuyển hạm đội Anh từ Tây Bán cầu đã được chứng minh là một sự tái cân bằng đúng lúc trước Thế chiến I và giúp kéo dài ảnh hưởng của Anh trong các vấn đề quốc tế.

Bài học 4: Lựa chọn đúng thời điểm là tối quan trọng. Cơ hội thường xuất hiện bất ngờ và biến mất không hề báo trước. Thủ tướng Salisbury đã bày tỏ nhận định sâu sắc của mình về vấn đề này. Nếu các lãnh đạo Anh kết luận vào năm 1861, sự trỗi dậy của một bá chủ ở lục địa châu Mỹ sẽ tạo ra một mối đe dọa không khoan nhượng đối với những lợi ích cốt lõi của Anh, sự lựa chọn thông minh khi đó có lẽ là tiến hành can thiệp dưới danh nghĩa hỗ trợ lực lượng Liên minh Miền nam trong Nội chiến Mỹ và 'làm giảm" sức mạnh của Mỹ xuống mức "có thể kiểm soát được". Nếu Anh làm vậy, hoàn toàn có khả năng vào đầu thế kỷ XX sẽ xuất hiện hai quốc gia yếu, có thể là đối thủ của nhau hay thậm chí tiến hành chiến tranh với nhau trên các vùng lãnh thổ của Mỹ. Dưới những điều kiện như vậy, cùng với sự kiểm soát mặt biển và một vị thế an toàn ở Canada, Anh có thể chứng kiến hai nước Mỹ ít yêu sách hơn trong các tranh chấp lãnh thổ ở Venezuela, Alaska,

và những nơi khác. Tuy nhiên, trong lịch sử của các quốc gia, cũng như trong đời sống cá nhân, cơ hội bị bỏ lỡ không bao giờ quay trở lại.

Mỗi cá nhân phải đối mặt với một câu hỏi hóc búa rằng liệu có nên tiến hành một hành động can thiệp mang tính phòng ngừa nếu phải lựa chọn hay không, tuy nhiên câu hỏi này lại trở nên khó chịu gấp bội trong trường hợp các quốc gia dân chủ. Khi cái giá của can thiệp là thấp nhất và hiệu quả mang lại là cao nhất, sự cần thiết phải can thiệp trở nên mù mờ và không chắc chắn. Ở thời điểm mà sự cấp bách của hành động can thiệp là rõ ràng đối với tất cả các bên, khi sự hỗ trợ hoặc phê chuẩn của họ là cần thiết, cái giá của hành động can thiệp hiệu quả đã tăng lên, đôi khi tới mức khiến cho sự can thiệp không còn chấp nhận được. Đối với các chính phủ, đặc biệt là các chính phủ dân chủ, trong đó hành động can thiệp phải được nhiều đảng phái khác nhau chấp thuận trước khi được phép tiến hành, câu hỏi hóc búa này đã khiến cho cán cân hành động lệch hẳn sang trì hoãn hơn là can thiệp - dù để đối phó với các đối thủ đang trỗi dậy, hay để phản ứng trước các thảm họa nhân đạo xảy ra thường xuyên.

Bài học 5: Sự tương đồng về văn hóa có thể giúp ngăn chặn xung đột. Bởi vì Anh và Mỹ cùng chia sẻ một thứ ngôn ngữ và nền tảng văn hóa chính trị, những người Anh có ảnh hưởng có thể tự an ủi với suy nghĩ mặc dù Anh trong mọi thang đo đã không còn là số một, các giá trị của quốc gia vẫn còn thống trị. Họ có thể bỏ ngoài tai những ai cho rằng Anh phải đối mặt với việc chọn lựa giữa xung đột với Mỹ hay chứng kiến cách sống cũng như sứ mệnh lịch sử của họ bị loại trừ. Ngược lại là đằng khác: nhiều người dân Anh hăng hái chấp nhận quan điểm cho rằng “các dân tộc nói tiếng Anh” sẽ tiếp tục thống trị thế giới. Như Thủ

tướng tương lai của Anh Harold Macmillan đã nói trong suốt Thế chiến II: "Những người Mỹ này đại diện cho một Đế chế La Mã mới và người Anh chúng ta, tương tự như người Hy Lạp ở thời xa xưa, phải dạy cho họ cách để thành công."

Liên Xô đối đầu Mỹ

Thập niên 1940 cho tới thập niên 1980

Quan điểm cho rằng Liên Xô đã thách thức nghiêm trọng quyền lãnh đạo toàn cầu của Mỹ trong thời điểm hậu Thế chiến II là một quan điểm khiến cho hầu hết người Mỹ hiện nay khó có thể nắm bắt. Kể từ khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, người Mỹ đã xem Nga như một cường quốc đang dần lụi tàn: yếu đuối, bối rối và gần đây hơn, dưới thời Vladimir Putin, mù quáng vì giận dữ. Chủ nghĩa cộng sản, một hệ tư tưởng mà con người từng hăng hái chấp nhận, nay đã bị rơi vào quên lãng. Các nền kinh tế và chính trị mang tính chỉ huy, kiểm soát hết lần này đến lần khác đã được chứng minh là không có tác dụng. Vì vậy, các sinh viên ở Harvard đã bối rối khi tôi yêu cầu họ đọc một chương trong quyển sách giáo khoa kinh tế phổ biến nhất giữa thế kỷ XX, *Economics: An Introductory Analysis* (Kinh tế học: Phân tích nhập môn) của Paul Samuelson, xuất bản năm 1964. Cuốn sách dự đoán rằng GNP của Liên Xô sẽ vượt Mỹ vào giữa thập niên 1980.

Thế kỷ XX được định nghĩa là thế kỷ của các cuộc thế chiến: Thế chiến I và Thế chiến II, cùng với bóng ma của một cuộc chiến tranh thế giới thứ ba, có thể được xem là cuộc chiến tranh thế giới cuối cùng. Trong cuộc cạnh tranh cuối cùng đó, các đối thủ tin rằng rủi ro lớn đến mức mỗi bên đều chuẩn bị cho khả năng phải hy sinh hàng trăm triệu người dân của chính đất nước mình để đánh bại đối thủ. Sau một cuộc tranh đấu kéo dài bốn thập niên, vào năm 1989, Bức

tường Berlin sụp đổ; vào năm 1990, Khối Warsaw tan rã; và vào Giáng sinh năm 1991, Liên Xô cũng tan rã. Chiến tranh Lạnh vì vậy đã kết thúc bằng một tiếng rên rỉ, chứ không phải một vụ nổ cuối cùng mà lãnh đạo của cả hai bên đều sợ hãi. Đây được xem là chiến thắng hiếm hoi của Mỹ trong những năm sau Thế chiến II. Tại sao Chiến tranh Lạnh lại kết thúc tốt đẹp như vậy, trong khi rất nhiều cuộc chiến tranh nóng khác của Mỹ kể từ 1945 đều là sai lầm? Liệu có bất cứ sự thật ngầm hiểu nào mà các chính khách ngày nay có thể rút ra được từ trải nghiệm lịch sử đầy khó khăn đó hay không?

Người tạo ra thuật ngữ "chiến tranh lạnh" không ai khác chính là George Orwell - trong tác phẩm nổi tiếng *1984.* Sau cuộc chiến chết chóc nhất lịch sử, Mỹ và Liên Xô thắng trận với tâm thế mệt mỏi. Cuộc xung đột đó đã ép họ phải chiến đấu như những đồng minh, bởi vì để chiến thắng Đức Quốc xã đòi hỏi cả hai phải hợp tác (như Churchill đã châm biếm, nếu Hitler xâm chiếm địa ngục, ông ta "sẽ ít nhất một lần nói tốt cho loài quỷ trước Hạ viện"). Khi nhận thấy quân đội Liên Xô sẽ ở lại các quốc gia Đông Âu sau khi đã giải phóng họ khỏi tay Đức Quốc xã, các nhà hoạch định chính sách Mỹ phải vật lộn để có thể xây dựng một chiến lược cho thế giới hậu chiến mà ở đó đồng minh một thời nay đang trỗi dậy trở thành địch thủ lớn nhất.

Điểm khởi đầu của chiến lược này là một quan điểm Mani giáo về Liên Xô. Các chính khách Mỹ coi quốc gia này là một đối thủ bởi vì "nó không tương hợp với dân chủ, tương tự như chủ nghĩa quốc xã hay chủ nghĩa phát xít", trích dẫn lời Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đầu tiên của Mỹ, James Forrestal. Trong Bức Điện tín Dài mang tính lịch sử được gửi từ Moscow chỉ chín tháng sau Ngày Chiến thắng, George Kennan (khi đó là đại biện Mỹ tại Moscow) cảnh báo rằng

chủ nghĩa cộng sản bành trướng của Liên Xô là một "thế lực chính trị với lòng tin mù quáng rằng sẽ không có bất cứ một thỏa thuận vĩnh viễn nào với Mỹ". Kennan đã nhận xét, trong thâm tâm, những người cộng sản Liên Xô tin rằng "nếu muốn giữ vững quyền lực của đất nước họ, xã hội của chúng ta phải bị phá hoại, cách sống truyền thống của chúng ta phải bị hủy diệt, và thẩm quyền của đất nước chúng ta phải bị bẻ gãy". Đối đầu với một đối thủ như thế, nước Mỹ chỉ có thể tồn tại được bằng cách tiêu diệt Liên Xô, hay biến đổi đất nước đó.

Sự hiếu chiến đột ngột gia tăng của Liên Xô ngay sau khoảng thời gian hậu chiến đã xác nhận tính đúng đắn của phân tích trên đối với các nhà hoạch định chính sách Mỹ. Cuộc đảo chính ở Tiệp Khắc được Liên Xô hậu thuẫn xảy ra vào năm 1948, chiến thắng của những người cộng sản Trung Quốc năm 1949, cuộc tấn công Hàn Quốc của Bắc Triều Tiên dưới sự bảo trợ của Liên Xô vào năm 1950 tất cả đã cho thấy ảnh hưởng của chủ nghĩa cộng sản đang lan tràn. Năm 1949, người Liên Xô thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên, chấm dứt sự độc quyền của Mỹ với "thứ vũ khí tuyệt đối" này. Và mặc dù nền kinh tế Liên Xô đã bị tàn phá trong suốt Thế chiến II, xã hội Nga hồi phục với tốc độ nhanh hơn thời điểm sau Thế chiến I. Trong thập niên đầu tiên sau chiến tranh, nền kinh tế Liên Xô gia tăng gấp đôi và tăng 50% trong thập niên tiếp theo. Đa phần số của cải mới được tạo ra này dành cho chi tiêu quân sự. Như Robert Gates, một quan chức tình báo cao cấp của Mỹ trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, người sau này làm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã nhận xét: "Liên Xô tiến hành quá trình xây dựng quân đội lớn nhất trong lịch sử trong khoảng thời gian 25 năm, gây ra những tác động sâu

sắc tới cán cân quyền lực quốc tế.” Kết quả là, vào năm 1956, khi Khrushchev phát biểu một câu nổi tiếng, “Lịch sử đứng về phía chúng ta, chúng ta sẽ chôn vùi các người,” không ai có thể cười nổi.

Trước kỷ nguyên nguyên tử, một nỗ lực như thế sẽ phải cần đến một cuộc chiến tranh toàn diện - một cuộc chiến tranh nóng với mức độ khốc liệt tương đương với cuộc chiến mà Mỹ, Anh và các đồng minh của họ đã tham dự chống lại nước Đức của Hitler. Trong cuộc chiến tranh đó, mục tiêu không gì khác hơn ngoài hành động đầu hàng vô điều kiện của kẻ thù. Thế nhưng, trong khi Mỹ được cho là có cơ hội để tấn công và đánh bại Liên Xô ngay lập tức sau Thế chiến II - và đã xem xét lựa chọn này một cách nghiêm túc - nước này đã không làm như vậy*. Sau khi Liên Xô thử nghiệm quả bom nguyên tử đầu tiên của họ, các chiến lược gia Mỹ bắt đầu đấu tranh với suy nghĩ rằng trong cuộc cạnh tranh với Liên Xô, khái niệm chiến tranh như những gì họ biết có lẽ sẽ sớm lỗi thời*.

Trong bước nhảy vọt lớn nhất của trí tưởng tượng chiến lược trong lịch sử ngoại giao Mỹ, với khoảng thời gian bốn năm kể từ Bức điện tín Dài của Kennan và phát biểu khởi đầu của Ngoại trưởng George Marshall tại Harvard (trong đó ông đề cập tới Kế hoạch Marshall) cho tới bản ghi nhớ NSC-68 của Paul Nitze (một bản ghi nhớ tuyệt mật nêu lên các nền tảng quân sự cho cuộc cạnh tranh), các nhà lãnh đạo Mỹ mà bây giờ chúng ta gọi là “những con người thông thái” đã phát triển một chiến lược toàn diện liên quan tới một phương thức tác chiến chưa bao giờ được biết tới. Clausewitz đã dạy cho chúng ta hiểu được chiến tranh như là một sự nối dài của chính trị quốc tế theo những cách khác. Sau khi chính sách đối ngoại, ngoại giao và đàm phán đã làm tất cả những gì có thể để đảm bảo lợi

ích cho một quốc gia thì lục quân, hải quân và không quân có thể tiếp tục nỗ lực đó với những công cụ gây ảnh hưởng khác. Thế nhưng, chuyện gì sẽ xảy ra nếu xung đột trực tiếp giữa các lực lượng quân đội có thể khiến các quốc gia đối mặt với nguy cơ bị hủy diệt? Dưới những điều kiện như vậy, cần phải tìm hiểu những lựa chọn thay thế khác. Vì thế, họ đã sáng tạo ra khái niệm “chiến tranh lạnh” như là một phương thức tiến hành chiến tranh bằng mọi phương tiện, ngoại trừ bom và súng đạn vốn thường được các đối thủ sử dụng để chống lại nhau. Mỹ và Liên Xô đã tiến hành công kích có hệ thống và lâu dài chống lại nhau trên hầu như mọi phương diện, chỉ trừ một mặt trận: các cuộc tấn công quân sự trực tiếp. Những hành động công kích này bao gồm chiến tranh kinh tế, chiến tranh thông tin, các hoạt động bí mật, và thậm chí là các cuộc chiến tranh ủy nhiệm ở Triều Tiên (nơi mà phi công Liên Xô tiến hành các nhiệm vụ trên không bí mật chống lại các lực lượng Mỹ), Việt Nam (nơi mà binh lính Liên Xô đã chỉ huy các lực lượng phòng không bắn rơi hàng tá máy bay Mỹ), Angola và Afghanistan (nơi mà các chiến binh thánh chiến được sự hậu thuẫn của Mỹ bí mật chống lại quân đội Liên Xô).

Trong quá trình tiến hành hình thức chiến tranh mới này, cả hai phía đều nhận ra rằng xung đột “lạnh” có thể dễ dàng trở thành “nóng”. Để chống lại rủi ro này, họ đều chấp nhận - chỉ trong thời điểm đó - rất nhiều thực tế không thể chấp nhận được. Chúng bao gồm sự thống trị của Liên Xô đối với các quốc gia bị chiếm đóng ở Đông Âu và đối với các chế độ cộng sản ở Trung Quốc, Cuba và Bắc Triều Tiên. Thêm vào đó, các đối thủ đã dệt nên một mạng lưới phức tạp các yếu tố ràng buộc lẫn nhau xung quanh cuộc đối đầu - những ràng buộc mà Tổng thống John F. Kennedy đã gọi là “những nguyên

tắc bấp bênh của hiện trạng". Ví dụ, để giảm thiểu nguy cơ xảy ra một cuộc tấn công hạt nhân bất ngờ, họ đã tiến hành đàm phán các hiệp ước kiểm soát vũ khí đòi hỏi mức độ minh bạch cao hơn và giúp gia tăng sự tự tin ở mỗi bên rằng bên kia sẽ không tiến hành một cuộc tấn công hạt nhân phủ đầu. Để tránh các tai nạn va chạm giữa tàu chiến hay máy bay, họ đàm phán để lập các các quy tắc đi lại một cách chính xác trên không và dưới biển. Theo thời gian, cả hai đối thủ cạnh tranh đều ngầm công nhận nguyên tắc "ba không" của đối phương: không sử dụng vũ khí hạt nhân; không tiến hành các hành động phá hoại ngầm lực lượng vũ trang của đối phương; và không tiến hành can thiệp quân sự vào khu vực ảnh hưởng đã được công nhận của mỗi phía.

Đối với các sinh viên Mỹ thế kỷ XXI, có lẽ sự ngạc nhiên lớn nhất về Chiến tranh Lạnh là thực tế rằng Mỹ đã sở hữu một đại chiến lược xuyên suốt, thống nhất và có sự ủng hộ của cả hai Đảng mà nước này có thể duy trì liên tục trong vòng bốn thập niên. Hầu hết mọi người có thể nhớ tới chiến lược "ngăn chặn". Trên thực tế, Mỹ sở hữu một chiến lược Chiến tranh Lạnh phức tạp được xây dựng dựa trên ba ý tưởng lớn. Ý tưởng đầu tiên cho rằng Liên Xô là mối đe dọa mang tính sống còn đối với các lợi ích cốt lõi của Mỹ - theo nghĩa bóng chính là mối đe dọa tới sự tồn vong của quốc gia. Dưới ngọn cờ của hệ tư tưởng Marx - Lenin, các lực lượng Xô viết đe dọa nhấn chìm các quốc gia chủ chốt ở châu Âu và châu Á, tương tự như các lực lượng Hồi giáo từng bành trướng nhanh chóng trong thế kỷ VII. Liên Xô không chỉ củng cố đế chế của mình ở bên ngoài tại các quốc gia bị chiếm đóng ở Đông Âu, mà còn đe dọa tiến hành một loạt các hành động, từ xúi giục bạo loạn bên trong cho tới đe dọa bên ngoài,

chống lại các quốc gia đồng minh của Mỹ bao gồm Hy Lạp, Pháp và Ý. Như bản ghi nhớ NSC-68 đã nhận định: “Liên Xô không như những quốc gia tìm kiếm vị thế bá chủ trước đây, họ được thúc đẩy bởi một niềm tin mù quáng mới, hoàn toàn đối nghịch với niềm tin của chúng ta, và tìm cách áp đặt thẩm quyền tuyệt đối của mình lên phần còn lại của thế giới.” Nếu không phản ứng mạnh mẽ, các chiến lược gia Mỹ tin những xã hội mất tinh thần sau một cuộc chiến tranh tàn khốc hay bị kiệt quệ về kinh tế sẽ có thể dễ dàng bị chi phối bởi chủ nghĩa cộng sản đang lớn mạnh.

Trụ cột thứ hai trong chiến lược Chiến tranh Lạnh của Mỹ trả lời cho câu hỏi nền tảng quan trọng về mục đích của chính sách đối ngoại Mỹ. Như bản ghi nhớ NSC-68 đã nhấn mạnh trong chỉ một dòng, mục đích là “duy trì nước Mỹ như một quốc gia tự do với những thể chế và giá trị căn bản được bảo toàn nguyên vẹn”. Châm ngôn này xứng đáng được dành một khoảng lặng để chiêm nghiệm. Trong một thế giới trong đó “sự lãnh đạo của Mỹ” được nhiều quốc gia khác xem là cần thiết để nước Mỹ có thể đóng vai trò cảnh sát toàn cầu, chịu trách nhiệm bảo vệ những quốc gia nào không có khả năng hay không sẵn sàng bảo vệ chính bản thân họ, sự cống hiến mơ hồ của những chính khách tham gia nhiệt tình vào Chiến tranh Lạnh cho tư tưởng “nước Mỹ trên hết” có thể khiến cho nhiều người theo tư tưởng quốc tế xem là lỗi thời hay thậm chí xúc phạm. Thế nhưng, những chính khách đó không làm gì sai: sự tồn tại và thành công của nước Mỹ như một đất nước tự do không phải là thứ duy nhất mà người Mỹ nên và đã quan tâm nhất. Nó là tiền đề căn bản để sức mạnh Mỹ có thể đạt được bất cứ mục tiêu lớn hơn nào trên thế giới này.

Ý tưởng lớn thứ ba được xây dựng dựa trên ý tưởng thứ hai. Ý tưởng này kêu gọi một sự từ bỏ chưa từng có tiền lệ, đó là từ bỏ tâm lý ác cảm có tính lịch sử của Mỹ đối với những liên minh mà Mỹ cho là rắc rối. Trong khi nước Mỹ vẫn còn đó sự lựa chọn rút lui về Pháo đài châu Mỹ của mình, như những gì mà nước này đã làm trong Thế chiến I và trong những thế kỷ trước, những chính khách nhiệt thành với Chiến tranh Lạnh cho rằng con đường này đã không còn hợp lý trong một thế giới đang ngày càng kết nối với nhau. Sự tồn tại và sự thịnh vượng của nước Mỹ yêu cầu không gì khác hơn ngoài việc xây dựng một trật tự quốc tế mới. Thế nhưng, trái ngược với chủ nghĩa lãng mạn của các lãnh đạo hậu Thế chiến I như Woodrow Wilson, những người cho rằng họ đã chấm dứt "cuộc chiến kết thúc mọi cuộc chiến", các chiến lược gia Chiến tranh Lạnh nhận thức được rằng sự tồn tại của mối đe dọa Liên Xô sẽ là một sự tồn tại lâu bền - rất lâu bền.

Nền tảng của nỗ lực thay đổi này chính là các trung tâm kinh tế và chiến lược ở châu Âu cũng như Nhật Bản. Trong thời điểm bùng nổ các sáng kiến, những chính khách nhìn xa trông rộng nhưng đồng thời cũng đầy thực dụng này đã tạo ra Kế hoạch Marshall (để tái xây dựng châu Âu); Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Thế giới và hiệp ước chung về Thuế quan và Mậu dịch (để hình thành nên trật tự kinh tế quốc tế căn bản); Tổ chức hiệp ước Bắc Đại Tây Dương và liên minh Mỹ - Nhật (để đảm bảo rằng châu Âu và Nhật Bản liên kết một cách sâu rộng vào chiến dịch chống lại Liên Xô); và Liên hợp quốc - tất cả đều là những viên gạch xây dựng nên một trật tự toàn cầu, từng tầng từng tầng một, trong suốt nhiều thập niên. Trật tự này có mục đích đánh bại Liên Xô và từ đó thúc đẩy hòa bình, thịnh vượng

và tự do trước hết là cho người Mỹ, sau đó là cho các đồng minh của Mỹ, và cuối cùng là những quốc gia khác.

Trong quá trình đối đầu với Liên Xô, chiến lược này có mục tiêu đồng thời duy trì ba nỗ lực chủ yếu: *ngăn chặn* sự lớn mạnh của Liên Xô, *răn đe* để nước này không chống lại các lợi ích chủ chốt của Mỹ, và làm *xói mòn* tư tưởng cũng như quá trình thực thi của chủ nghĩa cộng sản. Chiến lược ngăn chặn khiến Liên Xô không thể tiếp thu được những năng lực mới. Quan trọng hơn, chiến lược này nhắm tới việc làm thất bại diễn ngôn của Marx về sự đi lên mang tính tất yếu của lịch sử. Sự lớn mạnh của Liên Xô có thể được ngăn chặn không phải bằng việc đánh nhau với binh lính Xô viết, mà bằng sự răn đe - đe dọa trả đũa các hành động hung hăng của Liên Xô theo những cách khiến cho nước này phải trả những cái giá không thể chấp nhận được.

Quá trình khiến cho đối thủ suy yếu bắt đầu bằng việc chứng minh rằng các nền dân chủ thị trường tự do, trong đó có Mỹ dẫn đầu, ưu việt hơn nền kinh tế chỉ huy và kiểm soát, cũng như nền chính trị độc tài của Liên Xô trong việc cung cấp những gì mà người dân mong muốn. Quá trình này cũng có mục tiêu làm sâu sắc thêm mâu thuẫn vốn đã xuất hiện bên trong chiến lược của Liên Xô, bằng cách can thiệp vào công việc nội bộ và khuyến khích chủ nghĩa dân tộc ở những quốc gia là vệ tinh của Moscow như Ba Lan hay đồng minh như Trung Quốc - để họ tự tin rằng bản sắc quốc gia sẽ bền vững hơn giấc mơ tạo dựng một “con người xã hội chủ nghĩa mới”. Hơn nữa, chiến lược của Mỹ giúp thúc đẩy các giá trị của tự do và nhân quyền bằng việc thuyết phục lãnh đạo Liên Xô đưa ra những cam kết bằng văn bản đối với các quan điểm chung trong Tuyên ngôn của

Liên hợp quốc về Nhân quyền và Hiệp định Helsinki, tự tin rằng đây là những di sản đúng đắn của loài người. Và để bổ trợ cho những nỗ lực trên, Mỹ duy trì một chiến dịch, bao gồm cả các hành động công khai cũng như bí mật bên trong lãnh thổ Liên Xô và các quốc gia vệ tinh, nhằm làm xói mòn hệ tư tưởng cộng sản cũng như các chính phủ cộng sản*.

Bài học 6: Chẳng có gì mới cả - trừ vũ khí hạt nhân. Một số nhà quan sát cho rằng thế kỷ XX quá khác biệt so với quá khứ đến mức bài học từ những kinh nghiệm trước đây không thể áp dụng được. Chắc chắn một điều, rất khó để có thể tìm ra những tiền lệ khi so sánh với mức độ hội nhập kinh tế, toàn cầu hóa và mức độ lan rộng của thông tin liên lạc trên toàn cầu như hiện nay, hay các mối đe dọa mang tính toàn cầu từ khí hậu cho tới chủ nghĩa cực đoan Hồi giáo đầy bạo lực. Thế nhưng, như các đồng nghiệp của tôi là Carmen Reinhart và Kenneth Rogoff đã nhắc nhở chúng ta trong phân tích của họ về 350 cuộc khủng hoảng tài chính trong vòng tám thế kỷ qua, nhiều thế hệ trước đây đã từng cho rằng *hiện tại sẽ khác*. Reinhart và Rogoff đứng về phía Thucydides khi lập luận rằng, cho tới khi con người vẫn còn là con người, chúng ta vẫn có thể dự đoán những mô thức lặp đi lặp lại trong hành vi của con người. Sau cùng, một trong những cuốn sách bán chạy nhất trong khoảng một thập niên trước Thế chiến I là cuốn *The Great Illusion* (Ảo ảnh vĩ đại) của Norman Angell. Cuốn sách thuyết phục hàng triệu độc giả, bao gồm rất nhiều người ở vị trí cao trong xã hội như Tử tước Esher (người đã chịu trách nhiệm xây dựng lại lục quân Anh sau thành tích kém cỏi của lực lượng này trong Chiến tranh Boer kết thúc năm 1902), rằng sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế khiến chiến tranh trở thành một ảo ảnh: “vô ích” bởi vì “kẻ yêu thích chiến tranh sẽ không có chỗ đứng trên thế giới”.

Tuy nhiên, khoảng thời gian cuối thế kỷ XX và đầu thế kỷ XXI khác với những thời điểm trước đây trong một phương diện mang tính quyết định: *chưa từng có tiền lệ về vũ khí hạt nhân.* Einstein quan sát thấy rằng sau khi Mỹ thả các quả bom hạt nhân xuống Hiroshima và Nagasaki, vũ khí hạt nhân đã "thay đổi tất cả mọi thứ trừ lối suy nghĩ của chúng ta". Thế nhưng theo thời gian suy nghĩ của những ai chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng vũ khí hạt nhân đã thay đổi. Các chính khách đều biết rằng kho vũ khí của hiện tại bao gồm các loại vũ khí hạt nhân, mà chỉ một thôi cũng đã có sức hủy diệt tương đương với tất cả số lượng bom đã được sử dụng trong tất cả các cuộc chiến tranh trên thế giới cộng lại. Họ biết rằng một cuộc chiến tranh hạt nhân, một cuộc chiến Tận thế toàn diện, có thể thực sự hủy diệt tất cả sự sống trên Trái đất. Vì thế vũ khí hạt nhân sở hữu thứ mà những sinh viên quan hệ quốc tế gọi là "hiệu ứng quả cầu pha lê". Bất cứ một lãnh đạo nào có ý định tiến hành một cuộc tấn công hạt nhân chống lại một quốc gia khác sở hữu khả năng đáp trả hạt nhân, phải đối mặt với viễn cảnh kinh hoàng khi hàng chục, thậm chí hàng trăm triệu người dân ở chính quốc gia của ông ta có thể bị giết. Hoàn toàn dễ hiểu, điều này chính là thứ khiến họ phải liên tục suy nghĩ*.

Bài học 7: MAD thật sự khiến cho cuộc chiến tranh toàn diện trở nên điên cuồng. Sau khi kích nổ quả bom đầu tiên vào năm 1949, Liên Xô nhanh chóng phát triển một kho vũ khí hạt nhân lớn và tinh vi tới mức nước này đã tạo ra học thuyết mà các chiến lược gia hạt nhân phải công nhận là "sự hủy diệt lẫn nhau hoàn toàn" (mutual assured destruction hay MAD). Khái niệm này mô tả điều kiện mà trong đó cả Mỹ và Liên Xô đều không chắc chắn có thể hủy diệt được kho vũ khí của đối thủ trong một cuộc tấn công

hạt nhân phủ đầu, trước khi đối thủ có thể tiến hành tấn công hạt nhân trả đũa. Dưới điều kiện như thế, quyết định của một quốc gia tiêu diệt bên còn lại đồng thời cũng là một lựa chọn tự sát.

Công nghệ trên thực tế đã biến Mỹ và Liên Xô (và nay là Nga) trở thành hai thực thể song sinh dính liền. Trong khi mỗi bên đều có một cái đầu, một bộ não và khả năng hành động, xương sống của họ đã trở thành một. Trong lồng ngực chung của họ, chỉ tồn tại duy nhất một trái tim. Vào cái ngày mà trái tim đó ngừng đập, cả hai sẽ chết. Mặc dù có phần kỳ cục và gây khó chịu, phép ẩn dụ trên mô tả thực tế quyết định về mối quan hệ giữa Mỹ và Liên Xô trong Chiến tranh Lạnh. Và nó vẫn tiếp tục là một thực tế quyết định mà nhiều người Mỹ ở thế kỷ XXI nghĩ là đã biến mất sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc. Cả Mỹ và Nga vẫn còn là những siêu cường sở hữu vũ khí hạt nhân. Và mặc dù, dẫu Nga có xấu xa, có nguy hiểm, có đáng bị bóp nghẹt như thế nào đi chăng nữa, Mỹ vẫn phải tìm cách sống chung với quốc gia này - hoặc là chết cùng với nhau. Trong câu nói Ronald Reagan thường trích dẫn: Không thể thắng một cuộc chiến tranh hạt nhân, và vì thế không bao giờ được tham gia vào một cuộc chiến như vậy."

Ngày nay, Trung Quốc cũng đã phát triển một kho vũ khí hạt nhân mạnh mẽ tới nỗi nước này đã tạo ra một phiên bản MAD thế kỷ XXI với Mỹ. Mỹ cũng đã nhận ra thực tế này trong quá trình triển khai hệ thống tên lửa đạn đạo của mình, loại bỏ Nga và Trung Quốc ra khỏi các ma trận đe dọa mà hệ thống này phải đối phó (bởi vì với các điều kiện hiện tại, việc tiến hành phòng thủ trước hai quốc gia này không khả thi)*. Vì vậy, trong trường hợp thứ hai, như khi Churchill nói về

Liên Xô, “sự trớ trêu vĩ đại” đã biến “an toàn thành đứa con cứng cáp của nỗi khiếp sợ và tồn tại thành anh em song sinh của sự hủy diệt”.

Bài học 8: Chiến tranh nóng giữa các cường quốc hạt nhân vì thế không còn là một sự lựa chọn chính đáng. Những ràng buộc MAD tạo ra trong bối cảnh cạnh tranh giữa Liên Xô và Mỹ có liên hệ tới những gì mà các chiến lược gia Mỹ suy nghĩ về Trung Quốc ở hiện tại. Từ thập niên 1950 cho tới thập niên 1980, sự trỗi dậy trở thành một siêu cường của Liên Xô tạo ra “thế giới song cực”. Cả hai quốc gia đều tin rằng sự tồn tại của mình đòi hỏi phải chôn vùi hay biến đổi bên còn lại. Thế nhưng, nếu Tổng thống Ronald Reagan đúng, mục đích này cần phải đạt được mà không tiến hành chiến tranh.

Hàm ý trung tâm rút ra được từ cạnh tranh Xô - Mỹ cho chiến lược của Mỹ đối với Trung Quốc vừa khó chấp nhận lại vừa không thể chối bỏ: một khi cả hai quốc gia sở hữu kho vũ khí hạt nhân bất khả xâm phạm, chiến tranh nóng giữa hai bên là một sự lựa chọn không chính đáng. Cả hai quốc gia phải đưa sự thật trần trụi này vào trong các cân nhắc chính sách đối ngoại của họ. Xin được lặp lại: chúng ta là những đứa trẻ song sinh dính liền. Điều này có nghĩa cả hai phải thỏa hiệp theo những cách mà họ không thể chấp nhận được, tự ràng buộc chính bản thân và các đồng minh không tiến hành những hành động có thể dẫn tới một cuộc chiến tranh toàn diện.

Chiến tranh Lạnh đã đóng dấu sự thật này lên tâm lý và các hoạt động của cộng đồng an ninh quốc gia Mỹ khi tiến hành đối đầu với Liên Xô. Tuy nhiên, ngày nay, nhiều nhà hoạch định chính sách đã từ chối đặc trưng này bởi vì nó đã là “lịch sử từ rất lâu”. Không một ai trong thế hệ lãnh đạo Mỹ hiện tại từng tham gia vào lịch sử đó. Rất ít

người gián tiếp trải nghiệm điều đó. Và trong khi Trung Quốc tỏ ra chậm chạp trong quá trình xây dựng một kho vũ khí hạt nhân khổng lồ, không giống như nước Nga của Putin trong những năm gần đây, và cũng chưa bao giờ tiến hành đe dọa hạt nhân, một số sĩ quan quân đội Trung Quốc vẫn trích dẫn lại tuyên bố táo bạo của Mao Trạch Đông rằng thậm chí sau khi để mất 300 triệu người trong một cuộc đối đầu hạt nhân, Trung Quốc vẫn sẽ tiếp tục tồn tại.

Sẽ cần những cuộc đối thoại liên tục và thẳng thắn giữa các lãnh đạo chính trị ở Mỹ và Trung Quốc - cũng như những thảo luận giữa các sĩ quan quân đội, vốn có thể được làm cho sống động hơn bằng các cuộc tập trận trong đó cả hai quốc gia có thể thử đe dọa hay thậm chí sử dụng vũ khí hạt nhân - để giúp các lãnh đạo ở cả hai phía nhận thức sự thật không hề tự nhiên rằng chiến tranh đã không còn là một lựa chọn chấp nhận được. Làm thế nào để các lãnh đạo ở cả hai xã hội có thể nhận ra hàm ý của ý tưởng lớn này thậm chí còn là một thử thách lớn hơn.

Bài học 9: Tuy nhiên, lãnh đạo của các cường quốc hạt nhân vẫn phải chuẩn bị cho rủi ro tiến hành một cuộc chiến tranh mà họ không thể thắng. Không thể thoát khỏi "nghịch lý hạt nhân". Trong một cuộc cạnh tranh bị ràng buộc bởi MAD, không quốc gia nào có thể giành chiến thắng trong một cuộc chiến tranh hạt nhân - tuy nhiên vấn đề không kết thúc ở đây. Nghịch lý là, mỗi quốc gia phải chứng tỏ rằng mình sẵn sàng thua trong một cuộc chiến như vậy - hoặc bị đá ra khỏi con đường mà họ đang đi. Hãy suy nghĩ lại một lần nữa về trò chơi con gà đã được thảo luận trong Chương 8. Hãy xem xét kỹ cả hai vế của nghịch lý. Một mặt, nếu chiến tranh xảy ra, cả hai quốc gia đểu thua cuộc. Sẽ chẳng đạt được bất cứ giá trị nào nếu các lãnh đạo chọn chấp nhận cái chết của hàng trăm triệu người dân nước mình. Theo

nghĩa đó, trong Khủng hoảng tên lửa Cuba, Tổng thống Kennedy và Chủ tịch Khrushchev chính là những đối tác trong một cuộc đấu tranh nhằm ngăn chặn thảm họa cho cả hai phía. Thế nhưng đây lại chính là điều kiện cho cả hai quốc gia, và các nhà lãnh đạo của cả hai nước đều biết điều này. Vì thế, mặt khác, nếu một trong hai quốc gia không sẵn sàng chấp nhận rủi ro tham gia (và thua) một cuộc chiến tranh hạt nhân, đối thủ có thể giành được bất kỳ mục tiêu nào bằng cách tạo ra những điều kiện có thể ép buộc cường quốc có trách nhiệm kia phải lựa chọn giữa chịu thua hoặc leo thang chiến tranh. Vì thế, để có thể bảo vệ các lợi ích và giá trị cốt lõi, các lãnh đạo sẽ phải chấp nhận lựa chọn những hướng đi có thể đem lại rủi ro hủy diệt.

Một cơ chế tương tự, nhưng may mắn là ít gây ra chết chóc hơn, có thể được nhìn thấy trong cuộc cạnh tranh mạng và cạnh tranh kinh tế giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong suốt chiến dịch bầu cử Tổng thống năm 2012, ứng viên Đảng Cộng hòa Mitt Romney đã tuyên bố: "Ngày mà tôi được chọn làm Tổng thống, tôi sẽ gọi Trung Quốc là một quốc gia thao túng tiền tệ và đưa ra những hành động đối phó phù hợp." Tầng lớp lãnh đạo kinh tế và chính trị đã bác bỏ đe dọa của Romney và cho đó là một phát ngôn liều lĩnh có thể gây ra cuộc chiến tranh thương mại tàn khốc. Tầng lớp nắm quyền cũng đã bác bỏ những đe dọa tương tự của Tổng thống Donald Trump trong suốt chiến dịch tranh cử năm 2016. Thế nhưng, nếu như Washington không chấp nhận rủi ro đối đầu thương mại với Trung Quốc, tại sao các nhà lãnh đạo Trung Quốc lại phải ngừng "đối xử với Mỹ như một kẻ yếu đuối và kiếm được rất nhiều tiền" (trích ẩn dụ của Romney) hay "cưỡng bức đất nước của chúng ta" (theo lời Trump) bằng cách hạ giá đồng tiền, trợ cấp cho các nhà sản xuất trong nước, bảo hộ cho thị trường của họ và đánh cắp tài sản trí tuệ? Cũng giống như khi

Mỹ phải chấp nhận đối mặt với rủi ro xảy ra chiến tranh kinh tế với Trung Quốc để khuyến khích tạo ra những ràng buộc giúp bảo toàn các lợi ích kinh tế của mình, Washington cũng phải xem chiến tranh hạt nhân như một công cụ giúp răn đe hiệu quả các đối thủ thực tế và tiềm năng như Trung Quốc.

Từ một loạt các trường hợp khác, ba bài học được rút ra:

Bài học 10: Sự phụ thuộc lẫn nhau chặt chẽ về mặt kinh tế gia tăng cái giá phải trả - và do đó làm giảm nguy cơ xảy ra chiến tranh - Trong những thập kỷ trước Thế chiến I, các nền kinh tế của Anh và Đức hòa quyện vào nhau sâu sắc tới mức một bên không thể nào áp đặt các trừng phạt về kinh tế lên bên còn lại mà không làm tổn thương chính mình. Nhiều người đã hy vọng rằng mạng lưới thương mại và đầu tư chằng chịt này sẽ ngăn chặn chiến tranh. Tuy nhiên họ đã sai. Tuy nhiên, mặc dù chiến tranh đã xảy ra, hệ quả về kinh tế đối với Berlin và London là không thể tưởng tượng được.

Tương tự, mối quan hệ kinh tế Mỹ - Trung hiện tại quá phụ thuộc vào nhau, tới mức chúng tạo ra một cơ chế tương tự như MAD và được gọi là MAED (mutual assured economic destruction): sự hủy diệt lẫn nhau hoàn toàn về mặt kinh tế. Mỹ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc và Trung Quốc là trái chủ lớn nhất của Mỹ. Nếu chiến tranh khiến Mỹ ngừng nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc, còn Trung Quốc ngừng mua vào đồng đô la Mỹ, tác động kinh tế và xã hội đối với mỗi bên chắc chắn sẽ lớn hơn rất nhiều so với lợi ích mà chiến tranh có thể mang lại. Nhận ra rằng Angell đã đưa ra lập luận tương tự trước Thế chiến I, những người ủng hộ MAED đã đưa ra thêm hai quan điểm. Một vài người cho rằng Angell đã đúng. Cái giá của chiến tranh đối với tất cả các bên trong Thế chiến I đã vượt

quá lợi ích mà bên thắng cuộc nhận được. Nếu được trao cơ hội lựa chọn lại lần nữa, sẽ không ai chọn chiến tranh. Bởi vì điều này là hết sức rõ ràng, các chính khách trong tương lai sẽ trở nên thông minh hơn. Những người khác lại nhấn mạnh tới sự khác biệt giữa trường hợp trước đây và mối quan hệ kinh tế Mỹ - Trung ngày nay. Mức độ thương mại và đầu tư tương tự như khoảng thời gian trước Thế chiến I. Thế nhưng, chuỗi cung ứng kết nối những nhà sản xuất tối quan trọng với người tiêu dùng không thể thay thế đã tích hợp ở mức độ sâu sắc tới mức hầu như mọi thứ được bán ở Mỹ, từ iPhone cho tới máy bay Boeing, đều được làm ra bởi những bộ phận tới từ Trung Quốc.

Hơn nữa, chính phủ Trung Quốc đã "đánh cược cực kỳ lớn" vào một thị trường toàn cầu mở, mà thông qua đó nước này có thể bán sản phẩm của mình và tiếp nhận hằng ngày những con tàu chở dầu để phục vụ cho các nhà máy, xe hơi và máy bay ở Trung Quốc. Tất cả đều đóng vai trò quan trọng trong việc giữ vững một tốc độ tăng trưởng kinh tế đáng kinh ngạc mà dựa vào đó, Đảng Cộng sản mới có thể duy trì tính chính danh chính trị của mình - hay nói cách khác, dựa vào đó mà "thiên mệnh" của Đảng mới được duy trì. Cả hai đều dễ bị tổn thương trước những hành động gây gián đoạn từ Mỹ. Mỹ không phải là thị trường chính duy nhất của các sản phẩm Trung Quốc. Khoảng 2/3 nhập khẩu dầu mỏ của Trung Quốc đi qua những vùng biển mà ở đó hải quân Mỹ là người bảo vệ hay người phán xử tối cao - một vị thế mà Mỹ sẽ vẫn duy trì trong thời gian dài nữa trong tương lai. Vì thế, chiến tranh giữa Mỹ và Trung Quốc chắc chắn có nghĩa là sự kết thúc của cả hai nền kinh tế như chúng ta đã biết hiện nay. Thậm chí, những ai cho MAED là một sự phóng đại cũng đồng ý

rằng sự kết nối chặt chẽ với nhau về kinh tế đang tạo ra trong lòng cả hai xã hội những chủ thể có ảnh hưởng, những người có lợi ích lớn trong mối quan hệ sản xuất giữa hai nước, khuyến khích họ trở thành những nhân vật vận động hành lang cho hòa bình.

Bài học 11: Các liên minh có thể là một sự hấp dẫn chết người. Từ phản ứng của Sparta đối với Athens, cho tới phản ứng của Anh đối với Đức, những ví dụ trong Hồ sơ các Trường hợp Bẫy Thucydides cho thấy làm thế nào mà cơ chế quốc gia trỗi dậy thách thức quốc gia thống trị có thể dẫn tới việc các bên tìm kiếm đồng minh để cân bằng. Trong suốt thập niên vừa qua, các lãnh đạo Trung Quốc đã bất ngờ trước những phản ứng mạnh mẽ đối với sự hung hăng ngày càng gia tăng của họ. Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam và thậm chí Ấn Độ không chỉ ve vãn Mỹ, mà còn hợp tác với nhau chặt chẽ hơn. Về mặt lịch sử, những liên minh như vậy cố gắng tìm kiếm cân bằng quyền lực để duy trì hòa bình và an ninh khu vực. Tuy nhiên cũng chính những liên minh đó cũng có thể tạo ra rủi ro - bởi vì chúng có thể phát triển theo hai hướng đối nghịch. Không đâu thể hiện điều này rõ ràng hơn khoảng thời gian hàng thập niên trước khi Thế chiến I xảy ra. Như đã được mô tả trong Chương 4, trong nỗ lực ngăn chặn đổ máu, các chính khách châu Âu đã xây dựng một “cỗ máy tận thế” cho phép một cuộc ám sát không quan trọng có thể châm ngòi cho cuộc chiến tranh toàn diện.

Ghi chép từ lịch sử cũng đã dạy cho chúng ta rằng không phải tất cả các hiệp định được ký kết đều bình đẳng. Các liên minh phòng thủ là những liên minh có điều kiện, ví dụ như lời hứa hỗ trợ phòng thủ Corcyra của Athens nếu Corcyra là nạn nhân của một cuộc tấn công phủ đầu, hay như cam kết của Mỹ với Đài Loan, vốn dựa vào việc liệu Trung Quốc có hiếu chiến hay không. Theo chiều ngược lại, đề nghị “hỗ trợ vô điều kiện” khét tiếng mà hoàng đế Đức trao cho

hoàng đế Áo đã gia tăng tâm lý chấp nhận rủi ro có phần liều lĩnh của Áo và khiến chiến tranh bùng nổ năm 1914. Trong khi cam kết của Mỹ chiếu theo Điều 5 của hiệp ước Phòng thủ chung Mỹ - Nhật không giống với lời đảm bảo của hoàng đế Đức đối với Áo, bất cứ ai trong chúng ta cũng có thể khiến cho hầu hết các nhà ngoại giao Mỹ quay như chong chóng bằng cách đề nghị họ giải thích tại sao lại không. Xét trên thực tế rằng quyền lực đang lên của Trung Quốc đang tạo ra yêu cầu gia tăng hơn nữa sự hiện diện mang tính bảo hộ của Mỹ ở khu vực, các nhà hoạch định chính sách ở Washington phải điểm lại một cách cẩn trọng các hiệp định mà Mỹ đã ký kết với các đồng minh châu Á thực sự bao hàm những gì.

Bài học 12: Thành tựu trong nước mang tính quyết định. Những gì các quốc gia làm *bên trong* đường biên giới của họ có liên quan, ít nhất là tương đương, với những gì họ làm ở bên ngoài. Ba yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất: thành tựu kinh tế tạo ra cấu trúc của quyền lực quốc gia; tính cạnh tranh trong quản trị nhà nước sẽ cho phép huy động hiệu quả nguồn tài nguyên cho các mục tiêu quốc gia; và sự hăng hái hay tinh thần quốc gia sẽ giúp duy trì cả hai yếu tố trên. Vào đúng thời điểm, các quốc gia sở hữu một nền kinh tế mạnh, một chính phủ có tính cạnh tranh cao hơn và một nguồn lực quốc gia thống nhất sẽ có tác động lớn hơn lên lựa chọn và hành động của các quốc gia khác. Theo câu sáo ngữ của Damon Runyon: mặc dù kẻ chạy nhanh không phải bao giờ cũng thắng trong một cuộc chạy đua hay kẻ mạnh sẽ thắng trong một trận đấu, người ta vẫn hay đặt cược vào những kẻ có xu hướng thắng cuộc.

Anh chứng kiến Mỹ đã phát triển từ một nền kinh tế có quy mô chỉ bằng một nửa của Anh vào năm 1840 cho tới một nền kinh tế có quy mô tương đương với Anh vào thập niên 1870, và gấp đôi Anh

vào năm 1914. Như đã đề cập, chính điều này đã khiến cho những người ủng hộ chủ nghĩa hiện thực trong Bộ Hải quân Anh áp dụng chính sách thích ứng. Nếu kinh tế Mỹ bết bát và quốc gia này bị chia làm hai nửa, hay chính phủ Mỹ trở nên tham nhũng và nền chính trị quốc gia bị tê liệt bởi những khác biệt tương tự như khi xảy ra Nội chiến, vai trò của Anh ở Tây Bán Cầu có thể vẫn được duy trì trong thế kỷ XX.

Nếu Liên Xô có khả năng duy trì phát triển kinh tế ở tốc độ gấp đôi Mỹ để trở thành cường quốc kinh tế dẫn đầu thế giới và hệ tư tưởng Cộng sản có khả năng vượt qua chủ nghĩa dân tộc trong việc xây dựng "con người xã hội chủ nghĩa mới", Moscow đã có thể nắm chắc vị thế bá chủ không chỉ ở châu Âu, mà còn ở châu Á. Nếu đối tác nhỏ hơn của Liên Xô, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, trở thành quốc gia tiên phong trong quá trình lớn mạnh của chủ nghĩa cộng sản thông qua "các cuộc chiến tranh giải phóng", như cách mà hầu hết các nhà hoạch định chính sách Mỹ đã đánh giá Chiến tranh Việt Nam, khối Cộng sản có thể đã phủ bóng đen lên "thế giới tự do" do Mỹ dẫn đầu. Nếu khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, vốn được coi là nguyên nhân chính dẫn tới Đại Suy thoái trong thập niên 1930, vẫn còn tồn tại dai dẳng trong những thập niên sau Thế chiến II, các quốc gia Tây Âu một mặt có thể đã ngã quỵ trước cám dỗ tới từ sự bành trướng không thể ngăn cản của chủ nghĩa xã hội, và mặt khác trước các hành động lật đổ mà Ủy ban An ninh Quốc gia (KGB) tiến hành.

May mắn thay, đó chỉ là những trường hợp "lỡ như". Thay vào đó, như Kennan đã dự đoán, thị trường tự do và xã hội tự do đã chứng tỏ bản thân sở hữu khả năng tốt hơn trong việc cung cấp nhiều lợi ích về kinh tế, chính trị và cá nhân mà người dân mong

muốn. Mặc cho một vài thập niên trỗi dậy đáng sợ và đầy kịch tính, Liên Xô đã thất bại bởi mô hình kinh tế chỉ huy, cũng như mô hình chính trị toàn trị của nước này đã không thể cạnh tranh lại.

Với một tá những kinh nghiệm trên được rút ra từ những bài học quá khứ, tương lai của chúng ta sẽ như thế nào?

10
Tương lai của chúng ta sẽ như thế nào?

Trong nhiều trường hợp, người ta có khả năng dự đoán được nguy hiểm đang chờ họ ở phía trước. Thế nhưng, họ lại chấp nhận đầu hàng trước một ý tưởng đã quyến rũ họ vướng vào một tai họa không thể nào thoát ra… chỉ vì sự điên rồ, chứ không phải là sự bất hạnh chính bản thân họ.

Thucydides, người Athens nói với người Melia, năm 416 TCN

Có lẽ chúng ta đã tạo ra một con quái vật Frankenstein.

Richard Nixon

Theo kịch bản thường thấy ở Washington, chương này nên tập trung vào việc đề xuất một chiến lược mới, hoàn chỉnh cho nước Mỹ trong cuộc đối đầu với Trung Quốc bằng việc đưa ra một danh sách những việc cần phải làm để đảm bảo mối quan hệ hòa bình và thịnh vượng với Bắc Kinh. Thế nhưng, nỗ lực để gò ép thách thức này vào một khuôn mẫu như vậy sẽ chỉ chứng minh một điều: thất bại trong việc hiểu được bản chất của tình trạng lưỡng nan mà cuốn sách này đã xác định.

Thứ mà nước Mỹ cần nhất trong lúc này không phải là một “chiến lược Trung Quốc” mới - hay thứ vẫn được xem là chiến lược ở Washington ngày nay - mà thay vào đó là một khoảng lặng nghiêm túc để tự ngẫm. Nếu quá trình dịch chuyển khổng lồ gây ra bởi sự trỗi dậy của Trung Quốc tạo ra một thế lưỡng nan đúng như theo quan điểm của Thucydides, vậy thì việc kêu gọi tiến hành xoay trục “mạnh mẽ hơn” hay “cứng rắn hơn” sẽ chỉ giống như sử dụng một liều aspirin mạnh hơn một chút để chữa ung thư. Nếu Mỹ vẫn tiếp tục làm những gì họ đang làm, các sử gia tương lai sẽ so sánh “chiến lược” của Mỹ với những ảo tưởng mà các lãnh đạo Anh, Đức và Nga đã mắc phải khi họ mơ ngủ bước vào năm 1914.

Không có bất cứ “giải pháp” nào cho quá trình trỗi dậy đầy kịch tính của một nền văn minh 5.000 năm tuổi với 1,4 tỷ dân. Đây chính là một tình trạng, một tình trạng mãn tính cần phải được kiểm soát trong cả một thế hệ. Xây dựng một chiến lược xứng tầm với thách thức này đòi hỏi một nỗ lực kéo dài nhiều năm, với sự cống hiến của nhiều bộ óc khác nhau. Quá trình này sẽ không kém phần tham vọng so với khoảng thời gian bốn năm tranh luận, từ bức Điện tín Dài của Kennan cho tới bản ghi nhớ NSC-68 của Nitze, để định hình nên chiến lược Chiến tranh Lạnh của Mỹ. Chúng ta sẽ cần những hiểu biết sâu sắc tương tự như những “nhà thông thái”. Nói tóm lại, chiến lược này phải vượt xa mọi thứ mà chúng ta đã chứng kiến kể từ khi Trung Quốc tiến hành mở cửa. Cuốn sách này mong muốn khởi động một cuộc tranh luận tương tự ở hiện tại. Với mục đích đó, chương này đưa ra một chuỗi các quy tắc và lựa chọn chiến lược cho những ai mong muốn thoát khỏi Bẫy Thucydides và tránh né Thế chiến III.

Bắt đầu với những thực tế mang tính cấu trúc

Bismarck đã cường điệu hóa khi ông mô tả thuật trị nước về căn bản giống như khi ta nghe thấy bước chân của Chúa và sau đó cố gắng nắm lấy vạt áo của Ngài khi Ngài đi ngang qua. Thế nhưng, thuật trị nước không hẳn là tạo nên lịch sử, mà đúng hơn là lướt trên những ngọn sóng của lịch sử. Các lãnh đạo càng nhận ra xu hướng căn bản rõ ràng bao nhiêu thì họ càng thành công bấy nhiêu trong việc định hình nên những điều có thể.

Ở Washington, câu hỏi đầu tiên mà các quan chức thường hỏi về một vấn đề sẽ là: Cần phải làm gì? Thế nhưng "đừng chỉ đứng đó, phải làm cái gì đi" là một phản xạ chính trị, không phải là một mệnh lệnh chiến lược. Chiến lược đòi hỏi rằng chẩn đoán phải đi trước kê toa. Bạn có thể từ chối nếu một bác sĩ phẫu thuật chuẩn bị lôi bạn vào phòng mổ ngay sau khi thảo luận về các triệu chứng của bạn. Tương tự, bất chấp tính khẩn cấp của các cuộc khủng hoảng mang tính chu kỳ và áp lực chính trị đè nặng, không một Tổng thống nào lại nghiêm túc xem xét lời khuyên của các nhà tư vấn chính sách, những người trước hết không có hiểu biết sâu sắc về thách thức đang hiển hiện trước mắt.

Khi Nixon và Kissinger bắt đầu khám phá một Trung Quốc đang mở cửa, không ai có thể tưởng tượng được rằng trong cuộc đời họ, nước này lại có thể tạo ra một nền kinh tế lớn và hùng mạnh ngang bằng Mỹ. Sự tập trung đều dồn vào đối thủ của Mỹ khi đó là Liên Xô và mục tiêu của Liên Xô, với mục đích nới rộng sự chia rẽ Trung - Xô bên trong khối xã hội chủ nghĩa. Và họ đã thành công. Tuy nhiên, khi Nixon đã đi gần hết cuộc đời mình và hồi tưởng lại sư việc, ông đã

tâm sự với người bạn và cùng là người đã viết các bài phát biểu cho ông, William Safire: “Có lẽ chúng ta đã tạo ra một con quái vật Frankenstein.”*

Và đúng là Trung Quốc đã trở thành một con quái vật. Trong vòng ba thập niên rưỡi kể từ khi Ronald Reagan trở thành Tổng thống, bằng những công cụ tính toán thành tựu kinh tế tốt nhất, Trung Quốc đã phát triển vượt bậc từ 10% quy mô nền kinh tế Mỹ lên tới 60% vào năm 2007, 100% vào năm 2014 và 115% hiện nay. Nếu xu hướng này tiếp tục, nền kinh tế Trung Quốc sẽ lớn hơn Mỹ tới 50% vào năm 2023. Cho tới năm 2040, kinh tế Trung Quốc có thể lớn gấp ba lần Mỹ*. Điều đó có nghĩa là một Trung Quốc với nguồn tài nguyên gấp ba lần Mỹ và có thể dùng số tài nguyên đó để gây ảnh hưởng trong quan hệ quốc tế.

Những lợi thế về kinh tế, chính trị và quân sự to lớn như vậy có thể tạo ra một thế giới vượt xa bất cứ thứ gì các nhà hoạch định chính sách Mỹ có thể tưởng tượng. Các khái niệm về trật tự quốc tế của Mỹ bắt đầu bằng sự vượt trội của quân đội Mỹ. Thế nhưng, tại sao Mỹ lại sở hữu một lực lượng quân đội chiếm ưu thế trên thế giới hiện tại? Bởi vì trong suốt ba thập niên vừa qua Mỹ đã đầu tư vào quốc phòng với số tiền nhiều hơn tất cả các đối thủ cạnh tranh khác cộng lại. Ngân sách quốc phòng Mỹ năm 2016 bằng tổng ngân sách quốc phòng của Trung Quốc, Nga, Nhật và Đức cộng lại. Tại sao Mỹ lại là quốc gia nắm quyền xây dựng nên những luật lệ trong trật tự hậu Thế chiến II? Trong khi nhiều người Mỹ vẫn muốn tâng bốc bản thân rằng đó là vì trí thông minh, đức hạnh hay sự quyến rũ của họ, thực tế trần trụi lại chính là sức mạnh vượt trội của quốc gia mới mang tính quyết định.

Sự dịch chuyển đầy kịch tính trong nền kinh tế toàn cầu đang khiến cho trật tự thế giới do Mỹ dẫn dắt ngày càng trở nên khó duy trì. Trong những năm sau khủng hoảng tài chính 2008 và suy thoái toàn cầu, các nhà lãnh đạo ở mọi quốc gia đã khẳng định rằng ưu tiên cao nhất của họ là phát triển kinh tế. Thế nhưng, tốc độ phát triển đã lao dốc ở những nền kinh tế chủ chốt. Tăng trưởng ở Mỹ trì trệ, trung bình vào khoảng 2%. Các nền kinh tế EU thậm chí còn tệ hơn, khi tổng GDP vẫn ở dưới mức trước suy thoái cho tới năm 2016.

Chỉ một nền kinh tế lớn duy nhất thể hiện tốt. Mặc dù tốc độ tăng trưởng đã suy giảm kể từ khủng hoảng kinh tế năm 2008, Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng trưởng với tốc độ trung bình hơn 7% mỗi năm. Kết quả là, chỉ mình nước này đã chiếm tới 40% tổng tăng trưởng toàn thế giới. Khi so sánh quyền lực của hai đối thủ cạnh tranh, thứ quan trọng nhất không phải là tăng trưởng tuyệt đối mà là *tương đối*: bạn tăng trưởng nhanh hơn đến mức nào khi so sánh với tôi. Xét tới “khoảng cách tăng trưởng” này, thành tựu của Trung Quốc thậm chí còn ấn tượng hơn. Kể từ khủng hoảng tài chính, khoảng cách này giữa Trung Quốc và Mỹ trên thực tế đã gia tăng - từ mức tăng trưởng trung bình nhanh hơn 6% so với Mỹ trong thập niên trước năm 2007 cho tới hơn 7% trong những năm sau 2007.

Thách thức cốt yếu trong thuật trị nước là nhận ra “một thay đổi trong môi trường quốc tế có khả năng làm xói mòn an ninh quốc gia, và thay đổi đó phải bị ngăn chặn bất chấp mối đe dọa mang hình thái như thế nào, hay trông chính đáng như thế nào đi chăng nữa”. Liệu “sự vượt trội về mặt quân sự” có cần thiết trong việc đảm bảo các lợi ích quốc gia quan trọng của Mỹ? Liệu Mỹ có thể phát triển mạnh mẽ trong một thế giới mà Trung Quốc là nước viết ra luật chơi? Hay

trong một thế giới mà Trung Quốc định hình trật tự quốc tế? Khi chúng ta nhận diện được các thực tế cấu trúc mới, chúng ta không chỉ phải sẵn sàng đặt câu hỏi, mà còn phải sẵn sàng trả lời cho những câu hỏi có phần cực đoan và chắc chắn là không hề dễ chịu.

Lịch sử ứng dụng

Lịch sử ứng dụng là một ngành học đang phát triển với nỗ lực soi sáng những tình trạng hay lựa chọn trong hiện tại bằng cách phân tích tiền lệ hay những mô thức tương tự trong lịch sử. Các sử gia truyền thống bắt đầu với một sự việc hay một thời kỳ và cố gắng miêu tả chuyện gì đã xảy ra và tại sao. Các sử gia ứng dụng bắt đầu với một lựa chọn, hay một tình trạng không mấy sáng sủa trong hiện tại và phân tích ghi chép lịch sử để có thể đưa ra quan điểm, kích thích trí tưởng tượng, tìm kiếm những gợi ý về chuyện gì có thể sẽ xảy ra, đề xuất những can thiệp khả dĩ và đánh giá những hệ quả có thể xuất hiện. Theo nghĩa này, Lịch sử ứng dụng mang tính phái sinh: dựa vào lịch sử truyền thống giống như cách thức mà kỹ thuật phải dựa vào vật lý, hay y dược phải dựa vào hóa sinh. Trong Tuyên ngôn Lịch sử ứng dụng” của chúng tôi, đồng nghiệp Niall Ferguson và tôi đã đề xuất rằng Nhà Trắng cần phải thành lập một Hội đồng các Nhà Tư vấn Lịch sử, tương tự như Hội đồng các Nhà Tư vấn Kinh tế. Nhiệm vụ đầu tiên của hội đồng này là trả lời ba câu hỏi quan trọng về sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Câu hỏi đầu tiên: Cạnh tranh Mỹ - Trung sẽ diễn ra như thế nào? Ở thủ đô của “Hợp chúng quốc những kẻ đãng trí”, mọi thứ sẽ được tuyên bố là “chưa từng có tiền lệ”. Thế nhưng, các sử gia ứng dụng sẽ hỏi: Liệu có phải chúng ta chưa từng chứng kiến điều gì tương tự

trước đây? Nếu đúng như vậy, đã xảy ra những gì ở những giai đoạn trước? Những hiểu biết hay bài học nào chúng ta có thể rút ra được từ những trường hợp đó để có thể đối phó với vấn đề ở hiện tại? Những sử gia này tất nhiên sẽ cảnh báo các nhà hoạch định chính sách bận rộn nên tránh xa những phân tích hời hợt. Sức cám dỗ của việc tìm ra được một tiền lệ quan trọng (ví dụ, sự trỗi dậy của Đức) và sau đó kết luận rằng Trung Quốc "cũng tương tự", rồi ngay lập tức áp dụng biện pháp đối phó bản thân nó là một cái bẫy. Như người đồng nghiệp quá cố của tôi Ernest May đã liên tục nhấn mạnh, sự khác biệt dù nhỏ nhất cũng quan trọng không kém sự tương đồng*.

Thế kỷ XXI thật sự tạo ra những vấn đề có một không hai (và cuốn sách này lập luận rằng quy mô, tốc độ và mức độ trỗi dậy của Trung Quốc là chưa từng có tiền lệ trong một số phương diện quan trọng), tất cả đều có những trường hợp tương tự trong quá khứ - đặc biệt là những ví dụ trong Hồ sơ các Trường hợp Bẫy Thucydides. Với tư cách là người áp dụng Lịch sử Ứng dụng có ảnh hưởng nhất thời hiện đại, Henry Kissinger đã cảnh báo: "Dĩ nhiên, lịch sử không phải là một cuốn sách dạy nấu ăn giới thiệu những công thức chưa được kiểm nghiệm." Lịch sử có thể "soi sáng hệ quả của hành động trong những tình huống có thể so sánh được", nhưng "mỗi thế hệ phải tự mình khám phá tình huống cụ thể nào có thể mang ra so sánh trên thực tế".

Câu hỏi thứ hai mà hội đồng Nhà Trắng nên hỏi là: nước Mỹ đã tiến tới thứ gọi là "thách thức Trung Quốc" như thế nào? Những gì mà chúng ta thấy ngày nay chỉ là một bức ảnh chụp vội. Vậy còn toàn bộ bộ phim đã đưa chúng ta tới thời điểm hiện nay? Xác định được địch thủ hiện tại dựa trên một nhận thức dài hơi hơn có thể

giúp gỡ rối những phức tạp của vấn đề. Nó cũng nhắc nhở chúng ta rằng thậm chí khi rắc rối đã được "giải quyết", các vấn đề căn bản vẫn có thể tồn tại thêm nhiều năm nữa. Xem xét lại chuỗi các sự kiện đã mang chúng ta tới thời điểm hiện tại sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách kháng lại xu hướng chỉ tập trung vào những thứ trước mắt, cái gì đã qua rồi thì cho nó qua, hay chỉ cần nhìn về tương lai của người Mỹ nói chung để tìm kiếm ngay câu trả lời cho câu hỏi: Phải làm gì?

Câu hỏi thứ ba: liệu các quốc gia liên quan khác có nhận thức được sự việc theo cùng xu hướng phát triển như Mỹ hay không? Sử gia xuất sắc Michael Howard đã lưu ý: "Mọi thứ mà chúng ta tin tưởng ở hiện tại dựa vào những gì mà chúng ta tin tưởng ở quá khứ." Các nhà hoạch định chính sách không những có nghĩa vụ phải hiểu rõ tính chất lịch sử của vấn đề mà họ đang đối mặt trước khi hành động - mà họ còn phải cố gắng nắm rõ được các đối tác bên ngoài hiểu lịch sử đó như thế nào.

Nhận thức rằng chiến lược Trung Quốc của Mỹ hậu chiến tranh lạnh về căn bản là một sự mâu thuẫn

Mặc dù chiến lược xoay trục về châu Á là một trong những sáng kiến đối ngoại được tung hô nhiều nhất của chính quyền Obama, trên thực tế chiến lược này chỉ là sự gói ghém lại về mặt từ ngữ của chiến lược ứng phó với Trung Quốc mà nước Mỹ đã theo đuổi dưới thời các Tổng thống Cộng hòa và Dân chủ kể từ cuối Chiến tranh Lạnh*. Chiến lược này được gọi là "cam kết nhưng phòng bị". Lỗ hổng căn bản của chiến lược trên là dường như nó cho phép mọi thứ và không ngăn cấm bất cứ thứ gì.

Xét về mặt hành chính, học thuyết này cho phép mỗi một bộ trong chính phủ được đi theo xu hướng chính sách tự nhiên của mình. Một mặt, Bộ Ngoại giao và Bộ Tài chính đã "cam kết" - với mong muốn chào đón Trung Quốc như một thành viên của một tập hợp các thỏa thuận và thể chế quốc tế, từ thương mại, tài chính và chuyển giao công nghệ cho tới giáo dục và khí hậu. Đôi lúc, họ bêu tên Trung Quốc vì những thói quen không công bằng. Thế nhưng, ưu tiên áp đảo của họ vẫn là xây dựng quan hệ. Vì thế, các quan chức Mỹ thường xuyên bỏ qua các hành vi trái phép của Trung Quốc, hay chấp nhận những đòi hỏi của Bắc Kinh liên quan tới các điều khoản nhượng bộ vì quốc gia này là một nước "đang phát triển". Mặt khác, Bộ Quốc phòng và cộng đồng tình báo tiến hành "phòng bị". Họ cố gắng duy trì ưu thế về mặt quân sự, tăng cường quan hệ với các đồng minh và bạn bè quan trọng - đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ - phát triển các cơ sở tình báo và lên kế hoạch xung đột với một đối thủ mà tên của đối thủ, giống như Voldemort, là thứ mà họ không được nói ra và họ đã phát triển các hệ thống vũ khí cùng những kế hoạch tác chiến đặc biệt chống lại chính đối thủ đó.

Thực chất, chiến lược này đương đầu với một Trung Quốc được cho là sẽ đi theo vết chân của Đức hay Nhật Bản. Cũng giống như các quốc gia này, Trung Quốc được hy vọng sẽ chấp nhận vị trí của mình trong một trật tự thế giới dựa trên luật pháp do Mỹ dẫn dắt. Khi bị ép phải giải thích lý thuyết của họ, những người ủng hộ chiến lược này lập luận rằng khi Trung Quốc trở nên giàu có hơn, nước này sẽ lãnh phần trách nhiệm lớn hơn trong một hệ thống quốc tế vốn đã cho phép Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu, và vì thế nước này sẽ trở thành "một thành viên có trách nhiệm"*. Hơn nữa, khi người

dân Trung Quốc trở nên giàu có hơn, họ sẽ đòi hỏi có tiếng nói lớn hơn trong các vấn đề quản trị có liên quan tới bản thân, dọn đường cho các cải cách dân chủ giống như những gì mà chúng ta đã chứng kiến ở Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan.

Trong suốt thập niên 1970 và 1980, khi thách thức chủ yếu của các nhà hoạch định chính sách Mỹ là làm sao để đánh bại Liên Xô, xuất hiện một số logic nhất định về việc phải tăng cường sức mạnh cho Trung Quốc bằng việc hỗ trợ tăng trưởng kinh tế hay thậm chí giúp nước này xây dựng quân đội và năng lực tình báo. Thế nhưng, khi Chiến tranh Lạnh kết thúc và Liên Xô biến mất vào năm 1991, các chiến lược gia Mỹ lẽ ra nên chú ý tới các thách thức chủ yếu của Kissinger và tự hỏi làm thế nào những thay đổi cơ bản trong môi trường quốc tế có thể làm suy yếu những lợi ích quan trọng của Mỹ. Thay vào đó, hầu hết lại hăng hái tham gia vào một cuộc diễu hành chiến thắng đầy thiển cận và cũng khiến họ nhanh chóng lãng quên. Các tuyên bố về một “kỷ nguyên đơn cực” mới và về “sự kết thúc của lịch sử”, trong đó tất cả các quốc gia sẽ tuân theo kịch bản mà nước Mỹ đã vạch sẵn và chọn lấy vị trí của mình như là các nền dân chủ dựa trên thị trường trong một trật tự quốc tế do Mỹ thiết kế khiến cho hầu hết mọi người đều hứng khởi. Trên bức tranh này, Trung Quốc chỉ là vấn đề thứ yếu.

Đánh giá về chiến lược “cam kết nhưng phòng bị” của Mỹ, Lý Quang Diệu đã nhận diện hai lỗ hổng chết người. Đầu tiên, Trung Quốc sẽ không bao giờ trở thành một quốc gia dân chủ. Như ông đã nói thẳng thừng: “Nếu Trung Quốc làm vậy, nước này sẽ sụp đổ.” Thứ hai, so sánh Trung Quốc với Đức hay Nhật Bản đều bỏ qua thực tế rằng cả Đức và Nhật trước hết là bị đánh bại trong một cuộc chiến

tranh nóng, bị quân đội Mỹ chiếm đóng, và được các chỉ huy tối cao Mỹ quản lý trong một khoảng thời gian sau đó, những người thậm chí đã viết ra bản hiến pháp mới cho cả hai quốc gia này. Ngược lại, theo lời của Lý Quang Diệu, Trung Quốc sẽ khăng khăng "phải được chấp nhận là chính Trung Quốc, chứ *không* phải là một thành viên danh dự của phương Tây".

Điểm lại tất cả các lựa chọn chiến lược - Thậm chí cả những lựa chọn xấu nhất

Một "chiến lược" (trong trường hợp này là "cam kết nhưng phòng bị") chỉ có thể tồn tại qua ba đời chính quyền, Dân chủ cũng như Cộng hòa, trong trường hợp nó có gốc rễ từ bên trong cả nền chính trị lẫn bộ máy quan liêu. Không ai có thể nghi ngờ rằng cam kết với Trung Quốc giúp tạo ra lợi ích rất lớn cho các tập đoàn của Mỹ vốn đang sử dụng lao động chi phí thấp ở Trung Quốc để sản xuất hàng hóa và cho những người tiêu dùng Mỹ mua những hàng hóa đó. Trong khi đó, phòng bị chống lại một quốc gia lớn như vậy đã cho phép Lầu Năm Góc có thể biện luận cho số tiền ngân sách 600 tỷ đô la hằng năm, cũng như các hệ thống vũ khí chủ chốt mà các quân binh chủng trong quân đội đang vận hành.

Câu hỏi ở đây là liệu có bất cứ một chiến lược thay thế nào khác, khả thi và tốt hơn chiến lược hiện tại hay không. Với hy vọng kích thích trí tưởng tượng của độc giả, các quan chức an ninh quốc gia và những người khác trong cộng đồng chiến lược vốn đang chịu trách nhiệm xây dựng chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc, chương này sẽ kết luận bằng những phác thảo ngắn gọn về bốn lựa chọn chiến lược tiềm năng. Những lựa chọn này trải dài từ thích ứng (về căn

bản là rút ra những bài học từ chính sách của Anh đối với Mỹ trong suốt thế kỷ XX) cho tới thay đổi chế độ, hay thậm chí khiến cho đất nước đó tan rã (giống như những gì mà Anh có thể đã làm khi ứng phó với Mỹ nếu London hỗ trợ phe Liên minh Miền Nam trong Nội chiến và, như một số người khẳng định, giống như những gì mà Mỹ đang làm để khuyến khích Ukraine ngả vào vòng tay của phương Tây). Hầu hết các lựa chọn chiến lược này có thể là thô lỗ hoặc không khôn ngoan, thậm chí là thất sách. Khi đứng cùng nhau, tất cả tạo thành một dải cơ hội rộng hơn cho nước Mỹ trong quá trình ứng phó với một Trung Quốc đang trỗi dậy.

Thích ứng

Thích ứng không phải là một lựa chọn từ ngữ tồi. Các đối thủ thường hay đánh đồng thích ứng với nhân nhượng. Tuy nhiên hai khái niệm này không tương đồng với nhau về mặt chiến lược. Thích ứng là một nỗ lực nghiêm túc nhằm thích nghi với cán cân quyền lực mới bằng cách điều chỉnh quan hệ với một đối thủ nguy hiểm - trên thực tế, cố gắng tận dụng hiệu quả những xu thế bất lợi mà không cần dùng tới các biện pháp quân sự. Thích ứng có hai dạng: chỉ được đáp ứng khi cần thiết và qua đàm phán giữa các bên.

Chính sách của Anh đối với Mỹ vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX - sau khi chính phủ kết luận rằng Anh phải tránh chiến tranh bằng mọi cách - là một ví dụ rõ ràng nhất về chiến lược “đáp ứng khi cần thiết”. Qua đó chúng ta thấy cách để chiến lược này có thể được tiến hành một cách đầy hiệu quả, với ý thức ưu tiên rõ ràng, giúp cường quốc đang trỗi dậy chấp nhận những lợi ích trùng lặp. Như chúng ta đã chứng kiến trong Chương 9, “lựa chọn nhẫn nhịn” của Anh đối với

Mỹ là phương tiện chính để tránh chiến tranh. Ví dụ, trong tranh chấp lãnh thổ tại Venezuela, Anh cuối cùng cũng đồng ý với yêu cầu của Mỹ rằng Anh phải chấp nhận những phán quyết dựa theo Học thuyết Monroe. Tương tự, Anh đã miễn trừ Mỹ khỏi Tiêu chuẩn Song Cường, trong đó cho rằng Anh phải duy trì một lực lượng hải quân có sức mạnh bằng hai đối thủ lớn nhất cộng lại.

Hiệp ước Yalta, trong đó Roosevelt, Churchill và Stalin vạch ra biên giới của châu Âu hậu chiến, minh họa cho những khả năng (và cả cạm bẫy) của một chiến lược "thích ứng qua đàm phán". Tại Hội nghị Yalta năm 1945, Mỹ, Anh và Liên Xô về căn bản chấp nhận hiện trạng quân sự trên thực tế. Vì đã đoán trước chỉ trích của công chúng sẽ xuất hiện nhắm vào việc nhân nhượng Liên Xô quá nhiều, Churchill và Roosevelt đã thuyết phục Stalin chấp nhận Tuyên ngôn Giải phóng châu Âu - một bản tuyên bố yêu cầu các cường quốc cam kết cho phép bầu cử tự do và quản trị dân chủ ở các quốc gia Đông Âu - đổi lại là sự công nhận các đường biên giới của Nga được hình thành trong năm 1941 và chính phủ Lublin ở Ba Lan do Moscow hậu thuẫn. Thế nhưng khi một nhà độc tài chưa bao giờ cho phép bầu cử tự do xảy ra bên trong đất nước của ông ta đã vi phạm thỏa thuận đúng như dự đoán, Roosevelt lại bị kết tội như một kẻ phản bội.

Ví dụ, nếu sử dụng chiến lược thích ứng, liệu Mỹ có đồng ý loại bỏ cam kết của mình với Đài Loan để đổi lấy các nhân nhượng của Trung Quốc ở Biển Đông và Biển Hoa Đông không*? Liệu Mỹ và Trung Quốc có đạt được một hiểu biết chung về tương lai của bán đảo Triều Tiên, trong đó Mỹ sẽ rút toàn bộ binh lính ra khỏi Hàn Quốc, đổi lại Trung Quốc sẽ tiến hành phi hạt nhân hóa miền Bắc và công nhận một bán đảo Triều Tiên thống nhất dưới sự kiểm soát của

Seoul? Liệu Mỹ có công nhận vùng ảnh hưởng thực tế của Trung Quốc xung quanh đường biên giới của nước này?

Xói mòn

Một chiến lược nhắm tới mục tiêu thay đổi chế độ bên trong một quốc gia, hay thậm chí chia để trị, sẽ đòi hỏi các lãnh đạo ở Washington phải đưa trí tưởng tượng của họ đi xa hơn. Nếu nước Mỹ có ý định làm xói mòn địch thủ đang lên của mình, liệu Washington sẽ áp dụng những cách thức nào? Liệu Mỹ có công khai đặt nghi vấn về tính chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc giống như cách mà Ronald Reagan đã thẳng thừng gọi Liên Xô là "Đế chế Xấu xa" vào năm 1983? Điều này không tới mức cực đoan như chúng ta tưởng tượng. Như Kevin Rudd đã chỉ ra, các lãnh đạo Trung Quốc từ lâu đã tin rằng Washington sẽ không bao giờ thật sự chấp nhận tính chính danh của Đảng Cộng sản Trung Quốc*. Vậy tại sao phải giả bộ điều ngược lại? Và nếu các lãnh đạo Mỹ đi xa tới mức tuyên bố chống đối chính phủ Trung Quốc một cách căn cơ, tại sao lại không tiến thêm một bước nữa và cố gắng làm điều gì đó?

Phải chăng người dân Trung Quốc không xứng đáng với những quyền con người, những quyền mà Tuyên ngôn Độc Lập của nước Mỹ cho là một sự ban phước của Chúa đối với loài người? Nếu dân chủ là hình thức chính quyền tốt nhất cho mọi quốc gia, vậy tại sao không phải là ở Trung Quốc? Chúng ta đều biết người dân Trung Quốc cũng rất giỏi trong việc thực hành quản trị dân chủ: 23 triệu người chạy trốn khỏi Mao Trạch Đông đã xây dựng thành công nền dân chủ ở Đài Loan với một nền kinh tế thị trường mà nếu là một quốc gia độc lập, hòn đảo này sẽ nằm trong số 1/3 quốc gia thành

viên hàng đầu của Liên hợp quốc. Mỹ đã ủng hộ quyền được tự do tổ chức bỏ phiếu đòi tách khỏi nước Anh của người Scotland, cũng như của người Kosovo khi họ tách ra khỏi Serbia. Như là một phần của chiến lược nhằm chia rẽ Trung Quốc và khiến cho chế độ Trung Quốc mất tinh thần, tại sao Mỹ không ủng hộ Tây Tạng hay Đài Loan độc lập? Không nghi ngờ gì nữa, Trung Quốc sẽ phản ứng đầy bạo lực trước những sáng kiến như vậy. Thế nhưng, bỏ qua lựa chọn này chính là đã bỏ qua truyền thống ủng hộ các phong trào độc lập vốn có từ lâu đời của nước Mỹ - thậm chí nhiều khi còn không màng tới sự phản đối của đối thủ - và mất đi đòn bẩy của chính mình.

Trung Quốc hiện nay là quốc gia có số người sử dụng Internet lớn nhất thế giới. Điện thoại thông minh cho phép người Trung Quốc chứng kiến (trong giới hạn mà chính phủ đưa ra) thế giới bên ngoài đường biên giới của họ, tương tự như tác động được tạo ra bởi du lịch và quá trình học tập của giới tinh hoa ở nước ngoài. Khi được lựa chọn, các công dân Trung Quốc sẽ thực hành quyền tự do và tiếp cận bất cứ trang mạng nào mà họ chọn, mua bất cứ thứ gì mà họ muốn và đi lại theo ý thích. Washington có thể tận dụng tâm lý ưa thích tự do chính trị mới chớm nở này như một đòn bẩy. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, Mỹ tiến hành một chiến dịch cả công khai lẫn bí mật nhằm làm xói mòn tính chính danh của chính phủ Liên Xô và nền tảng tư tưởng của quốc gia này. Các nhà hoạch định chính sách có thể áp dụng những kinh nghiệm rút ra từ chiến dịch trên để thúc đẩy nỗ lực thay đổi chế độ ở Trung Quốc. Ví dụ, chính phủ Mỹ có thể sử dụng năng lực mạng của mình để đánh cắp và sau đó rò rỉ thông qua bên thứ ba sự thật bất lợi về những vấn đề lạm dụng trong cả quá khứ lẫn hiện tại, ví dụ như làm thế nào mà các lãnh đạo Trung

Quốc hiện nay trở nên giàu có. Mỹ có thể nuôi dưỡng và khuyến khích các nhóm bất đồng chính kiến bên trong Trung Quốc, như những gì đã làm tại khu vực châu Âu bị chiếm đóng bởi Liên Xô hay bên trong chính bản thân Liên Xô trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh. Người Trung Quốc học tập tại Mỹ dễ dàng bị tiêm nhiễm các khái niệm về tự do, nhân quyền và pháp quyền. Họ có thể được khuyến khích tiến hành kích động thay đổi chế độ chính trị khi họ trở về Trung Quốc.

Trong một lựa chọn cực đoan, các lực lượng Mỹ có thể bí mật huấn luyện và hỗ trợ các nhóm ly khai nổi dậy. Những rạn nứt trong lòng Trung Quốc đã xuất hiện từ lâu. Tây Tạng về căn bản là một lãnh thổ bị chiếm đóng. Tân Cương, một khu vực Hồi giáo truyền thống ở phía tây Trung Quốc, đã xuất hiện một phong trào ly khai khá tích cực của người Duy Ngô Nhĩ, khi họ thường xuyên tiến hành các hoạt động nổi dậy ở mức độ thấp chống lại Bắc Kinh. Và cũng không cần tốn quá nhiều công sức để khuyến khích người dân Đài Loan, những người thường xuyên chứng kiến các chính sách kiểm soát mạnh tay của Bắc Kinh đối với Hồng Kông, chống lại quá trình thống nhất với chính phủ đang ngày càng trở nên độc đoán ở đại lục. Liệu sự hỗ trợ của Mỹ cho các nhóm ly khai này có lôi Bắc Kinh vào một cuộc xung đột với các nhóm Hồi giáo cực đoan trên khắp Trung Á và Trung Đông? Nếu xảy ra, liệu cuộc xung đột này có trở thành một vũng lầy tương tự như cuộc can thiệp của Liên Xô vào Afghanistan, trong đó các nhóm du kích thánh chiến Hồi giáo “chiến binh tự do” do Mỹ hậu thuẫn đã khiến Liên Xô dần kiệt quệ?

Nỗ lực tế nhị nhưng mang tính tập trung nhằm làm nổi bật những mâu thuẫn sâu bên trong cốt lõi của hệ tư tưởng cộng sản ở Trung

Quốc và nỗ lực của Đảng nhằm áp đặt quyền kiểm soát độc đoán lên đòi hỏi tự do ngày càng tăng của người dân có thể dần làm xói mòn chế độ và khuyến khích phong trào độc lập ở Đài Loan, Tân Cương, Tây Tạng và Hồng Kông. Bằng cách xé lẻ Trung Quốc từ bên trong, cũng như giữ cho Trung Quốc phải bận rộn giữ gìn ổn định ở trong nước, Mỹ có thể đảo ngược, hay ít nhất là trì hoãn một cách đáng kể các thách thức mà Trung Quốc tạo ra đối với sự thống trị của Mỹ.

Thương lượng một nền hòa bình lâu dài

Nếu có thể thương lượng, Mỹ và Trung Quốc có thể tạm dừng đối đầu trong khoảng thời gian 25 năm, qua đó áp đặt những ràng buộc đáng kể trong một số lĩnh vực cạnh tranh của hai nước, để cả hai có thể tự do theo đuổi những lợi thế của mình ở nơi khác. Từ Nền hòa bình 30 năm mà Pericles đã ký kết với người Sparta năm 445 TCN cho tới hòa hoãn Mỹ - Xô trong thập niên 1970, những đối thủ trong suốt lịch sử đã tìm thấy nhiều cách khác nhau để chấp nhận những hoàn cảnh vốn không thể chịu đựng được (nhưng tạm thời không thể thay đổi được) để tập trung vào những ưu tiên cấp bách hơn, đặc biệt là những vấn đề đối nội.

Sự sẵn lòng của Nixon và Kissinger trong việc thương lượng một loạt những thỏa thuận tạo nên thứ mà chính phủ Mỹ và Liên Xô gọi là "hòa hoãn" đã phản ánh nhận thức của họ rằng Mỹ cần một quãng nghỉ để giải quyết những chia rẽ trong nước gây ra bởi Chiến tranh Việt Nam và phong trào dân quyền. Những thỏa thuận này bao gồm SALT (hiệp ước Hạn chế Vũ khí Chiến lược), giúp đóng băng quá trình chế tạo các tên lửa hạt nhân chết người; Hiệp ước ABM (chống tên lửa đạn đạo), yêu cầu mỗi bên có nghĩa vụ từ bỏ các hệ thống

phòng thủ chống lại tên lửa của đối phương, qua đó ngầm thừa nhận một thực tế rằng xã hội của cả hai đều có thể bị hủy diệt bởi bên còn lại; và Đồng thuận Helsinki, hợp thức hóa sự chia rẽ ở châu Âu. Như Kissinger đã giải thích, một yếu tố chủ chốt của hòa hoãn chính là tính kết nối: Mỹ đặt điều kiện thỏa hiệp dựa trên những vấn đề quan trọng đối với Liên Xô, bao gồm việc công nhận Đông Đức, và dựa trên sự kiềm chế của Moscow trong các vấn đề mà Washington coi là quan trọng - bao gồm khả năng tiếp cận Tây Berlin và bỏ qua hành động leo thang chiến dịch đánh bom của Mỹ ở Việt Nam.

Cái giá phải trả về mặt chính trị là rất đáng kể. Các nhà phân tích vẫn còn chia rẽ về giá trị của những thỏa thuận trên. Một số người ca tụng vì những thỏa thuận này đã thiết lập nên một trật tự quốc tế mới trong đó cả Moscow và Washington đều từ bỏ tham vọng lật đổ chế độ của đối phương. Tuy nhiên, nhiều người khác lại nhận thấy các thỏa thuận chủ yếu có mục đích câu giờ để xem xã hội nào và hệ thống chính phủ nào vượt trội hơn. Những người ủng hộ quan điểm thứ hai, vốn tham gia chính quyền Reagan vào năm 1981, không nhận thấy bất cứ một mâu thuẫn nào giữa việc thương lượng những thỏa thuận tiếp theo với các nhà lãnh đạo Liên Xô và đồng thời tiến hành phá hoại chế độ của "Đế chế Xấu xa".

Trong giai đoạn đối đầu hiện tại giữa Trung Quốc và Mỹ, cả hai chính phủ phải đối mặt với những đòi hỏi áp đảo trong nước. Xét đến quan điểm của Trung Quốc cho rằng tiến bộ xảy ra trong hàng thập niên, thậm chí hàng thế kỷ thay vì chỉ trong vài ngày hay vài tháng, nước này cho thấy khả năng đặt các vấn đề khó giải quyết qua một bên trong một khoảng thời gian dài về mặt lịch sử, như những gì mà Bắc Kinh đã làm để đạt được Thông cáo chung Thượng Hải năm

1972, về căn bản bỏ qua một bên vấn đề Đài Loan, hay vào năm 1978 khi Đặng Tiểu Bình đề xuất với Nhật Bản rằng các tranh chấp liên quan tới các đảo ở Biển Hoa Đông nên được gác lại trong vòng một thế hệ*. Người Mỹ có xu hướng ít kiên nhẫn hơn. Tuy vậy, bản danh sách các thỏa thuận tiềm năng là rất dài và phong phú: một hiệp ước đóng băng tranh chấp ở Biển Đông và Biển Hoa Đông, hiệp ước công nhận quyền tự do hàng hải cho tất cả các tàu đi qua tất cả các vùng biển quốc tế, hiệp ước cho phép các cuộc tấn công mạng được xảy ra một cách hạn chế bên trong những khu vực nhất định và loại bỏ những khu vực khác (ví dụ như các cơ sở hạ tầng quan trọng), hay một hiệp ước cấm các hình thức can thiệp đặc biệt vào nền chính trị nội bộ của mỗi bên.

Như trong trường hợp hòa hoãn thời Chiến tranh Lạnh, Mỹ và Trung Quốc có thể kết nối các vấn đề với nhau để có thể đạt được các thỏa thuận trao cho mỗi bên nhiều hơn thứ mà họ cho là có giá trị nhất. Ví dụ, Mỹ có thể đồng ý hạ thấp các chỉ trích về vi phạm nhân quyền của Trung Quốc bằng cách chấm dứt xuất bản báo cáo nhân quyền hằng năm của Bộ Ngoại giao về Trung Quốc, hay chấm dứt các cuộc tiếp xúc với Đạt Lai Lạt Ma để đổi lấy những ràng buộc đối với các hành vi gián điệp kinh tế của Trung Quốc. Nếu Bắc Kinh sẵn sàng di chuyển các tên lửa chống hạm và phòng không ra khỏi các đảo ở Biển Đông, Washington có thể hạn chế các chiến dịch do thám dọc theo đường biên giới của Trung Quốc, đặc biệt gần với những cơ sở quân sự của Trung Quốc trên đảo Hải Nam như những gì mà các nhà lãnh đạo nước này đã yêu cầu từ lâu. Trung Quốc có thể đồng ý dừng các hoạt động tuần tra thường lệ gần quần đảo Senkaku ở Biển Hoa Đông để đổi lấy việc Mỹ ngừng các hoạt động

tuần tra đảm bảo tự do hàng hải mà Trung Quốc cho là khiêu khích trên Biển Đông. Mỹ có thể đề xuất Trung Quốc đóng băng các hoạt động xây đảo ở Biển Đông, chấp nhận những hạn chế trong quá trình hiện đại hóa lực lượng tàu ngầm và vũ khí diệt vệ tinh, đổi lại Mỹ sẽ giảm tốc hay ngừng hẳn việc phát triển khả năng Tấn công Lập tức Toàn cầu bằng vũ khí thông thường (Conventional Prompt Global Strike), trì hoãn việc triển khai hay di chuyển các hệ thống phòng thủ tên lửa tiên tiến ở Hàn Quốc và Nhật Bản, đồng thời công nhận chủ quyền của Trung Quốc trên quần đảo Hoàng Sa. Mỹ cũng có thể hạn chế hay thậm chí chấm dứt việc bán vũ khí cho Đài Loan và rút một số lực lượng ra khỏi Hàn Quốc nếu Trung Quốc ép buộc Bình Nhưỡng ngừng tiến hành thêm các vụ thử vũ khí hạt nhân và tên lửa tầm xa*.

Tái định hình mối quan hệ

Năm 2012, Tập Cận Bình đề xuất với Tổng thống Obama rằng họ sẽ cùng nhau tạo ra một “mối quan hệ nước lớn kiểu mới”, trong đó Mỹ và Trung Quốc sẽ tôn trọng các lợi ích cốt lõi của nhau. Đối với Tập Cận Bình, “lợi ích cốt lõi” có nghĩa là tôn trọng vùng ảnh hưởng trên thực tế của nhau, mà theo quan điểm của ông bao gồm không chỉ Đài Loan và Tây Tạng, mà còn là các yêu sách của Trung Quốc trên toàn bộ Biển Đông. Không sẵn lòng chấp nhận những nội dung như vậy, chính quyền Obama đã từ chối công thức này và Tổng thống Trump cũng tỏ ra không mấy mặn mà*. Tuy nhiên, Mỹ cũng có thể đề xuất một khái niệm của riêng mình về mối quan hệ nước lớn kiểu mới.

Những năm cuối của Chiến tranh Lạnh, trong một buổi nói chuyện riêng tư chỉ bao gồm sự hiện diện Tổng thống Reagan, Chủ tịch Gorbachev và những người phiên dịch, Reagan đã bắt đầu với câu hỏi: Nếu Trái Đất bị người Sao Hỏa xâm lược, Liên Xô và Mỹ sẽ phản ứng như thế nào? Ban đầu, người phiên dịch phía Nga hiểu lầm câu hỏi của Reagan và câu dịch của anh ta đã khiến mọi người ngạc nhiên: Có phải Reagan đã nói với Gorbachev rằng người Sao Hỏa đã thật sự bắt đầu xâm lược Trái Đất? Sau khi nhầm lẫn đã được làm rõ, Reagan tiếp tục mong muốn tìm hiểu câu trả lời. Mục đích của ông nhằm nhấn mạnh những lợi ích cốt lõi mà cả hai đối thủ có thể chia sẻ cùng nhau.

Nếu chúng ta đi theo cách tiếp cận của Reagan, vậy Mỹ và Trung Quốc hiện nay có đối mặt với những mối đe dọa nào tương tự như một cuộc xâm lăng của người ngoài hành tinh - những thách thức nghiêm trọng tới nỗi cả hai phía buộc phải làm việc chung với nhau? Không cần phải suy nghĩ quá xa xôi để tìm được câu trả lời chắc chắn. Có bốn “mối đe dọa lớn” nổi bật hơn tất cả: tận thế hạt nhân; hỗn loạn hạt nhân; chủ nghĩa khủng bố toàn cầu, đặc biệt là mối đe dọa từ chủ nghĩa Thánh chiến Hồi giáo; và biến đổi khí hậu. Bằng việc đối phó với mỗi thách thức kể trên, những lợi ích quốc gia quan trọng mà cả hai cường quốc cùng chia sẻ lớn hơn rất nhiều so với những lợi ích khiến họ chia rẽ.

Vì thứ logic không lối thoát của “sự hủy diệt lẫn nhau hoàn toàn”, nếu Mỹ và Trung Quốc đối đầu trong một cuộc chiến tranh trong đó họ phải sử dụng tới kho vũ khí hạt nhân của mình, cả hai quốc gia sẽ bị xóa sổ khỏi bản đồ. Do vậy, lợi ích cốt lõi của họ là phải tránh một cuộc chiến như vậy. Thêm vào đó, họ phải tìm được công thức kết

hợp thỏa hiệp và ràng buộc với nhau để tránh trò chơi con gà lặp đi lặp lại, có thể vô tình dẫn tới hậu quả đáng sợ.

Hỗn loạn hạt nhân tự bản thân nó tạo ra một mối đe dọa lớn khác. Một thế giới với nhiều quốc gia sở hữu các kho vũ khí hạt nhân lớn sẽ là một thế giới mà trong đó một số cuộc xung đột sẽ trở thành xung đột hạt nhân và vũ khí hạt nhân có khả năng rơi vào tay khủng bố. Một cuộc chiến tranh hạt nhân giữa Ấn Độ và Pakistan có thể lấy đi sinh mạng của hàng trăm triệu người và hủy hoại môi trường toàn cầu. Việc Bắc Triều Tiên bán vũ khí hạt nhân cho tổ chức khủng bố kế thừa al-Qaeda hay cho những nhóm khủng bố ở Tân Cương và sau đó là một vụ nổ bom hạt nhân xảy ra ở New York hay Bắc Kinh sẽ làm thay đổi hoàn toàn thế giới của chúng ta.

Tổng thống Kennedy đã nhận ra mối đe dọa này vào năm 1963, dự đoán rằng vào thập niên 1970 sẽ có từ 25 cho tới 30 quốc gia hạt nhân. Hiểu điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với sự tồn vong và thịnh vượng của Mỹ, ông khởi động một số sáng kiến tập trung xung quanh hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân. Cùng nhau, những nỗ lực này đã bẻ cong dòng chảy lịch sử. Ngày nay chỉ có chín quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân, thay vì 25 hay 30 nước theo dự đoán của Kennedy. Nhờ sự hợp tác của Trung Quốc cũng như Nga, thương lượng đã thành công trong việc trì hoãn tham vọng hạt nhân của Iran trong vòng một thập niên hoặc hơn. Tuy nhiên, quá trình phát triển vũ khí và nguyên liệu hạt nhân, nhất là ở Bắc Triều Tiên và Pakistan, lại gia tăng đáng kể rủi ro xảy ra các cuộc khủng bố hạt nhân. Không một quốc gia nào khác ở vị trí tốt hơn để có thể giải quyết các thách thức này ngoài Trung Quốc và Mỹ, đặc biệt nếu họ cùng nhau hành động và thuyết phục Nga cùng hợp tác. Giải quyết các mối đe dọa

phổ biến vũ khí hạt nhân từ Bắc Triều Tiên và Pakistan sẽ làm giảm đi không những rủi ro xảy ra khủng bố hạt nhân, mà còn xóa bỏ ý định phát triển vũ khí hạt nhân ở những quốc gia như Hàn Quốc hay Nhật Bản. Thế nhưng, nếu thất bại, chúng ta có thể sẽ chứng kiến một quả bom hạt nhân phát nổ ở một thành phố như Mumbai, Jakarta, Los Angeles, hay Thượng Hải ở một thời điểm nào đó trong cuộc đời mình.

Các dạng thức siêu khủng bố khác, mặc dù ít nghiêm trọng hơn, cũng tạo ra mối đe dọa đáng kể đối với cả Mỹ và Trung Quốc. Sự phát triển công nghệ mang tính tiên phong trong nửa sau thế kỷ XX chính là việc kết hợp giữa kỹ thuật và vật lý để cho ra đời dường như mọi thứ, từ chip máy tính và Internet cho tới bom hạt nhân. Công thức gần như tương đương xảy ra trong thế kỷ XXI chính là sự kết hợp giữa kỹ thuật với công nghệ gen và sinh học tổng hợp, cho phép chúng ta không những có thể tạo ra các loại thuốc kỳ diệu chống lại một số chủng ung thư nhất định, mà còn là các loại vũ khí sinh học có thể bị một nhà khoa học điên sử dụng để giết chết hàng trăm nghìn người. Chính tự nhiên đã cho chúng ta một ví dụ sinh động về sự nguy hiểm này thông qua đại dịch SARS vào năm 2003 và đại dịch Ebola ở châu Phi năm 2014. Bây giờ, hãy thử tưởng tượng một tên khủng bố đang ở trong phòng thí nghiệm để tạo ra một chủng vi khuẩn đậu mùa có thể kháng lại kháng sinh và sau đó hắn ta giải phóng loại vi khuẩn này ở một sân bay tại Côn Minh hoặc Chicago. Chỉ một quốc gia hành động đơn phương không thể nào đối phó với mối nguy hiểm như vậy. Hợp tác sâu rộng thông qua chia sẻ thông tin tình báo song phương, các tổ chức đa phương như Interpol và

thiết lập nên những quy chuẩn toàn cầu sẽ là những bước đi tối quan trọng.

Vấn đề thứ tư trong kịch bản tận thế tiềm năng này chính là quá trình phát thải khí nhà kính không ngừng nghỉ đến một mức độ mà khí hậu toàn cầu sẽ trở nên không còn tương thích với sự tồn tại thông thường của con người. Các nhà khoa học đã cảnh báo rằng khi khí nhà kính đạt ngưỡng 450ppm, chúng ta có thể chứng kiến nhiệt độ trung bình toàn cầu gia tăng 3°F, gây ra những tác động thảm khốc. Nếu chỉ hành động đơn lẻ, cả Mỹ và Trung Quốc đều không thể làm được gì bên trong đường biên giới của riêng mình để đối phó với thảm họa diễn tiến chậm chạp này. Mặc dù Trung Quốc và Mỹ là hai quốc gia phát thải carbon hàng đầu, nếu một trong hai nước giảm thiểu phát thải xuống con số 0, trong khi tất cả các nước khác tiếp tục xu hướng phát thải hiện tại, tác động tới khí hậu toàn cầu sẽ chỉ đơn thuần bị trì hoãn trong vài năm. Chủ tịch Tập Cận Bình và Tổng thống Obama đã nhận ra thực tế này thông qua việc ký kết thỏa thuận Mỹ - Trung dẫn tới Hiệp định Paris năm 2016, yêu cầu các quốc gia hạn chế phát thải carbon cho tới năm 2030 và sau đó là giảm thiểu hành động phát thải. Và mặc dù thế giới đã ăn mừng hiệp định này, có hai thực tế khó khăn xuất hiện. Thứ nhất, với các công nghệ hiện tại, đạt được những mục tiêu trong hiệp định là một việc bất khả thi. Thứ hai, thậm chí nếu tất cả các quốc gia hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ của mình, tình trạng ấm lên toàn cầu vẫn sẽ trở nên tồi tệ hơn (mặc dù ở tốc độ chậm hơn so với việc chúng ta không làm gì)*. Với tư cách là hai nền kinh tế lớn nhất thế giới, Mỹ và Trung Quốc có trách nhiệm đặc biệt - và động lực - để dẫn dắt cộng đồng

các quốc gia thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng mang tính sống còn này.

Bốn thách thức này có vẻ đáng sợ, hay thậm chí là không thể nào giải quyết được. Thế nhưng, may mắn thay, một loạt những cơ hội mà trong đó các bên cùng thắng luôn sẵn có để chứng minh lợi ích của hợp tác và thúc đẩy Trung Quốc lẫn Mỹ cùng đứng lên chống lại các mối đe dọa lớn hơn. Thương mại và đầu tư toàn cầu chắc chắn đã tạo ra một chiếc bánh lớn hơn với những miếng bánh lớn hơn cho cả hai quốc gia. Tuy nhiên, chiếc bánh đó được chia sẻ như thế nào giữa họ với nhau, giữa các quốc gia khác và bên trong xã hội của mỗi nước lại là một vấn đề khác dẫn đến những tranh cãi mạnh mẽ. Ủng hộ hội nhập kinh tế không còn là một thứ gì đó hiển nhiên nữa, đặc biệt khi ngày càng có nhiều người tin rằng toàn cầu hóa đã bỏ họ lại phía sau, thổi bùng sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy, chủ nghĩa dân tộc và tâm lý bài ngoại. Mặc cho những khác biệt, Mỹ và Trung Quốc có lợi ích chung trong việc kiểm soát những lực lượng đang ngày càng trỗi dậy này và đảm bảo rằng chúng không làm đảo lộn nền tảng của kinh tế toàn cầu.

Một thực tế khó nắm bắt hơn nhưng lại hoàn toàn có thật chính là sự trỗi dậy của một nhận thức toàn cầu bên trong nhóm những công dân giàu có và năng nổ nhất hành tinh. Ở một mức độ chưa từng thấy trong lịch sử, họ đã cùng nhau chia sẻ nhận thức, chuẩn mực cũng như hành vi. Mạng lưới thông tin có mặt ở khắp mọi nơi khiến cho Trái đất bị thu nhỏ lại, cho phép giới tinh hoa toàn cầu có thể biết được mọi thứ và gần như là ngay lập tức. Điện thoại thông minh kết nối hình ảnh và thông điệp từ khắp mọi ngõ ngách trên hành tinh. Những vụ nổ, những cơn cuồng phong và những khám phá mới ở

bất cứ đâu cũng có thể tác động tới nhận thức ở khắp mọi nơi. Những trải nghiệm tới từ hoạt động xê dịch, không chỉ ở giới tinh hoa mà còn ở những công dân bình thường hiện tại rất phổ biến. Khoảng 800.000 người Trung Quốc tài giỏi và thông minh nhất học tập ở nước ngoài, trong đó 300.000 sinh viên đang học tập ở Mỹ. Hãy dừng lại một chút để nghĩ tới một thực tế rằng Chủ tịch Trung Quốc hiện tại và vợ không hề gửi người con gái duy nhất của mình tới trường cũ của ông là Đại học Thanh Hoa, mà tới Harvard, nơi cô gái đã tốt nghiệp vào năm 2014. Làm thế nào mà quan điểm của một thế hệ đang trỗi dậy của những người theo "chủ nghĩa quốc tế" có thể hòa hợp với xu hướng ngày càng chủ nghĩa dân tộc và dân túy của nhân dân họ chính là một câu hỏi lớn. Việc tìm ra những phương thức mà qua đó sự thấu hiểu thế giới của những người theo chủ nghĩa quốc tế có thể chuyển đổi thành những hình thức hợp tác mới vẫn là một trong những cơ hội đầy hấp dẫn.

Kết luận

Nếu lịch sử của tôi được đánh giá là hữu dụng đối với những ai mong muốn có được hiểu biết đúng đắn về quá khứ như một công cụ để hiểu rõ tương lai - một tương lai nếu không phản ánh các vấn đề liên quan tới con người thì cũng phải song hành với những vấn đề đó - thì tôi cũng thỏa mãn rồi.

Thucydides, Lịch sử Chiến tranh Peloponnese

Dạy học ở Harvard trong năm thập niên, tôi đã chứng kiến hàng nghìn sinh viên và giáo sư ưu tú đến rồi đi. Hàng trăm người hứa hẹn sẽ có thể làm nên điều gì đó vĩ đại, nhưng họ lại gây thất vọng, trong khi hàng trăm người khác vốn sở hữu ít lợi thế hơn lại thành công. Những ấn tượng ban đầu thường đánh lừa bạn và quỹ đạo của sự việc thường rẽ theo những hướng bất ngờ và lắt léo.

Henry Kissinger là một ví dụ tiêu biểu. Khi tôi bắt đầu học cao học tại Harvard vào năm 1964, ông ấy là người hướng dẫn của tôi. Kissinger sinh ra trong một gia đình có bố mẹ là người Do Thái tại một thị trấn nhỏ ở Đức, trốn chạy Đức Quốc xã bằng cách di cư tới Mỹ, ghi danh vào quân đội, đi học tại Harvard theo các điều khoản của Đạo luật G.I (hay còn được gọi là Đạo luật Tái điều chỉnh Cựu binh), và cuối cùng trở thành một giáo sư. Liệu ông ấy có được số phận lựa chọn để một ngày nào đó trở thành cố vấn an ninh quốc gia Mỹ, người đã cùng với Nixon vạch ra quá trình xích lại gần Trung

Quốc? Bất cứ ai có suy nghĩ như vậy vào những năm 1940 và 1950 có lẽ không phải người có thần kinh bình thường. Và tương tự với Bill Gates, người nghỉ học Harvard chỉ sau hai năm để theo đuổi đam mê với máy tính trước khi lập nên Microsoft. Hay Mark Zuckerberg, một sinh viên bình thường đã dành hầu hết thời gian của mình để tạo ra một công cụ trực tuyến giúp những người bạn cùng ký túc xá có thể giữ liên lạc, để rồi sau này bùng nổ trở thành Facebook.

Chúng ta nên hiểu hiện tượng trên như thế nào? Những nhà soạn kịch vĩ đại người Hy Lạp như Sophocles, tác giả của các vở bi kịch đã thống trị văn đàn Hy Lạp cổ đại, cho rằng số phận chính là câu trả lời. Trong những vở kịch của họ, các vị thần đã định sẵn việc Oedipus giết chết cha của anh ta và lấy chính người mẹ của mình. Trong vai trò đã được định đoạt của Oedipus, anh ta không có lối thoát nào khác. Thế nhưng, Thucydides không đồng tình. Ông có một quan niệm hoàn toàn khác biệt về những vấn đề liên quan tới con người. Thật vậy, Thucydides định nghĩa về một ngành học lịch sử mới mà trong đó con người, chứ không phải các vị thần, mới là những diễn viên chính. Số phận có thể là bên chia bài, nhưng chính con người quyết định mình phải đánh như thế nào, đi những lá bài nào.

Lịch sử của Thucydides cung cấp một chi ghép thực tế về những lựa chọn mà Pericles và nhân dân Athens của ông đã đưa ra dựa trên ý chí của chính họ. Những lựa chọn khác nhau sẽ tạo ra những kết quả khác nhau. Mục đích của Thucydides trong việc tái dựng lại các tranh cãi trong Nghị hội là để dạy cho các chính khách tương lai rằng đừng nên chấp nhận số phận, mà hãy đưa ra những lựa chọn khôn ngoan hơn. Người Athens đáng lẽ đã không lao vào một cuộc

chiến tranh với Sparta vào năm 430 TCN. Trên thực tế, gần một nửa Nghị hội chống lại việc thiết lập nên liên minh chính là nguyên nhân dẫn tới chiến tranh. Chẳng lẽ Pericles, người đã thương lượng Nền hòa bình 30 năm, lại không thể dự đoán trước được cuộc xung đột giữa Corinth và Corcyra để có thể tiến hành những bước đi nhằm tháo ngòi nổ căng thẳng trước khi nó vượt ra ngoài tầm kiểm soát và trở thành một cuộc chiến toàn diện?

Sau Thế chiến I, Thủ tướng Đức dưới quyền Hoàng đế Wilhelm II là Bethmann Hollweg đã cố gắng đùn đẩy mọi trách nhiệm liên quan tới hành động của mình bằng cách đổ thừa cuộc chiến giữa Đức và Anh cho những lá bài. Tuy nhiên, cùng những quân bài đó, một nhà lãnh đạo khôn khéo như Bismarck có thể tìm ra những cách thức tốt nhất để duy trì mối quan hệ đồng minh bí mật giữa Đức và Nga, hay thậm chí có thể thiết lập một mối quan hệ liên kết với Anh để ngăn ngừa xung đột.

Năm 1936, Hitler vi phạm hiệp ước Versailles và đe dọa toàn bộ châu Âu với việc tái quân sự hóa vùng Rhineland. Nếu Anh và Pháp quyết định gửi một sư đoàn bộ binh tới để đảm bảo thực thi hiệp ước - như Churchill đã mạnh mẽ đề xuất vào thời điểm đó - có lẽ quân Đức đã rút lui và các vị tướng lĩnh Đức (những người phản đối mạnh mẽ bước đi đầy rủi ro của Hitler) có thể sẽ lật đổ ông ta và Thế chiến II sẽ không bao giờ xảy ra.

Khủng hoảng Tên lửa Cuba là một ví dụ mang tính đối lập mạnh mẽ nhất trong mọi trường hợp đã được nhắc tới - và cũng đưa ra nhiều bài học hữu ích có liên quan tới thế lưỡng nan Mỹ - Trung hiện nay. Từ những ghi chép về các bước đi mà Mỹ và Liên Xô đã lựa chọn, không khó để nhận ra khoảng một tá những con đường có thể

dễ dàng kết thúc bởi một cuộc chiến tranh hạt nhân phá hủy cả Washington và Moscow. Ví dụ, một phi công Thổ Nhĩ Kỳ hay Đức thuộc NATO điều khiển một máy bay ném bom F-100 trang bị bom hạt nhân có thể - dựa trên hành động của bản thân anh ta - do nhầm lẫn hay do mất trí, thả bom xuống Moscow. Một tàu ngầm Liên Xô trang bị năm đầu đạn hạt nhân ở khu vực Caribe có khả năng nhìn nhận sai lệch các hoạt động chống ngầm của Mỹ thành một cuộc tấn công toàn diện. Vị chỉ huy không cần đợi sự cho phép từ cấp trên hay bất cứ mật mã nào từ Moscow để phóng vũ khí của ông ta vào các thành phố của Mỹ.

Để có thể kiểm soát rủi ro không thể tránh khỏi của một cuộc đối đầu hạt nhân, Kennedy liên tục bỏ qua sự hối thúc của các cố vấn, thay vào đó lựa chọn cho phép Khrushchev có thêm thời gian để suy xét, thích ứng và điều chỉnh. Vì thế khi một máy bay do thám U-2 của Mỹ bị bắn rơi trên vùng trời Cuba vào ngày thứ bảy cuối cùng của cuộc khủng hoảng, Kennedy đã ra lệnh hoãn một cuộc tấn công đáp trả để nỗ lực tiến hành bước đi ngoại giao cuối cùng. Bằng việc làm đó, ông đã chế ra một loại cocktail chính trị độc nhất vô nhị bao gồm một thỏa thuận công khai, một tối hậu thư mang tính chất cá nhân và một chút chất tạo ngọt bí mật - tất cả đều đi ngược lại với những lời khuyên mà hầu hết các thành viên trong Hội đồng An ninh Quốc gia của ông đã đưa ra. Nếu Khrushchev đồng ý rút tất cả tên lửa ra khỏi Cuba (vốn được ông ta xem là cần thiết để bảo vệ Cuba trước một cuộc xâm lược của Mỹ), Mỹ sẽ hứa sẽ không tiến hành xâm lược hòn đảo. Tối hậu thư dưới danh nghĩa cá nhân cho Khrushchev khoảng thời gian 24 giờ đồng hồ để hồi âm, sau đó Mỹ đe dọa sẽ tiến hành không kích để phá hủy toàn bộ tên lửa. Và chất tạo ngọt bí mật

khẳng định rằng, mặc dù sẽ không có bất cứ hành động trao đổi nào được diễn ra, nhưng nếu Liên Xô rút hết lên lửa khỏi Cuba, Mỹ cũng sẽ rút toàn bộ tên lửa khỏi Thổ Nhĩ Kỳ trong vòng sáu tháng.

John F. Kennedy biết rằng bước đi chủ động nhằm đảo ngược những đối đầu kiểu như vậy có thể phải trả những cái giá khá cao, bao gồm việc phải thỏa hiệp một số vấn đề chính trị nhạy cảm, hoặc trì hoãn một số các sáng kiến, mặc dù không tới mức quá cần thiết, nhưng cũng quan trọng. Thế nhưng, ông đã kết luận rằng cái giá phải trả là xứng đáng. Theo ông, bài học bền vững rút ra được từ Khủng hoảng Tên lửa Cuba là: "Trên tất cả, trong khi bảo vệ các lợi ích cốt lõi của chúng ta, các cường quốc hạt nhân phải đảo ngược những cuộc đối đầu vốn có thể ép buộc đối thủ lựa chọn hoặc là chấp nhận rút lui trong tủi nhục, hoặc là một cuộc chiến tranh hạt nhân."

Để có thể đưa ra được những lựa chọn khôn ngoan tương tự như trên, các nhà lãnh đạo Mỹ sẽ cần phải kết hợp giữa việc phải suy nghĩ nghiêm túc và hành động chăm chỉ hơn nữa. Họ có thể bắt đầu với bốn ý tưởng cốt lõi sau:

Xác định rõ các lợi ích sống còn

Muốn bảo vệ các lợi ích sống còn của nước Mỹ thì trước tiên phải định nghĩa chúng là gì trước đã. Ưu tiên tất cả mọi thứ tức là chẳng ưu tiên thứ gì cả. Tuy nhiên, đây lại là phản xạ tự nhiên ở Washington. Trong một cuộc đấu tranh có tính chất sử thi không kém gì cạnh tranh giữa Trung Quốc và Mỹ, các nhà lãnh đạo Mỹ phải phân biệt được những lợi ích sống còn giữa mớ hỗn độn sặc sỡ bắt mắt. Ví dụ, duy trì những ưu thế của Mỹ tại Tây Thái Bình Dương có thật sự là một lợi ích quốc gia sống còn? Liệu Mỹ có chấp nhận "gánh

chịu mọi gánh nặng” để ngăn chặn Trung Quốc chiếm giữ các đảo ở Biển Đông, hay thậm chí là giành lại Đài Loan? Đây không phải là những câu hỏi tu từ. Các dự án địa chính trị - hay thậm chí là những phản ứng trước các cuộc khủng hoảng - không gắn liền với ưu tiên của quốc gia chắc chắn sẽ thất bại.

Triết gia người Đức Nietzsche đã dạy chúng ta rằng “hình thái ngu muội thông thường nhất của con người là quên đi những gì mà mình đang cố gắng thực hiện”. Suy xét một cách rõ ràng về vai trò của nước Mỹ trên thế giới, chúng ta không thể làm gì tốt hơn mệnh lệnh của những nhà thông thái thời Chiến tranh Lạnh. Như đã được nhắc trong Chương 9, mệnh lệnh đó có nghĩa là bảo vệ nước Mỹ “như một quốc gia tự do với những thiết chế và giá trị căn bản được bảo toàn”. Điều này không bao gồm việc phải bảo vệ bất cứ yêu sách nào của Philippines hay Việt Nam ở Biển Đông. Nó cũng không bao gồm yêu cầu phải bảo vệ Philippines. Thế nhưng, nó đòi hỏi chúng ta phải tránh một cuộc chiến hạt nhân với Trung Quốc.

Hiểu được Trung Quốc đang cố gắng làm những gì

Áp dụng logic từ lời khuyên của Kennedy, giới lãnh đạo Mỹ phải nhận thức một cách rõ ràng và hiểu hơn về các lợi ích cốt lõi của Trung Quốc. Mặc cho những lời lẽ cứng rắn của Khrushchev, khi bị đối đầu trực diện, ông ta đã kết luận rằng mình có thể nhượng bộ vấn đề vũ khí hạt nhân ở Cuba. Tương tự, một nhà lý luận khét tiếng như Mao Trạch Đông cũng rất lão luyện trong việc chấp nhận từ bỏ bớt lợi thế nếu đó là điều phù hợp với lợi ích của Trung Quốc. Tập Cận Bình và Donald Trump đều bắt đầu với những yêu sách đã được tối đa hóa về lợi ích. Thế nhưng cả hai đều là những chuyên gia đàm

phán. Chính phủ Mỹ càng hiểu nhiều về các mục đích của Trung Quốc thì họ càng được chuẩn bị tốt hơn để có thể giải quyết những bất đồng. Vấn đề còn tồn tại ở đây chính là tâm lý: thậm chí những quan chức dày dạn ở Bộ Ngoại giao nhiều khi cũng nhầm lẫn khi cho rằng các lợi ích sống còn của Trung Quốc là hoàn toàn tương tự Mỹ. Có lẽ họ nên đọc Tôn Tử: "Nếu ta biết rõ về kẻ thù cũng như về chính bản thân mình thì không cần phải sợ hãi về kết quả của hàng trăm trận chiến. Nếu ta biết về bản thân, nhưng không biết về đối thủ, với mỗi chiến thắng ta sẽ phải nhận lại một thất bại. Nếu không biết gì về cả bản thân lẫn đối thủ, ta sẽ phải chấp nhận thua cuộc trong mọi trận chiến."

Chiến tranh Lạnh thường được biết tới như một lựa chọn nguy hiểm trong quan hệ quốc tế - thứ cần phải được tránh xa bằng mọi giá. Thế nhưng, 1/4 thế kỷ sau khi Liên Xô tan rã (và ở thời điểm mà những mối quan ngại cũ giữa Washington và Moscow một lần nữa trỗi dậy), việc điểm lại những yếu tố phụ thuộc trong mối quan hệ Mỹ - Xô là cần thiết. Không thành thật sẽ tạo ra mơ hồ, còn thật thà là nền tảng khiến cho mọi việc trở nên rõ ràng. Không cần phải nói những cụm từ như "Chúng ta sẽ chôn các người!" và "Đế chế Xấu xa" để cho thấy vị trí của cả hai bên là như thế nào. Thế nhưng, ngôn từ gay gắt như trên không khiến cho những kênh liên lạc hữu ích hay những đối thoại thẳng thắn, thậm chí là những thỏa hiệp mang tính xây dựng bị đóng băng. Có thể, những tuyên bố như trên giúp cho các nhà lãnh đạo có thể tiến hành thương lượng mà không bị ràng buộc bởi nền tảng đạo đức.

Trung Quốc và Mỹ sẽ thành công hơn không phải nhờ áp dụng "ngoại giao nên và không nên" (kêu gọi bên kia phải thể hiện những

hành vi tốt hơn) hay áp dụng những lối nói hoa mỹ nghe có vẻ cao quý về các chuẩn mực địa chính trị, mà bằng việc theo đuổi lợi ích quốc gia và không cần để tâm tới bên còn lại. Trong các mối quan hệ có độ rủi ro cao, tính dễ dự đoán và ổn định - chứ không phải tình bạn - là những thứ quan trọng nhất. Mỹ cần ngừng chơi trò chơi "hãy giả vờ như".

Như chúng ta đã thấy trong Chương 1, nhiều người Mỹ đã giả vờ rằng sự trỗi dậy của Trung Quốc không thật sự ngoạn mục. Họ cũng giả vờ về lý do Trung Quốc phải tập trung vào phát triển kinh tế. Đúng vậy, sự tồn vong của Đảng Cộng sản dựa vào tốc độ phát triển cao. Thế nhưng sự trỗi dậy của Trung Quốc như là cường quốc số Một thể hiện không chỉ nhu cầu phát triển kinh tế, mà còn thể hiện một thế giới quan mang xu hướng thượng đẳng bao bọc bởi bản sắc Trung Quốc. Trong "Bức thư gửi các con tôi, Whittaker Chambers tiết lộ thứ mà ông cảm thấy là động lực triết học thúc đẩy chủ nghĩa cộng sản cách mạng: Đó chính là thứ tín ngưỡng thay thế vĩ đại của nhân loại… Đó chính là viễn kiến trong tâm trí của con người nhằm thay thế Chúa như là trí thông minh sáng tạo của thế giới. Nó là thứ tâm trí đã được giải phóng của viễn kiến con người, chỉ bằng sức mạnh tới từ trí thông minh lý tính của mình, tái định hướng số phận của con người và tái tổ chức đời sống cũng như thế giới của người đó".* Trong khi Tập Cận Bình và những quan chức trong Đảng của ông không còn rao giảng về học thuyết Marx - Lenin, đừng nên bị đánh lừa với suy nghĩ rằng chế độ hiện tại là một phong trào hậu ý thức hệ chỉ quan tâm tới quyền lực của chính nó. Chương 7 đã nhấn mạnh những giá trị văn minh khác biệt chia rẽ sâu sắc Trung Quốc và

phương Tây. Đây là một thực tế không mấy dễ chịu mà ngành ngoại giao thường xuyên phớt lờ.

Làm chiến lược

Ở Washington hiện tại, tư duy chiến lược bị gạt ra ngoài lề, hay thậm chí bị mỉa mai. Tổng thống Clinton đã từng có lần đăm chiêu rằng trong một thế giới thay đổi nhanh chóng như hiện nay, chính sách đối ngoại đã trở thành một phiên bản của nhạc jazz: nghệ thuật ứng biến. Một trong những đánh giá ngu ngốc nhất của một trong những Tổng thống thông minh nhất nước Mỹ - Barack Obama - chính là khẳng định của ông rằng với tốc độ thay đổi như hiện nay, “Tôi không thật sự cần một George Kennan.” Mặc dù việc cố gắng xây dựng nên chiến lược không đảm bảo cho thành công, sự thiếu vắng của một chiến lược cố kết và bền vững chính là con đường chắc chắn dẫn tới thất bại.

Các nhà hoạch định chính sách ở Washington ngày nay thậm chí còn không thể giả vờ coi chiến lược là quan trọng. Thay vào đó, để giải quyết những thách thức gây ra bởi Trung Quốc, Nga hay chủ nghĩa Thánh chiến Hồi giáo, họ nói: “Những nỗ lực của chúng tôi bao gồm…” Các văn bản chiến lược an ninh quốc gia chính thức bị phớt lờ. Trong thập niên vừa qua, tôi chưa từng gặp bất cứ một thành viên cao cấp nào của nhóm an ninh quốc gia Mỹ đã từng đọc qua tất các bản chiến lược an ninh quốc gia chính thức.

Do đó, thay vì NSC-68, hay phiên bản sửa đổi NSDD-75 của chính quyền Reagan, thứ định hướng chương trình nghị sự của Washington đối với Trung Quốc ngày nay lại là những khát vọng to lớn và hấp dẫn về mặt chính trị, đính kèm theo đó là một bản danh

sách những hành động đã được phân loại. Trong mỗi trường hợp, một chiến lược gia nghiêm túc sẽ đánh giá mục tiêu đưa ra là không thể đạt được bởi bất cứ hình thức nào mà Mỹ có thể tiến hành. Những nỗ lực hiện tại vì thế chắc chắn sẽ thất bại.

Đối với Trung Quốc, chính sách của Mỹ về căn bản là mong muốn giữ nguyên trạng hệ thống quốc tế do Mỹ thiết lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Washington đã liên tục, và rất chính xác, nhắc nhở Trung Quốc rằng chính trật tự này là thứ đã nuôi dưỡng một nền hòa bình dài nhất cũng như một sự gia tăng phúc lợi kinh tế lớn nhất mà các quốc gia châu Á - đặc biệt là Trung Quốc - đã từng chứng kiến. Thế nhưng hiện trạng này không thể duy trì khi cán cân quyền lực kinh tế đã đột ngột nghiêng về phía Trung Quốc. Vì thế, chiến lược thật sự của Mỹ, thực tế mà nói, chỉ là hy vọng mà thôi.

Để có thể nhận thức và xây dựng được một đại chiến lược tương xứng với thách thức này đòi hỏi các quan chức chính phủ cao cấp phải cống hiến không những vốn chính trị mà còn là trí tuệ nhạy bén của họ. Trái ngược với nhận xét của Obama, chiến lược an ninh quốc gia Mỹ hiện nay *thực sự* cần một George Kennan - cũng như những nhân vật có tầm vóc tương tự như Marshall, Acheson, Vandenberg, Nitze và Truman.

Đưa các thách thức đối nội thành trọng tâm

Nếu Tập Cận Bình và Donald Trump nghe theo lời Lý Quang Diệu, họ cần phải tập trung trước hết vào những gì quan trọng nhất: các vấn đề đối nội. Mối đe dọa lớn nhất tới an ninh quốc gia Mỹ ngày nay là gì? Thứ gì tạo ra mối đe dọa lớn nhất tới vị trí của Mỹ trên thế giới? Câu trả lời cho cả hai câu hỏi trên có thể được tìm thấy thông

qua những thất bại của hệ thống chính trị Mỹ. Hãy hỏi Trung Quốc câu hỏi tương tự và câu trả lời cũng giống như trường hợp của Mỹ: sự thất bại trong cách thức quản trị. Những nhà quan sát thật thà ở cả hai xã hội đang ngày càng công nhận rằng không một mô hình nào, từ nền dân chủ "suy đồi" cho tới chủ nghĩa độc tài "thích ứng", phù hợp để đối phó với những bài kiểm tra khắc nghiệt nhất của thế kỷ XXI.

Tôi là một người lạc quan bẩm sinh về nước Mỹ, nhưng tôi lo sợ rằng nền dân chủ Mỹ đang cho thấy những triệu chứng chết người. DC đã trở thành chữ viết tắt của Dysfunctional Capital (thủ đô rối loạn): một đầm lầy mà trong đó mối quan hệ lưỡng đảng đang trở nên độc hại, quan hệ giữa Nhà Trắng và Quốc hội đã làm tê liệt những chức năng căn bản như ngân sách hay các hiệp định với nước ngoài, và niềm tin của công chúng vào chính phủ đã hoàn toàn biến mất. Những triệu chứng này có gốc rễ xuất phát từ sự xuống dốc của đạo đức cộng đồng, từ sự suy đồi được hợp pháp hóa và mang tính thể chế, từ tầng lớp cử tri không được học hành và bị sự thờ ơ dẫn lối, cùng một giới truyền thông hay xét nét - tất cả lại bị cường điệu hóa bởi các thiết bị và nền tảng số vốn ưa thích những gì giật gân và làm suy giảm tính cẩn trọng. Abraham Lincoln đã cảnh báo như một nhà tiên tri, rằng một căn nhà bị chia rẽ từ bên trong sẽ không thể đứng vững. Nếu không có một sự lãnh đạo mạnh mẽ hơn và quyết tâm hơn từ Tổng thống, cũng như một sự phục hồi nhận thức trách nhiệm công dân trong tầng lớp lãnh đạo, Mỹ có thể nối gót châu Âu hướng đến con đường suy tàn.

Cùng lúc đó, tôi đồng tình với chỉ trích gay gắt của Lý Quang Diệu về "hệ thống vận hành" của Trung Quốc. Công nghệ đã khiến cho hệ

thống quản trị hiện tại trở nên lỗi thời. Những công dân thành thị trẻ tuổi với điện thoại thông minh sẽ không thể được quản lý chặt chẽ bởi giới quan chức Bắc Kinh, những người đang cố gắng theo dấu mọi công dân như một phần của hệ thống "chấm điểm xã hội" có mặt ở khắp mọi nơi. Lý Quang Diệu nhận diện hàng loạt những trở ngại mà Trung Quốc sẽ rất khó thay đổi: sự thiếu vắng pháp quyền; sự kiểm soát một cách quá mức từ Trung ương; những thói quen văn hóa hạn chế trí tưởng tượng và sáng tạo; một ngôn ngữ "định hình tư duy thông qua thơ văn trào phúng và thông qua những văn bản đã tồn tại 4.000 năm cho rằng mọi thứ đáng được nói đến thì đã được nói tới rồi, và đã được trình bày tốt hơn bởi những người đi trước"; cùng sự thiếu vắng khả năng "thu hút và đồng hóa tài năng từ những xã hội khác trên thế giới". Đơn thuốc của ông không phải là một nền dân chủ kiểu phương Tây (mà theo ông sẽ dẫn đến sự sụp đổ của Trung Quốc), mà là sự phục hồi trở lại của phẩm hạnh quan lại truyền thống trong một chính phủ có một lãnh đạo mạnh mẽ. Về mặt đó, chủ nghĩa dân tộc xoay quanh giá trị của Tập Cận Bình có thể giúp phục hồi sự chính trực bên trong hệ thống vận hành của Trung Quốc, vốn đã bị đục khoét bởi chủ nghĩa vật chất thứ bậc.

Mở rộng phép ẩn dụ liên quan tới yếu tố kỹ thuật số ra một chút, cả hai đối thủ cần phải xem xét mức độ tương thích của các "ứng dụng" mà họ sở hữu trong thế kỷ XXI. Trong cuốn sách *Civilization* (Văn minh), Niall Ferguson đã nhận diện sáu "ứng dụng chết người" - những quan niệm và thể chế đã nới rộng sự khác biệt rất lớn về thịnh vượng giữa phương Tây và phần còn lại của thế giới sau năm 1500. Đó chính là cạnh tranh, cách mạng khoa học, quyền tư hữu, các loại dược phẩm hiện đại, xã hội tiêu dùng và đạo đức làm việc. Trong khi

công nhận sự thu hẹp khoảng cách hết sức vĩ đại của Trung Quốc đối với phương Tây kể từ năm 1970, Niall tự hỏi rằng liệu Trung Quốc có thể duy trì sự tiến bộ của mình mà không cần dùng tới ứng dụng chết người số ba: đảm bảo quyền tư hữu cá nhân. Tôi lo sợ rằng đạo đức làm việc của người Mỹ đã trở nên tầm thường, trong khi xã hội tiêu dùng của Mỹ cũng đã trở nên suy đồi.

Nếu các lãnh đạo ở mỗi xã hội nhận thức đầy đủ mức độ nghiêm trọng của các vấn đề nội bộ và dành cho chúng sự ưu tiên cần thiết, họ sẽ khám phá ra rằng việc tạo ra một phương thức để "chia sẻ thế kỷ XXI ở châu Á" sẽ không phải là thách thức nghiêm trọng nhất.

Liệu họ có nhận ra được thực tế này? Liệu một trong hai, hay cả hai quốc gia sẽ phát huy trí tưởng tượng và tận dụng thời cơ của mình để đối phó với các thách thức đối nội? Nếu làm thế, liệu họ có đủ khéo léo để bảo vệ các lợi ích sống còn của mình mà không để xảy ra chiến tranh? Các chính khách mong muốn thực hiện điều đó sẽ không tìm được điểm khởi đầu nào tốt hơn ngoài việc đọc lại *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese* của Thucydides.

Liệu họ có thành công? *Giá mà chúng ta có thể biết trước được.* Tuy nhiên, chúng ta biết Shakespeare đã đúng: Chúng ta "nắm giữ vận mệnh của chính mình, chứ không phải các vì sao".

Lời cảm ơn

Việc thừa nhận những khoản nợ phát sinh từ cuộc phiêu lưu trí tuệ mà qua đó cuốn sách này ra đời có lẽ phải cần tới cả một bài tiểu luận. Từ năm nhất Đại học Davidson, khi Giáo sư Laban giới thiệu với tôi về Thucydides và Nhóm Nghiên cứu Trung Quốc họp mặt mỗi tháng ở Harvard hiện tại, mỗi ngày tôi đã học theo nhiều cách khác nhau để có thể thu thập thông tin cho cuốn sách này. Người hướng dẫn luận văn cao cấp của tôi, thầy Crane Brinton (tác giả của *Anatomy of a Revolution),* đã dạy tôi cách nhận diện các hình mẫu của lịch sử. Khi theo học môn triết học phân tích tại Oxford, tôi đã học hỏi nhiều điều từ A. J. Ayer, Isaiah Berlin, Gilbert Ryle, và Peter Strawson về sự khác biệt giữa các khung khái niệm và thế giới thực tế. Khi là một nghiên cứu sinh tại Harvard, tôi đã có cơ hội tuyệt vời khi được ba huyền thoại của môn Lịch sử Ứng dụng hướng dẫn xác định các thách thức hiện nay: Henry Kissinger, Ernest May và Richard Neustadt. Luận văn tiến sĩ của tôi nghiên cứu về Khủng hoảng Tên lửa Cuba năm 1962 để làm sáng tỏ sự phức tạp trong quá trình hoạch định chính sách của chính phủ, cũng như những nguy hiểm đặc biệt từ các quốc gia có kho vũ khí hạt nhân khổng lồ, vốn sở hữu một mối quan hệ không thể phá vỡ với các đối thủ.

Trong suốt thời kỳ Chiến tranh Lạnh, tôi đã có cơ hội học hỏi và đóng góp vào nhận thức về mối đe dọa sống còn này, và - trong những vai trò đa dạng từ tư vấn viên, nhà cố vấn, và người tham gia

trực tiếp - tham gia phát triển các chiến lược dẫn tới việc đánh bại hoàn toàn Đế chế Xấu xa. Tôi đã có đặc quyền được làm việc với Tổng thống Ronald Reagan và Bộ trưởng Bộ quốc phòng của ông Caspar Weinberger (người mà tôi đã phục vụ với tư cách là cố vấn đặc biệt), Tổng thống Bill Clinton và hai Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dưới thời ông, Les Aspen và Bill Perry (những người mà tôi đã phục vụ với tư cách là trợ lý bộ trưởng quốc phòng), cùng một tá những Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khác từ Weinberger cho tới Ash Carter (khi tôi phục vụ trong Hội đồng Chính sách Quốc phòng của họ), các giám đốc CIA từ Stan Turner (người mà tôi phục vụ với tư cách cố vấn đặc biệt) cho tới David Petraeus, cũng như nhiều đồng nghiệp khác nữa.

Thế nhưng, trên tất cả, chính Harvard, mà đặc biệt là Trường Chính phủ Kennedy ở Harvard là nơi đã nuôi dưỡng và định hình nên tư tưởng của tôi nói chung và các ý tưởng trong cuốn sách này nói riêng. Vào cuối thập niên 1970 và 1980, tôi được vinh dự trở thành "Hiệu trưởng Sáng lập" của Trường Chính phủ John F. Kennedy. Al Carnesale, Joe Nye và tôi đã dẫn đầu Dự án Phòng tránh Chiến tranh Hạt nhân vốn tuyển dụng rất nhiều giảng viên và nghiên cứu sinh sau tiến sĩ trong một nỗ lực nhằm hiểu rõ kiềm chế hiệu quả cạnh tranh hạt nhân như thế nào để các đối thủ có thể sống sót. Trong kỷ nguyên hậu Chiến tranh Lạnh, tôi là người đứng đầu Trung tâm Khoa học và Các vấn đề quốc tế Belfer thuộc Harvard, nơi mà nhiều đồng nghiệp đã dạy cho tôi về những thách thức đáng lưu ý nhất trong các vấn đề quốc tế. Trong khoảng thời gian này, tôi đã may mắn được trở thành một phần của thứ mà A. N. Whitehead gọi

là “sự đoạn kết của cả già lẫn trẻ trong việc theo đuổi học tập một cách sáng tạo”.

Tôi tiếp tục hưởng lợi nhờ những buổi phụ đạo liên tục về Trung Quốc từ các thành viên của Nhóm Nghiên cứu Trung Quốc trực thuộc Trung tâm Belfer, bao gồm Hoss Cartwright, Mark Elliot, Taylor Fravel, Kelly Sims Gallagher, Paul Heer, Alastair Iain Johnston, William Kirby, Roderick MacFarquhar, Meghan O’Sullivan, Dwight Perkins, Stapleton Roy, Kevin Rudd, Anthony Saich, Ezra Vogel và Odd Arne Westad. Vì đã kiên nhẫn giúp tôi thấu hiểu nền kinh tế Trung Quốc, Martin Feldstein là người hướng dẫn chính của tôi cùng với sự hỗ trợ từ Richard Cooper, Stanley Fischer, Larry Summers và Robert Zoellick. Trong lĩnh vực Lịch sử ứng dụng, người đã cùng tôi lập ra Dự án Lịch sử ứng dụng của Harvard, Niall Ferguson, vẫn luôn luôn là một người đồng nghiệp đáng quý. Còn David Armitage, Drew Faust, Fredrik Logevall, Charles Maier, Steve Miller, Richard Rosecrance cùng Stephen Van Evera đã đưa ra nhiều lời khuyên sáng suốt.

Như Winston Churchill từng nhận xét: “Viết sách là một cuộc phiêu lưu. Lúc bắt đầu thì đó là một món đồ chơi và một thú tiêu khiển. Sau đó nó trở thành tình nhân, sau đó lại là chủ nhân và là một tên bạo chúa. Giai đoạn cuối cùng là khi đã quen dần với vị trí người hầu của mình, bạn lại giết chết con quái vật và quăng nó về phía công chúng.

Không giống như những cuốn sách trước của tôi, nhiều người đã giúp tôi tiêu diệt con quái vật này. Tổng Biên tập Josh Burek vẫn luôn luôn là nguồn cảm hứng sáng suốt và quyết tâm bất tận giúp tôi tới được cái đích cuối cùng. Vị phụ tá trưởng của ông, Adam Siegel, đã

chứng tỏ mình sở hữu tinh thần không biết mệt mỏi cũng như những kỹ năng tuyệt vời trong quá trình quản lý các phụ tá nghiên cứu và sinh viên, bao gồm Jieun Beak, Leore Ben-Chorin, Edyt Dickstein, Chris Farley, Paul Fraioli, Eleanor Freund, Eyck Freymann, Josh Goldstein, Tess Hellgren, Arjun Kapur, Zachary Keck, Nathen Levine, Wesley Morgan, William Ossoff, Krysianna Papadakis, Sam Ratner, Henry Rome, Tim Sandole và Wright Smith. Tôi xin đặc biệt gửi lời cảm ơn tới John Masko, người đã hết sức dũng cảm lãnh trách nhiệm biên tập bản thảo ban đầu của Hồ sơ các trường hợp Bẫy Thucydides trong Phụ lục 1. Ngoài ra, có hai học giả xuất chúng đang lên đã có những đóng góp quan trọng: Ben Rhode, người đã giúp tôi hiểu được con đường dẫn tới Thế chiến I; và Seth Jaffe, người đã đánh giá ví dụ ban đầu của Bẫy Thucydides ở Hy Lạp cổ đại hết sức thành thạo.

Bob Blackwill, Uri Friedman, Michal Martina, Jim Miller, Joe Nye, Michael Sulmeyer, Mark Toher, Odd Arne Westad, Ali Wyne và Bob Zoellick đã xem lại những phần khác nhau của cuốn sách và đưa ra những nhận xét đáng giá.

Phần phản hồi tập thể của nhóm người đáng kính trên dẫn đến một loạt những chỉnh sửa và cải thiện trong nội dung. Những lỗi còn sót lại là của riêng mình tôi.

Tại Trung tâm Belfer, các giám đốc điều hành Gary Samore và Patry Walsh là những người đồng nghiệp siêu đẳng; họ là lý do chính khiến trung tâm luôn luôn làm việc nhanh chóng trong quá trình phác thảo cuốn sách này. Những đồng nghiệp như Benn Craig, Arielle Dworkin, Andrew Facini, Andrea Heller, Henry Kaempf, Simone

O’Hanlon và Sharon Wilke đã tận tình làm việc phía sau hậu trường. Xin cảm ơn các bạn.

Xin gửi lời cảm ơn tới người quản lý của tôi, Michael Carlisle, người đã nhận ra được tiềm năng của cuốn sách này từ rất sớm và không bao giờ lung lay. Nhóm Houghton Mifflin Harcourt xứng đáng được công nhận vì đã quản lý bản thảo và cả tâm trạng của tôi theo hướng thuận lợi: họ gồm có Larry Cooper, Lori Glazer, Carla Gray, Ben Hyman, Alexander Littlefield, Ayesha Mirza, Bruce Nichols và Taryn Roeder.

Trên hết, tôi biết ơn vợ tôi, Elisabeth, người không chỉ là tình yêu của cuộc đời tôi, mà còn trở thành người bạn thân nhất và là người chu đáo nhất trong việc duyệt lại tất cả các chương trong cuốn sách này.

Phụ lục 1
Hồ sơ các trường hợp bẫy Thucydides

	Thời gian	Cường quốc thống trị	Cường quốc trỗi dậy	Lĩnh vực cạnh tranh	Kết quả
1	Cuối thế kỷ XV	Bồ Đào Nha	Tây Ban Nha	Đế quốc toàn cầu và thương mại	Không có chiến tranh
2	Nửa đầu thế kỷ XVI	Pháp	Hapsburgs	Quyền lực trên đất liền Tây Âu	Chiến tranh
3	Thế kỷ XVI và XVII	Vương triều Hapsburq	Đế quốc Ottoman	Quyền lực trên đất liền ở Trung và Đông Âu, quyền lực trên biển ở Địa Trung Hải	Chiến tranh
4	Nửa đầu thế kỷ XVII	Vương triều Hapsburg	Thụy Điển	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở Bắc Âu	Chiến tranh
5	Giữa và cuối thế kỷ XVII	Cộng hòa Hà Lan	Anh	Đế quốc toàn cầu, quyền lực trên biển và thương mại	Chiến tranh
6	Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX	Anh	Pháp	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu	Chiến tranh
7	Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX	Anh	Pháp	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu	Chiến tranh
8	Giữa thế kỷ XIX	Pháp và Anh	Nga	Đế quốc toàn cầu, tranh giành ảnh hưởng ở Trung Á và Đông Địa Trung Hải	Chiến tranh
9	Giữa thế kỷ XIX	Pháp	Đức	Quyền lực trên đất liền ở châu Âu	Chiến tranh
10	Cuối thế kỷ XIX và đầu [illegible]	Trung Quốc và Nga	Nhật Bản	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở Đông Á	Chiến tranh

	thế kỷ XX	và Nga		biển ở Đông Á	tranh
11	Đầu thế kỷ XX	Anh	Mỹ	Thống trị kinh tế toàn cầu, thống trị về hải quân ở Tây bán cầu	Không có chiến tranh
12	Đầu thế kỷ XX	Anh - được Pháp và Nga hỗ trợ	Đức	Quyền lực trên đất liền ở châu Âu và quyền lực trên biển toàn cầu	Chiến tranh
13	Giữa thế kỷ XX	Liên Xô, Pháp, Anh	Đức	Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu	Chiến tranh
14	Giữa thế kỷ XX	Mỹ	Nhật Bản	Quyền lực trên biển và tranh giành ảnh hưởng tại châu Á Thái Bình Dương	Chiến tranh

16 trường hợp lớn trong đó cường quốc trỗi dậy đối đầu với cường quốc thống trị. Xem thêm về Dự án Bẫy Thucydides của Đại học Harvard và truy cập những tài liệu khác có liên quan tại http://belfercenter.org/thucydides-trap/.

1. Bồ Đào Nha đối đầu Tây Ban Nha

Thời gian: Cuối thế kỷ XV
Cường quốc thống trị: Bồ Đào Nha
Cường quốc trỗi dậy: Tây Ban Nha
Lĩnh vực cạnh tranh: Đế quốc toàn cầu và thương mại
Kết quả: Không có chiến tranh

Trong hầu hết thế kỷ XV, Bồ Đào Nha hoàn toàn làm lu mờ người hàng xóm cũng như đối thủ truyền thống của mình là Vương quốc Castile của Tây Ban Nha bằng việc dẫn đầu thế giới trong quá trình khai phá và tiến hành thương mại quốc tế. Tuy nhiên, vào thập niên 1490, một Tây Ban Nha thống nhất và trẻ trung bắt đầu thách thức sự thống trị về thương mại và ưu thế thuộc địa của Bồ Đào Nha tại Tân Thế giới, đẩy hai cường quốc trên bán đảo Iberia đến bờ vực chiến tranh. Sự can thiệp của Giáo hoàng và hiệp ước Tordesillas năm 1494 đã kịp thời ngăn chặn một cuộc xung đột mang tính hủy diệt.

Vào giữa thế kỷ XV, vị hoàng tử đầy tham vọng Henrique Nhà hàng hải nổi lên như nhà bảo trợ chính cho quá trình khai phá của Bồ Đào Nha. Ông đã đầu tư vào những công nghệ hàng hải mới và triển khai lực lượng hải quân Bồ Đào Nha trong các nhiệm vụ thám hiểm ở những khu vực xa xôi để tìm vàng, thiết lập các mối quan hệ thương mại mới và lan truyền Thiên Chúa giáo. Với việc đối thủ chính của Bồ Đào Nha, nhà Castile, đang phải bận tâm đối phó với cuộc chiến tranh giành quyền thừa kế ngai vàng, cũng như giành lại quyền kiểm soát các thành trì Hồi giáo còn sót lại trên bán đảo Iberia, ưu thế về thương mại của Bồ Đào Nha được đảm bảo. Vì thế, Henry đã "rảnh tay tiến hành chính sách bành trướng chủ động và chặt chẽ" ở Madeira, quần đảo Azores và những vùng lãnh thổ ven biển Tây Phi. Vị thế thống lĩnh mặt biển của Bồ Đào Nha đạt đến đỉnh cao vào năm 1488, khi nhà thám hiểm Bartolomeu Dias trở thành người châu Âu đầu tiên đi vòng qua Mũi Hảo Vọng, mở ra tuyến đường biển tương lai tới Ấn Độ và khu vực Đông Ấn béo bở.

Thế nhưng, thậm chí khi đế chế Lisbon vẫn đang phát triển, đối thủ Castile đã bắt đầu chuẩn bị thách thức vị thế thống lĩnh của Bồ Đào Nha. Cuộc hôn nhân hoàng tộc giữa hai vị quân chủ Thiên Chúa giáo là Isabella xứ Castile và Ferdinand xứ Aragon vào năm 1469 đã thống nhất hai vương quốc lại với nhau dưới một ngai vàng duy nhất và nhanh chóng tập trung hóa quyền lực trong thế giới các nước nói tiếng Tây Ban Nha*. Năm 1492, Ferdinand và Isabella hoàn thành chinh phục tiểu vương quốc Hồi giáo cuối cùng trên bán đảo Iberia, Granada.

Mặc dù Bồ Đào Nha vẫn duy trì lợi thế về mặt bành trướng lãnh thổ ở nước ngoài, trong khi đó đế chế Tây Ban Nha mở rộng không

xa hơn quần đảo Canary, không cần phải mất nhiều thời gian để sự trỗi dậy của Tây Ban Nha khiến Bồ Đào Nha bắt đầu lo lắng. Sau khi Granada bị tái chiếm năm 1492, Lisbon lo ngại rằng “những người Castile thắng trận có thể tiếp tục tiến hành cuộc chiến tranh của họ ở Bắc Phi, tạo ra mối đe dọa tới tham vọng của Bồ Đào Nha ở khu vực”.

Mối lo ngại của Bồ Đào Nha gia tăng hơn nữa sau khi Christopher Columbus khám phá ra Tân Thế giới vào năm 1492. Bị Vua John II cự tuyệt khi kêu gọi Bồ Đào Nha hỗ trợ, Columbus đã quay sang Ferdinand và Isabella, những người đã giúp đỡ ông để đổi lấy 9/10 lợi tức tới từ các vùng đất mà ông tìm thấy được. Các chuyến hải hành của Columbus đã biến Tây Ban Nha trở thành một đối thủ nghiêm túc trong quá trình thiết lập một đế chế hải ngoại.

Cán cân quyền lực giữa hai đối thủ thay đổi gần như chỉ sau một đêm. Theo sử gia kinh tế Alexander Zukas: “Rõ ràng xung đột sẽ sớm nổ ra vì những yêu sách đối lập nhau của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đối với những vùng đất trước đây chưa được châu Âu khai phá.” Thật vậy, khi những lời đồn xuất hiện tại Tây Ban Nha cho rằng Vua John “tin rằng các hòn đảo Columbus khám phá ra thuộc về ông ta… và đã chuẩn bị một hạm đội để chiếm quyền kiểm soát các hòn đảo đó”, chiến tranh giữa hai cường quốc gần như không thể tránh khỏi.

Hồi tưởng lại những bài học cay đắng từ cuộc chiến tranh kế vị nhà Castile vào thập niên 1470, trong đó Castile, Aragon và Bồ Đào Nha đánh nhau trong vòng năm năm và rơi vào bế tắc, Tây Ban Nha đã nhờ vị Giáo hoàng có gốc Tây Ban Nha, Alexander VI, người vốn có cảm tình với nước này, đứng ra làm trọng tài. Alexander đã vẽ

một đường phân định - khoảng 320 dặm về phía Tây quần đảo Cape Verde - và quyết định rằng bất cứ vùng đất mới nào được khám phá nằm ở phía Đông đường này sẽ thuộc về Bồ Đào Nha, còn ở phía Tây sẽ thuộc về Tây Ban Nha. Tuy nhiên, người Bồ Đào Nha đã tức giận và từ chối tuân thủ phán quyết bởi vì phần chia sẻ ít ỏi ở Tân Thế giới, cũng như những hạn chế áp bị đặt lên khả năng tiếp cận các tuyến đường thương mại của nước này ở Ấn Độ và châu Phi*.

Trong nỗ lực cuối cùng để né tránh chiến tranh, cả hai cường quốc đồng ý điều chỉnh đề xuất của Giáo hoàng trong hiệp ước Tordesillas năm 1494. Hiệp ước này dịch chuyển đường phân định về phía tây tới kinh tuyến 46, cắt ngang qua khu vực, mà ngày nay là Đông Brazil, cho phép Bồ Đào Nha được quyền tiếp cận thương mại ở Ấn Độ và châu Phi. Như sử gia A. R. Disney đã lập luận, Tordesillas "trở thành hiến chương căn bản của đế chế, quy định các khu vực 'viễn chinh' của riêng họ và có hiệu lực cho tới tận thế kỷ XVIII". Thỏa thuận vẫn tồn tại mặc cho quá trình khai phá được tiến hành trên khắp lục địa châu Mỹ rộng lớn và dần cho thấy Tây Ban Nha đã đạt được những lợi ích tốt hơn nhiều so với Bồ Đào Nha tại châu Mỹ*.

Tại sao hai cường quốc này không đánh nhau, thậm chí sau khi Bồ Đào Nha phát hiện ra rằng các phát kiến địa lý của Tây Ban Nha sẽ làm thay đổi đáng kể cán cân quyền lực? Một lý do chính là việc Vua John II biết rằng Bồ Đào Nha "không thể chịu đựng được một cuộc chiến khác với Tây Ban Nha" và Tây Ban Nha cũng vậy, khi nước này vừa mới hoàn thành quá trình tái chinh phục Granada, bị hạn chế về cả kinh tế lẫn quân sự. Ký ức về cuộc chiến tranh kế vị nhà Castile chắc chắn đã làm mất đi hy vọng về một chiến thắng

quyết định. Thế nhưng, quan trọng hơn, các sắc lệnh của Giáo hoàng kéo theo nguy cơ bị rút phép thông công, vốn là một cú đánh chí mạng vào uy tín của bất kỳ vị quân chủ Thiên Chúa giáo nào. Giáo hoàng có thể ngăn chặn chiến tranh bởi hoàng gia ở cả Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha coi trọng tính chính danh của họ hơn cán cân quyền lực.

Hiệp ước Tordesillas đã tồn tại qua sự thách thức của thời gian*. Mặc dù Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha tiếp tục cạnh tranh với nhau, họ chấp nhận một lợi ích chung trong việc loại bỏ các cường quốc khác ra khỏi Tân Thế giới. Khi Anh, Pháp và Hà Lan vượt qua họ về cả sức mạnh kinh tế lẫn quân sự, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha ngày càng bám chặt vào vị thế đã được Vatican chấp thuận như là những người bảo vệ hiện trạng.

2. **Pháp đối đầu vương triều Hapsburg**

Thời gian: Nửa đầu thế kỷ XVI
Cường quốc thống trị: Pháp
Cường quốc trỗi dậy: Vương triều Hapsburg
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền Tây Âu.
Kết quả: Chiến tranh Hapsburg - Valois (1519 - 1559), bao gồm Chiến tranh Ý (1521 - 1526).

Việc Vua Charles của Tây Ban Nha được bầu làm Hoàng đế La Mã Thần thánh vào năm 1519 đã khẳng định sự trỗi dậy của vương triều Hapsburg và thách thức ưu thế của Pháp ở châu Âu. Cương quyết duy trì tầm ảnh hưởng của Pháp ở Tây Âu và lo sợ bị vương triều Hapsburg bao vây, Vua Francis I của Pháp đã tập hợp đồng minh và tiến hành xâm lược các vùng đất dưới quyền kiểm soát của Hapsburg, khởi đầu khoảng thời gian 40 năm chiến

tranh liên miên giữa hai cường quốc lục địa và kết thúc bằng một thế kỷ thống trị của vương triều Hapsburg.

Sau khi loại bỏ và thôn tính một nửa Công quốc Burgundy vào năm 1477 và Công quốc Brittany vào năm 1491, Pháp bước vào thế kỷ XVI với tư cách là cường quốc lục địa thống trị Tây Âu. Sự thịnh vượng ngày càng tăng của Pháp khiến Giáo hoàng Leo X vào năm 1519 tuyên bố rằng Vua Francis I của Pháp "sở hữu tài sản và sức mạnh vượt trội hơn tất cả các vị vua Thiên Chúa giáo khác". Cùng năm đó, Francis là ứng viên hàng đầu trong cuộc đua kế vị Maximilian I để trở thành hoàng đế La Mã Thần thánh, thế nhưng sự hủ bại trong quá trình bầu chọn đã trao ngai vàng cho người kế vị vương triều Hapsburg, Vua Charles của Tây Ban Nha. Ngay sau khi Charles được lựa chọn - một nhân tố mạnh mẽ thúc đẩy sự trỗi dậy của vương triều Hapsburg - Francis "chuẩn bị cho chiến tranh, không phải chống lại những kẻ dị giáo, mà là giữa ông ta và Charles"*.

Đối với Francis, ông có nhiều lo sợ sau khi Charles được chọn làm người kế vị. Một bản danh sách những mối thâm thù có liên quan với nhau giữa hai nhà cai trị - về Navarre (thuộc sở hữu của vương triều Hapsburg, nhưng Pháp tuyên bố chủ quyền), Burgundy (thuộc sở hữu của Pháp, nhưng Charles tuyên bố chủ quyền) và quyền kiểm soát Công quốc Milan - có nghĩa rằng lợi thế mới được tạo lập của Charles sẽ tạo ra mối đe dọa nghiêm trọng tới quyền lực của Pháp. Điều này cũng tạo ra viễn cảnh Pháp bị bao vây bởi các vùng đất của vương triều Hapsburg.

Ảnh hưởng của vị vua Tây Ban Nha và nỗi lo lắng của các nước láng giềng gia tăng khi ông củng cố sự cai trị của mình tại những vùng lãnh thổ do vương triều Hapsburg kiểm soát nằm bên trong Đế

chế La Mã Thần thánh, tại Hà Lan, các vùng lãnh thổ ở Franche-Comté và tại nước Ý ngày nay, cũng như đế chế của Tây Ban Nha tại Tân Thế giới. Như sử gia John Lynch đã nhận xét: "Dù Charles V có mong muốn thiết lập một đế chế toàn cầu hay không, thậm chí nếu không tính bất cứ vùng lãnh thổ đang tranh chấp nào - như Milan và Burgundy - thực tế vẫn là các khu vực cai trị của ông đã quá rộng lớn, ảnh hưởng tới quá nhiều lợi ích và tạo ra sự phẫn nộ ở khắp mọi nơi." Theo sử gia Robert Knecht, Francis đã nêu ra những lo ngại trên trước khi Charles đăng cơ và mong muốn bước lên vị trí đó chủ yếu bởi vì "nếu Charles thành công, chứng kiến sự mở rộng của các vương quốc và lãnh địa của hắn, điều này có thể gây ra những thiệt hại không thể đong đếm được cho ta".

Trong nỗ lực nhằm đảo ngược sự trỗi dậy của Charles, Francis ép các đồng minh tiến hành xâm chiếm các vùng đất nằm dưới sự kiểm soát của vương triều Hapsburg tại Navarre (một phần của khu vực ngày nay là Đông Bắc Tây Ban Nha và Tây Nam Pháp) và Luxembourg. Charles đã phản ứng lại bằng cách kêu gọi sự ủng hộ của Anh và Giáo hoàng nhằm chống lại sự hung hãn của Pháp, đồng thời thành công trong việc xâm lược các vùng đất của Pháp tại Ý. Francis bị bắt vào năm 1525 trong trận Pavia và bị giam giữ ở Madrid. Để được thả, ông đã phải từ bỏ các yêu sách của mình ở Ý, Burgundy, Flanders và Artois trong Hiệp ước Madrid năm 1526. Sức mạnh ngày càng tăng và hành xử hèn hạ của Charles đối với vua Pháp khiến toàn bộ châu Âu run rẩy, đồng thời giúp mọi thứ trở nên dễ dàng hơn với Francis trong nỗ lực nhằm xây dựng một liên minh đối kháng khi ông trở về Paris. Liên minh của ông bao gồm những đối tác không ngờ tới như Giáo hoàng mới Clement VII, và Sultan

Suleiman của Đế chế Ottoman (xem trường hợp thứ ba). Tuy nhiên, liên minh này đã bất lực trong việc ngăn chặn Charles xâm lược Ý vào đầu năm 1527, dẫn đến các hành động cướp bóc gây sốc ở Rome và Giáo hoàng Clement bị bắt vào tháng 5.

Cạnh tranh giữa Pháp và vương triều Hapsburg vẫn tiếp diễn cho tới cuối thập niên 1550, thậm chí khi Đế chế Ottoman trỗi dậy đe dọa quyền lực của Hapsburg. Ở thời điểm đó, do đã cạn kiệt về tài chính, cả hai phía đồng ý gác lại thù địch. Một nền hòa bình lâu dài đã đặt nền tảng cho vị vua vương triều Hapsburg mới ở Tây Ban Nha, Philip II, có thể tận hưởng "ưu thế không thể tranh cãi ở các vùng đất của Chúa", trong khi Pháp phải đối phó với hàng thập niên bất ổn nội bộ trong Chiến tranh Tôn giáo. Xung đột quay trở lại vào đầu những năm 1600, khi Vua Philip IV của Tây Ban Nha đối phó với một nước Pháp đang lên dưới thời Vua Louis XIII. Dưới sự cai trị của người kế vị ông, vị Vua Mặt trời Louis XIV Pháp một lần nữa trở thành cường quốc chiếm ưu thế tại lục địa châu Âu.

3. Vương triều Hapsburg đối đầu Đế chế Ottoman

Thời gian: Thế kỷ XVI và thế kỷ XVII
Cường quốc thống trị: Vương triều Hapsburg
Cường quốc trỗi dậy: Đế chế Ottoman
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền ở Trung và Đông Âu, quyền lực trên biển ở Địa Trung *Hải*
Kết quả: Chiến tranh Ottoman - Hapsburg, bao gồm các cuộc chiến của Suleiman Đại đế (1526 - 1566), Cuộc chiến Dài (1593 - 1606) và Đại chiến Thổ Nhĩ Kỳ (1683 - 1699)

Sự bành trướng nhanh chóng của các vùng lãnh thổ cũng như tài nguyên trực thuộc Đế chế Ottoman vào đầu những năm 1500 đã

đe dọa làm đảo lộn hiện trạng trên toàn bộ châu Âu đang bị vương triều Hapsburg thống trị, đặc biệt khi tham vọng bành trướng ở Đông Âu và vùng Balkan của Thổ Nhĩ Kỳ trở thành thực tế. Sự mở rộng này đã khiến hai cường quốc đối đầu nhau trong một chuỗi các cuộc chiến, bao gồm việc Ottoman đã chiếm đóng phần lớn Đông Âu và khẳng định sự trỗi dậy của đế chế này như một cường quốc chiếm ưu thế trên lục địa.

Với việc vị vua hùng mạnh vương triều Hapsburg Charles V được bầu làm Hoàng đế La Mã Thần thánh vào năm 1519, một "nền quân chủ bao trùm, trong đó vương triều Hapsburg thống trị một thế giới Cơ đốc giáo thống nhất và đồng dạng trở lại, dường như là một khả năng có thể xảy ra". Năm năm kể từ khi Charles đánh bại nước Pháp trong Chiến tranh Ý (xem trường hợp thứ hai), ông đã đạt được vị thế thống trị ở châu Âu, kiểm soát Áo, Tây Ban Nha, miền Nam Ý và Hà Lan ngày nay. Năm 1525, vì tuyệt vọng, Francis I đã tìm cách liên minh với kẻ thù trước đây của tất cả các cường quốc lớn châu Âu: Đế chế Ottoman dưới sự trị vì của Suleiman Đại đế. Theo lời sử gia Halil İnalcık, Ottoman đối với Francis "là cường quốc duy nhất có khả năng đảm bảo sự tồn tại của các nước châu Âu trước Charles V".

Không thể bỏ qua tham vọng của Ottoman. Giữa thế kỷ trước, Sultan Mehmed Nhà Chinh phục đã cướp phá thủ đô Constantinople của Byzantine, gieo rắc nỗi sợ hãi trên khắp châu Âu Thiên Chúa giáo "về một chính sách chinh phục ngày càng hung hăng hơn". Bước sang thế kỷ XVI, Chiến tranh Ottoman - Venetia lần thứ hai đã biến Đế chế Ottoman thành một cường quốc hải quân hùng mạnh, với hơn 400 tàu chiến vào năm 1515 và hơn 100 cảng trên Biển Đen vào đầu thập niên 1520. Tám năm trước lời thỉnh cầu của Francis,

người Ottoman đã hoàn thành công cuộc chinh phục Đế chế Mamluk, thôn tính những vùng đất mà ngày nay là Ai Cập, Syria, bán đảo Ả Rập, gia tăng gấp đôi lãnh thổ và cơ sở thuế cho Sultan. Theo Andrew Hess, những cuộc chinh phạt này "củng cố nhà nước Ottoman một cách đáng kể", tạo ra nhiều lợi ích về kinh tế và tính chính danh tôn giáo trong thế giới Hồi giáo. Tận dụng sức mạnh hải quân và sự giàu có mới đạt được, Ottoman đã mở rộng vùng ảnh hưởng của họ về phía Tây hướng tới Địa Trung Hải và về phía Tây Bắc hướng tới Vienna. Vượt ra ngoài những bức tường của Vienna chính là Đế chế La Mã Thần thánh của Charles.

Năm 1526, Suleiman tấn công Hungary trong trận Mohács, chiếm giữ 1/3 lãnh thổ của nước này. Vua Louis II của Hungary đã chết trong khi tháo chạy. Khi Suleiman hành quân tới biên giới Áo, như Richard Mackenney khẳng định, Charles đã bắt đầu "bận tâm" về những kẻ xâm lược "bất khả chiến bại". Năm 1527, ông triệu tập Quốc hội Castile để "tập hợp những phương tiện cần thiết nhằm phòng thủ trước người Thổ", mà mục tiêu cuối cùng của họ, theo Charles, chính là Đế chế La Mã Thần thánh. "Đó chính là nơi mà đối thủ chính của họ, vương triều Hapsburg và các vương thân Đức ủng hộ vương triều Hapsburg có thể bị giáng một đòn quyết định," sử gia Brendan Simms viết. "Thêm nữa, chỉ có chiếm đóng được nước Đức thì Suleiman mới có thể chứng minh quyền của Đế chế Ottoman với di sản Đế chế La Mã Thần thánh."

Tia lửa làm bùng phát chiến tranh giữa hai cường quốc này xuất hiện rất nhanh chóng. Lo sợ rằng người Ottoman có thể tận dụng khoảng trống quyền lực ở Hungary sau cái chết cái Louis II, đại công tước Hapsburg ở Áo Ferdinand I tuyên bố rằng ông là vua của

Hungary và Bohemia. Suleiman đáp trả,, với sự hỗ trợ từ đối thủ chính của Ferdinand trong cuộc tranh đấu giành ngôi vị là John Zapolya xứ Transylvania, bằng việc tấn công Vienna vào năm 1529.

Sau khi hai lần đánh bật các cuộc tấn công của Ottoman vào Vienna nhưng thất bại trong việc giành lại các phần lãnh thổ đã mất ở Hungary, cũng không đạt được bất kỳ chiến thắng hải quân quan trọng nào ở Địa Trung Hải, Ferdinand buộc phải ký kết một thỏa thuận đình chiến ô nhục tại Adrianople vào năm 1547. Các điều khoản yêu cầu ông ta phải từ bỏ hầu hết các yêu sách của Hapsburg đối với Hungary và trả một khoản cống nạp cắt cổ dựa trên những phần lãnh thổ về danh nghĩa vẫn thuộc vương triều Hapsburg. Các điều khoản trên cũng nhắc tới Charles V không phải với tư cách là "Hoàng đế", mà chỉ là "Vua của Tây Ban Nha", cho phép Suleiman tự mình tuyên bố trở thành "Ceasar" đúng nghĩa của thế giới.

Chiến thắng của Đế chế Ottoman đã làm vững chắc thêm vị thế của quốc gia này như một cường quốc quan trọng trong bối cảnh chính trị châu Âu. Đế chế này sẽ tiếp tục phải kiểm tra giới hạn bành trướng của mình ở Trung Âu và Địa Trung Hải trong một thế kỷ rưỡi sau đó, thậm chí cả khi gánh chịu thất bại hải quân trong trận Lepanto năm 1571. Chỉ khi Đại chiến Thổ Nhĩ Kỳ kết thúc vào năm 1699, vương công Hapsburg Eugene xứ Savoy mới có thể lấy lại được hầu hết Hungary và đảo ngược quá trình bành trướng của Ottoman ở châu Âu. Quá trình suy thoái của Ottoman kéo dài tới tận thế kỷ XX.

4. Vương triều Hapsburg đối đầu Thụy Điển

Thời gian: Nửa đầu thế kỷ XVII

Cường quốc thống trị: Vương triều Hapsburg

Cường quốc trỗi dậy: Thụy Điển

Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền và trên biển ở Bắc Âu *Kết quả:* Một phần của Chiến tranh 30 năm (có sự tham gia của Thụy Điển, 1630 - 1648)

Trong khoảng thời gian được bầu làm Hoàng đế La Mã Thần thánh năm 1619, Ferdinand II là nhà cai trị hùng mạnh nhất Trung Âu. Đế chế của ông mang trên mình thẩm quyền của Giáo hoàng trải dài từ Địa Trung Hải tới phía bắc nước Đức. Tuy nhiên, con đường đi tới quyền lực của ông lại trùng hợp với một trong những mối đe dọa lớn nhất mà đế chế phải đối mặt: sự trỗi dậy của phong trào Kháng cách phía Bắc. Các nỗ lực của Ferdinand nhằm vùi dập những cuộc nổi dậy rời rạc của những người Kháng cách và khôi phục sự thống trị của vương triều Hapsburg cuối cùng dẫn tới Chiến tranh 30 năm. Chúng cũng khiến ông rơi vào xung đột với cường quốc trỗi dậy nhanh nhất khu vực, Thụy Điển.

Trong suốt nửa đầu thế kỷ XVII, nhằm phản ứng với những phong trào nổi dậy mới chớm nở tại các tỉnh phía Bắc nước Đức, một số cường quốc theo phong trào Kháng cách bên ngoài Đế chế La Mã Thần thánh - bao gồm Anh và Cộng hòa Hà Lan - đã tự nguyện tài trợ cho một nhà nước Kháng cách với năng lực quân sự hùng mạnh để chống lại vị tướng quân đế chế Albrecht von Wallenstein ở phía Bắc nước Đức. Vị vua đầu tiên được trao cho cơ hội đó là Christian IV của Đan Mạch. Bị áp đảo, Christian đã bị đẩy ngược lại đến tận quần đảo Đan Mạch, khiến Hoàng đế La Mã Thần thánh Ferdinand II càng mạnh hơn, trở thành một thế lực cai trị trên khắp nước Đức và phần còn lại của Bắc Âu. Sự xuất hiện của Wallenstein ở vùng bờ biển Baltic, cùng với kế hoạch của ông nhằm

xác lập quyền kiểm soát ở Baltic bằng cách xây dựng hạm đội phương Bắc của Hapsburg là hồi chuông cảnh báo nghiêm trọng đối với nhà vua Thụy Điển, cường quốc đang trỗi dậy nhanh nhất ở khu vực.

Thông qua các cuộc chiến tranh với Đan Mạch, Nga và Ba Lan, nhà vua Thụy Điển Gustavus Adolphus đã chứng tỏ mình là một trong những vị chỉ huy có năng lực nhất châu Âu. Thông qua sự kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế, cải tiến quân sự và mở rộng lãnh thổ, Gustavus đã biến Thụy Điển từ một quốc gia nghèo nàn và lạc hậu trở thành một trong những đế quốc hùng mạnh nhất châu Âu. Từ năm 1590 đến 1630, lực lượng quân đội bé nhỏ của Thụy Điển đã gia tăng từ con số 15.000 lên tới 45.000 quân. Những tiến bộ trong việc sử dụng pháo binh và hệ thống nghĩa vụ quân sự bắt buộc (đầu tiên ở châu Âu) đã giúp xây dựng nên một guồng máy quân sự vận hành hết sức hiệu quả. Những chiến thắng quyết định của ông trước Nga năm 1617 và Khối Thịnh vượng chung Ba Lan - Litva năm 1625 đã cho phép Thụy Điển củng cố quyền kiểm soát đối với khu vực biển Baltic. Sau khi chiếm giữ một phần nhỏ của Ba Lan vào năm 1629, Thụy Điển kiểm soát “hầu như mọi cảng biển quan trọng ở vùng bờ biển phía nam Baltic”.

Thách thức tới từ sự bành trướng của Thụy Điển không qua mắt được vị tướng quân nhà Hapsburg. Như sử gia Anh Samuel Gardiner đã nhận xét, Wallenstein “từ lâu đã cảnh giác trước mối đe dọa tới từ Thụy Điển… bởi không một ai nghĩ rằng Gustavus sẽ quan sát trong im lặng khi một quyền lực quân sự đáng gờm lại đang hình thành ở vùng bờ biển phía Nam Baltic”. Theo sử gia Peter Wilson, Wallenstein “xem các kế hoạch của hải quân đế chế chỉ đơn

thuần mang tính phòng thủ”, là công cụ bảo vệ vị thế của Hapsburg ở Bắc Âu, bởi vì ông ta “thật sự sợ hãi trước sự can thiệp của Thụy Điển”.

Thứ mà vương triều Hapsburg coi là một biện pháp phòng thủ lại trở nên khiêu khích hơn dự kiến. Gustavus đã vận động cho một cuộc can thiệp quân sự ở Đức dựa trên lập luận rằng vương triều Hapsburg đang cố gắng ngăn chặn sự phát triển của Thụy Điển và tạo ra một mối đe dọa trước mắt tới an ninh của Thụy Điển. Gustavus bắt đầu nhận thấy đối đầu quân sự là “không thể tránh khỏi”. Theo Brendan Simms, Gustavus đã tranh luận trước Quốc hội Thụy Điển rằng tốt nhất là nên “hành động phủ đầu để ‘dịch chuyển chiến trường cũng như gánh nặng chiến tranh đến những nơi kẻ thù bị ảnh hưởng’”. Vào năm 1627, ông đã phát biểu trước giới quý tộc rằng: “Giống như những đợt sóng sau xô sóng trước, liên minh Giáo hoàng đang tiến lại ngày càng gần chúng ta. Họ đã chinh phục đầy bạo lực một phần lớn của Đan Mạch, do đó chúng ta phải nhận thức rõ là họ có thể gây áp lực lên biên giới của chúng ta, nếu chúng ta không chống lại họ khi thời điểm chín muồi.” Cũng giống như nhiều cường quốc đang lên khác khi đối mặt với sự ngăn chặn của một cường quốc thống trị, Gustavus đã tố cáo kẻ thù của ông bằng chính những gì mà ông sắp làm: theo đuổi bành trướng và tạo ra các mối đe dọa quân sự.

Mặc dù chủ yếu được thúc đẩy bởi các lợi ích an ninh, Gustavus vẫn kêu gọi hỗ trợ tài chính bằng cách tuyên bố bản thân là người bảo vệ phong trào Kháng cách chống lại đế chế Công giáo. Cách tiếp cận này giúp ông nhận được tài trợ từ khắp châu Âu. Paris, với mong muốn kiểm soát quyền lực của vương triều Hapsburg và duy trì ảnh

hưởng trong một trật tự hậu chiến thống trị bởi Thụy Điển cũng đóng góp nhiều hỗ trợ quan trọng*. Và vì thế, theo sử gia Michael Roberts, "sự nghiệp của phong trào Kháng cách cũng chính là sự nghiệp của Thụy Điển; và vùng bờ biển Bắc Đức trở thành một lợi ích của Thụy Điển." Gustavus bắt đầu cuộc tấn công của mình ở Usedom, gần biên giới Ba Lan - Đức vào tháng 7 năm 1630. Người Thụy Điển có được những thành công ban đầu, chiếm được Pomerania và di chuyển vào trong nội địa. Tham vọng của Gustavus trở nên lớn hơn cùng với quyền lực của ông: ông quyết định "sẽ thiến hoàng đế" và "đảm bảo rằng hoàng đế sẽ không bao giờ gây ra nguy hiểm lần nữa".

Mặc dù Gustavus bị giết trên chiến trường, Thụy Điển giành được những chiến thắng quyết định, tiêu biểu nhất là ở trận Wittstock vào năm 1636. Trong suốt cuộc chiến, binh lính Thụy Điển đã chiếm đóng một nửa nước Đức và chiến thắng của Thụy Điển được phản ánh thông qua các điều kiện có lợi trong Hòa ước Westphalia năm 1648. Thụy Điển trở thành quốc gia hùng mạnh nhất Bắc Âu và lớn thứ ba ở lục địa (sau Nga và Tây Ban Nha). Khoảng thời gian mà các sử gia gọi là Thời kỳ Vĩ đại của Thụy Điển kéo dài cho tới đầu thế kỷ XVIII.

5. Cộng hòa Hà Lan đối đầu Anh

Thời gian: Giữa cho tới cuối thế kỷ XVII
Cường quốc thống trị: Cộng hòa Hà Lan
Cường quốc trỗi dậy: Anh
Lĩnh vực cạnh tranh: Đế quốc toàn cầu, quyền lực trên biển và thương mại
Kết quả: Các cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan (1652 - 1674)

Vào thời điểm Cộng hòa Hà Lan được công nhận hoàn toàn độc lập sau Hòa ước Westphalia năm 1648, nước này đã nổi lên trở thành cường quốc thương mại chiếm ưu thế ở châu Âu. Sự thống trị trên biển, cũng như sự hình thành một đế quốc thuộc địa non trẻ của Hà Lan nhanh chóng khiến cho nước này rơi vào xung đột với Anh, vốn cũng đã mở rộng sự kiểm soát ở Bắc Mỹ và hiện diện thương mại tại Đông Ấn. Theo sau một loạt các cuộc chiến tranh Anh - Hà Lan trên biển, ưu thế của Cộng hòa Hà Lan vẫn được giữ vững và tiếp tục cho tới khi hai quốc gia kết hợp lực lượng trong Cách mạng Vinh quang năm 1688.

Với hàng loạt các trạm buôn bán nằm dọc theo Con đường Tơ lụa, Nam Mỹ, Tây Phi, Nhật Bản và các đảo ở Thái Bình Dương, cũng như các thuộc địa ở Ấn Độ và nơi mà sau này trở thành New York, Cộng hòa Hà Lan vào giữa thế kỷ XVII là nước đứng đầu thế giới trong lĩnh vực thương mại quốc tế. Nước này sử dụng quyền lực của mình để xây dựng một trật tự thế giới “không biên giới”, cho phép một Hà Lan tí hon có thể biến năng suất và sự hiệu quả thành sức mạnh chính trị và kinh tế to lớn. Vì thế, các tuyến đường thương mại béo bở đã giúp Công ty Đông Ấn Hà Lan, một công ty đại chúng, đóng vai trò dẫn dắt thị trường mua bán gia vị toàn cầu.

Được cho là dân tộc đi biển tiên tiến nhất lục địa châu Âu, người Hà Lan đã xây dựng một lực lượng hải quân tương ứng với đế chế thương mại hải ngoại khổng lồ của họ. Tuy nhiên, điều đó không kéo dài được lâu khi Anh, với mong muốn mở rộng thị phần thương mại và khả năng kiểm soát mặt biển, thiết lập các thuộc địa đối lập trên vùng bờ biển phía đông của châu Mỹ. Người Anh cũng bắt đầu nỗ lực hết sức nhằm tiếp cận thị trường buôn bán gia vị bằng cách lập nên Công ty Đông Ấn của riêng mình, đồng thời mở rộng hạm đội hải

quân (từ 39 chiếc vào năm 1649 lên 80 chiếc vào năm 1651) để bảo vệ tàu buôn Anh. Cho tới thập niên 1650, nguồn nhân lực quân sự của Anh (vốn duy trì vào khoảng 20.000 đến 30.000 người từ năm 1470 đến 1600) đã gia tăng gấp đôi, lên tới 70.000 người và - trong giai đoạn khởi đầu Nội chiến Anh - đã trở nên chuyên nghiệp hơn một cách đáng kể.

Những kế hoạch của Anh nhằm đối phó với ưu thế kinh tế của Hà Lan là hết sức rõ ràng. Trong khi xảy ra các cuộc chiến tranh giữa hai bên, tướng Anh George Monck nói về việc đánh nhau với người Hà Lan: "Lý do này kia thì có tác dụng gì? Cái chúng ta muốn là giành được nhiều hơn lợi ích thương mại mà người Hà Lan đang sở hữu". Như sử gia J. R. Johns đã giải thích, "các chính sách trọng thương và đối ngoại gây hấn" chính là cách giúp các bộ trưởng của Vua Charles II "gia tăng quyền lực cũng như tăng cường thẩm quyền của ngai vàng".

Các quan chức Hà Lan cực kỳ lo ngại về thứ mà họ nhận thức được chính xác: nỗ lực không biết mệt mỏi của Anh nhằm theo đuổi sức mạnh thương mại và phương tiện quân sự để bảo vệ nó. Như sử gia Paul Kennedy đã nói, quyền lực của Hà Lan "dựa vào thế giới của thương mại, công nghiệp, và tài chính". Nếu không được kiểm soát, nước Anh sẽ đẩy lùi quyền kiểm soát mặt biển của Hà Lan và đe dọa vị thế đại cường của quốc gia bé nhỏ này*.

Hệ quả là cuộc xung đột kinh tế đã trở thành cuộc xung đột địa chính trị. Theo nhà khoa học chính trị Jack Levy, đặc trưng giai đoạn này là "sự biến đổi từ cạnh tranh kinh tế sang cạnh tranh chiến lược và sau đó là leo thang thành chiến tranh… Mặc dù một số người cho rằng hai cuộc hải chiến Anh - Hà Lan đầu tiên chỉ 'đơn thuần vì lý do

thương mại', giải thích như vậy dễ gây hiểu nhầm. Trên thực tế, tiềm năng leo thang trong xung đột kinh tế bị ảnh hưởng bởi sự liên kết chặt chẽ giữa các vấn đề kinh tế và chiến lược". Sử gia George Edmundson có cùng quan điểm, khi ông viết rằng mỗi một quốc gia đều "nhận thức dựa trên bản năng rằng vận mệnh của mình nằm trên mặt biển và thống lĩnh đại dương là điều kiện cần thiết để quốc gia có thể tồn tại".

Năm 1651, Hà Lan từ chối các nỗ lực của Anh trong một hiệp ước có mục tiêu thống nhất hai quốc gia để chống lại các cường quốc Cơ đốc giáo, khi hiệp ước này có thể cho phép Anh tiếp cận nguồn thương mại của Hà Lan. Để đáp trả, một Quốc hội Anh ngày càng tự tin đã thông qua Đạo luật Hàng hải đầu tiên, nghiêm cấm tất các tàu của bên thứ ba được chuyên chở hàng hóa nhập khẩu của châu Âu vào nước Anh hay vào các thuộc địa của Anh ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Mục tiêu của bộ luật này không hề bí mật với cả London và The Hague: một bộ phận lớn chuyên chở hàng hóa bằng tàu biển của Hà Lan tập trung vào hoạt động này.

Mô tả hành động của Anh, nhà xã hội học Immanuel Wallerstein nhận xét rằng "bởi Hà Lan trên thực tế là một bá quyền, chỉ có hai cách để tăng cường năng lực thương mại của Anh: hỗ trợ về mặt nhà nước cho thương nhân Anh hoặc đưa ra các ràng buộc đối với thương thân nước ngoài… Thật khó để biết làm thế nào có thể tránh một cuộc thi thố sức mạnh quân sự. Sự khiêu khích đối với người Hà Lan là quá sức chịu đựng, thậm chí ngay cả khi người Anh nghĩ rằng chúng chỉ đơn thuần là phòng thủ". Căng thẳng sục sôi trong năm tiếp theo tại Biển Bắc, khi một cuộc đối đầu đã khiến Anh tuyên bố chiến tranh, khởi động cuộc hải chiến đầu tiên trong tổng số ba cuộc

hải chiến giữa Anh và Hà Lan từ 1652 cho tới 1674. Mặc dù cuộc xung đột giúp Anh chiếm giữ được New York và dẫn đến sự phát triển đầy ngoạn mục của hải quân Anh (tăng thêm hơn 200 tàu chiến tính từ khi Charles I bị hành quyết vào năm 1649 cho tới khi hoàng gia được phục hồi vào năm 1660), hải quân Hà Lan vẫn là lực lượng hùng mạnh nhất châu Âu và gây ra thất bại nặng nề cho Anh trong cuộc tấn công Medway năm 1667.

Cuối cùng, ưu thế về thương mại và sức mạnh biển của Hà Lan vẫn được duy trì chắc chắn, đối đầu Anh - Hà Lan biến mất cùng với cuộc xâm lược nước Anh của hoàng tử Hà Lan William xứ Orange và cuộc Cách mạng Vinh quang sau đó vào năm 1688. Cả hai quốc gia sau đó tiếp tục đứng chung chiến tuyến chống lại kẻ thù không đội trời chung của William, Vua Louis XIV của Pháp.

6. Pháp đối đầu Anh

Thời gian: Cuối thế kỷ XVII cho tới giữa thế kỷ XVIII

Cường quốc thống trị: Pháp

Cường quốc trỗi dậy: Anh

Lĩnh vực cạnh tranh: Đế quốc toàn cầu và quyền lực trên đất liền ở châu Âu

Kết quả: Chiến tranh 9 năm (1689 - 1697), Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha (1701 - 1714), Chiến tranh Kế vị Áo (1740 - 1748), và Chiến tranh bảy năm (1756 - 1763)

Trong suốt khoảng thời gian trị vì của Vua Louis XIV, Pháp trở thành "cường quốc chiếm ưu thế"ở châu Âu. Tuy nhiên, được khuyến khích bởi các thuộc địa đầy thịnh vượng ở Bắc Mỹ và cuộc Cách mạng Vinh quang Anh sớm thách thức ưu thế của Pháp trong một loạt cuộc chiến tranh. Ban đầu, sức mạnh cũng như cuộc tranh đấu với Pháp của Anh xuất phát chủ yếu từ liên

minh với Cộng hòa Hà Lan. Thế nhưng khi Anh tiếp tục nổi lên như một cường quốc thương mại và hải quân đe dọa tới ưu thế thuộc địa và lục địa của Pháp, xung đột của họ trải dài khắp toàn cầu và kết thúc bằng việc Anh trở thành đế quốc bá chủ không thể tranh cãi.

Mặc cho vị thế thống trị của Louis XIV ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVII, quá trình tìm kiếm an ninh tuyệt đối cho nước Pháp của ông đã tạo ra xung đột với một liên minh đối kháng lớn bao gồm nhiều cường quốc châu Âu. Mặc dù về mặt kỹ thuật, nước Pháp đang ở trong trạng thái hòa bình với các nước láng giềng, tuy nhiên Louis đã tăng cường vị thế một cách có hệ thống trong thập niên 1680 bằng việc chiếm đóng các vùng đệm bên ngoài biên giới nước Pháp ở Strasbourg, Luxembourg và Casale. Những lợi ích này lại đi kèm với quá trình xây dựng quân đội, thể hiện tham vọng tiến hành thêm các cuộc viễn chinh khác trong tương lai. Mặc dù sở hữu lực lượng quân đội lớn nhất châu Âu (và vào năm 1689 có thêm lực lượng hải quân lớn nhất), Louis vẫn gia cố hệ thống pháo đài của Pháp, thiết lập 36 tiểu đoàn bộ binh và đặt 140.000 binh lính khác vào tình trạng sẵn sàng chiến đấu.

Tham vọng của ông khiến các nước láng giềng hết sức quan ngại. Năm 1686, hoàng thân Hà Lan William xứ Orange đã thúc giục Hoàng đế La Mã Thần thánh thuộc vương triều Hapsburg Leopold I thành lập Liên minh Augsburg, một liên minh các cường quốc nhằm kiểm soát sự bành trướng của Pháp. Tháng 9 năm 1688, người Pháp vượt sông Rhine tiến vào Philipsburg. William lo sợ ảnh hưởng của Pháp lên bố vợ ông, Vua James II của Anh, một người theo Công giáo, với việc nhiều thần dân của James tỏ ra lo ngại trước viễn cảnh

họ bị cai trị bởi một triều đại chịu ảnh hưởng của giáo hoàng. Ông cũng hiểu rằng một nước Anh không có James sẽ là đồng minh hùng mạnh trong việc áp chế sự trỗi dậy của Pháp. Chưa đầy sáu tuần sau khi Louis vượt sông Rhine, William xâm lược Anh với sự hỗ trợ của nhiều người ủng hộ ở nước này. James tháo chạy và vào năm 1689, William, một người theo phong trào Kháng cách, trở thành vua của nước Anh, bên cạnh vợ là Hoàng hậu Mary.

Đầu năm 1689, Liên minh Augsburg tổng động viên đáp trả hành động vượt sông Rhine của Louis vào mùa hè trước đó. Nước Anh, lúc này đã hợp nhất với Cộng hòa Hà Lan thông qua lãnh đạo chung, đảm đương vị thế như là một trong những thành viên trung tâm của liên minh trong Chiến tranh chín năm chống lại Pháp (1689 - 1697). Theo lời của các sử gia Derek McKay và H. M. Scott, Cách mạng Vinh quang của William, như người ta gọi sau này, đã đưa nước Anh "lên vũ đài châu lục một cách dứt khoát như một cường quốc quân sự cũng như một cường quốc ngoại giao và hải quân"*.

Theo sử gia George Clark, William và nhà lãnh đạo Augsburg còn lại, Hoàng đế La Mã Thần thánh, "xem cuộc chiến là cơ hội để làm suy giảm sức mạnh của Pháp xuống mức mà phần còn lại của châu Âu có thể chấp nhận được". Mặc dù cuộc chiến cuối cùng cũng thành công trong việc hạn chế tham vọng lãnh thổ của Louis, chiến sự một lần nữa quay trở lại vào năm 1701 khi William và vương triều Hapsburg tái tập hợp lực lượng trong nỗ lực ngăn chặn cố gắng sai lầm của Louis nhằm đưa một người nhà Bourbon lên làm vua Tây Ban Nha. Liên minh đã không thể ngăn chặn cháu nội của Louis giành được ngai vàng, thế nhưng họ đã thành công trong việc ép

buộc Louis phải nhường vùng lãnh thổ tại Tân Thế giới cho Anh trong hiệp ước Utrecht.

Một phần kết quả của những gì mà Anh đã giành được thông qua hiệp ước Utrecht là lợi ích kinh tế đáng kể từ các thuộc địa trong suốt những năm 1700. "Xuất khẩu sang Bắc Mỹ gia tăng từ con số trung bình mỗi năm 525.000 bảng vào cuối những năm 1720 lên đến hơn 1 triệu bảng 20 năm sau đó," theo sử gia Lawrence James. Người Anh cũng hưởng lợi từ một loạt các cải cách tài chính dựa trên mô hình của Hà Lan. Tăng trưởng của Anh khiến cho đối thủ Pháp cực kỳ lo ngại. Như các sử gia Robert và Isabelle Tombs đã viết: "Các quan chức Pháp 'sững sờ' và 'ám ảnh' trước sức mạnh tài chính của Anh." Tăng trưởng kinh tế Anh cũng chính là tiền đề cho quá trình bành trướng quân sự: sau Chiến tranh Kế vị Tây Ban Nha, hạm đội hải quân Anh vượt qua sức mạnh của hạm đội Pháp và Tây Ban Nha cộng lại. Sức mạnh tài chính của Anh giúp nước này quyên tiền nhanh chóng trong những thời điểm xung đột. Mặc dù Pháp sở hữu một lực lượng lục quân hùng mạnh, nước Anh "cố gắng chi nhiều hơn Pháp những khi cần thiết, sử dụng gấp năm lần tỷ lệ GNP so với kẻ thù để chuẩn bị cho chiến tranh", như Robert và Isabelle Tombs đã ghi chép lại.

Sự phát triển nhanh chóng của đế chế thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ dẫn tới xung đột ngày càng gia tăng với Pháp liên quan đến quyền tiến hành thương mại và lãnh thổ. Vì thế, Chiến tranh Kế vị Áo năm 1740 (một cuộc xung đột ở Trung Âu trong đó Pháp tham chiến để làm suy giảm vị thế của đối thủ lâu đời, vương triều Hapsburg, trong khi Anh tham chiến để bảo vệ gia tộc này) đã lan ra tới tận châu Mỹ. Mặc dù hòa bình được thiết lập năm 1748 tại Aix-la-Chapelle chấm

dứt cuộc xung đột với thắng lợi của vương triều Hapsburg và Anh, nhưng nó lại không thể làm dịu đi đối đầu giữa Pháp và Anh, mà theo sử gia Anh Lawrence James, "vẫn tồn tại và còn trở nên gay gắt hơn sau năm 1748. Người Pháp vẫn luôn cho rằng mục tiêu lâu dài của Anh là kìm hãm thương mại cũng như chiếm đoạt các thuộc địa của họ". Như để chứng minh cho nỗi sợ của Pháp, Anh tiến hành một cuộc bành trướng quân sự khổng lồ và gia tăng 500% chi tiêu quốc phòng từ 1740 cho tới 1760 sau Chiến tranh Kế vị Áo, trong khi Pháp chỉ có thể tăng 150%.

Năm 1756, đối đầu Pháp - Anh làm bùng nổ Chiến tranh Bảy năm. Thắng lợi quyết định của Anh trước Pháp vào cuối cuộc chiến năm 1763 dẫn tới quá trình tái cân bằng toàn bộ cán cân quyền lực ở Bắc Mỹ và châu Âu. Mặc dù sẽ sớm mất hầu như toàn bộ đế chế của mình tại châu Mỹ - chủ yếu bởi sự can thiệp của Pháp - Anh đã vượt qua Pháp để trở thành đế chế quyền lực hùng mạnh nhất châu Âu, một vị thế mà nước này sẽ duy trì cho tới kỷ nguyên Napoleon.

7. Anh đối đầu Pháp

Thời gian: Cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX
Cường quốc thống trị: Anh/Liên hiệp Vương quốc Anh
Cường quốc trỗi dậy: Pháp
Lĩnh vực cạnh tranh: Đế quốc lục địa và hải dương ở châu Âu
Kết quả: Chiến tranh Cách mạng Pháp (1792 - 1802), và Chiến tranh Napoleon (1803 - 1815)

Thông qua sự khéo léo và khả năng kiểm soát mặt biển, cho tới cuối thế kỷ XVIII, Anh đã bỏ xa các đối thủ và trở thành một trong những quốc gia công nghiệp hóa hàng đầu châu Âu. Thế nhưng, bắt đầu từ Cách mạng Pháp, guồng máy quân sự Pháp một lần

nữa lại trỗi dậy. Dưới thời Napoleon, Pháp chiếm giữ hầu hết lục địa châu Âu và đe dọa sự thống trị của Anh, khiến Anh và Pháp rơi vào tình trạng đối đầu đầy bạo lực. Tuy nhiên, bằng việc tài trợ cho các thế lực chống Napoleon ở châu Âu và chiến đấu xuất sắc trên biển, Anh đã xoay xở tránh được một cuộc xâm lược, cũng như đẩy nhanh quá trình sụp đổ quyền lực của Napoleon.

Trong suốt những năm 1780, làn sóng sáng tạo ở Anh dẫn tới bùng nổ công nghiệp hóa trong nước và các hoạt động thương mại thuộc địa, với giao thương đường biển gia tăng gấp đôi từ năm 1782 cho tới 1788. Cho tới năm 1793, Anh sở hữu 113 tàu chiến tuyến để bảo vệ các lợi ích thương mại của mình, vượt trội so với con số 76 tàu chiến tuyến của một nền kinh tế trọng thương chủ chốt khác ở châu Âu là Pháp. Tuy nhiên, không cần phải chờ đợi lâu cho tới khi quốc đảo nhỏ bé này đối mặt với thách thức mới tới từ địch thủ vĩ đại của mình phía bên kia Eo biển Anh.

Mặc dù nền kinh tế Pháp vẫn còn lạc hậu trong những năm sau cuộc cách mạng 1789, những phát triển về chính trị đáng kể cũng như sự trỗi dậy của chủ nghĩa quân phiệt *ồ* Pháp đã đe dọa hiện trạng ở châu Âu*. Lo lắng về những chuyển động ngày càng cấp tiến của cuộc cách mạng, cũng như về sự an toàn của Vua Louis XVI và vợ ông, Marie-Antoinette, Hoàng đế La Mã Thần thánh Leopold II và Vua Frederick William II của Nga đã đưa ra Tuyên bố Pillnitz năm 1791, kêu gọi các cường quốc châu Âu tuyên chiến với Pháp nếu hoàng gia nước này bị đe dọa. Chỉ có mục đích cảnh báo, thế nhưng bản tuyên bố lại được xem là làm gia tăng xung đột khi phe cấp tiến ở Pháp tuyên chiến vào tháng 4 do cảm thấy bị đe dọa và tiến hành thành công cuộc xâm lược Hà Lan thuộc Áo.

Chiến dịch này đã khiến nỗi sợ hãi trong lòng các chế độ quân chủ châu Âu gia tăng, đặc biệt vì Pháp "đưa ra những mục tiêu chiến tranh mới với những tính toán làm sao gạt ra bên lề và đánh động không chỉ các chế độ quân chủ, mà còn là toàn bộ hệ thống thứ bậc xã hội tạo ra quyền lực của hoàng tộc". Những cải cách tương ứng trong tổ chức quân đội, hệ tư tưởng và trong cả sự hung hăng của Pháp đã chứng minh cho lo lắng không thể ngăn chặn chủ nghĩa cấp tiến ở nước này của châu Âu. Sự dịch chuyển tầng lớp lãnh đạo Pháp từ giới quý tộc sang giới quân sự bình dân đã mở ra nhiều cơ hội cho các tài năng mới tham gia vào quân đội, cũng như gia tăng sự nhiệt thành của người dân đối với nghĩa vụ quân sự; chỉ trong năm 1792, quân đội Pháp có thêm 180.000 tân binh và một chương trình nghĩa vụ quân sự toàn dân trong năm tiếp theo đã gia tăng đáng kể số lượng binh lính, cũng như lòng nhiệt thành cách mạng.

Sự kết hợp giữa sức mạnh quân sự ngày càng gia tăng và một nền chính trị cấp tiến đã tạo ra tình trạng hoảng loạn ở Anh. Trong một thông điệp gửi tới Hạ viện năm 1793, Vua George III đã yêu cầu "tăng cường hơn nữa các lực lượng quân sự ở cả trên bộ và trên biển", như là biện pháp chống lại "sự bực dọc và tham vọng từ phía Pháp, vốn luôn tạo ra nguy hiểm cho lợi ích chung của châu Âu, đặc biệt khi chúng kết hợp với việc truyền bá các quy tắc… hoàn toàn mang tính chất phá hoại nền hòa bình và trật tự của xã hội dân sự". Theo sử gia Anh William Doyle, nếu việc Pháp xâm lược các quốc gia vùng đất thấp đã khiến Anh chú ý, thì vụ hành quyết Vua Louis XVI vào tháng 1 năm 1793 chính là giọt nước tràn ly, kích động phản ứng của Anh và khiến cho Anh "thiết lập một liên minh lớn chống Pháp". Vào đầu năm 1793, liên minh bao gồm các cường quốc châu

Âu này đã gây chiến và tìm cách đảo ngược các lợi ích lãnh thổ của Pháp. Những cố gắng ấy đã không thành công: Pháp tăng cường kiểm soát lãnh thổ của mình trong thập niên 1790 bằng việc thôn tính Hà Lan, Bắc Ý và sáp nhập vùng lãnh thổ Louisiana ở Bắc Mỹ trong thời gian ngắn.

Nỗi lo sợ của Anh trước chủ nghĩa bành trướng Pháp lên tới mức đe dọa mang tính sống còn khi Napoleon Bonaparte chiếm quyền trong cuộc Chính biến ngày 18 tháng Brumaire năm 1799 (tức ngày 9 tháng 11 năm 1799) và tiến hành một chiến dịch nhằm thống trị châu Âu. Đặc biệt, Napoleon được cho là đã nói với Hội đồng Đốc chính Pháp vào năm 1797 rằng Pháp "phải tiêu diệt nền quân chủ Anh, nếu không sẽ bị chính nó tiêu diệt", và ông cũng tuyên bố sẽ "hủy diệt nước Anh. Nếu điều đó được tiến hành xong, châu Âu sẽ nằm dưới chân chúng ta". Anh xem những lời đe dọa này là nghiêm túc. "Chúng ta ngồi đây với nỗi lo lắng thường trực Bonaparte sẽ phát động xâm lược như ông ta đã đe dọa," George III tâm sự vào năm 1803. Thậm chí, ngay cả khi Napoleon thất bại trong việc triển khai cuộc xâm lược trong thời gian ngắn, những tiến bộ mà ông ta đạt được ở châu Âu lục địa đã củng cố quan điểm có từ lâu của Anh rằng an ninh của nước này đòi hỏi họ phải ngăn chặn sự xuất hiện của một bá quyền lục địa ở châu Âu, mà trong trường hợp không còn một địch thủ nào khác ở lục địa, bá quyền này sẽ dịch chuyển nguồn tài nguyên sang xây dựng một hạm đội để thách thức nước Anh. Thủ tướng William Pitt đã phản ứng bằng một chiến lược, mà theo sử gia quân sự Michael Leggiere là có mục đích không chỉ "phục hồi cán cân quyền lực ở châu Âu bằng cách ép buộc Pháp phải từ bỏ các cuộc chinh phục, ví dụ như ở các nước vùng đất thấp", mà còn biến

Anh trở thành "người thống lĩnh biển cả với vị thế độc quyền rõ ràng trong thương mại quốc tế".

Thật may mắn cho Anh, Napoleon chưa bao giờ có thể phát triển được một lực lượng hải quân có khả năng thay thế vị thế thống trị biển cả của nước Anh. Năm 1805, Phó Đô đốc Horatio Nelson đánh bại hạm đội Pháp ở Trafalgar, chấm dứt tham vọng xâm lược Anh của Napoleon và giữ cho Anh được an toàn với vai trò là quốc gia hỗ trợ tài chính cho các kẻ thù của Napoleon ở châu Âu. Sau đó, trong khi Napoleon tiếp tục các hoạt động bành trướng ở lục địa châu Âu nhưng đồng thời cũng tạo ra một khoản nợ công khổng lồ, lợi thế về kinh tế và ngoại giao của Anh ngày càng trở nên vượt trội, biến London trở thành niềm hy vọng lớn cho khối chống Napoleon ở châu Âu. Như Paul Kennedy giải thích: "Chính phủ Paris sẽ không bao giờ có thể đảm bảo rằng các cường quốc lục địa khác sẽ vĩnh viễn chấp nhận sự thống trị của Pháp một khi nước Anh - nước đã cung cấp viện trợ, đạn dược và thậm chí có thể là binh lính - vẫn còn độc lập." Lung lay sau thất bại trên bộ đầu tiên trong cuộc xâm lược không được chuẩn bị kỹ càng chống lại Nga vào năm 1812, Napoleon liên tiếp phải hứng chịu những thất bại quy mô lớn và đi đến thất bại cuối cùng trong tay một liên minh do Anh dẫn dắt tại Waterloo năm 1815.

8. Pháp và Anh đối đầu Nga

Thời gian: Giữa thế kỷ XIX
Cường quốc thống trị: Đế chế Pháp (lục địa) /Anh (trên biển)
Cường quốc trỗi dậy: Nga
Lĩnh vực cạnh tranh: Đế quốc toàn cầu, tranh giành ảnh hưởng ở Trung Á và Đông Địa Trung Hải
Kết quả: Chiến tranh Crimea (1853 - 1856)

Trong suốt nửa đầu thế kỷ XIX, Nga gây ra nỗi sợ hãi ở châu Âu khi nước này gia tăng sức mạnh quân sự và mở rộng lãnh thổ một cách vững chắc. Pháp và Anh, với vai trò là những người chơi thống trị thương mại toàn cầu với mạng lưới lãnh thổ ở Trung Đông và Nam Á trở nên đặc biệt quan ngại trước những nỗ lực liên tục của Nga nhằm tận dụng sự suy yếu của Đế chế Ottoman. Căng thẳng lên tới đỉnh điểm trong Chiến tranh Crimea, một cuộc xung đột chứng minh cho vị thế thống trị của Anh và Pháp, cũng như phơi bày điểm yếu chưa bộc lộ đằng sau sự trỗi dậy của Nga.

Nga giành được nhiều khu vực rộng lớn sau các cuộc chiến tranh Nga - Thổ (1806 - 1812 và 1828 - 1829), mở rộng thêm các vùng đất nằm dưới quyền bảo hộ của nước này ở Đông Âu và vùng Caucasus, cũng như gia tăng khả năng tiếp cận của Nga với Biển Đen. Các cuộc chiến tranh này cùng với những chiến dịch của Nga ở Ba Tư và Đông Âu đã giúp Nga mở rộng đáng kể lãnh thổ: Nga tiếp nhận toàn bộ hay một phần các vùng đất mà ngày nay là Phần Lan, Ba Lan, Georgia, Azerbaijan và Armenia chỉ trong cuối thế kỷ XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX, tiếp cận một cách nguy hiểm khu vực trung tâm quyền lực châu Âu*. Lãnh thổ và quân đội của Nga được mở rộng: vốn đã sở hữu quy mô gấp đôi quân đội Pháp hoặc Anh vào năm 1820, quân đội Nga phát triển với quy mô lớn hơn đáng kể so với cả quân đội Anh và Pháp cộng lại vào năm 1853.

Với mỗi một bước tiến, nỗi sợ hãi lại gia tăng với lý do Nga có thể đe dọa cán cân quyền lực toàn cầu khi biến "con bệnh" của châu Âu - như Sa hoàng hay gọi Đế chế Ottoman khi đó - trở thành một quốc gia do Nga bảo hộ hiệp ước Adrianople năm 1829 giữa St. Petersburg và Constantinople đã thuyết phục Huân tước Heytesbury,

Đại sứ Anh ở Nga, rằng Nga sẽ sớm khiến cho người Ottoman phải "tuân phục mệnh lệnh của Sa hoàng, cũng như các hoàng tử Ấn Độ tuân phục mệnh lệnh của Công ty Đông Ấn Anh vậy". Đó chính là lý do khiến cả Anh và Pháp tiến hành can thiệp về ngoại giao ủng hộ Ottoman trong Chiến tranh Ai Cập - Ottoman năm 1831 - 1833, khi cả hai lo sợ rằng một Đế chế Ottoman suy yếu sẽ dễ dàng bị tổn thương trước các sức ép từ Nga.

Theo sử gia Brendan Simms, những nỗ lực liên tục của Nga nhằm chiếm đoạt quyền lực của Ottoman và nhằm gây ảnh hưởng ở Đông Âu đã chứng minh cho Anh thấy rằng Nga có ý định "không những chia cắt Đế chế Ottoman, mà còn thống trị toàn bộ châu Âu" và đảm bảo quyền kiểm soát Dardanelles, cửa ngõ giúp Hạm đội Biển Đen của Nga có thể tiếp cận Địa Trung Hải. Thứ được gọi là Vấn đề Phương Đông này tạo ra mối đe dọa rất lớn tới ưu thế hải quân của Anh. Một số nhân vật ở Anh thậm chí còn tin rằng Nga có thể thách thức sức mạnh thuộc địa của Anh ở Ấn Độ.

Henry Kissinger đề xuất một cách giải thích liên quan tới mối lo ngại của Anh và Pháp: "Mọi thứ về nước Nga - chủ nghĩa tuyệt đối, quy mô, tham vọng toàn cầu và những nỗi bất an của nước này - chính là những thách thức ngầm hiểu đối với quan niệm về trật tự quốc tế truyền thống của châu Âu". Nỗi lo lắng mà Kissinger đã nhận diện thể hiện rõ ràng trong công luận của Pháp và Anh. Một một ví dụ sống động cho vấn đề này là một ấn bản du lịch nổi tiếng của Pháp đương thời đã mô tả Nga là quốc gia sở hữu tham vọng "bao la và thái quá", với "mục tiêu là áp đặt sự độc đoán chuyên chế lên các quốc gia khác". Cho đến khi Nga bị thử thách trong một cuộc chiến

gay gắt, cả Nga và các đối thủ đều nhận ra rằng cường quốc này chỉ là một "người khổng lồ đứng trên đôi chân đất sét".

Năm 1853, Sa hoàng Nicholas I yêu cầu Sultan Abdül Mejid phải công nhận quyền bảo hộ của Nga đối với những người theo Chính Thống giáo ở Constantinople và Đất Thánh. Các nhà ngoại giao Anh đã làm trung gian hòa giải cho cuộc xung đột, thế nhưng cuối cùng lại không đạt được một thỏa thuận mà vị sultan Ottoman có thể đồng tình. Khi ngoại giao thất bại, vị sultan tuyên chiến với Nga. Sa hoàng nhanh chóng tấn công, đưa binh lính chiếm giữ các Công quốc Danube (ngày nay là Moldova và Romania) và xây dựng hạm đội Biển Đen ở Sevastopol, thủ đô Crimea. Sau khi người Nga tiêu diệt thành công một hạm đội Ottoman ở Sinope, Anh và Pháp không thể ngồi yên được nữa. Mặc Sa hoàng ra sức phủ nhận, cả hai quốc gia đều lo sợ sự sụp đổ của Đế chế Ottoman và khoảng trống quyền lực mà sau đó nước Nga sẽ thế chỗ. Đối với Anh, việc Nga chiếm giữ Constantinople sẽ tạo ra một mối đe dọa không thể chấp nhận được tới vị thế của Anh ở Địa Trung Hải. Nỗi sợ hãi trước sự bành trướng của Nga đã khiến Anh và Pháp thống nhất hành động chung, bao gồm việc gửi một hạm đội tới Biển Đen và đưa ra một tối hậu thư yêu cầu Nga rút hết quân khỏi các Công quốc. Khi Nga từ chối, Pháp và Anh tuyên chiến và gửi một lực lượng viễn chinh tới Crimea.

Sự lạc hậu về kỹ thuật và tổ chức đã phản bội nước Nga trên chiến trường. Thất bại cuối cùng của các lực lượng Nga tại Sevastopol đã làm tan vỡ những ảo tưởng về sự ưu việt quân sự của Nga, gia tăng uy tín và sự tự tin của Pháp và Anh, giúp một Đế chế Ottoman ốm yếu sống sót thêm tận 65 năm nữa. Như sử gia hải quân Adam Lambert đã kết luận: "Anh, Pháp và Nga chiến đấu với

nhau ở quy mô toàn cầu nhằm giành lấy vị thế thống trị châu Âu - một phần thưởng tạm thời được trao cho Pháp - và vị thế thống trị thế giới, thứ mà người Anh sẽ tiếp tục nắm giữ trong hai thế hệ tiếp theo.”

9. Pháp đối đầu Đức

Thời gian: Giữa thế kỷ XIX
Cường quốc thống trị: Pháp
Cường quốc trỗi dậy: Đức
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền ở châu Âu
Kết quả: Chiến tranh Pháp - Phổ (1870 - 1871)

Theo lời sử gia Paul Kennedy dưới sự cai trị của Napoleon III, Pháp trỗi dậy “mạnh mẽ và đầy tự tin” trong nửa sau thế kỷ XIX, trở thành cường quốc lục địa chủ chốt ở Tây Âu. Thế nhưng Otto von Bismarck của Phổ, một chính khách với những kỹ năng hiếm có đang đứng trên đỉnh của một nền kinh tế phát triển nhanh chóng sẽ sớm theo đuổi tham vọng tạo ra một nước Đức thống nhất và lật đổ vị thế của Pháp. Trong khi Bismarck xem chiến tranh là thứ cần thiết để thống nhất các quốc gia Đức, Pháp lại xem xung đột như là một cách nhằm hạn chế sự trỗi dậy phi thường của Đức. Cuộc chiến kéo dài trong một năm đã chứng minh tầm nhìn chiến lược của Bismarck và củng cố vị thế của Đức như một cường quốc vĩ đại và thống nhất.

Năm 1850, đế chế thuộc địa của Pháp trải rộng toàn cầu, từ các hòn đảo tại Thái Bình Dương cho tới vùng Caribbe, Tây Phi và Đông Nam Á. Nền kinh tế chế tạo nội địa của Pháp là nền kinh tế có năng suất cao nhất châu Âu lục địa. Chi phí quốc phòng của Pháp vào năm 1860 vượt qua mọi đối thủ khác trừ Nga, và hải quân lớn mạnh tới nỗi, như Paul Kennedy đã nhận xét, “vào thời điểm đó… hải quân

Pháp đã khiến cho đối thủ bên kia eo biển Anh hết sức lo ngại". Cũng vào năm 1860, các cuộc can thiệp quân sự của Pháp vào Crimea và Chiến tranh Độc lập của Ý lần thứ hai đã đưa Paris lên vị thế người bảo hộ an ninh chủ chốt của lục địa. Tuy nhiên, ưu thế đó không tồn tại được lâu. 10 năm sau, Napoleon III phải đối mặt với một trong những guồng máy quân sự vĩ đại nhất mà châu Âu từng chứng kiến: nước Phổ của Otto von Bismarck.

Sau khi đánh bại Đan Mạch vào năm 1864 và Áo năm 1866, Phổ đã đặt Pháp, như sử gia Michael Howard nhận xét, "vào trạng thái nguy hiểm nhất của mọi trạng thái; đó là một cường quốc tự nhận thấy vị thế của mình bị hạ xuống hàng thứ hai". Trong khi Phổ vào năm 1820 chỉ có dân số bằng 1/3 Pháp, song những vụ thôn tính vào thập niên 1860 đã khiến cho tỷ lệ trên bùng nổ lên đến con số 4/5 vào năm 1870. Ngoài ra, "nhờ vào việc áp dụng nghĩa vụ quân sự toàn dân", Bismarck đã huy động được "một lực lượng quân đội lớn hơn 1/3 so với Pháp". Một sử gia Pháp sau đó đã khẳng định rằng lực lượng quân sự bao gồm 1,2 triệu binh lính mà Bismarck đã điều động được là chưa từng thấy trong lịch sử "kể từ đạo quân huyền thoại của Xerxes". Quá trình phát triển công nghiệp ở Phổ cũng gây kinh ngạc không kém, bởi tăng trưởng từ mức sản lượng sắt và thép chỉ bằng một nửa Pháp vào năm 1860 cho tới khi vượt qua Pháp 10 năm sau đó. Bismarck cũng phát triển một hệ thống vận chuyển đường sắt tương ứng. Theo sử gia Geoffrey Wawro, sự phát triển nhanh chóng này "là những dấu hiệu đáng báo động đe dọa che mờ hoàn toàn sức mạnh của Pháp". Do đó, không ngạc nhiên khi Phổ "bao trùm chính sách đối ngoại và đối nội của Pháp sau năm 1866".

Mục tiêu của Bismarck là sáp nhập các quốc gia Nam Đức, bao gồm Baden, Württemberg, Bavaria và Hesse vào Liên bang Bắc Đức do Phổ kiểm soát. Là một chiến lược gia bậc thầy, ông kết luận rằng một cuộc chiến chống lại Pháp khiến các quốc gia Đức độc lập ở miền Nam sợ hãi và ngả vào vòng tay của Phổ sẽ là bước đi quyết định hướng tới thống nhất toàn bộ nước Đức. Như Bismarck sau đó đã nhận định: “Tôi chắc chắn rằng một cuộc chiến giữa Pháp và Phổ sẽ xảy ra trước khi quá trình xây dựng một nước Đức thống nhất trở thành hiện thực.”

Tất cả những gì mà Phổ phải làm là khiêu khích chiến tranh. Nhận thức được lo lắng của Napoleon về sự trỗi dậy của Phổ ở phía Đông, Bismarck đã tìm thấy một cơ hội không thể tuyệt vời hơn để gia tăng thêm nỗi sợ hãi của Pháp bằng việc đe dọa đặt một vị hoàng tử nhà Hohenzollern lên ngai vàng Tây Ban Nha*. Pháp do đó sẽ phải đối đầu với quyền lực Đức ở cả hai phía.

Ứng cử viên nhà Hohenzollern và Bức điện tín Ems (một bức điện tín chỉ bao gồm một nửa sự thật đã bị Bismarck thao túng, nói rằng đã có một cuộc đối đầu giữa nhà vua Phổ và đại sứ Pháp) góp phần vào quyết định tuyên chiến chống lại Phổ của Napoleon vào tháng 7 năm 1870. Qua đó, Pháp đã phạm phải một sai lầm chiến lược thường thấy ở các cường quốc thống trị: chọn hành động mà họ tin rằng sẽ ngăn chặn cường quốc trỗi dậy khỏi vượt mặt vị thế của mình, thế nhưng trên thực tế lại đẩy nhanh những khó khăn mà họ sợ hãi nhất. Pháp vẫn còn tự tin vào năm 1870 (dù hóa ra lại là sai lầm) rằng nước này có thể đánh bại mối đe dọa Phổ, nhưng lại cảm thấy họ cần tiến hành một cuộc tấn công phủ đầu trước khi Phổ phát triển mạnh hơn. Vì các quốc gia Nam Đức xem Pháp là một nước

chuyên gây hấn, họ quyết định tham gia Liên bang Bắc Đức, đúng như những gì Bismarck đã tiên liệu. Michael Howard nói rằng: “Không nghi ngờ gì khi Pháp là kẻ gây hấn trực tiếp, tuy nhiên Bismarck lại không phải là người âm mưu gây ra những nguyên nhân trực tiếp khiến cho Pháp kích động.” Sau chiến thắng mang tính quyết định, một nước Đức thống nhất trỗi dậy và sở hữu lực lượng quân đội hùng mạnh nhất Lục địa. Brendan Simms viết, nước Đức đã trở thành “một người khổng lồ theo mọi tiêu chuẩn”. Vì thế, một cuộc chiến đã đẩy Bismark lên hàng ngũ những chính khách vĩ đại, khiến cho Napoleon bị bắt giữ và sau đó bị lưu đày dường như là một lựa chọn tốt cho Pháp và cả nước Phổ.

10. Trung Quốc và Nga đối đầu Nhật Bản

Thời gian: Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX
Cường quốc thống trị: Trung Quốc và Nga
Cường quốc trỗi dậy: Nhật Bản
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền và trên biển ở Đông Á
Kết quả: Chiến tranh Trung - Nhật lần thứ nhất (1894 - 1894) và Chiến tranh Nga - Nhật (1904 - 1905)

Bước vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, có hai cường quốc thống trị lục địa châu Á: nhà Thanh ở Trung Quốc, trong hàng thế kỷ là cường quốc khu vực chiếm ưu thế, và Đế quốc Nga, một đại cường ở châu Âu từ lâu đã có tham vọng ở châu Á - Thái Bình Dương. Nhưng kể từ Duy tân Minh Trị năm 1868, cả hai quốc gia sẽ phải lo sợ trước một mối đe dọa mới xuất phát từ đảo quốc Nhật Bản đang được hiện đại hóa nhanh chóng. Cho tới năm 1905, Trung Quốc và Nga đã bị trừng phạt bởi hai cuộc chiến tranh hủy diệt chống lại một Nhật Bản đầy tham vọng, và cả hai

đã phải đấu tranh với một quyền lực Thái Bình Dương mới với tốc độ phát triển dường như không có điểm dừng.

Tốc độ phát triển kinh tế và tiến bộ quân sự nhanh chóng đã tạo điều kiện cho sự trỗi dậy của Nhật Bản cuối thế kỷ XIX: GNP gia tăng gấp ba lần từ năm 1885 cho tới 1899, đồng thời chi tiêu quân sự gia tăng ngoạn mục khi Nhật hoàng Minh Trị đã xây dựng một lực lượng lục quân và hải quân thường trực đáng gờm. Năm 1880, chi tiêu quân sự chiếm 19% ngân sách Nhật Bản; cho tới năm 1886, con số này tăng lên 25%, và năm 1890 là 31 %.

Sức mạnh gia tăng của Nhật Bản tăng cường nỗi oán giận bên trong tầng lớp lãnh đạo của nước này trước vị thế thứ yếu của Nhật ở khu vực, khi so sánh với các cường quốc phương Tây và Trung Quốc, thổi bùng "cảm giác cấp bách rằng họ phải hành động năng nổ hơn nữa" để gia tăng ảnh hưởng của Nhật Bản. Sức mạnh quân sự được cải thiện cho phép các lãnh đạo quốc gia nghiêm túc suy tính về những hành động bành trướng lãnh thổ tới các đảo ở Thái Bình Dương và trên đại lục châu Á, thách thức trực tiếp vị thế bá chủ của Trung Quốc cũng như những mưu đồ dễ nhận thấy của Nga ở khu vực. Thế nhưng, để có thể triển khai sức mạnh hiệu quả, Nhật Bản cần có chỗ đứng ở đại lục: bán đảo Triều Tiên.

Bắt đầu từ thập niên 1870, các chính sách thay đổi từ từ của Nhật Bản đối với Triều Tiên đóng vai trò như một phong vũ biểu cho sự tự tin và hung hăng ngày càng tăng cao của Nhật Bản như một cường quốc đang trỗi dậy. Ban đầu, các chính sách này chủ yếu thúc đẩy các cải cách nhằm tăng cường năng lực của chính phủ Triều Tiên và các thể chế ở đây để chống lại ảnh hưởng của Trung Quốc, đồng thời gia tăng ảnh hưởng của Nhật Bản trong khi từ từ lôi kéo Triều

Tiên ra xa Bắc Kinh. Như sử gia về Nhật Bản Peter Duus đã viết, tầm quan trọng chiến lược của Triều Tiên không chỉ đơn thuần là vì vị trí ngay bên cạnh Nhật Bản, mà còn vì Triều Tiên không có khả năng phòng thủ trước các lực lượng tới từ bên ngoài… Nếu Triều Tiên vẫn còn 'lạc hậu' hay 'không văn minh', nó vẫn sẽ yếu đuối, và nếu quốc gia này yếu đuối, nó sẽ là miếng mồi ngon cho những kẻ săn mồi tới từ bên ngoài". Thế nhưng, ngay trước khi Chiến tranh Trung - Nhật sắp xảy ra vào năm 1894, sử gia Akira Iriye đã lưu ý, mục tiêu của Nhật "không còn là duy trì cán cân quyền lực giữa Nhật Bản và Trung Quốc, mà là xóa bỏ ảnh hưởng của Trung Quốc ra khỏi bán đảo".

Mối lo ngại dài hạn của Nhật Bản về ảnh hưởng của phương Tây - và đặc biệt là Nga - ở Đông Á là động lực khiến cho nước này ngày càng hung hăng hơn. Nhật hoàng lo sợ rằng Nga có thể phản ứng trước sự trỗi dậy nhanh chóng của Nhật Bản bằng cách sử dụng tuyến đường sắt xuyên Siberia mới (bắt đầu hoạt động năm 1891) để can thiệp vào Bán đảo Triều Tiên hay thậm chí xâm lược Nhật Bản. Yamagata Aritomo, một nguyên soái kiêm thủ tướng Nhật Bản, đã nói thẳng vào năm 1893 rằng: "Kẻ thù của chúng ta không phải là Trung Quốc hay Triều Tiên, mà là Anh, Pháp, Nga."

Năm 1894, cuộc khởi nghĩa nông dân ở Triều Tiên với tên gọi Khởi nghĩa Đông Học đã buộc nhà vua Triều Tiên Yi Myeong-bok phải cầu cứu quân đội Trung Quốc để trấn áp bạo lực. Nhật Bản - không muốn thấy ảnh hưởng được gây dựng cẩn thận của mình bị xói mòn bởi sự can thiệp của Trung Quốc - cũng đã gửi quân tới Triều Tiên, khiến cho hai bên đối đầu trực tiếp với nhau. Sự chuẩn bị về mặt quân sự của Nhật đã khiến đối thủ choáng váng, và các lực lượng của Nhật hoàng nhanh chóng đánh đuổi quân Trung Quốc ra

khỏi Bình Nhưỡng, giành chiến thắng bất ngờ trước hạm đội hải quân Bắc Dương của Trung Quốc và đổ bộ xuống Đông Nam Mãn Châu, tiến quân về phía Tây Bắc vào sâu trong lãnh thổ Trung Quốc. Chiến tranh Trung - Nhật kết thúc một năm sau đó trong sự nhục nhã của Bắc Kinh với hiệp ước Shimonoseki, công nhận Triều Tiên độc lập (thực chất là biến Triều Tiên từ chư hầu của Trung Quốc thành chư hầu của Nhật Bản) và nhượng lại Đài Loan, quần đảo Bành Hồ và bán đảo Liêu Đông cho Nhật Bản.

Những lo ngại của Nhật Bản về ý định kiềm chế của Nga cũng đã được chứng minh từ trước. Lo lắng trước chiến thắng quá dễ dàng của Nhật Bản cũng như các điều khoản có phần cực đoan của hiệp ước, Nga, Pháp và Đức đã tiến hành một cuộc can thiệp ba bên ngay sau khi hiệp ước được ký kết. Cuộc can thiệp này, qua đó một Nhật Bản đầy bối rối phải chịu lùi bước, đã bác bỏ điều khoản chuyển giao vùng Đông Nam Mãn Châu từ Trung Quốc sang Nhật Bản, qua đó loại bỏ nguy cơ quá trình bành trướng của Nhật Bản có thể tiến sát lãnh thổ Nga.

Tuy nhiên, sự việc này lại khiến cho quyết tâm loại bỏ mối đe dọa Nga của Nhật Bản trở nên sắt đá hơn. "Kể từ sự sỉ nhục năm 1895," theo sử gia J. N. Westwood, chính phủ Nhật Bản "đã cố gắng chuẩn bị cho một cuộc chiến chắc chắn sẽ xảy ra với Nga." Sự chuẩn bị của Nhật hết sức ấn tượng, gần như gia tăng gấp ba lần số lượng thủy thủ phục vụ trong hải quân trong khoảng thời gian mười năm sau Chiến tranh Trung - Nhật, cũng như gia tăng gấp chín lần số lượng binh lính lục quân. Phản ứng trước việc Nga đã hợp tác với Pháp và Đức trong can thiệp ba bên, Nhật Bản cố gắng loại bỏ bất cứ nỗ lực

ngăn chặn nào từ châu Âu bằng việc khởi động liên minh Anh - Nhật vào năm 1902. Nhật Bản quyết tâm đuổi Nga ra khỏi Mãn Châu.

Không thể thương lượng về việc rút quân Nga khỏi Cảng Arthur, Nhật Bản tiến hành một cuộc tấn công bất ngờ nhắm vào hạm đội Nga đang đậu ở cảng này (trên bờ biển Mãn Châu) vào tháng 2 năm 1904. Cuộc tấn công đã châm ngòi cho Chiến tranh Nga - Nhật kéo dài trong một năm rưỡi. Một lần nữa, các lực lượng Nhật Bản đã giành chiến thắng thuyết phục và đạt được mục tiêu của mình trong việc đẩy Nga ra khỏi Mãn Châu với hiệp ước Portsmouth. Với việc Nga biến mất khỏi Mãn Châu, Nhật đã xóa bỏ thêm một rào cản trên con đường trở thành bá quyền ở Thái Bình Dương.

11. Anh đối đầu Mỹ

Thời gian: Đầu thế kỷ XX

Cường quốc thống trị: Anh

Cường quốc trỗi dậy: Mỹ

Lĩnh vực cạnh tranh: Thống trị kinh tế toàn cầu, thống trị về hải quân ở Tây Bán cầu

Kết quả: Không có chiến tranh

Trong thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, về kinh tế, Mỹ đã vượt qua đế quốc hàng đầu thế giới là Anh và hạm đội đang phát triển của Mỹ trở thành một đối thủ đầy khó chịu của Hải quân Hoàng gia. Và khi Mỹ bắt đầu áp đặt ưu thế của mình ở Tây Bán cầu, nước Anh vì đang phải đối mặt với các thách thức bao gồm những mối đe dọa ngay gần sát bên, cũng như phải duy trì một đế chế thuộc địa trải rộng, đã chấp nhận thích ứng với sự trỗi dậy của Mỹ. Những thỏa hiệp từ phía Anh cho phép Mỹ có thể đạt được vị thế thống trị một cách hòa bình ở khu vực Tây Bán cầu. Quá trình xích lại gần nhau vĩ đại này đã đặt nền tảng cho liên

minh Mỹ - Anh trong hai cuộc thế chiến và duy trì một "mối quan hệ đặc biệt" mà cả hai quốc gia ngày nay cho là lẽ dĩ nhiên.

Trong vòng ba thập niên cuối cùng của thế kỷ XIX, Mỹ trỗi dậy từ đống tro tàn của cuộc nội chiến để trở thành một người khổng lồ về kinh tế. GDP của Mỹ, vốn đã vượt Anh vào đầu những năm 1870, vào năm 1916 đã vượt qua tổng GDP của toàn bộ Đế chế Anh cộng lại. Từ năm 1890 cho tới năm 1914, một nước Mỹ phát triển nhanh chóng có mức tiêu thụ năng lượng và sản lượng sắt thép lớn gấp ba lần Anh, và tất cả đều là những thước đo quan trọng của quá trình công nghiệp hoá. Và khi thịnh vượng giúp gia tăng sự tự tin của Mỹ, Washington cũng trở nên ngày càng quyết đoán ở Tây Bán cầu, khẳng định bản thân sẽ đóng vai trò trọng tài trong các tranh chấp giữa các nước châu Âu và các nước Mỹ Latin. Vai trò khu vực của Mỹ được mở rộng dẫn tới lo ngại sẽ xuất hiện xung đột giữa các cường quốc. Vào cuối năm 1895, nỗi sợ rằng Mỹ sẽ tham gia vào một cuộc xung đột lãnh thổ giữa Anh và Venezuela đã gây hoảng loạn tại Sàn Chứng khoán New York. Vào tháng 1 năm 1896, Thủ tướng Salisbury đã khuyên Bộ trưởng Bộ Tài chính Anh rằng "một cuộc chiến tranh với Mỹ, không phải trong năm nay mà là trong một tương lai không xa - rất có khả năng xảy ra".

Hải quân Mỹ lúc này vẫn còn nhỏ bé nếu so sánh với Hải quân Hoàng gia, nhưng lực lượng này đang phát triển mạnh mẽ (đặc biệt sau Chiến tranh Tây Ban Nha - Mỹ và sau khi nhân vật hiếu chiến Theodore Roosevelt lên làm tổng thống). Trọng tải hải quân Mỹ đã gia tăng gấp ba lần từ năm 1900 tới năm 1910. Bộ trưởng Bộ Hải quân Anh thừa nhận vào năm 1901: "Nếu người Mỹ lựa chọn trả giá cho những gì họ dễ dàng đạt được, họ có thể từ từ xây dựng một lực

lượng hải quân hoàn toàn ngang bằng và sau đó là lớn hơn lực lượng hải quân của chúng ta." Với quan điểm thực tế này, ông cũng lập luận rằng: "Tôi sẽ không bao giờ gây bất hòa với người Mỹ nếu có thể tránh được."

Trước sự kinh hoàng của Văn phòng Chiến tranh Anh, Bộ Hải quân lặng lẽ loại bỏ Mỹ ra khỏi Tiêu chuẩn Song Cường, vốn yêu cầu Anh phải duy trì số lượng tàu chiến gấp đôi hai địch thủ lớn nhất cộng lại. Bộ Hải quân khi đó phải bận tâm hơn tới các mối nguy hiểm cận kề và đã làm hết sức để tránh chiến tranh với Mỹ. Năm 1904, sĩ quan hải quân cao cấp nhất của Anh đã nói với cấp trên của ông trong Bộ Hải quân rằng nước Anh nên "sử dụng bất cứ phương pháp nào có thể để tránh một cuộc chiến tranh như vậy", bởi "chúng ta không có cách nào thoát khỏi một thất bại áp đảo và đáng xấu hổ dưới tay Mỹ". Vì thế, "chuẩn bị chiến tranh là sự lãng phí thời gian cực kỳ lớn".

Salisbury diễn tả sự hối hận của rất nhiều người Anh vì đã thất bại trong việc đối đầu với mối đe dọa do Mỹ tạo ra trước đó: Thật buồn, nhưng tôi sợ rằng Mỹ chắc chắn sẽ tiến lên phía trước và không thứ gì có thể khôi phục sự cân bằng giữa hai đất nước. Nếu can thiệp vào cuộc nội chiến, có lẽ chúng ta đã có thể làm giảm sức mạnh của Mỹ xuống mức độ có thể kiểm soát được. Thế nhưng, một quốc gia không thể có hai cơ hội như thế trong suốt quá trình tồn tại được."

Thay vì thách thức sự trỗi dậy của Mỹ thông qua chiến tranh, Anh đã thích ứng, cố gắng tiến hành công cuộc "nối lại tình hữu nghị lớn". Phải đối mặt với những mối đe dọa ở gần hơn và đáng lo ngại hơn, phải dàn trải lực lượng để bảo vệ các tài sản của đế chế và không

tồn tại bất cứ một đối thủ khả dĩ nào của Mỹ ở Tây Bán cầu mà Anh có thể nhờ cậy, London không còn lựa chọn nào khác ngoài đáp ứng các tham vọng của Mỹ. Anh đã phải chấp nhận những thứ mà nhiều người Anh xem là yêu sách vô lý của Mỹ liên quan tới các tranh chấp lãnh thổ ở Canada và Mỹ Latin, quyền đánh bắt cá béo bở và quyền kiểm soát kênh đào Panama tương lai. Theo sử gia Anne Orde: "Cho tới cuối năm 1903, thông qua một chuỗi những nhượng bộ mà phía Mỹ không hề nhân nhượng, Anh đã phải chấp nhận sự thống trị của Mỹ ở Tây Bán cầu từ Venezuela cho tới Alaska."

Người Anh có lẽ có lý khi tỏ ra tức giận trước sự vô ơn của Mỹ đối với một thế kỷ "an ninh miễn phí" mà Anh đã tạo dựng*. Thế nhưng, sự sẵn sàng chấp nhận thỏa hiệp của London đã giúp chữa lành sự thù địch lâu đời giữa hai nước, đến mức khi chiến tranh nổ ra vào năm 1914, Mỹ đã trở thành nguồn hỗ trợ vật tư và tài chính cho Anh. Các khoản vay và hỗ trợ của Mỹ trong suốt Thế chiến I, cũng như sự tham gia cuối cùng của Mỹ vào cuộc chiến với tư cách là đồng minh của Anh đã góp phần quyết định trong việc đánh bại Đức.

12. Anh đối đầu Đức

Thời gian: Đầu thế kỷ XX
Cường quốc thống trị: Anh, được Pháp và Nga hỗ trợ
Cường quốc trỗi dậy: Đức
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền ở châu Âu và quyền lực trên biển toàn cầu
Kết quả: Thế chiến I (1914 - 1918)
Sau khi thống nhất dưới sự lãnh đạo của Bismarck, Đức là cường quốc kinh tế và quân sự hàng đầu châu Âu lục địa. Quốc gia này

còn phát triển hơn nữa để đe dọa ưu thế công nghiệp và hải quân của Anh, gây ra rủi ro làm rối loạn cán cân quyền lực châu Âu. Mặc dù ban đầu có ý định tìm kiếm sự tôn trọng, nhưng sức mạnh biển ngày càng gia tăng của Đức đã khởi động một cuộc chạy đua hải quân dữ dội với Anh. Đối đầu Anh - Đức, cùng với một trường hợp Bẫy Thucydides khác giữa Đức và một nước Nga đang trỗi dậy ở phía đông, đóng vai trò quan trọng trong việc biến một cuộc xung đột ở Balkan thành Thế chiến I.

Từ năm 1860 cho tới năm 1913, tỷ trọng chế tạo toàn cầu của Đức bùng nổ từ 4,8% lên 14,8%, vượt qua đối thủ chính là Anh khi tỷ trọng của nước này sụt giảm từ 19,9% xuống 13,6%. Trước khi thống nhất năm 1870, Đức chỉ sản xuất lượng thép bằng một nửa của Anh; năm 1914, nước này sản xuất lượng thép gấp đôi Anh. Cho tới thập niên 1880, Bismarck đã giành được một số thuộc địa ở châu Phi, cũng như một số tiền đồn thương mại ở Trung Quốc, New Guinea và một vài hòn đảo ở Nam Thái Bình Dương. Tuy nhiên, những tài sản này chắc chắn không thể so sánh được với các đế chế Anh hay Pháp, và Bismarck thì lại không phải là một người nhiệt thành theo đuổi chủ nghĩa đế quốc. Thế nhưng, Hoàng đế Đức Wilhelm II, người đã bãi nhiệm Bismarck năm 1890, lại quyết tâm đưa đất nước của ông trở thành “Cường quốc Thế giới” - địa vị đòi hỏi phải xây dựng được một lực lượng hải quân đáng gờm.

Vào thập niên 1890, vị đô đốc người Đức Alfred Tirpitz đã vạch ra kế hoạch để đối đầu với quyền lực biển đứng đầu châu Âu lúc bấy giờ là Anh. Mặc dù có ý định giành lấy sự tôn trọng của Anh, quá trình phát triển hải quân của Đức lại khiến các lãnh đạo Anh lo sợ và kích động một cuộc chạy đua vũ trang dữ dội. Bộ trưởng Bộ Hải quân, bá tước vùng Sealborne đã nhấn mạnh mối lo ngại này vào

năm 1902: "Tôi tin rằng lực lượng hải quân hùng mạnh mới của Đức đang được phát triển một cách kỹ lưỡng từ quan điểm về một cuộc chiến tranh chống lại chúng ta… [Đại sứ Anh ở Đức tin rằng] trong quá trình hoạch định chính sách hải quân chúng ta không được bỏ qua lòng hận thù của người Đức cũng như kế hoạch hiển nhiên của hải quân Đức."

Hạm đội mới của Đức ảnh hưởng không chỉ tới chính sách hải quân của Anh mà còn toàn bộ quan điểm quốc tế của nước này. Như sử gia Margaret MacMillan đã nhận xét: "Cuộc chạy đua hải quân mà Đức dự định sử dụng như công cụ ép buộc Anh phải trở nên thân thiện hơn, đã thuyết phục London quyết định không những phải vượt trội hơn Đức về mặt xây dựng hải quân, mà còn từ bỏ trạng thái xa cách châu Âu và xích lại gần Pháp và Nga hơn." Sức mạnh đang lên của Đức cũng tạo ra khả năng nước này sẽ tiêu diệt hết những đối thủ của mình trên lục địa và kiểm soát đường bờ biển nằm đối diện với Anh. Điều này, cùng với việc thách thức ưu thế hải quân của Anh, bị London xem là một mối đe dọa không thể chấp nhận được.

Berlin còn phải đối diện với cơ chế Thucydides thứ hai tới từ sức mạnh đang gia tăng không ngừng của Nga. Vào khoảng năm 1910, Nga đã phục hồi từ thất bại quân sự trước đó với Nhật Bản, cũng như từ khoảng thời gian xảy ra những bất ổn mang tính cách mạng sôi sục trong nước, và dường như đang hồi sinh để trở thành một cường quốc quân sự hiện đại ngay sát biên giới Đức. Năm 1913, Nga tuyên bố tiến hành "đại chương trình" mở rộng quân đội trong năm tiếp theo. Quân đội Nga vào năm 1917 được dự đoán sẽ đông hơn quân đội Đức gấp ba lần. Quá trình xây dựng hệ thống đường sắt chiến lược Nga dưới bàn tay của Pháp đe dọa toàn bộ kế hoạch

chiến tranh của Đức. Kế hoạch chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh trên cả hai mặt trận đòi hỏi Đức phải nhanh chóng đánh bại Pháp trước khi quay lại đối phó với mối đe dọa đang chầm chậm tiến tới từ phía Nga. Cho tới năm 1914, các khoản đầu tư lớn của Pháp đã cho phép Nga phát triển một hệ thống đường sắt có khả năng rút ngắn quá trình triển khai quân đội xuống chỉ còn hai tuần, so với sáu tuần trong kế hoạch tác chiến giả định của Đức*.

Sự trỗi dậy nhanh chóng của Nga cùng với tâm lý chung cho rằng một cuộc chiến tranh ở châu Âu rốt cuộc cũng sẽ xảy ra đã khuyến khích thái độ hung hăng và quyết đoán trong giới lãnh đạo quân sự và chính trị ở Đức. Rất nhiều người ủng hộ tiến hành chiến tranh phủ đầu trong lúc vẫn còn cơ hội đánh bại Nga, đặc biệt nếu xung đột kết thúc thắng lợi, Đức sẽ thoát khỏi "vòng kiềm tỏa" được lập ra bởi Nga, Pháp và Anh. Berlin sau đó đã đưa ra đề nghị "hỗ trợ vô điều kiện" cho Vienna sau vụ ám sát Đại công tước Áo ở Sarajevo vào tháng 6 năm 1914, chủ yếu do nỗi sợ hãi rằng quốc gia đồng minh duy nhất của mình sẽ sụp đổ nếu Áo - Hung không đánh bại được các đối thủ ở khu vực Balkan, và Đức sẽ không có ai hỗ trợ trong một cuộc xung đột tương lai với Nga*.

Từ khi xung đột nổ ra, các học giả đã tranh cãi không ngừng nghỉ về việc ai phải chịu trách nhiệm cho Thế chiến I; một số thậm chí còn bỏ qua hoàn toàn vấn đề này. Mặc dù việc chỉ đích danh thủ phạm vô cùng đơn giản, một cặp đối thủ trong Bẫy Thucydides (Đức và Anh, Đức và Nga) phải chịu trách nhiệm chính cho việc biến một xung đột khu vực giữa Áo - Hung và Serbia trở thành một đại họa mang tầm châu lục trong vòng nhiều năm.

Năm 1914, các xung đột xảy ra đồng thời giữa London và Berlin cũng như giữa Berlin và Moscow đã hòa quyện với nhau. Quyết tâm của Berlin trong việc chống đỡ đồng minh là để đón đầu mối đe dọa tới từ một nước Nga đang trỗi dậy, và nỗ lực đảm bảo sự tồn tại của chính mình đã dẫn tới lời tuyên chiến của Đức chống lại Sa hoàng và đồng minh Pháp. Bằng việc đe dọa đè bẹp Pháp và thay đổi cán cân quyền lực ở châu Âu, Đức đã vượt qua lằn ranh đỏ mà Anh đặt ra. Theo lời sử gia Paul Kennedy: "Như những gì mà chính phủ Anh và Đức đã lo ngại, xung đột 1914 - 1918 về căn bản xảy ra là do Anh mong muốn duy trì hiện trạng, trong khi Đức, vì một số động cơ mang tính tấn công và phòng thủ, tiến hành những bước đi để thay đổi hiện trạng đó. Theo nghĩa như vậy, chiến tranh xảy ra giữa London và Berlin chính là sự tiếp nối của những gì đã xảy ra từ ít nhất 15 tới 20 năm trước." Trong số một loạt những nguyên nhân gây ra chiến tranh, không nguyên nhân nào mang tính hủy diệt hơn Bẫy Thucydides.

13. Liên Xô, Pháp và Anh đối đầu Đức

Thời gian: Giữa thế kỷ XX
Cường quốc thống trị: Liên Xô, Pháp, Anh
Cường quốc trỗi dậy: Đức
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên đất liền và trên biển ở châu Âu
Kết quả: Thế chiến II (1939 - 1945)
Adolf Hitler dẫn dắt quá trình phục hồi đồng thời cả sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự và lòng tự hào quốc gia của Đức, bãi bỏ Hiệp ước Versailles và xem thường trật tự hậu chiến được Pháp và Anh duy trì. Vì muốn tìm kiếm Lebensraum, *hay không*

gian sinh tồn, Hitler dần mở rộng sự thống trị của Đức Quốc xã lên Áo và Tiệp Khắc. Nhận ra tham vọng của ông ta quá trễ, Pháp và Anh tuyên chiến chỉ sau khi Hitler đã xâm lược Ba Lan, và không thể ngăn chặn sự thống trị của Đức trên lục địa cho tới khi hàng triệu binh lính Liên Xô và Mỹ đảo ngược tình thế vào cuối Thế chiến II.

Chiến thắng trong Thế chiến I, các cường quốc thống trị là Pháp và Anh đã dành toàn bộ thập niên 1920 để tái thiết sức mạnh kinh tế và quân sự của họ, trong khi Đức vẫn ở chiếu dưới và sức mạnh của nước này đã bị hạn chế bởi các điều kiện trừng phạt của hiệp ước Versailles. Hiệp ước đã đặt ra những đòi hỏi bồi thường kinh tế cực kỳ nghiêm khắc và áp đặt những ràng buộc chặt chẽ lên quân đội Đức, cấm lực lượng này không được sở hữu máy bay, xe tăng và nhiều hơn 100.000 quân. Đức bị ép buộc phải nhượng lại các thuộc địa của mình ở nước ngoài, cũng như 13% diện tích lãnh thổ ở châu Âu (gồm cả 10% dân số), phải chấp nhận để cho phe hiệp ước chiếm đóng khu vực công nghiệp cốt lõi của mình, vùng Rhineland. Tác động mạnh mẽ nhất tới lòng tự tôn của Đức chính là điều khoản về "tội lỗi chiến tranh", đổ toàn bộ lỗi lầm cho Đức vì đã gây ra cuộc chiến. Trong khi "bị oán ghét bởi đa số người Đức", thứ được gọi là "bản hiệp ước nô lệ" đã "giúp cho nước Đức vẫn còn nguyên vẹn cả về mặt địa lý lẫn kinh tế, bảo toàn tính thống nhất về mặt chính trị và sức mạnh tiềm tàng của một quốc gia vĩ đại". Chỉ 20 năm sau Thế chiến I, Adolf Hitler đã sử dụng sức mạnh đó trong một nỗ lực thứ hai nhằm lật đổ trật tự ở châu Âu.

Hitler "tập trung không ngừng nghỉ" để hiện thực hóa sự trỗi dậy của Đức. Sau khi Đảng Quốc xã chiến thắng trong các cuộc bầu cử

năm 1933, Hitler tiến hành những bước đi nhằm củng cố quyền lực của mình thông qua các biện pháp phi dân chủ. Ông ta biện minh cho các hành động đó bằng việc kêu gọi tập trung "tất cả các nguồn năng lượng quốc gia của Đức" hướng tới mục tiêu duy nhất là tái vũ trang để đảm bảo thực hiện tầm nhìn của ông ta về một *không gian sinh tồn* cho dân tộc Đức: "Ông ta muốn toàn bộ khu vực Trung Âu và toàn bộ nước Nga, lên tận sông Volga trở thành *không gian sinh tồn* của Đức nhằm đảm bảo sự tự túc và vị thế cường quốc của nước Đức", như Paul Kennedy nhận xét. Quá trình xây dựng quân đội diễn ra nhanh chóng. Khi Hitler trở thành thủ tướng, chi phí quốc phòng của Pháp và Anh cộng lại lớn gấp đôi Đức. Năm 1937, Đức đảo ngược tỷ lệ trên, khi chi tiêu quốc phòng của nước này lớn gấp đôi Pháp và Anh cộng lại. Quá trình tái vũ trang diễn ra quá nhanh của Đức được thể hiện thông qua số lượng máy bay mà nước này chế tạo: năm 1933, Đức chỉ sản xuất 368 máy bay, thế nhưng vào năm 1938 con số này tăng lên tới 5.235, lớn hơn tổng sản lượng của Pháp và Anh cộng lại. Lục quân Đức mở rộng từ 39 sư đoàn năm 1936 lên 103 sư đoàn năm 1939, với tổng cộng 2,76 triệu binh lính.

Quá trình tái vũ trang của Đức ban đầu nhận được phản ứng "uể oải" từ phía các đối thủ tương lai, những quốc gia này "không cho thấy bất kỳ nhận thức nhanh nhạy nào về sự nguy hiểm đang đến gần". Bất chấp những cảnh báo đáng sợ và liên tục của Winston Churchill rằng Đức "không sợ một ai" và đang "tái vũ trang theo một cách thức chưa từng thấy trong lịch sử nước Đức", Thủ tướng Neville Chamberlain lại xem Hitler chỉ đơn thuần là đang cố gắng chỉnh sửa lại những thiếu sót của hiệp ước Versailles và ngầm chấp thuận hành động thôn tính Sudetenland của Đức ở Munich vào tháng

9 năm 1938. Dù vậy, nỗi lo lắng của Chamberlain đã gia tăng khi Hitler quyết định chiếm đóng phần còn lại của Tiệp Khắc vào tháng 3 năm 1939, qua đó cho thấy những mục đích to lớn hơn của ông ta. Chamberlain tự hỏi: "Liệu đây có phải là kết thúc của một chuyến phiêu lưu cũ, hay mới chỉ là khởi đầu của một cuộc phiêu lưu mới? Liệu trên thực tế đây có phải là một bước đi nhằm thống trị thế giới bằng vũ lực?" Trong khi đó, như Henry Kissinger đã miêu tả, Pháp "đã trở nên thối chí đến mức không thể hành động". Stalin thì quyết định rằng cách tốt nhất để bảo toàn lợi ích là ký kết một hiệp ước bất tương xâm với Đức, bao gồm một quyết nghị bí mật chia đôi Đông Âu.

Một tuần sau khi đồng ý thỏa thuận với Stalin, Hitler xâm lược Ba Lan, khiến Anh và Pháp phải tuyên chiến vào ngày 3 tháng 9 năm 1939. Thế chiến II bắt đầu. Chỉ trong vòng một năm, Hitler đã chiếm đóng Pháp, cùng với phần lớn Tây Âu và Scandinavia. Anh bị đánh bại trên lục địa, mặc dù nước này đã đẩy lùi các cuộc không kích của Đức. Tháng 6 năm 1941, Hitler phản bội Stalin và xâm lược Liên Xô. Vào thời điểm Đức bị đánh bại bốn năm sau đó, phần lớn lục địa châu Âu đã bị hủy diệt, và phía Đông của lục địa nằm dưới sự thống trị của Liên Xô trong vòng 40 năm tiếp theo. Tây Âu sẽ không thể được giải phóng nếu không có Mỹ và vẫn sẽ tiếp tục phải dựa vào sức mạnh quân sự của Washington. Cuộc chiến tranh mà Hitler gây ra là cuộc chiến đẫm máu nhất từng được biết tới.

14. Mỹ đối đầu Nhật Bản

Thời gian: Giữa thế kỷ XX
Cường quốc thống trị: Mỹ

Cường quốc trỗi dậy: Nhật Bản

Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên biển và tranh giành ảnh hưởng tại châu Á - Thái Bình Dương

Kết quả: Thế chiến II (1941 - 1945)

Hưng phấn bởi các chiến thắng quyết định trong các cuộc chiến tranh Trung - Nhật và Nga - Nhật, cũng như bởi khu vực ảnh hưởng ngày càng gia tăng bao gồm Triều Tiên và Đài Loan, Đế quốc Nhật trở nên hung hăng hơn vào thế kỷ XX. Do sự bành trướng của Nhật Bản, đặc biệt là ở Trung Quốc, đe dọa trật tự "Mở cửa" do Mỹ dẫn dắt ở Thái Bình Dương Washington ngày càng trở nên thù địch với Nhật Bản trong thập niên 1930. Sau khi Mỹ tìm cách ngăn chặn Nhật Bản bằng cách cấm vận các mặt hàng nhập khẩu của nước này, Tokyo tấn công Trân Châu Cảng, lôi kéo một nước Mỹ đang lưỡng lự vào Thế chiến II.

Năm 1915, thủ tướng Nhật Bản Okuma Shigenobu sử dụng sức mạnh mới của nước này để áp đặt "Yêu sách 21 điểm" lên Trung Hoa Dân Quốc, đòi hỏi thêm những thẩm quyền lớn hơn về kinh tế và lãnh thổ ở châu Á - Thái Bình Dương. Những đòi hỏi này tạo ra thách thức sâu sắc không chỉ đối với Trung Quốc, mà còn đối với trật tự khu vực được hình thành bởi chính sách Mở cửa của Mỹ kể từ năm 1899. Ngoại trưởng Henry Stimson lo ngại các yêu sách của Nhật Bản sẽ đe dọa trật tự này, cũng như đe dọa cách sống của người Mỹ vốn dựa trên trật tự đó.

Theo đuổi "trật tự mới ở Đông Á", Nhật Bản phát động một chiến dịch không báo trước nhằm xâm chiếm Mãn Châu vào năm 1931. Chiến dịch này mở rộng tới trung tâm của Trung Quốc, đạt tới đỉnh điểm của sự tàn nhẫn trong Thảm sát Nam Kinh năm 1937. Mặc dù Mỹ quan sát sự hung hăng của Nhật Bản trước đồng minh của mình với nỗi khiếp đảm, Tổng thống Franklin Roosevelt ban đầu vẫn kiềm

chế hành động, thậm chí ngay cả khi Nhật Bản ném bom một tàu chiến Mỹ trong lúc tàu này đang di tản công dân Mỹ khỏi Nam Kinh.

Tuy nhiên, trong những năm sau đó, Mỹ bắt đầu gia tăng viện trợ cho Trung Quốc và áp đặt cấm vận kinh tế ngày càng khắc nghiệt lên Nhật Bản. Do đảo quốc này phụ thuộc hầu hết vào việc nhập khẩu các loại vật liệu thô thiết yếu như dầu mỏ, cao su và sắt phế liệu, và vì Nhật Bản xem mở rộng lãnh thổ là hành động quan trọng trong việc thu thập tài nguyên thiên nhiên cũng như cho tương lai của mình như một đại cường, các lãnh đạo nước này xem hành động ngăn chặn của Mỹ là mối đe dọa chết người. Như Đại sứ Nhật Bản Kichisaburo Nomura đã nói với Washington vào ngày 2 tháng 12 năm 1941: "Người Nhật tin rằng… họ đang bị đặt dưới sức ép nghiêm trọng từ phía Mỹ để buộc phải phục tùng quan điểm của Mỹ; và tiến hành chiến tranh còn hơn phải chịu thua trước sức ép."

Trong khi Nhật Bản tiến hành thương lượng với phe Trục ở châu Âu, chính phủ Vichy ở Pháp và Liên Xô để đạt được những thỏa thuận cho phép Nhật có thể bành trướng lãnh thổ dễ dàng hơn ở Đông Nam Á thì Mỹ cắt đứt đàm phán với Nhật Bản. Theo sử gia Richard Storry, Washington tin rằng Nhật Bản "đang vẽ lại bản đồ châu Á để loại bỏ phương Tây". Khi cấm vận bị thắt chặt, đại sứ Mỹ ở Tokyo Joseph Grew đã viết trong nhật ký của mình: "Một cái vòng luẩn quẩn của sự trả thù và phản đòn đang xảy ra… Kết cục rõ ràng nhất chính là chiến tranh."

Cấm vận dầu mỏ của FDR vào tháng 8 năm 1941 là giọt nước tràn ly đối với Nhật Bản. Như cựu quan chức Bộ Ngoại giao Charles Maechling đã giải thích: "Mặc dù dầu mỏ không phải là lý do duy nhất khiến cho quan hệ trở nên xấu đi, nhưng một khi nó đã được sử

dụng như vũ khí ngoại giao, thù địch là điều không thể tránh khỏi. Mỹ đã liều lĩnh cắt đứt mạch máu năng lượng của một đối thủ hùng mạnh mà không để tâm tới những hệ quả bùng nổ có thể dự đoán được sau đó.” Tuyệt vọng, các lãnh đạo Nhật thông qua một kế hoạch tiến hành “cú đánh nốc ao” phủ đầu chống lại Hạm đội Thái Bình Dương của Mỹ ở Trân Châu Cảng, mở đường cho việc chiếm lấy các vùng lãnh thổ giàu tài nguyên ở Đông Nam Á và Đông Ấn Hà Lan. Như học giả Jack Snyder đã lưu ý, chiến lược của Nhật Bản phản ánh quan điểm của nước này rằng “nếu mặt trời không mọc, có nghĩa là nó đang lặn”, và chiến tranh với Mỹ là “không thể tránh khỏi” nếu xét tới “bản chất tham tàn vốn có” của Mỹ.

Khi hồi tưởng lại, các chính khách Mỹ nhận ra sự vội vã trong quyết định cấm vận dầu mỏ của mình. Như Ngoại trưởng Mỹ sau này Dean Acheson nói, Mỹ đã hiểu sai ý định của Nhật Bản, không phải về “thứ chính phủ Nhật Bản đề xuất thực hiện ở châu Á, cũng không phải là về sự thù địch mà hành động cấm vận của chúng ta gây ra, mà chính là những rủi ro cực kỳ lớn mà tướng Tojo đã dự liệu để đạt được mục đích cuối cùng của mình. Không ai ở Washington nhận ra rằng ông ta và chế độ của ông ta xem việc chinh phục châu Á không phải là để thỏa mãn tham vọng, mà là một sự cần thiết để giúp cho chế độ này tồn tại. Đó là vấn đề sống còn đối với họ.” Cuộc tấn công của Nhật vào Trân Châu Cảng thành công một phần trong thời gian ngắn và Nhật Bản tiếp tục tận hưởng những chiến thắng lớn về mặt chiến thuật trước Mỹ và Anh, nhưng cuộc xung đột cuối cùng cũng dẫn đến việc đảo quốc này hầu như đã bị hủy diệt hoàn toàn vào năm 1945. Các cuộc chiến tranh của Nhật Bản ở Đông Á đã làm tử vong hàng chục triệu người.

15. Mỹ đối đầu Liên Xô

Thời gian: Thập niên 1940 - thập niên 1980
Cường quốc thống trị: Mỹ
Cường quốc trỗi dậy: Liên Xô
Lĩnh vực cạnh tranh: Quyền lực trên toàn cầu
Kết quả: Không có chiến tranh

Sau Thế chiến II, Mỹ nổi lên như một siêu cường toàn cầu không thể phủ nhận. Nước này kiểm soát một nửa GDP toàn cầu, một lực lượng quân sự hùng mạnh và sở hữu độc quyền thứ vũ khí mang tính hủy diệt nhất con người từng chế tạo: bom nguyên tử. Tuy nhiên, bá quyền của Mỹ sớm bị thách thức bởi người đồng minh trong Thế chiến II, Liên Xô. Chiến tranh Lạnh mặc dù căng thẳng nhưng được xem là một trong những thành công vĩ đại nhất lịch sử trong việc thoát khỏi Bẫy Thucydides. Bằng việc phát triển những phương tiện cạnh tranh không bao gồm xung đột vũ trang cả hai cường quốc đã kiểm soát quá trình cạnh tranh có độ rủi ro cao nhất trong lịch sử một cách hòa bình.

Sau khi giải phóng các quốc gia Đông Âu khỏi sự cai trị của Đức Quốc xã với một cái giá khổng lồ, Liên Xô cảm thấy bản thân có quyền tạo ra một vùng ảnh hưởng từ đống đổ nát ở Đông Âu khi Thế chiến II bùng nổ. Triển khai các cố vấn quân sự và quan chức tình báo hỗ trợ các chính trị gia địa phương, xây dựng các Đảng Cộng sản mới, đứng đằng sau các cuộc đảo chính và đàn áp giới bất đồng chính kiến, Liên Xô đã xây dựng một đế chế trải dài tới miền Trung nước Đức và, theo lời Churchill, từ "Stettin ở Baltic cho tới Trieste ở Adriatic, một bức màn sắt… sập xuống lục địa".

Nhiều nhà hoạch định chính sách Mỹ sớm nhận ra rằng mong muốn của Liên XÔ, như sử gia John Gaddis đã viết, "không phải là

phục hồi cán cân quyền lực ở châu Âu, mà là thống trị triệt để châu lục như những gì mà Hitler đã mong muốn thực hiện”. Với một vị thế bao trùm ở châu Âu, Stalin có thể dễ dàng lan truyền chủ nghĩa cộng sản của ông ra toàn cầu. Chín tháng sau Ngày Chiến thắng, Bức Điện tín Dài của George Kennan vào tháng 2 năm 1946 - theo sau là phát biểu về Bức màn Sắt của Winston Churchill chưa đầy hai tuần sau đó - đã nhận diện chủ nghĩa cộng sản Liên Xô là mối đe dọa mang tính sống còn đối với phương Tây. Bộ trưởng Hải quân James Forrestal đã đại diện cho quan điểm của nhiều nhà hoạch định chính sách Mỹ khi ông viết rằng chủ nghĩa cộng sản Liên Xô “không tương hợp với dân chủ, tương tự như chủ nghĩa quốc xã hay chủ nghĩa phát xít bởi vì nó dựa trên quan điểm áp đặt vũ lực để đạt được mục đích”.

Cho tới năm 1949, Liên Xô thành công trong việc xóa bỏ thế độc quyền về hạt nhân của Mỹ bằng vụ thử bom nguyên tử của riêng mình. Tám năm sau, Liên Xô phóng vệ tinh *Sputnik,* vệ tinh nhân tạo đầu tiên được phóng lên vũ trụ, giáng một đòn mạnh vào ưu thế khoa học công nghệ được coi là vượt trội của Mỹ. Trong khi đó, nền kinh tế Liên Xô bắt đầu tăng tốc. Sản lượng công nghiệp gia tăng 173% vào năm 1950 so với thời kỳ trước chiến tranh và tốc độ phát triển kinh tế hằng năm (ít nhất là theo thống kê chính thức) trung bình vào khoảng 7% từ 1950 tới 1970, tạo ra nỗi sợ hãi rằng Liên Xô có khả năng cạnh tranh hay thậm chí là vượt qua Mỹ về mặt kinh tế*. Cuốn sách giáo khoa kinh tế bán chạy nhất thập niên 1960 của Paul Samuelson, *Economics: An Introductory,* dự đoán rằng GNP của Liên Xô sẽ vượt qua Mỹ vào giữa thập niên 1980. Mặc dù dự đoán của Samuelson không bao giờ trở thành hiện thực, nhưng Liên Xô trên thực tế đã

vượt qua Mỹ trong hai lĩnh vực quan trọng: chi tiêu quốc phòng và sản lượng sắt thép đầu thập niên 1970.

Để đối phó với thách thức này, Mỹ đã triển khai tất cả các phương tiện chiến tranh truyền thống chỉ trừ bom và súng đạn, cũng như các phương tiện phi truyền thống. Cuộc đối đầu này được gọi là Chiến tranh Lạnh*. Mặc dù xuất hiện một số tình huống hiểm nghèo (ví dụ như Khủng hoảng Tên lửa Cuba) và một vài cuộc chiến tranh ủy nhiệm (ở Triều Tiên, Việt Nam, Afghanistan và một số nơi khác), xung đột công khai giữa lực lượng quân đội hai nước đã không xảy ra*. Các sử gia đã đưa ra nhiều cách giải thích khác nhau để trả lời cho câu hỏi tại sao Chiến tranh Lạnh không bao giờ trở thành “nóng”. Hầu hết đều công nhận mối đe dọa từ bóng ma hủy diệt hạt nhân, trong khi một số người khác nhấn mạnh tới khoảng cách địa lý xa xôi giữa Mỹ và Liên Xô, hay sự phát triển của các chương trình do thám giúp tối thiểu hóa khả năng xảy ra những hiểu lầm nguy hiểm. Nhiều người cũng chỉ ra việc cả hai quốc gia đã cùng nhau công nhận những yếu tố ràng buộc cạnh tranh cho phép họ có thể tấn công lẫn nhau bằng cách sử dụng tất cả những hình thái chiến tranh trừ xung đột trực tiếp. Một yếu tố khác nữa cho phép hai cường quốc có thể thoát khỏi chiến tranh chính là văn hóa hợp tác được phát triển xung quanh vấn đề vũ khí hạt nhân, bắt đầu bằng hiệp ước SALT năm 1972 và lên đến đỉnh cao với các hội nghị thượng đỉnh giữa Reagan và Gorbachev vào thập niên 1980. Những hội nghị thượng đỉnh này không chỉ làm giảm rủi ro tai nạn hạt nhân, mà còn xây dựng nên nền tảng của lòng tin.

Vào đúng thời điểm, cách tiếp cận của Mỹ - một chiến lược ngăn chặn được duy trì trong vòng bốn thập niên - đã thành công. Sự trái

ngược giữa một bên là thành công của các nền dân chủ thị trường tự do và bên kia là mâu thuẫn nội tại bên trong những chế độ độc tài chỉ huy và kiểm soát đã đục khoét chế độ ở Liên Xô trong hàng thập niên. Không có khả năng cung cấp cả súng đạn lẫn bơ, Liên Xô sụp đổ vào năm 1991, và cuộc xung đột điển hình cuối thế kỷ XX này kết thúc mà không gây đổ máu.

16. Anh và Pháp đối đầu Đức

Thời gian: Thập niên 1990 cho tới nay
Cường quốc thống trị: Anh và Pháp
Cường quốc trỗi dậy: Đức
Lĩnh vực cạnh tranh: Ảnh hưởng chính trị ở châu Âu
Kết quả: Không có chiến tranh

Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, nhiều người dự đoán rằng một nước Đức thống nhất sẽ quay trở lại tham vọng bá quyền cũ của mình. Mặc dù họ đã đúng khi nhận định rằng Đức được định sẵn để trở thành một cường quốc kinh tế và chính trị ở châu Âu, quá trình trỗi dậy của nước này phần lớn là ôn hoà. Nhận thức được Bẫy Thucydides đã ám ảnh đất nước họ như thế nào trong quá khứ, các lãnh đạo Đức đã tìm ra một phương thức mới nhằm thể hiện sức mạnh và tầm ảnh hưởng: đó là dẫn dắt một trật tự kinh tế mang tính hội nhập thay vì thống trị về mặt quân sự.

Khi Thủ tướng Tây Đức Helmut Kohl đề cập tới vấn đề thống nhất nước Đức vào thời điểm Chiến tranh Lạnh kết thúc, các lãnh đạo Anh và Pháp - những cường quốc đương thời ở châu Âu - đã phản đối quyết liệt viễn cảnh xuất hiện một nước Đức hùng mạnh mới. Đối với nhiều chiến lược gia, sự phân chia nước Đức vào cuối Thế chiến II là một giải pháp lâu dài cho “vấn đề Đức” vốn là gốc rễ của hai cuộc thế chiến. Ba nhiệm vụ của NATO ở châu Âu thường

được nhắc đi nhắc lại một cách châm biếm là “giữ cho người Nga ở ngoài, người Mỹ ở trong và người Đức không thể ngóc đầu lên được”.

Nỗi lo lắng của Anh và Pháp cũng dễ hiểu: một nước Đức thống nhất sẽ là quốc gia có dân số đông nhất Tây Âu và là một cường quốc kinh tế. Với quan điểm như vậy, Đại sứ Pháp tại Đức khẳng định vào năm 1989 rằng thống nhất “sẽ sinh ra một châu Âu bị Đức thống trị, điều mà không một ai cả ở phía Đông và phía Tây mong muốn”. Thủ tướng Margaret Thatcher đẩy mối lo ngại đi xa hơn, khi bà nói chuyện riêng với Tổng thống George H. W. Bush về nỗi sợ của mình, rằng “những gì mà Hitler không thể đạt được thông qua chiến tranh, người Đức sẽ đạt được trong hòa bình”. Để đối phó với mối đe dọa tiềm tàng này, Thatcher và Tổng thống Pháp Francois Mitterrand đã thảo luận các biện pháp nhằm tăng cường liên minh giữa Anh và Pháp. Ví dụ, Mitterand đã dự định xây dựng “một mối hợp tác quân sự song phương, thậm chí là hợp tác hạt nhân với Anh như là một đối trọng”. Theo cựu quan chức ngoại giao kiêm học giả Philip Zelikow và cựu Ngoại trưởng Mỹ Condoleeza Rice, “người châu Âu, đặc biệt là người Pháp, tin rằng bất cứ sự hồi sinh nào của sức mạnh Đức sẽ phải đi kèm với các cấu trúc có thể giúp giữ cho nước Đức không làm tổn hại đến Pháp”.

Như các lãnh đạo châu Âu đã dự đoán, Đức thật sự đã sử dụng đòn bẩy kinh tế để biến mình trở thành tiếng nói chính trị có sức nặng nhất châu Âu, lấp đầy khoảng trống quyền lực để lại sau sự sụp đổ của Liên Xô. Tuy nhiên, thật đáng kinh ngạc, quá trình tái trỗi dậy này đã diễn ra một cách hòa bình cho tới thời điểm hiện tại. Và theo thời gian, nó xảy ra với sự hỗ trợ của Anh và Pháp. Vậy thì điều này đã

diễn ra như thế nào? Như Henry Kissinger nhận xét: “70 năm sau khi đánh bại yêu sách bá chủ châu Âu của Đức, những kẻ chiến thắng nay lại đang lạy lục van nài Đức dẫn dắt châu Âu, chủ yếu bởi các lý do kinh tế.”

Sự trỗi dậy hòa bình của Đức chủ yếu xuất phát từ chiến lược rộng mở của nước này nhằm xoa dịu nghi ngờ của châu Âu, thông qua những cử chỉ thiện chí công khai và tìm cách thúc đẩy sự phụ thuộc lẫn nhau với các cựu thù. Quan trọng hơn tất cả, các lãnh đạo Đức đã sáng suốt trong việc không lựa chọn phát triển sức mạnh quân sự trở lại để tương thích với sức mạnh kinh tế của quốc gia.

Hướng đi mới này trở nên đặc biệt rõ ràng khi Đức đạt được bá quyền về kinh tế, trở thành người chơi thống lĩnh các thị trường chung ở châu Âu và là nhà lãnh đạo Ngân hàng Trung ương châu Âu có trụ sở ở Frankfurt. Như cựu Bộ trưởng Bộ Thương mại Anh Stephen Green đã chia sẻ, Đức đã hướng sức mạnh của mình chủ yếu vào nỗ lực thiết lập ảnh hưởng lên kinh tế chính trị ở châu Âu: “Đức không sẵn lòng đóng vai trò chiến lược trong các vấn đề đối ngoại trên thế giới tương tự như những gì mà người Anh và người Pháp xem là điều đương nhiên”. Một chiến lược hội nhập, như học giả quan hệ quốc tế Helga Haftendorn đã mô tả, “có mục đích bù đắp cho sức mạnh và chủ quyền ngày càng mạnh mẽ của Đức, bằng cách nhấn mạnh vào tầm quan trọng của việc kết nối những thứ trên vào một châu Âu mới, tạo ra một ‘nước Đức châu Âu hóa’, thay vì là một ‘châu Âu của người Đức’”.

Dĩ nhiên, cần phải lưu ý rằng quá trình theo đuổi hội nhập kinh tế của Đức diễn ra trước khi thống nhất*. Thêm vào đó, quyết định từ bỏ mở rộng năng lực quân sự để tương thích với sức mạnh kinh tế

của Đức chắc chắn chịu ảnh hưởng bởi sự hiện diện của Mỹ như một thế lực đảm bảo an ninh khu vực và duy trì ổn định ở châu Âu. Dù vậy, bất chấp nguyên nhân là gì, cách tiếp cận của Đức cuối cùng cũng đã thành công trong việc trấn an những đối thủ cũ, thể hiện một đặc tính mới được miêu tả bởi nhà phân tích chính sách Hans Kundnani trong *The Paradox of German Power* (Nghịch lý sức mạnh Đức) như là một "hỗn hợp kỳ lạ bao gồm sự quyết đoán về kinh tế và sự thiếu vắng về quân sự… Theo ngôn ngữ địa chính trị, Đức là quốc gia ôn hòa".

Gần đây, những bất ổn gây ra do hệ quả của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, cũng như làn sóng tị nạn và di cư choáng ngợp tới từ Syria và Trung Đông đã làm dấy lên nhiều câu hỏi về hệ thống châu Âu hiện tại - cũng như khả năng lãnh đạo của Đức. Tuy nhiên, bất kể tương lai của châu Âu là như thế nào, cũng như bất chấp tính bất thường lịch sử liên quan tới sự hiện diện của Mỹ ở châu lục, cách tiếp cận của Đức trong thời điểm chuyển giao quyền lực quan trọng đã cho chúng ta thấy những bài học mang tính bền vững và quan trọng cho những cường quốc có mong muốn thoát khỏi Bẫy Thucydides. Đức đã học được rằng, gia tăng chi phí quốc phòng để tương ứng với sự phát triển kinh tế có thể dễ dàng gây ra xung đột, và những cử chỉ thiện chí được đưa ra liên tục là cần thiết để vượt qua nỗi sợ hãi ăn sâu bám rễ giữa các quốc gia đối thủ. Thông qua ổn định, cởi mở, hội nhập với các cựu thù và sẵn sàng bỏ qua những phương thức biểu dương quyền lực truyền thống, Đức đã cố gắng thoát ra khỏi Bẫy Thucydides cho tới thời điểm hiện tại.

Phụ lục 2
Bảy bù nhìn rơm

Trong tranh luận học thuật, các học giả thường chuộng sử dụng ngụy biện bù nhìn rơm thay vì thách thức một luận điểm cụ thể. Công thức ở đây rất đơn giản: tạo ra một con bù nhìn rơm, đốt nó, và sau đó tuyên bố rằng đã phủ định được luận điểm đang được nói tới. Đáp lại bài viết giới thiệu về các luận điểm của cuốn sách này đăng trên tờ *Atlantic* vào tháng 9 năm 2015, các nhà phê bình thường lặp đi lặp lại bảy bù nhìn rơm sau.

1. Tính tất yếu (inevitability): *Bẫy Thucydides cho rằng chiến tranh giữa một cường quốc trỗi dậy và một cường quốc thống trị là điều tất yếu.*

Như đã đề cập trong bài viết trên *Atlantic* và trong cuốn sách này, Bẫy Thucydides *không* khẳng định rằng chiến tranh là điều tất yếu. Trên thực tế, 4 trong số 16 trường hợp trong Hồ sơ (Xem phụ lục 1) không dẫn đến chiến tranh. Thêm vào đó, như đã lưu ý, thậm chí trong *Lịch sử Chiến tranh Peloponnese,* việc Thucydides sử dụng từ "tất yếu" rõ ràng mang hàm ý cường điệu.

2. Điểm tới hạn, dây bẫy hay bước ngoặt (tipping points, tripwires, or turning points): *Nếu chiến tranh không xảy ra tại một điểm tới hạn cụ thể trong suốt quá trình chuyển giao quyền lực - thì Thucydides đã sai.*

Giả thuyết của Bẫy Thucydides không hề đề cập tới khoảnh khắc mà chiến tranh dễ dàng xảy ra nhất. Cơ chế của Thucydides xuất hiện trong suốt quá trình trỗi dậy, ở điểm cân bằng và sau khi một cường quốc đã vượt qua cường quốc còn lại.

3. Lựa chọn thiên vị: *Bẫy Thucydides đã mắc lỗi trong việc lựa chọn trường hợp nghiên cứu sao cho phù hợp với kết luận. Nó chỉ lựa chọn những trường hợp dẫn tới chiến tranh.*

Hồ sơ bao gồm *tất cả* những ví dụ mà chúng tôi có thể tìm được trong quá khứ, trong đó một cường quốc đang trỗi dậy đe dọa thay thế một cường quốc thống trị. Bởi vì hồ sơ này bao gồm tất cả các trường hợp (thay vì chỉ một trường hợp đại diện), nó miễn nhiễm với các cáo buộc liên quan tới lựa chọn thiên vị. Về thảo luận chi tiết liên quan tới phương pháp luận của Bẫy Thucydides, xem http://belfercenter.org/ thucydides-trap/thucydides-trap-methology.

4. Các trường hợp bị thiếu: *Hồ sơ các Trường hợp Bẫy Thucydides chưa đầy đủ.*

Hồ sơ các Trường hợp Bẫy Thucydides là một hồ sơ mở. Kể từ khi công bố Hồ sơ cùng với bài viết trên *Atlantic* vào năm 2015, trang web của Dự án Bẫy Thucydides đã mời độc giả đề xuất thêm những trường hợp nghiên cứu từ những khu vực khác trên thế giới, từ những quốc gia không phải là cường quốc chính, hay từ những khoảng thời gian khác. Lý do cho đề xuất này chính là càng nhiều trường hợp được xem xét, kết quả đưa ra càng thuyết phục, vì những trường hợp được đưa vào thêm có thể cung cấp những hiểu biết liên quan tới các cơ chế nền tảng trong quá trình đối đầu giữa cường quốc trỗi dậy và cường quốc thống trị. Để đề xuất, độc giả có thể truy cập http://belfercenter.org/thucydides-trap/case-file.

5. Cơ sở dữ liệu quá nhỏ: *Hồ sơ các Trường hợp Bẫy Thucydides đưa ra một tập hợp các dữ kiện quá nhỏ để có thể chứng minh thành quy luật hay mang tính đều đặn, hay để các nhà khoa học xã hội sử dụng nếu muốn.*

Đồng ý. Mục tiêu của dự án nghiên cứu này là để khám phá một hiện tượng - chứ không phải đề xuất ra một quy luật hay tạo ra dữ liệu cho các nhà thống kê.

6. Thế nhưng còn về câu hỏi…: *Các sự kiện và vấn đề trong hồ sơ "phức tạp hơn như thế rất nhiều".*

Dĩ nhiên: chúng luôn luôn là như vậy.

7. Tính nguyên bản: *Khái niệm về Bẫy Thucydides không phải là nguyên bản.*

Trên thực tế, việc khái niệm này được gọi là *Bẫy Thucydides* cho thấy chúng tôi đồng ý với nhận định trên. Như đã được lưu ý trên trang web, trong suốt hàng thế kỷ kể từ khi Thucydides hoàn thành công trình của mình, các học giả khác đã đóng góp vào hiểu biết của chúng tôi về các thách thức mang tính chất bá quyền.